

ĐẶNG PHONG

TỦ SÁCH
VIỆT NAM ĐƯỜNG ĐẠI

“PHÁ RÀO”

TRONG KINH TẾ VÀO ĐÊM TRƯỚC ĐỔI MỚI



SÁCH MỚI.NET - EBOOK



THƯ VIỆN EBOOK **SÁCH MỚI.NET**



HÀNG NGHÌN ĐẦU SÁCH HAY
HOÀN TOÀN MIỄN PHÍ

Thông tin ebook:

Tên sách: Phá rào trong kinh tế vào đêm trước Đổi mới

Tác giả: Đặng Phong

Nhà xuất bản Tri thức - 2009

Khổ sách: 16x24 cm

Số trang: 532

Hình thức: bìa mềm

Đánh máy và làm eBook: 4DHN

Ngày hoàn thành: 28-02-2010

<http://www.sachmoi.net>

THƯ VIỆN EBOOK



LỜI TÁC GIẢ

Ở Việt Nam và cả nước ngoài, giới nghiên cứu thường coi năm 1986 với Đại hội Đảng lần thứ VI là thời điểm bắt đầu công cuộc Đổi mới. Trong thực tế, trước đó nhiều năm đã có hàng loạt mũi đột phá can đảm, gian nan, trầy trật, mưu trí, sáng tạo, mà theo cách gọi thời đó là những cuộc “phá rào”. Phá rào tức là vượt qua những hàng rào về quy chế đã lỗi thời để chủ động tháo gỡ nhiều ách tắc trong cuộc sống, đồng thời cũng góp phần từng bước dẹp bỏ hàng loạt rào cản cũ kỹ để mở đường cho công cuộc Đổi mới.

Mục tiêu của cuốn sách này là góp phần dựng lại một bức tranh sống động, phong phú về những tìm tòi, tháo gỡ trong thời kỳ “phá rào” đó.

Nói đến phá rào, trước hết cần trả lời câu hỏi: Hàng rào là những gì? Đó chính là những thể chế, những nguyên tắc của mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung được hình thành ở Liên Xô và sau đó được áp dụng tại hầu hết các nước xã hội chủ nghĩa (XHCH).

Ở Việt Nam, mô hình này được áp dụng đầu tiên ở miền Bắc khi bước vào thập kỷ 60. Ngay từ thời kỳ đó, nó cũng đã bộc lộ nhiều nhược điểm. Đảng, Nhà nước, nhiều nhà kinh tế và nhiều cán bộ địa phương khi thấy rõ điều đó đã có ý thức tìm tòi giải pháp để khắc phục. Các phong trào “Ba xây, ba chống”, “Cải tiến quản lý hợp tác xã”, “cải tiến quản lý xí nghiệp”... được phát động chính là do người ta đã phát hiện ra những vướng mắc của mô hình này và thử tìm cách khắc phục. Nhiều nhà kinh tế cũng đã đề xuất một số ý kiến có tính chất đột phá như: Đa phương hóa xuất nhập khẩu, vận dụng quy luật giá trị trong việc hình thành giá thu mua. Một số địa phương, do sớm nhìn ra những nhược điểm của mô hình hợp tác xã nông nghiệp, đã chủ động áp dụng cơ chế khoán (có nơi áp dụng lén lút như ở Kiến An, Hải Phòng năm 1962; có nơi tiến hành công khai và đại trà trên toàn tỉnh như Vĩnh Phúc năm 1966-1968). Tất cả những mũi đột phá đó đều không đi tới đích như dự kiến. Một phần vì quan hệ quốc tế lúc đó, một phần cũng vì trình độ tư duy chung của cả xã hội đương thời chưa chín muồi cho việc đổi mới. Và lại, trong hoàn cảnh chiến tranh, nhiệm vụ đánh giặc được đưa lên hàng đầu, nên những ý tưởng cải cách vẫn còn phải chờ đợi nhiều thập kỷ nữa.

Từ sau giải phóng miền Nam, mô hình kinh tế của miền Bắc được áp dụng cho cả nước. Nhưng hoàn cảnh lúc này đã khác. Nền kinh tế của miền Nam có hàng loạt đặc điểm mà không thể đơn giản áp đặt mô hình kinh tế của miền Bắc vào. Những phản ứng từ cuộc sống không dễ dập tắt chỉ bằng mệnh lệnh, lại càng không thể chỉ bằng một nhát đập bàn của một ai đó. Trước sự sa sút hiển nhiên về kinh tế từ những năm 1978-1979, khó còn có thể tiếp tục giải thích bằng những nguyên nhân nào khác ngoài bản chất cơ chế kinh tế và sự bất lực của những

phương sách cứu chữa cũ. Từ đây, bắt đầu thời kỳ rất sống động của việc tìm tòi. Rất nhiều biện pháp phá rào đã diễn ra ở các đơn vị, các địa phương, rất đa dạng và phong phú về phương pháp, về bước đi, về kết quả và nhất là về những phản ứng dây chuyền dẫn tới những sửa đổi của chính sách.

Dưới đây, xin lựa chọn 20 cuộc phá rào mà tác giả thấy có thể coi là tiêu biểu cho một ngành nghề, một lĩnh vực, một “nghệ thuật”...

Tất nhiên, khi đã phải phá rào tức là hàng rào có vấn đề. Nhưng mặt khác, đã phải dùng đến giải pháp phá rào thì ngoài những kết quả tích cực, cũng khó tránh khỏi một hệ quả tiêu cực là làm suy giảm hiệu lực của kỷ cương, làm tăng tính tự phát và tạo ra thói quen tùy tiện. Có những tìm tòi lúc ban đầu là đúng hướng, nhưng sau đó, khi cơ chế chính sách đã được sửa đổi, mà cứ đi tiếp theo hướng tự phát thì rất có thể lại mắc phải những sai lầm, tiêu cực, thậm chí sa vào vòng lao lý. Đó cũng là điều khó tránh trong sự nghiệp chuyển đổi của cả một nền kinh tế từ cơ chế cũ sang cơ chế mới, với biết bao thách thức khó khăn, phức tạp, cam bẫy. Trong cuốn sách này, mục đích chính của tác giả chỉ là tôn vinh tinh thần tìm tòi, sáng tạo của những cơ sở, của những con người đã tìm được hướng đi đúng, không những cho cơ sở của mình, mà còn tìm ra hướng đi chung cho cả nền kinh tế.

Tác giả đã quan tâm đến chủ đề này từ khoảng 15 năm qua. Đó cũng là thời gian của suy nghĩ, tìm kiếm tư liệu và tiến hành khảo sát tại hàng chục tỉnh và thành phố, sục sạo rất nhiều cơ sở, phỏng vấn hàng trăm người khắp từ Bắc chí Nam, và cả người Việt ở nước ngoài trong các chuyến đi khảo sát ở Nga và Đông Âu để hiểu tường tận hơn những luồng hàng đánh đi và đánh về; lại tận dụng những chuyến đi họp và giảng dạy ở Mỹ, Pháp, Úc, Anh để khám phá những cách thức gửi tiền và hàng về nước, đặc biệt là hệ thống ngân hàng ngầm.

Sau đó, đầu năm 2004, công trình này đã được chấp nhận là Đề tài cấp Bộ của Viện Kinh tế Việt Nam mà tác giả là chủ nhiệm. Công trình được biên soạn xong vào năm 2005 trong sự cộng tác với một số bạn đồng nghiệp trẻ mà tác giả có trách nhiệm hướng dẫn nghiên cứu. Đề tài đã được nghiệm thu chính thức tại Tp. Hồ Chí Minh ngày với một Hội đồng thật đích đáng: Chủ tịch Hội đồng là GS.TS. Đỗ Hoài Nam (mà sau đó là đồng chủ biên cuốn sách), thành viên Hội đồng kỳ này có nét rất đặc trưng là bao gồm hầu hết chính những vị “anh hùng” của thời “Phá rào” và được nhắc tới rất nhiều lần trong sách như Tư Giao ở Long An, Sáu Hơn ở An Giang, Nhật Hồng ở Vietcombank, Phan Chánh Dưỡng ở “Nhóm thứ 6”, Trần Đình Bút ở Trường Hành chính...

Nhưng suốt bốn năm sau đó, bản thảo vẫn nằm trong máy tính, không phải do bị ai bắt “ngâm” lại, mà chỉ do bản thân tác giả muốn “ngâm” thêm cho chín hơn, tham khảo lại nhiều người trong và ngoài cuộc cho chắc hơn, nhất là đối với một số trường hợp có những khía cạnh còn tồn tại nhiều ý kiến khác nhau. Đặc biệt, tác giả lại vinh dự được GS.TS. Đỗ Hoài Nam, Chủ tịch Viện Khoa học Xã hội

Việt Nam, vui lòng nhận lời mời làm đồng chủ biên đề chỉ bảo thêm về cách xử lý trên những khía cạnh mà cho đến lúc đó, còn ít nhiều nhạy cảm. Được như thế thì lại càng phải thận trọng hơn, vì tác giả tự thấy mình không được phép để người đồng nghiệp và cũng là cấp trên khả kính của mình phải chịu bất kỳ một ảnh hưởng nào do những sơ suất dù nhỏ nhất của người viết. Để thử phản ứng của dư luận, chúng tôi đã chọn hai trường hợp phá rào đã được chính thức ghi nhận mặt tích cực để xuất bản dưới hình thức những tập sách tham khảo mỏng^[1]. Sau đó, tác giả đã tự lược đi tất cả những biếm họa, hò vè hài hước của dân gian và một loạt chương mục như: Khoán Vĩnh Phúc (vì nó liên quan đến uy tín của một nhà lãnh đạo lớn mà bản thân tác giả rất kính trọng), nông trường Sông Hậu (tuy là một trường hợp độc nhất trong ngành này đã phá rào thành công nhưng sau đó lại lâm vào vòng lao lý), thuốc lá Vĩnh Hội tăng sản lượng vùn vụt thì có thể lại đi ngược với xu thế của thế giới... Đến đầu năm 2009, bản thảo mới được gửi tới Nhà xuất bản Khoa học Xã hội. Sách đã in xong đầu tháng 7 gồm 276 trang khổ nhỏ, với tên Những mũi đột phá trong kinh tế thời trước Đổi mới.

Cứ tưởng là chuyện đã cũ rồi, và cũng không phải là chủ đề đại sự, thì chẳng mấy ai còn quan tâm. Nhưng chỉ trong vòng một tháng sau, sách đã tiêu thụ hết. Nhiều bạn đọc thấy có tên sách trên mạng, nhưng tìm mua không được. Khó xử nhất là đối với những vị mà tác giả tri ân, từng tận tình giúp tác giả trong những đợt đi thực tế ở Vĩnh Phú, Cần Thơ, Vĩnh Hội, Nhà máy Dệt Nam Định, Công ty Xe khách Miền Đông... đã gọi điện tới tỏ nỗi thất vọng vì không thấy chuyện của họ được đưa vào trong sách?

Đòi hỏi rộng rãi đó đã sớm đến tai TS. Chu Hảo, Giám đốc Nhà xuất bản Tri thức, ông tìm gặp tác giả và ngỏ ý muốn xem bản thảo đầy đủ. Vài hôm sau, ông ngỏ ý sẵn sàng chịu trách nhiệm trước các cơ quan hữu quan về việc xuất bản, với điều kiện tác giả phải trực tiếp đứng tên và chịu trách nhiệm trước Nhà xuất bản Tri thức về độ chính xác của các tư liệu. Điều đó thì đương nhiên tác giả sẵn sàng cam kết, vì một lẽ đơn giản: Đó đều là sự thật, mà tác giả đã gặp, đã nghe, đã đọc. Thế là bản thảo đầy đủ đã được trao cho Nhà xuất bản Tri thức và được tái bản trong khuôn khổ chương trình sách “*Việt Nam đương đại*” với cái tên nguyên thủy của nó: “*Phá rào*” trong kinh tế Việt Nam vào đêm trước Đổi mới.

Trong lần tái bản này, tác giả lấy lại để đưa vào khá nhiều cuộc phá rào ngoạn mục và tiêu biểu như:

- Khoán ở Vĩnh Phúc.
- Khoán ở Nông trường Sông Hậu
- Đột phá ở Nhà máy Dệt Nam Định.
- Đột phá ở Nhà máy Thuốc lá Vĩnh Hội.
- Khoán ở Công ty Xe khách Thành phố Hồ Chí Minh.
- Cuộc đấu tranh kiên trì gian khổ 20 năm để sửa đổi hệ thống giá.
- Những đường dây buôn bán và thanh toán với nước ngoài...

Ngoài phần lớn những chương mục do tác giả trực tiếp khảo sát và biên soạn, tác giả cũng lựa chọn để đưa lại vào đây 3 chương mà tác giả đã tiến hành cùng các đồng nghiệp trẻ, như chương Xí nghiệp Dệt Thành Công (viết cùng bạn Cao Tuấn Phong), Cơ chế một giá của Long An (viết cùng bạn Ngọc Thanh), Kho bạc (viết cùng bạn Lê Mai). Trong việc tìm hiểu những cuộc phá rào dưới đây, tác giả đã cố gắng tìm cách tiếp cận tận nơi, tận chốn, gặp những người thật, nắm bắt những việc thật. Rất may là phần rất lớn những người chủ trương và những người tham gia các cuộc phá rào vẫn còn sống, còn khỏe mạnh, còn tinh táo để nhìn lại cả một chặng đường gian nan nhưng ngoạn mục mà họ đã đi qua. Dĩ nhiên, có những “chiến sĩ đột phá” không còn nữa, như ông Kim Ngọc ở Vĩnh Phúc, ông Năm Hoàng ở Hậu Giang. Ở trường hợp này, tác giả phải tìm lại những tài liệu, những người đương thời và gia đình để hiểu rõ sự việc.

Tác giả xin chân thành cảm ơn các vị đã từng đứng mũi chịu sào trong những cuộc phá rào đó, nay lại sẵn sàng kể lại cho nghe, cung cấp thêm nhưng tư liệu, giúp đỡ về nhiều mặt để tác giả có thể khắc họa lại bức tranh sinh động của một thời tuy chưa phải xa lắm, nhưng có thể là khó hiểu đối với thế hệ trẻ hiện nay và mai sau. Các vị đó là Võ Văn Kiệt (nguyên Bí thư Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh, nguyên Thủ tướng Chính phủ), Giáo sư Trần Phương (nguyên Trợ lý của Tổng Bí thư Lê Duẩn, nguyên Phó Thủ tướng), Đoàn Duy Thành (nguyên Bí thư Thành ủy Hải Phòng, nguyên Phó Thủ tướng), Nguyễn Văn Chính (nguyên Bí thư Tỉnh ủy Long An, nguyên Phó Thủ tướng), Nguyễn Văn Hớn (nguyên Bí thư Tỉnh ủy An Giang, nguyên Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp), Bùi Văn Giao (nguyên Phó Chủ tịch tỉnh Long An, nguyên Trợ lý của Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh), Lữ Minh Châu (nguyên Giám đốc Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh, nguyên Thống đốc Ngân hàng Nhà nước), Nguyễn Văn Phi (nguyên Thứ trưởng Bộ Ngoại thương, nguyên Giám đốc Sở Ngoại thương Thành phố Hồ Chí Minh), Nguyễn Hồng Cẩn (nguyên Thứ trưởng Bộ Thủy sản), Nguyễn Nhật Hồng (nguyên Giám đốc Ngân hàng Ngoại thương Thành phố Hồ Chí Minh) và rất nhiều vị lãnh đạo các ngành, các cơ sở kinh tế mà không thể kể hết ra đây.

Tác giả cũng xin chân thành cảm ơn những đồng nghiệp là những nhà nghiên cứu kinh tế và nghiên cứu lịch sử không những đã bày tỏ sự đồng tình và khích lệ, mà còn có nhiều đóng góp trực tiếp về nội dung và phương pháp tiếp cận chủ đề này. Đó là GS.TS. Đỗ Hoài Nam, Giáo sư Trần Đình Bút, Giáo sư Đào Xuân Sâm, Tiến sĩ Lê Đăng Doanh, nhà xã hội trong và ngoài nước.

PHẦN MỞ ĐẦU - TỪ GIẢI PHÓNG ĐẤT NƯỚC ĐẾN “CỎI TRÓI” CHO SẢN XUẤT



I. TỪ ĐẠI THẮNG ĐẾN ĐẠI HỘI

1. Mô hình kinh tế từ miền Bắc

Trong nhiều thập kỷ qua, vẫn có sự ngộ nhận rằng mô hình kinh tế xã hội chủ nghĩa của Liên Xô là mô hình của Marx và Lenin. Thật ra, cả Marx và Lenin chưa đưa ra một bản thiết kế cụ thể nào, càng không có những áp đặt cứng nhắc như vậy. Marx và Lenin có nêu lên một số ý tưởng về chủ nghĩa xã hội, nhưng bao giờ cũng lưu ý đến những điều kiện lịch sử để thực hiện ý tưởng đó, và luôn luôn nhìn sự vật trong một không gian đa chiều.

Ngày nay ngẫm lại, có thể nói rằng, mô hình cụ thể về nền kinh tế xã hội chủ nghĩa và những sách giáo khoa về mọi lĩnh vực của mô hình đó đều được hình thành sau Marx và Lenin. Nó được áp dụng trực tiếp ở Liên Xô từ thập kỷ 30, rồi đến cuối thập kỷ 50 của thế kỷ XX thì được áp dụng cho toàn phe XHCN.

Hai Hội nghị các Đảng Cộng sản và Công nhân Quốc tế tại Matxcova năm 1957 và 1960 đều nêu lên 8 nguyên tắc chính của mô hình này, trong đó có hai nguyên tắc quan trọng nhất là:

- Chế độ công hữu XHCN dưới hai hình thức toàn dân và tập thể.
 - Toàn bộ nền kinh tế hoạt động theo một kế hoạch tập trung thống nhất.
- Nguyên tắc này cũng có nghĩa là không thể tồn tại thị trường tự do và không có giá cả thị trường tự do.

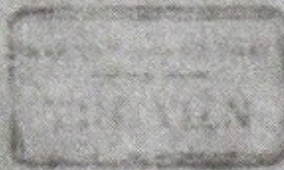
Miền Bắc Việt Nam đã chuẩn bị tiền đề đi vào mô hình này từ những năm cuối của thập kỷ 50, với hai cuộc cải tạo lớn: Cải tạo nông nghiệp và cải tạo công thương nghiệp trong ba năm 1958-1960.

Từ thập kỷ 60, với Đại hội Đảng lần thứ III và kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961-1965), miền Bắc bắt đầu trực tiếp áp dụng mô hình kinh tế XHCN. Những nguyên tắc tổ chức và quản lý nền kinh tế của mô hình đó đã dần dần hình thành. Các sách giáo khoa về quản lý công nghiệp, nông nghiệp, nội và ngoại thương, tài chính, tiền tệ, giá cả của Liên Xô đã được dịch và đưa vào giảng dạy tại các trường Đảng và các trường đại học. Cũng từ các trường này, đã hình thành đội ngũ cán bộ quản lý kinh tế trong tất cả các ngành, các cấp của nền kinh tế quốc dân...

VIỆN NGHIÊN CỨU KINH TẾ
THUỘC VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC LIÊN - XÔ

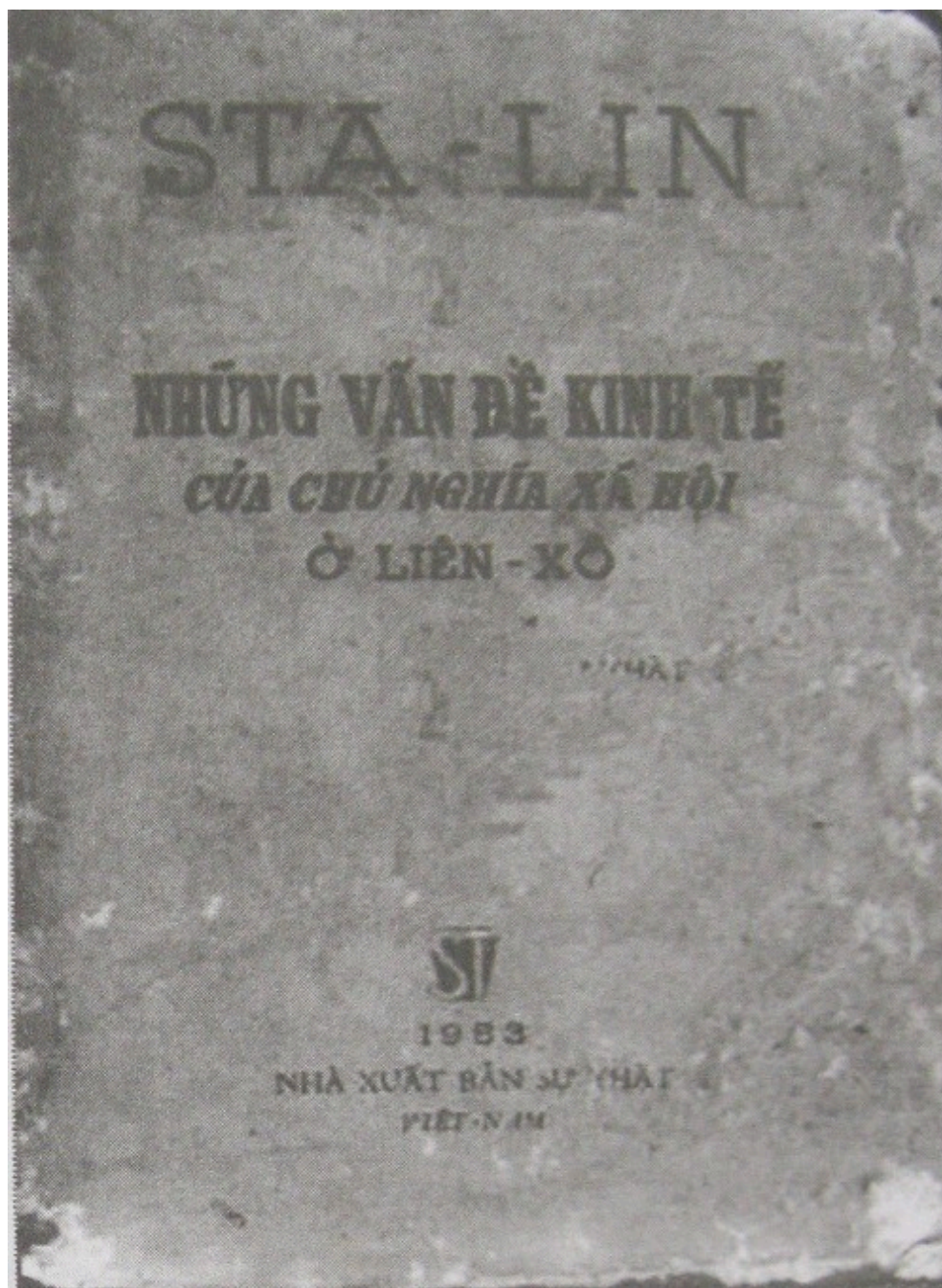
SÁCH GIÁO KHOA CHÍNH TRỊ KINH TẾ HỌC

TRẮT ĐỒN LẦN THỨ HAI



NHÀ XUẤT BẢN SỰ THẬT
1957

Sách giáo khoa Kinh tế Chính trị học



Những vấn đề kinh tế của chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô

Phải nói rằng, trong không khí của thời đại lúc bấy giờ, xét cả về mặt quốc tế cũng như trong nước, mô hình kinh tế XHCN ở miền Bắc không phải là quyết định đơn phương của riêng ai, của một nhóm nào mà là sự lựa chọn chung của xã hội. Trong đó có cả 3 yếu tố xã hội quan trọng nhất: Đảng và Nhà nước, giới nghiên cứu và quần chúng nhân dân.

Nhưng từ cả ba yếu tố này vẫn luôn luôn có những trở ngại, muốn tìm tòi những hình thức thích hợp với hoàn cảnh Việt Nam. Đã từng có những ý kiến mới, những thử thách, những đề xuất và cả những bất đồng, dẫn đo, tranh luận. Cũng có cả những tiếng “huýt còi” vì những người bị “huýt còi”. Bây giờ nghĩ lại, thấy cả những người “huýt còi”, và người “bị huýt còi” thời đó đều có một động

cơ chung: Lo toan cho vận mệnh của đất nước, muốn tìm một giải pháp tối ưu cho sự phát triển kinh tế. Chẳng qua là từ những cách nhìn khác nhau, với những kinh nghiệm khác nhau, dựa trên những giả định khác nhau, thì sự lựa chọn có khác nhau.

2. Những vận hội sau ngày giải phóng

Chiến thắng Mùa xuân năm 1975 đã mở ra nhiều vận hội tuyệt vời cho cả nước:

Ngày 30/04/1975, Sài Gòn được giải phóng. Vài ngày sau đó, toàn bộ phần còn lại của miền Nam Việt Nam đã ngừng tiếng súng, quân đội Sài Gòn đầu hàng vô điều kiện, nộp vũ khí cho chính quyền cách mạng. Ở tất cả các nơi, chính quyền về tay Chính phủ Cách mạng Lâm thời miền Nam Việt Nam, việc tiếp quản đã diễn ra nhanh chóng và êm thấm, không đổ máu.

Từ nhiều tháng trước đó, Trung ương Cục đã có sự chuẩn bị và kịp thời cử các lực lượng về tiếp quản. Vì thế, ngay từ ngày đầu tiên sau khi tiếp quản, điện vẫn sáng, các vòi nước vẫn chảy, chợ vẫn họp, nhân dân sinh hoạt như thường. Mọi hoạt động của xã hội không những đã trở lại bình thường mà còn tốt hơn nhờ sự trấn an về tinh thần: Từ nay không còn chiến tranh, từ nay không còn bom đạn, từ nay có thể yên ổn sống trong hòa bình.

Một không khí lạc quan, phấn khởi bao trùm khắp miền Nam. Kể cả những lực lượng của đối phương cũ cũng cảm thấy có một cuộc sống mới yên ổn. Một cuộc sum họp gia đình, sum họp của cả nước đã bắt đầu sau hơn 20 năm xa cách.

Khung cảnh này, đúng như Bí thư Thành ủy Sài Gòn - Gia Định Võ Văn Kiệt nhớ lại: “Tất cả mọi người ôm chầm lấy nhau, vui sao nước mắt lại trào. Tôi còn nhớ mãi câu nói đầu tiên của anh Ba khi vừa bước xuống cầu thang máy bay: Thắng lợi này là thắng lợi của cả dân tộc Việt Nam chứ không của riêng ai.”^[2]

Miền Nam tuy một mặt bị chiến tranh tàn phá khốc liệt, nhưng mặt khác, trong nền kinh tế và đời sống, đã được gieo cấy những mầm mống của kinh tế thị trường, những thói quen trong các quan hệ hàng hóa, tiền tệ, không chỉ trong phạm vi nội địa mà cả trên phạm vi quốc tế. Những cơ cấu hạ tầng, những lượng lưu thông hàng hóa, những thiết chế tài chính ngân hàng đã làm cho cả sản xuất và tiêu dùng gắn bó rất nhiều với một mô hình kinh tế thị trường hiện đại.

Về mặt kinh tế, đời sống tương đối dễ chịu, hàng hóa phong phú, giá rẻ hơn nhiều so với những vùng giải phóng và so với miền Bắc. Các luồng lưu thông được nối lại và bình thường hóa. Những ghe thuyền trước đây đi về bị kiểm soát ngặt nghèo, từ nay lưu thông tự do... Những chuyến xe tải, xe đò vẫn tấp nập chạy... Một không khí phục hồi, chấn hưng đã hiển hiện trên bộ mặt của đời sống kinh tế - xã hội.

Tóm lại, sau chiến thắng oanh liệt 30/04/1975, Việt Nam đã là một *đất nước*

thống nhất trong hòa bình, hòa hợp. Từ đây, đã có khả năng Nam - Bắc hỗ trợ cho nhau để phục hồi, đi lên tiến kịp và sánh vai cùng thế giới.

Đó là thời cơ để gây dựng một sự *đồng thuận trên phạm vi cả nước* trong phần khởi, trong yên vui, khép lại quá khứ, nhìn về tương lai, hàn gắn những vết thương về kinh tế, xã hội và tinh thần.

Nếu biết tận dụng sự đồng thuận này thì Việt Nam có một tiềm năng rất lớn: Tài nguyên, đất đai, lao động, vốn liếng và tài năng của những nhà kinh doanh, kinh nghiệm của những người quản lý, trong đó không chỉ có những cán bộ dày dạn trong chiến đấu, rèn luyện nhiều năm trong gian khổ, mà còn có cả một đội ngũ những trí thức và chuyên gia giỏi của cả miền Bắc và miền Nam, san sẻ cho nhau về kinh nghiệm, gắn bó với nhau về tâm huyết để xây dựng đất nước.

Đó còn là một sự *đồng thuận rất lớn trên phạm vi quốc tế.* Sau 1975, không chỉ các nước anh em trong phe XHCN, mà cả các nước trong khu vực và hầu hết các nước phương Tây đều chìa tay ra với Việt Nam, muốn giúp Việt Nam khắc phục những khó khăn và hàn gắn những vết thương của quá khứ. Có thể nói, lúc này, hầu hết bầu bạn khắp năm châu đều sẵn sàng giúp đỡ và tạo điều kiện để Việt Nam hội nhập với môi trường quốc tế. Với những thuận lợi đó, đâu là có một vài quan hệ nào đó chưa tốt thì cũng có khả năng kiềm chế được những diễn biến xấu hơn.

3. Hội nghị Trung ương lần thứ 24

Tại Hội nghị Trung ương lần thứ 24, họp từ ngày 24 đến 29 tháng 9 năm 1975, Báo cáo chính trị tại Hội nghị đã nhấn mạnh đến đấu tranh giai cấp, cải tạo, dẹp bỏ những thành phần kinh tế cũ, khẩn trương xây dựng nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa...:

“Trung thu toàn bộ các cơ sở kinh doanh thương nghiệp, vận tải, nhà cửa của tư sản mại bản.”^[3]

“Đẩy mạnh xã hội chủ nghĩa và phát triển kinh tế theo hướng cả nước cùng tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa.”^[4]

“Đưa nông nghiệp từng bước tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa bằng cả ba hình thức: Tổ hợp nông công nghiệp quốc doanh, kết hợp Nhà nước với hợp tác xã, kết hợp Nhà nước với cá thể trên một quy hoạch thống nhất về trồng trọt, chăn nuôi, xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật. Lấy đơn vị huyện làm địa bàn kết hợp trên cơ sở quy hoạch chung của cả tỉnh và từng vùng. Xây dựng nông trường quốc doanh trên quy mô lớn, tổ chức thành tổ hợp nông công nghiệp. Thiết kế nhanh những cơ sở mới có quy mô lớn, trồng cây lương thực, cây công nghệ và chăn nuôi gia súc lớn, chăn nuôi gà vịt theo phương pháp công nghiệp, sử dụng phương tiện cơ giới, kết hợp với lao động thủ công, chú trọng giải quyết khâu chế biến. Có kế hoạch đầu tư và huy động lao động lớn, bao gồm việc thu hút những

người không có việc làm ở các thành phố, huy động một số đông nguy quân, nguy quyền cũ đưa thêm lao động ở miền Bắc vào...”

“Ở những vùng chuẩn bị hợp tác hóa thì không chia ruộng đất hiến, trưng thu và trưng mua, mà sẽ nhập đất đó vào hợp tác xã và lập ngay hợp tác xã cấp cao.”^[5]

“Sớm tiến hành công tư hợp doanh đối với những cơ sở kinh tế quan trọng có liên quan nhiều đến đời sống, sản xuất và xuất khẩu.”^[6]

“Nhà ở cũng quan trọng như xí nghiệp và ruộng đất. Nhà nước phải nắm nhà cửa ở thành phố, quản lý nhà một cách thống nhất, xóa bỏ chế độ độc quyền tư nhân về nhà ở.”^[7]

“Nhà nước nắm hoàn toàn khâu bán buôn, nắm một phần bán lẻ và chi phối việc bán lẻ phần lớn các mặt hàng quan trọng đối với đời sống nhân dân.”

“Chuyển một số người làm công tác buôn bán ở thành phố và thị trấn sang sản xuất, nhất là sản xuất nông nghiệp và tiểu thủ công nghiệp. Thương nhân xuất nhập khẩu gồm hơn 2.000 hãng cần được chuyển sang sản xuất hoặc kinh doanh nội địa...”

Hội nghị đã ra Nghị quyết khẳng định chủ trương cải tạo, xóa bỏ những thành phần kinh tế phi xã hội chủ nghĩa, quản lý kinh tế theo kiểu miền Bắc:

“Phải xóa bỏ tư sản mại bản bằng cách quốc hữu hóa cơ sở kinh tế của họ, biến thành sở hữu toàn dân do Nhà nước quản lý.”^[8]

“Đối với kinh tế tư sản dân tộc, thực hiện cải tạo xã hội chủ nghĩa bằng hình thức công tư hợp doanh, bắt đầu từ những cơ sở sản xuất kinh doanh quan trọng.”^[9]

“Trước mắt cần xây dựng một số hợp tác xã thí điểm để rút kinh nghiệm. Ở những nơi chưa điều kiện xây dựng hợp tác xã thì ra sức phát triển các tổ đổi công vắn công.”^[10]

“Công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với thủ công nghiệp phải đi theo con đường hợp tác hóa thủ công nghiệp tiến hành từng bước, tích cực và vững chắc.”^[11]

“Đối với thương nghiệp nhỏ, cần tích cực cải tạo xã hội chủ nghĩa bằng cách tổ chức đăng ký kinh doanh, có chính sách thuế và chế độ kiểm kê, kiểm soát, chuyển phần lớn tiểu thương sang sản xuất, lựa chọn để sử dụng một số người làm kinh tiêu.”^[12]

“Nhà nước phải nắm độc quyền ngoại thương, độc quyền phát hành giấy bạc, độc quyền ký kết các hiệp định kinh tế với nước ngoài. Tiến tới việc Nhà nước nắm hoàn toàn khâu bán buôn. Đối đối khâu bán lẻ thì nắm một phần và phải chi phối việc bán lẻ phần lớn các mặt hàng quan trọng đối với đời sống nhân dân.”^[13]

4. Đại hội Đảng lần thứ IV

Sau Hội nghị Trung ương lần thứ 24 độ hơn một năm, đến tháng 9 năm 1976, Đại hội Đảng lần thứ IV họp và khẳng định những quan điểm cơ bản:

Sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa: Sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa được quan niệm không chỉ về mặt quy mô mà cả về mặt quan hệ sản xuất. Cuộc đấu tranh “ai thắng ai” cũng thực hiện trong khuôn khổ của việc xây dựng nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Việt Nam sẽ đi lên giàu mạnh, phú cường bằng việc xây dựng một nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, có năng suất cao hơn hẳn nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, nền sản xuất tư nhân, nền sản xuất cá thể. Để thực hiện nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa thì phải cải tạo tất cả những thành phần phi xã hội chủ nghĩa và quy tụ vào hai thành phần kinh tế cơ bản là quốc doanh và tập thể. Như vậy, phải tiến hành cải tạo tư sản công thương nghiệp, cải tạo nền nông nghiệp cá thể của nông dân. Trong công nghiệp và thương nghiệp, quốc doanh sẽ là chủ đạo. Trong nông nghiệp thì nông trường quốc doanh và hợp tác xã cấp cao là cốt lõi.

Để xây dựng nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa thì không phải chỉ cải tạo các thành phần kinh tế, mà phải *sắp xếp lại giang sơn*. Huyện sẽ là cấp cơ bản, như những đơn vị kinh tế cơ sở, tức những pháo đài kinh tế. Huyện đã là cơ sở thì tỉnh cũ trở nên quá nhỏ bé, do đó phải sáp nhập lại. Ngày 20 tháng 9 năm 1975 Bộ Chính trị ra Nghị quyết số 245-NQ/TW về việc bỏ khu, hợp tỉnh. Hơn 60 tỉnh của cả nước được sáp nhập lại thành 29 tỉnh và thành phố.

“Việc hợp nhất các tỉnh nhỏ hiện nay thành những tỉnh mới là nhằm xây dựng các tỉnh thành những đơn vị kinh tế, kế hoạch và đơn vị hành chính có khả năng giải quyết đến mức cao nhất những yêu cầu về đẩy mạnh sản xuất, tổ chức đời sống vật chất, văn hóa của nhân dân, về củng cố quốc phòng, bảo vệ trị an và có khả năng đóng góp tốt nhất vào sự nghiệp chung”^[14]

Để đi lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, phải tiến hành *ba cuộc cách mạng lớn*: Cách mạng quan hệ sản xuất, cách mạng khoa học kỹ thuật và cách mạng văn hóa tư tưởng.

Trên cơ sở những tư tưởng đó, Đại hội IV đã hoạch định *kế hoạch phát triển kinh tế 5 năm 1976-1980*. Một kế hoạch đặt bao hy vọng:

“Tuơng lai tươi sáng đó mở đầu từ kế hoạch 5 năm này. Những viên đá nền tảng được đặt đúng chỗ và xây dựng vững vàng, thì trên cơ sở đó cả sự nghiệp sẽ lớn lên.”^[15]

Dự kiến bình quân hằng năm sản phẩm xã hội tăng từ 14-15%, thu nhập quốc dân tăng 13-14%, giá trị tổng sản lượng nông nghiệp tăng 8- 10%. Năng suất lao động xã hội tăng 7,5-8%.”

“Năm 1980 đạt ít nhất 21 triệu tấn lương thực quy thóc, 1 triệu tấn thịt hơi các loại.”^[16]

Đại hội IV cũng đưa ra một loạt các quyết định mà đến nay nhiều người vẫn

còn thấy phân vân rằng không biết có nên làm như thế hay không: Đổi tên Đảng Lao động Việt Nam thành Đảng Cộng sản Việt Nam, đổi tên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thành nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, đổi tên thành phố Sài Gòn thành Thành phố Hồ Chí Minh...

Về *quan hệ quốc tế*, Hội nghị Trung ương lần thứ 24 và Đại hội Đảng lần thứ IV nhìn thế giới theo quan điểm “hai cực”. Một bên là phe đế quốc chủ nghĩa do Mỹ cầm đầu, là kẻ thù không đội trời chung với phe xã hội chủ nghĩa, phe đó đang suy yếu dần từ sau chiến thắng của Việt Nam. Phe xã hội chủ nghĩa gồm Liên Xô và Trung Quốc đang mạnh dần lên và là chỗ dựa chủ yếu trong quan hệ đối ngoại của Việt Nam.

“Đế quốc Mỹ đã phải chịu một thất bại lớn nhất trong lịch sử xâm lược của chúng, những khó khăn của chúng ngày càng chồng chất. Sự suy yếu toàn diện và địa vị quốc tế giảm sút của chủ nghĩa đế quốc Mỹ là một xu thế không thể đảo ngược được... Hệ thống tư bản chủ nghĩa đang lâm vào một cuộc khủng hoảng toàn diện mới. Các nước xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là hai nước lớn Liên Xô và Trung Quốc đã lợi dụng sự sa lầy là suy yếu của Mỹ trong chiến tranh Việt Nam mà mạnh lên nhiều...”^[17]

“Tiến tới đòi Mỹ phải đóng góp nào việc hàn gắn những vết thương chiến tranh và khôi phục kinh tế như Hiệp định Paris đã quy định.”^[18]

Chính sách đối ngoại lúc này được xác định là:

“Tư tưởng cơ bản phải thấm suốt trong lĩnh vực đối ngoại là: Kết hợp nhuần nhuyễn chủ nghĩa yêu nước chân chính với chủ nghĩa quốc tế vô sản, giữ vững độc lập tự chủ về chính trị và chủ quyền dân tộc, tiến nhanh tới độc lập tự chủ về kinh tế, tích cực đoàn kết các lực lượng xã hội chủ nghĩa và độc lập dân tộc, chia mũi nhọn đấu tranh vào chủ nghĩa đế quốc đứng đầu là đế quốc Mỹ, bảo vệ sự trong sáng của chủ nghĩa Marx-Lenin và sự thống nhất của Đảng ta. Phải kịp thời phát hiện và ngăn ngừa mọi thủ đoạn thâm nhập chia rẽ, can thiệp nội bộ, mọi khuynh hướng cơ hội chủ nghĩa và mọi biểu hiện của chủ nghĩa dân tộc, phục vụ sự nghiệp cách mạng nước ta và sự nghiệp cách mạng thế giới.

Đối với hệ thống xã hội chủ nghĩa, chúng ta ra sức tăng cường đoàn kết hữu nghị, tăng cường hợp tác kinh tế với Liên Xô, Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa anh em khác.”^[19]

II. THIẾU HỤT, KHỦNG HOẢNG VÀ ÁCH TÁC

Thời kỳ 1976-1980 là thời kỳ triển khai những tư tưởng của Đại hội Đảng lần thứ IV và phần đầu thực hiện những chỉ tiêu của kế hoạch 5 năm 1976-1980. Có thể nói, thời kỳ này được dự kiến là thời hòa bình và phát triển với tốc độ cao nhất, khi đất nước đã “sạch bóng quân thù.”^[20]

Nhưng trong thực tế đã có hàng loạt diễn biến trái ngược với dự kiến chủ quan ban đầu. Như chính Tổng Bí thư Lê Duẩn đã nhìn nhận vào năm 1979: “*Trong bốn năm qua, nhiều sự kiện đã diễn ra trái với điều mong muốn*”³.

Những diễn biến đó là gì?

1. Viện trợ Mỹ được thay bằng cấm vận của Mỹ

Ở miền Nam, sự phong phú về hàng hóa đã sớm chuyển thành sự thiếu hụt. Chúng ta biết rằng nguồn hàng công nghiệp phong phú của miền Nam chủ yếu là dựa vào nhập khẩu. Mỗi năm, miền Nam nhập khẩu khoảng trên dưới một tỷ đô la, thông qua hệ thống viện trợ Mỹ. Nguồn này chấm dứt đột ngột từ 30/04/1975 đã ảnh hưởng tới cả sản xuất lẫn tiêu dùng.

Trong nông nghiệp, miền Nam đã quen sử dụng phân bón, máy móc để canh tác, chuyên chở, chế biến. Sau giải phóng, máy móc thì còn, nhưng xăng dầu ngày càng khan hiếm. Do thiếu xăng, máy cày, máy bơm không hoạt động được, ghe thuyền không vận chuyển được, xe cộ cả loại hai bánh lẫn bốn bánh cũng gặp khó khăn. Nhiều xe vận tải đã chuyển sang chạy bằng than củi (gasozene). Xe Honda phải pha thêm dầu hôi (dầu hỏa) vào xăng. Xe xích lô máy thì chạy hoàn toàn bằng dầu hôi.

Trong công nghiệp, nguồn điện chủ yếu cũng dựa vào xăng dầu để sản xuất ra điện, bây giờ cũng bắt đầu khó khăn. Chỉ gần một năm sau giải phóng, miền Nam bắt đầu phải hạn chế điện theo giờ để ưu tiên cho sản xuất. Một số nhà máy thiếu nhiều thứ nguyên vật liệu quan trọng. Nhà máy đường thiếu đường thô (trước đây việc sản xuất đường của miền Nam chủ yếu cũng dựa vào đường thô nhập khẩu theo chương trình viện trợ Mỹ). Nhà máy thuốc lá thiếu sợi thuốc. Nhà máy dệt thiếu sợi dệt, thuốc nhuộm. Nhà máy in thiếu mực, giấy. Các lò bánh mì thiếu bột mì, men nở. Các cơ sở sản xuất bánh kẹo thiếu đường. Các nhà máy làm đồ nhựa thiếu hạt nhựa...

Trong nhiều sự thiếu hụt, thì sự thiếu hụt phổ biến nhất là thiếu hụt phụ tùng thay thế. Các nhà máy thiếu vòng bi. Xe cộ thiếu săm lốp. Ngay những chiếc xe Honda cũng bắt đầu khủng hoảng về xích cam, bạc đạn, pítông. Trên các nẻo đường của miền Nam bắt đầu xuất hiện các tiệm sửa xe đề biển “phục hồi bugie

cũ”, “làm lại xích cam, “doa xilanh”...

Do những thiếu hụt lớn đó, hàng trăm xí nghiệp của miền Nam mà dự kiến sẽ là những đầu tàu đưa cả nước cất cánh trên con đường công nghiệp hóa, thì bản thân nó kêu cứu: Một số lớn đã đóng cửa, cho công nhân nghỉ việc hoặc đi làm ruộng rẫy kiếm ăn, số còn lại chỉ sản xuất cầm chừng.

2. Thiên tai - địch họa

Từ năm 1977-1978, bóng quân thù lại xuất hiện ở phía Tây Nam: Toàn bộ tuyến biên giới Tây Nam bị quân Pol Pot đánh phá. Lính Khơ me đỏ đã tấn công vào hầu khắp các xã biên giới. Đạn pháo đã bắn hàng ngày vào lãnh thổ Việt Nam. Hàng ngàn đồng bào (trong đó có cả trẻ em) đã bị tàn sát.

Cuối năm 1978, Việt Nam đưa quân sang để cứu nhân dân Campuchia thoát khỏi ách thống trị của chính quyền sát nhân Pol Pot. Việc duy trì một quân số rất lớn ở trong nước và ở cả Campuchia là một gánh quá nặng đè lên một ngân sách quá yếu và một dân tộc đã quá mệt mỏi sau nhiều thập kỷ chiến tranh.

Đầu năm 1979 thì bóng quân thù lại tràn ngập khắp biên giới phía Bắc và gây những tổn thất rất nặng nề.

Cũng vào cuối năm 1978 và liên tiếp cả năm 1979, có hai trận lũ lớn ở đồng bằng Nam Bộ cuốn mất lương thực, tài sản, nhà cửa. Hàng trăm ngàn người rơi vào cảnh màn trời chiếu đất. Phần rất lớn diện tích canh tác bị ngập úng 5-6 tháng. Gia súc, gia cầm phải bán chạy lụt với giá hạ, sản lượng gia súc, gia cầm giảm nghiêm trọng. Kinh tế, đời sống nhiều địa phương bị đảo lộn lớn.

3. Viện trợ của các nước xã hội chủ nghĩa cũng giảm sút

Trước hết là khoản viện trợ của Trung Quốc, trước đây thường vào khoảng 300 - 400 triệu đô la/năm. Từ sau ngày giải phóng, do nhiều diễn biến phức tạp trong quan hệ quốc tế, nguồn này giảm mạnh và đến năm 1977 thì chấm dứt hoàn toàn.

Nguồn viện trợ của các nước xã hội chủ nghĩa khác cũng giảm sút về mặt hiện vật, mặc dù tính bằng tiền thì có tăng lên. Từ năm 1978, Việt Nam tham gia Hội đồng Tương trợ Kinh tế (khối SEV), phải chấp nhận mọi thiết chế kinh tế của khối đó, trong đó có thiết chế về giá. Theo quy định của khối SEV thì việc mua bán, nhập khẩu giữa các nước trong khối SEV được áp dụng theo giá trượt”. Giá trượt được tính theo mức giá bình quân trên thị trường thế giới trong 5 năm trước đó để hình thành giá cho năm sau. Mức giá này cao khoảng 2,5-3 lần so với mức giá viện trợ hữu nghị của các nước xã hội chủ nghĩa dành cho Việt Nam. Do đó, nếu tính khối lượng giá trị nhập khẩu bằng tiền rúp, thì viện trợ đã tăng lên từ 1,1 tỷ

lên trên 1,5 tỷ. Nhưng vì phải áp dụng mức giá trượt, cho nên số lượng 1,5 tỷ đó chỉ mua được một khối lượng hàng bằng khoảng một nửa trước đây, tức là khoảng 600-700 triệu rúp.

Biểu 1.: Nhập khẩu 1976- 1980 tính theo giá trị (triệu USD)

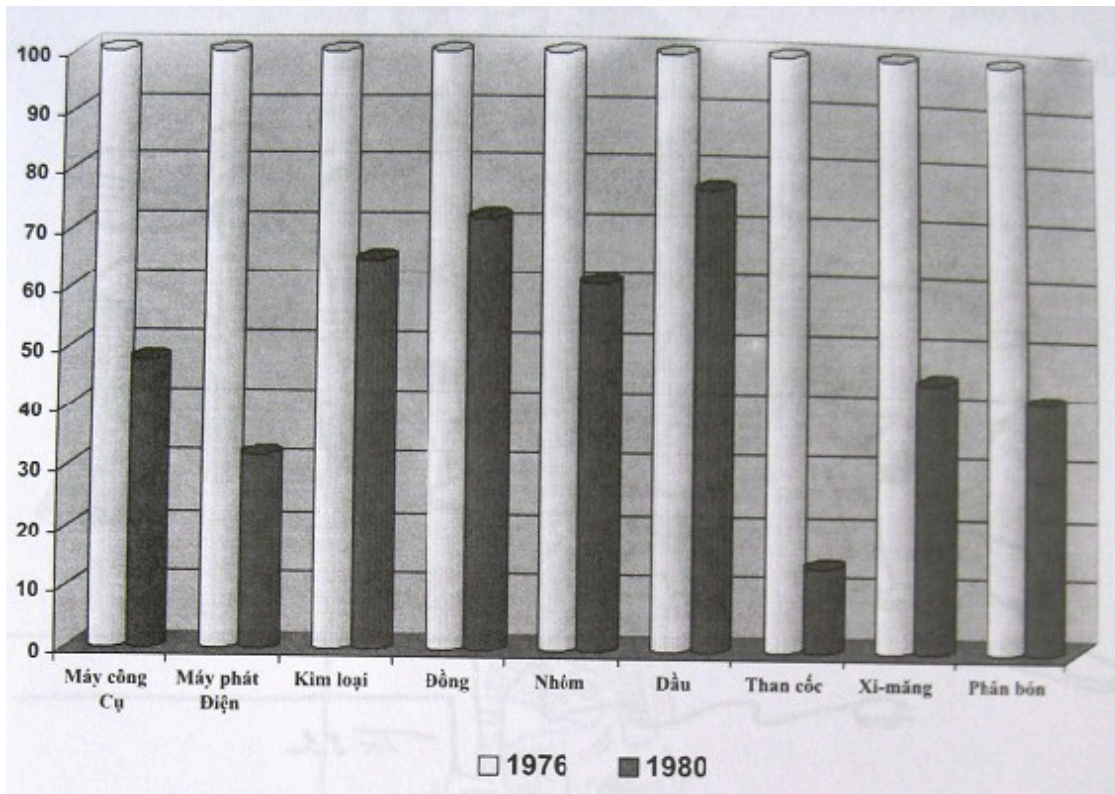
Năm	Trị giá
1976	1024,1
1977	1218,4
1978	1303,2
1979	1526,1
1980	1312,0

Nguồn: Niên giám Thống kê 1986, tr. 266.

Biểu 2: Khối lượng nhập khẩu 1976-1980 bằng hiện vật

Mặt hàng	Năm	Đơn vị	1976	1980	1980/1976 (%)
Máy công cụ		Chiếc	532	256	48
Tổ máy phát điện		"	308	99	32
Máy kéo các loại		"	1632	971	59
Ô tô vận tải		"	3167	2339	74
Sắt, thép		1000 tấn	248,6	162,3	65
Đồng		"	2,5	1,8	72
Nhôm		"	5,4	3,3	61
Xăng, dầu các loại		"	2115,6	1626,2	77
Than cốc		"	52,1	7,5	14
Săm lốp ô tô		1000 cái	189,8	105,8	56
Xi măng đen		1000 tấn	126,1	57,1	45
Phân bón (quy đạm)		"	987	411,9	42

Biểu đồ 1: Nhập khẩu 1976-1980 về hiện vật



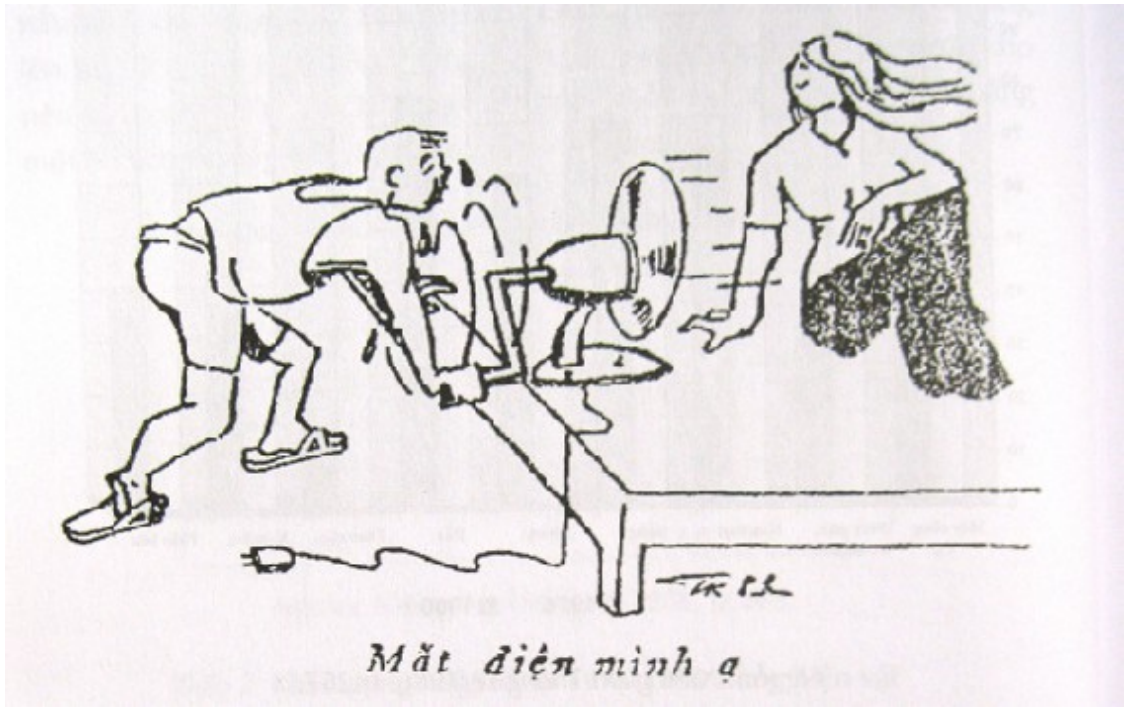
Nguồn: niên giám Thống kê 1986, tr.267.

Những khó khăn của đầu vào đã dẫn tới phản ứng liên hoàn trong đời sống kinh tế.

Nhà nước không cung ứng đủ vật tư cho các xí nghiệp, thì sản phẩm công nghiệp quốc doanh cũng không đạt đủ định mức. Không có đủ sản phẩm công nghiệp thì không có tiền trả lương cho công nhân, viên chức.

Nhà nước cũng không có đủ hàng để trao đổi với nông dân để thu mua nông sản theo giá kế hoạch. Khi nông dân phải sống với thị trường, mua vật tư trên thị trường tự do thì họ cũng yêu cầu phải bán thóc theo giá thị trường tự do. Mức huy động lương thực do đó giảm sút nghiêm trọng...

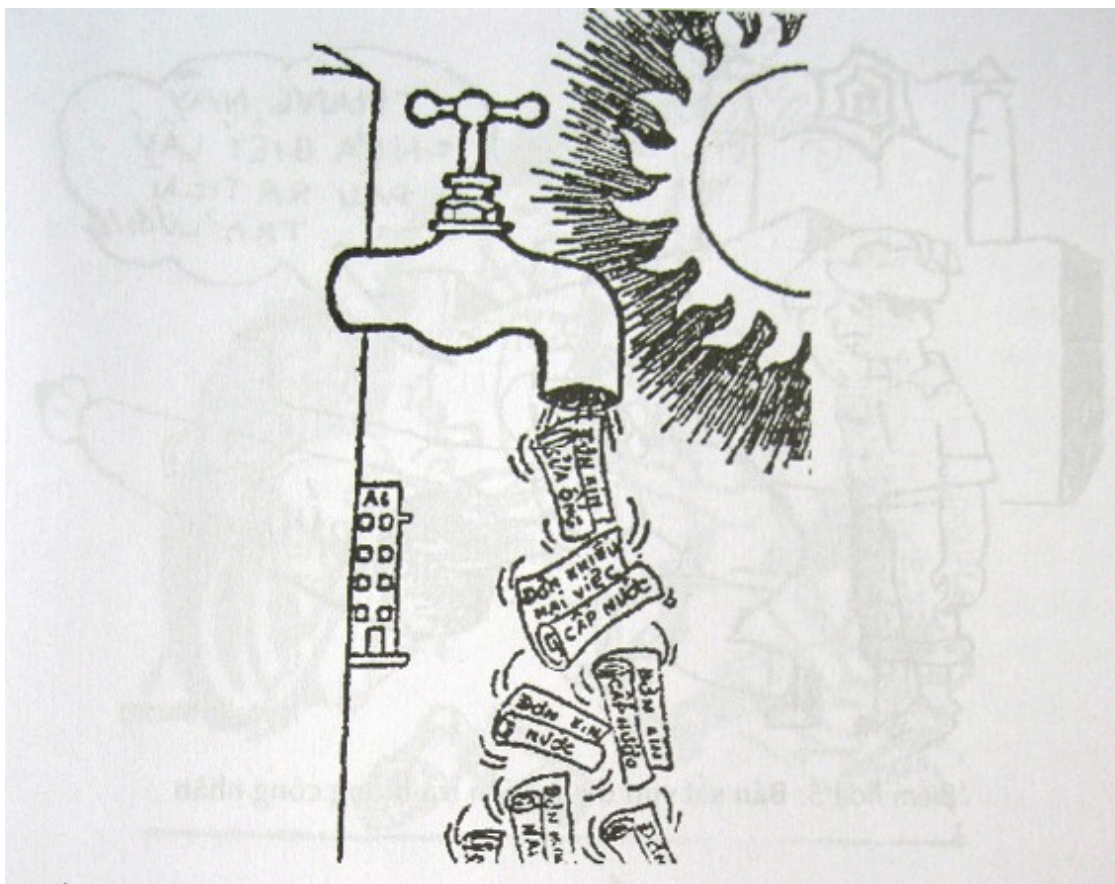
Trên thị trường hàng tiêu dùng, mậu dịch quốc doanh không có hàng bán ra. Nhiều thành phố lớn thiếu gạo, thiếu chất đốt, thiếu điện, thiếu nước... Các nguồn hàng trong kế hoạch vốn đã eo hẹp lại bị thất thoát bằng nhiều cách khác nhau.



Biếm họa 1: Cơ bắp hóa quạt điện!
(Báo Văn nghệ, ngày 22/08/1981)



Biếm họa 2: Hết xăng! Ngay cả xe cấp cứu cũng phải đưa đi “cấp cứu”
(Báo Văn nghệ, ngày 23/10/1982)



*Biếm họa 3: Không có nước, nhưng có rất nhiều đơn khiếu nại về mất nước
(Báo Văn nghệ, ngày 24/12/1983)*



*Biếm họa 4: Phải tắm giặt nhờ vôi nước cơ quan
(Báo Văn nghệ, ngày 09/7/1983)*



Biếm họa 5: Bán sắt vụn để lấy tiền trả lương công nhân



*Biếm họa 6: Nơi “ngon” và nơi “không ngon”
(Báo Nhân dân, ngày 26/10/1987)*



Biếm họa 7: Bao giờ đến ngày xưa hử ông
(Báo Văn nghệ, ngày 07/05/1988)

Chính thời kỳ này đã xuất hiện tình trạng bán không bán được, mua không mua được. Sự ách tắc không phải ở chỗ không có gì để bán và cũng không phải không có tiền để mua. Ách tắc chính là ở cơ chế mua và bán, ở cái gạch nối giữa cung và cầu. Trong sự ách tắc đó, đã xuất hiện một khoảng trống. Trong khoảng trống đó, thị trường tự do lớn lên. Người nông dân không bán nông sản cho Nhà nước thì họ bán ra thị trường tự do. Người tiêu dùng có tiền nhưng không mua được hàng theo hệ thống cung cấp cũng phải ra thị trường tự do. Những thiết chế của nền kinh tế kế hoạch là nhằm loại trừ kinh tế tư nhân và thị trường tự do, thì trong tình huống này lại nhường địa bàn cho những thứ đó. Đã xuất hiện những mối quan hệ “cộng sinh” (*symbiosis*) giữa thị trường có tổ chức và thị trường tự do, giữa kinh tế quốc doanh và kinh tế ngoài quốc doanh như sản phẩm tất yếu của tình trạng thiếu hụt.

4. Liệu pháp cải tạo

Đến năm 1977, nhiều người vẫn thiên về cách giải thích rằng nguyên nhân của khó khăn, thiếu thốn chính là kinh tế tư nhân, là thị trường tự do. Ý kiến này dần dần trở thành một xu hướng có sức thuyết phục đối với nhiều cơ quan chủ chốt. Từ đầu năm 1978, Ban Cải tạo kinh tế miền Nam đã

được điều chỉnh về nhân sự nhằm đẩy nhanh và mạnh hơn tiến độ của công cuộc này: Một Phó Thủ tướng, ủy viên Bộ Chính trị là ông Đỗ Mười được cử làm Trưởng ban Cải tạo công thương nghiệp miền Nam.

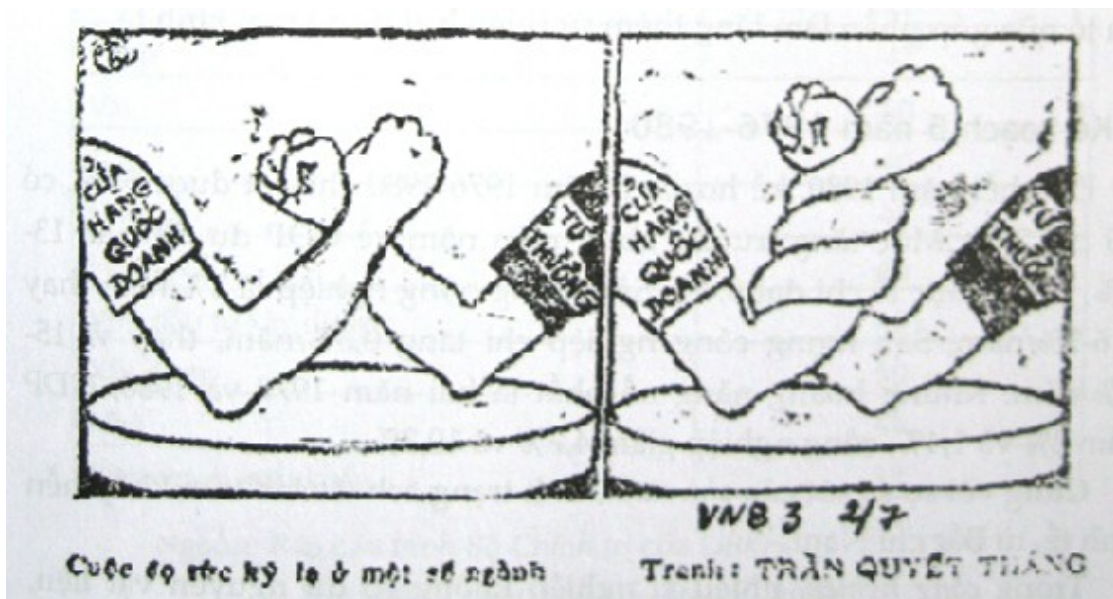
Chủ trương cải tạo triệt để đã được thông qua. Ngày 23/03/1978, chiến dịch bắt đầu: Bí mật, bất ngờ, cùng một lúc hầu hết các doanh nghiệp tư nhân đều bị khám xét. Cả máy móc lẫn hàng hóa và nguyên vật liệu đều bị tịch thu. Một bộ máy quản lý mới được Nhà nước cử về thay thế các chủ cũ điều hành sản xuất. Một số chủ bị bắt. Một số bỏ trốn ra nước ngoài. Các xí nghiệp công nghiệp tư nhân chuyển thành công tư hợp doanh. Những cơ sở sản xuất nhỏ của tư nhân được đưa vào tổ hợp sản xuất. Thương nghiệp bán buôn của tư nhân bị xóa bỏ triệt để. Thương nghiệp bán lẻ được cải tạo thành các tổ dịch vụ. Một số lớn thương nhân được đưa về các vùng kinh tế mới để khai hoang, tổ chức sản xuất. Chỉ những người buôn thúng bán bưng và những dịch vụ vặt vặt như chữa xe, cắt tóc thì còn tồn tại. Kết quả là kinh tế tư nhân bị phủ định, mà không thực hiện được mục đích phát triển sản xuất. Có thể nói, cuộc cải tạo tư sản công thương nghiệp ở miền Nam trong một chừng mực nào đó lại là đánh vào chính nền kinh tế quốc dân, đánh vào đời sống của nhân dân.

Cũng năm 1978, lại một sự cố nữa - vụ “nạn kiều”, làm cho 300 ngàn trong tổng số một triệu người Hoa bỏ đi, mà đó lại là những người chủ kinh doanh lớn hơn cả, làm cho sản xuất càng thêm sa sút.^[21]

Kết quả là sản lượng công nghiệp tư doanh từ 137 tỷ đồng năm 1976 tụt xuống còn 8,07 tỷ đồng năm 1978.^[22]

Tuy nhiên, khác hẳn miền Bắc sau 1954, các doanh nghiệp tư nhân vẫn sống sót qua các chiến dịch cải tạo. Một mặt, do nó vẫn có tiềm năng ở trong nước và những chỗ dựa quốc tế (Việt kiều và người Hoa trên khắp thế giới); mặt khác, khả năng sống sót của nó còn do cả sự suy yếu và bất lực của khu vực Nhà nước. Khu vực này đã bị “cai sữa” do viện trợ giảm mạnh, trong khi khu vực tư nhân lại được “tiếp sữa” từ những mối liên hệ lâu đời với họ hàng và bạn bè ở nhiều nước phương Tây. Doanh nghiệp tư nhân chỉ tạm thời choáng váng sau đòn đánh bất ngờ năm 1978. Đến năm 1979, khi kinh tế cả nước bắt đầu đi vào một chu kỳ khủng hoảng và sa sút nghiêm trọng, thì kinh tế tư nhân lại phục hồi và lớn lên.

Nhưng khác với hình thức công khai và hợp pháp trước đây, trong cơ chế mới, kinh tế tư nhân đã “tàng hình” để sống sót và hoạt động. Thay vì kinh doanh công khai, tuân theo luật pháp của Nhà nước, theo kế hoạch và chủ trương của Nhà nước để góp phần vào quốc kế dân sinh, xây dựng dân giàu nước mạnh như thời kỳ đổi mới hiện nay, thì tầng lớp công thương nghiệp tư nhân thời đó đã buộc phải lẩn vào bóng tối chui vào các xí nghiệp quốc doanh, thậm chí nhân danh kinh tế quốc doanh để hoạt động bất hợp pháp.



Biếm họa 8: Từ “Ai thắng ai” đến Cộng sinh

(Báo Văn nghệ, ngày 02/07/1983)

Cùng với các chiến dịch cải tạo công thương nghiệp, Nhà nước đã tiến hành *cải tạo trong nông nghiệp*. Hàng loạt nông trường đã được xây dựng ở khắp miền Nam. Nông dân bị ép vào các tập đoàn sản xuất và một số hợp tác xã. Tình trạng ách tắc cũng diễn ra như trong công và thương nghiệp.

Các nông trường quốc doanh được đầu tư nhiều tiền vốn, máy móc và nhân lực nhưng hiệu quả rất kém. Nhiều nông trường trở thành những đơn vị ăn bám vào ngân sách, chiếm đoạt nhiều đất đai, sử dụng nhiều lao động, nhiều máy móc tối tân nhưng không tạo ra được sản phẩm như mong muốn.

Nền kinh tế tập thể của nông dân chỉ tồn tại trên giấy tờ và trên hình thức, do cấp ủy địa phương sợ Trung ương nên phải làm. Nông dân lại sợ cấp ủy nên phải vào tập đoàn sản xuất hoặc hợp tác xã. Máy móc đưa vào tập đoàn để hoen gỉ. Ruộng đất được canh tác cẩu thả. Từ 1976 đến 1980, sản lượng lương thực của cả nước, nhất là của miền Nam giảm sút một cách nghiêm trọng. Sản lượng lương thực do Nhà nước huy động thì còn giảm mạnh hơn. Nhà nước phải tung nốt 40 tấn vàng ra bán, lấy đô la để nhập gạo về cứu đói cho dân.^[23]

Rốt cuộc, hai chiến dịch cải tạo ồ ạt ở miền Nam được dự định như một liều thuốc chữa trị bệnh thiếu hụt của nền kinh tế, lại trở thành một yếu tố nữa góp phần làm tăng thêm sự thiếu hụt trong nền kinh tế.

5. Kế hoạch 5 năm 1976-1980

Đến hết năm 1980, kế hoạch 5 năm 1976-1980 chỉ đạt được 50%, có thứ chỉ 20%. Mức tăng trưởng bình quân năm về GDP dự định là 13-14%, trong thực tế chỉ đạt 0,4%. Sản lượng nông nghiệp là 2%/năm thay vì 6%/năm. Sản lượng công nghiệp chỉ tăng 0,6%/năm, thay vì 15-18%/năm.

Khủng hoảng nặng nề nhất là hai năm 1979 và 1980, GDP giảm 2% và 1,4%, công nghiệp giảm 4,7% và 10,3%.

Cùng với sự sa sút của sản xuất, tình trạng ách tắc lan tràn khắp nền kinh tế, từ Bắc chí Nam.

Trong *công nghiệp* nhiều xí nghiệp không có đủ nguyên vật liệu, thiếu điện, xăng dầu, thiếu phụ tùng thay thế, đành phải cho một phần công nhân nghỉ việc. Có nơi phải cho công nhân về nông thôn trồng trọt để sống tạm. Sản xuất bị ngừng trệ, không có đủ sản phẩm sao nộp cho Nhà nước. Các kho hàng cạn kiệt.

Biểu 3: Mức thực hiện kế hoạch 5 năm 1976-1980 sau 4 năm
(% so với mức kế hoạch đặt ra)

Mặt hàng	Mức thực hiện
Lương thực	65
Lợn thịt	56
Thịt	45
Diện tích cây công nghiệp	70
Diện tích khu kinh tế mới	61
Lao động đi kinh tế mới	41
Diện tích rừng	42
Sản lượng điện	79
Sản lượng than	57
Sản lượng xi măng	35
Sản lượng gỗ	46
Phân đạm	21
Thép	42
Vải	60
Giấy	40
Đường	45
Hải sản	46
Vốn đầu tư xây dựng	48
Xây dựng	50
Nhà	41
Kim ngạch xuất khẩu	53

Nguồn: Báo cáo trình Bộ Chính trị của UBKHNN năm 1979.

(Lưu trữ cá nhân của GS. Trần Phương)

Trong nông nghiệp, với cơ chế quản lý kém hiệu quả của mô hình sản xuất

nông nghiệp hợp tác hóa thiếu phân bón thuốc sâu, thiếu nhiên liệu cho hoạt động tưới tiêu làm cho sản lượng sa sút. Năm 1976, sản lượng lúa cả năm là 11.827,2 nghìn tấn. Kế hoạch 5 năm định là năm 1980 sẽ nâng lên gần gấp đôi, tức là 21 triệu tấn, thì trong thực tế, đến năm 1980 chỉ đạt 11.647,4 nghìn tấn, tức là còn chưa bằng điểm xuất phát năm 1976.^[24] Sản lượng lương thực do Nhà nước thu mua năm 1976 là hơn 2 triệu tấn, năm 1979 chỉ còn 1,45 triệu tấn.

Đến lúc này thì điều mà Tổng Bí thư Lê Duẩn nói hồi đầu tháng 8 năm 1975, đã được thực tế xác nhận: *“Nông dân miền Nam đã buôn bán rồi, nếu chúng ta không chịu buôn bán với họ thì họ sẽ chơi lại chúng ta, nguy hiểm lắm...”*

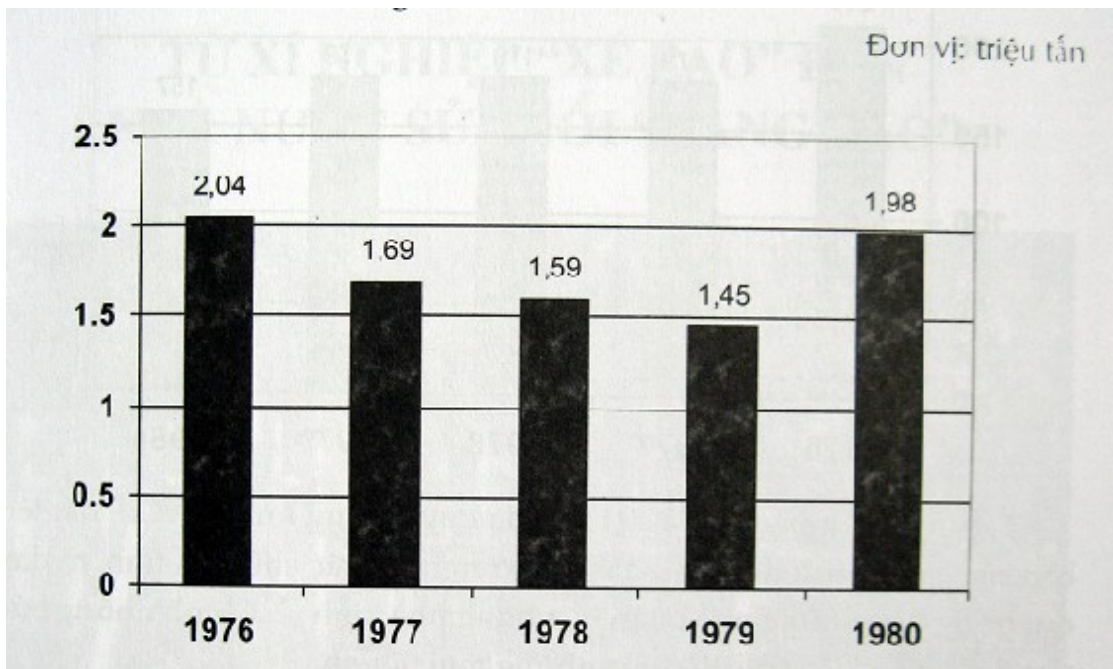
Biểu 4: Sản lượng thóc bình quân và mức huy động lương thực cho Nhà nước

Năm	Sản lượng thóc bình quân (kg/người)	Sản lượng lương thực huy động (triệu tấn)
1976	211	2,04
1977	178	1,69
1978	179	1,59
1979	179	1,45
1980	157	1,98

Nguồn: 45 năm kinh tế Việt Nam. Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội 1990, tr. 280-281.

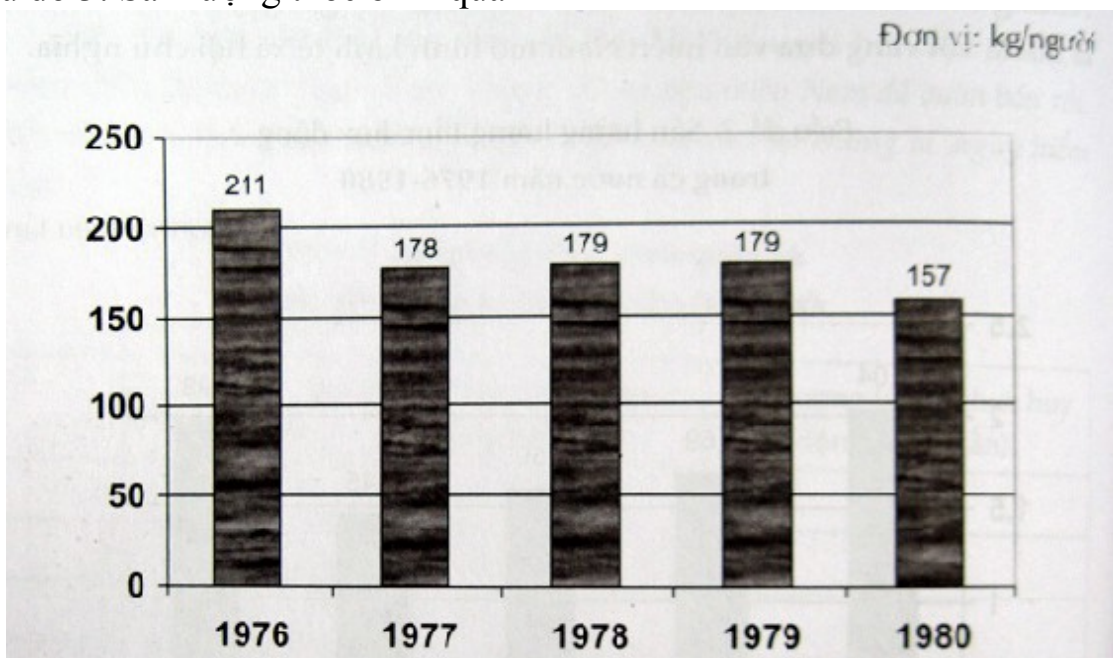
Do không thu mua được lương thực, người dân các thành phố phải ăn độn. Tại thủ đô Hà Nội, trong khẩu phần định lượng lương thực được mua theo giá cung cấp (0,40 đồng/kg) vốn đã ít ỏi (13kg/người/tháng), đến tháng 3 năm 1978 trong thực tế chỉ còn được mua 4 kg gạo thô, còn lại là khoai lang và sắn khô. Đó là điều mà ngay trong suốt những năm chiến tranh cũng chưa bao giờ có. Đến nỗi thường trực Ban Bí thư lúc đó là Nguyễn Duy Trinh phải có điện khẩn cho mấy tỉnh nông nghiệp quanh Hà Nội là Hải Hưng Hà Bắc, Thái Bình, Hà Nam Ninh phải bằng mọi cách cung cấp cho Hà Nội, từ tháng 4 năm đó, số gạo đủ để bán cho mỗi nhân khẩu bằng 40% tiêu chuẩn định lượng. Bức điện còn nhấn mạnh đó là “trách nhiệm chính trị” của các tỉnh đó đối với Trung ương và với Thủ đô.^[25] Ngay cả Thành phố Hồ Chí Minh cũng phải ăn độn hạt bo bo, là điều chưa từng có trong lịch sử. Nhưng cho đến lúc đó, chưa ai dám nhìn nhận rằng, nguyên nhân chính là do đã vội vàng đưa vào miền Nam mô hình kinh tế xã hội chủ nghĩa.

Biểu đồ 2: Sản lượng lương thực huy động trong cả nước năm 1976-1980



Trong ngành *Thủy sản*, kế hoạch 5 năm định đưa sản lượng cá biển từ khoảng 600 ngàn tấn năm 1976 lên 1 triệu tấn vào năm 1980, nếu kể cả cá nuôi thì từ 785 ngàn tấn lên 1,35 triệu tấn. Cũng trong thời gian đó, đưa kim ngạch xuất khẩu thủy sản từ 1,3 triệu đô la năm 1976 lên 40 triệu đô la năm 1980. Trong thực tế thì đến năm 1980 chỉ đạt sản lượng 500 ngàn tấn cá các loại, kim ngạch xuất khẩu chỉ có 11,2 triệu đô la. Kế hoạch đề ra là trong 5 năm xuất khẩu được 300 triệu USD, thực tế trong 5 năm chỉ xuất được 90 triệu USD, tức chưa được một phần ba! Tất cả những diễn biến kể trên là những điều khó tưởng tượng được đối với một dân tộc đã từng chiến thắng vẻ vang, một dân tộc lừng lẫy khắp thế giới về giá trị nhân văn của mình, dưới sự lãnh đạo của một Đảng dày dạn trong chiến đấu.

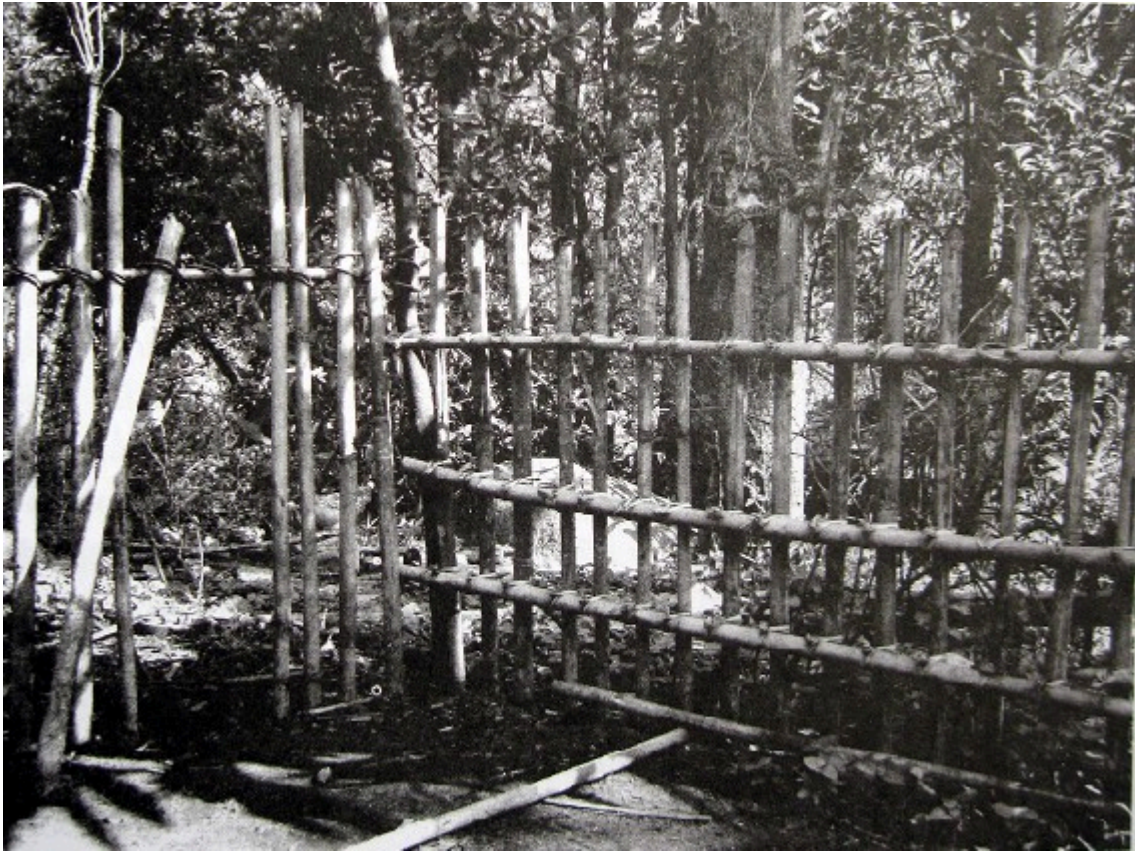
Biểu đồ 3: Sản lượng thóc bình quân



Tất cả thực trạng đó đã dội vào dạ dày của mỗi người dân đặt lên bàn của các bộ trưởng, các giám đốc xí nghiệp, các chủ tịch tỉnh và day dứt trong đầu những nhà quản lý, những nhà kinh tế. Chính những bức xúc đó là điều kiện trực tiếp của những mũi đột phá.



PHẦN I - TỪ XÍ NGHIỆP “XÉ RÀO” ĐẾN NHÀ NƯỚC SỬA ĐỔI “HÀNG RÀO”



CHƯƠNG 1 - “BUNG RA” VÀ “CỎI TRỎI” TẠI HỘI NGHỊ TRUNG ƯƠNG 6 (1979)

1. Thông báo số 10-TU của Bộ Chính trị và những bùng tỉnh đầu tiên về quan điểm kinh tế

Vào khoảng cuối năm 1977 đầu năm 1978, xu hướng khá phổ biến trong việc giải thích nguyên nhân của những khó khăn và ách tắc là: Do sự lũng đoạn của thị trường tự do, do sự tồn tại của kinh tế tư nhân. Giải thích nào thì giải pháp ấy. Giải pháp được lựa chọn là: Cải tạo khẩn trương và triệt để. Thực ra, trong dư luận của đa số quần chúng nhân dân cũng như của không ít cán bộ lãnh đạo ở các địa phương vẫn còn rất nhiều phân vân, rất nhiều người chưa hoàn toàn thông với những biện pháp cải tạo vội vàng, thiếu điều tra cân nhắc tình hình thực tế. Nhưng vì tinh thần tổ chức và vì lòng tin tưởng tuyệt đối ở Trung ương, nên hầu hết các địa phương miền Nam đã nghiêm chỉnh chấp hành. Quả nhiên, chẳng bao lâu sau, những sự phân vân đó đã tỏ ra là có căn cứ: Như trên đã nói, chỉ mấy tháng sau khi tiến hành cải tạo, thực tế đã cho thấy những kết quả ngược lại. Cho đến cuối năm 1978, những bất cập và lệch lạc của cả hai cuộc cải tạo này đã có những triệu chứng khá rõ rệt.

Từ tiền đề đó, đến đầu năm 1979, cả ở Trung ương lẫn ở cơ sở đã có ý kiến cho rằng có lẽ đó không phải là con đường mà Việt Nam nên lựa chọn để đi lên chủ nghĩa xã hội, để phát triển kinh tế/ để cải thiện đời sống nhân dân, để ổn định tình hình. Ngược lại, trong thực tế, những áp đặt đó đã và đang làm cho kinh tế khựng lại, sản xuất và lưu thông ách tắc, đời sống nhân dân càng ngày càng khó khăn.

Thực ra, những ý kiến thuộc loại này đã từng có ngay từ sau khi giải phóng miền Nam. Nhưng nó thường là thiểu số và luôn luôn bị quy kết, bị gạt bỏ một cách duy ý chí. Từ khi cải tạo có nhiều vấp vấp và tình hình càng thêm khó khăn, thì sự áp đặt theo cách cũ đã bớt “thiên”. Những cách nhìn nhận mới đã được phát biểu công khai hơn và ngày càng được chú ý lắng nghe. Tỷ lệ đó cũng đã tác động đến bộ não của Đảng và Nhà nước - Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Ban Chấp hành Trung ương và Chính phủ.

Từ cuối năm 1978, Bộ Chính trị và Ban Bí thư đã tiếp nhận được những thư từ và báo cáo của các địa phương trong nước, cho thấy tình hình rất xấu. Nếu cứ tiếp tục theo hướng đi của 1978 thì tình hình có thể còn nguy ngập hơn.

Đầu năm 1979, Ban Bí thư đã tiến hành điều tra thực tế ở miền Nam. Các cơ sở đã thẳng thắn báo cáo về những hậu quả của các cuộc cải tạo. Đến ngày

18/05/1979, Bộ Chính trị ra Thông báo số 10-TB/TU về việc khẩn cấp điều chỉnh một số chỉ tiêu và biện pháp kinh tế của hai năm cuối kế hoạch 5 năm lần thứ II, tức là năm 1979-1980. Trong thông báo này, Bộ Chính trị khẳng định một số thiếu sót trong mấy năm vừa qua và đưa ra những ý kiến có tính chất chỉ đạo về phương hướng cho các năm tới. Đó chính là một cách gián tiếp thừa nhận rằng: Một số biện pháp tưởng là đúng đắn trước đây đã tỏ ra không có hiệu quả, ngược lại những ý kiến bị quy kết là sai lầm và chệch hướng, nay cần được lắng nghe và xem xét một cách nghiêm túc.

Mấy nội dung chính về tư duy kinh tế trong Thông báo của Bộ Chính trị là:

- Qua cải tạo, nền kinh tế vốn đã mất cân đối nghiêm trọng, nay lại có những khó khăn mới.

- Sản xuất và phân phối lưu thông đình đốn và ách tắc một cách phổ biến.
- Nguồn ngoại tệ, vật tư nhập khẩu bị thu hẹp.
- Tình trạng bội chi ngân sách, bội chi tiền mặt đến mức nghiêm trọng.
- Đời sống của nhân dân thêm khó khăn. Thêm vào đó, trong xã hội có nhiều biểu hiện tiêu cực phát triển.^[26]

Thông báo nhận định: “Nếu chúng ta không nhận định đầy đủ và sâu sắc tình hình, từ đó mà có những cố gắng đúng hướng và đúng mức, thì tình hình có thể còn nghiêm trọng và khó khăn hơn. Vì vậy, phải có những biện pháp thiết thực và cấp bách để ngăn chặn xu hướng đi xuống của tình hình.”^[27]

Cũng trong thông báo này, Bộ Chính trị đưa ra một số giải pháp cấp bách trước mắt là:

Điều chỉnh một số chỉ tiêu của năm 1979 và 1980.

- *Tập trung cho sản xuất nông lâm ngư nghiệp trước hết cho sản xuất lương thực, thực phẩm.*

- *Tập trung sức tạo ra một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực. Có chính sách tận dụng mọi khả năng để sản xuất hàng tiêu dùng, kiên quyết không để thiếu những hàng tiêu dùng thiết yếu.*

- *Các chỉ tiêu kế hoạch phải được tiến hành kiểm tra chu đáo và thiết thực. Chú trọng xây dựng kế hoạch từ dưới lên, đi từ lao động và các tư liệu sản xuất hiện có, tránh tình trạng áp đặt từ trên xuống một cách duy ý chí.*

Bộ Chính trị giao cho Ban Bí thư và Chính phủ nghiên cứu để ban hành gấp một số chính sách kinh tế cấp bách...^[28]

Ý nghĩa lịch sử của bản Thông báo là nó bắt đầu kiềm chế phần nào xu hướng “tả” của năm 1978 để suy nghĩ tới những giải pháp khác hơn:

- Thay vì nhấn mạnh một chiều tới cải tạo, thì đã nhấn mạnh đồng thời đến cả phát triển sản xuất.

- Thay vì nhấn mạnh đến việc xóa, thì đã chú ý hơn tới việc xây.

- Thay vì nhấn mạnh một chiều tới các biện pháp hành chính và tư tưởng, thì

đã chú ý tới các biện pháp kinh tế.

- Thay vì áp đặt bằng ý chí những chỉ tiêu từ trên xuống, thì đã thấy đồng thời phải làm kế hoạch từ dưới lên...

Sau khi có Thông báo của Bộ Chính trị, nhiều địa phương đã tự động tháo gỡ khó khăn. Trong phần lớn trường hợp, những tháo gỡ đó là không đúng với những quy chế cũ về quản lý kinh tế. Nhưng do tình hình bức bách, nhiều địa phương đã tự ý phá rào, như trường hợp Công ty Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh, như việc thu mua một số thực phẩm ở Long An, việc tự tổ chức lại sản xuất ở Xí nghiệp Dệt Thành Công, Thuốc lá Vĩnh Hội, các Imex ở Thành phố Hồ Chí Minh... Phong trào tháo gỡ kể trên không những đã giải quyết được một phần nào đó những khó khăn ách tắc ở cơ sở, mà còn hỗ trợ cho những cách suy nghĩ mới: Tìm cách giải phóng cho sức sản xuất, giải tỏa cho lưu thông.

2. Đột phá tại Hội nghị Trung ương 6

Bốn tháng sau khi có Thông báo của Bộ Chính trị, vào tháng 8 năm 1979, Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp Hội nghị toàn thể lần thứ 6 với nội dung đã được lựa chọn và chuẩn bị là bàn về *sản xuất hàng tiêu dùng và công nghiệp địa phương*. Báo cáo chính chuẩn bị là theo chủ đề này.

Nhưng trong quá trình chuẩn bị Hội nghị, các địa phương đã phản ánh những ách tắc về cơ chế, không chỉ đối với sản xuất hàng tiêu dùng, mà còn đối với mọi lĩnh vực khác, không chỉ với công nghiệp địa phương hay sản xuất hàng tiêu dùng, mà còn với cả nông nghiệp, thương nghiệp, tài chính, tiền tệ. Điều bức bách số một không chỉ là chuyện công nghiệp địa phương hay hàng tiêu dùng, mà là phải tháo gỡ những cơ chế đang kìm hãm sự phát triển của kinh tế nói chung.

Có thông tin của nhiều địa phương báo về, cho biết hàng rào cơ chế ở nhiều nơi đã bị vi phạm. Giá thóc nghĩa vụ do Nhà nước quy định là 0,52 đồng, nhưng nhiều nơi ở đồng bằng Nam Bộ đã tự động mua bán với giá 1-1,5 đồng. Một số xí nghiệp đã phải đóng cửa vì không sản xuất được. Một số nơi công nhân phải tổ chức đi trồng trọt, chăn nuôi để nuôi sống mình, không nộp sản phẩm cho Nhà nước...

Trước tình hình đó, Hội nghị buộc phải điều chỉnh chủ đề: Thay vì chỉ bàn về công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và công nghiệp địa phương, thì tập trung vào một chủ đề lớn hơn: *Cơ chế chính sách kinh tế*. Thủ tướng Phạm Văn Đồng được giao chuẩn bị nội dung này, mà nơi trực tiếp giúp ông chính là Viện Quản lý Kinh tế Trung ương, do ông Nguyễn Văn Trân làm Viện trưởng.

Đó chính là cuộc đột phá về chương trình nghị sự trong Hội nghị. Cuộc đột phá này đã dẫn tới một bản Nghị quyết khác: Cùng với Nghị quyết *Về sản xuất*

hàng tiêu dùng và công nghiệp địa phương, Hội nghị đã ra một bản Nghị quyết *Về tình hình và nhiệm vụ cấp bách*. Nếu so với những mục tiêu mang nặng tính duy ý chí được đề ra tại Đại hội Đảng lần thứ IV năm 1976, thì những tư tưởng của hai bản Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6 là điểm đột phá không những về tư duy kinh tế mà cả về đường lối kinh tế, mở đầu cho một loạt biện pháp và chính sách của Nhà nước liên tiếp sau đó.

Trước hết, Hội nghị đã thẳng thắn nhìn nhận rằng những mục tiêu và dự kiến của Đại hội Đảng lần thứ IV (1976) là quá lạc quan, không hiện thực:

“Trong 4 năm qua, nhiều sự kiện đã diễn ra trái với điều mong muốn đó...”^[29]

“Lẽ ra thắng lợi vĩ đại của sự nghiệp chống Mỹ cứu nước cùng những thắng lợi mấy năm qua phải tạo nên một sự phấn khởi to lớn và một sức vươn lên mãnh liệt của nhân dân lao động. Nhưng, sự phấn khởi và sức vươn lên đó đã bị hạn chế và gần đây phát sinh tâm lý bi quan, xao xuyến, thiếu tin tưởng trong một bộ phận dân cư.”^[30]

Nguyên nhân chính của sự duy ý chí đó là do chưa quán triệt đầy đủ về những bước đi ban đầu của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội:

“Vừa qua, đã có một số chính sách, biện pháp, chỉ tiêu và cách làm có những biểu hiện nóng vội, thiếu căn cứ thực tế.”^[31]

“Các chính sách cụ thể có nhiều thiếu sót, chưa phản ánh đúng tình hình nước ta đang trong quá trình đi từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, kế hoạch thường không xuất phát từ thực tiễn, chưa kết hợp được kế hoạch với thị trường. Chính sách cụ thể thì gò bó, cứng nhắc, không khuyến khích được sản xuất phát triển, nhiều chính sách không hợp lý hoặc lạc hậu rồi không được sửa đổi bổ sung kịp thời... Những điều trên đây thấy đã lâu, nói đã nhiều, nhưng sửa chữa quá chậm, quá ít.”^[32]

Hội nghị cũng chỉ ra rằng trong số các nguyên nhân, “thì nguyên nhân bao trùm là lãnh đạo và chỉ đạo.”^[33]

Trên cơ sở nhìn nhận những sai lầm, thiếu sót đó, Hội nghị xác định phương hướng của những năm sắp tới như sau:

Trước hết, về mặt chính sách, phải:

“Xóa bỏ ngay những chính sách chế độ bất hợp lý, gây trở ngại cho sản xuất, khuyến khích việc phát triển sản xuất hàng tiêu dùng và phát triển công nghiệp địa phương, mở rộng quyền chủ động hợp lý của các ngành, các địa phương và cơ sở (kể cả quốc doanh, tập thể, cá thể) trong sản xuất, kinh doanh nhằm làm cho sản xuất “bung ra” để có nhiều hàng hóa cho xã hội. Kết hợp đúng đắn ba loại lợi ích: Lợi ích toàn xã hội, lợi ích tập thể và lợi ích của người sản xuất”.^[34]

Đi vào một số chủ trương cụ thể, Hội nghị đã thể hiện một loạt chuyển biến về quan điểm như sau:

1/ Về chủ trương đối với các thành phần kinh tế, Hội nghị phê phán xu hướng tả khuynh trước đây, chỉ muốn sớm đưa cá thể vào hợp tác xã, đưa hợp tác xã lên quốc doanh, tưởng như cứ làm như thế là đã có chủ nghĩa xã hội. Hội nghị xác định một cách nhìn mới về thành phần kinh tế.

“Phải xuất phát từ hiệu quả kinh tế mà xét, cái gì cá thể có thể làm tốt, phục vụ tốt nhu cầu thì nên để cá thể làm, không nhất thiết phải đưa vào tập thể ngay, cái gì tổ sản xuất làm tốt thì để tổ sản xuất làm không nhất thiết phải tập hợp ngay vào hợp tác xã, cái gì hợp tác xã làm tốt thì không vội phát triển quốc doanh thay thế, cái gì địa phương làm được thì giao cho địa phương làm, Trung ương không nên nắm giữ, cái gì ngành này đã làm tốt thì không cần thiết phải chuyển sang ngành khác.”^[35]

“Ban Bí thư và Thường vụ Hội đồng Chính phủ phải khẩn trương kiểm tra, rút kinh nghiệm, uốn nắn những lệch lạc, thực hiện đúng chủ trương của Đảng về năm thành phần kinh tế ở miền Nam để tập dụng mọi khả năng về lao động, kỹ thuật, quản lý nhằm phát triển sản xuất. Trong các ngành công nghiệp, nhất là trong công nghiệp nhẹ sản xuất hàng tiêu dùng thành phần kinh tế quốc doanh phải giữ vai trò chủ đạo, nhưng vẫn để cho một số tư sản dân tộc hoạt động dưới sự quản lý của Nhà nước.”^[36]

“Phải tận dụng các thành phần kinh tế: quốc doanh, công tư hợp doanh, tập thể, cá thể (kể cả tư sản được kinh doanh hợp pháp).”^[37]

Các ngành và các tỉnh miền Nam phải tích cực giáo dục, giúp đỡ và mạnh dạn giao việc cho công nhân, viên chức, trí thức vùng mới giải phóng, nghiêm cấm mọi thái độ thành kiến, phân biệt đối xử.”^[38]

2/ Về kết hợp kế hoạch với thị trường, Hội nghị thể hiện thái độ phê phán cách nghĩ và cách làm trước đây, muốn gò tất cả vào kế hoạch, coi thị trường là một cái gì bất hợp pháp, càng dẹp bỏ sớm càng tốt. Hội nghị khẳng định:

Trong một thời gian khá dài, bên cạnh thị trường có tổ chức, có kế hoạch, còn tồn tại một cách khách quan thị trường ngoài kế hoạch. Về sản xuất có phần chủ động của xí nghiệp quốc doanh được làm thêm sản phẩm sau khi hoàn thành kế hoạch nhà nước, có kinh tế của gia đình nông dân trên đất 5% và các nghề phụ trong nông thôn, có sản xuất của thủ công nghiệp cá thể ở thành phố... thì tất nhiên về lưu thông, cần có thị trường ngoài kế hoạch. Thị trường đó bổ sung cho thị trường có kế hoạch và do thị trường có kế hoạch chi phối về tính chất và quy mô phát triển.”^[39]

Trong lời kết luận Hội nghị, Tổng Bí thư Lê Duẩn nói:

“Vừa qua, chúng ta chưa làm tốt công tác kế hoạch hóa, lại không vận dụng tốt thị trường. Kế hoạch hóa tập trung quan liêu, chưa tạo điều kiện cho các ngành, các địa phương, các cơ sở làm kế hoạch. Vận dụng thị trường có nhiều lệch lạc, gò bó, cứng nhắc, thiên về biện pháp hành chính gây khó khăn cho sản

xuất, lưu thông và đời sống.”^[40]

“Chúng ta phải biết quản lý thị trường tự do, chủ yếu bằng các biện pháp kinh tế, các hình thức kinh doanh mua bán thích hợp, không nên chỉ dùng biện pháp hành chính đơn thuần, như kiểm tra, bắt bớ... Không sử dụng thị trường thì không khuyến khích sản xuất, khuyến khích lưu thông, gây khó khăn cho đời sống.”^[41]

Từ những thay đổi về quan điểm kể trên, Hội nghị đã đi đến một chủ trương rất mới:

Chấp nhận cho các cơ sở sản xuất được gắn với thị trường trong việc tìm kiếm nguyên vật liệu, tiêu thụ sản phẩm, đồng thời cũng được liên doanh, liên kết với nhau để giải quyết những nhu cầu của sản xuất và đời sống.

Đối với những hàng hóa và nguyên liệu không thuộc Trung ương thống nhất quản lý, thì “giữa các địa phương được trao đổi mua bán nói nhau và được quyền quyết định giá.”^[42]

Các xí nghiệp dùng nguyên liệu nông sản được sản xuất trực tiếp quan hệ với nông trường hoặc hợp tác xã nông nghiệp trong việc thu mua nguyên liệu, cung cấp vật tư theo hợp đồng kinh tế hai chiều. Các xí nghiệp dùng nguyên liệu nhập, được cùng với ngoại thương trực tiếp quan hệ với thị trường nước ngoài trong việc nhập nguyên liệu.

Những chủ trương này chính là tiền đề cho Quyết định 25-CP sau này (1981) và những cuộc phá rào, liên doanh liên kết rất sôi động của các cơ sở kinh tế trong những năm sau.

3/ *Về chính sách phân phối lưu thông*, Tổng Bí thư Lê Duẩn đã đưa ra một tiêu chuẩn rất mới so với cách nhìn cũ kỹ của thời kỳ cải tạo:

“Tiêu chuẩn cao nhất để đánh giá sự đúng đắn của các chính sách lưu thông phân phối là tăng năng suất lao động phát triển sản xuất, nâng cao đời sống nhân dân.”

“Tinh thần chung của các chính sách lưu thông, phân phối là: Thúc đẩy sản xuất bung ra theo đường lối của Đảng và phương hướng của kế hoạch Nhà nước, khuyến khích người lao động sản xuất, bảo đảm cho Nhà nước làm chủ được thị trường, thu mua được nhiều hàng hóa, tôn trọng quyền làm chủ của quần chúng, bảo đảm sự nhất trí giữa ba lợi ích. Phải lấy việc phát triển sản xuất làm tiêu chuẩn cao nhất để đánh giá tính chính xác của các chính sách.”^[43]

Xuất phát từ quan điểm đó, Hội nghị chủ trương một cơ chế phân phối lưu thông tự do hơn, phê phán cơ chế thu mua dựa trên những biện pháp hành chính, cường bức như trong các năm trước.

“Để nắm lương thực, không phải dùng hình thức hành chính, kiểm soát, bắt buộc như cách làm vừa qua ở một số nơi, mà phải có chính sách đúng về thuế, về ổn định nghĩa vụ và hợp đồng hai chiều về giá cả, để vừa bảo đảm cho Nhà nước

nắm được lương thực, vừa khuyến khích nông dân hăng hái sản xuất và vui vẻ bán lương thực cho Nhà nước. Phải tính toán lại giá thu mua lương thực, để thật sự bảo đảm cho nông dân làm lương thực được mức lãi cao hơn các ngành khác...

Ngoài thuế (10% sản lượng và mua theo giá hợp đồng hai chiều, Nhà nước dùng giá thỏa thuận đi đôi với đồng viên chính trị để mua phần lương thực hàng hóa còn lại. Giá thỏa thuận là giá nông dân đồng ý bán và Nhà nước đồng ý mua, kế hoạch không hoàn toàn theo giá thị trường tự do, nhưng không nên quy định cứng nhắc bằng gấp đôi giá chỉ đạo như hiện nay.”^[44]

Về giá cả, Hội nghị quyết định giao cho Ban Bí thư, Hội đồng Chính phủ và các cơ quan hữu quan chuẩn bị tiến hành sửa đổi hệ thống giá:

“Sửa lại giá lương thực và giá các nông sản khác cho hợp lý để khuyến khích sản xuất và mở rộng nguồn thu mua của Nhà nước.”^[45]

“Nghiên cứu điều chỉnh giá một số mặt hàng cần thiết nhằm phục vụ tốt cho sản xuất, đời sống, xuất khẩu và tích lũy, tiến tới chấm dứt sớm tình trạng bù lỗ không hợp lý.”^[46]

Như vậy là những gì đã từng được coi là “đinh đóng cột” từ Nghị quyết 10 (1964) về chính sách giá đến đây đã bắt đầu lung lay. Đó chính là tiền đề cho các cuộc cải cách giá được tiến hành vào nửa đầu thập kỷ 80.

4/ *Về nông nghiệp*, Hội nghị đã nghe phản ánh rất nhiều về tình trạng gò ép nông dân trong hợp tác hóa, tình trạng thiếu hiệu quả của các tập đoàn sản xuất. Từ đó đã có những uốn nắn về cả quan điểm lẫn biện pháp:

“Tổ chức nông dân vào hợp tác xã hoặc tập đoàn sản xuất, phải theo đúng ba nguyên tắc: Tự nguyện, cùng có lợi và quản lý dân chủ. Ở những nơi chưa tổ chức nông dân sản xuất tập thể, phải chuẩn bị kỹ các điều kiện cần thiết, nhất là đội ngũ cán bộ quản lý ở cơ sở, đưa nông dân từ những hình thức vắn công, đổi công, tổ toàn kết sản xuất lên hình thức tập đoàn sản xuất và hợp tác xã, chống tư tưởng chủ quan, nóng vội, cưỡng ép mệnh lệnh, làm ồ ạt, gây thiệt hại cho sản xuất ba đời sống nhân dân.”^[47]

Ngày 10/09/1979, sau khi họp Hội nghị Trung ương lần thứ 6, phó Thủ tướng Phạm Hùng đi thăm 6 tỉnh Nam Bộ. Ông triệu tập các Chủ tịch của 15 tỉnh Nam Bộ lên Thành phố Hồ Chí Minh để phát biểu một số ý kiến có tính chất chỉ đạo của Bộ Chính trị. ông nói:

“Nhiều tỉnh đã tiến hành tập thể hóa theo kiểu mệnh lệnh, gò ép Chẳng những thế, còn có tình hình ức hiếp, còng kẹp, tập trung học tập để gò ép vào tập đoàn. Các tập toàn không có nội dung. Những vì sợ phê bình làm chậm nên thành lập vội vã. Có nơi tình hình này rất nghiêm trọng Đánh trói nông dân, bắt tập trung học tập cải tạo cho thông rồi mới cho về. Tình hình 15 tỉnh là như vậy, chắc các tỉnh khác cũng tương tự, cần phải có các biện pháp khắc phục. Trước hết cần

phải khắc phục ngay tình hình cấm nông dân sản xuất nếu không chịu nào tập đoàn.”[48]

Cuối cùng, Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 6 nhắc nhở tất cả các cấp các ban, ngành phải nhanh chóng tạo ra sự chuyển biến về tổ chức, quản lý. Vì nhận thức được tính cấp bách của vấn đề, vào lúc tình hình kinh tế của cả nước đã lâm vào khủng hoảng trầm trọng, Hội nghị nhắc nhở các cơ quan hữu quan phải khẩn trương báo cáo tình hình của cơ sở và sửa đổi những chính sách, những biện pháp nào trái với tinh thần của Hội nghị:

“Các Ban, Ban cán sự, các Đảng đoàn phải báo cáo ngay để Ban Bí thư biết. Trong phạm vi quyền hạn và trách nhiệm của mình, các Ban Đảng đoàn, Bộ, Tổng cục đã có những quyết định gì hoặc những dự kiến gì về việc sửa đổi ngay những chính sách, quy định có thể không hợp lý, đang gây trở ngại cho việc khuyến khích sản xuất, thúc đẩy tinh thần hăng hái lao động và công tác của cán bộ, nhân viên và nhân dân.”[49]

Cho đến nay, trong lịch sử công cuộc Đổi mới của Việt Nam, Hội nghị Trung ương 6 có thể coi là cái mốc đầu tiên đánh dấu sự khởi đầu ...cả tư duy lẫn đường lối kinh tế. Tất nhiên, đã là điểm mở đầu thì không thể có tính toàn diện và triệt để như 7 năm sau đó, với Đại hội VI năm 1986. Nhưng điểm khởi đầu này có ý nghĩa rất quan trọng, vì nó đã hé mở ra một số hướng đi mới, mà trước đây thường bị coi là cấm kỵ. Và chỉ nhờ đó, đất nước mới từng bước đi tiếp đến đổi mới toàn diện và triệt để hơn trong những năm sau.

Nếu đặt trong điều kiện lịch sử lúc bấy giờ, thì những Nghị quyết của Hội nghị Trung ương 6 vừa như một luồng gió mới, vừa như một lá bùa “hộ mệnh” để các địa phương, các ngành thêm năng động sáng tạo trong việc “phá rào” nhằm tìm kiếm những giải pháp khắc phục những ách tắc trong sản xuất, lưu thông, giải tỏa những bức xúc trong cuộc sống.

Về hiện tượng này, nhà kinh tế học Trần Phương là người giải thích nó một cách sắc nét nhất: “Phá rào hay tháo gỡ thực ra cũng giống như việc xuyên một lỗ nhỏ qua một hàng rào, qua một bức tường. Khi đã được phép xuyên một lỗ nhỏ cho dễ thở, thì người ta mở nó thành một chiếc cửa sổ. Đến khi được chấp nhận mở chiếc cửa sổ thì người ta phá nó ra thành một chiếc cửa ra vào. Đó là một lộ trình của cuộc cải cách ở Việt Nam.”[50]

Có thể nói, Hội nghị Trung ương lần thứ 6 năm 1979 chính là cú hích dẫn tới hàng loạt sự đột phá tiếp theo trong đời sống kinh tế. Rồi đến lượt nó, những đột phá trong thực tiễn kinh tế lại tạo ra cả những nhu cầu lẫn khả năng phải đột phá tiếp về cơ chế.

Như vậy là ngay trước năm 1986, với những đột phá về nhiều mặt kể trên, cỗ xe đổi mới của Việt Nam đã đi được một chặng đường. Chính ở đây nó đã xuyên thủng nhiều mảng của thành trì cơ chế cũ để dọn đường, mở lối cho những bước

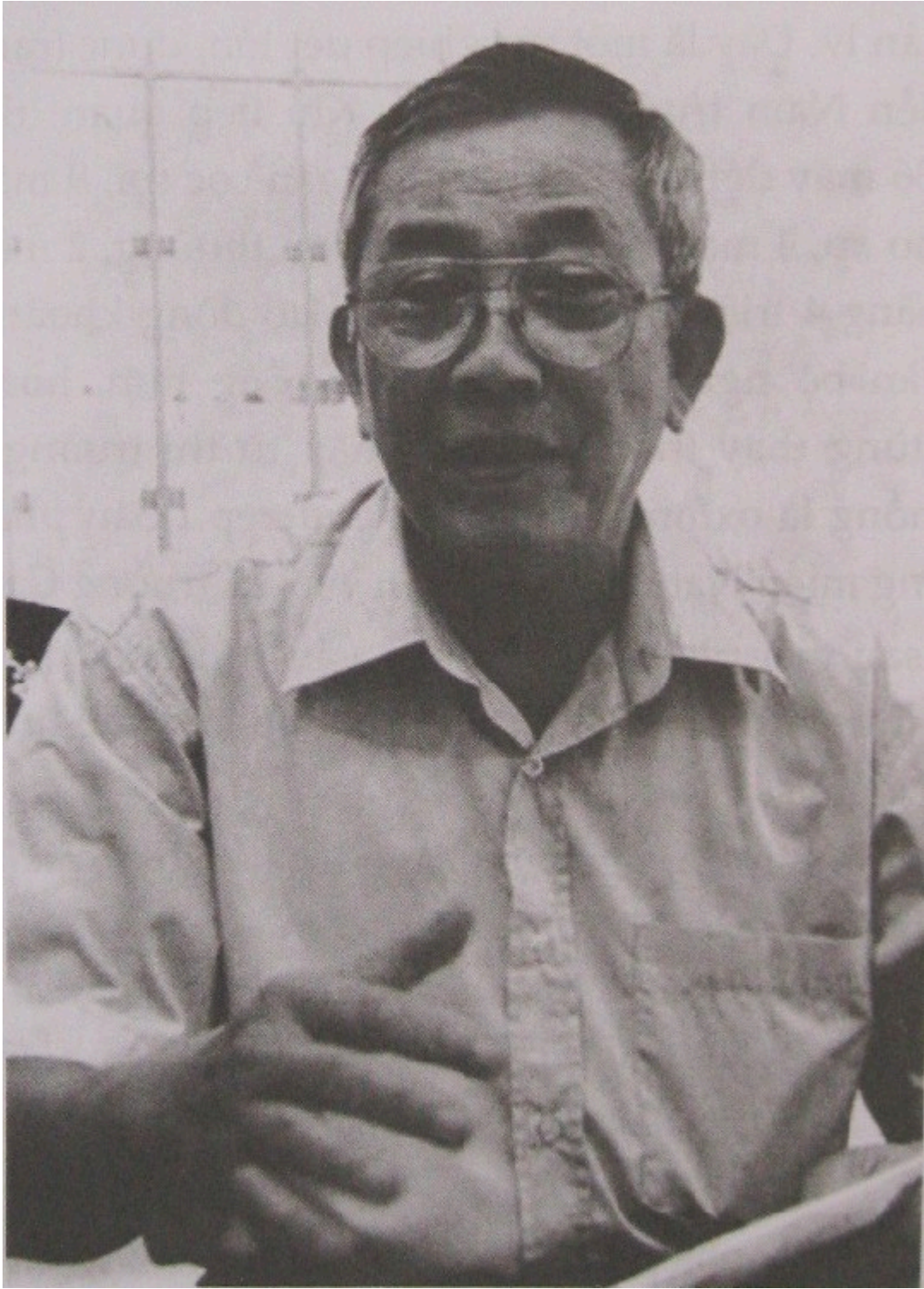
tiếp theo.

CHƯƠNG 2 - XÍ NGHIỆP DỆT THÀNH CÔNG - TỪ “HẤP HỐI” ĐẾN LÁ CỜ ĐÀU

Xí nghiệp Dệt Thành Công Thành phố Hồ Chí Minh có nguồn gốc là một xí nghiệp dệt tư nhân tên là Tái Thành Kỹ nghệ, được chủ hiến cho Nhà nước sau ngày giải phóng miền Nam. Từ đó, nó do Bộ Công nghiệp nhẹ quản lý. Đây là một xí nghiệp dệt lớn, được trang bị hiện đại nhất nhì ở miền Nam trước năm 1975. Khi tiếp quản, thiết bị của xí nghiệp gồm 136 máy dệt thoi với gần 20 ngàn cọc sợi, 9 máy đan kim, 4 máy nhuộm cao áp, 4 máy nhuộm ở nhiệt độ thường, 2 máy định hình. Công suất khoảng 4 triệu mét vải/năm. Số lao động khoảng từ 400 đến 500 người. Toàn bộ nguyên vật liệu (sợi tổng hợp, hóa chất, thuốc nhuộm), phụ tùng thay thế đều phải nhập từ thị trường tư bản. Mặt hàng truyền thống là oxford, poly soir, sandcrep... Sản phẩm được tiêu thụ tại thị trường miền Nam và một phần vào thị trường Campuchia. Mấy năm sau giải phóng, xí nghiệp vẫn còn hoạt động tương đối bình thường. Nhưng từ 1978, xí nghiệp bắt đầu lâm vào tình trạng thiếu đầu vào do đó giảm sút đầu ra.

Ông Nguyễn Xuân Hà, nguyên Giám đốc kể: “Ban đầu là hồng vải con ốc. Tiếp đến cái bánh răng, cuộn dây và cuối cùng là cổ máy thứ nhất đắp chiếu ba bốn dàn máy khác trục trặc. Theo quy trình kỹ thuật thì phải bảo dưỡng thay thế định kỳ, nhưng từ nay thì không thể được nữa, bởi dây chuyền này nhập khẩu từ Mỹ và Nhật là những quốc gia ta không hợp tác và cũng không có ngoại tệ để mua.”^[51]

Cũng như mọi xí nghiệp miền Nam khác, trước đây mọi nhu cầu về nguyên liệu, hóa chất, thuốc nhuộm, phụ tùng, máy móc của xí nghiệp đều phải nhập bằng ngoại tệ mạnh, mà trong quan hệ với thị trường thế giới lúc đó thì việc này không có gì khó khăn. Từ năm 1978, do hàng loạt điều kiện trong nước và điều kiện quốc tế, toàn bộ nền kinh tế Việt Nam đi, vào giai đoạn khủng hoảng thiếu hụt. Nguồn nhập khẩu giảm sút. Nguồn hàng nhập khẩu giảm thì đầu vào cho các ngành sản xuất cũng cạn kiệt. Đến năm 1980, Nhà nước chỉ cung cấp cho nhà máy khoảng 40- 50% nguyên liệu so với kế hoạch, có thứ thì chỉ được 20%. Do đó, đầu ra cũng giảm sút tương ứng. Sản lượng từ 4,2 triệu mét năm 1979 xuống còn 2,5 triệu mét năm 1980. Sản xuất tê liệt, máy móc bị mạng nhện giăng đầy, 500 công nhân không có việc làm. Theo quy định thì nghỉ việc cũng được hưởng 75% lương, nhưng xí nghiệp không đào đâu ra tiền để trả cho người không có việc. Nhà máy đứng trước nguy cơ phải đóng cửa.



*Ảnh 1: Nguyên Giám đốc Nguyễn Xuân Hà đang hồi tưởng lại giai đoạn khó khăn của Dệt Thành Công
(Tư liệu, Báo Tuổi trẻ)*

Một xí nghiệp công nghiệp vào loại hiện đại nhất của Việt Nam lúc đó có những máy móc tối tân, đắt tiền, có đội ngũ công nhân lành nghề, có thị trường tiêu thụ đang đói hàng, vậy mà đã phải “chòi đập” bằng nhiều cách khác nhau: Khi máy móc không chạy được thì dùng tay để sản xuất: tận dụng vải vụn, tơ rối để khâu găng tay, nhồi búp bê, khâu các con thú, đan mũ, đan tất bán để tạm nuôi

sống công nhân. Bấy nhiêu việc cũng không dùng hết nhân lực, Ban Giám đốc còn phải đi liên hệ với các tỉnh để kiếm việc cho công nhân: Mở trại chăn nuôi bò ở Long Thành, xin đất của Sông Bé để trồng lương thực, đưa công nhân đi gặt thuê cho tỉnh Long An để có nguồn sống cho họ. Như vậy là lúc này đã diễn ra một quá trình ngược lại với Nghị quyết Đại hội IV: Thay cho chủ trương công nghiệp hóa là quá trình thủ công nghiệp hóa và nông nghiệp hóa công nghiệp.

Ông Nguyễn Xuân Hà kể: “Công ty không có việc làm, phải liên hệ với các tỉnh lân cận để đưa công nhân đi khai hoang, chăn nuôi nhằm cải thiện khó khăn. Thế là mỗi ngày, có hàng trăm công nhân với tay nghề dệt, điện, máy từ bậc cao đến thấy cùng các kỹ sư, cán bộ lãnh đạo... lại leo lên ô tô tìm ra đồng ruộng, vườn đồi tận Đồng Nai, Sông Bé (cũ), Cà Mau. Nơi thì khai hoang trồng sắn, nơi thì lập trang trại nuôi bò. Nhưng cuối cùng do không có nghề, không vốn, không tinh thần nên sau hàng chục tháng lại về không.”^[52]

Tuy nhiên, đó cũng chỉ là những giải pháp tình thế, bởi cuộc đất trong khoai, gặt lúa đâu phải là sở trường của những người công nhân ngành Dệt. Thêm vào đó, máy móc để không đang hư hỏng dần. Đó là những “nhức nhối” thôi thúc Dệt Thành Công tìm hướng đi mới. Công nhân và cán bộ của nhà máy đã nghĩ đến biện pháp tự cứu mình Nhưng muốn tự cứu thì trước hết phải có ngoại tệ để nhập khẩu nguyên vật liệu Từ khi có Nghị quyết 6 (tháng 09/1979) của Trung ương, xí nghiệp nghĩ ra những biện pháp “bung ra”, “cởi trói” bằng cách liên kết với những cơ sở có thể bán những mặt hàng trong nước để thu ngoại tệ như Công ty Du lịch Thành phố Hồ Chí Minh, Cảng Sài Gòn, Công ty Xuất khẩu Thủy sản Ramexco, Cửa hàng miễn thuế ở sân bay Tân Sơn Nhất... Giám đốc Nguyễn Xuân Hà đặt vấn đề với các đối tác. Với Ramexco thì: Tôi bán vải cho anh, anh bán cho ngư dân để mua tôm cá của họ. Tôm, cá đó anh xuất khẩu và thu được ngoại tệ thì xin anh trả vốn cho tôi bằng ngoại tệ. Với Du lịch và Cảng Sài Gòn thì: Anh cứ bày vải của tôi ở cửa hàng để bán cho khách nước ngoài. Tiền gốc anh trả tôi, nhưng trả bằng ngoại tệ... Vì các đối tác này cũng đang đói hàng nên tất cả đều đồng ý. Thế là đầu ra đã thông. Vấn đề bây giờ là phải có hàng Muốn có hàng thì trước hết phải có nguyên liệu. Nguyên liệu thì phải nhập. Muốn nhập thì phải có đô la. Có nghĩa là phải có đô la trước thì mới thu được đô la sau. Đô la lúc đó chỉ có một cửa duy nhất có là Ngân hàng Ngoại thương. Loay hoay mãi, cuối cùng Giám đốc Nguyễn Xuân Hà đã gặp được Giám đốc Ngân hàng Ngoại thương thành phố là ông Nguyễn Nhật Hồng. Thấy có người đến hỏi vay đô la, ông Hồng ngạc nhiên, bởi xưa nay, chẳng ai dám hỏi vay đô la của một ngân hàng quốc doanh, bởi chỉ có lệnh của Nhà nước yêu cầu xuất thì ông xuất thôi. Nhưng là người đã từng trải trên thị trường tiền tệ quốc tế trong những năm đánh Mỹ, lại rất thấm thía những khó khăn của các doanh nghiệp miền Nam sau giải phóng, ông hiểu được vấn đề và sẵn sàng giúp xí nghiệp tháo gỡ. Song đây là vấn

đề lớn, vấn đề nguyên tắc. Muốn làm được chuyện này phải được cấp cao đồng tình và bảo vệ. Ông Nhật Hồng phải lên gặp ông Võ Văn Kiệt, lúc đó là Bí thư Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh để xin ý kiến. Được ông Võ Văn Kiệt bật đèn xanh, Vietcombank thành phố mới dám hướng, dẫn xí nghiệp lập phương án để vay vốn. Ông Hồng bàn với Giám đốc Xí nghiệp Dệt Thành Công cách làm phương án. Sau hai đêm tính toán, ngày 8/09/1980, phương án 304/80 TC đã soạn xong với các nội dung Xí nghiệp Dệt Thành công xin vay Vietcombank Hồ Chí Minh 180 ngàn USD, với lãi suất 18% và 1,5% phụ phí/năm. Với số tiền này, xí nghiệp dùng 120 ngàn đô la để nhập 40 tấn tơ, sợi, 60 ngàn USD để nhập phụ tùng, thuốc nhuộm...Kế hoạch là sẽ sản xuất được 120.000 mét vải Oxford. Xí nghiệp đem bán số vải này cho các đối tác kể trên. Ngoại tệ thu được trước hết để trả ngân hàng, còn lại để nuôi công nhân, cải tạo dây chuyền, tích lũy và nộp ngân sách. Phương án đó được Vietcombank chấp nhận.

Thế nhưng, phương án này phải được bộ chủ quản duyệt. Trong cơ chế lúc đó những việc như tự đi vay vốn, tự mua nguyên liệu giá ngoài, tự sản xuất theo kế hoạch riêng rồi tự bán ra ngoài đều là những điều cấm kỵ. Nếu đưa thẳng ra Hà Nội thì không những không được duyệt mà có khi còn bị kỷ luật. Phải chọn cách nào? Xí nghiệp biết rằng trong số các vị lãnh đạo Bộ, có nhân vật thoáng nhất là Thứ trưởng Vũ Đại. Muốn thuyết phục được ông này thì phải gặp riêng và không phải là gặp ở Bộ. Nhân dịp Thứ trưởng Vũ Đại vào Nam công tác, Giám đốc Nguyễn Xuân Hà đem phương án 304/80-TC đệ trình. Cuối cuộc trao đổi, ông Vũ Đại nói: *“Ừ, hay đấy! Nhưng nếu tờ ký ngay thì không tiện. Có lẽ để mình về bàn đã.”* Giám đốc năn nỉ: *“Anh phải ký ngay thì cái hay mới thành thật. Chứ đem ra bàn thì hỏng. Anh còn lạ gì chuyện bàn tập thể sẽ đi đến đâu rồi?”* Thứ trưởng Vũ Đại cầm bút ký. Nhưng chưa có dấu. Sẽ ra Hà Nội lấy dấu. Xí nghiệp cấp tốc ra xin con dấu, rồi cấp tốc mang về giao cho Vietcombank. Phương án được triển khai ngay. Có ngoại tệ, hàng được nhập về, xí nghiệp sản xuất nhộn nhịp ngày đêm...Sau khi bán hết số sản phẩm, xí nghiệp đã có đủ ngoại tệ để trả cả vốn lẫn lãi cho Vietcombank, lại còn dư ra được 82.000 USD. Đây không phải là một số tiền lớn, nhưng vào lúc đó thì vô cùng quý giá và hơn thế nữa, nó còn chứng minh sự đúng đắn của một giải pháp và tạo được chữ tín.

Ông Nguyễn Nhật Hồng kể: “Lúc đó là tháng 08/1980. Tôi hướng dẫn Xí nghiệp Dệt Thành Công lập phương án, tính toán đầu vào toàn bằng ngoại tệ. Tôi duyệt cho họ vay 180 ngàn đô la Mỹ, trong đó 120 ngàn đô la mua 40 tấn sợi, 60 ngàn đô la mua phụ tùng máy móc và phụ liệu. Kết quả họ sản xuất được 120 ngàn mét vải Oxford đem bán. Xong thương vụ đó, họ trả hết nợ, còn lãi 82 ngàn đô la.”^[53]

Cuối năm 1980, Bộ Công nghiệp nhẹ tiếp tục thông báo sang năm 1981, Nhà nước vẫn còn khó khăn về nhập khẩu, không có khả năng cung cấp đủ nguyên

liệu cho nhà máy. Việc “tự cứu” lại tiếp tục, nhưng trên quy mô lớn hơn. Nhờ đã tạo được chữ tín từ năm trước với cả người cho vay là Vietcombank và người cho phép là Bộ Công nghiệp nhẹ, lần này xí nghiệp không còn phải chạy ngang chạy tắt, mà có thể đi trên “chính lộ.” Được sự ủng hộ triết để của Tổng Giám đốc Liên hiệp Dệt may Bùi văn Long, ngay từ đầu năm, xí nghiệp đã xây dựng xong phương án sản xuất kinh doanh (Phương án số 60-TC/KH ngày 10/02/1981). Nội dung của phương án này là: Vay ngoại tệ thực hiện cơ chế “xuất khẩu tam giác” để tự cân đối kế hoạch. Cơ chế này được giải trình đầy đủ trong phương án như một đặc cách của một cơ chế riêng để thoát khỏi cơ chế chỉ tiêu, chính sách tự cân đối vốn, nguyên liệu, lương công nhân, được mở tài khoản ở Vietcombank, được giao dịch trực tiếp và trực tiếp xuất nhập khẩu, được khoán quỹ lương. Về khối lượng, Xí nghiệp Dệt Thành Công xin vay 1,7 triệu USD (gấp gần 10 lần năm trước). Đề nghị này được Vietcombank Trung ương chấp nhận và giao cho chi nhánh Vietcombank Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện. Với số tiền này, nhà máy nhập về 650 tấn sợi, 20 tấn hóa chất làm thuốc nhuộm, một số phụ tùng thiết yếu. Nhờ đó có thể giải quyết được toàn bộ nhu cầu về sợi và một phần nhu cầu về thuốc nhuộm, phụ tùng. Sau khi sản xuất ra vải, nhà máy đem bán cho những đơn vị kinh tế có khả năng tiêu thụ và thu hồi bằng ngoại tệ. Thí dụ: Công ty Du lịch Thành phố Hồ Chí Minh bán vải cho khách nước ngoài bằng ngoại tệ. Công ty được hưởng phí và trả lại ngoại tệ cho Xí nghiệp Dệt Thành Công. Ngành Lương thực cũng đang gặp một vấn đề nan giải: Nông dân sẵn sàng bán nông sản. Thị trường xuất khẩu nông sản sẵn sàng tiêu thụ, nhưng không có tiền để trả cho nông dân. Giải pháp mà hai bên gặp nhau và cùng cứu lẫn nhau là: Công ty Lương thực sử dụng các mặt hàng công nghiệp, chủ yếu là vải, để đổi cho bà con nông dân ở đồng bằng sông Cửu Long lấy nông sản. Lúc này loại hàng dệt ni lông để may quần áo cho “những người lao động ở đồng nước rất khan hiếm, mà đó lại là thị hiếu của bà con nông dân đồng bằng sông Cửu Long. Vải dệt bằng sợi ni lông của Thành Công được đem về đó đổi lấy những loại nông sản có thể xuất khẩu như lạc đỗ, vùng, sắn lát khô, hạt điều, hạt tiêu com dứa... Khi xuất thu được ngoại tệ thì trả lại cho Xí nghiệp Dệt Thành Công phần gốc. Đó lại chính là cơ chế “xuất khẩu tam giác.”

Trong thực tế, số ngoại tệ thu được đã thừa để trả nợ cho Vietcombank và còn dư tái sản xuất mở rộng. Trên cơ sở hoạt động có hiệu quả, giữ được chữ tín với ngân hàng, Xí nghiệp Dệt Thành Công đã được mở tài khoản ngoại tệ tại Vietcombank. Với tài khoản đó, xí nghiệp được chủ động sử dụng ngoại tệ tự có để nhập khẩu với nguyên tắc dùng đúng mục tiêu, phục vụ cho nhu cầu sản xuất và phải tái phục hồi số vốn đó. Sau khi đã phục hồi số vốn, phần lợi nhuận phát sinh được sử dụng như sau: 40% nộp ngân sách, 30% bổ sung vốn lưu động, 30% trích lập quỹ xí nghiệp (trong đó 30% có để phát triển sản xuất, 70% là thưởng và

phúc lợi...).

Đến đây sẽ có một câu hỏi: Vải thì bán trong nước, thu bằng đồng Việt Nam, Xí nghiệp Dệt Thành Công lấy đô la đâu trả nợ?

Ông Nhật Hồng trả lời: “Hồi đó hàng loạt các đơn vị thiếu tiền mua hàng xuất khẩu, bà con nông dân lại thiếu vải. Xí nghiệp bán vải này cho các đơn vị làm xuất khẩu. Các đơn vị này mang vải đổi nông sản, hải sản với nông dân. Nông sản, hải sản đem về chế biến xuất khẩu lấy ngoại tệ trả cho xí nghiệp Xí nghiệp có ngoại tệ trả cho ngân hàng. Vải còn được “xuất khẩu tại chỗ” bằng cách bán cho Công ty Du lịch. Công ty này bán cho khách nước ngoài thu ngoại tệ.”[54]

Với những nội dung kể trên, phương án 60-TC/KH không chỉ là một phương án tác nghiệp của một doanh nghiệp, mà đã mang dáng dấp của một đề án cải tiến cơ chế kinh tế, không phải cho một xí nghiệp mà cho toàn ngành Công nghiệp. Với tính chất đó, bộ chủ quản không chỉ đặt vấn đề ký, duyệt và đóng dấu, mà đặt vấn đề xí nghiệp phải giải trình và bảo vệ trước một cuộc hội thảo, có một Hội đồng do Thứ trưởng Vũ Đại trực tiếp chủ trì. Giám đốc Nguyễn Xuân Hà cùng các trợ lý đã mang phương án này ra Hà Nội và trình bày trong suốt 4 tiếng đồng hồ. Do tính chất hợp lý của nó, lại do hoàn cảnh kinh tế lúc này gần như không còn có thể gò được các xí nghiệp theo những cơ chế cũ, nên xu hướng của Hội nghị là đồng thuận. Cuối cùng, Thứ trưởng Vũ Đại kết luận: “Đây là mô hình mới rất tiến bộ, nhưng vì rất mới nên chắc chắn sẽ có nhiều vướng mắc. Để khắc phục các vướng mắc đó, các Vụ trong Bộ phải có trách nhiệm giúp đỡ doanh nghiệp chứ không được cản trở, xỏ ngang xỏ dọc...”[55]

Đơn vị có khả năng giúp đỡ trực tiếp nhiều nhất nhưng cũng có khả năng gây trở ngại nhiều nhất là Liên hiệp Dệt may Việt Nam, tức cơ quan cấp trên trực tiếp của xí nghiệp. Rất may đó lại là nơi ủng hộ triệt để Thành Công. Sau Hội nghị, Tổng Giám đốc Liên hiệp là ông Bùi Văn Long được lãnh đạo Bộ giao trách nhiệm soạn thảo một quy chế riêng cho mô hình Thành Công. Để bày tỏ sự hậu thuẫn triệt để, Tổng Giám đốc Bùi Văn Long lại giao việc này cho “chính chủ” được quyền tự soạn thảo quy chế cho mình và nói: “*Các anh cứ soạn như thế nào để nó thuận lợi cho các anh.*”

Sau khi soạn thảo quy chế cho mình, Thành Công nộp lên Liên hiệp, Liên hiệp lại trình lên Bộ, và sau đó đã được Thứ trưởng Vũ Đại ký duyệt nhanh chóng.

Kết thúc năm 1981, Dệt Thành Công từ chỗ không có đồng USD nào trong tay, đã có được một số vốn ngoại tệ tự có là 1,3 triệu USD. Sang năm 1982, số vốn tự có tăng lên 2,5 triệu USD. Đến năm 1985, sản lượng của nhà máy tăng so với các năm trước: 8,322 triệu mét, gấp đôi năm 1978, 3,3 lần năm 1980... Cán bộ công nhân viên có đủ việc làm, có thu nhập tương đối cao.

Đến năm 1984, có một sự kiện giúp cho Thành Công không những được đồng tình ủng hộ mà còn được nhân lên thành một kiểu mẫu, một mô hình lan tỏa trong toàn ngành Công nghiệp nói riêng và các xí nghiệp quốc doanh của cả nước nói chung. Đó là cuộc Hội nghị đặc biệt Ở Phước Long. Hội nghị này là sáng kiến của nguyên Bí thư Thành ủy Võ Văn Kiệt, lúc đó đã là Phó Thủ tướng, chủ nhiệm ủy ban Kế hoạch Nhà nước. Vốn là người đã từng lãnh đạo Thành phố nhiều năm sau giải phóng (ông lên Trung ương năm 1983), ông rất hiểu những khó khăn ách tắc của các xí nghiệp trong tình thế khủng hoảng những năm đó. Khi còn lãnh đạo Thành phố, ông cũng đã từng đồng tình, khích lệ và giúp đỡ hết lòng cho những mũi đột phá của các xí nghiệp công nghiệp, các công ty thương nghiệp, các địa phương miền Nam nhằm khắc phục những ách tắc của cơ chế cũ, mở đường sang mô hình kinh tế thị trường. Bây giờ, ở cương vị Phó Thủ tướng phụ trách kế hoạch, ông luôn luôn trăn trở: Trở ngại bây giờ chính là quan điểm cũ, nói cách khác mô hình kinh tế cũ vẫn còn đọng trong đầu óc rất nhiều nhà quản lý. Vậy thì vấn đề là: Có tháo gỡ được cách nhìn thì mới tháo gỡ được cơ chế. ông bàn với Giám đốc Liên hiệp Dệt tổ chức một hội nghị để tất cả các Giám đốc trong ngành Dệt may lên phát biểu ý kiến về những ách tắc của mình, những ý kiến đề xuất, những hướng đi. Hội nghị này phải tìm cách mời càng nhiều càng tốt các vị lãnh đạo ở Trung ương về nghe.



Ảnh 2: Bí thư Thành ủy Võ Văn Kiệt (bên phải) và Giám đốc Nguyễn Xuân Hà (bên trái) tại Nhà máy Dệt Thành Công

Tháng 4 năm 1984, Hội nghị đã được tổ chức tại khuôn viên Công ty Dệt

Phước Long. Khách mời là các vị lãnh đạo ở Trung ương, đại diện là các Bộ, các Ban, Ngành của Trung ương, của Thành phố HỒ Chí Minh, hơn 20 giám đốc các công ty trong và ngoài ngành Dệt, chủ tịch và bí thư một số tỉnh... Trong số các vị lãnh đạo Nhà nước, có Thủ tướng Phạm Văn Đồng, các Phó Thủ tướng Phạm Hùng, Đỗ Mười, Võ Chí Công. Bí thư Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh Nguyễn Văn Linh... Tổng số đại biểu là 200 người.

Trước hết, Tổng Giám đốc Bùi Văn Long báo cáo về tình hình dệt may cả nước và chủ động giới thiệu về xé rào của Thành Công như đơn vị đột phá mở đầu cho phong trào xé rào của Tổng Công ty với ba vấn đề: *Thứ nhất*, kế hoạch sản xuất phải căn cứ vào thực lực doanh nghiệp và tình hình thị trường. Phải do doanh nghiệp tự đặt ra chứ không nên là chỉ tiêu cấp trên giao xuống một cách quan liêu.

Thứ hai, khi doanh nghiệp phải tự lo nguyên liệu đầu vào thì doanh nghiệp có quyền tự bán sản phẩm theo giá thị trường, chứ không thể bán cho thương nghiệp theo giá quy định thấp hơn giá thành được.



Ảnh 3: Các vị lãnh đạo Đảng và Nhà nước tại Hội nghị Phước Long

Một đại biểu chất vấn: Tại sao các doanh nghiệp của Tổng Công ty đều có hai sổ hạch toán tài chính. Tổng Giám đốc Bùi Văn Long nói: Đúng là tôi có hai sổ. Một sổ hợp pháp (thu chi các sản phẩm đầu vào theo giá Nhà nước) nhưng không hợp lý. Một sổ hợp lý thì không hợp pháp (thu chi theo giá thật trên thị trường. Sổ hợp pháp để báo cáo với cấp trên. Sổ hợp lý để điều hành doanh nghiệp. Ví dụ: Tôi mua một cây tre về đóng cọc cho công ty Người ta chỉ bán xới giá 115

đồng/cây. Nhưng Ủy ban Vật giá chỉ cho phép mua với giá 1 đồng/cây. Tôi đành nói anh em mua một cây tre rồi chặt ra làm đôi, tính là hai cây tre để vào sổ cho hợp pháp.

Thứ ba, là lương cán bộ công nhân. Ta vẫn nói rằng xã hội chúng ta do người lao động làm chủ, nhưng cuộc sống của họ quá thiếu đói. Nhà nước phải trả lương như thế nào để công nhân đủ khả năng tái tạo sức lao động tối thiểu, phải đủ lượng calo tiêu hao. Lương phải tính theo sản phẩm. Không cần tem phiếu nữa...

Bản trình bày của Tổng Giám đốc Bùi Văn Long cùng với việc trả lời chất vấn của các đại biểu kéo dài suốt buổi sáng, không nghỉ, vì mọi người rất hào hứng muốn nghe, nghe nữa, hỏi tiếp và nghe tiếp... Buổi chiều, Giám đốc Dệt Thành Công Nguyễn Xuân Hà trình bày những tình tiết cụ thể của một xí nghiệp đi tiên phong trong việc tháo gỡ những khó khăn của ngành Dệt may. Phần trình bày gồm những chuyện chạy vay nóng ngoại tệ, từ chỗ máy móc trùm chần, công nhân đi chần bò... đến chỗ máy chạy suốt ngày đêm, trả xong nợ, nộp ngân sách đủ và đúng hạn, lại có tích lũy. Đó đều là những chuyện rất hấp dẫn, đã được các vị lãnh đạo chăm chú nghe và đồng tình, hầu như không có phản ứng nào theo hướng phủ định. Nhiều vị lãnh đạo còn ái ngại hỏi han thêm về tình hình của cán bộ, công nhân, lương bổng, ăn uống, con cái, đi lại, y tế. Một sự đồng thuận sâu sắc đã hình thành ngay tại khuôn viên Công ty Dệt Phước Long.

Tiếp đó, các xí nghiệp dệt khác cũng trình bày những khó khăn và tháo gỡ của mình. Đại biểu của các ngành, các tỉnh cũng phát biểu ý kiến theo hướng đồng thuận với những tháo gỡ kể trên. Dòng thác chuyển đổi ngày càng mạnh, thành một xu thế không đảo ngược được nữa. Hội nghị Phước Long dự kiến họp trong hai ngày, nhưng do sự phong phú của các bản trình bày, sự phong phú của những câu hỏi và những câu trả lời làm cho phải kéo dài thêm một ngày nữa, song không ai tỏ vẻ mệt mỏi.

Kết thúc Hội nghị, một cơ chế mới đã được đồng thuận cho toàn ngành Công nghiệp. Đó là một thắng lợi rất lớn, một bước chuẩn bị quan trọng cho sự nghiệp đổi mới sau này.

Kết thúc Hội nghị, Tổng Giám đốc Bùi Văn Long đã tặng cho Thành Công một bài thơ đầy cảm khái. Bài thơ này không phải của một nhà thơ, cho nên nghệ thuật của nó không phải là điều chính yếu. Điều chính yếu là sự nhìn nhận của một nhà quản lý đối với một một mũi đột phá mở đường. Sự nhìn nhận đó có thể thay cho kết luận của bài viết này:

Thành Công đổi mới đi đầu

Phá rào bao cấp trên đầu có ngò

Thành Công dệt được bài thơ

Đón cờ khen thưởng đó là chứng minh

Việc làm có lý có tình
Có trên có dưới có mình có ta.”[56]



Ảnh 4: Công nhân ngành Dệt trình diễn thời trang tại Hội nghị Phước Long

CHƯƠNG 3 - NHÀ MÁY DỆT LỤA NAM ĐỊNH, “LỆ LÀNG” THÀNH “PHÉP VUA”

Nhà máy Dệt lụa Nam Định có tiền thân là một cơ sở nghiên cứu về tơ lụa, do Toàn quyền Đông Dương De Lanessan dùng ngân sách Đông Dương lập ra. Đến năm 1898, Toàn quyền Paul Doumer đồng ý cho Dadre, với danh nghĩa là phái viên nghiên cứu vấn đề tơ lụa Đông Dương, lập một nhà máy tơ chạy bằng hơi nước có sáu lò (basines) đặt ngay tại thành phố. Năm 1900, một số tư bản Pháp trong Công ty bông, vải, sợi Bắc Kỳ, đứng đầu là Dupré, hùn vốn với một tư sản người Hoa là Bá Chính Hội cùng kinh doanh. Cùng năm này, xưởng sợi A và xưởng cơ khí được xây dựng. Năm 1924, số công nhân có 6.000 người. Năm 1929, Nhà máy Tơ Nam Định đã có 135 máy dệt. Đến cuối năm 1939, nhà máy đã có 3 nhà sợi, 3 nhà dệt, 1 xưởng nhuộm, 1 xưởng chần, 1 xưởng cơ khí 1 xưởng động lực...^[57]

Sau năm 1954, Dệt lụa Nam Định được Nhà nước tiếp quản từ tay tư bản Pháp. Do điều kiện chiến tranh và sự phá hoại của tư bản Pháp nên máy móc còn lại ít, đa phần bị hỏng. Sau thời gian tiếp quản, xí nghiệp phục hồi lại một số máy móc và tiếp tục hoạt động. Được sự trợ giúp của Nhà nước và nguồn hàng viện trợ của Trung Quốc, xí nghiệp đã nâng cấp nhà máy và được giao nhiệm vụ sản xuất lụa đen phục vụ cho thị trường miền Bắc. Thời đó, hầu hết phụ nữ miền Bắc đều mặc quần đen. Lụa đen là một gánh nặng mà Nhà nước phải lo cho 1/2 dân số, gần 10 triệu người. Mỗi người phụ nữ được quyền mua 2 mét lụa đen trong số 4 mét vải/năm trên tem phiếu. Cũng vì vậy mà sản phẩm của xí nghiệp làm ra bao nhiêu đều được Nhà nước tiêu thụ hết, sản phẩm dù tốt hay xấu đều được chấp nhận, vì cung vẫn thấp hơn cầu. Ngoài số lượng lụa sản xuất trong nước, Nhà nước còn xin viện trợ để nhập thêm lụa đen về mới tạm đủ. Do vậy, trong suốt giai đoạn này nhà máy hoạt động tương đối bình thường, không có những khó khăn, ách tắc lớn.

Cho tới năm 1977, cùng với sự cấm vận của Mỹ, Trung Quốc và một số nước khác cắt viện trợ, tình hình nhà máy bắt đầu khó khăn. Nhà nước không còn cung cấp đủ sợi, thuốc nhuộm, phụ tùng thay thế. Không có tơ, nhà máy phải đổi quy định công nghệ, dệt bằng sợi petec. Đặc điểm của công nghệ này là năng suất thấp, vải sợi cứng và xấu, nhưng vì chẳng còn thứ nguyên vật liệu nào khác nữa nên vẫn phải sử dụng. Tuy nhiên, nhà máy vẫn không đủ việc cho công nhân, phải cho 30% công nhân nghỉ việc, hưởng 70% lương. Số còn lại cũng chỉ sản xuất cầm chừng và cũng phải thay phiên nhau nghỉ việc. Lương ít, phúc lợi xã hội hầu như không có gì. Tất cả ngân quỹ trống rỗng. Đời sống công nhân khó

khăn vô cùng.

Bà Nguyễn Thị Chính, nguyên Trưởng phòng Đời sống của nhà máy kể lại: “Theo quy định của nhà nước, tiêu chuẩn cung cấp hàng tháng vốn đã rất thấp, đến lúc này thì ngay cả mức thấp đó cũng không đảm bảo được nữa. Gạo bán cho công nhân viên chức được quy định là 16kg với người làm ba ca, 13 kg với người làm hai tầm. Nhưng đến giai đoạn này thì phải độn thêm ngô và bột mỳ. Tiêu chuẩn 13 kg chỉ còn 9 kg gạo, còn 4 kg là độn. Về thịt, quy định của Nhà nước là mỗi công nhân làm nặng nhọc được 0,5 kg, tháng, những người không trực tiếp sản xuất thì 0,3kg/tháng. Nhưng đến giai đoạn này, nhiều khi thịt cũng không có, mỗi suất ăn cho công nhân phải được tính không phải là cân là lạng, và là hoa, tức là 10 gram. Bột ngọt có lúc rút xuống chỉ đảm bảo mức ăn cho mỗi người là 2 gram/tháng.”[58]

Làn sóng chán nản trong xí nghiệp đã xuất hiện.

Đứng trước những khó khăn và bức bách đó, nhà máy phải tìm một số biện pháp tình huống, vạn bất đắc dĩ: Cho một số công nhân nghỉ việc vào xin một quả đồi ở nông trường Đồng Giao, cách đó gần 50 km, để nuôi bò. Kết hợp với một số hợp tác xã trong tỉnh Hà Nam Ninh để tổ chức làm một số ngành nghề tuy trái với nghề thợ dệt nhưng dù sao cũng còn có công ăn việc làm. Kết nghĩa với Hợp tác xã Nam Toàn để lấy đất trồng rau và nuôi lợn, đào đất đóng gạch để bán. Kết nghĩa với Hợp tác xã Nghĩa Lợi cũng để nuôi lợn, trồng rau. Xin địa phương cho mượn một cái ao ở Trầm Cá để vừa nuôi cá, vừa thả bèo để lấy bèo nuôi lợn...





Ảnh 5: Đào đất đóng gạch và nuôi lợn để kiếm sống



Ảnh 6: Công nhân dệt phải đi đóng gạch, gọi là “làm ca 3”, tại Nam Toàn, Nam Trực, Nam Định

Đó quả là một nghịch lý, nhưng dù sao thì cũng còn hơn là để người công nhân ngồi ở nhà, không đi làm, không có gì để sống. Còn để người công nhân sông bằng đúng nghề của mình thì phải giải một loạt bài toán. Bài toán hóc búa nhất lúc đó là: Nguyên liệu phụ tùng máy móc đều là những thứ phải nhập khẩu. Lấy đâu ra ngoại tệ mạnh để nhập khẩu.

Vào chính lúc này, Phó Giám đốc nhà máy là kỹ sư Trần Minh Ngọc được cử

làm Giám đốc. Từ lâu ông đã trần trở, ở cương vị mới ông càng thêm trần trở: Không có lý nào mình có máy móc, có công nhân, có kỹ thuật, thị trường thì đang khan hiếm hàng của mình, mà để sản xuất ách tắc, Công nhân phải về quê nuôi lợn, nuôi bò. Thế thì còn gì là công nghiệp hóa? Chẳng lẽ cứ phải “*nông nghiệp hóa*” mãi thế này hay sao? Là người đã từng làm việc lâu trong cương vị Phó Giám đốc, ông rất hiểu tình hình. ông nhẩm tính: Nếu có một số ngoại tệ làm đà, sẽ nhập được nguyên liệu và thiết bị để tổ chức sản xuất. Những sản phẩm đó có thể tiêu thụ trên rất nhiều kênh, không chỉ thu về tiền đồng Việt Nam mà còn có thể thu về ngoại tệ. Nếu cân đối lại thì thấy số ngoại tệ dùng để nhập nguyên liệu và thiết bị sẽ được bù đắp ở khâu tiêu thụ và chắc chắn còn dư ra một khoản ngoại tệ tự có. Cứ với cái đà đó, có thể tiến tới tự cân đối được ngoại tệ để tổ chức sản xuất, không chỉ duy trì ở mức hiện nay, mà còn có thể mở rộng hơn, nâng cao sản lượng, tạo công ăn việc làm cho công nhân, nâng mức thu nhập, cải thiện đời sống...

Bài toán đó xét về logic là suôn sẻ. Nhưng theo cơ chế lúc đó thì lại không khả thi. Về nguyên tắc, cơ quan được thay mặt Nhà nước để quản lý ngoại tệ là Ngân hàng Ngoại thương. Ngân hàng này chỉ được phép cung cấp ngoại tệ cho những đơn vị có chức năng kinh doanh gắn với ngoại tệ. Đó là Bộ Ngoại thương và các công ty xuất nhập khẩu. Các cơ sở sản xuất nội địa không được phép dính tới ngoại tệ. Tất cả việc nhập khẩu để sản xuất và giao nộp hàng để xuất khẩu đều phải qua các cơ quan ngoại thương. Cơ chế này đã đẻ ra những nghịch lý sau đây: Vietcombank thì có ngoại tệ. Các công ty xuất nhập khẩu của Trung ương và địa phương có quyền được cấp ngoại tệ để kinh doanh. Nhưng họ lại không mua được hàng để xuất khẩu vì nông dân không chấp nhận giá Nhà nước. Mà nếu đã không có hàng xuất khẩu để cân đối thì cũng không có khả năng quay vòng ngoại tệ và hoàn trả ngoại tệ cho Vietcombank. Trước đây, ba khâu Ngân hàng - Xuất nhập khẩu - Nhà máy còn có thể hoạt động bình thường vì còn có nguồn viện trợ được rót đều đặn cho Nhà nước, Nhà nước lệnh cho Ngân hàng Ngoại thương xuất ngoại tệ cho các công ty xuất nhập khẩu của Ngoại thương nhập hàng về. Hàng nhập về được các công ty này dùng để thu mua hàng xuất khẩu tuy theo giá thấp nhưng lại có hàng công nghiệp bán lại cho nông dân cũng theo giá thấp, xuất xong hàng thì phải hoàn lại ngoại tệ cho Ngân hàng Ngoại thương.

Bây giờ ách tắc ngay ở đầu nguồn: viện trợ. Tất cả những khâu còn lại vì thế đều “đông cứng.” Vậy giải quyết vấn đề như thế nào? Nếu tự tiện đứng ra vay ngoại tệ thì không những không được vay, mà cả người cho vay lẫn người đi vay đều bị coi là vi phạm nguyên tắc. Giám đốc Trần Minh Ngọc nghĩ ra một con đường mà ông gọi là “lách cơ chế chứ không chống cơ chế”: Xí nghiệp không trực tiếp đứng ra vay ngoại tệ nhưng thỏa thuận ngầm với Vietcombank và các công ty ngoại thương rằng: Xí nghiệp là người chịu trách nhiệm trực tiếp với

Vietcombank về số ngoại tệ mà các công ty ngoại thương định vay. Giám đốc Trần Minh Ngọc đã đi gặp các công ty xuất nhập khẩu ở nhiều tỉnh, lúc đó gọi là các Unimex, để bàn về sáng kiến này. Hầu như tất cả các giám đốc đó đều đồng tình, vì nếu không bắt tay với người sản xuất thì họ không thể nào kinh doanh xuất khẩu được. Như vậy là không chỉ có các Unimex giúp đỡ xí nghiệp, mà xí nghiệp cũng giúp đỡ các Unimex. Tiếp đó, Giám đốc Trần Minh Ngọc đến gặp lãnh đạo Ngân hàng Ngoại thương Trung ương. ông Nguyễn Văn Dề lúc đó là Phó Tổng Giám đốc Vietcombank hiểu ngay ra vấn đề và hoàn toàn đồng tình. Sau đó, cả ba bên thống nhất một giải pháp: Về danh nghĩa, các Unimex đứng ra vay tiền của Vietcombank, trên cơ sở có giải trình phương án thu mua hàng xuất khẩu. Cơ sở có khả năng thực tế đảm bảo sản xuất được hàng xuất khẩu chính là Nhà máy Dệt lụa Nam Định. Tất nhiên, ông Nguyễn Văn Dề cũng phải xuống tận nơi xem xét, để thấy rõ rằng với máy móc, đội ngũ công nhân và kỹ thuật, nhà máy này hoàn toàn có thể sản xuất ra mặt hàng lụa xuất khẩu. Thị trường xuất khẩu thì các Unimex đã có sẵn. Cuộc liên kết tay ba bắt đầu từ đó.

Sau khi hình thành phương án đó, Giám đốc Trần Minh Ngọc còn tính đến một giải pháp rộng hơn và thiết thực hơn: Khai thác thị trường trong nước. Mặt hàng lụa xuất khẩu đòi hỏi chất lượng cao. Muốn tạo được thói quen của người tiêu thụ ở nước ngoài, cần phải có thời gian. Trong khi đó, trên thị trường nội địa, lụa là mặt hàng rất quý hiếm, có thể nói là “đắt như tôm tươi.” Nếu đem lụa đó trao đổi với các địa phương với nông dân, với các hợp tác xã thì có thể thu được những nông sản có giá trị xuất khẩu. Vốn quen biết rất nhiều cơ sở, ông đã liên lạc với các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ như: Lạng Sơn, Quảng Ninh, Thanh Hóa để bàn hướng liên kết này. Nhà máy đem vải lụa đổi lấy lạc, vừng, đỗ tương và đỗ xanh, theo tỷ lệ thỏa thuận hai bên cùng có lợi. Còn nông dân, thay vì giao nông sản cho các Unimex, nay giao cho nhà máy, nhà máy lại giao những thứ nông sản đó để cho các Unimex xuất khẩu thu ngoại tệ. Như vậy, một hình thức liên kết tay bốn đã hình thành mà thường được gọi là xuất khẩu “nội biên.” Mỗi liên kết này cũng chỉ là sự thỏa thuận ngầm giữa bốn phía. Còn về hình thức thì ngân hàng chỉ rút tiền cho ngoại thương, nhà máy vẫn chỉ là đơn vị sản xuất, không mua không bán, mà chỉ cung cấp và giao nộp. Các cơ quan ngoại thương thì thu mua và xuất khẩu. Như vậy là đã rất kín kẽ đối với cơ chế lúc đó. Cái hay của giải pháp này là đã tìm được lối đi cho cái hợp lý, nhưng chưa hợp lệ để lọt qua được cái không hợp lý mà vẫn đang là hợp lệ.



Ảnh 7: Nguyên Giám đốc Trần Minh Ngọc đang kể lại những việc ông đã làm

Vào giữa năm 1980, cuộc thử nghiệm bắt đầu. Vietcombank xuất 30.000 USD cho Nhà máy Dệt lụa Nam Định vay theo thỏa thuận ngầm, còn về hình thức là giao cho Unimex của Hà Nam Ninh nhận. Unimex nhập một số tơ của Nhật về giao cho nhà máy để tổ chức sản xuất. Liều thuốc ngoại tệ này hiệu nghiệm ngay: Nhà máy có đủ việc làm cho công nhân, có sản phẩm giao nộp cho ngoại thương, ngoài ra còn thu được một số lãi bằng ngoại tệ để dự trữ.

Trên cơ sở thành công bước đầu, nhà máy lại tiếp tục phương án liên doanh liên kết: Vay thêm ngoại tệ, ngoài việc nhập khẩu tơ và sợi còn nhập thêm thuốc nhuộm để đa dạng hóa mặt hàng.

Tình hình năm 1980 nhờ đó đã khả quan hơn. Với bước đầu này, cả lãnh đạo nhà máy và toàn thể công nhân tuy vẫn chưa được hoàn toàn mãn nguyện, nhưng điều quan trọng là đã thấy được lối ra.

Không thỏa mãn với những thành tích khiêm tốn mới đạt được, ban lãnh đạo nhà máy vẫn không ngừng suy tư tìm cách đột phá tiếp. Vốn là một kỹ sư giỏi về ngành Dệt, Giám đốc Trần Minh Ngọc vẫn thấy con một trở ngại: Thiết bị quá cũ kỹ, không thể nào làm ra những mặt hàng có chất lượng cao để có thể chinh phục được thị trường thế giới. Nếu giải quyết được khâu này thì sẽ mở ra được một “chân trời” rộng hơn, xa hơn. Nhưng việc đó không thể chỉ giải quyết bằng đầu

óc và nhiệt tình, mà phải bằng kỹ thuật. Cho đến lúc này, thế giới đã không còn bán những thứ lụa thông thường như thời thực dân Pháp sản xuất, mà đã có những loại lụa phẳng, mịn, bóng, không nhàu... Muốn làm được những mặt hàng như thế, phải có một loại máy mà trong kỹ thuật gọi là máy văng sậy định hình. Sau khi lụa dệt xong, phải dùng máy này để xử lý lụa, từ đó sẽ tạo được chất lượng lụa xấp xỉ chất lượng lụa trên thế giới. Mỗi chiếc máy đó khoảng hơn 100.000 đô la. Vào lúc đó, tất cả các nhà máy dệt trong nước từ Bắc chí Nam chưa có nhà máy nào có nổi. Giám đốc Trần Minh Ngọc quyết định đặt vấn đề vay ngoại tệ của Ngân hàng Ngoại thương để nhập chiếc máy này, với niềm tin sắt đá rằng: Sẽ không chỉ hoàn lại số tiền nhập máy, mà còn tạo thêm ra rất nhiều ngoại tệ.

Quý I năm 1981, chiếc máy đã được đưa về và được vận hành ngay Tất cả cán bộ, công nhân, viên chức đều hân hoan trước loại sản phẩm mới, mà từ ngày thành lập đến nay, nhà máy chưa từng sản xuất ra. Thị trường được mở rộng, không chỉ Unimex của thành phố Nam Định, mà rất nhiều Unimex của các tỉnh khác cũng muốn nhận hàng của nhà máy, vì nó có sức thu hút ngoại tệ rất mạnh: Unimex Lạng Sơn, Unimex Quảng Ninh, Unimex Thanh Hóa...

Người xưa thường nói “phúc bất trùng lai”, nhưng lần này thì ở đây “phúc” đã “trùng lai”: Khi nhập chiếc máy này, có nhiều người cho rằng công suất quá lớn, mà chỉ phục vụ cho sản lượng của một Nhà máy Dệt lụa Nam Định thì quá lãng phí. Giám đốc Ngọc thì đã dự kiến sẵn trong đầu: Nếu cả nước chưa nơi nào có chiếc máy này, thì ngoài việc phục vụ cho nhà máy của mình, còn có thể làm gia công cho các xí nghiệp khác. Quả nhiên, từ giữa năm 1981, tiếng lành đồn xa, tất cả các xí nghiệp dệt lụa trên các tỉnh phía Bắc đều sớm tỉnh ngộ ra rằng: Mặt hàng lụa của họ làm rất công phu, nhưng vì không có máy văng sậy hiện đại nên chất lượng vẫn chỉ là “cổ truyền”. Do đó, họ đã kìn kìn chờ sản phẩm của mình đến để thuê Nhà máy Dệt lụa Nam Định hoàn thiện khâu cuối cùng này. Như thế, chiếc máy tưởng là thừa công suất ấy nay đã phải chạy hết công suất, phải bố trí thêm nhiều công nhân đứng máy, chạy hết ba ca mà không hết việc. Thế là công nhân có thêm việc làm, xí nghiệp có thêm thu nhập.

Cũng từ năm 1981, với một hệ thống thiết bị và cung ứng nguyên vật liệu đã đổi mới, Nhà máy Dệt lụa Nam Định có khả năng sản xuất ra những mặt hàng đủ tiêu chuẩn xuất khẩu cho Liên Xô, Đông Âu, Nhật. Ngoài phần giao cho các Unimex, xí nghiệp còn cung cấp vải cho nhiều địa chỉ khác như Công ty Cung ứng tàu biển Quảng Ninh, để công ty này bán vải cho thủy thủ các tàu đến “ăn” than, thu về ngoại tệ mạnh. Liên hệ với Công ty Gang thép Thái Nguyên để đổi vải lấy thép, rồi mang thép về Hải Hậu đổi lấy nông sản, giao cho Unimex xuất khẩu nông sản lấy ngoại tệ: Dem hàng đến gửi bán ủy thác tại các cửa hàng Intershop để thu kiều hối. Đến đây, sự liên kết đã mở rộng hơn trước nhiều,

không chỉ là liên kết tay ba, mà hên tới liên kết tay bốn, tay năm...



Ảnh 8: Nhà máy Dệt cũng tham gia xuất khẩu gạo thu ngoại tệ

Năm 1985, Giám đốc nhà máy Trần Minh Ngọc đã quyết định đầu tư hai máy nhuộm cao áp và dây chuyền bộ-bin cho phép nhuộm sợi dạng côn.^[59] Đây là thiết bị và công nghệ mới đầu tiên ở phía Bắc. Nhờ đó, nhà máy đã cho ra đời một loạt sản phẩm mới như: Vải bay Nga, photex, vải kẻ tự nhiên của Bungari. Các mặt hàng này đã chiếm lĩnh thị trường nhiều năm ở phía Bắc, tạo sự tăng trưởng nhảy vọt của sản xuất và đưa nhà máy thành một trong những đơn vị lá cờ đầu của ngành Dệt.

Cũng nhờ mở rộng liên doanh liên kết, mà cả bốn “vấn nạn” trước đây đều được giải quyết thỏa đáng: Hiện đại hóa thiết bị, mở rộng sản xuất tạo vốn ngoại tệ, tạo công ăn việc làm và thu nhập cho công nhân.

Với những thành tựu như đã nói trên, nhà máy càng có thêm tín nhiệm với cấp trên và bắt đầu được chú ý đầu tư: Được nhập thêm những máy móc hiện đại, đắt và hiếm nhưng có hiệu quả kinh tế cao. Trong đó, có chiếc máy nhuộm cao áp của hãng Fuji, trị giá hơn 350.000 USD (đây là chiếc máy duy nhất ở miền Bắc vào thời kỳ này). Có chiếc máy này, nhà máy có thể dệt được sợi petec, loại sợi mà ít nhà máy dám dệt, vì nếu không có máy nhuộm cao áp thì vải sẽ rất cứng. Tiếp đó, nhà máy còn mua thêm máy nhuộm con sợi, nhập thêm 60 máy dệt thoi kẹp hiện đại của Liên Xô.

Để mở rộng sản xuất, xí nghiệp còn tính đến việc tận dụng các nguồn lực khác nhau đẩy mạnh sản xuất. Đến giai đoạn này, nhà máy không chỉ mở rộng sản xuất theo hướng tăng sản lượng và chất lượng của các sản phẩm chính, mà

còn tính đến việc tận dụng tất cả những phụ liệu và phế liệu để nâng cao hiệu quả kinh tế. Sản xuất chính càng phát triển, thì những phụ liệu và phế liệu càng nhiều, càng có thể bố trí được công ăn việc làm cho công nhân, nâng cao thu nhập của nhà máy và cải thiện đời sống của công nhân. Hướng mở rộng sản xuất đó được gọi là kế hoạch 3.

Với kế hoạch 3, những phế liệu mà trước đây thường bỏ đi, nay được sử dụng để sản xuất một số hàng xuất khẩu và bán trên thị trường nội địa.

Để làm việc đó, nhà máy tổ chức thêm một phân xưởng phụ gọi là phân xưởng tổng hợp, với khoảng từ 3 đến 5 máy dệt và 3 đến 5 chục công nhân viên để sản xuất. Sở dĩ gọi đây là phân xưởng tổng hợp vì tuy nó là phân xưởng phụ nhưng nó ngày càng phát triển và đa dạng ho các mặt hàng, tận dụng tất cả những nguồn lực từ lớn đến nhỏ; không bỏ thừa, bỏ phí một cái gì.

Ban đầu, phân xưởng này được lập ra để tận dụng số tơ bị đứt, không thể dùng để sản xuất các chính phẩm. Nhà máy bố trí những con em công nhân và những người yếu sức nối lại những sợi tơ đứt và xe lại để dệt thành lụa và xa tanh. Sản phẩm làm từ phế liệu như thế tất nhiên không thể đưa ra thị trường thế giới, nhưng đối với thị trường Việt Nam lúc đó thì vái đã là quý hiếm, huống chi là lụa và xa tanh, cho nên vẫn “đắt như tôm tươi.” Xí nghiệp còn dùng loại “thứ phẩm” này đem về các địa phương đổi lấy lạc, vùng, gạo. Gạo thì cho công nhân ăn. Lạc và vùng thì chuyển giao cho bên ngoại thương xuất khẩu.

Có những thời kỳ, để phục vụ cho việc giao nông sản cho ngoại thương, xí nghiệp còn sử dụng con em công nhân về bóc lạc, chuyển lạc củ sang lạc nhân để đảm bảo giá hàng xuất cao hơn, thu thêm ngoại tệ về. Tiến tới một bước nữa, ngoài việc dệt lụa, xí nghiệp tổ chức một bộ phận sản xuất quần áo may sẵn cho phụ nữ và trẻ em để bán cho bách hóa và đem về nông thôn đổi nông sản. Phân xưởng may này cũng là một trong những nơi tạo ra ngoại tệ và tạo điều kiện cải thiện đời sống của công nhân: gạo, thịt, rau, cá...đều từ đây mà ra.

Khi đã tiêu thụ hết các thứ phẩm, nhà máy sử dụng phân xưởng may này để may chăn ga gối đệm chính phẩm xuất khẩu sang Liên Xô và các nước Đông Âu. Sau đó, nhờ đã có quan hệ mua bán với Nhật nên xí nghiệp lại tìm được một khách hàng để may khăn lụa chính phẩm xuất sang Nhật. Chất lượng khăn đã thỏa mãn khách hàng tới mức họ còn đưa thêm máy móc và thiết bị sang (loại máy hai kim, ba kim), đưa cả chỉ đặc chủng để may loại khăn này. Trong những trường hợp như thế thì phân xưởng phụ lại tạo ra sản phẩm chính cao cấp.

Đến lúc này thì các cơ sở “nông nghiệp hóa” của thời kỳ khủng hoảng và khó khăn đã mang một tính chất khác hẳn. Trước đây, do không có điều kiện để làm công nghiệp nên mới buộc phải đưa công nhân đi chăn bò, nuôi lợn, trồng rau, đóng gạch, nuôi cá... như điều vạn bất đắc dĩ. Bây giờ, việc sản xuất chính của nhà máy phát triển mạnh, đã có đủ chỗ, đủ việc làm cho những công nhân có tay

nghề, thì lại nảy sinh ra nhu cầu giải quyết công việc và đời sống cho gia đình công nhân, cho những người ốm yếu, những người về hưu, mất sức. Không thể thu hút những người đó vào phân xưởng tổng hợp, và ở đây cũng đòi hỏi kỹ thuật cao và có sức khỏe. Nhà máy không những không dẹp bỏ, mà còn tăng cường các cơ sở nông nghiệp: Đầu tư thêm giống, thiết bị để cải thiện điều kiện lao động và chỗ ăn ở cho những anh em và gia đình lao động ở đây. Chính họ lại tạo ra sản phẩm như thịt lợn, thịt bò, cá tươi, gạo nếp, gạo tẻ, đậu, lạc, rau..., phục vụ trực tiếp cho những công nhân lành nghề của xí nghiệp. Và đây không còn là “nông nghiệp hóa” nữa, mà là một sự “liên minh công-nông nghiệp” hợp tình, hợp lý. Bữa ăn giữa ca của công nhân được cải thiện rõ rệt! thức ăn đầy đủ hơn, thực phẩm không còn ở mức vài gram như trước đây. Vào ngày Tết, mỗi công nhân được cấp không 2 kg thịt, ngoài ra có đường, gạo, gà, vịt, cá...

Như vậy, sản xuất phụ đã trở thành người bạn đồng hành của sản xuất chính. Nó dựa vào sản xuất chính để phát triển, đồng thời lại đóng góp cho sản xuất chính. Phân xưởng phụ thì có quần áo, vải, lụa làm tặng phẩm cho công nhân trong những dịp lễ tết, thưởng cho những người làm việc có năng suất cao. Các cơ sở sản xuất nông nghiệp thì cung cấp thức ăn và tạo công ăn việc làm cho gia đình, giúp cho những người công nhân trong sản xuất chính yên tâm hơn.

Ngoài các cơ sở sản xuất phụ, nhà máy còn tổ chức hàng loạt những dịch vụ như là thành quả của sản xuất chính, nhưng đến lượt nó lại có những đóng góp rất quan trọng cho sản xuất chính. Thí dụ: Giám đốc Trần Minh Ngọc đã cho xây dựng tới ba nhà trẻ cho con em cán bộ công nhân viên. Số nhà trẻ này được phân bố hợp lý để cho các cháu không phải đi quá xa. Nhà máy tiếp nhận tới 45 cô giữ trẻ, phần lớn cũng là con em công nhân. Như thế vừa giúp thêm cho con em công nhân đến tuổi lao động có việc làm, những cháu nhỏ thì được trông coi chu đáo, bố mẹ yên tâm lao động.

Để đảm bảo sức khỏe cho công nhân, khi ốm đau không phải đi bệnh viện của thành phố, nhà máy xây dựng một bệnh xá với 20 giường bệnh, có những phòng khám đa khoa, có bác sỹ, y sỹ, y tá phục vụ chu đáo. Việc khám, chữa bệnh và ăn ở tại đây hoàn toàn không mất tiền.



Ảnh 9: Một lớp học của con em công nhân nhà máy

Do liên doanh liên kết với các địa phương! Nhà máy *Dệt lụa Nam Định* còn thỏa thuận với chính quyền tỉnh Thanh Hóa cắt cho một mảnh đất ở bãi biển Sầm Sơn, xây dựng một nhà nghỉ tại đó để cán bộ công nhân viên nghỉ hè và nghỉ phép. Đặc biệt, nhà nghỉ này còn ưu tiên dành phòng cho những cặp vợ chồng mới cưới ra hưởng tuần trăng mật. Trong những điều kiện đương thời của đất nước, điều đó quả là hiếm ở đâu có thể thực hiện được.

Những năm 1982, 1983 là những năm có rất nhiều khách đến tham quan và học tập nhà máy. Ngoài các nhà máy bạn từ trong Nam ra, còn có các đoàn của các tỉnh, các bộ về thăm. Thực tiễn mấy năm hoạt động của xí nghiệp đã cho thấy rõ một bài học: Nếu như trong cơ chế quản lý cũ chỉ ách tắc một khâu ở đầu nguồn, tất cả các khâu còn lại đều bị xơ cứng. Bây giờ, khi mở được một mũi đột phá, có một hướng đi mới, tất cả cỗ máy đều chuyển động, từ sản xuất chính đến sản xuất phụ, từ công nghiệp đến các hoạt động dịch vụ, từ sự sống động của nhập khẩu tới sự sống động của sản xuất, rồi sự sống động của sản xuất và lưu thông lại tạo ra công ăn việc làm cho công nhân vì gia đình họ... Sức lan tỏa của những kinh nghiệm tại nhà máy ngày càng lớn lên. Nhà máy *Dệt lụa Nam Định* từ chỗ là một nhà máy cổ lỗ, ít được ai biết tới, dần dần đã nổi tiếng cả nước.

Nhờ mở rộng sản xuất một cách có hiệu quả, nên nhà máy đã có tích lũy. Đặc biệt là tích lũy *vốn ngoại tệ*: Năm 1981-1984, nhà máy có số vốn ngoại tệ 2.426.963 đô la. Năm 1985, nhà máy đã đủ vốn để tự cân đối 100% nguyên liệu chính bằng nguồn ngoại tệ tự có, đưa công suất tăng 3 lần so với 5 năm trước, nộp ngân sách tăng 24% so với kế hoạch. Tính đến 30/4/1988, vốn ngoại tệ tự có của nhà máy là 6 triệu đô la. Số tiền này được dùng để đầu tư tài sản cố định 1,5 triệu đô la (phân xưởng dệt có hệ thống thông gió với công suất 200 toa lạnh, 2

máy nhuộm vải cao áp, một hệ thống nhuộm quả sợi cao áp) và hỗ trợ 450.000 đô la cho các nhà máy trong ngành.



Ảnh 10: Giám đốc Trần Minh Ngọc (người thứ nhất bên phải) dẫn đoàn chuyên gia đi thăm nhà máy

Vào lúc đó không mấy xí nghiệp trong nước có được một số dư ngoại tệ lớn như thế. Có một điều rất thú vị nữa là nhà máy không đi xin ngoại tệ của Nhà nước, mà còn hỗ trợ ngoại tệ cho Nhà nước: Vì nhà máy đặt tại thành phố Nam Định nên thành phố Nam Định đã được xí nghiệp cho vay một khoản ngoại tệ đáng kể để thành lập Xí nghiệp May Sóng Hồng, nhằm tạo thêm công ăn việc làm cho thành phố. Điều quan trọng nhất là nhà máy đã *làm thay đổi hẳn cuộc sống của công nhân*, từ chỗ thiếu thốn từng hạt gạo, nước mắm đến miếng thịt, cái áo, cái quần, nhà máy trở thành một trong những nơi mà người công nhân có thu nhập khá nhất, có đời sống tốt nhất vào lúc đó. Giám đốc Trần Minh Ngọc là người không chỉ quan tâm đến sản xuất mà luôn luôn nghĩ đến người lao động. Ông thường nói bằng mọi giá phải đảm bảo đời sống cho người lao động thì mới thúc đẩy được sản xuất. Với quan niệm đó, ông đã chọn những cán bộ năng nổ nhất vào những vị trí chăm lo đời sống cho công nhân như Công đoàn, Phòng Đời sống.

Về gạo ăn từ 1981, xí nghiệp đã cử người vào miền Nam mua gạo (về nguyên tắc vẫn phải thông qua Công ty Lương thực của thành phố). Ngoài tiêu chuẩn được mua của Nhà nước, nhà máy đã lo cho công nhân 2 tháng một lần, mỗi lần một người được mua 20 kg gạo. Như vậy, về gạo ăn, người công nhân đã có thể hoàn toàn yên tâm.

Về thực phẩm, cũng do liên kết với các địa phương, trao đổi hiện vật và có cơ sở sản xuất nên xí nghiệp đã đảm bảo hầu như tất cả các khoản thịt, cá, rau, đậu, đường bột ngọt...cho bữa ăn của công nhân. Bữa ăn giữa ca không mất tiền. Ăn sáng là một bát phở hoặc một bát bún. Ôm đầu có bồi dưỡng đường, sữa. Ngày Tết, tiêu chuẩn của mỗi công nhân được nhà máy lo cho là 20 kg gạo tẻ, 5 kg gạo nếp, 2 kg đỗ xanh, 2 kg thịt, 1 lít nước mắm, 2 kg đường, 1 gói mì chính 100 g. Những ngày lễ trong năm, nhà máy đều có quà cho công nhân. Ngày Quốc tế Thiếu nhi mừng Một tháng Sáu thì tất cả những cháu thiếu nhi con em công nhân đều được một bộ quần áo mới. Ngày mừng Tám tháng Ba, mỗi nữ công nhân được tặng một chiếc quần lụa. Những ngày mừng Một tháng Năm, Quốc khánh mừng Hai tháng Chín, mỗi công nhân được 2 kg cá, 1 kg thịt, 10 kg gạo, 2 kg đường, 1 gói mì chính. Về những mặt hàng công nghệ phẩm khác, nhà máy cũng dùng liên kết để đổi về và dùng làm phần thưởng cho công nhân, như quạt điện, xe đạp, đài...

Từ năm 1983, Giám đốc Trần Minh Ngọc còn đặt vấn đề lo 100% nhà ở cho công nhân. Nhà máy đứng ra xin chính quyền địa phương cấp đất từ 100 - 200m² cho mỗi gia đình tự xây nhà, nhà máy có thể giúp đỡ một phần. Những người không muốn tự xây nhà thì nhà máy xây nhà tập thể và cấp cho công nhân, mỗi gia đình từ một đến Hai Phòng, tùy theo nhân khẩu. Đến nay, một phần rất lớn công nhân vẫn còn ở trong những căn nhà phúc lợi đó.

cũng nhờ sản xuất phát triển, cải tiến tổ chức quản lý lao động, áp dụng chế độ trả lương theo sản phẩm, nên *tiền lương thực tế* của công nhân tăng lên đáng kể. Trước đây, lương công nhân làm 3 ca cao nhất được 55 đồng, từ 1982 lên tới 90 đồng, ngang với lương cán bộ lãnh đạo. Không ít công nhân có năng suất cao đạt mức lương tương đương mức của Giám đốc.



Ảnh 11: Công nhân đang làm ca 3 để đủ sản phẩm cung cấp theo đơn đặt hàng

Ông Trần Văn Thìn, nguyên Quản đốc kể lại: “Đời sống công nhân trong thời kỳ này là khá cao. Ngoài tiền ăn ra, công nhân còn thừa tiền để mua vàng dự trữ. Lương quản đốc phân xưởng được tăng từ 65 đồng lên 180 đồng.

Việc chăm lo cho đời sống anh em công nhân thời kỳ đó rất đầy đủ. Tất cả các ngày lễ tết đều có tiêu chuẩn: - 2 bánh chưng, 2 cân thịt, bánh kẹo, thuốc lá... Công nhân của Dệt Nam Định có mức sống khá cao so với mức trung bình ở Việt Nam thời đó.”^[60]

Cũng vì gắn quyền lợi và nghĩa vụ của người lao động với lợi ích của nhà máy, nên tinh thần lao động của mọi người khác hẳn trước. Kể từ Giám đốc, Quản đốc, tới công nhân, đều hết lòng với công việc của mình. Giám đốc thì tìm mọi cách đi ký kết các hợp đồng liên doanh liên kết, bán được nhiều sản phẩm. Công nhân hăng say lao động, coi việc của xí nghiệp còn hơn cả việc nhà mình.

Kỷ luật lao động lúc đó rất nghiêm, quy định chung là công nhân không được phép đi làm muộn giờ, phải đến sớm hơn giờ làm việc ít nhất là 5 phút. Trong thực tế thì công nhân thường đến sớm hơn quy định, để làm được nhiều việc, có lương nhiều hơn. Không còn ai tự ý nghỉ việc. ông Trần Văn Thìn kể lại một câu chuyện nhỏ, nhưng lại phản ánh một cách sắc nét mối quan hệ giữa lợi ích cá nhân và lợi ích tập thể: “Có lần tôi và một người phó quản đốc khác đang ở nhà thì bỗng thấy có bão về. Chúng tôi đã vội bỏ nhà để cào cứu nhà máy. Gió to quá tốc hết mái phân xưởng. Máy móc thì không thể bị nước mưa. Hai chúng tôi đành chịu ướt để căng bạt che mưa cho máy, mỗi người cầm hai góc đầu bạt cho đến khi mưa tạnh. Sau khi cứu máy về đến nhà, thì ôi thôi, nóc nhà mình đã bay

đi mất rồi. Tôi chui nào gầm giường ngủ lấy sức để sáng hôm sau còn đến nhà máy sớm...”[61]

Cùng với kế hoạch 3 nâng cấp trang thiết bị, nhà máy còn đề ra nhiều biện pháp như khoán lương vào sản phẩm, khuyến khích công nhân tăng năng suất lao động, cải tiến kỹ thuật, đề ra phương án thưởng cho cá nhân có sáng kiến mới...

Giám đốc Trần Minh Ngọc: “Áp dụng đòn bẩy kinh tế bằng cách đưa lương vào đơn giá khoán sản phẩm, trả lương theo lũy tiến, đồng thời kết hợp đầu tư có chiều sâu, cải tạo thiết bị cũ, trang bị thiết bị mới để tạo điều kiện tăng năng suất lao động. Tiền thưởng xứng đáng và thường xuyên dành cho những ai có năng suất cao, đảm bảo chất lượng và sáng kiến có giá trị kinh tế cao trong cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất và tổ chức lao động... Đó cũng là cơ sở thực tế làm cho công nhân, kỹ sư, cán bộ nói chung gắn bó đời sống nghiệp, nơi mình lao động và hưởng những thành quả lao động của mình mà có.”[62]

Tất nhiên, mọi việc đột phá thường không bao giờ chỉ là việc suôn sẻ. Đã có nhiều ý kiến muốn xem xét lại việc làm của Nhà máy Dệt lụa Nam Định có đúng với định hướng hay không? Có lần, nhân Đại hội Công nhân viên chức, nhà máy tặng cho mỗi người hai chiếc quần lụa làn quà. Việc đến tai Trung ương, cùng với những thông tin về kế hoạch 3 của nhà máy. Bộ Công nghiệp nhẹ đã có quyết định thanh tra nhà máy trong hai tháng.

Như trên đã nói, tuy mở ra hướng đi mới, xét về mọi mặt đều có kết quả tích cực, nhưng trong cơ chế cũ thì cách làm của Nhà máy Dệt lụa Nam Định không khỏi bị những cách nhìn cũ lên án. Song, lãnh đạo nhà máy hiểu rất rõ những gì mình có thể làm và những gì không được làm. Về nguyên tắc, nhà máy không vi phạm những quy chế của Nhà nước. Về việc sử dụng ngoại tệ, giao nộp sản phẩm, cung ứng vật tư... Tất cả những đột phá của nhà máy đều là vận dụng sáng tạo cơ chế cũ để thực hiện một cơ chế mới. Do đó, thanh tra xong, nhà máy không bị lên án về mặt này. Toàn bộ các mặt hoạt động của nhà máy đều có sổ sách phân minh. Ban lãnh đạo nhà máy rất bình tĩnh giúp đỡ đoàn thanh tra làm tốt nhiệm vụ. Để thể hiện sự tự tin của mình, Giám đốc còn chỉ thị cho các bộ phận phục vụ không được làm điều gì quá ân cần với đoàn thanh tra.

Bà Nguyễn Thị Chính kể lại: “Ông Ngọc biết là mình làm đúng “cây ngay không sợ chết đứng cho nên ông chỉ thị cho tôi chuẩn bị các bữa ăn cho đoàn thanh tra y như những bữa ăn bình thường của công nhân viên chức trong nhà máy, không có đặc cách gì cả. Công nhân được một bữa ăn không mất tiền, thanh tra về cũng được ăn như thế. Mức ăn không hơn chút nào. Chúng tôi dọn bàn, công nhân năm người một bàn và hai món ăn thì thanh tra cũng năm người một bàn và hai món ăn, không hơn không kém. Tôi thấy làm như thế cũng đúng vì trong hoàn cảnh như thế, cho đoàn thanh tra ăn nhiều hơn cán bộ công nhân viên thì họ lại nghĩ rằng chúng tôi muốn mua chuộc họ. Khi đoàn ra về, có kết luận

xong rồi, thì xí nghiệp biếu mỗi thành viên trong đoàn một chiếc quần lụa. Việc đó đối với nhà máy không có gì quá đáng, vì ngày Tết ngày lễ một công nhân bình thường cũng được quà tặng như thế.”^[63]

Rất may, kết luận cuối cùng của đoàn thanh tra là: Nhà máy nên rút kinh nghiệm, nên xin ý kiến cấp trên trước khi quyết định những vấn đề “nhạy cảm” như làm quà bằng quần lụa đen, là thứ mà thời đó được coi là “của quý hiếm.”

Năm 1985, tại Đại hội Anh hùng Chiến sĩ Thi đua toàn quốc, Giám đốc Trần Minh Ngọc được tặng danh hiệu Chiến sĩ Thi đua toàn quốc. Ông kể lại chuyện đó:

“Các anh trong Ban Thi đua toàn quốc nói với tôi rằng: Với những thành tích của nhà máy trong mấy năm qua, tôi thừa đạt tiêu chuẩn Anh hùng Lao động. Nhưng trên đã có chỉ tiêu là Anh hùng Lao động trong ngành Dệt dành cho một đồng chí nữa, do đó tôi phải “nhường”. Phần tôi thì vẫn nghĩ rằng, tôi có là anh hùng là chiến sĩ thi đua hay không không quan trọng bằng trong đời mình, tôi đã làm được một số việc có ích cho đất nước, cho nhà máy, cho công nhân. Thế là hể hả lắm rồi.”^[64]

Sau này, tại Đại hội Đảng bộ tỉnh Hà Nam Ninh năm 1996, nguyên Giám đốc nhà máy đã trúng Bí thư Tỉnh ủy, rồi sau đó trúng ủy viên Trung ương Đảng. Thế là người suýt bị “huýt còi” bây giờ đã được giao “cầm còi”. Lúc đó, có người cho rằng, như thế là “phép vua” đã thua “lệ làng.” Nhưng có lẽ cũng không hẳn là như vậy, vì phát triển sản xuất, tăng tích lũy, tăng vốn tự có, cải thiện đời sống người lao động đâu chỉ là “lệ làng”, mà cũng là “phép vua” chứ?^[65]

CHƯƠNG 4 - NHÀ MÁY THUỐC LÁ VĨNH HỘI - MỘT THÁNG BẰNG NỬA NĂM

1. Từ buông ra...

Nhà máy Thuốc lá Vĩnh Hội vốn là Nhà máy Thuốc lá J.BASTOS. Đó là nhà máy thuốc lá đầu tiên của Pháp ở Việt Nam, được thành lập ở Sài Gòn từ năm 1936. Cho đến trước năm 1975, nhà máy vẫn do chủ Pháp quản lý. Ban đầu, công nhân của nhà máy được đưa từ các thuộc địa của Pháp đến, dần dần được tuyển từ các làng Vĩnh Hội, Khánh Hội... Trong thời kỳ 1946-1954, nhà máy đã liên kết với hãng thuốc lá MIC thành một hiệp hội, cùng bắt tay nhau thống lĩnh, thao túng thị trường thuốc lá ở Việt Nam, cùng hợp tác giải quyết những vấn đề liên quan đến việc cung ứng nguyên liệu, vật tư, phụ tùng thay thế, thiết bị nhập khẩu, thuế, giá bán, chi phí sản xuất, quảng cáo, cạnh tranh.

Ngày 19/09/1976, Hãng J.BASTOS chính thức được Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tiếp quản và đến ngày 01/01/1978, được đổi tên thành Nhà máy Thuốc lá Vĩnh Hội. Từ đây, nhà máy đi vào hoạt động theo phương thức, nội dung hoàn toàn mới về bản chất: Công nhân được làm chủ tập thể, sản xuất nhằm mục đích xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Đây cũng là khoảng thời gian nhà máy bắt đầu gặp nhiều khó khăn về vật tư, vốn. Nhà máy chỉ sản xuất cầm chừng nhờ vào lượng vật tư dự trữ ít ỏi còn tồn lại từ trước. Nếu nhìn vào diễn biến của sản lượng trong 3 năm 1975-1977 thì thấy rằng mức độ sa sút của nhà máy còn trầm trọng hơn mức độ sa sút chung của toàn nền kinh tế.

Qua những con số dưới đây, có thể thấy mức “tăng trưởng” của nhà máy là năm sau bằng một nửa hoặc chưa bằng một nửa năm trước...

Năm	Sản lượng (triệu bao)
1974	111
1975	42
1976	21

Nguồn: 75 năm Nhà máy Thuốc lá MIC- Sài Gòn 1929-2004.

Tình trạng này có nhiều nguyên nhân:

Nguồn nguyên liệu của nhà máy trước đây chủ yếu dựa vào nhập khẩu, nay khả năng nhập khẩu hầu như không còn. Trong khi ngoại tệ để nhập khẩu những thứ tối cần thiết cho quốc kế dân sinh còn chưa đủ, thì lấy đâu ra ngoại tệ để nhập

đầu lọc, giấy thuốc, sợi thuốc!

- Nguồn thuốc lá trong nước không phải là không có. Nhưng cơ chế kinh tế cả trong sản xuất lẫn trong thu mua đều góp phần làm cho nguồn cung cấp này ngày càng teo lại. Sản xuất thuốc lá phải đưa vào hợp tác xã. Còn thu mua thì phải theo giá chỉ đạo. Vật tư đối lưu thì không đủ. Hậu quả mà nhà máy phải gánh chịu: Không có nguyên liệu.

- Do cơ chế quản lý thay đổi một cách đột ngột. Theo cơ chế cũ, thì hiệu quả kinh tế và lợi nhuận là lý do tồn tại của nhà máy. Bất cứ những gì có thể góp phần phát triển sản xuất, mở rộng thị trường, làm ra lợi nhuận là được nhà máy sử dụng tới mức tối đa. Còn theo cơ chế mới, từ ngày tiếp quản, thì mục đích tối cao không phải là lợi nhuận, mà là những nguyên lý của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa: Tính chất xã hội của sản xuất, sở hữu xã hội chủ nghĩa, làm chủ tập thể, chống bóc lột, chống lệ thuộc, chống chạy theo kinh tế thị trường. Với cơ chế đó, văn bản thì nói rằng cần kích thích tính năng động của xí nghiệp, nhưng trong thực tế thì có vô số quy chế làm tê liệt dần mọi sự năng động. Xí nghiệp được đặt vào Liên hiệp Xí nghiệp. Liên hiệp Xí nghiệp lại lệ thuộc vào Bộ Công nghiệp nhẹ. Bộ Công nghiệp nhẹ lại nằm trong Chính phủ và lệ thuộc vào các nguồn cung ứng vật tư của ủy ban Kế hoạch Nhà nước. Vì thế mà cứ chờ nhau, anh này nhìn anh kia; Xí nghiệp không có quyền chủ động trong việc tìm kiếm vật tư, nguyên liệu, thị trường. Trong tình trạng cung nhỏ hơn cầu thì cần gì sáng tạo ra những mẫu mã mới, mặt hàng mới để chiếm lĩnh thị trường.

Đến năm 1979, cũng như tình hình chung trong cả nước, số phận kinh tế nhà máy đã xuống đến đáy vực.

Theo tài liệu “10 năm xây dựng và phát triển ngành Thuốc lá phía Nam 1975-1995”:

“Nguyên liệu hằng năm thu mua quá ít, không đủ đảm bảo cho sản xuất liên tục, chất lượng nguyên liệu không đạt yêu cầu của chế biến. Sản lượng thu mua trung bình mỗi năm chỉ đạt 15% đến 20%. Hoạt động của nhà máy lại hết sức bị động, tháng nào thu mua được thì tháng đó có sản xuất, thậm chí có tháng không có nguyên liệu phải ngừng sản xuất hoặc có ít nguyên liệu phải sản xuất cầm chừng.”

“Riêng năm 1978 phải ngừng sản xuất hai tháng. Do đó, sản lượng sản phẩm hằng năm quá thấp so với năng lực Của Xí nghiệp. Công suất thiết bị máy móc chưa được tận dụng tối đa, năng suất lao động giảm sút... Công nhân bỏ việc nhiều, có nguy cơ tan rã đội ngũ công nhân nhà máy.”^[66]

Cũng như các đơn vị kinh tế khác trong cả nước, khi ở đáy vực, người ta mới nhìn rõ được lối đi ở trên bờ vực. Trong tình thế đó, Nhà nước phải buông ra thì xí nghiệp mới có thể bung ra.

2. Đến bung ra

Trước hết, xí nghiệp tìm cách buôn chải để kiếm nguyên liệu trong nước bằng nhiều biện pháp khác nhau: Nhà máy đã thành lập một công ty con, mang tên SOVITAB, chuyên lo gieo trồng và thu mua thuốc lá.

Lãnh đạo nhà máy còn tổ chức đưa bớt công nhân tham gia trồng thuốc lá ở sông Ray (Long Khánh). Nhà máy cử các toán công nhân đến các vùng sâu vùng xa, trực tiếp thu mua mọi loại nguyên liệu thuốc lá sẵn có của nông dân, kể cả thuốc lá còn xanh, tươi. Nhà máy còn phải hướng dẫn cách sơ chế cho nông dân.

Những cố gắng kể trên rất đáng khích lệ, nhưng nó chỉ có thể khắc phục một phần nào sự giảm sút về số lượng, chứ không thể nào khắc phục được sự sa sút về chất lượng. Với những nguồn nguyên liệu như thế, chất lượng thuốc lá giảm nghiêm trọng.

Đối với mặt hàng thuốc lá cũng như nhiều loại mặt hàng khác, không thể dùng ý chí để quyết định người tiêu dùng phải ưa thích thứ này, không được đòi hỏi thứ khác. Nhưng lúc bấy giờ, trong số những nhà lãnh đạo cấp cao của Việt Nam, đã từng có một số ý kiến duy ý chí kiểu đó: người Việt Nam chưa có điều kiện tiêu dùng thứ này, thứ kia. Song, những người tiêu dùng ở miền Nam không quen với lối áp đặt đó. Sự ngang bướng của người tiêu dùng không chỉ là sự ngang bướng của những con người, mà chính là sự ngang bướng của các quy luật kinh tế. Trước sự ngang bướng đó, nếu Nhà nước giải quyết bằng áp đặt thì người tiêu dùng lại giải quyết bằng cách khác: *Tìm kiếm*. Và cuối cùng thì họ đã tìm kiếm được: Thuốc lá nhập lậu rất nhiều.

Từ năm 1979, ngành Thuốc lá Việt Nam đứng trước một thách thức rất lớn: Nhiều nguồn thuốc lá khác nhau được nhập lậu vào Việt Nam. Thủy thủ các tàu VOSCO, cán bộ, học sinh, sinh viên và công nhân đi lao động ở nước ngoài, đặc biệt là qua con đường biên giới Lào và Campuchia, các loại thuốc lá: SAMIT của Thái Lan, A Lào của Lào đã tràn vào thị trường Việt Nam. Bất chấp ý chí của những nhà quản lý, người tiêu dùng vẫn hút những loại thuốc lá này. Điều đó có nghĩa là một nước đang thiếu thốn vàng và ngoại tệ, hằng năm lại phải “chảy máu vàng” để nhập những loại thuốc lá đó về. Trong khi đó thì những nhà máy thuốc lá trong nước có đủ khả năng sản xuất loại thuốc lá này thì lại không có nguyên liệu để sản xuất, không được nhập nguyên liệu về để tổ chức sản xuất! Càng không được dùng ngoại tệ nhập khẩu để sản xuất thuốc lá cao cấp!

Sự vô lý đó dần dần đã được cơ sở nhận thức: Tại sao tư thương có thể tung vàng và ngoại tệ để nhập thuốc lá về lấy lãi, mà chúng ta không thể kiếm ngoại tệ để tổ chức sản xuất trong nước? Nếu ta nhập được nguyên vật liệu chất lượng tốt, ta có thể đánh bại những mặt hàng nhập khẩu đó, chiếm lĩnh thị trường, lại còn có thể tiêu thụ lấy ngoại tệ để phục hồi vốn ngoại tệ và quay vòng sản xuất?

Với ý tưởng đó, Giám đốc nhà máy Lê Đình Thụy đã bàn với Đảng ủy xí nghiệp, và cũng được nhất trí cao. Sau đó, ông tìm gặp các ông Nguyễn Văn Phi (Mười Phi) - Giám đốc Imexco Saigon, Nguyễn Nhật Hồng - Giám đốc Vietcombank Thành phố Hồ Chí Minh đặt vấn đề này và cũng được cả hai đồng tình ủng hộ.

Ông Nguyễn Nhật Hồng kể lại: *“Xí nghiệp Thuốc lá Vĩnh Hội cũng như Dệt Thành Công và rất nhiều xí nghiệp khác, đều có khả năng làm ra sản phẩm để kiểm ngoại tệ bằng cách xuất khẩu ngoại biên hoặc nội biên. Nhưng vấn đề là: Để đó có thể làm ra sản phẩm kiểm ngoại tệ, thì trước hết phải có ngoại tệ để nhập nguyên vật liệu, trang thiết bị cho nó. Nói cách khác muốn bắt cá thì phải có mồi. Mồi đó kiếm đâu ra? Không ở đâu khác ngoài Vietcombank của thành phố. Các anh đó đến đặt vấn đề với tôi. Năm đó, tôi ở cái vị trí đứng giữa sự sống động và bức xúc của thành phố. Tiền đô la thì tôi không có đủ trong tay, mà yêu cầu của các cơ sở thì rất lớn. Tôi phải cân nhắc, phần nào có thể cho vay, phần nào có thể bảo lãnh. Tôi cải tính toán kỹ lắm. vì đã cho vay hay bảo lãnh thì số phận của Vietcombank dính với số phận của xí nghiệp. Nếu họ làm hỏng thì tôi cũng chết cùng với họ, mà tôi chết nặng hơn vì tôi mất tiền, còn họ cùng lắm thì chỉ bị kỷ luật.*

Tôi xuống tận xí nghiệp để kiểm tra từng chi tiết. Tôi thấy máy móc còn tốt. Những phần lớn đã bọc ni lông để đó, vì không có nguyên liệu. Công nhân tinh thần rời rã. Tôi yêu cầu các bộ phận kế hoạch, kỹ thuật cùng Ban Giám đốc trình bày cho tôi tỷ mỉ khả năng sản xuất của nhà máy và những yêu cầu nhập khẩu. Mỗi chiếc máy một ngày sản xuất được bao nhiêu. Bao nhiêu lâu công nhân đứng máy. Một máy đó chạy bao nhiêu ca. Bộ phận sản xuất hộp giấy, đóng gói, dán mác gồm bao nhiêu công nhân. mỗi người một ngày làm được bao nhiêu. Dây chuyền sản xuất còn chỗ nào chưa hợp lý. Qua kiểm tra kỹ, tôi thấy xí nghiệp có khả năng phục hồi sản xuất, nếu nhập đủ cho họ sợi thuốc lá, giấy cuốn, đầu lọc và các-tông để làm hộp. Tôi liên lạc với anh Mười Phi để biết cụ thể là cần bao nhiêu đô la để nhập các thứ đó, bao lâu thì hàng về. Sau khi nắm được tình hình cụ thể, tôi đi báo cáo anh Võ Văn Kiệt, mời anh xuống tận nơi để xem xét thực tế. Anh Kiệt cùng tôi xuống nhà máy gặp Ban Giám đốc kiểm tra kỹ tình hình. Ban Giám đốc hứa danh dự với đồng chí Bí thư Thành ủy rằng. Nếu có đủ những điều kiện tât chất kể trên, đảm bảo sẽ khôi phục được sản xuất. Vậy là tôi có thể yên tâm bỏ tiền ra.”^[67]

Cả Giám đốc Imexco Saigon và Giám đốc Vietcombank Thành phố Hồ Chí Minh đều là những cán bộ cách mạng lâu năm, đồng thời lại rất am hiểu thị trường quốc tế, có nhiều quan hệ với thị trường này. Các ông cũng là những người có uy tín với nhiều thương nhân Hoa kiều ở Hongkong và Singapore. Điều quan trọng là các ông thấu hiểu và thông cảm được những bức xúc của sản xuất

và đời sống tại thành phố, lại sẵn sàng cùng với các cơ sở tìm cách tháo gỡ, sẵn sàng gánh chịu trách nhiệm. Ở đây có lẽ cũng cần phân biệt giữa cá nhân con người với chức năng chính thức trong hệ thống bộ máy Nhà nước.

Nếu xét về chức năng này, thì Giám đốc Vietcombank không ...quyền và cũng không có trách nhiệm phải trực tiếp chạy ngoại tệ cho một xí nghiệp địa phương. Việc đó trước hết phải do Trung ương rót về Bộ, Bộ rót về thành phố, thành phố rót về xí nghiệp. Chính theo nguyên tắc đó mà hàng trăm xí nghiệp ở trong trạng thái đắp chặn, nằm chờ. Cũng xét về chức năng, thì Giám đốc Sở Ngoại thương không có trách nhiệm phải trực tiếp đi lo nhập khẩu nguyên vật liệu cho một xí nghiệp địa phương. Việc đó là do Bộ Công nghiệp và Bộ Ngoại thương. Các bộ giải quyết thế nào còn tùy thuộc vào tình hình cân đối ngoại tệ trên phạm vi cả nước. Vậy đúng ra thì Sở Ngoại thương cũng chỉ biết đắp chặn nằm chờ như các xí nghiệp. Giám đốc Sở Ngoại thương biết là không thể đưa khoản nhập khẩu này vào chỉ tiêu kế hoạch của sở. Ông tìm cách liên lạc với Chonimex và nhờ Chonimex đứng ra nhập giúp. Nguyên Giám đốc Chonimex Phan Chánh Dưỡng nhận xét:

“Tôi không đánh giá cao vai trò của Ngân hàng Ngoại thương Thành phố Hồ Chí Minh. Tôi cũng không đánh giá cao vai trò của Sở Ngoại thương Thành phố. Hai cơ quan này nằm trong guồng máy chính thức của Nhà nước, thậm chí là bộ phận bảo thủ nhất của guồng máy đó. Nhưng tôi đánh giá rất cao những người đứng đầu hai cơ quan này là anh Nhật Hồng và anh Mười Phi. Các anh đã vượt khỏi chức năng của mình, sẵn sàng dám nghĩ, dám làm xắn tay lên cùng với cơ sở để tháo gỡ những khó khăn. Đây là vai trò của cá nhân những người phụ trách chứ không phải là vai trò của những cơ quan do các anh phụ trách.”^[68]

Con đường đi từ xí nghiệp tới Vietcombank, từ Vietcombank tới Sở Ngoại thương, từ Sở Ngoại thương tới Chonimex từ Chonimex tới các chủ hàng ở nước ngoài mất vài tháng. Đó là tốc độ nhanh nhất có thể vào thời kỳ đó. Khi hàng về tới nơi thì đã giữa tháng 11.

Đến lúc này thì xí nghiệp đã đứng trước một thách thức chưa từng có. Kế hoạch năm 1980, Nhà nước giao cho Liên hiệp Xí nghiệp thuốc lá thành phố là 150 triệu bao. Liên hiệp này gồm hai nhà máy lớn là Nhà máy MIC và Nhà máy Vĩnh Hội.

Do một loạt ách tắc như đã kể trên, suốt 11 tháng đầu năm, cả hai xí nghiệp mới chỉ sản xuất được 88 triệu bao. Số còn lại của tháng 12 là 62 triệu bao. Hoàn thành kế hoạch có nghĩa là trong một tháng còn lại phải sản xuất được 40% kế hoạch cả năm. Đó là điều khó tưởng tượng.

Nhưng đó cũng là quyết tâm của xí nghiệp, của Thành ủy. Xí nghiệp đã họp bàn và đề ra tất cả những việc cần thiết để đảm bảo kế hoạch này. Như đã hứa với Bí thư Thành ủy, Giám đốc Lê Đình Thụy đã tính toán rằng khi có nguyên liệu,

vật liệu, có thể tổ chức sản xuất hết công suất và trong tháng 12 vẫn có thể hoàn thành được nhiệm vụ. Tất nhiên, để hoàn thành nhiệm vụ nặng nề đó phải tổ chức lại khâu sản xuất, phải áp dụng một chế độ tiền lương mới, phải tổ chức các khâu cung ứng, đời sống, điện, nước, y tế...một cách tối ưu.

Ngày 29/11/1980, Bí thư Thành ủy Võ Văn Kiệt đã trực tiếp đến phát động chiến dịch một tháng sản xuất 62 triệu bao. Ông nói:

“Phải kịp thời phát huy khí thế lao động vừa nói bùng lên và những chuyển biến tích cực trong cán bộ, công nhân. “Lấy tháng 12 làm cao điểm. làm sao cho sản lượng tháng 12 đạt được 62 triệu lao thuốc lá còn lại của kế hoạch năm, để bù đắp những tháng qua không sản xuất.” Ông cũng hứa là sẽ góp phần tháo gỡ kịp thời những khó khăn của xí nghiệp như vật tư, xăng dầu, giấy, bao bì, tiền mặt và phương tiện đưa rước công nhân. Ông căn dặn cán bộ và công nhân xí nghiệp trong chiến dịch này phải coi sản xuất như chiến đấu ở mặt trận.”^[69]

Đến ngày 30 tháng 11, bộ máy điều hành chiến dịch đã hình thành. Giám đốc Lê Đình Thụy được cử làm Tổng Chỉ huy chiến dịch. Ông đưa ra ba phương châm của một tháng hành động: Gọn nhẹ, năng động, giải quyết kịp thời và hiệu quả mọi vấn đề phát sinh trong sản xuất.

Từ sáng ngày 1 tháng 12, toàn xí nghiệp bước vào một chiến dịch với đầy khí thế, mà báo *Sài Gòn Giải phóng* gọi là *Một trận đánh táo bạo*.

Khi đã có đủ nguyên vật liệu thì vấn đề tổ chức sản xuất và phục vụ sản xuất có ý nghĩa quyết định. Số công nhân, số máy và số thời gian lao động được tính toán một cách hợp lý để đảm bảo không có chiếc máy nào không có thợ điều khiển, không có người lao động nào không có máy làm việc. Khi người và máy hoạt động thì không để mất điện, không thiếu nguyên liệu. Sản phẩm làm ra được đóng gói kịp thời. Các khâu vệ sinh, ánh sáng, thông gió được đảm bảo. Bữa ăn của công nhân được chăm sóc chu đáo, đảm bảo được ăn no, ăn ngon miệng. Ốm đau, mệt mỏi có thầy thuốc chăm sóc, thuốc thang không hề thiếu... Ngoài sự động viên về tinh thần, thì khuyến khích bằng lợi ích vật chất được coi là động cơ quyết định. Nhà máy đã mạnh dạn xin áp dụng “Bản quy chế về thưởng tăng năng suất có lũy tiến”, tức là năng suất tăng lên được thưởng, tăng càng nhiều thưởng càng nhiều. Tính bình quân lương công nhân xí nghiệp thời đó là 85,12 đồng/tháng. Nhưng tiền thưởng có người đạt tới trên 100 đồng. Vì được hưởng theo năng suất lao động nên không còn tình trạng đi muộn, về sớm. Ngược lại, công nhân thường đến trước giờ làm việc, đợi xí nghiệp mở cửa thì chạy ủa vào đứng máy để làm sao đảm bảo định mức cho mỗi buổi. Hết giờ lao động, nếu ai chưa đạt định mức thì còn làm thêm để hoàn thành hoặc hoàn thành vượt định mức mới ra về. Nhiều công nhân kể lại rằng: Suất ăn giữa ca mà thành phố và xí nghiệp lo toan cho công nhân đầy đủ tới mức nhiều khi ăn không hết, còn để dành gửi về cho gia đình. Trong hoàn cảnh khó khăn của thời kỳ này, lo toan

được đến như thế quả là một sự cố gắng lớn.

Trong suốt thời gian một tháng của chiến dịch, Bí thư Thành ủy Võ Văn Kiệt thường xuyên gọi điện thoại xuống theo dõi sát sao tình hình và kịp thời giải quyết những vấn đề liên quan đến cấp thành phố. Hằng tuần, ông xuống tận nơi xem xét tình hình, cùng với ban chỉ huy *chiến dịch* bàn bạc những biện pháp cần thiết để đảm bảo tiến độ.

Vì hai Nhà máy Thuốc lá MIC Sài Gòn và Vĩnh Hội được phân bổ định mức đều nhau, mỗi bên 31 triệu bao cho chiến dịch một tháng, nên hai bên đã thi đua, động viên nhau cùng lao động. Đúng 8 giờ tối ngày 30 tháng 12, Nhà máy Thuốc lá MIC Sài Gòn đã hoàn thành bao thuốc lá thứ 31 triệu. Nhà máy Thuốc lá Vĩnh Hội cử một đoàn đại biểu sang đón mừng bao thuốc lá thứ 31 triệu. Đến 7 giờ sáng ngày 31 tháng 12, Nhà máy Thuốc lá Vĩnh Hội cũng xuất xưởng bao thuốc lá thứ 31 triệu. Nhà máy Thuốc lá MIC Sài Gòn cử một đoàn đại biểu sang chúc mừng sự kiện đó. Như vậy là đến sáng sớm ngày 31 -12, cả hai xí nghiệp đã hoàn thành vượt mức kế hoạch với tổng mức: 62.462.900 bao.



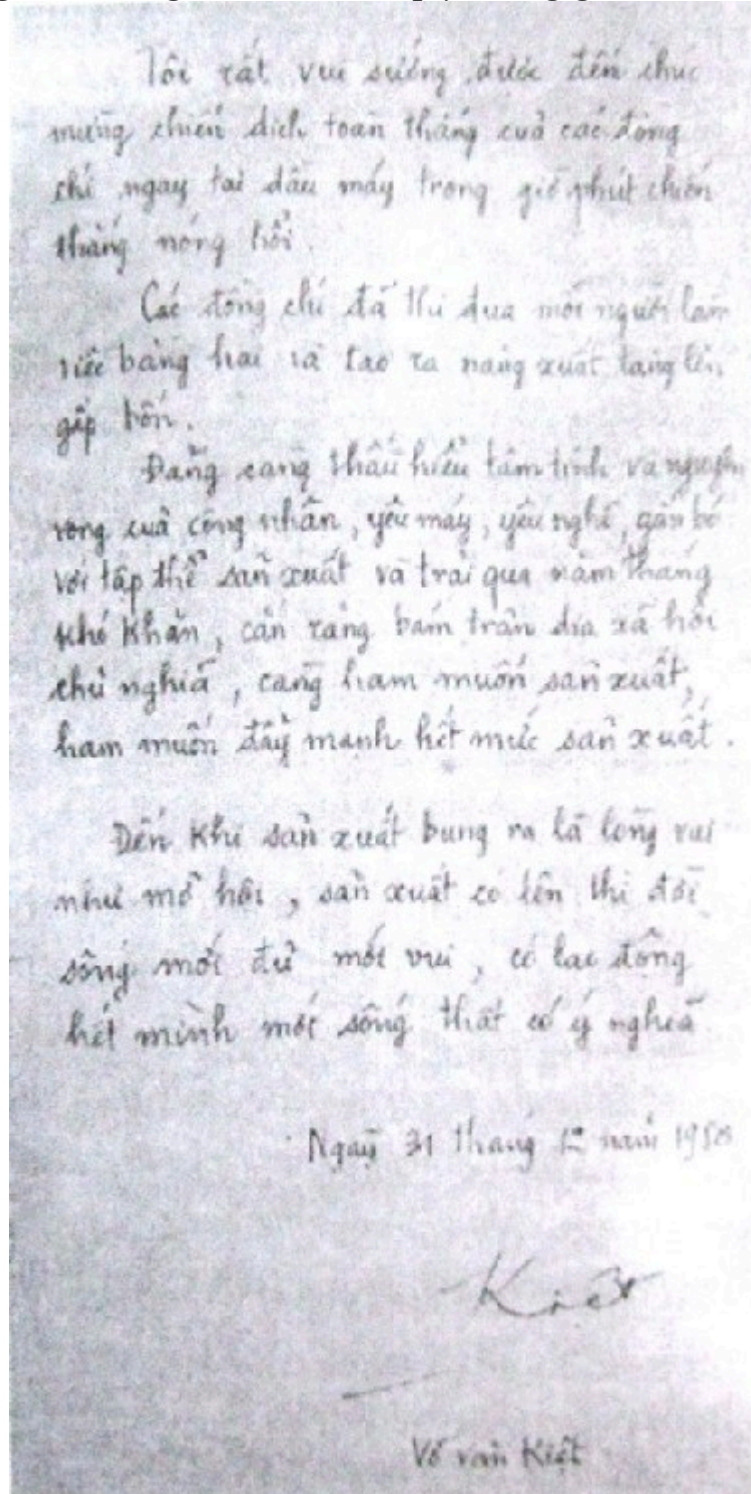
Ảnh 12: Bí thư Thành ủy Võ Văn Kiệt đến thăm Nhà máy tháng 12 năm 1980

Chính vào buổi sáng ngày hôm đó, Bí thư Thành ủy Võ Văn Kiệt đã xuống Xí nghiệp Vĩnh Hội và đón mừng sự kiện lớn lao này. Ông nói: *“Tôi rất vui sướng được đến chúc mừng chiến dịch toàn thắng của các đồng chí ngay tại đầu máy, trong giờ phút chiến thắng nóng hổi này. Các đồng chí đã thi đua mỗi người làm việc bằng hai và tạo ra năng suất tăng lên gấp bốn. Đến khi sản xuất bùng ra là lòng vui như mở hội, sản xuất có lên thì đời sống mới đủ, mới vui, có lao động hết mình mới sống thật có ý nghĩa.”*

Trong bài phát biểu ngay tại xí nghiệp, Bí thư Thành ủy còn nêu rõ ý nghĩa to lớn của thành tích này: Không chỉ là một sản lượng vượt kế hoạch, mà còn là một

sự đột phá về cung cách làm ăn:

Từ nhân tố mới giàu ý nghĩa này, càng sáng tỏ thêm nhiều vấn đề cần chuyển biến mạnh trong nhận thức mới. Thành tích của các đồng chí tự nó có sức thuyết phục cao về hướng suy nghĩ mới và cách làm ăn mới. Không có hướng suy nghĩ mới thì ba tháng không nguyên liệu, một tháng nữa thiếu giấy cuốn, kế hoạch 150 bao thuốc do trên phân bổ không đạt cũng chịu thôi. Không có cách làm ăn mới thì không thể nào tưởng tượng nổi Xi nghiệp Liên hiệp này có thể tăng vọt năng suất lao động một tháng làm hơn một quý, bằng gần nửa năm.



Ảnh 13: Thư của Bí thư Thành ủy Võ Văn Kiệt gửi tới chúc mừng chiến dịch thành công của nhà máy

Cuối cùng, Bí thư Thành ủy còn căn dặn xí nghiệp. Nhân dịp vừa hoàn thành kế hoạch, vừa bước sang năm mới, nên để anh chị em công nhân được nghỉ hẳn mấy ngày để đón Xuân. Trong thời gian đó xí nghiệp vẫn phải chăm sóc bồi dưỡng sức khỏe cho từng người. Ông không quên nhắc nhở xí nghiệp: Nên gửi quà mừng năm mới kèm theo thiệp cảm ơn đến từng gia đình công nhân. Ông nói:

“Tôi rất hiểu rằng, các anh, các chị, các cháu nhỏ ở nhà đã chia sẻ phần hy sinh cố gắng của anh em công nhân ở đây. Không có sự giúp đỡ, khuyến khích, thông cảm, trù mến của người thân, thì mỗi anh chị em mình khó mà làm liên cả tháng hai ca thông suốt. Nhiều anh chị em xa nhà nhiều đêm liên tiếp, phải ngủ tại nhà máy.”

Từ năm 1981, nhờ có đầy đủ nguyên vật liệu tốt, Nhà máy Thuốc lá Vĩnh Hội đã tung ra thị trường hàng loạt mẫu mã thuốc lá chất lượng cao, trình bày đẹp, không kém thuốc lá nhập ngoại, giá lại rẻ hơn. Sau một thời gian không lâu, thuốc lá của nhà máy đã chiếm lĩnh thị trường, đẩy lùi dần những thuốc lá nhập lậu. Đặc biệt là trong cuộc chiến với thuốc lá Samit của Thái Lan, mặt hàng “Sài Gòn Xanh” có chất lượng tương tự, trình bày đẹp không kém, giá lại rẻ hơn đã chiến thắng. Từ đây nó cũng góp phần làm sáng rõ thêm một cách nhìn mới: Ngăn chặn hàng ngoại nhập không chỉ đơn giản bằng cách cấm đoán, đánh thuế mà suy cho đến cùng, phải bằng một năng suất lao động cao hơn, chất lượng cao hơn, giá bán rẻ hơn. Đến nay, cách suy nghĩ đó càng được chứng minh là đúng đắn.

Đầu lọc và đầu không lọc: Ông Mười Phi kể lại: “Hồi đó, tôi chạy được đầu lọc, bìa các-tông và giấy bóng kính cho Vĩnh Hội. Nhờ đó, thay vì người Sài Gòn phải hút Samit, 555, Dunhill... thì có thể hút Sài Gòn Xanh, Melia, Du Lịch mà không thấy hổ thẹn là mình thua kém. Có một lần, một vị Phó Thủ tướng vào họp và chỉ vào mặt tôi nói: “Cậu là bậy lắm, đất nước mình cần nghèo như thế này mà cậu để cho dân mình hút thuốc lá có cán à? Bao nhiêu việc hệ trọng khác còn không đủ ngoại tệ để nhập mà lại lấy ngoại tệ nhập đầu lọc về! Sao xài sang thế?” Tôi bình tĩnh trả lời: “Anh ít vào Sài Gòn, anh không hiểu được dân ở đây. Anh có cấm người ta xài sang người ta cũng vẫn cứ xài sang. Mấy năm nay anh đã từng cấm, nhưng thuốc lá thâm lậu vào có ai ngăn chặn được không? Người Sài Gòn vẫn hút thuốc lá đầu lọc. Như thế vẫn là mất ngoại tệ, mất vàng cho con buôn đưa thuốc lá đó về. Mình không cấm được thì thành phải thi đua. Thi đua mà thắng mới là tài. Cấm không nổi, thì làm sao hô hào bằng đạo đức suông được. Tôi nhập thuốc lá bằng ngoại tệ. Nhưng tôi thu lại được ngoại tệ cho Nhà nước, không mất một xu nào của quốc gia cả. Tôi bán cho các khách sạn. Khách

ngoại quốc và Việt kiều trả bằng đô la. Tôi bán cho cung ứng tàu biển. Thủy thủ trả bằng đô la. Như thế là tôi lấy xuất khẩu để bù cho nhập khẩu, có xâm phạm một đồng đô la nào của Trung ương đâu. Đã thế, tôi lại đẩy lùi được thuốc lá nhập ngoại khỏi thị trường Việt Nam. Như thế, Trung ương phải khen tôi chứ tại sao lại trách tôi?” Những anh em xung quanh thấy tình hình căng quá, nhưng không ngờ Phó Thủ tướng chuyển từ nổi giận sang vui cười và nói: “Ừ, cậu nói có lý.” Dịp đó anh Phạm Văn Đồng cũng vào, tôi lại gặp anh Tô nói về chuyện này để xem ý kiến anh ra sao. Tôi cũng trình bày như đã trình bày với vị Phó Thủ tướng. Anh Tô đặt tay lên vai tôi và nói: “Thôi, thôi, đã ai làm gì anh đâu mà anh phiền lòng chuyện đó làm chi.”^[70]

Cuộc đối thoại này cho thấy rằng, giữa cách nhìn cũ và cách nhìn mới, đã có sự va chạm với nhau trên từng sự việc nhỏ nhoi như chiếc đầu lọc thuốc lá. Ngay ở đây, một điều tất yếu đã manh nha: Cái mới phải mở đường đi và giành phần chiến thắng bằng cách nhích lên *từng* bước, và *từng* bước...



Ảnh 14: Những mẫu mã thuốc lá mới của Nhà máy Thuốc lá Vĩnh Hội trong thập kỷ 80

CHƯƠNG 5 - CƠ CHẾ ĂN CHIA Ở XÍ NGHIỆP ĐÁNH CÁ CÔN ĐẢO - VŨNG TÀU

Xí nghiệp quốc doanh Đánh cá Côn Đảo - Vũng Tàu có lẽ là xí nghiệp quốc doanh đầu tiên trong công nghiệp mở mũi đột phá về cơ chế, chuyển từ mô hình quan liêu bao cấp sang cơ chế thị trường. Ngay từ đầu năm 1976, xí nghiệp đã có những giải pháp đầu tiên theo hướng này. Sự đi đầu sớm đó có những lý do lịch sử của nó.

Xí nghiệp quốc doanh Đánh cá Côn Đảo - Vũng Tàu vốn là xí nghiệp địa phương cấp huyện, thuộc huyện đảo Côn Đảo, nơi mà trước đây, chính quyền Pháp, sau đó là chính quyền Sài Gòn, dùng làm địa điểm xây dựng nhà tù để giam giữ các cán bộ cách mạng. Ngay từ sau khi giải phóng, huyện Côn Đảo đã ý thức được thế mạnh của địa phương chỉ là biển, là ngư nghiệp, là khai thác hải sản. Ngoài ra, huyện không có khả năng phát triển nông nghiệp hay công nghiệp gì khác.

Từ xưa, khu vực này đã nổi tiếng về những nguồn hải sản phong phú. Nhưng cho tới năm 1975, lượng hải sản khai thác chưa được bao nhiêu.

Ít lâu sau ngày giải phóng, tháng 12 năm 1975, huyện quyết định xây dựng một xí nghiệp đánh cá, nhằm phát huy thế mạnh của mình. Theo chủ trương chung của Trung ương, nhất là sau khi có Nghị quyết của Hội nghị Trung ương lần thứ 24 tháng 9 năm 1975 về cải tạo kinh tế tư nhân, vấn đề trước tiên mà huyện lưu ý là cải tạo những nhà tư sản và tiểu chủ. Thêm vào đó, do lúc này, vấn đề biên phòng có nhiều bức xúc nên việc cải tạo những chủ đánh cá ở đây được tiến hành sớm nhất so với tất cả các lĩnh vực khác.

Ngay từ ngày đầu thành lập, Xí nghiệp đánh cá được hình thành theo mô hình một xí nghiệp quốc doanh, trên cơ sở “mua lại” những tàu thuyền của các chủ tư nhân, và đương nhiên cũng tiếp nhận cả những lao động của các chủ đó. Huyện cho xí nghiệp vay một số vốn là 286.269 đồng để mua sắm một số phương tiện và trả lương công nhân. Tính đến ngày 1 tháng 1 năm 1976, xí nghiệp có 76 thủy thủ, hầu hết là do các chủ tàu cũ bàn giao lại. Tàu và phương tiện gồm: 8 xuồng câu cá nhân, 6 tàu đánh lưới ni lông, hai tàu đánh lưới gàn, 5 tàu giã cào cỡ nhỏ, 1 máy thủy Yanmar, một vài máy phát điện đã hư hỏng. Để mở rộng hoạt động, xí nghiệp còn mua thêm 13 chiếc tàu mới của tư nhân, với giá 410.890 đồng.

Bước vào hoạt động, xí nghiệp áp dụng ngay những nguyên tắc quản lý xí nghiệp quốc doanh của cơ chế cũ: Xăng dầu, phương tiện được huyện cấp theo cơ chế kế hoạch. Tất cả công nhân viên chức đều ăn lương theo mức do Nhà nước quy định cho ngành Thủy sản: Thuyền trưởng lĩnh lương hằng tháng 100

đồng, thủy thủ 76 đồng. Cá đánh được bao nhiêu đều nộp Nhà nước. Xí nghiệp cần bao nhiêu vật tư đều do Nhà nước cấp.

Sau ba tháng hoạt động, tức quý I năm 1976, mọi tính toán đã cho thấy rõ kết quả của mô hình quản lý này: Tổng sản lượng đánh bắt của 13 con tàu trong ba tháng là 25 tấn, bình quân mỗi chiếc tàu đánh bắt được 1,7 tấn. Năng suất bình quân của mỗi thủy thủ là 304 kg, tức là mỗi tháng được khoảng 101 kg cá. Sau khi trừ tất cả các khoản chi phí (theo giá chỉ đạo Nhà nước), xí nghiệp không lời được một đồng nào. Cũng chỉ qua mấy tháng đầu, các thủy thủ cũng đã thấy ngay mô hình quản lý mới có rất nhiều sơ hở, không có lợi cho Nhà nước và cũng không có lợi gì cho thủy thủ. Khi còn đi làm cho các chủ cũ, cơ chế quản lý là khoán và ăn chia. Làm được nhiều, thủy thủ được hưởng nhiều. Nếu làm không ra sản phẩm thì thủy thủ là người trước hết phải chịu thiệt thòi. Vì chi phí nguyên liệu và khấu hao tàu là cố định, dù không đánh được cá thì thủy thủ vẫn phải trả đủ những khoản chi phí đó cho chủ. Còn trong cơ chế mới thì “khỏe” hơn: Lương tháng ổn định là 76 đồng, dù đánh cá được nhiều hay ít. Vậy thì các thủy thủ có thể đem cá và cả xăng dầu ra bán ngoài chợ đen, lấy tiền ăn nhậu, chơi bời. Hao phí nhiên liệu không ảnh hưởng đến họ. Tàu thuyền may móc hư hỏng cũng đã có Nhà nước lo. Nếu là một xí nghiệp quốc doanh của cấp tỉnh hoặc cấp Trung ương, thì có lẽ nguy cơ tan rã chưa xuất hiện ngay, vì nó còn được bao cấp lâu dài của ngân sách Nhà nước. Nhưng với một huyện nhỏ và nghèo như Côn Đảo thì khả năng bao cấp đó rất mong manh. Số tiền mấy trăm nghìn đồng ứng ra cho xí nghiệp có khả năng sẽ “bốc hơi” trong vòng một, hai tháng tới.

Trong lúc đó, ngay tại huyện, có một cơ sở đánh bắt tự do của ông Năm Ve - xuất thân từ một nông dân chuyên nghề nuôi vịt chạy đồng, làm Giám đốc, không được một chút ưu ái nào như doanh nghiệp quốc doanh, nhưng hoạt động kinh doanh lại rất có hiệu quả.

Trước nguy cơ tan rã của Xí nghiệp Đánh cá quốc doanh, đơn vị mà huyện đã đầu tư vào đó không ít tiền của (so với khả năng hạn hẹp của ngân sách địa phương), Huyện ấy rất lo lắng băn khoăn. Huyện đã họp bàn để tìm cách tháo gỡ. Cuối cùng, lãnh đạo huyện quyết định mời ông Năm Ve tới, đề nghị ông tiếp quản xí nghiệp của huyện, sáp nhập với đơn vị kinh doanh của ông.

Ông Năm Ve nhận lời và cam kết sẽ xây dựng xí nghiệp thành đơn vị kinh doanh có hiệu quả như huyện mong muốn, nhưng với một điều kiện là để cho ông được hoàn toàn tự chủ trong việc định đoạt cung cách làm ăn. Huyện chấp nhận. Sau đó, việc tổ chức lại sản xuất được thực hiện ngay theo ý tưởng của ông Năm Ve.

Nhờ trải qua một thời gian ngắn điều hành cơ sở đánh cá tư nhân, ông Năm Ve đã có ít nhiều kinh nghiệm thực tế của nghề cá. Lại qua các ngư phủ và qua tìm hiểu cơ chế quản lý của các chủ thuyền cũ trước đây, ông càng thấy thấm thía

cái “lẽ” của nghề biển. Trong nghề đánh cá ở miền Nam, từ lâu đã hình thành một cơ chế quản lý thường gọi là *nậu vựa* như sau: Các chủ tàu là tư nhân, mục đích là lợi nhuận. Còn thủy thủ cũng là tư nhân, mục đích là làm thuê kiếm sống. Chủ và thủy thủ sống được với nhau, có nghĩa là họ đã tìm được một mẫu số chung trong cách quản lý. Trong nghề đánh cá biển, từ lâu vẫn áp dụng cơ chế ăn chia, giống như chế độ địa tô, trong quan hệ địa chủ - tá điền. Chủ tàu có tàu, có lưới. Thủy thủ nhận tàu theo khế ước. Một nhóm thủy thủ, do một người đứng đầu, tức thuyền trưởng nhận tàu, giao kèo với chủ và thanh toán từng chuyến đi biển. Nhiên liệu thì thủy thủ phải bỏ tiền ra trả. Riêng khâu đó đã đủ khiến thủy thủ không thể ăn cắp xăng nhớt, vì không ai ăn cắp cái của chính mình. Khấu hao tàu được trừ vào số cá đánh được mỗi chuyến. Nếu tàu và lưới bị hư hỏng thì cũng trừ vào thu nhập của thủy thủ. Sau khi trừ tất cả các khoản kể trên, số cá đánh được chia theo tỷ lệ 50/50, hoặc 60/40, hoặc 70/30 tùy theo loại tàu thuyền. Tàu càng hiện đại; đắt tiền thì phần của chủ càng cao, tới 70%. Những xuống câu cá nhân thì phần của chủ chỉ 50, người câu được 50. Trong phần của thủy thủ, có bao gồm cả chi phí xăng nhớt. Đó là một cách quản lý rất chặt, nhưng không gây thiệt hại cho sản xuất và cho bất cứ ai có công, có của. Lợi ích của hai bên gắn bó với nhau. Thủy thủ muốn có thu nhập cao thì phải chăm chỉ làm việc, tiết kiệm xăng nhớt, đánh được nhiều cá, bảo vệ tàu cho tốt, đi làm siêng năng. Làm như vậy là lợi cho mình, đồng thời làm lợi cho chủ. Nhờ đó, chủ không bị cạn vốn, đảm bảo sản xuất mở rộng, ràng buộc được thủy thủ với mình. Cũng qua đó, người chủ có thể tuyển lựa được những người nào làm ăn tốt. Ai làm ăn đúng đắn thì được cử làm thuyền trưởng, thủy thủ trưởng, tín nhiệm giao cho những con tàu tốt, cho họ đi đánh bắt ở xa...

Chuyển sang cơ chế quốc doanh, quan hệ ràng buộc đó bị phá vỡ. Người chủ là rường cột của mối quan hệ này bị xóa bỏ vì lý do bóc lột. Nguyên tắc bây giờ là phải làm chủ tập thể. Với mức lương nhất loạt 76 đồng/tháng, làm ít làm nhiều cũng vậy, thế thì nên ốm hoặc giả vờ ốm để khỏi phải đi làm, vẫn được ăn lương, lại được bồi dưỡng thuốc thang. Đánh được cá thì bán bớt đi để ăn nhậu. Xăng nhớt nếu gặp cơ hội cũng bán đi để ăn nhậu. Số cá đem về nhiều hay ít là chuyện “sống chết mặc bay”. Cách quản lý gọi là xã hội chủ nghĩa đó thực ra rất ít nội dung xã hội, mà lại rất nặng về chủ nghĩa cá nhân theo hướng ích kỷ, vô trách nhiệm, làm hư hỏng người lao động và làm khuynh bại cơ đồ chung.

Sau khi nghiên cứu kỹ phương thức quản lý quốc doanh trước đây, so sánh nó với cơ chế *nậu vựa* của các chủ cũ, trao đổi với từng thủy thủ. Giám đốc Năm Ve quyết định thay đổi phương thức quản lý. Ông không đơn thuần quay về mô hình quản lý cũ. Ông muốn kiểm nghiệm nhiều hình thức khác nhau để biết điểm mạnh điểm yếu của từng mô hình, rồi sau đó lựa chọn.

Để kiểm nghiệm, bước đầu Giám đốc lấy con tàu Côn Đảo 4 với cùng một

tập thể thủy thủ như nhau, nhưng áp dụng các phương pháp quản lý khác nhau, để loại trừ các yếu tố kỹ thuật và con người. Xí nghiệp cho con tàu Côn Đảo 4 tiến hành bốn chuyến. Trong đó hai chuyến áp dụng chế độ lương theo thời gian, hai chuyến áp dụng chế độ lương theo cơ chế ăn chia. Sở dĩ mỗi cơ chế phải đi hai chuyến là nhằm loại trừ những yếu tố ngẫu nhiên của môi trường và thời tiết. Kết quả như sau:

Biểu 5: Kết quả thực nghiệm ở tàu Côn Đảo 4 Mã lực 850 CV, trọng tải: 260 tấn

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Hai chuyến trả lương theo thời gian	Hai chuyến trả lương theo cơ chế ăn chia	Tăng giảm so với trả lương thời gian (%)
1	Sản lượng đánh bắt	Tấn	51,8	137,0	+166,6
2	Giá trị tổng sản lượng	Đồng	49.470,5	103.370	
3	Số công nhân	Người	60	35	- 41,7
4	Năng suất lao động bình quân của một công nhân	Tấn	0,86	3,04	253,3
5	Chi phí sản xuất chung	đồng	37.420,0	41.954	12,1
6	Tổng quỹ lương	đồng	5.120,0	19.303,0	296,5
	Lương 1 thuyền trưởng	-	269,0	1.273,5	373,4
	Lương 1 thủy thủ	-	140,0	849,0	507,1

Nguồn: Trần Đình Bút. Xí nghiệp Đánh cá Côn Đảo - Vũng Tàu. Nxb Tp. Hồ Chí Minh, tr.13.

Của cơ chế quản lý. Cũng con tàu ấy, cũng những người thủy thủ ấy, nhưng quản lý khác thì kết quả khác, khác rất xa. Chỉ một việc đó cũng cho thấy rằng, hàng chục năm trước đây, việc loay hoay chọn những hướng như cách mạng khoa học kỹ thuật, cách mạng văn hóa tư tưởng, giáo dục ý thức làm chủ tập thể, mà quên không chú ý đến mô hình kinh tế là điều rất sai lầm. Một mô hình kinh

tế không tốt, thì có đưa vào bao nhiêu khoa học kỹ thuật cũng chỉ là đổ xuống sông xuống biển. Một mô hình không tốt thì có giáo dục ý thức làm chủ tập thể đến bao nhiêu cũng chỉ là “nước đổ đầu vịt.” Chỉ cần thay đổi cơ chế, kết quả sẽ thay đổi. Kể cả khoa học và kỹ thuật, kể cả con người cũng do đó mà phải thay đổi.

Từ kết quả bốn chuyến đi thử nghiệm với tàu Côn Đảo 4, xí nghiệp đã quyết định áp dụng cơ chế ăn chia đối với tất cả các tàu và toàn bộ thủy thủ.

Phương thức hạch toán, là hạch toán từng con tàu và dứt điểm từng chuyến đi biển. Mỗi con tàu, sau khi về đều phải thanh toán xong vật tư xăng dầu, khấu hao, sau đó mới tính đến ăn chia, phân phối.

Về cách ăn chia, phân phối, xí nghiệp đã trải qua ba lần thử nghiệm.

- Trong giai đoạn đầu, từ quý II năm 1976 đến hết năm 1976, xí nghiệp tạm áp dụng cơ chế khấu hao tài sản cố định theo chuyến, mỗi chuyến là 2.000 đồng. Sửa chữa lớn do xí nghiệp chịu trách nhiệm, chi phí quản lý cũng trích từ phần thu của xí nghiệp để trang trải. Giá trị sản lượng đánh bắt được, sau khi trừ khấu hao, trừ chi phí sửa chữa hằng năm và trừ chi phí sản xuất chung (chủ yếu là xăng dầu), thì chia theo công thức: xí nghiệp 6 phần, thủy thủ 4 phần.

- Trong hai quý đầu năm 1977, do thấy cách ăn chia này không *kích* thích được các thủy thủ thực hiện tốt kế hoạch đánh bắt, xí nghiệp chuyển sang thực hiện cách ăn chia gắn liền với định mức kế hoạch. Có nghĩa là trong kế hoạch thì vẫn ăn chia 6-4, nhưng nếu vượt mức kế hoạch thì chia đôi. Khấu hao cơ bản không tính theo mức cố định 2.000 đồng nữa, mà tính bằng 10% giá trị tổng sản lượng. Xí nghiệp cũng trích thêm 2% cho quản lý phí.

Tuy nhiên, cả hai cách quản lý trên vẫn chưa gắn bó trách nhiệm của thủy thủ với lợi ích của họ, vì mọi sửa chữa lớn nhỏ đều do xí nghiệp tự trang trải từ phần thu của xí nghiệp. Do đó, thủy thủ không có trách nhiệm trong việc bảo quản tàu.

Từ giữa năm 1977, xí nghiệp áp dụng một cách khoán chặt chẽ hơn: Khấu hao cơ bản được tính bằng 15% giá trị tổng sản lượng. Quản lý phí tính bằng 3%. Trong chi phí sản xuất chung, có loại trừ những khoản do công nhân tàu tự làm. Chi phí sửa chữa lớn thì không tính trước mà căn cứ trên số thực tế, xí nghiệp chịu một nửa, công nhân chịu một nửa.

Công thức ăn chia giữa xí nghiệp và các thủy thủ cũng không hoàn toàn cứng nhắc. Tùy theo những sự cố khách quan, tỷ lệ này có thể thay đổi để đảm bảo đời sống của thủy thủ.

Cách phân phối giữa thủy thủ với nhau được tiến hành công khai. Phần sản phẩm mà tập thể thủy thủ được hưởng sau mỗi chuyến đi được chia theo điểm, mức điểm của mỗi thành viên được quy định như sau: Thuyền trưởng: 20 điểm, thuyền phó: 15 điểm, máy trưởng: 15 điểm, thủy thủ loại một: 10 điểm, thủy thủ loại hai: 8 điểm. Tổng số phần giá trị sản phẩm mà tập thể được hưởng chia cho

tổng số điểm, sau đó nhân cho mức điểm của mỗi người. Sau mỗi chuyến đi, tập thể họp lại, làm biên bản ăn chia, ai có những vi phạm thì tập thể được quyền trừ điểm hoặc hạ mức điểm, nếu ai vi phạm nặng thì tập thể biểu quyết không chấp nhận người đó trong tập thể của mình, giao trả về xí nghiệp. Ngay cửa văn phòng xí nghiệp có một tấm biển: “Ở đây cần người đi đánh bắt cá, không cần tuyển thêm người ở văn phòng xí nghiệp.”

Cách trả thu nhập cho thủy thủ cũng được cải tiến: Sau mỗi chuyến đánh bắt, sản phẩm tính ra tiền và phần thu nhập của người thủy thủ cũng được xác định ngay. Nhưng xí nghiệp không trả tiền ngay, mà chỉ trả cho thủy thủ khoảng 20-30%. Phần còn lại thì đưa tới gia đình hoặc mời gia đình đến nhận, nhằm tránh hiện tượng thủy thủ lấy tiền ăn nhậu, để lại hậu quả không tốt cho gia đình.

Sau 3 năm áp dụng mô hình kinh tế này, từ 1977 đến 1979, tất cả các chỉ tiêu của hoạt động sản xuất kinh doanh đều tăng lên gấp nhiều lần:

Biểu 6: Kết quả do phương thức ăn chia đem lại

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	1977	1978	1979
1	Giá trị tổng sản lượng	Đồng	1.362.428,5	2.686.700,8	7.553.617,7
2	Phân phối thu nhập:				
	a. Trích khấu hao cơ bản	Lần	2,3	7,0	49,1
	b. Trích quản lý phí xí nghiệp	-	1	3	14,6
	c. Lợi nhuận	-	2,0	3	7
	d. Tổng thu nhập của công nhân đánh cá	-	1	1,9	5,9
	e. Lương bình quân năm của một công nhân	Đồng	2.864	3.173	7.735
3	Tốc độ tăng lương hàng năm	%	100	133	213

Nguồn: Trần Đình Bút. *Xí nghiệp Đánh cá Côn Đảo - Vũng tàu*. Nxb Tp. Hồ Chí Minh, tr.21.

Không những giá trị sản lượng tăng, thu nhập của thủy thủ tăng mà xí nghiệp còn tái sản xuất mở rộng với tốc độ ít xí nghiệp quốc doanh nào đạt được. Biểu sau đây cho thấy rõ tình hình đó.

Biểu 7: Tình hình phát triển đoàn tàu qua các năm

Chỉ tiêu	Đơn vị	1976	1977	1978	1979
Số tàu đánh bắt	Chiếc	13	23	30	40
Tổng công suất	Lần	1	5,8	7,9	11,7
Sản lượng đánh bắt	Tấn	667	2.860	4.390	7.061

Nguồn: Trần Đình Bút, *đd*, tr.25.

Nhìn vào bảng trên, ta có thể thấy sự phát triển tài sản cố định và khả năng sản xuất của xí nghiệp tăng lên rất nhanh, đồng thời lại tạo ra lãi lớn. Riêng số lãi năm 1979 là 1,8 triệu đồng, gấp 7 lần số vốn đầu tư ban đầu mà huyện dành cho xí nghiệp năm 1976.

“Tính bình quân, cứ đầu tư 1.000 đồng tài sản cố định thì khai thác được 1

tấn cá, trong khi ở các xí nghiệp đánh cá quốc doanh mức trung bình là 17.000 đồng vốn đầu tư tài sản cố định cho 1 tấn cá!”^[71]

Nếu làm một so sánh đơn giản với một xí nghiệp khác cùng ngành là Xí nghiệp Đánh cá Hạ Long ở Hải Phòng thì sẽ thấy ngay sự khác biệt: Xí nghiệp Đánh cá Hạ Long ở Hải Phòng là xí nghiệp quốc doanh do Trung ương quản lý, vẫn theo mô hình cũ, được Trung ương đầu tư một số tàu và tài sản cố định gấp 10 lần, công suất gấp hai lần Xí nghiệp Đánh cá của huyện Côn Đảo - Vũng Tàu. Không những thế, Xí nghiệp Đánh cá Hạ Long còn được Nhà nước cấp xăng dầu, tàu thuyền do Liên Xô và Cộng hòa Dân chủ Đức trang bị. Lưới và các phương tiện cũng được ưu tiên cung cấp. Thế nhưng, đơn vị đó chưa năm nào có lãi, ngược lại, năm nào Nhà nước cũng phải bù lỗ, có những thời kỳ, riêng trọng lượng dầu để đánh bắt ngang với trọng lượng cá khai thác được!

Trong khi theo giá thị trường quốc tế, giá dầu khoảng 250 USD/tấn thì giá cá đó chỉ là 120 USD/tấn. Mục đích xây dựng xí nghiệp này là đánh cá biển cung cấp cho nhân dân những thành phố và các khu công nghiệp ở miền Bắc, trước hết là Hà Nội, Thái Nguyên, Thủy điện Hòa Bình. Nhưng trong thực tế, số cá mà xí nghiệp này cung cấp hoàn toàn không đủ theo yêu cầu, mà giá thành lại quá cao. Vậy mà hàng chục năm liền, xí nghiệp đó cứ tồn tại, cứ hoạt động, để Nhà nước cứ bù lỗ, vì nó là con cưng của ngành Công nghiệp quốc doanh, đặc biệt trong ngành Thủy sản thì nó là người “anh cả.”

Không riêng Xí nghiệp Hạ Long, mà hầu hết các xí nghiệp đánh cá quốc doanh khác đều theo mô hình chung đó và kết quả cũng rất giống nhau. Như một Thứ trưởng Bộ Thủy sản đã nhận xét về tình trạng này:

“Hậu quả tai hại là, cứ khai thác 1 tấn cá, Nhà nước lại bù lỗ từ 5.000-10.000 đồng, hiệu quả 1 đồng vốn cố định chỉ làm ra 0,07-0,09 đồng giá trị tổng sản lượng. Chưa một quốc doanh nào phục vụ được nghề cá nhân dân theo nhiệm vụ thiết kế. Một điều hết sức nguy hiểm là: Mặc dù có tiếp tục đầu tư hết vốn theo đúng thiết kế, thì sản lượng cũng không nhiều? Do đó cần phải xem xét lại.”^[72]

Như vậy, tuy hình thức là theo những nguyên lý xã hội chủ nghĩa nhưng mô hình đó lại làm tổn hại đến ngân sách, đến tài sản quốc gia, đến sự phát triển của đất nước, tức là không thực hiện được nguyên lý cơ bản nào của chủ nghĩa xã hội. Có những chuyến đánh bắt phải chi đến bốn tấn dầu mới được một tấn cá. Trong Hội nghị toàn ngành Thủy sản do Hội đồng Bộ trưởng triệu tập tại Đồ Sơn vào tháng 10 năm 1985 Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Trần Phương đã nói:

“Hiện nay, giá thị trường quốc tế một tấn dầu là 250 USD. Các anh dùng một tấn dầu đánh được một tấn cá. Cá loại 3 như của các anh giao nộp cho Nhà nước thì chúng ta có thể mua ở Hongkong với cá 120-125 USD. Vậy thì để phục vụ cho Hà Nội và các khu công nghiệp chúng ta lấy một tấn dầu bán đi thì sẽ mua được 2 tấn cá. Thế thì khỏi cần đến xí nghiệp của các anh. Chẳng qua phải để các

xí nghiệp đó tồn tại chỉ vì nếu không nuôi nó thì nó sống bằng cái gì...?”^[73]



Biếm họa 9: Tư thương đánh cá hộ tàu quốc doanh
(Báo Nhân dân, ngày 03/08/1986)...

Trong kinh tế ở Việt Nam thời đó, người ta thường ví doanh nghiệp tư nhân như con ghẻ, thậm chí như kẻ thù; trong khi đó, hợp tác xã thủ công và xí nghiệp địa phương như con nuôi, còn quốc doanh Trung ương là con cưng (thậm chí là cậu ấm). Cũng như cách nuôi dạy con cái trong các gia đình Việt Nam, càng là con cưng, càng là cậu ấm thì cũng dễ hư hỏng. Xí nghiệp Đánh cá Côn Đảo - Vũng Tàu cũng đã từng là thứ con cưng đó và đã ném mùi thất bại. Nhưng vì nó là con cưng ở một huyện quá nghèo, không có khả năng bao cấp, rốt cuộc nó vẫn phải tìm cách để tự nuôi sống mình. Nó đứng trước một vấn đề: Hoặc sụp đổ hoặc phải thay đổi. Sự thách thức đó có ý nghĩa rất quan trọng đối với việc đột phá tìm đường đi tới đổi mới.

So sánh Xí nghiệp Đánh cá Côn Đảo - Vũng Tàu với Xí nghiệp Hạ Long thì thấy rõ, càng được bao cấp, xí nghiệp càng yếu kém. Cắt bao cấp cũng giống như cai sữa cho đứa trẻ. Nó buộc xí nghiệp phải tự bươn chải để tìm đường. Trong quá trình tìm đường đó, nó đã tìm lại được những nguyên tắc tổ chức quản lý mà loài người đã tìm ra từ lâu, chẳng hạn cơ chế khoán, cơ chế ăn chia. Những cơ chế này một thời bị phủ nhận một cách đơn giản, coi là hình thức làm ăn của thể giới tư bản. Nhưng qua bao “vật đổi sao dời”, thực tế cho thấy, nó vẫn là hình thức tổ chức tối ưu trong điều kiện hiện nay của nhiều ngành nghề ở Việt Nam. Cái hay, cái mới của Xí nghiệp Đánh cá Côn Đảo - Vũng Tàu là ở chỗ: Đây là cơ sở đầu tiên đột phá vào mô hình cũ, để mở lối ra trong nghề cá. Lối ra ấy trong một chừng mực nào đấy cũng là quay về với hình thức quản lý phổ biến xưa nay.

Ý nghĩa của mũi đột phá này chính là ở chỗ đó.

Về sau này, nghe nói, xí nghiệp sau bảy, tám năm ăn nên làm ra, đã không giữ vững được lá cờ đầu của mình nữa, khi cả nước còn nặng bao cấp thì sự đột phá này là một điểm sáng. Nhưng khi cả nước đã đi vào cơ chế thị trường thì nhiều đơn vị đã từng đi tiên phong trước tuy giờ không còn theo kịp được đà chuyển biến chung âu cũng vì điều thường tình của sự phát triển. Đặc biệt là đối với những mũi đột phá, thì sau khi làm xong sứ mệnh lịch sử vì mở đường đi cho cả nền kinh tế, thì không phải người mở đường nào cũng tiếp tục là người dẫn đường.

Thay lời bạt: Người viết đã đưa chương này cho người thầy cũ của mình xin đề góp ý kiến. Đó là GS. Trần Đình Bút, thuộc phân hiệu trường Quản lý kinh tế cao cấp tại Thành phố Hồ Chí Minh. Ông cũng là người đã từng dẫn một đoàn giáo sư Liên Xô đến nghiên cứu và đúc kết kinh nghiệm của xí nghiệp Đánh cá Côn Đảo Vũng Tàu vào những năm 1979-1980 và viết một cuốn sách nhỏ về chủ đề này. Ông đã đọc kỹ chương này, sửa và thêm nhiều chỗ rất đích đáng. Sau đó, ông có viết vào cuối chương một câu chuyện có thật, mà ông đã trực tiếp chứng kiến. Vì câu chuyện lại liên quan trực tiếp đến chủ đề này, nên xin đưa nguyên văn vào đây để các nhà nghiên cứu cùng tiếp tục suy nghĩ:

“Trong một dịp tổng kết cuối năm, xí nghiệp có mời đoàn giáo sư Liên Xô đang giảng ở trường Quản lý Kinh tế cao cấp Trung ương tới dự. Sau khi nghe giới thiệu toàn bộ quá trình hình thành và hiệu quả kinh doanh của xí nghiệp, Trưởng đoàn Liên Xô đặt câu hỏi: “Đề nghị các nhà khoa học, các giáo sư Liên Xô và Việt Nam, hãy trả lời gọn trong một câu thôi: Nguyên nhân nào làm cho Xí nghiệp quốc doanh Đánh cá Côn Đảo đã có những thành công đáng khâm phục như vậy?”

Mọi người dăm chiêu suy nghĩ tìm mãi chưa ra câu trả lời, vì nguyên nhân thì nhiều, mà nói trong một câu thì quá khó.

Sau một thoáng im lặng Trưởng đoàn nửa đùa nửa thật nói: “Tôi thử đưa ra nguyên nhân nhé: Hay là vì Năm Ve không học, không biết các nguyên tắc quản lý và hạch toán xã hội chủ nghĩa mà chúng ta vẫn giảng?”

Tất cả cười phá lên vì câu nói đùa rất “tâm phào” đó. Nhưng rồi câu nói đùa đó cứ vương vấn mãi trong đầu mỗi người...”

CHƯƠNG 6 - SEAPRODEX - MÔ HÌNH TỰ CỨU: TỰ CÂN ĐỐI, TỰ TRANG TRÁI, MỞ VÀ HỘI TỤ

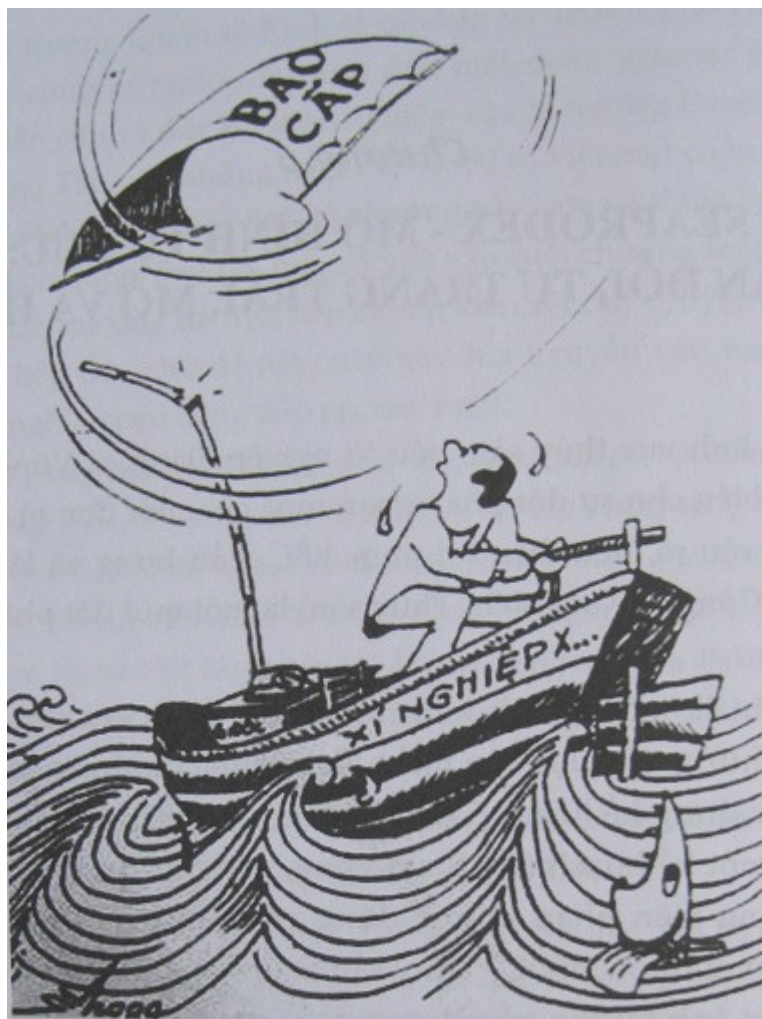
Trong lĩnh vực thủy sản, nếu Xí nghiệp Đánh cá Vũng Tàu - Côn Đảo là tiêu biểu cho sự đột phá ngoạn mục của một đơn vị sản xuất địa phương, từ rệu rã, tiêu điều tới phục hồi, chấn hưng và lớn mạnh, thì Seaprodex (Công ty Xuất khẩu Thủy sản) là một mũi đột phá, lớn hơn, ở tầm quốc gia.

Thủy sản là một ngành kinh tế lớn. Nhất là sau khi thống nhất đất nước, những tiềm lực của miền Nam được đánh giá rất cao. Đó là cơ sở để xây dựng kế hoạch 5 năm lần thứ hai 1976-1980. Như trên đã nói, đây là một kế hoạch đầy tham vọng, nặng về duy ý chí, đã thế lại đưa ra những biện pháp không đúng với quy luật kinh tế, nên kết quả là “đầu voi đuôi chuột.” Thủy sản là lĩnh vực thể hiện rõ nét nhất và cũng chịu ảnh hưởng trầm trọng nhất của tính duy ý chí và sự bất cập này.

1. “Từ đầu voi đến “đuôi chuột” trong kế hoạch 5 năm lần thứ 11

Trong kế hoạch 5 năm 1976-1980, Đảng và Nhà nước quan niệm ngành Thủy sản là nơi được trời đã cho một cơ sở “rừng vàng, biển bạc”, lại có phương tiện hùng hậu do Liên Xô và các nước bạn giúp đỡ từ xăng dầu, máy móc đến tàu thuyền, ngư cụ.

Kế hoạch 5 năm mà Đại hội Đảng lần thứ IV quy định cho ngành Thủy sản là: Đến năm 1980, sản lượng cá biển từ 604 ngàn tấn năm 1976^[74] lên 1 triệu tấn. Kim ngạch xuất khẩu thủy sản sẽ từ 21 triệu đô la vào năm 1976 lên 40 triệu đô la năm 1980.



Biếm họa 10: Chế độ bao cấp... xí nghiệp X

Để thực hiện mục tiêu đầy hấp dẫn đó, Nhà nước ...không tiếc đầu tư và trang bị cho ngành Thủy sản ở mức độ các ngành khác mơ cũng không có: Huy động vốn trong ngành Thủy sản tới 500 triệu đô la, trang bị động cơ trên 160 ngàn mã lực (CV), cung cấp mỗi năm từ 60 đến 90 nghìn tấn dầu, 1.500-1.900 tấn lưới, 3.000 tấn sắt thép, một hệ thống lạnh trên toàn quốc gồm 21 nhà máy đông lạnh, với công suất 150 tấn/ngày. Nhưng những sự đầu tư to lớn kể trên được thực hiện bởi những biện pháp mang nặng tính duy ý chí.

Thứ nhất, đó là việc cải tạo ngành Cá theo hướng xóa bỏ kinh tế tư nhân, xây dựng các hợp tác xã và phát triển mạnh kinh tế quốc doanh. Kết quả là một trong những tiềm năng dồi dào nhất của ngành Cá là kinh tế của các hộ và các tiểu chủ cùng hệ thống *nậu vừa* truyền thống đã được cuộc sống tuyển chọn từ bao đời bị phá vỡ hoàn toàn. Mọi dây liên lạc giữa cung ứng vật tư, trang thiết bị, tổ chức đánh bắt, tiêu thụ, hoàn vốn, ăn chia được thay thế bằng hệ thống kế hoạch hóa rất xa lạ với ngư dân.

Thứ hai, việc cơ chế kế hoạch hóa tập trung được áp dụng đối với cả đánh bắt lẫn tiêu thụ thủy sản. Chế độ cấp phát xăng dầu, cung ứng vật tư và phương tiện theo kiểu bao cấp, dựa trên tinh thần yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội (CNXH), tự

giác...đã làm cho phương tiện hư hao nhanh chóng, xăng dầu thất thoát, có nơi tới mức một tấn xăng không thu hoạch nổi một tấn cá, trong khi giá thị trường thế giới một tấn xăng tương đương 3-4 tấn cá. Nhưng vì là con cưng của chế độ, là hiện thân cho tính ưu việt của CNXH, các đơn vị kinh tế quốc doanh cứ đổ xăng xuống “biển thị trường”, mà cá không lên bờ! Trong khi đó kinh tế của các hộ ngư dân tồn tại một cách thoi thóp.

Kết quả là: Đến năm 1980, tổng sản lượng cá biển thay vì dự định sẽ lên 1 triệu tấn, chỉ còn 398 ngàn tấn. Kim ngạch xuất khẩu thay vì 40 triệu đô la, chỉ có 11,2 triệu đô la. Dưới đây là con số cụ thể qua các năm:

Bảng 1: Diễn biến của ngành Thủy sản trong KH 5 năm 1976-1980

Năm	Sản lượng cá ^(*) (tấn)	Tốc độ	KNXK (triệu USD)	Tốc độ (%)
1976	785.570	100	21,3	100
1977	776.145	98	18,4	86
1978	676.000	86	17,7	83
1979	617.216	78	16,3	76
1980	561.360	71	11,2	52

(*) *Kể cả nước ngọt nuôi và đánh bắt*

Nguồn: Nguyễn Hồng Cẩn. *Nghề cá Việt Nam...* đd, tr.333.

Tại Hội nghị tổng kết ngành Thủy sản năm 1980, nhìn vào thực tế đó các đại biểu không thể không bày tỏ nỗi đau xót và thất vọng: Bộ trưởng Bộ Thủy sản Võ Chí Công thừa nhận: “*Ngành Thủy sản đang thực sự tụt dốc.*”

Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Tô Hữu nói: “*Thủy sản đang tụt dốc theo chiều thẳng đứng.*”

Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Đỗ Mười nói: “*Từ nay nên đặt cho các anh cái tên là Bộ phá sản.*”

Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Vũ Đình Liệu nhận xét:

“*Ngành Thủy sản sa sút trong những năm 1976-1980 để lại hậu quả rất trầm trọng.*”^[75]

Giáo sư Đào Xuân Sâm cho biết: “*Lúc ấy, đất nước lâm vào tình cảnh kinh tế suy kiệt, mà thủy sản là ngành đã đến đáy của sự kiệt quệ. Lúc ấy, đánh bắt và chế biến thủy sản là theo hệ thống quốc doanh và hợp tác xã cũ, với cơ chế “thống nhất quản lý thu mua và phân phối” đầu ra, “bao cấp” đầu vào bằng nguồn ngoại tệ ít ỏi khiến Nhà nước cạn nguồn bao cấp.*”^[76]

Tình trạng sa sút kể trên có nhiều nguyên nhân.

Thứ nhất, do dự kiến quá lạc quan về đầu vào, tưởng rằng với viện trợ của nước bạn, cần trang bị bao nhiêu thì có bấy nhiêu. Trong thực tế khủng hoảng thiếu hụt bắt đầu từ năm 1978 làm cho những chỉ tiêu cung ứng vật tư của kế

hoạch chỉ đạt dưới 50%, có thứ chỉ 30%.

Thí dụ: Số máy thủy các loại dự kiến trang bị cho toàn ngành là 12 nghìn máy, với tổng công suất 40 nghìn CV, trong 5 năm chỉ cấp được 4 nghìn máy (1/3) với tổng công suất 16 nghìn CV.

Thứ hai, như đã nói, cuộc cải tạo ngành Thủy sản cùng với vụ “nạn kiều” làm cho bộ phận lực lượng sản xuất truyền thống quan trọng nhất bỏ đi nước ngoài phần lớn, số còn lại thì bị đưa vào hợp tác xã (HTX) và công tư hợp doanh, khả năng sinh lời rất kém.

Thứ ba, khác với ngành kinh tế khác, ngành khai thác và nuôi trồng thủy sản là lĩnh vực rất nhạy cảm với cơ chế quản lý. Con cá *không* giống như củ khoai, hạt lúa có thể để trong bịch, trong bồ, để bao nhiêu ngày cũng được. Chậm vận chuyển, chậm bảo quản là hư hỏng. ...lại là thứ sản phẩm nằm trong biển, mắt người không nhìn thấy, không đo được như cốt lúa, mảnh ruộng, đàn gà, đàn lợn... Vì thế, không thể định sản lượng để áp đặt một cơ chế thu mua theo chỉ tiêu kế hoạch. Ngoài biển khơi không có đường, hoặc nói khác đi là có rất nhiều đường không thể nào đặt các trạm kiểm soát để ngăn sông cấm chợ. Con cá dưới biển thì không nhìn thấy, con cá đánh lên ngoài khơi không thể nào đong đếm từ trên bờ được, càng không thể quy định đường về cho nó. Những chợ trên biển, những sự móc ngoặc dối chác ngoài khơi là điều diễn ra thường xuyên. Do đó mới có tình trạng 1 tấn xăng không mang về được 1 tấn cá. Vì sản xuất sa sút, mọi hoạt động đều ách tắc, lại càng nảy sinh hiện tượng mất đoàn kết.

Nguyên Giám đốc Seaprodex Nguyễn Hồng Cẩn nhận xét: “Cả một thời gian dài không phát huy được tài năng con người, còn nảy sinh nhiều hiện tượng tiêu cực. Đó là gì cơ chế cứng nhắc, quan liêu, bao cấp cục bộ, không tin nhau dẫn đến tình trạng quyền thì bao nhưng né tránh trách nhiệm, kìm hãm nhau đến mức suy kiệt, sắp chết chìm cả trên lẫn dưới, mất cả chì lẫn chài”^[77]

2. Từ “buông ra” đến “bung ra”

Đến năm 1980, sự thất bại nặng nề của kế hoạch 5 năm đã làm cho những người có trách nhiệm đối với ngành Thủy sản nói riêng và đối với nền kinh tế nói chung bưng bít: Hình như cơ chế có vấn đề! Có thể những nguyên nhân chủ quan là chính...

Chính từ đáy vực của sự tụt dốc, ngành Thủy sản bắt đầu nhìn rõ những tiềm ẩn ở trên bờ.

Cuối năm 1980, Chính phủ buộc phải buông ra đối với ngành Thủy sản. Ủy ban Kế hoạch Nhà nước thông báo: Không còn khả năng cân đối cho khâu khai thác thủy sản xuất khẩu. Còn đối với khâu khai thác phục vụ nội địa cũng chỉ còn khả năng cân đối 1/10 kế hoạch. Xăng dầu chỉ đủ để cung ứng cho việc đánh bắt

khoảng 1 vạn tấn cá, tức chưa được 1/50 sản lượng. Vật tư dùng để trao đổi với thủy sản cũng không còn, kể cả đổi với chỉ tiêu khai thác thủy sản cung cấp cho bữa ăn của bộ đội, cán bộ, công nhân viên chức...^[78]

Vào năm này, cũng như với hàng loạt ngành và địa phương khác, Nhà nước áp dụng một nguyên tắc: *Tiền thì không có, nhưng cơ chế thì có thể có*. Đến ngày 15/01/1981, Hội đồng Chính phủ ban hành Quyết định số 16-CP về sửa đổi cơ chế quản lý, áp dụng chế độ khoán trong các đơn vị quốc doanh và tập thể thủy sản. Nội dung chính của Quyết định này là:

“Khoán sản phẩm cuối cùng cho tập thể người lao động trên từng tàu, thuyền và trên từng chuyến đi biển, nội dung là khoán sản lượng và chi phí sản xuất. Sau mỗi chuyến đi biển, lấy tổng thu nhập trừ các khoản nộp khấu hao, chi phí quản lý và chi phí sản xuất, trích lập các quỹ theo chế độ quy định, phần còn lại nộp cho Nhà nước từ 40-50 %, chia cho người lao động từ 50-60%”^[79]

Trên tinh thần của Quyết định 16-CP, đến ngày 18/04/1981, Ủy ban Kế hoạch Nhà nước ra Văn bản số 447-UBKH, mà nội dung chính cũng là: “Nhà nước giao kế hoạch nhưng không cân đối vật tư, cho phép ngành lấy xuất khẩu để tự lo, tự làm, tự cân đối, tự trang trải nhằm duy trì, phát triển sản xuất, làm nghĩa vụ với Nhà nước.”^[80]

Trước việc Nhà nước phải buông ra, ngành Thủy sản phải tìm cách tự cứu mình, cũng là góp phần cứu nền kinh tế khỏi những khủng hoảng thiếu hụt. Bộ trưởng Bộ Thủy sản Võ Chí Công cử Thứ trưởng Nguyễn Hồng Cẩn trực tiếp làm Tổng Giám đốc Công ty Xuất khẩu Thủy sản. Sau đó, Phó Thủ tướng Thường trực Phạm Hùng đã “điều” ông Hồng Cẩn trực tiếp vào làm Tổng Giám đốc Seaprodex của phía Nam.

Tổng Giám đốc Seaprodex Hồng Cẩn là một con người giàu ý tưởng sáng tạo. Ông nghĩ: Nếu ngồi chờ cơ chế mới thì không bao giờ nó tự đến! Cái cũ không bao giờ tự nó rút lui và thay đổi. Phải bằng thực tiễn khách quan thúc ép phải làm cho quan hệ sản xuất phối hợp với sức sản xuất, phải năng động, cách mạng tìm cách đẩy sản xuất lên, tạo ra bước đột phá có sức thuyết phục.^[81]

Đến nay, mô hình đột phá của Seaprodex đã được trình bày tại nhiều hội nghị tổng kết của ngành. Các nhà nghiên cứu cũng như những người lãnh đạo của Seaprodex đã mô tả nhiều chủ trương, biện pháp sáng tạo. Có thể nhấn mạnh hai nét đặc trưng của mô hình Seaprodex là: Tự cân đối và mở để hội tụ.



Ảnh 15: Tổng Giám đốc Seaprodex Nguyễn Hồng Cẩn đang kể lại công việc đã làm

3. Mô hình tự cân đối

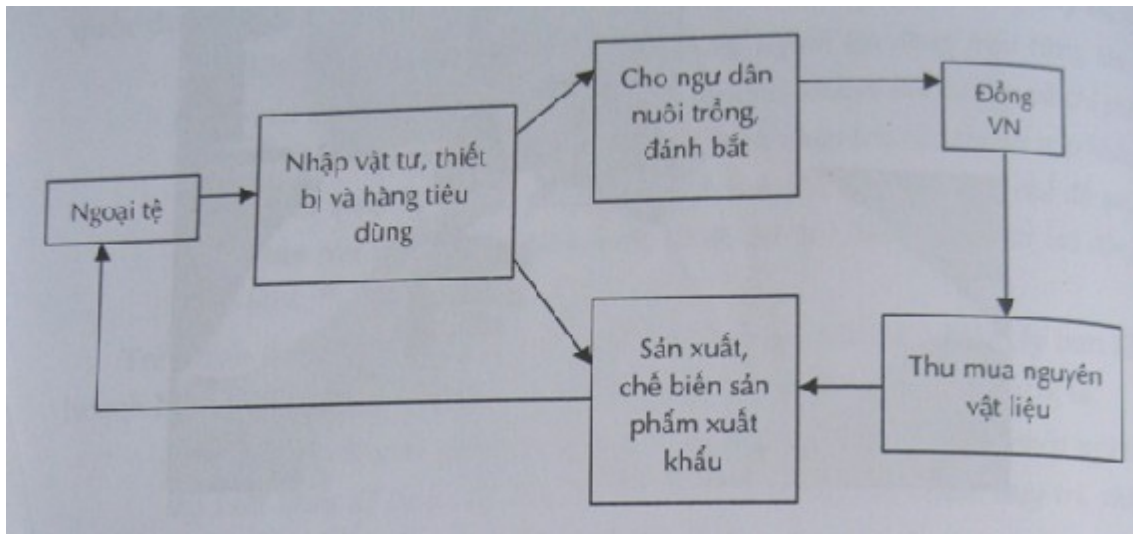
Nguyên tắc tự cân đối, tự trang trải thể hiện ở ba điểm chính:
1/ Từ bỏ chế độ cung cấp vật tư. Với quyền sử dụng ngoại tệ thu được từ xuất khẩu, công ty có thể nhập khẩu vật tư, hàng hóa phục vụ cho đánh bắt, thu mua, chế biến, vận chuyển sản phẩm xuất khẩu. Cơ chế này đã gắn nhập khẩu với xuất khẩu, lấy nhập khẩu để phục vụ cho sản xuất và đẩy mạnh xuất khẩu. Chính nhờ đó mà việc nhập khẩu vật tư, hàng hóa được thực hiện kịp thời, chủ động và phù hợp với yêu cầu của sản xuất và xuất khẩu.

2/ Huy động vốn nước ngoài dưới hình thu mua hàng thanh toán chậm để đầu tư xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho các khâu nuôi trồng, đánh bắt, chế biến, bảo quản, và vận chuyển cho bản thân công ty cũng như cho các đơn vị liên doanh khác.

3/ Hạch toán kinh doanh một cách thực sự. Thực hiện quyền tự chủ tài chính, tự cân đối thu chi, tự trang trải cho mọi chi phí sản xuất kinh doanh, đồng thời đảm bảo làm tốt nghĩa vụ với Nhà nước.

Có thể trình bày mô hình này theo sơ đồ sau đây.

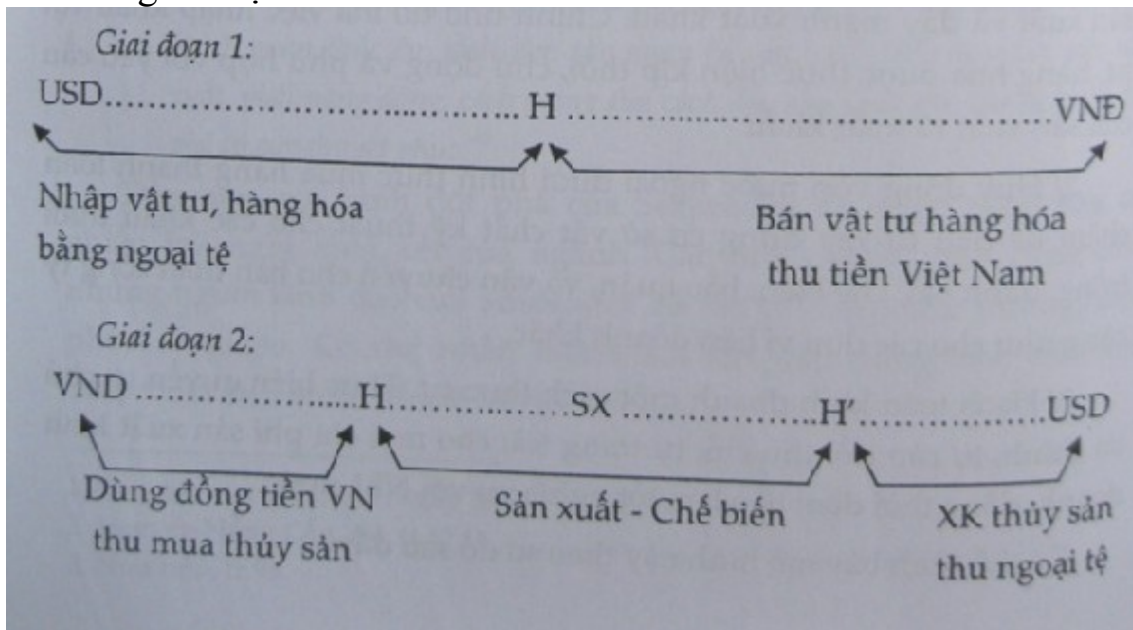
Mô hình: tự cân đối trang trải



Qua mô hình này có thể thấy:

Sự vận động của tài chính từ đồng ngoại tệ đến đồng tiền Việt Nam và ngược lại được khép kín và liên tục, không bị gián đoạn như trước đây. Về mặt tổ chức sản xuất, đây là khâu liên hoàn tự đánh bắt, chế biến và xuất khẩu mà quốc doanh làm tổng dịch vụ, lấy nghề cá nhân dân làm địa bàn hoạt động.

- Gắn quá trình xuất với quá trình nhập. Sự vận động tài chính ở đây được phân thành hai giai đoạn:



Thông qua hai giai đoạn này, phương tiện tài chính luôn được bù đắp và cân đối. Quá trình tự cân đối này diễn ra trên cơ sở lấy kim ngạch xuất khẩu làm mục tiêu và lấy doanh số hàng hóa nhập khẩu để hoạt động. Lợi ích kinh tế được giải quyết sòng phẳng, bình đẳng với các địa phương, với các đơn vị sản xuất, với ngư dân và làm tốt nghĩa vụ với Nhà nước.

4. Liên doanh liên kết theo phương châm lấy mở để hội tụ

Rút kinh nghiệm những thất bại trong chủ trương xóa bỏ các thành phần kinh tế truyền thống và thay bằng thành phần quốc doanh Trung ương và địa phương, Seaprodex nhìn nhận rằng lực lượng đánh bắt truyền thống của Việt Nam vẫn là ngư phủ, rằng nếu chỉ dùng những đội ngũ thủy thủ của quốc doanh để đánh cá thì không đem lại hiệu quả, vì lương cứ lĩnh, xăng dầu cứ được cung cấp, nhưng cá thì không giao nộp. Sự chia cắt giữa Trung ương và địa phương cũng tạo ra nhiều mâu thuẫn không đáng có, giành giật thị trường, giấu giếm sản lượng ép buộc giao nộp...

Từ những hậu quả nặng nề của sự sa sút mấy năm trước, Seaprodex lựa chọn *phương án mở*, thay vì chia cắt và khép kín. Mở ở đây có nhiều nghĩa: Mở về thành phần kinh tế, mở về phân cấp quản lý, mở về quan hệ quốc tế.

Chính nhờ mở rộng hình thức kinh doanh nên đã tập hợp và phối hợp được tất cả những lực lượng khác nhau trong nước để khai thác thủy sản một cách tối ưu. Nguyên tắc tập hợp là không một địa phương nào tham gia mà không có lợi cho mình, không một thành phần nào, không một người sản xuất nào, nếu làm ra sản phẩm mà lại không được hưởng một cách thỏa đáng, không một đối tác nào bị thiệt thòi.

Phương thức mở và hội tụ được triển khai trên mấy hướng sau đây:

Liên kết liên doanh nội các địa phương. Bằng cách này khắc phục được tình trạng mâu thuẫn giữa Trung ương và địa phương, chia cắt lợi ích trong ngành Thủy sản. Seaprodex đặt cơ sở ở hầu hết các tỉnh có biển, thậm chí cả một số tỉnh không có biển (như Hà Nội). Seaprodex kết hợp với các tỉnh xây dựng các trạm đông lạnh, phát triển các cơ sở đánh bắt, các trạm thu mua... Trong sự liên kết này, Seaprodex còn trang bị cho địa phương không những thiết bị đông lạnh, tàu thuyền, ngư cụ, mà còn cung cấp cả những công nhân lành nghề để điều khiển hệ thống đông lạnh cho tới khi địa phương nắm được kỹ thuật vận hành. Nguyên tắc ăn chia là hài hòa quyền lợi: Địa phương có lợi, Trung ương có lợi. Ngoại tệ xuất khẩu được phân bổ theo tỷ lệ hợp lý nhằm đảm bảo cho địa phương có ngoại tệ để không những có thể tái sản xuất trong ngành Thủy sản, mà còn dư ra để nhập các trang thiết bị cho các lĩnh vực khác, nhập một số hàng tiêu dùng để giải quyết ngân sách và đời sống cho địa phương. Nhờ phương thức liên doanh đó, trong thực tế, Seaprodex đã trở thành một tập đoàn kinh doanh thủy sản trên phạm vi toàn quốc, trong đó lợi ích Trung ương và lợi ích địa phương gắn bó chặt chẽ với nhau, đi đến đồng thuận, thay vì mâu thuẫn, cạnh tranh, chia rẽ như trước đây

- *Mở về thành phần kinh tế*, trước hết có nghĩa là thu hút tất cả những thành phần ngoài quốc doanh tham gia trong mạng lưới chung của Seaprodex. Theo thống kê của thời kỳ đó, cả nước có năm triệu ngư dân. Đó là một lực lượng rất quan trọng, đóng vai trò chủ yếu trong việc khai thác những nguồn lực trên biển. Quá trình cải tạo đã xóa bỏ các *nậu vựa*, tức các chủ kinh doanh dày dạn kinh

nghiệm, đồng thời cũng xóa bỏ những hình thức kinh doanh cá thể bằng cách đưa ngư dân vào các tập đoàn sản xuất, mà thực chất là chôn vùi những sở trường và tính năng động cá nhân, không khác gì những hợp tác xã nông nghiệp và thủ công nghiệp. Seaprodex áp dụng hình *thức* phục hồi mối quan hệ giữa các chủ đánh bắt và các hộ ngư dân. Hai thành phần này là những đơn vị kinh tế tự chủ, lo khai thác sản phẩm. Quốc doanh chỉ là nơi cung ứng vật tư, phương tiện, hàng tiêu dùng cho họ và mua lại sản phẩm của họ theo giá thỏa thuận.

Bằng cách đó, quốc doanh đã trở thành một chủ *nậu vừa* khổng lồ, mà về tính chất quan hệ thì không khác mấy so với các chủ *nậu vừa* trước đây. Đó là hình thức quan hệ truyền thống, vừa có lợi cho chủ *nậu vừa*, vừa có lợi cho ngư phủ. Như vậy, nhiệm vụ của Seaprodex không phải là trang bị thêm tàu thuyền, tuyển thêm thủ thủ *để tổ* chức đánh bắt, mà lấy ngoại tệ nhập trang thiết bị, hàng hóa rồi dùng những thứ đó đổi lấy sản phẩm của ngư dân. Thậm chí khi thấy ngư dân thích vàng để tích trữ, Seaprodex cũng đã tính đến cả chuyện nhập vàng về để đổi lấy tôm cá của ngư dân. Tính tổng số vàng đã nhập về là 7 tấn, đó là một khối lượng rất lớn đối với thị trường vàng Việt Nam lúc đó. Seaprodex chia nhỏ vàng ra thành từng chỉ để đổi lấy tôm cá. Ai cần tiền thì trả tiền, ai cần vàng thì lấy vàng. Ai cần hàng hóa thì có hàng hóa. Vòng quay này rất có lợi: Ngư dân cần vàng để tích lũy, cần xăng dầu, cần bia, cần vải, cần lưới và nhiều thứ khác. Cần gì Seaprodex nhập thứ đó, thỏa mãn nhu cầu của họ. Sản phẩm của họ được trao đổi tính theo giá thị trường, họ có lợi, Seaprodex cũng có lợi. Hai bên đều có lợi thì sản xuất phát triển, mọi việc được khơi thông.

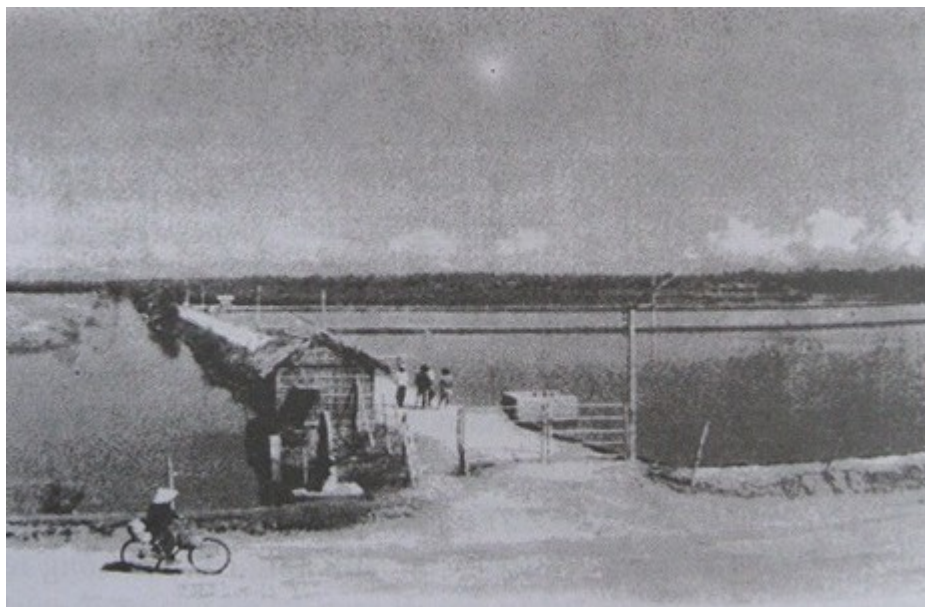
Trong mỗi quan hệ này, một điều rất quan trọng là trang bị kỹ thuật. Nếu chủ *nậu vừa* trước đây và Seaprodex bây giờ mà không có kho chứa, không có trạm đông lạnh, thì cũng khó quan hệ với ngư dân. Họ sẽ bán sản phẩm cho tư nhân, rồi sản phẩm đó sẽ trôi nổi trên các chợ và đi theo những con đường khác nhau. Nhưng khi đã có những trạm thu nhận sản phẩm, nhận xong đưa ngay vào đông lạnh, thì đó chính là nơi hội tụ ngư dân và sản phẩm của họ.

- *Hợp tác với bên ngoài:* Trên cơ sở liên kết chặt chẽ ở bên trong để tạo ra sức mạnh bản thân, Seaprodex đã có một điểm tựa vững vàng để *làm ăn với bên ngoài*. Đó chính là phương án “khơi trong hút ngoài.” Với sản phẩm của mình đã tập trung được tại các kho, Seaprodex có đủ khả năng thực hiện khẩu hiệu lấy xuất khẩu để trang trải cho nhập khẩu, rồi lại lấy nhập khẩu để đổi mới trang thiết bị, nâng cao hơn nữa tiềm lực trong nước và tạo ra khả năng xuất khẩu lớn hơn.

Trong quan hệ với bên ngoài, Seaprodex cũng áp dụng phương thức không phân biệt bạn hàng, miễn là đôi bên cùng có lợi không những không hạn chế trong việc mua bán, xuất nhập mà còn mở ra cả những quan hệ đầu tư từ ngoài vào và từ trong ra. Đây là một mũi đột phá rất đặc sắc.

Với uy tín của mình, Seaprodex có thể thực hiện phương thức mua chịu, vay nợ, trả chậm bằng sản phẩm.

Với kinh nghiệm của mình, Seaprodex còn phát triển liên doanh với Liên Xô, Nhật Bản. Lúc tình hình kinh tế Liên Xô gặp khó khăn, Seaprodex tiến hành liên doanh khai thác thủy sản ở vùng Viễn Đông Liên Xô. Sản lượng đánh bắt có năm lên tới 150 triệu đô la. Vốn phía Việt Nam đóng góp có năm đã lên đến 30 triệu USD, chia lãi tới vài triệu USD. Tuy nhiên, phương hướng này được mở ra trong khi Nhà nước Việt Nam chưa có chính sách về việc quốc doanh Việt Nam đi đầu tư kinh tế ở nước ngoài, nên nó cũng gặp rất nhiều cản trở. Seaprodex còn liên doanh với Công ty Vatech của Úc để tổ chức đầu tư xây dựng mạng lưới nuôi tôm sú ở miền Trung và miền Nam. Việc liên doanh này đang đạt kết quả khả quan thì gặp sự cố. Lần này thì lý do ngược lại: Do phía đối tác bên ngoài gặp khó khăn, Công ty Vatech bị phá sản cho nên công việc bị bỏ dở. Tuy nhiên, ở điểm dừng đó, ngành Thủy sản Việt Nam cũng đã thu được một số kết quả khả quan: Giống tôm sú được phổ biến ở khắp nước, hàng loạt cơ sở nuôi tôm đã bắt đầu phát triển.



Ảnh 16: Một cơ sở nuôi thủy sản xuất khẩu liên doanh với Úc tại Đà Nẵng

và lưu thông thủy sản trong nước, thu hút được bạn hàng nước ngoài nên lại có thêm cơ sở để hợp tác liên kết với các ngành trong nước, cả công nghiệp, cả nông nghiệp, cả vận tải. Vì Seaprodex có một nguồn ngoại tệ đáng kể từ xuất khẩu, Nhà nước đã yêu cầu nhập hộ các ngành một số mặt hàng, cả tư liệu sản xuất lẫn hàng tiêu dùng. Seaprodex đã nhập hàng ngàn tấn sắt thép, sợi, hóa chất, thuốc nhuộm, giấy, hàng tiêu dùng cho các ngành. Các ngành đó trang trải cho Seaprodex bằng sản phẩm của mình, như bia, vải, đồ thủ công mỹ nghệ để xuất khẩu hoặc trực tiếp trao đổi với ngư dân lấy sản phẩm xuất khẩu.

Bằng cơ chế mở và hội tụ kể trên, hệ thống của Seaprodex trên toàn quốc đã

tạo ra một sự sống động cả trong sản xuất và lưu thông. Tơ tằm của Bảo Lộc, cà phê của Tây Nguyên, lúa gạo của đồng bằng sông Cửu Long, vải lụa của các xí nghiệp dệt đi qua con đường này để ra nước ngoài. Mỳ gói của Vifon, bia Sài Gòn, bột giặt của Viso, thuốc lá của MIC...cũng qua con đường này để tới ngư dân và chuyển hoá thành thủy sản xuất khẩu. Nhờ đó, các xí nghiệp này đã trang trải được việc nhập khẩu những nguyên vật liệu và hàng tiêu dùng thiết yếu nửa đầu thập kỷ 80.

Tuy nhiên, với trình độ tư duy của nửa đầu thập kỷ 80 thì sự sống động này không khỏi bị nhìn nhận bằng những con mắt nghi kỵ. Sự cảnh giác đó không phải không gây ra những trở ngại đáng kể cho hoạt động của Seaprodex. Đó cũng là số phận tất yếu của những con người và những đơn vị mở đường vượt qua những hàng rào của cơ chế cũ.

5. Tính thuyết phục của những kết quả

Chỉ sau hơn một năm hoạt động của Seaprodex theo mô hình mới, những kết quả đã có sức thuyết phục rất rõ rệt.

Năm 1980 mới đạt 398.660 tấn cá biển; 160.000 tấn cá nuôi; xuất khẩu chỉ đạt 11,2 triệu đô la Mỹ (USD). Năm 1981: Khai thác cá biển đạt 420.000 tấn cá nuôi đạt 180.000 tấn, tổng cộng 600 ngàn tấn. Về xuất khẩu, kế hoạch giao 2.700 tấn, kim ngạch 13 triệu USD, thực tế đạt 3.420 tấn, ngoại tệ thu về 19,2 triệu USD. Năm 1982: Sản lượng cá đạt 662 ngàn tấn. Về xuất khẩu, kế hoạch giao 3.900 tấn, 18 triệu USD, đã thực hiện 4.357 tấn, 22,1 triệu USD: Nếu tính cả phần của địa phương thì đạt trên 50 triệu USD, vượt 178,89% kế hoạch. Năm 1983: Sản lượng cá đạt 723.919 tấn. Về xuất khẩu kế hoạch giao 7.230 tấn, 30 triệu USD/ thực tế đạt 65 triệu USD. Tổng cộng ba năm xuất khẩu được 77,5 triệu USD, nếu tính cả các địa phương đạt khoảng 136,5 triệu USD. Trong năm 1983 có 17/21 tỉnh, thành và 10/11 đơn vị xí nghiệp, quốc doanh Trung ương tham gia sản xuất, xuất khẩu thủy sản đã hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế hoạch.^[82]

Trong ba năm, Seaprodex đã chủ động nhập gần 50 triệu USD vật tư thiết bị, phụ tùng phục vụ kịp thời cho khai thác, nuôi trồng, thu mua, vận chuyển, chế biến, xuất khẩu và một phần tiêu dùng cho đời sống của ngư dân gồm: Gần 50 vạn tấn nhiên liệu, hơn 2.000 tấn ngư lưới cụ; hơn 200 máy thủy các loại với khoảng 5 vạn CV và nhiều phụ tùng máy thủy, kim khí, vật liệu, hóa chất, bao bì...

Bảng 2: So sánh đầu vào - đầu ra trong ba giai đoạn

TT	Thời kỳ	Đầu vào (triệu US\$)		Đầu ra (triệu US\$)	
		Tổng số	Bình quân	Tổng số	Bình quân năm
1	1976 - 1980	264,000	52,800	84.178	16.836
2	1981 - 1985	299,155	59,831	308.533	61.707
3	1986 - 1988	237,000	79.000	405.000	135.000

Nguồn: Nguyễn Hồng Cẩn, đđ, tr.30, 333.

Nhờ cung ứng vật tư, thiết bị để xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho khai thác, nuôi trồng, chế biến, Seaprodex đã khôi phục và phát triển hơn 2.000 miệng đáy, 895 vàng lưới tôm, 700 lưới cào tôm, 60 vàng lưới chuồng, 50 vàng lưới quàng, 100 vàng lưới gốc, 170 vàng lưới rê, 1.320 vàng lưới rê tôm, 400 vàng lưới rút chì, đã trang bị và thay thế 1.000 máy thủy, đóng mới trên 600 tàu thuyền. Seaprodex đã xây dựng và phối hợp 11 xưởng đá mỗi ngày cung cấp 150 tấn đá, xây lắp 24 kho lạnh có sức chứa 1.740 tấn/ngày, mỗi kho trữ đá 400 cây, trang bị nhiều kho lạnh, tủ đông...

Bảng 3: Kết quả thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước và hỗ trợ các ngành kinh tế khác

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thời kỳ 76-80	Thời kỳ 81-90
1	Làm nghĩa vụ đối với Nhà nước			
a	Nộp kết hối	1.000 US\$	84,780	140,000
	Trong đó: qua Seaprodex			76,000
b	Bù đắp kết nối	1.000 đồng	84,780	32,000,000
c	Nộp lợi nhuận	1.000 đồng	84,780	18,337,857
	Trong đó:			
	Thực nộp lãi	1.000 đồng	84,780	685,586
	Bù giá do kết nối	1.000 đồng	84,780	17,652,271
d	Thuế (tính từ tháng 2 năm 88)	1.000 đồng	84,780	6,050,000
	Trong đó:			
	Thuế xuất khẩu	1.000 đồng	84,780	1,500,000
	Thuế nhập khẩu	1.000 đồng	84,780	950,000
	Thuế hàng hoá	1.000 đồng	84,780	3,600,000
e	Điều hàng thủy sản về Trung ương	đồng	350,000	260,000
2	Dùng để tái sản xuất	1.000 US\$	350,000	378,863
3	Hỗ trợ cho các ngành khác	triệu US\$	350,000	138,000

Nguồn: Nguyễn Hồng Cẩn, đd.

Đến năm 1985, nhân dịp tổng kết 5 năm mô hình Seaprodex, Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Vũ Đình Liệu đã đánh giá:

“5 năm toàn ngành xuất khẩu được trên 307.600.000 USD, trong đó xuất khẩu qua Seaprodex được 174 triệu USD. Seaprodex đã kết hối cho Nhà nước được 41.400.000 USD và nộp ngân sách 38.200.000 đồng. ngoài ra dành trên 20.700.000 để đầu tư xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho ngành, phục hồi đóng mới trên 3.500 tàu thuyền, khoảng 120 ngàn mã lực, xây dựng mới trên 20 nhà máy đông lạnh, nâng công suất lên 250 tấn đông/ngày, làm mới 26 nhà máy, nâng công suất từ 360 tấn/ngày lên 760 tấn/ngày, xây thêm 3.900 tấn kho lạnh, nâng công suất từ 1.000 tấn lên 6.000 tấn. Ngành cũng đã liên kết tới các ngành nông nghiệp hỗ trợ trên 5 vạn tấn phân bón, 2.000 tấn thuốc trừ sâu, hàng vạn tấn xăng dầu, xi măng sắt thép, liên kết các địa phương và hỗ trợ một số ngành khác như nhập được liệu, bột sữa, hóa chất, chất dẻo.”^[83]

Phó Chủ tịch Vũ Đình Liệu đã nhìn nhận về mô hình này và ý nghĩa của nó như sau: “May mắn ngành Thủy sản là ngành đầu tiên được Đảng và nhà nước cho thử nghiệm cơ chế kinh tế mới tự cân đối, tự trang trải thông qua xuất nhập khẩu để trang bị lại ngành. Đó là một cơ chế rất táo tợn và sáng tạo.”^[84]

Nhận xét đó của người đại diện cho Chính phủ cũng có thể coi là lời kết luận về mô hình Seaprodex.

CHƯƠNG 7 - KHOÁN Ở CÔNG TY XE KHÁCH MIỀN ĐÔNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

1. Tình hình trước khi thành lập công ty

Trước khi thành lập công ty thì toàn bộ việc vận tải hành khách từ Sài Gòn ra các tỉnh miền Trung là do tư nhân đảm nhiệm. Tình hình này đã hình thành từ lâu trong những năm trước 1975. Thời kỳ này trên tất cả các tuyến miền Đông thường xuyên có khoảng 1.400 xe vận tải hành khách cỡ lớn và cỡ vừa (theo quy định của ngành thì xe cỡ lớn là loại xe có 50 chỗ ngồi, xe cỡ vừa là loại xe có từ 18 đến 20 chỗ ngồi). Các xe này đều là của các chủ tư nhân. Có những chủ rất lớn, lập thành những hãng có tới hơn 100 xe. Đó là các hãng Phi Long, Tiến Lực, Phi Hùng. Những hãng này hầu hết là của người Hoa. Họ có nhiều xe, lại là xe tốt, có tổ chức khá hoàn thiện, có uy tín với hành khách, và hoạt động có hiệu quả kinh tế cao. Có thể nói ba nhãn hiệu này cùng với khoảng 400 chiếc xe vận tải hành khách chính là linh hồn của những con đường bộ ở tất cả các vùng từ Sài Gòn ra miền Trung, miền Đông Nam Bộ và Tây Nguyên. Ngoài ba hãng lớn kể trên, có khoảng hơn 20 hãng nhỏ, mỗi hãng có từ 10 đến 50 xe, có hãng chỉ có vài xe, chủ yếu vận tải những tuyến đường liên tỉnh ngắn, thí dụ Huế - Đà Nẵng, Huế - Đông Hà, Đà Nẵng - Quảng Ngãi, Nha Trang - Quy Nhơn, Nha Trang - Buôn Ma Thuột, Sài Gòn - Vũng Tàu, Sài Gòn - Đà Lạt, Sài Gòn - Tây Ninh, Sài Gòn - Biên Hòa, Sài Gòn - Thủ Đức. Cơ chế quản lý kinh tế trong vận tải hành khách thời kỳ đó là cơ chế thị trường. Các hãng vận tải quản lý xe và thuê người lái cũng giống như ở mọi nước khác. Người chủ giao xe cho tài xế. Tài xế ăn lương của chủ.

Tất cả phí tổn về xăng, về săm lốp, về phụ tùng đều đã có định mức theo kinh nghiệm mà người chủ nắm rất chắc, lái xe rất khó có thể lừa dối để ăn bớt xăng dầu, đánh tráo săm lốp, phụ tùng. Nếu làm những việc đó sẽ bị đuổi việc. Như vậy, thiệt thòi lớn hơn nhiều so với làm ăn lương thiện. Vì lương cho người tài xế lúc đó khá cao, đủ đảm bảo cuộc sống không những cho họ mà cho cả gia đình của họ. Ăn cắp mấy lít xăng đánh tráo một chiếc lốp xe vào thời đó không kiếm được bao nhiêu tiền không đáng để trả giá bằng cả một sự đảm bảo công ăn việc làm lâu dài của họ. Thái độ đối xử với khách hàng cũng được đảm bảo theo cơ chế thị trường. Lái xe phải chăm sóc hành khách trên đường đi với thái độ lễ phép, lo chỗ ăn chỗ nghỉ dọc đường chẳng buộc đồ đạc trên nóc xe cẩn thận, vừa đảm bảo an toàn cho hành khách, vừa đảm bảo an toàn cho xe. Nếu xảy ra chuyện gì thì hãng phải đền hành khách, còn lái xe thì phải chịu trách nhiệm về

vật chất với chủ xe. Phần lớn các hãng của người Hoa áp dụng chế độ trả thù lao theo hai hình thức: Hình thức trả lương trực tiếp hằng tháng và hình thức thưởng theo chuyến, theo quý, theo năm. Hình thức thứ hai rất quan trọng. Nếu người lái xe làm ăn không tốt thì phần thưởng trong tháng bị cắt. Nếu nhiều chuyến xe họ dễ xảy ra một số vụ việc không tốt thì phần thưởng cả năm bị cắt. Cơ chế này là một sự ràng buộc mềm nhưng rất chặt chẽ.

Còn quan hệ giữa chủ xe với Nhà nước thì cũng như ở mọi nước tư bản. Chủ xe phải đăng ký số xe cộ và xin giấy phép hoạt động trên những tuyến đường mà họ muốn hoạt động. Họ phải chịu trách nhiệm trước Nhà nước về những vấn đề an toàn xe cộ, an toàn giao thông. Giá cước vận tải thì do các hãng tự quy định. Nhưng do cơ chế cạnh tranh tự do nên giá vé tự hình thành một mức chung hợp lý. Nhà nước không can thiệp vào giá vận tải. Việc mua xăng dầu, nhập khẩu xe cộ, máy móc và phụ tùng cũng theo cơ chế của thị trường tự do. Tất và những đầu vào đó trong thời kỳ trước 1975 đều rất dễ và phong phú. Việc nhập khẩu được tiến hành thuận lợi. Do đó, không có hiện tượng thiếu thốn. Các hãng hoàn toàn có khả năng mở rộng quy mô kinh doanh. Sự hạn chế chỉ ở phía hành khách. Tuyến nào đông hành khách thì có nhiều xe chạy và chạy nhiều chuyến.

Theo thống kê của chính quyền miền Nam cũ, thì cho tới năm 1971, tổng số xe vận tải cỡ lớn lưu hành tại toàn miền Nam là 74.003 chiếc. Trong đó, 65.804 chiếc của tư nhân. Chỉ có 8.199 chiếc là của Nhà nước, phục vụ cho các công việc công cộng.^[85]

Một đặc điểm của tình hình trước giải phóng là: Do nguồn nhập khẩu quá dễ dàng và dư thừa nên những nhà kinh doanh rất ít khi nghĩ tới sự dự trữ. Dự trữ bao giờ cũng kèm theo những phí tổn về vốn, về kho. Do đó, miền Nam thường không dự trữ quá một tháng về nhiên liệu. Còn phụ tùng thay thế cũng không được dự trữ nhiều. Hầu hết các ...sử dụng là những xe mới nhập cảng, nhu cầu thay thế không lớn. Các nhà nhập cảng không chú ý nhập những phụ tùng thay thế lâu dài. Chỉ có săm lốp là phải thay thế hằng năm thì họ cũng chỉ nhập cảng để đủ phục vụ cho một năm, nghĩa là năm sau lại phải tiếp tục nhập cảng. Những đặc điểm kể trên làm cho, từ sau ngày giải phóng, các hãng vận tải miền Nam chỉ có thể tiếp tục hoạt động trong một thời gian ngắn, khoảng gần một năm đầu tiên, tức là kể từ 30/04/1975 cho tới đầu và giữa 1976. Giai đoạn này, tư nhân còn được tự do kinh doanh. Các hãng vận tải Phi Long, Tiến Lực, Phi Hùng vẫn tiếp tục hoạt động. Thậm chí một số xe của Phi Long, Phi Hùng còn vượt cả giới tuyến ra tận miền Bắc theo các hợp đồng của các cơ quan Nhà nước để vận chuyển hành khách, cán bộ, bộ đội...

Một vài tháng sau ngày giải phóng miền Nam, việc cung cấp xăng dầu cho các xe vận tải hành khách cũng được Nhà nước đảm bảo một phần. Tuy là xe của tư nhân, kinh doanh tư nhân, nhưng lại đóng vai trò quan trọng trong việc phục

vụ công cộng, cho nên những chủ xe cũng được cung cấp xăng dầu. Song, việc cung cấp này cũng theo những chỉ tiêu kế hoạch, không thỏa mãn được toàn bộ nhu cầu, mà chỉ đảm bảo khoảng 50%. Phần còn lại các chủ xe phải mua ở ngoài. Số xăng dầu này một phần là tồn kho của các chủ tư nhân, một phần nữa là mua tại thị trường tự do, mà lúc đó bị coi là thị trường bất hợp pháp, tức chợ đen. Nguồn xăng chợ đen không lúc nào thiếu. Nó cũng đi từ các khu vực của Nhà nước như các xí nghiệp quốc doanh, các công ty vận tải quốc doanh, các đơn vị bộ đội.

2. Sự ra đời mô hình công ty quốc doanh vận tải hành khách

Từ cuối 1976, Nhà nước đã có chủ trương tập hợp tất cả các xe vận tải hành khách và vận tải hàng hóa của tư nhân vào khuôn khổ của các công ty quốc doanh, xe được trưng mua với giá do Nhà nước định, chỉ bằng 1% giá mà các chủ xe đã mua trước đây.^[86] Việc cải tạo trong lĩnh vực giao thông vận tải được thực hiện sớm nhất. Sở dĩ như vậy vì, như đã nói ở trên, phương tiện vận tải là thứ rất khó giấu giếm và không thể hoạt động trốn tránh như trong các lĩnh vực kinh tế tư nhân khác. Những xe vận tải hành khách trên các tuyến đường từ Sài Gòn ra các tỉnh miền Đông Nam Bộ, miền Trung và miền Bắc đã được cải tạo, tức tập trung vào Công ty Xe khách liên tỉnh miền Đông. Những xe vận tải hành khách trên các tuyến từ Sài Gòn đi các tỉnh đồng bằng Nam Bộ được đưa vào Công ty Xe khách Miền Tây.

Sau khi đã hình thành công ty, Nhà nước tổ chức một ban quản lý gồm những cán bộ của Nhà nước, do Sở Giao thông Vận tải cử sang. Công ty cũng được tổ chức như ở hầu hết các công ty quốc doanh khác: Gồm các phòng ban như Phòng Tài vụ, Phòng Kế toán, Phòng Lao động Tiền lương, Phòng Kỹ thuật, Phòng Vật tư, Phòng Tổ chức, Phòng Kinh doanh, Phòng Kế hoạch, Phòng Điều độ.

3. Phương pháp xây dựng kế hoạch

Khi bắt đầu thành lập, Công ty Miền Đông có tất cả 850 chiếc xe vận tải hành khách các loại. Riêng xét về số lượng xe vận tải, đây cũng là công ty lớn nhất và có nhiều xe vận tải nhất trong cả nước. Với 850 xe, công ty phân bố làm 10 đội. Mỗi đội lại phụ trách khoảng từ 70-120 xe, tùy theo các tuyến đường. Mỗi đội phụ trách khoảng từ 3-5 tuyến đường. Có những tuyến dài và quan trọng thì một đội chỉ phụ trách một tuyến, ví dụ tuyến Sài Gòn - Nha Trang, tuyến Sài Gòn - Huế - Đà Nẵng. Có những tuyến ngắn nhưng hành khách đi lại rất nhiều như tuyến Sài Gòn - Đồng Nai, Sài Gòn - Vũng Tàu, mỗi tuyến thường xuyên có gần 100 xe hoạt động.

Công ty đứng ở giao điểm của cuộc lưu thông Bắc - Nam và lưu thông Việt Nam - Campuchia. Số lượng hành khách mà công ty chịu trách nhiệm vận tải cũng lớn nhất cả nước. Chẳng hạn, chỉ một tuyến Sài Gòn - Tây Ninh mỗi ngày cũng có từ 600-800 hành khách. Tuyến đường Sài Gòn - Nha Trang trung bình mỗi ngày có 200 hành khách. Tuyến đường Sài Gòn - Đà Nẵng - Huế cũng là tuyến đường Bắc - Nam, vì từ Đà Nẵng, Huế, hành khách thường lấy vé đi tiếp ra Bắc hoặc qua các công ty vận tải của miền Bắc, hoặc qua hệ thống đường sắt từ Vinh ra Hà Nội. Trên tuyến dài này có những ngày phải vận chuyển tới cả 1.000 hành khách, có khi hơn nhiều nữa (đây là nói về thời kỳ 1976-1978, tức là trước khi khôi phục xong tuyến đường sắt Bắc - Nam).

Căn cứ trên số xe đã có, số tuyến đường phải phục vụ, số hành khách trung bình mỗi ngày phải phục vụ trên các tuyến đó, công ty xây dựng kế hoạch hằng tháng, hằng quý, hằng năm. Vào các ngày lễ, đặc biệt là trong dịp Tết, công ty phải xây dựng những kế hoạch đột xuất để phục vụ.

4. Thực tế của Input

Trong mô hình kinh tế xã hội chủ nghĩa kế hoạch, Input hầu như bao giờ cũng ở tình trạng thiếu hụt.

Trước hết là xăng dầu: Xăng Nhà nước cung cấp theo giá kế hoạch 1.400 đồng/tấn, dầu 920 đồng/tấn. Tính bình quân khoảng 1-1,2 đồng/lít. Nhưng mức cung cấp của Nhà nước thường chỉ đảm bảo khoảng 30- 40%. Do thiếu thốn cho nên cả Nhà nước lẫn công ty đều phải tìm những giải pháp để khắc phục khó khăn. Công ty đành cho phép lái xe mua thêm xăng dầu ở ngoài. Giá xăng dầu trên thị trường tự do thường cao gấp hai, có khi gấp ba lần giá của Nhà nước. Thí dụ vào năm 1978, giá xăng ở ngoài thị trường tự do là 3 đồng, trong khi xăng của Nhà nước là 1,2 đồng. Đến 1979, giá xăng ở ngoài đã lên tới 5 đồng, trong khi xăng của Nhà nước vẫn giữ nguyên mức cũ. Khó khăn quá, công ty buộc phải cho chuyển một số xe sang chạy bằng than củi, tức là trở lại với thứ kỹ thuật *gasogène* cổ lỗ từ những năm 30, mà đến lúc đó không nơi nào trên thế giới dùng đến nữa.

Ngoài các vấn đề nhiên liệu, thì vấn đề sắm lốp và phụ tùng thay thế còn khó khăn và phức tạp hơn nhiều. Hầu hết xe của công ty là những xe của các nước phương Tây sản xuất. Từ sau ngày giải phóng, hầu hết các phụ tùng và sắm lốp đều là của Liên Xô, CHDC Đức, Tiệp và một phần của Trung Quốc. Những phụ tùng này không thích hợp với số xe hiện có ở công ty. Bộ phận kỹ thuật phải khắc phục bằng cách lắp nhưng adapter vào bánh xe để có thể sử dụng được những chiếc lốp của Liên Xô, của CHDC Đức, của Tiệp...tất cả các loại vật tư cho vận tải thì sắm lốp là danh mục căng thẳng nhất, tỷ lệ của số được cung cấp

so với nhu cầu luôn *luôn ở mức thấp nhất*. Cũng chưa có thứ vật tư nào mà chênh lệch giữa giá cung cấp và cá chợ đen lại lớn như sắt thép. Nhu cầu hằng năm về sắt thép của công ty phải là từ 2.800 đến 3.000 bộ, trong đó 40% cho xe cỡ lớn 60% cho xe cỡ vừa. Nhưng trong thực tế thì chỉ được cung cấp tối đa là 10 - 12% nhu cầu.

Biểu 8: Sắt thép được cung cấp theo kế hoạch qua các năm

1978	350 bộ (*)
1979	300 bộ
1980	300 bộ
1981	200 bộ
1982	150 bộ
1983	50 bộ
Kể từ 1984	Không

(*): Một bộ gồm 1 lớp, 1 sắt, 1 yếm

Vì những khó khăn kể trên, dù đã tìm đủ mọi cách để khắc phục, các xe cộ vẫn không thể hoạt động một cách bình thường. Nhiều xe vẫn không có đủ lớp để chạy, số đầu xe của công ty từ 850 vào đầu năm 1977 sụt xuống còn trên 600 xe năm 1979. Đây cũng mới chỉ là con số trên sổ sách. Trong thực tế, có lúc chỉ có 50-60% xe hoạt động. Vì công ty không có đủ phương tiện cho nên trong suốt thời kỳ 1977-1980, khách phải ăn chực nằm chờ, có khi 2-3 ngày mới mua được vé. Lợi dụng tình hình đó nhiều cơ quan xí nghiệp và các đơn vị bộ đội đã đến lấy khách để chuyên chở. Vì những xí nghiệp và các đơn vị bộ đội này có những việc vận tải vào thành phố, lúc đi ra, xe không có trọng tải, họ ghé để nhận khách tại bến, gây nên một tình trạng tranh giành hành khách rất phức tạp. Để ngăn chặn tình trạng này, Chính phủ lại dùng biện pháp hành chính. Ngày 28 tháng 6 năm 1977, phó Thủ tướng Phạm Hùng ký Chỉ thị số 266-TTg quy định cấm các xe của các cơ quan xí nghiệp và đơn vị bộ đội lợi dụng phương tiện vận tải và xăng dầu để kinh doanh vận tải. Điều 4 của Chỉ thị quy định rõ: “Tất cả các loại xe (kể cả xe ô tô con nếu thấy cần) đều phải chịu sự kiểm soát của các trạm kiểm soát đã có quy định đặt ra ở mỗi tỉnh phía Nam.” Điều 7 lại quy định: “Yêu cầu Bộ Quốc phòng có kế hoạch truyền đạt và thi hành chỉ thị này cho các binh chủng và các quân khu.”

Cũng như mọi biện pháp hành chính trong thời kỳ này, hiệu quả của chỉ thị trên rất hạn chế, vì trong tình trạng mất cân đối cung cầu khá gay gắt thì hiện tượng vi phạm quy định là điều rất khó ngăn chặn.

Khó khăn chung của nền kinh tế trong thời kỳ 1977-1980 là nhập khẩu bị giảm sút nghiêm trọng. Nguồn viện trợ càng ngày càng cạn. Sự khan hiếm của

đầu vào đối với công ty cũng nằm trong tình trạng thiếu hụt chung của toàn bộ nền kinh tế quốc dân thời kỳ đó.

Như vậy, ngay trong thời kỳ này, tức là trước khi có chủ trương bung ra, trong thực tế đã hình thành khu vực thị trường ngầm đối với đầu vào của các công ty và các xí nghiệp. Xăng dầu vẫn lưu hành trên thị trường tự do, tuy là bất hợp pháp. Săm lốp cũng lưu hành trên thị trường tự do.

Vậy những nguồn đó ở đâu ra?

Như trên đã nói, một phần đáng kể săm lốp và xăng dầu là từ khu vực quân đội. Việc cung ứng kế hoạch cho quân đội từ bao năm trước luôn được ưu tiên. Trong kho dự trữ của quân đội vẫn luôn luôn còn săm lốp, xăng dầu. Sau khi giải phóng miền Nam, việc chiến đấu ở mặt trận phía Tây trên biên giới Campuchia vẫn gây sức ép rất nặng nề, kế hoạch cung ứng về quân sự vẫn không thể giảm sút. Đó là tiền đề khiến cho hiện tượng những nguồn vật tư từ khu vực quân sự rò rỉ ra khu vực dân sự chiếm một tỷ lệ đáng kể. Nó là một sự bù đắp quan trọng cho khu vực này. Do thiếu thốn nên người ta đã nghĩ ra rất nhiều cách khác nhau để vượt qua hàng rào luật pháp. Chẳng hạn, Nhà nước quy định khi muốn nhận một chiếc lốp mới thì phải nộp lại chiếc lốp cũ. Nhiều đơn vị bộ đội đã đổi cho tư nhân hoặc lái xe những chiếc lốp mới gỡ từ xe quân sự ra rồi lắp lốp cũ vào chiếc xe đó của mình. Khi trở về đơn vị, họ khai là đi đường xấu, lốp chóng bị hỏng, họ lại được lĩnh một chiếc lốp mới khác! Như vậy là lốp cũ trong khu vực dân sự được nộp vào kho quân đội. Lốp mới từ kho quân đội được lắp vào xe dân sự. Còn xăng dầu, quân đội dù có thực hiện đúng định mức của Tổng cục Hậu cần thì cũng có nhiều cách để tiết kiệm xăng đưa ra *thị trường* tự do. Thời kỳ này lương và sinh hoạt phí của quân đội rất thấp. Thị trường miền Nam đầy rẫy những mặt hàng hấp dẫn. Bộ đội cũng... nhu cầu mua sắm, về thăm gia đình, do đó họ cũng cần tiền. Chỉ còn một cách là bán xăng dầu, quần áo bộ đội, giày dép để lấy tiền mua các hàng hóa đó. Thời kỳ này khá phổ biến hiện tượng “xe công nhau”: Quy định cho một xe vận tải cỡ lớn của quân đội đi từ Đà Nẵng vào Sài Gòn với cung độ 800 cây số là 200 lít xăng. Nhiều đơn vị bộ đội đã tháo bánh trước của một chiếc xe ra cất đi. Họ kê đầu chiếc xe đó vào đuôi của một chiếc xe khác. Và chỉ có chiếc xe đi đầu là nổ máy để chạy, còn chiếc xe thứ hai bám đầu vào đuôi của chiếc xe trước. Như vậy chỉ tốn hơn 200 lít xăng nhưng họ được lĩnh tiêu chuẩn 400 lít. Dư thừa khoảng gần 200 lít là nguồn cung cấp cho thị trường tự do (và cũng là nguồn thu nhập của các chiến sĩ lái xe, thu nhập này đến lượt nó lại là nguồn của sức mua các hàng hóa khác trên thị trường). Có thể kể vô số những ví dụ tương tự. Tất cả những giải pháp đó đã tạo ra một nguồn cung đáng kể, tức đầu vào của công ty.

Một trong hai tác giả của bài này đã từng làm một cuộc khảo sát rộng lớn từ Bắc vào Nam về thị trường ngầm trong thời kỳ đó. Qua đó thấy rằng một số lớn

xăng dầu, sắt thép, phụ tùng thay thế, sắt thép, và hầu hết các nguyên liệu chiến lược đều đã lọt từ khu vực Nhà nước ra khu vực thị trường tự do. Nó làm cho khu vực Nhà nước khó khăn hơn. Nhưng nó lại là một nguồn bổ sung cho những thiếu hụt của hệ thống kinh tế kế hoạch. Nó cũng tạo ra sự tích lũy ở bên ngoài khu vực kinh tế quốc doanh.^[87]

5. Thực tế ở Output

Nếu như đầu vào của công ty bị thu hẹp khoảng 50%, thì đầu ra của công ty, tức là nhu cầu của xã hội lại tăng lên 200-300%.
Tại sao?

Có hai lý do cơ bản:

Lý do thứ nhất, là sau ngày giải phóng miền Nam, nhu cầu đi lại của nhân dân cả hai miền tăng lên đột ngột:

Một số rất lớn bộ đội sau chiến tranh được nghỉ phép về thăm nhà hoặc được phục viên trở về quê.

Một số cán bộ hoạt động trong thời kỳ kháng chiến, từ ngoài Bắc vào tức là những người “đi B”, nay chiến tranh kết thúc cũng có nhu cầu trở về thăm gia đình và quê hương.

Ngược lại, một loạt cán bộ từ ngoài Bắc cần phải đi vào miền Nam để nhận công tác mới, nhằm xây dựng bộ máy chính quyền các ngành và các cấp ở phía Nam, thay cho hệ thống chính quyền cũ.

Một số lớn cán bộ miền Nam tập kết ra Bắc từ 1954 cũng có nhu cầu trở về quê ở miền Nam thăm lại gia đình và quê hương.

Nhân dân miền Bắc cũng nô nức muốn vào Nam thăm họ hàng đã di cư từ sau 1954.

Như vậy, hai làn sóng mạnh như nhóm từ ngoài vào và từ trong ra, làm cho nhu cầu đi lại tăng lên đột ngột.

Trong những năm đầu sau giải phóng, chưa hoàn thành tuyến đường sắt Bắc - Nam. Từ Bắc vào mới chỉ có tuyến đường sắt Hà Nội - Vinh. Từ Vinh chỉ có đường bộ. Ở trong Nam chỉ có một đoạn đường sắt ngắn duy nhất Huế - Đà Nẵng. Còn lại cũng chỉ là đường bộ. Do đó, việc vận tải hành khách bằng đường bộ đóng vai trò quan trọng nhất trong việc phục vụ hành khách đi lại Bắc - Nam. Do khả năng vận tải eo hẹp, đường sá còn nhiều nơi chưa được sửa chữa, Nhà nước đã có những biện pháp hết sức nghiêm khắc để khống chế số người đi lại. Cụ thể, theo Chỉ thị số 78-TTg ngày 16/02/1966 của Thủ tướng Chính phủ do Phó Thủ tướng Nguyễn Duy Trinh ký, đã nói rằng: từ ngày giải phóng miền Nam, tức từ ngày 30/04/1975 tới tháng 2 năm 1976, Nhà nước đã cấp giấy phép cho hơn 100.000 người được đi từ ngoài Bắc vào Nam. Nhưng số người đi về

quá đông, không đảm bảo phục vụ kịp thời. Vì vậy, Nhà nước quy định: tất cả các ngành, các cơ quan, các cấp phải tập trung khống chế số lượng người được cấp giấy phép đi vào Nam. Tất cả các ngành, các cấp đều được phân bổ chỉ tiêu cấp giấy phép. Tổng số chỉ tiêu này mỗi ngày không quá 600 người.^[88]

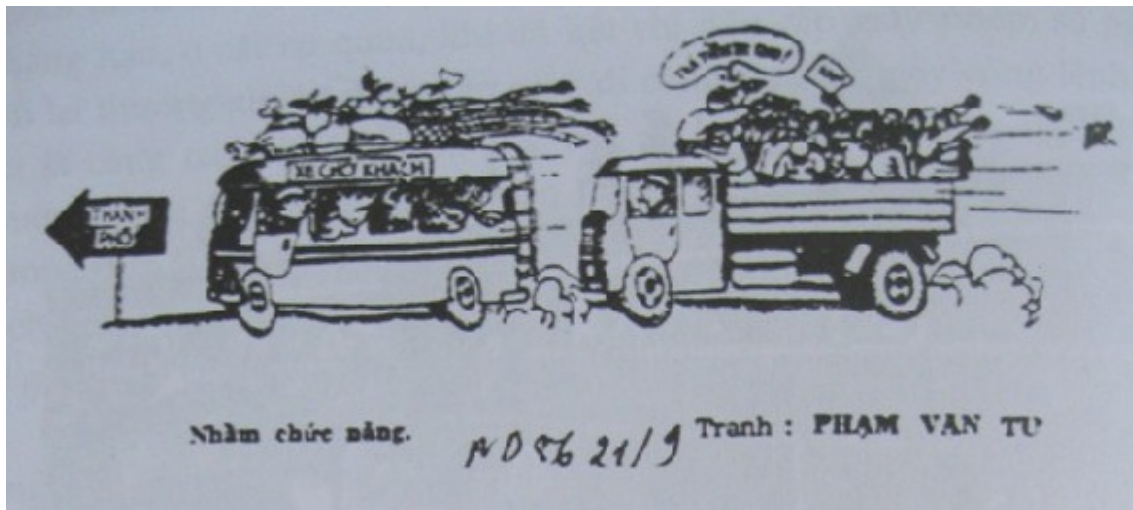
Tuy Nhà nước quy định mức khống chế là 600 người, nhưng trong thực tế, số người đi lậu và đi bằng những giấy phép “chui” thường gấp hai, gấp ba lần con số 600 đó. Trước nhu cầu bùng nổ mạnh mẽ như vậy, người ta có rất nhiều cách khác nhau để kiếm được giấy tờ hợp lệ. Chẳng hạn, ở các cơ quan, khi đã hết chỉ tiêu cấp giấy phép, số người còn lại thường xin cơ quan cấp giấy đi công tác, tức giấy công lệnh. Đã gọi là công tác thì không khống chế số lượng. Rất nhiều người dân thường cũng mua hoặc xin bà con trong các cơ quan những tờ giấy đi đường. Với những giấy này, không nhưng họ có thể đi vào Nam một cách hợp pháp, mà còn có thể được lấy vé ưu tiên (ưu tiên không phải về giá mua vé, mà ưu tiên được mua trước).

Ở tất cả các bến tàu, bến xe thời kỳ này, đã xuất hiện những khu vực rộng lớn đầy ắp những người chờ tàu, chờ xe. Cùng với họ là những quán hàng dựng lên tạm thời để phục vụ cho những người chờ đợi. Đông nhất là ở ga Vinh, bến xe Đồng Hới, bến xe Huế, bến xe Đà Nẵng và đặc biệt là bến xe Miền Đông của Thành phố Hồ Chí Minh do Công ty Miền Đông quản lý.

Như trên đã nói, Nhà nước đã có lúc cấm sử dụng xe của các cơ quan và xe của các đơn vị khác đến lấy khách tại bến xe. Nhưng trước nhu cầu quá lớn của người dân mà công ty vận tải hành khách không đảm đương nổi, cuối cùng, Nhà nước đã chủ động thực hiện cái mà mình đã cấm. Với Thông tư liên Bộ Giao thông Vận tải và Nội vụ số 2130-TT/LB, Nhà nước cho phép một số ô tô vận tải của các cơ quan và đơn vị ngoài ngành vận tải được sửa chữa lại để dùng làm xe chuyên chở hành khách một cách hợp pháp.^[89] Nhưng sự tham gia của các xe này cũng không thể nào đáp ứng được nhu cầu đi lại rất lớn vào thời kỳ đó. Vì đó chỉ là những xe làm thêm, không thể hoạt động đều đặn. Đặc biệt, khi nguồn xăng đã cạn kiệt, phải dựa vào xăng mua ở ngoài, thì sự kinh doanh của các xe này không có lãi nhiều và dần dần họ cũng bỏ. Tóm lại Công ty Miền Đông vẫn đảm đương vận chuyển khoảng 80-90% hành khách trên các tuyến đường từ Sài Gòn ra Bắc và ngược lại.



Ảnh: Cảnh tàu xe thời đó



Biếm họa 11: Nhằm chức năng
(Báo Nhân dân, ngày 21/09/1986)

Khi cung và cầu đã mất cân đối, khi kế hoạch không đảm bảo đáp ứng yêu cầu thì tất nhiên đã nảy sinh một khoảng trống cho thị trường tự do phát triển. Hiện tượng vé chợ đen đã nở rộ như một tất yếu và không thể nào xóa bỏ được. Vé chợ đen suy cho cùng cũng là từ công ty mà ra, bằng rất nhiều con đường khác nhau.

Một số con buôn lợi dụng mối thân quen với người bán vé, đã xếp hàng để mua vé và bán lại cho hành khách với giá cao gấp 2-3 lần giá chính thức. Thí dụ, một vé Sài Gòn - Đà Nẵng theo giá quy định là 13,5 đồng thì con buôn đã bán với giá 30 đồng, có khi 35 đồng. Nhưng vào những thời kỳ vắng khách thì vé chợ đen lại xuống, cũng theo quy luật cung cầu, có khi chỉ 22 đồng.

Một nguồn khác của vé chợ đen là bản thân những công nhân viên chức trong công ty đã lợi dụng để tuồn vé ra ngoài. Chẳng hạn, kế hoạch một xe xuất bến là 50 vé, người bán vé chỉ xuất ra 20-30 vé. Còn lại, giao cho công đoàn gây quỹ đen.^[90] Một số nhóm cán bộ công nhân viên chức trong công ty còn lén lút thực hiện việc buôn vé dưới những hình thức trá hình. Họ đã từng bị công ty phát hiện và thi hành kỷ luật. Tuy nhiên, vẫn không thể nào ngăn chặn được hình thức chợ đen.



*Biếm họa 12: Trong và ngoài bến xe
(Báo Đại đoàn kết ngày 10/12/1981)*

6. Quá trình chuyển đổi cơ chế từ “bung ra”, “phá rào” tới cải cách

C ho đến năm 1979, tình hình đã đi tới chỗ cực kỳ khó khăn. Mô hình cũ đứng trước những thách thức không thể vượt qua. Đã tới tháng 3, tháng 4, công ty vẫn chưa tính được số xăng dầu và săm lốp của năm trước mà Nhà nước còn nợ. Hết năm, thường mới chỉ lĩnh được 20-30% số vật tư mà Nhà nước hứa sẽ cấp. Năm 1979, đến cả lương của công nhân viên chức cũng chậm tới 2-3 tháng, vật tư thì về chậm tới 4-5 tháng. Trong thực tế, có những tháng, công ty không lĩnh được một chút vật tư nào. Nhưng xe thì không thể ngừng hoạt động. Hành khách không thể ngừng đi lại. Đó là thách thức rất lớn đối với công ty.

Rất may mắn, vào giữa năm đó, Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 6 đã ghi nhận những khó khăn của thực tế vì những bất hợp lý của cơ chế cũ. Một trong những người có công rất lớn trong việc phản ánh thực trạng của ngành Giao thông Vận tải trước Trung ương Đảng là ông Đồng Sỹ Nguyên, lúc đó là ủy viên Bộ Chính trị. ông đã phê phán gay gắt tình trạng cung cấp vật tư không đủ, không đúng thời hạn, không đúng địa điểm. Chính trong Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 6 năm 1979, đã xuất hiện khái niệm “bung ra”. Công ty Miền Đông vào cuối năm 1979 được học tập Nghị quyết Trung ương Đảng lần thứ 6. Trong cán bộ công nhân viên, đặc biệt trong Ban Lãnh đạo, từ cấp Trưởng phòng lên tới Ban Giám đốc đã chú ý nhất một câu của Nghị quyết Trung ương 6: “*Lấy hiệu quả kinh tế làm tiêu chuẩn đánh giá các hoạt động sản xuất và kinh doanh, làm*

tiên chuẩn để đánh giá một cơ chế kinh tế là tốt hay chưa tốt.” Một tư tưởng nữa rất quan trọng của Hội nghị Trung ương 6 là:

“Phải kết hợp ba lợi ích, lợi ích của xã hội, lợi ích của tập thể, và lợi ích của cá nhân.” Hai tư tưởng trên chính là điểm tựa và cũng là hai cánh cửa mở ra để công ty quyết định đương đầu với thử thách của việc tháo gỡ khó khăn.

Ban Giám đốc đã giao cho Phòng Kế hoạch nghiên cứu để xây dựng một kế hoạch cho năm 1980, mục đích là để giải quyết những khó khăn và tìm lối thoát cho hoạt động của công ty, dựa trên cơ sở những tư tưởng mới của Nghị quyết Trung ương lần thứ 6. Ông phạm Thanh Giang, Trưởng phòng Kế hoạch được Giám đốc trực tiếp giao soạn thảo kế hoạch thực hiện phương án.

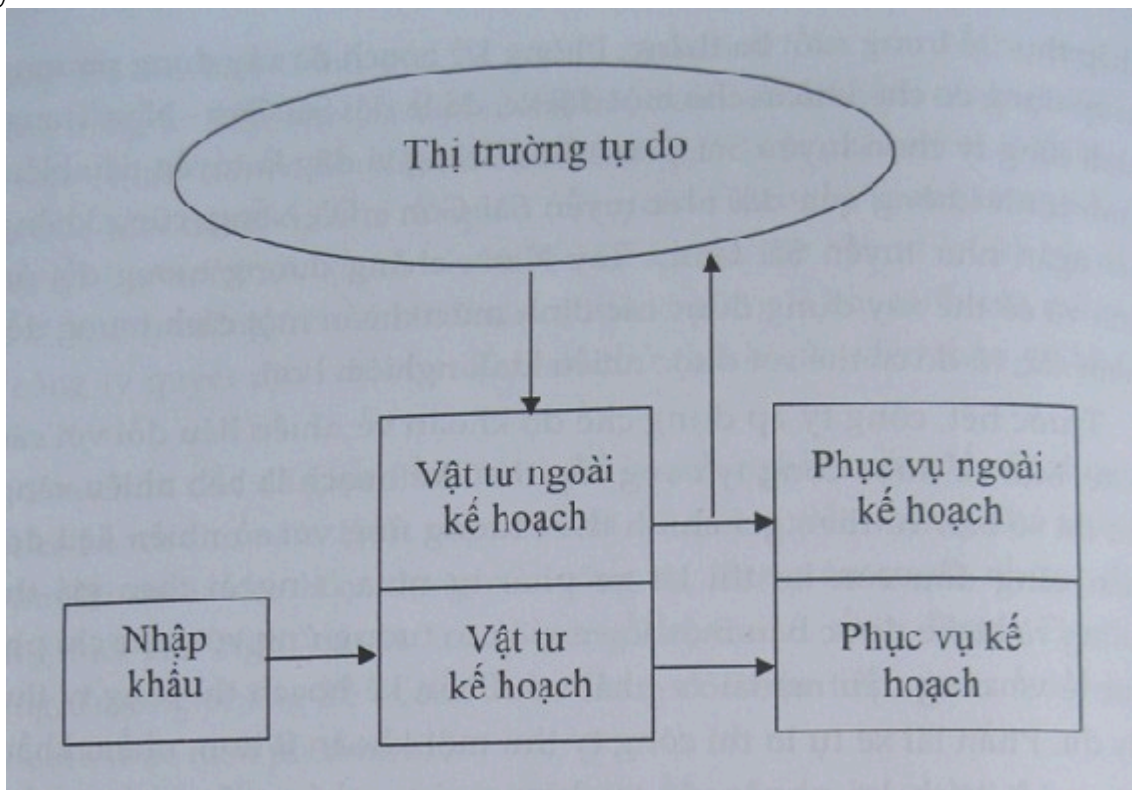
Phòng Kế hoạch thực ra không phải là nơi sáng tạo ra mô hình mới. Như đã nói ở phần trên, mô hình này đã tự phát hình thành trong thực tế từ những năm trước, nhưng là sự hình thành một cách bất hợp pháp không được Nhà nước công nhận. Vì thế, các hoạt động phải giấu giếm phải làm chui, nhiều lần bị đình chỉ, một số người bị kỷ luật. Với tư tưởng, của Hội nghị Trung ương 6, Phòng Kế hoạch đã mạnh dạn đưa cơ chế bất hợp lệ trước đây thành cơ chế bán hợp lệ của công ty. Sợ dĩ bán hợp lệ vì ban lãnh đạo của công ty vẫn còn rất lo lắng về sự nghiêm khắc của cấp trên, nên chỉ tuyên bố rằng: đây là thí nghiệm ở một đội của công ty để rút kinh nghiệm, không dám tuyên bố đây là cơ chế chính thức áp dụng trên toàn công ty. Nhưng trong tư tưởng thì toàn Ban Lãnh đạo và Phòng Kế hoạch đều nhận thấy: đây là lối thoát duy nhất cho toàn công ty.

Trưởng phòng Kế hoạch đã dành ba tháng để gặp gỡ những người lái xe, gặp gỡ các đội trưởng. Không chỉ vậy ông còn tiến hành nghiên cứu tình hình các bến xe, đi theo một số chuyến xe đến tận Đà Nẵng, Ban Mê Thuột để quan sát lộ trình của mỗi xe, thực trạng của việc nhận khách trên đường, việc mua nhiên liệu trên thị trường tự do, đồng thời cũng quan sát những phí tổn thực tế mà các lái xe phải trả trên đường cho những trạm gác, cho cầu, phà, các bến đỗ xe... Trên ...sở thâm nhập thực tế trong suốt ba tháng, Phòng Kế hoạch đã xây dựng phương án áp dụng cơ chế khoán cho một đội xe, đó là đội Sài Gòn - Nha Trang. Sợ dĩ công ty chọn tuyến Sài Gòn - Nha Trang vì đây là tuyến tiêu biểu; hành trình không quá dài như tuyến Sài Gòn - Đà Nẵng, cũng không quá ngắn như tuyến Sài Gòn - Tây Ninh, chặng đường tương đối ổn định và có thể xây dựng được các định mức khoán một cách tương đối chính xác, từ đó có thể rút được nhiều kinh nghiệm hơn.

Trước hết, công ty áp dụng chế độ khoán về nhiên liệu đối với các lái xe. Mỗi xe được công ty cung cấp theo kế hoạch là bao nhiêu xăng dầu thì sẽ bán vé theo giá chính thức tương ứng với số nhiên liệu đó. Phần xăng dầu còn lại thì lái xe phải tự mua ở ngoài theo giá thị trường và lái xe được bán một số vé giá cao tương ứng với mức chi phí thực tế về xăng dầu mà lái xe phải trả. Phần kế hoạch

thì công ty thu đầy đủ. Phần lái xe tự lo thì công ty thu một khoản ít hơn, nhằm khấu hao xe cộ, trích lợi nhuận để trả lương công nhân viên chức và bộ phận quản lý. Nhưng thực ra làm như vậy, đối với thị trường cũng xuất hiện một điều không hợp lý: Cùng một tuyến đường, lại có hai giá vé khác nhau. Giá vé chính thức trong thực tế chỉ bán cho những cán bộ có giấy công tác, bộ đội, thương binh. Còn lại phần lớn hành khách phải mua giá cao gấp 2-3 lần giá chính thức. Sự bất hợp lý này thực ra không phải là điều mới. Trước khi áp dụng chế độ khoán, cũng đã có tình trạng hai giá và hai loại vé rồi. Cái mới chỉ là đưa sự chênh lệch đó vào chế độ hai kế hoạch, nằm trong khuôn khổ chính thức hoạt động của công ty. Nói cách khác, điều bất hợp lệ trước đây giờ được coi là hợp lệ.

Chúng ta có thể xem xét mối quan hệ của sức ép của cung cầu trong sơ đồ sau đây:



Phương án này đã được Ban Lãnh đạo đồng tình, vì nó là giải pháp duy nhất trong hoàn cảnh lúc đó. Không thể xóa bỏ hoàn toàn cơ chế kinh tế kế hoạch cũ, nhưng cũng không thể giữ nguyên cơ chế đó như hình thức duy nhất của hoạt động kinh doanh. Đây là giai đoạn quá độ mang tính chất giao thời, cũng là sự cộng sinh của hai phương thức kinh doanh.

Đối với hành khách thì đây cũng là phương án được hoan nghênh. Trước kia, trong thực tế, hành khách không thể mua vé với giá chính thức, trừ khi có giấy giới thiệu, giấy công tác, thẻ thương binh, hoặc phải xếp hàng 2-3 ngày. Còn muốn mua vé chợ đen thì phải tìm, phải quen địa chỉ, và khó khăn lắm mới gặp được những người buôn bán lậu, vì họ sợ có thể bị luật pháp xử lý. Bây giờ, hành

khách có thể mua vé giá *cao* ngay tại các quầy vé một cách công khai và dễ dàng.

Như vậy, phương án này đã thực hiện đúng nguyên tắc của Hội nghị Trung ương lần thứ 6: Kết hợp lợi ích của Nhà nước, lợi ích của tập thể (tức công ty) và lợi ích của cá nhân, tức lái xe và hành khách.

Sau một tháng áp dụng thử tại tuyến đường Nha Trang, kết quả rất tốt: Doanh thu của công ty tăng lên nhiều so với trước. Số xăng dầu kế hoạch dù ít nhưng công ty vẫn phục vụ được hành khách một cách đầy đủ. Lái xe có thu nhập ổn định và được quyền kinh doanh bổ sung, vừa phục vụ hành khách, vừa tạo doanh thu cho công ty, vừa tạo thêm thu nhập cho mình. Hành khách dễ dàng mua vé...

Sau khi khoán nhiên liệu, thấy có kết quả tốt, Phòng Kế hoạch được Ban Giám đốc chấp nhận cho tiếp tục khoán thêm các khoản mục như sắm lốp, dầu, bảo dưỡng xe. Trong ngành Vận tải, theo hệ thống quản lý kế hoạch thì có tất cả 9 khoản mục cơ bản. Công ty đã quyết định khoán tới 6 khoản mục. Sau ba tháng hoạt động, kết quả cũng rất tốt. Sắm lốp không bị hư hỏng. Người lái xe tự bỏ tiền ra mua sắm lốp để lắp vào xe, tuy là xe của công. Điều này trái hẳn với tình trạng cha chung không ai khóc như trước đây, cũng khác hẳn trường hợp một số đơn vị bộ đội và xí nghiệp có lái xe tháo gỡ cả sắm lốp mới ra để bán hoặc đổi lấy sắm lốp cũ lắp vào, kiếm tiền chênh lệch bỏ túi. Ở Công ty Miền Đông, sau khi áp dụng chế độ khoán thì tình hình ngược lại: Chính lái xe phải bỏ tiền túi ra để mua sắm mọi thứ cần thiết lắp vào cho xe, và phải bảo quản xe tốt hơn, phục vụ hành khách tốt hơn. Có thể nói, Công ty Miền Đông là đơn vị kinh tế đầu tiên trong ngành Giao thông Vận tải áp dụng cơ chế khoán. Đó là vào giữa năm 1980, ngay cả trước khi có Nghị định 25-CP của Chính phủ về ba kế hoạch vào tháng 1 năm 1981. Do thực hiện tốt công tác khoán và thu được kết quả rõ rệt, Công ty Miền Đông đã được Sở Giao thông của thành phố chọn làm điển hình như lá cờ đầu của sự nghiệp đổi mới trong ngành Vận tải. Giám đốc Công ty cùng Trưởng phòng Kế hoạch được Sở Giao thông Vận tải tổ chức một cuộc họp, mời các đơn vị vận tải khác tới để nghe báo cáo về kinh nghiệm tổ chức khoán ở Công ty Miền Đông. Trưởng phòng Kế hoạch là người thay mặt Giám đốc soạn thảo và trình bày báo cáo này. Sau đó, từ cuối năm 1980, hàng chục Công ty vận tải hành khách của các tỉnh khác, cả ở ngoài miền Bắc đã tới Công ty Miền Đông để nghiên cứu và học tập kinh nghiệm.

Rất may mắn, năm 1980 cũng là năm trong ngành Giao thông Vận tải có Bộ trưởng mới. Như trên đã nói, Bộ trưởng Phan Trọng Tuệ là một người ủng hộ và kiên trì bảo vệ cơ chế cũ. Dưới quyền của ông những sự phá rào thường bị ngăn chặn. Tuy không ngăn chặn được hoàn toàn, nhưng ông không đồng tình và ủng hộ. Từ sau Hội nghị Trung ương lần thứ 6, vào cuối năm 1979, Bộ Chính trị chủ trương muốn áp dụng cơ chế mới và ủng hộ sự bung ra, phải thay đổi một số Bộ trưởng, trong đó có Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Ngày 07/02/1980, Chủ

tịch nước Tôn Đức Thắng đã ký Lệnh số 20-LTC,^[91] bổ nhiệm một loạt Bộ trưởng mới và miễn nhiệm một loạt Bộ trưởng cũ. Đối với Bộ Giao thông, Bộ trưởng Phan Trọng Tuệ bị miễn nhiệm và Đinh Đức Thiện là em trai ông Lê Đức Thọ được cử thay thế. Ông Đinh Đức Thiện là một con người năng động, quyết đoán, dám nghĩ dám làm, sẵn sàng ủng hộ đổi mới. Vì là em trai ông Lê Đức Thọ, nên sự mạnh dạn của ông ít gặp nguy hiểm hơn. Như cán bộ trong ngành Vận tải thời đó thường nói, từ đây, ngành đã có một “cái ô” vững mạnh để đổi mới.

Đối với ngành Giao thông Vận tải, còn một sự thay đổi Bộ trưởng nữa rất quan trọng. Cũng trong Lệnh số 20 kể trên, Chủ tịch Tôn Đức Thắng đã quyết định để ông Đặng Việt Châu thôi giữ chức Bộ trưởng Bộ Ngoại thương và ông Lê Khắc là người thay thế vị trí đó. Trong thời kỳ ông Đặng Việt Châu làm Bộ trưởng, cả việc xuất khẩu và nhập khẩu đều theo cơ chế cũ. Sự trói buộc rất nặng nề đã làm tê liệt cả người xuất khẩu cùng với việc nhập khẩu và phân phối hàng nhập khẩu. Xuất khẩu giảm sút, nhập khẩu cũng giảm sút. Hàng về rất chậm. Sự phân phối nhỏ giọt và không đúng thời hạn. Tổng Bí thư Lê Duẩn rất tín nhiệm ông Lê Khắc, coi ông như một trong những người mà Tổng Bí thư hy vọng sẽ làm thay đổi công tác xuất nhập khẩu của cả nước. Sự chuyển biến đầu tiên trong ngành diễn ra cũng chính trong ngày 7 tháng 2 là ngày ông Lê Khắc được bổ nhiệm làm Bộ trưởng. Hôm đó, Hội đồng Chính phủ ra Nghị quyết 40-CP^[92] về việc mở rộng quyền cho xuất nhập khẩu địa phương mà Lê Khắc là một trong những tác giả chính của quyết định này. Cũng từ đó, thành phố có thể xin phép để tự nhập xăng dầu, sắt thép, kể cả một số xe mới để chở hành khách. Cơ chế khoán như được tiếp thêm một nguồn sinh lực mới. Từ năm 1980 cho tới khoảng 1989 là giai đoạn song song tồn tại hai loại kế hoạch: kế hoạch A và kế hoạch B.

Nếu như trong giai đoạn trước, khi chỉ có một kế hoạch duy nhất, tình hình rất khó khăn và nảy sinh rất nhiều chuyện phức tạp, tiêu cực, thì khi xuất hiện hai kế hoạch, tình hình cũng phức tạp, khó khăn không kém.

Về cơ chế khoán, lúc này công ty áp dụng như sau: Phần vật tư như xăng dầu, sắt thép được Nhà nước cung cấp đến đâu thì bán vé theo giá cung cấp do Nhà nước quy định chính thức đến đó. Phần còn lại, khoán cho lái xe tự mua xăng dầu, tự mua sắt thép và các Phụ tùng cần thiết cùng những chi phí khác để tổ chức vận chuyển. Đây là kế hoạch B. Các đội tự lo liệu và hạch toán trong phần kế hoạch này và tự thu vé theo giá cao để trang trải các khoản sau đây:

- Chi phí về nhiên liệu phải mua theo giá ngoài.
- Chi phí về sắt thép và các phụ tùng thay thế theo giá ngoài.
- Chi phí bảo dưỡng và sửa chữa lớn theo giá ngoài...

Các đội và từng lái xe phải làm việc với Phòng Kế hoạch để tính toán cụ thể xem tổng số những chi phí này là bao nhiêu. Trên cơ sở đó, Phòng Kế hoạch cân

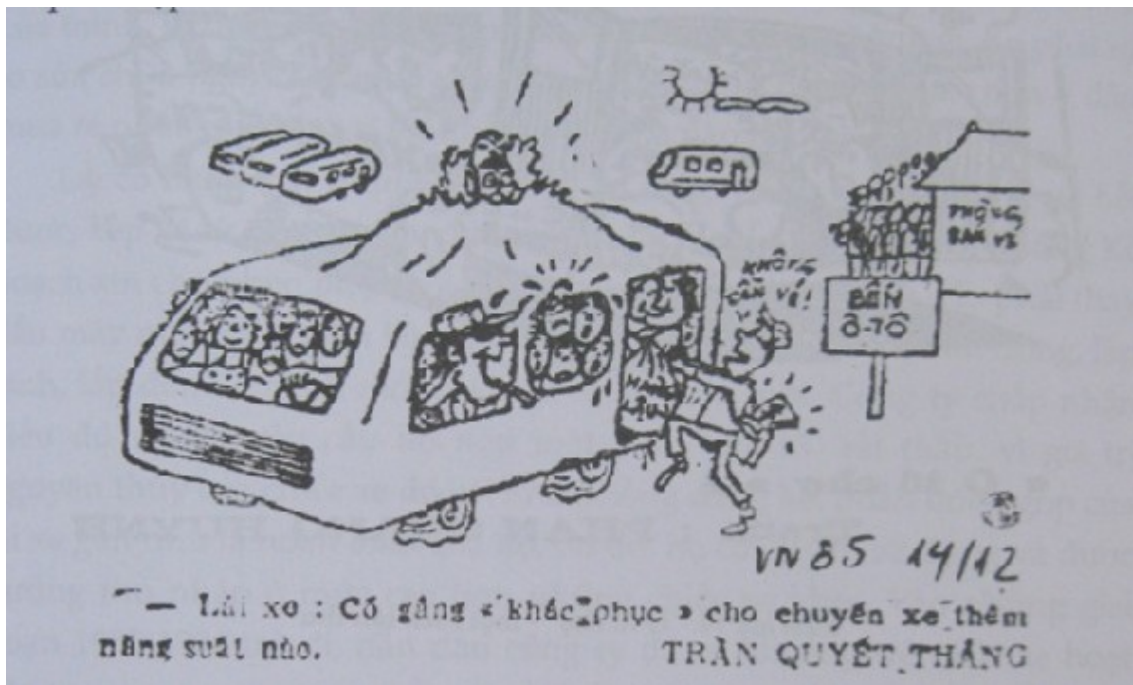
đối với khối lượng phục vụ là bao nhiêu hành khách, từ đó quy định một giá vé thích hợp để tổng số vé bán giá cao đó vừa có thể trang trải được các chi phí kể trên, vừa đảm bảo thu nhập cho người lái xe và các chi phí phát sinh dọc đường. Về thu nhập của người lái xe trong giai đoạn này, tiền lương của Nhà nước hoàn toàn không đủ cho họ sinh sống. Cũng như chế độ chung của toàn xã hội lúc đó, lương chính thức chỉ đảm bảo được khoảng một phần tư sinh hoạt trong một tháng, tức là một tuần. Như vậy, kế hoạch B phải đảm bảo phần còn lại cho người lái xe để họ có thể đủ sinh sống, làm việc và nuôi gia đình. Như phần chi phí rất quan trọng mà không thể tính toán một cách tính thức trong kế hoạch là các chi phí dọc đường. Chi phí này là một hiện tượng đặc thù của giai đoạn chuyển đổi: Do lái xe phải bỏ chi phí để chạy xe trên đường cho nên cũng phải tìm đủ mọi cách để tối đa hóa doanh số. Muốn làm như vậy, họ phải nhặt khách đông vượt mức quy định của Nhà nước. Có những xe, tài xế cho lên tới 60-70 khách chen chúc. Đây là chưa kể những khách nhặt thêm dọc đường, mỗi đoạn thêm một ít khách, có khi xe chật ních, không còn chỗ cựa. Hàng hóa cũng được nhận càng nhiều càng tốt để càng có nhiều doanh thu. Đã tối đa hóa doanh thu thì đương nhiên vi phạm luật pháp. Trên đường các trạm kiểm soát của cảnh sát giao thông sẽ phạt. Họ phải thu qua tiền cước hành khách và cước hàng hóa như thế nào đó để trang trải tất cả các khoản mục phi chính thức kể trên. Các chi phí này rất đa dạng:

Chi phí xuất bến: Mỗi xe muốn xuất bến đều phải qua một trạm kiểm soát để xem xe có được an toàn không, chuyên chở hành khách có đúng số lượng quy định hay không...Như vậy, ngay từ khi xuất bến mà đã vi phạm số lượng hành khách chuyên chở thì cũng phải nộp một số lệ phí cho ban quản lý bến. Ban đầu, khoản này coi như là tiền phạt. Về sau, xe nào cũng bị phạt cho nên nó biến thành một thứ lệ phí cho ban quản lý. Ban quản lý không phải là người được hưởng hoàn toàn số lệ phí này. Họ phải nộp cho phường, quận, cho Sở Giao thông, cho các đồn cảnh sát sở tại.

Chi phí trên lộ trình: Qua mỗi tỉnh thường có 1-2 trạm kiểm soát. Người lái xe thường chạy trên tuyến nào vài ba năm thì quen rất thân với các nhân viên cảnh sát giao thông trên tuyến đó. Từ xa là họ có thể nhận ra nhau và nhoen miêng cười. Người lái xe đến làm thủ tục trình giấy tờ. Để khỏi phải khám xét, tài xế thường phải rút lót một khoản tiền lệ phí. Điều đó có lợi cho cả hai bên. Nếu phải khám xét thì chậm hành trình, phiền hà cho hành khách, và cũng mất thì giờ cho những người kiểm soát giao thông. Giải pháp tốt nhất là cùng thực hiện nguyên tắc “ba lợi ích”, tức là cảnh sát cho xe đi qua, nhưng bắt nộp một khoản tiền thấp hơn khoản tiền phạt chính thức. Như vậy, cả ba phía đều có lợi. Những khoản này dần dần đã hình thành một cách tương đối ổn định. Khi xe tới bến, lại phải làm một số thủ tục và một số khoản chi phí khác nữa. Tất cả các chi

phí kể trên đều được trang trái bằng tiền vé. Như vậy, kế hoạch B là một mô hình rất méo mó và phức tạp. Nó rất không hoàn hảo. Nó không còn là mô hình kế hoạch hóa cổ điển như kế hoạch A nhưng cũng chưa hoàn toàn là cơ chế thị trường. Nó còn bị tham gia bởi nhiều yếu tố phi kinh tế.

Toàn bộ mô hình này bao hàm những hình thức phân phối rất phức tạp, vòng vèo, thông qua những chiếc vé bán giá cao (bây giờ không còn gọi là vé chợ đen nữa). Có thể thấy, sự phá rào và sự vi phạm quy chế thực ra lại là cách duy nhất lúc đó để có thể nuôi sống toàn bộ xã hội. Người này bán cho người kia với giá cao, nhưng khi đến lượt họ là người mua, là người tiêu dùng thì họ cũng phải trả giá cao. Do đó, trong thời kỳ này, tồn tại hai cơ chế có quan hệ chằng chịt với nhau. Rồi ngay bên trong mỗi cơ chế lại cũng có nhưng mối tương tác phức tạp khác.

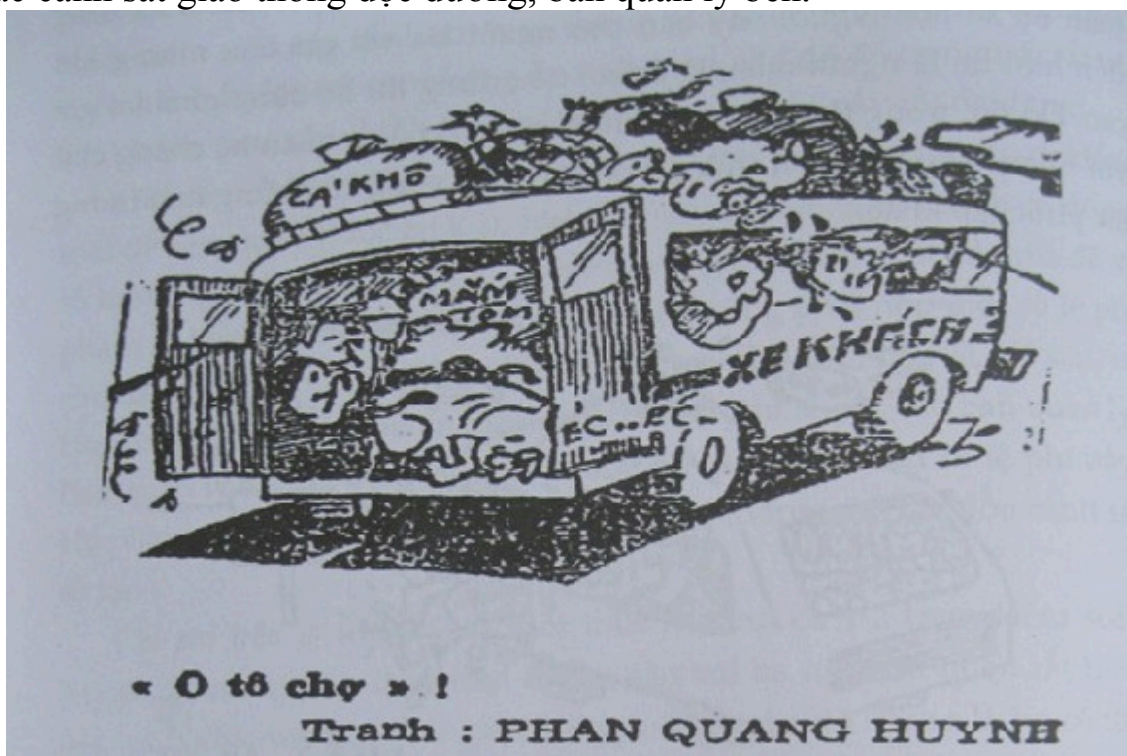


Biếm họa 13: Một cách tăng năng suất
(Báo Văn nghệ, ngày 14/12/1985)

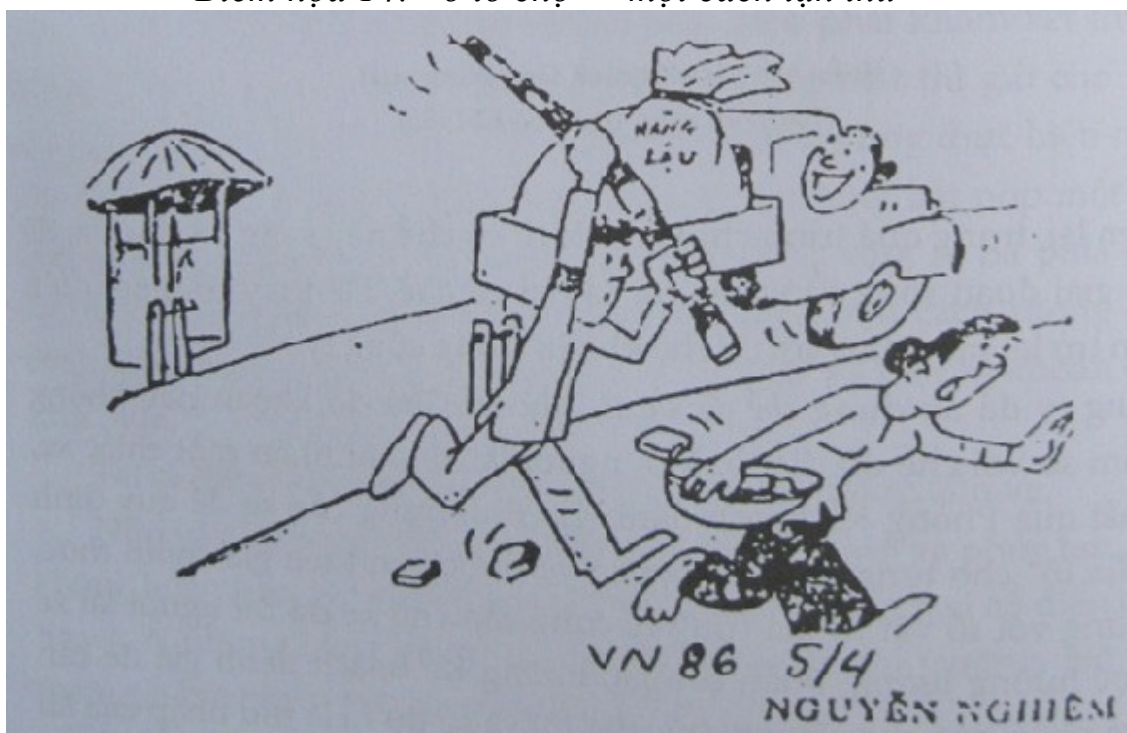
Tóm lại, trong quá trình chuyển đổi từ cơ chế này sang cơ chế kia, đã có một giai đoạn song song tồn tại cả hai cơ chế. Để thấy rõ thêm điều này, xin trở lại một chút với cơ chế khoán trong công ty.

Công ty đã áp dụng *chế độ khoán đầu xe*. Chế độ khoán này không khác lắm so với chế độ địa tô. Mỗi người lái xe, khi nhận một chiếc xe, đều phải qua Phòng Kế hoạch đánh giá tình trạng của xe để quy định mức “địa tô” cho từng người. Trên số vé được bán theo giá chính thức, tương ứng với số vật tư mà công ty cung cấp cho xe đó thì người lái xe chỉ được hưởng lương. Phần còn lại, Phòng Kế hoạch đánh giá để cân đối giữa phần nộp cho công ty (tức địa tô) và số dư ra là thu nhập của lái xe. Chính người lái xe này không những đã nuôi công ty mà còn nuôi cả những người bán bán xăng dầu, sửa lốp, sửa chữa và bảo dưỡng

ô tô, các cảnh sát giao thông dọc đường, ban quản lý bến.



Biếm họa 14: “ô tô chợ” - một cách tận thu



Biếm họa 15: Một cách qua trạm gác

(Báo Văn nghệ, ngày 05/04/1986)

Từ khi có kế hoạch B thì quan hệ cung cầu đã bớt căng thẳng. Số xe hoạt động nhiều hơn. Mỗi xe chạy nhiều chuyến hơn, chở được nhiều khách hơn. Người lái xe bảo vệ xe tốt hơn. Đến lúc này, người lái xe mới thực sự thực hiện được một khẩu hiệu đã được đề ra trong mô hình cũ nhưng chưa bao giờ thực

hiện được đầy đủ: “*yêu xe như con, quý xăng như máu.*” Người lái xe ngày đêm chăm sóc chiếc xe như chính chiếc xe của mình, vì nó tạo ra thu nhập cho họ. Khi xe có hư hỏng gì, họ phải tự lo sửa chữa ngay. Khi mua xăng, sắm lốp, chính họ phải lựa chọn ở đâu mua rẻ nhất, mua thứ gì tốt nhất và với giá nào hợp lý nhất.

Lại có hàng loạt những xe đã bị coi là hư hỏng không thể phục hồi được, xếp xó từ nhiều năm, được nhiều lái xe đến đăng ký với Phòng Kế hoạch xin cho phép phục hồi, tức là coi như làm lại từ đầu. Họ phải thay đầu máy mới, thay toàn bộ sắm lốp, thay toàn bộ vỏ ruột, dàn đồng, lắp kính, lắp đèn...thành một chiếc xe hoàn toàn mới. Công ty chấp nhận điều đó và chỉ yêu cầu họ nộp một mức “địa tô” rất thấp, vì giá trị nguyên thủy của chiếc xe đó coi như không đáng kể, phần đóng góp của lái xe gần như là hoàn toàn của họ, do đó, họ có quyền sử dụng và được hưởng thu nhập ở mức cao hơn những chiếc xe khác. Vào những giai đoạn 1985-1986 trở đi, dần dần công ty đã có khoảng trên 800 xe hoạt động.

Từ năm 1987, với quy định của Nhà nước cho phép tư nhân được đăng ký hoạt động sản xuất kinh doanh, thì đã xuất hiện rất nhiều tư nhân bỏ tiền ra mua những chiếc xe hoặc cũ, hoặc mới nguyên để chở khách. Như vậy là bắt đầu xuất hiện tình thế cạnh tranh. Môi trường cạnh tranh này có tác dụng tích cực: Nó buộc công ty phải sửa sang xe tốt hơn, chỗ ngồi thoải mái hơn, đi về đúng giờ giấc hơn, đối xử với khách tốt hơn. Hành khách lúc này không phải ngồi đợi xe hàng 2-3 ngày, ngược lại, có những xe ở bến cử nửa ngày để chờ đợi hành khách. Hành khách đến giờ đã có quyền lựa chọn. Họ có thể chọn chiếc xe nào tốt ngồi thoải mái, đi nhanh. Có khi ra tới bến, khách thấy chiếc xe thứ nhất không tốt, họ lại ra về, tới trưa quay lại để đợi đi chiếc xe thứ hai tốt hơn. Sự lựa chọn của hành khách đã làm cho lái xe phải chủ động trở nên tốt hơn mà không cần bất cứ một sự giáo dục nào của lãnh đạo, không cần có những lớp học chính huấn để giảng cho họ về đạo đức của người công nhân xã hội chủ nghĩa, về tinh thần phục vụ nhân dân. Chính môi trường cạnh tranh và cơ chế thị trường là một sự giáo dục vô hình nhưng rất mạnh mẽ đối với những người phục vụ. Tình trạng này cũng không khác gì đối với các mậu dịch viên trong ngành Thương nghiệp. Từ những năm 1988-1989, một số xe đã bắt đầu đặt máy lạnh, có cả video cho hành khách xem. Những xe này có thể lấy vé cao hơn, nhưng hành khách vẫn chấp nhận và vé vẫn bán được nhiều. Các xe còn lại có phần ế khách.



Ảnh 17: Bến xe khách Miền Đông sau Đổi mới
(Ảnh: Tác giả)

Cũng phải nói thêm rằng, từ thời kỳ này, phân cung tăng lên, trong khi đó cầu lại có phần giảm đi. Như ở phần đầu đã nói, ở giai đoạn đầu, khi khả năng vận tải giảm sút và gặp rất nhiều khó khăn thì nhu cầu đi lại rất nhiều, vì lúc đó người ta còn có thể buôn bán những thứ lặt vặt để kiếm tiền tàu xe. Nhưng từ khi có cơ chế thị trường trên phạm vi toàn quốc thì cả gạo, cả nông sản, cũng như hàng công nghiệp đều được chuyên chở tự do trên tất cả các tuyến đường. Tư nhân cũng được quyền kinh doanh và chuyên chở các thứ hàng đó. Mức chênh lệch giá giữa các vùng hẹp lại. Trong điều kiện mới, khách đi đường đem vài cân gạo, mấy cân lạc, một vài cân cà phê... sẽ không kiếm được bao nhiêu nữa, mà lại mất thì giờ mua, bán. Nghề buôn bán đã thực sự là của thương nhân. Hành khách không có khả năng làm thêm nhiệm vụ thương nhân vì không có lãi hoặc lãi không đáng kể. Vì lý do đó, số hành khách là thương nhân đảm đương việc vận tải hàng hóa coi như không còn nữa. Số người đi lại thăm gia đình cũng đã từng đi lại quá nhiều. Đã vậy, hệ thống điện thoại, liên lạc viễn thông càng ngày càng phát triển làm cho việc trực tiếp đi lại để liên hệ với nhau cũng giảm đi. Theo thống kê của công ty, từ những năm 1988-1989 trở đi, lượng hành khách ở bến xe Miền Đông giảm đi khoảng 30-40%. Trong khi cầu giảm đi, cung tăng lên, sự căng thẳng đã giảm bớt. Do đó, chất lượng phục vụ bắt buộc phải tốt hơn. Trước đây, thị trường vận tải là thị trường của người bán, tức quốc doanh vận tải hành khách. Bây giờ, thị trường là của người mua - tức là của hành khách. Từ giữa năm 1989, do cơ chế kinh tế chuyển đổi một cách căn bản sang hệ thống giá thị trường nên không còn hệ thống hai giá. Vì thế, toàn bộ hoạt động của Công ty đã chuyển sang kế hoạch B và kế hoạch A hầu như không còn nữa. Như vậy, kế hoạch B trước đây bị coi là phi pháp, sau đó là bán hợp pháp, đến nay trở thành

chính thức. Còn kế hoạch A vốn là kế hoạch chính thức, trong một giai đoạn dài đã song song tồn tại với kế hoạch B và đến giai đoạn này, nó tự tiêu diệt. Không còn giá cung cấp về sẫm lớp, tất cả đều theo giá thị trường, mua ở cửa hàng Nhà nước cũng theo giá thị trường. Do đó, ngay cả chợ đen cũng không mấy phát triển, bởi vì chợ đen chỉ tồn tại trong điều kiện giá Nhà nước quá thấp, thấp hơn giá thị trường. Khi giá Nhà nước đã tăng lên sát giá thị trường thì những người buôn xăng dầu ở chợ đen không có lý do để tồn tại. Tư nhân cũng có thể được nhập sẫm lớp, kể cả những chiếc xe ô tô vận tải hành khách, tư nhân cũng có quyền đăng ký để nhập khẩu. Tất cả đã quy về một cơ chế là cơ chế thị trường.

Tiểu kết phần I

“SỬA RÀO”

Những cuộc phá rào trong các xí nghiệp quốc doanh và vận tải kể trên không chỉ có tác dụng tháo gỡ những khó khăn ách tắc của bản thân những xí nghiệp đó, mà còn dẫn tới một kết quả có ý nghĩa lớn hơn: Góp phần dẫn tới sự thay đổi về quan điểm kinh tế vì tiếp đó là thay đổi về cơ chế kinh tế trên cả nước.

Như ở phần mở đầu đã nói, tư tưởng kế hoạch hóa tập trung ra đời vào đầu thế kỷ ...ở Liên Xô và sau đó được coi là mô hình có ưu thế tuyệt đối trong hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa. Trải qua nhiều thập kỷ, trong thế giới xã hội chủ nghĩa, vẫn có một niềm tin mang nặng tính ảo tưởng về ưu thế tuyệt đối này, với niềm hy vọng “thơ ngây” rằng có thể hoạch định tất cả những chi tiết của các hoạt động kinh tế của mỗi quốc gia, thậm chí toàn phe xã hội chủ nghĩa cũng phải theo một kế hoạch chung thống nhất. Phương thức kế hoạch hóa đó được coi như giải pháp mầu nhiệm giúp cho loài người tránh được những lãng phí do sản xuất vô chính phủ sinh ra. Chính vì niềm tin sắt đá đó, tất cả những gì vi phạm kế hoạch, muốn vượt ra ngoài sự kiểm soát có tính pháp lệnh của Trung ương đều bị coi là chống lại chủ nghĩa xã hội, là hữu khuynh, là mất lập trường giai cấp...Những “huý kỵ” này đã khiến cho hầu hết các nước xã hội chủ nghĩa sa vào những khó khăn, ách tắc, trì trệ. Thế mà, suốt nhiều thập kỷ qua, không mấy ai dám nghi ngờ về tính ưu việt của mô hình này.

Chính từ những khó khăn, ách tắc trong thực tế của Việt Nam sau khi viện trợ giảm sút, do khả năng cung cấp của Trung ương cho từng địa phương và từng xí nghiệp đã không còn được đảm bảo nữa nên những “huý kỵ” kể trên cũng dần dần bớt “thiêng”. Đó là cơ hội và cũng là sự thôi thúc các cuộc phá rào. Rồi những kết quả thực tế tích cực của phá rào là tháo gỡ cho sản xuất, giải quyết được đời sống, cung cấp được hàng hóa cho thị trường đã góp phần đẩy tư duy kinh tế tiến thêm một bước, từ sợ hãi, do dự đến dám thử thách, từ thử thách đến quyết định. Xét theo ý nghĩa đó, chính những cuộc phá rào đã góp một phần rất quan trọng vào việc thay đổi tư duy kinh tế và những quyết sách mới theo hướng phi tập trung hóa. Trong đó, có thể kể đến những chuyển biến quan trọng nhất về mặt chính sách sau đây:

Quyết định 25-CP

ước thay đổi quan trọng đầu tiên về mặt chủ trương, chính sách là Quyết định

B 25-CP do Hội đồng Chính phủ ban hành ngày 21/01/1981. Nội dung chính và rất mới mẻ của quyết định này là cho phép áp dụng chế độ ba kế hoạch:

- Kế hoạch 1 là phần kế hoạch chính của Trung ương giao, xí nghiệp có nghĩa vụ hoàn thành đầy đủ các chỉ tiêu pháp lệnh.

- Kế hoạch 2 là kế hoạch được xây dựng trên cơ sở liên doanh, liên kết giữa các xí nghiệp với nhau để khắc phục những thiếu thốn mà kế hoạch 1 không đảm bảo được.

- Kế hoạch 3 là phần kế hoạch do bản thân xí nghiệp xây dựng trên cơ sở tự tìm kiếm nguyên liệu để sản xuất cho thị trường.

Về thực chất, Quyết định 25-CP là sự tháo gỡ cho công nghiệp và giao thông vận tải. Nó cho phép hợp pháp hóa những cuộc liên doanh liên kết, mà trước đó còn bị khẹp vào tội danh “móc ngoặc” (kế hoạch 2). Đặc biệt, đây là lần đầu tiên Nhà nước cho phép các cơ sở quốc doanh được sản xuất cho thị trường tự do (kế hoạch 3).

Điều rất đáng lưu ý ở đây là tuy Quyết định 25-CP vẫn quy định kế hoạch 1 là phần kế hoạch chính và có tính pháp lệnh, kế hoạch 2 và kế hoạch 3 chỉ là kế hoạch phụ, nhưng trong thực tế, các cơ sở đã thực hiện ngược lại: Chỉ cần Nhà nước cho phép thực hiện kế hoạch 2 và kế hoạch 3 một cách hợp pháp thì hầu hết các xí nghiệp đã chạy theo những kế hoạch này để giải quyết những nhu cầu bức xúc của bản thân. Do đó, trong thực tế thì kế hoạch 2 và kế hoạch 3 ở nhiều nơi lại là kế hoạch chính. Đó là một bước phá rào nữa đối với bản thân những hàng rào đã được sửa chữa. Bức biếm họa sau đây phản ánh rất rõ tình hình đó.



Biếm họa 16: 3 lợi ích
(Báo Văn nghệ, ngày 05/05/1982)

Khi tổng kết 20 năm đổi mới/ sự kiện Quyết định 25-CP đã được đánh giá như một bước tiến trong quan điểm về kế hoạch hóa:

“Nhu vậy, đến đầu những năm 80, kế hoạch hóa không còn được xem là hình thức duy nhất để phát triển kinh tế. Đã khẳng định sự cần thiết phải kết hợp kế hoạch với thị trường, kết hợp thị trường có kế hoạch với thị trường không có kế hoạch, có sự nhìn nhận tích cực hơn với kinh tế tư nhân, xem tiêu chuẩn cao nhất để đánh giá đúng, sai của chính sách kinh tế là năng suất lao động có được nâng cao hay không, có làm cho sản xuất phát triển và đời sống của nhân dân được cải thiện hay không...”^[93]

Sau khi Quyết định 25-CP được ban hành, hầu như đã có một làn gió mới thổi qua tất cả các xí nghiệp quốc doanh.

Suốt trong nửa đầu của thập kỷ 80, các xí nghiệp đã đẩy mạnh liên doanh, liên kết, phát triển những kế hoạch sản xuất cho thị trường, khai thác những nguồn tài nguyên trên thị trường để tổ chức sản xuất.

Trong không khí cởi mở đó, một trong những người có đóng góp rất quan trọng là Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Võ Văn Kiệt.

Chính ông đã đưa ra sáng kiến thành lập *Câu lạc bộ Các Giám đốc* và tổ chức nhiều buổi hội thảo để các giám đốc của các ngành khác nhau trình bày những ý kiến, những khó khăn, những bất hợp lý của cơ chế, chính sách, những sáng kiến khắc phục những khó khăn đó. Những cuộc hội thảo này đã có một tác dụng rất quan trọng trong việc khơi thông những luồng thông tin từ cơ sở đến Chính phủ, Bộ Chính trị và góp phần làm chuyển biến những suy nghĩ của lãnh đạo ở Trung ương. Đồng thời với việc phát triển những sinh hoạt cởi mở và trao đổi ý kiến giữa các xí nghiệp quốc doanh với nhau và với lãnh đạo, Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Võ Văn Kiệt còn tổ chức nghiên cứu, soạn thảo và đưa ra thi hành hàng loạt những chủ trương chính sách mới nhằm sửa chữa cả một hệ thống cơ chế cũ đã trở thành thâm căn cố đế với hàng trăm, hàng nghìn quy chế hình thành từ nhiều chục năm trước.

Chính Võ Văn Kiệt là người đã ký hàng loạt văn bản để tháo gỡ những trở ngại trên trong hầu hết các lĩnh vực kinh tế do cơ chế cũ để lại. Có thể nêu lên một số văn bản quan trọng nhất sau đây:

Quyết định 217-HĐBT

Đến tháng 8 năm 1987, Hội nghị Trung ương lần thứ 3 bàn về công nghiệp đã khẳng định chủ trương *chuyển các đơn vị công quốc doanh sang hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa*.

Sau đó, ngày 14/11/1987, Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Võ Văn Kiệt đã ký *Quyết định số 217/HĐBT* về việc giao quyền tự chủ cho các xí nghiệp quốc doanh, xóa bỏ hệ thống chỉ tiêu kế hoạch, chỉ còn hai chỉ tiêu là giá trị sản lượng và các khoản nộp ngân sách.

“Xí nghiệp có quyền tự chủ xây dựng và thực hiện kế hoạch dài hạn, trung hạn và ngắn hạn trong hoạt động sản xuất kinh doanh của mình.” Theo quyết định này, số lượng chỉ tiêu kế hoạch mà Nhà nước giao cho các xí nghiệp từ chỗ hàng chục, hàng trăm chỉ tiêu khác nhau, bây giờ chỉ còn hai chỉ tiêu cơ bản là tổng giá trị sản lượng và các khoản nộp ngân sách.

Về mặt hạch toán, điều 16 quy định:

“Xí nghiệp thực hiện hạch toán kinh tế, kinh doanh xã hội chủ nghĩa, tính

đúng, tính đủ chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm, tự trang trải tài chính và kinh doanh có lãi. Xí nghiệp tổ chức sử dụng linh hoạt các nguồn lực của mình, lựa chọn những phương án kinh tế - kỹ thuật tốt nhất...”

“Cũng trong Quyết định này, lần đầu tiên, Nhà nước đặt ra vấn đề “nghiên cứu và cho tổ chức làm thứ việc mua, bán cổ phần ở một số xí nghiệp...”^[94]

Đây là một bước tiến xa hơn nữa so với Quyết định 25-CP vào năm 1981. Đến đây, Nhà nước đã giảm tới mức tối thiểu những chỉ tiêu kế hoạch áp đặt các xí nghiệp, từng bước tiến tới chỉ còn một chỉ tiêu cơ bản là nộp thuế cho Nhà nước. Tất cả những yếu tố còn lại, Nhà nước trao quyền cho xí nghiệp tự chủ quyết định các vấn đề trong sản xuất, kinh doanh và cả vấn đề nhân lực, miễn là kinh doanh đúng pháp luật và có đóng góp cho Nhà nước.

Nghị định 27-HĐBT và 29-HĐBT

Sang năm 1988, theo tinh thần đổi mới của Đại hội Đảng lần thứ 6, Nhà nước đã ban hành hàng loạt văn bản liên quan đến kinh tế gia đình, kinh tế tư nhân và kinh tế tập thể theo hướng cởi mở, bung ra. Ngày 9 tháng 3 năm 1988, Hội đồng Bộ trưởng ban hành cùng một lúc hai bản Nghị định rất quan trọng: Nghị định số 27 -HĐBT về kinh tế tư doanh và Nghị định số 29-HĐBT về kinh tế gia đình, cho phép phục hồi lại thành phần kinh tế tư nhân.^[95]

Kinh tế tư nhân và kinh tế gia đình là những thành phần đã từng bị kỳ thị trong nhiều thập kỷ của mô hình cũ. Nhưng ngay trong tình thế “bất hợp pháp” đó, nó vẫn thể hiện sức sống dai dẳng của mình. Xét về mặt lịch sử, hai bản Nghị định trên là sự sửa chữa công khai và chính thức đối với sai lầm trong chủ trương cải tạo công thương nghiệp tư nhân trước đây (1978-1979). Xét về mặt kinh tế, đó là sự thể hiện tư tưởng kinh tế nhiều thành phần của Đại hội Đảng lần thứ VI, góp một phần thiết thực vào việc khai thác những tiềm năng kinh tế vốn đã bị ách tắc nhiều năm trong mô hình kinh tế xã hội chủ nghĩa có tính chất độc thoại và xơ cứng trước đây. Với chính sách mới, các hộ tư nhân không còn bị cấm đoán, xét hỏi, bắt bớ, tịch thu (như trong chuyện *Vua Lốp*), mà được đăng ký kinh doanh dễ dàng. Nhiều cơ sở sản xuất, nhiều đơn vị kinh doanh của tư nhân đã mở ra, góp phần bù đắp vào nền kinh tế đang thiếu hụt trầm trọng. Kinh tế gia đình từ đây cũng được khuyến khích phát triển. Việc mua vật tư, bán sản phẩm, chuyên chở trên đường không còn bị xét hỏi, bắt bớ. Đối với kinh tế Việt Nam, hai nhân tố này có ý nghĩa rất quan trọng ngay cả trong thời kỳ bị cấm đoán. Bây giờ, từ trong bóng tối, từ chỗ bất hợp pháp, nó được hợp pháp hóa, được khuyến khích. Với môi trường pháp lý và môi trường kinh tế mới, những thành phần này bung ra, chiếm lĩnh thị trường và có những đóng góp tích cực vào việc tăng tổng sản phẩm xã hội, giảm thiểu mất cân đối tiền - hàng, cải thiện đời sống cho nhiều

tầng lớp nhân dân.

Phần II - TỪ TIỂU NÔNG CÁ THỂ LÊN SẢN XUẤT LỚN RỒI VỀ VỚI KINH TẾ HỘ



CHƯƠNG 8 - “KHOÁN KIM NGỌC” Ở VĨNH PHÚC

1. Mô hình hợp tác xã và những vấn đề

Sau khi hoàn thành cách mạng ruộng đất (1956) mà thời đó được coi là một bộ phận của cách mạng dân chủ tư sản, Việt Nam tiếp tục thực hiện cuộc cách mạng thứ hai, tức cách mạng XHCN trong sản xuất nông nghiệp. phong trào hợp tác hóa được coi là “khâu then chốt” trong sự nghiệp cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp. Tháng 1 năm 1959, Hội nghị Trung ương lần thứ 16 đã ra Nghị quyết về *Hợp tác hóa trong nông nghiệp*.

Trong giai đoạn khôi phục và phát triển kinh tế (1958-1960), khi miền Bắc vừa mới thoát khỏi chiến tranh, nông nghiệp miền Bắc đã đạt được một số kết quả khá quan trọng. Cũng như nhiều địa phương trong cả nước, Vĩnh Phúc đã đạt được những thành tựu nhất định: Sản lượng lương thực tính theo đầu người tăng lên nhiều so với thời kỳ Pháp thuộc. Năm 1960, Vĩnh Phúc đạt 478 kg thóc/người, tăng gần gấp đôi so với thời kỳ Pháp thuộc (293 kg/người).^[96] Không chỉ cây lúa mà các loại cây hoa màu cũng phát triển mạnh như: Ngô, khoai, sắn đạt gần 7 vạn tấn, mía đạt trên 5 vạn tấn, lạc đạt gần 2.500 tấn, đậu các loại trên 4.000 tấn, v.v.. Nghề thủ công cũng được phục hồi và phát triển nhanh chóng: Toàn tỉnh có 19.100 lao động chuyên làm nghề thủ công, chiếm 6,3% số lao động trong tỉnh. Những làng nghề truyền thống lâu đời như: Rèn Lý Nhân, sành Hương Canh, mộc Thanh Lãng đều sống lại sau bao nhiêu năm bị chiến tranh tàn phá.^[97]

Thật ra những thành quả mà nông nghiệp miền Bắc đạt được vào những năm 1958-1960 không hẳn là thành quả của hợp tác hóa, vì lúc này, quá trình hợp tác hóa vẫn chưa hoàn thành, trong một phạm vi rất lớn, nông nghiệp vẫn nằm trong tay các hộ nông dân. Những thành quả này có những nguyên nhân khá đặc thù của giai đoạn đương thời:

Thứ nhất, đó là sự phục hồi tất yếu của một nền kinh tế đã từng bị chiến tranh tàn phá nhiều năm. Chỉ riêng việc có hòa bình đã là một điều kiện rất thuận lợi để có thể phục hồi ruộng đất hoang hóa trong thời chiến. Đồng thời, một số lớn lao động nông nghiệp bị huy động cho chiến tranh (bộ đội, thanh niên xung phong, công nhân quốc phòng...), nay trở lại với ruộng đồng.

Thứ hai, cái gọi là hợp tác xã lúc này mới chỉ là hình thức, thực chất thì phần lớn vẫn là kinh tế tiểu nông. Nông dân miền Bắc sau cải cách ruộng đất được chia ruộng, phân khởi lao động trên mảnh ruộng của mình, những hình thức như hợp tác xã lúc này vẫn chưa xóa bỏ hẳn lối làm ăn của kinh tế hộ.

Tuy nhiên, vào lúc đó, những khởi sắc của nông nghiệp thường vẫn được ngò nhận là kết quả của hợp tác hóa. Cách nhìn này càng khích lệ cả nước nói chung và Vĩnh Phúc nói riêng thêm quyết tâm phát triển Phong trào hợp tác xã trên diện rộng: Trong toàn tỉnh, đến năm 1960, đã tổ chức được 1.350 hợp tác xã nông nghiệp, thu hút tới 92,6% số hộ nông dân và trên 80% ruộng đất. Nông dân trong tỉnh lúc đó đã tin tưởng tuyệt đối vào chủ trương đường lối của Đảng và hy vọng rằng mô hình hợp tác xã sẽ đem lại một cuộc đổi đời thực sự trong nông nghiệp và trong đời sống nông thôn. Thời kỳ này, phong trào hợp tác xã đã trở thành một phong trào thi đua có sức lôi cuốn rất lớn trong đó HTX Đại phong của tỉnh Quảng Bình là lá cờ đầu.^[98] Đến cuối năm 1961, Vĩnh Phúc đã có 786 hợp tác xã đăng ký trở thành hợp tác xã Đại Phong. Trong số đó, 450 hợp tác xã được công nhận danh hiệu “Đại Phong” của tỉnh, điển hình là Hợp tác xã Đồng Tâm (huyện Đoan Hùng được Hồ Chủ tịch về thăm vào năm 1961.^[99]



Ảnh 18: Hồ Chủ tịch về thăm HTX Đồng Tâm, nơi đạt danh hiệu “Đại Phong” của tỉnh

(Người đi phía trái Hồ Chủ tịch là Bí thư Tỉnh ủy Kim Ngọc.)

Tuy nhiên, thời kỳ “hoàng kim” của mô hình HTX tồn tại không lâu. Từ năm 1960, các hợp tác xã đã bắt đầu bộc lộ những nhược điểm của nó. Khái quát về mô hình hợp tác xã: Những thế hệ hiện nay và mai sau khó có thể hiểu được thế nào là mô hình hợp tác xã, tại sao nó lại thất bại, tại sao nó được áp đặt một thời gian dài như thế. Do vậy, các tác giả xin khái quát một vài nét chính về mô hình

đó như sau:

Về nguyên lý, chủ nghĩa xã hội được xây dựng trên hai yếu tố bắt buộc là *chế độ sở hữu xã hội* và hình thức *lao động tập thể*. Trong nông nghiệp, hợp tác xã là giai đoạn đầu của chủ nghĩa xã hội. Trong đó sở hữu là sở hữu tập thể, tuy chưa phải là sở toàn dân, nhưng không còn là sở hữu tư nhân. Tất cả các tư liệu sản xuất như ruộng đất, trâu bò, cây bừa, mương máng...đều là của tập thể. Về tổ chức lao động, không còn là lối làm ăn cá thể, ai làm nấy hưởng, mà lao động phải được tổ chức trong tập thể, có kế hoạch, có phân công, có chỉ đạo điều hành...



Ảnh 19: Hồ Chủ tịch trực tiếp xuống thăm các HTX điển hình của tỉnh Vĩnh Phúc

Khi sở hữu và lao động đã có tính chất xã hội chủ nghĩa thì phân phối cũng phải theo hình thức xã hội chủ nghĩa. Không thể còn hình thức phân phối theo lối kinh doanh tiểu nông mỗi nhà tự lo cày cấy, thu hoạch rồi tự mình làm các nghĩa vụ như nộp thuế, bán nghĩa vụ, đóng góp vào các quỹ của địa phương. Sự phân phối đó tất yếu dẫn tới phân hóa giàu nghèo, mà sự phân hóa này lại tất yếu dẫn tới bóc lột. Trong hợp tác xã thì thu nhập trước hết phải là tài sản của tập thể, được phân phối theo quy luật của chủ nghĩa xã hội: Phân phối theo lao động. Cá thể trong nông nghiệp, quy luật này được thực hiện như sau: Tất cả mọi lao động đều được hạch toán thành *công* và *điểm*. Toàn bộ thu nhập của hợp tác xã sẽ trừ đi các khoản chi phí như nộp thuế, các nghĩa vụ, chi phí quản lý số còn lại chia cho các công điểm.

Thế nào là công điểm? Trước hết nói về *công*: Công là ngày làm việc của người lao động. Số ngày làm việc cần thiết cho mỗi loại lao động đều được tính toán theo những định mức do Bộ Nông nghiệp và Ban Nông nghiệp Trung ương hướng dẫn, sau đó được tập thể xã viên họp bàn và xác nhận dựa trên những điều kiện cụ thể của địa phương mình. Thí dụ, cày một sào ruộng hết bao nhiêu công cày. Gặt một mẫu ruộng hết bao nhiêu công gặt. Làm cỏ một sào ruộng hết bao nhiêu công làm cỏ. Bón phân, chăn nuôi, giữ trẻ, hộ sinh xã, thầy cô giáo, cán bộ ban chủ nhiệm làm công tác quản lý và đi họp trên huyện, cán bộ thống kê giữ sổ sách, cán bộ giữ kho, dân quân tự vệ lo việc canh phòng, cán bộ văn hóa lo chuyện kẻ khẩu hiệu, gọi loa tuyên truyền, cán bộ văn nghệ và các xã viên đi tập văn nghệ...tất cả đều tính ra thành những *công*. *Điểm* là thước đo mức độ nặng nhọc của các loại công khác nhau. Thí dụ, các loại công cày, đào đất, làm thủy lợi là nặng nhọc nhất, mỗi công đó có thể được chấm tới hơn 20 điểm. Cô giữ trẻ thì do công việc nhẹ nhàng hơn nên mỗi công chỉ có khoảng mười điểm hoặc thấp hơn nữa (ở HTX nào mà các xã viên không gửi con nhiều, mỗi cô mẫu giáo chỉ trông dăm ba đứa trẻ tại nhà mình, còn có thể kết hợp làm những việc khác trong nhà, thì số điểm của một công còn có thể thấp hơn). Tổng số công các loại được nhân với số điểm tương ứng của các công đó thành ra tổng số điểm của một vụ thu hoạch. Tổng số thu hoạch (sau khi trừ các khoản như thuế, nghĩa vụ, tiếp khách...) được chia cho tổng số điểm. Mỗi người lao động, từ chủ nhiệm hợp tác xã đến cán bộ thống kê, đến người đi cày, người đánh keng, người đi tập văn nghệ...đều được hưởng theo tổng số điểm của mình trong vụ đó.

Trên lý thuyết, cách phân phối đó là rất công bằng, rất xã hội chủ nghĩa, tức là làm theo năng lực, hưởng theo lao động. Nhưng trong thực tế thì mô hình này đã dẫn hầu hết các hợp tác xã đến chỗ phá sản vì bốn lý do sau đây:

- *Thứ nhất*, những khoản chi phí ngoài phần thu nhập để chia cho xã viên như tiếp khách, các quỹ khác có xu hướng tăng lên “vô tội vạ.”

- *Thứ hai*, trong phần thu nhập để ăn chia thì số công điểm của những người không trực tiếp sản xuất như hợp hành, quản lý có xu hướng tăng lên tới mức “ăn” gần hết vào phần của những người trực tiếp sản xuất, mà thời đó gọi là bệnh “*dong công, phóng điểm*.”

- *Thứ ba*, do tổ chức lao động tập thể nên lối tính công như vậy làm cho mỗi người lao động không có lợi ích gì trong việc hăng hái lao động. Cả một đội năm, bảy người cùng cày một thửa ruộng, gặt một cánh đồng, thì ai làm nhiều hay làm ít, ai đi muộn về sớm hay ai đi sớm về muộn cũng đều được một công như nhau. Do đó dẫn tới tình trạng chây lười tập thể, ỷ lại, dây dưa, không ai tích cực lao động cả.

- *Thứ tư*, tình trạng gian dối, khai man ngày càng trở thành phổ biến: Chủ nhiệm hay cán bộ HTX chỉ lên xã, lên huyện “đánh chén cũng tính một công đi

hợp”. Bởi vậy, theo điều tra trực tiếp của Bí thư Tỉnh ủy Vĩnh Phúc Kim Ngọc thì tại phần lớn các hợp tác xã, người nhiều công điểm nhất lại là các vị trong ban quản trị và các đội trưởng. Tại một hợp tác xã, khi xem xong sổ sách, thấy rõ điều bất công đó, ông đã quát mắng cả ban quản trị: “Các anh ăn rồi chỉ có ngồi hợp và uống rượu, cả tháng không ra đồng ngày nào, thế mà tại sao công điểm của các anh lại nhiều hơn tất cả những người nai lưng ra làm ở ngoài đồng?”^[100]



Biếm họa 17. Đánh kẻng... ăn công

- Gớm! Nhà bác này đánh hồi kẻng sao mà dài thế ấy.
 - Có thể mới ăn được của hợp tác xã hai điểm chứ.
- (Báo Nhân dân, ngày 11/08/1959)



Biếm họa 18: Việc công, việc tư

Xã viên: Trời ơi, hạn nhe rằng thế này, ông chủ nhiệm bỏ chết chúng tôi vác hòm đi đâu thế?

Chủ nhiệm: Ấy, tôi đi tranh thủ làm nghề phụ mười hôm rồi về chống hạn với bà con cũng kịp chán.

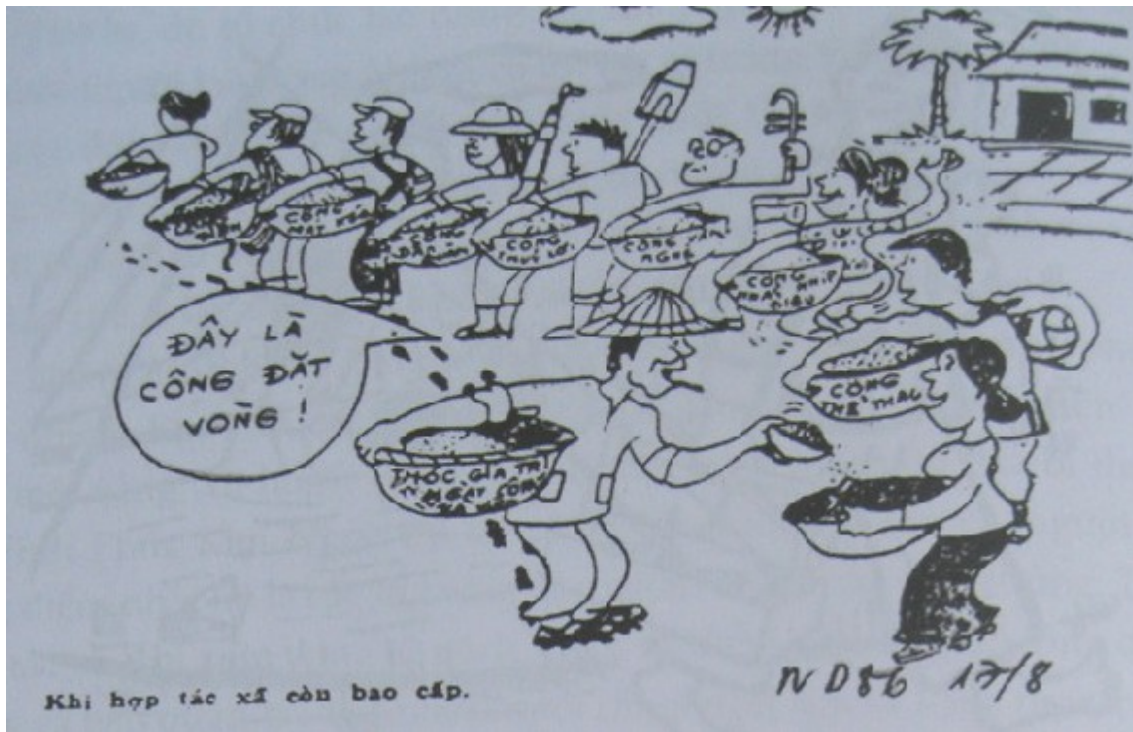
Xã viên: Thế ông cũng cho chúng tôi đi theo tranh thủ với nhé!

Chủ nhiệm: !?...

Cũng vì thế nên xã viên chẳng thiết ra đồng, chỉ đua nhau làm văn nghệ, bỏ mặc ruộng đồng, vừa nhàn hạ, đỡ chịu nắng mưa mà cũng được một công, trong khi đội văn nghệ chưa chắc đã tập tành gì.

Tình trạng kể trên là phổ biến trên toàn miền Bắc sau đó trong cả miền Nam. Riêng ở Vĩnh Phúc, Trưởng Ban Nông nghiệp tỉnh lúc đó là ông Nguyễn Văn Tôn đã nhận xét như sau:

“Tình trạng làm chung, hưởng chung, dong công đã gây ra sự tham ô, đặc biệt là sự lãng phí công của rất nhiều. Người lao động lúc đó không gắn bó với đồng ruộng, không gắn bó sức lao động của mình, chỉ biết chạy theo công điểm: Đi làm theo lệnh của đội, theo hiệu lệnh, theo kèng, không chủ động chăm lo sản xuất. Cho nên, làm dối, làm ẩu, lãn công... là hiện tượng phổ biến trong các hợp tác xã lúc đó.”^[101]



Biếm họa 19: Ăn chia theo công điểm trong HTX (trong đó có những loại công như công văn nghệ, công nhảy nhịp điệu, công tập thể thao và cả công cho người đi đặt vòng)

(Báo Nhân dân, ngày 17/08/1986)

Tình trạng “cha chung không ai khóc” làm cho các xã viên hợp tác xã không ai chú trọng đến việc gặt, cấy cho đúng thời vụ. Đến vụ gặt, cấy, có khi Tỉnh ủy phải huy động hàng trăm, thậm chí hàng nghìn cán bộ xuống hợp tác xã để đôn đốc, tuyên truyền giáo dục tư tưởng và động viên nông dân như một “chiến dịch.”

“Lúc đó, chúng tôi chỉ có những hợp tác xã tiên tiến, loại khá thì mới được ăn chia độ 2 kg lương thực/1 công. Nhưng số này không nhiều, còn đại bộ phận thì được chia chỉ có: Mỗi buổi công chỉ được 1kg thóc, mà thậm chí có trường hợp những hợp tác xã chỉ được 4-5 lạng thóc cho một công. Ngoài ra, không được cấp thêm bất cứ khoản tiền nào. Tình trạng này kéo dài đã làm cho người nông dân rất chán nản.”^[102]

Người nông dân trực tiếp làm ra thóc gạo nhưng không được làm chủ hạt thóc của mình. Số lương thực được chia theo công điểm ngày càng không đủ để họ nuôi sống gia đình. Trước nhu cầu bức bách của cuộc sống, họ phải tập trung vào mảnh đất 5% (tức là lô đất thuộc kinh tế phụ, dành cho xã viên trồng rau để ăn và để chăn nuôi trong gia đình) để thâm canh và quay vòng triệt để.



Biếm họa 20: Tính “nguyên tắc” của xã viên HTX

(Báo Nhân dân, ngày 22/08/1959)

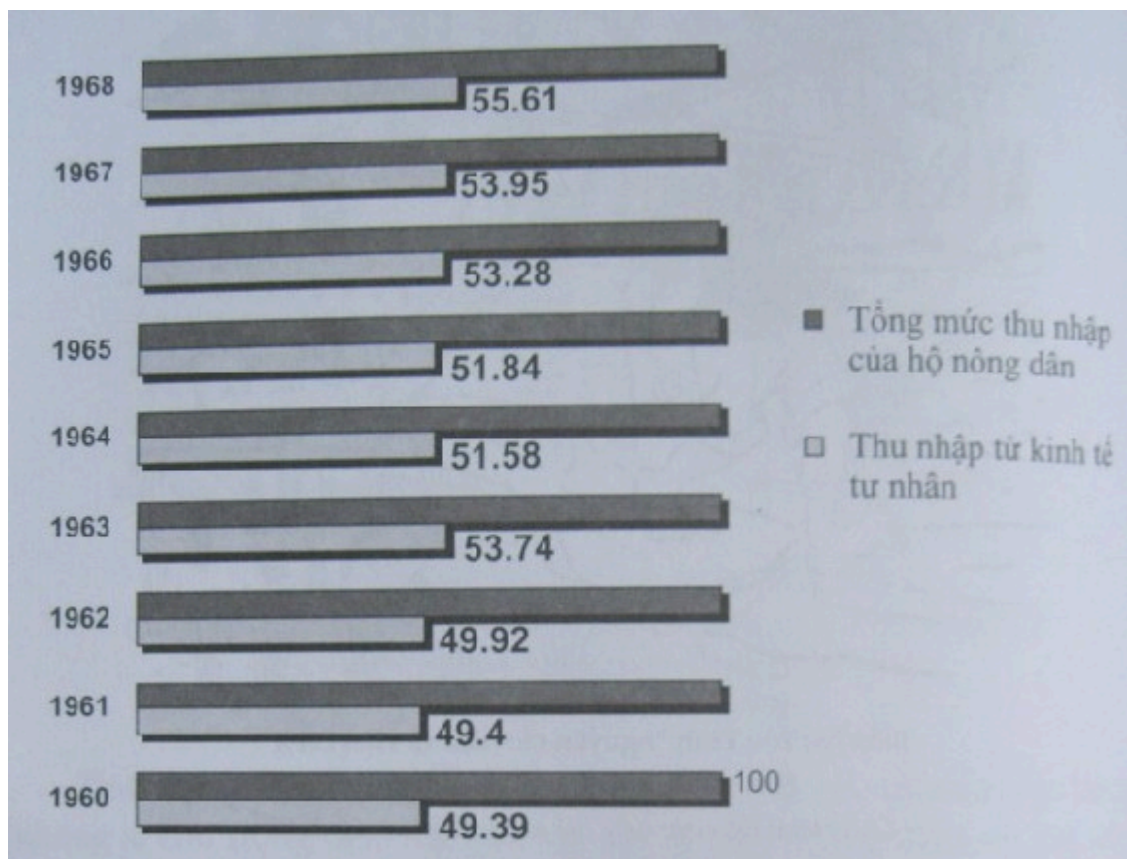
Chết chữa! Để nước chảy thế này ruộng khô mất thôi. Phải về báo cáo ban quản trị mới được.

Điều trớ trêu và rất phổ biến trong thời kỳ này trên toàn miền Bắc là:

Từ ngày hoàn thành hợp tác hóa thì phần thu nhập của nông dân từ kinh tế tập thể không tăng lên, mà ngày càng giảm đi. Chỉ một điều đó cũng đủ cho thấy cái gọi là “ưu việt” của mô hình này.

“Lúc đó, chúng tôi có điều tra thì thu nhập về đất 5% của xã viên đã chiếm tới 60% thu nhập của hộ. Trong khi đó thì làm suốt năm với đồng ruộng như thế lại chỉ được có 40% với cuộc sống hết sức nghèo nàn, mà làm việc rất căng thẳng. Lúc đó, ngay Nhà nước cũng căng thẳng chứ không Phải mình xã viên. Chúng tôi lúc đó có mức ăn, mức chia là bình quân 1 kg lương thực/tháng/người. Như vậy là rất thấp, còn tiền thì không hề có để tiêu tí nào.”^[103]

Đồ thị 3: Cơ cấu thu nhập của hộ nông dân trong thời kỳ kinh tế tập thể 1960-1968(%)



Nguồn: Đào Thế Tuấn. Kinh tế hộ nông dân, tr 194. Nxb Chính trị Quốc gia, 1997.

2. Con đường đi tới quyết định “đột phá”

Những khuyết tật của mô hình hợp tác hóa là phổ biến trong cả nước. Kể cả ở những nơi được gọi là lá cờ đầu của phong trào hợp tác hóa thì, sau một thời gian được bồi dưỡng để dựng lên thành những mẫu điển hình, giá trị thực chất cũng dần dần suy sụp.

Trước tình trạng sa sút phổ biến, nhận thức và thái độ của lãnh đạo cơ sở không giống nhau. Nó tùy thuộc vào trình độ hiểu biết, vào khả năng nắm bắt thực tế đời sống nông nghiệp và nhất là vào tinh thần trách nhiệm và dũng khí của người lãnh đạo.

Vĩnh Phúc lúc đó có một tập thể lãnh đạo mà đứng đầu là Bí thư Tỉnh ủy Kim Ngọc, đã sớm nhận thức ra những nhược điểm này và trăn trở tìm cách giải quyết.



Ảnh 20: Ông Kim Ngọc khi trở lại Vĩnh Phúc nhận chức Bí thư Tỉnh ủy

Ông Kim Ngọc tên thật là Kim Văn Nguộc. Kim Ngọc là bí danh từ ngày ông tham gia hoạt động cách mạng (cũng như tất cả các cán bộ cách mạng thời đó, đều phải dùng bí danh để tránh sự theo dõi của mật thám Pháp). Ông sinh năm 1917 trong một gia đình nông dân nghèo ở xã Bình Định, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc. Ông tham gia hoạt động cách mạng từ năm 1939, gia nhập Đảng Cộng sản từ năm 1940, rồi tham gia khởi nghĩa giành chính quyền ở Vĩnh Yên trong Cách mạng tháng Tám 1945. Sau đó, ông đã từng là cán bộ lãnh đạo của

các huyện Tam Dương, Lập Thạch, Bình Xuyên. Đến năm 1952, ông là Bí thư Tỉnh ủy tỉnh Vĩnh Phúc. Sau đó, ông được điều lên làm Khu ủy viên Khu ủy Việt Bắc, phó Bí thư Chính ủy Quân khu Việt Bắc... đến cuối năm 1958 - đầu năm 1959, đích thân Thủ tướng Phạm Văn Đồng yêu cầu ông trở lại Vĩnh phúc làm Bí thư Tỉnh ủy lần thứ hai. Với lộ trình công tác đó, ông rất hiểu nông thôn và đặc biệt rất hiểu tình hình tỉnh ông.^[104]

Năm 1959, sau khi được bổ nhiệm làm Bí thư Tỉnh ủy tỉnh Vĩnh Phúc, ông Kim Ngọc đã trăn trở rất nhiều trước thực trạng sản xuất nông nghiệp của tỉnh.

Ông Nguyễn Thành Tô, nguyên Thư ký của Bí thư Tỉnh ủy Kim Ngọc kể: “Thứ nhất là giờ giấc trong lao động tập thể. Đã nhiều lần, anh Ngọc đi cùng tôi trên đường, thấy cảnh đã đến 8 giờ sáng rồi mà nông dân vẫn còn ngồi ở gốc đa để chờ nhau đi làm. Anh nói với tôi: “Thế này thì nguy lắm chú ạ! Chờ này mà còn ngồi thế kia thì làm được mấy tiếng mỗi ngày. 8 giờ sáng mới ra, 11 giờ đã về rồi. Chiều lại chờ nhau đến 2-3 giờ, tập trung cho thật đông vui rồi mới ra làm, 4 giờ lại về. Một ngày mà chỉ làm có 6 tiếng thì làm sao mà đủ ăn ?” Thứ hai, lối tổ chức lao động như thế này không huy động được lao động phụ, vì làm hợp tác xã thì chỉ là lao động chính thôi. Thứ ba, lao động không có hiệu quả. Nhiều lần anh đang đi với tôi, bỗng anh bảo bỏ giày và xe bên đường rồi hai thầy trò lội cào giữa ruộng, không thấy xã viên làm cỏ gì cả. Họ chỉ làm xung quanh bờ, sạch bờ thì đủ để ông đột trưởng ghi công, ghi điểm, còn ở giữa ruộng cỏ mọc vượt lúa! Như vậy, 1 sào của hợp tác xã chỉ thu được 2030 kg, đến 50 kg là cao. Trong khi đó, 1 sào đất 5% của gia đình xã viên thu tới. 200-250 kg thóc.”^[105]

Vốn xuất thân con nhà nông, lại nhiều năm lăn lộn với nông thôn, chỉ vài lần quan sát và kiểm tra cũng đủ cho ông thấy nghi ngờ cái gọi là ưu thế của mô hình hợp tác xã. Ông thường suy nghĩ: Nếu như hợp tác hóa là con đường thực sự mang đến no ấm và hạnh phúc cho người nông dân, thì đời sống nhân dân phải được nâng cao chứ. Nhưng tại sao sản lượng cả thóc, ngô, khoai, sắn đều ngày một giảm: Năng suất lúa bình quân từ 22,43 tạ/ha năm 1959, giảm xuống 18 tạ/ha vào năm 1961 bình quân lương thực đầu người từ 24,2 kg tụt xuống còn 19,7kg. Trong khi đó chi phí sản xuất lại tăng từ 87 đồng/ha năm 1959 lên 140 đồng/ha năm 1965, có nơi giá trị ngày công chỉ còn 300 gram thóc...?

Một bài báo đã viết về ông: “Với bản tính ngay thật và đầy dũng khí, nhiều lần ông đã phát biểu trong các hội nghị sơ kết, tổng kết. Các lối cày chay, cày gãi, bừa chui đang phổ biến hiện nay trong các hợp tác xã là hết sức xa lạ với cung cách làm ăn của người nông dân thực thụ, xa lạ với truyền thống cần cù lao động của tổ tiên ta.”^[106]

Từ những bức xúc đó, trong đầu ông bắt đầu lóe lên những lối thoát. Mỗi lần xuống các cơ sở, ông thường hỏi cán bộ và bà con nông dân:

- Tại sao ruộng 5% của hộ gia đình năng suất hơn hẳn ruộng hợp tác xã? Vậy nếu giao ruộng cho hộ gia đình thì có chắc năng suất tăng không? Có còn bỏ hoang ruộng không?

- Nếu giao đất đòi cho các hộ trông sản thì sẽ thu được bao nhiêu một sào?

- Nếu giao khoán cho xã viên nuôi lợn thì nên trả họ bao nhiêu kg thóc cho 1 kg lợn hơi ?...

Ông Nguyễn Văn Sen, nguyên là Chủ nhiệm Hợp tác xã thôn Đại Phúc, xã Đạo Đức, huyện Lập Thạch những năm 1965-1968, nay đã 81 tuổi, kể lại: “Một hôm tôi đang gặt cùng bà con xã viên ngoài đồng thì ông Kim Ngọc ra tận nơi. Tay cầm mấy bông lúa rồi đếm xem mỗi bông có bao nhiêu hạt và đưa cho tôi bảo đếm lại xem được bao nhiêu hạt. Tôi đếm 2 bông thì được 13 hạt. Ông Kim Ngọc thở dài nói: “Hai bông lúa mà được có 13 hạt thì mùa này làm sao sống nổi đây!” Rồi ông hỏi tôi có cách nào để làm ăn tốt hơn không. Tôi mạnh dạn nói thẳng: “Chỉ có cách là thay đổi cách quản lý đi, phải khoán cho người lao động thì họ mới làm tốt được.” Mặt ông Kim Ngọc sáng lên và hỏi tiếp: “Nếu giao ruộng cho xã viên rồi khoán sản lượng họ phải nộp cho Hợp tác xã, còn lại bao nhiêu họ hưởng tất, thì ông thấy thế nào?” Tôi trả lời ngay: “Nếu thế thì năng suất chắc chắn sẽ lên.” Ông Kim Ngọc hỏi dồn: “Ông có dám làm thế không?” Tôi còn ngập ngừng chưa dám nói gì thì ông lại nói: “Ông sợ là phải. Đến như tôi đây là Bí thư Tỉnh ủy mà còn phải tính đi tính lại. Nhưng nếu tôi sợ, ông sợ, mọi người đều sợ, thì cứ để mặc cho bà con nông dân chết đói à?” Thấy ông tỏ ra quyết chí, tôi mạnh dạn nói: “Nếu Tỉnh ủy giao cho hợp tác xã tôi làm thử thì tôi xin sẵn sàng nhận...”^[107]

Sau hàng loạt chuyến đi thực tế và trò chuyện trực tiếp với dân như vậy đã hình thành trong ông Kim Ngọc một sự phản tỉnh và từ phản tỉnh đến quyết tâm: phải khoán thôi! Như sau này ông Lê Bùi, nguyên Thường vụ Tỉnh ủy lúc đó đã nhận xét: “Kết luận đó có nghĩa là đã đánh giá lại cơ chế hợp tác xã. Nó mở đầu cho mọi tư duy mới, thừa nhận vai trò của hộ trong quá trình sản xuất.”^[108]



Ảnh 21: Ông Kim Ngọc thăm ruộng lúa và nói chuyện với nông dân

Khoảng đầu năm 1966, ông Kim Ngọc triệu tập một cuộc họp cán bộ lãnh đạo trong tỉnh để thảo luận về những vấn đề của nông nghiệp và cách tháo gỡ. Một số khá đông trong Tỉnh ủy đều thấy rằng phải mạnh dạn sửa đổi hình thức khoán việc cho tập thể (đội và nhóm) chuyển sang cách khoán trực tiếp cho người lao động, thậm chí khoán cả cho từng hộ xã viên.

Sau nhiều lần thảo luận, thấy cái lợi thì đã rõ, nhưng có một điều nữa cũng rất rõ: Khoán như vậy là trái với chủ trương của Trung ương. Cũng có ý kiến bàn lùi, cho rằng “thà chịu đói chứ không phản bội chủ nghĩa Mác Lê-nin, không đi ngược lại con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội”.^[109] Để thận trọng hơn, Thường vụ Tỉnh ủy quyết định: trước mắt cử một tổ công tác xuống làm thử ở một vài HTX để rút kinh nghiệm. Một tổ công tác của tỉnh đã được thành lập, gồm Trưởng ban Nông nghiệp Tỉnh ủy Nguyễn Văn Tôn cùng với một kỹ sư trồng trọt, một cán bộ quản lý hợp tác xã. Sau khi được giao trách nhiệm, tổ này đã xuống nghiên cứu rất kỹ thực tế ở hợp tác xã thôn Thượng, xã Tuấn Chính, huyện Vĩnh Tường. Kết quả của những đợt khảo sát thực tế đã giúp Tỉnh ủy đi đến kết luận:

“Khuyết điểm phổ biến trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo nông nghiệp là đưa

quy mô hợp tác xã lên quá lớn và chuyển từ bậc thấp lên bậc cao quá nhanh, không chú ý thích đáng đến những điều kiện để hợp tác xã hoạt động, mặt khác, lại tiếp tục công hữu hóa tư liệu sản xuất một cách ồ ạt, tràn lan như cây lưu niên, cây đặc sản, ao hồ của nhân dân... dẫn đến tình trạng không quản lý nổi. Về quản lý sản xuất thì hầu như dong công, phóng điểm. Tình trạng tham ô lãng phí, chèn chèn xảy ra ở hầu hết các hợp tác xã. Do đó, đời sống xã viên hết sức khó khăn. Người lao động chỉ trông vào mảnh ruộng 5% và trên thực tế thu nhập từ nguồn này của các hộ xã viên chiếm tới 60% tổng thu nhập, vì thế họ không quan tâm tới kinh tế tập thể.”^[110]

Sau đó, Thường vụ Tỉnh ủy quyết định cho thực hiện thí điểm cơ chế khoán hộ trên một số điểm và phân công cán bộ trực tiếp chỉ đạo: Một ủy viên Thường vụ Tỉnh ủy là ông Nguyễn Văn San chỉ đạo khoán vụ lúa Đông Xuân ở huyện Vĩnh Tường, quê ông Bí thư Huyện ủy Lập Thạch Lê Văn Bùi trực tiếp chỉ đạo một hợp tác xã khoán chăn nuôi tập thể cho các hộ xã viên.

Sau một vụ thử áp dụng mô hình khoán, trong cả trồng trọt lẫn chăn nuôi đã đạt được những thành công bất ngờ: Năng suất cây và con đều được nâng cao, người nhận khoán rất hăng hái trong lao động sản xuất, thu nhập tăng lên rõ rệt, việc quản lý lại đơn giản nhẹ nhàng hơn.

Mùa hè năm đó (1966), Tỉnh ủy tổ chức Hội nghị Sơ kết công tác. khoán thí điểm. Hội nghị này đã trở thành ngày hội lớn của toàn Vĩnh Phúc. Các huyện trong tỉnh đến nghe rất đông để học tập kinh nghiệm của hai huyện Vĩnh Tường và Lập Thạch và cũng để tham gia ý kiến với lãnh đạo tỉnh. Hầu hết ý kiến đều ủng hộ mô hình khoán hộ, coi đó là lối thoát duy nhất của tình thế sa sút hiện nay.

Sau Hội nghị, vấn đề và hướng đi đã rõ, Bí thư Tỉnh ủy giao cho Ban Nông nghiệp tỉnh biên soạn một bản Sơ thảo Nghị quyết về *cải tiến quản lý lao động nông nghiệp*. Từ ngày 3 đến ngày 07/09/1966, Thường vụ Tỉnh ủy họp để đóng góp ý kiến cho dự thảo kể trên. Cuối cùng, toàn bộ Thường vụ Tỉnh ủy đã thông qua một bản Nghị quyết lịch sử: *Nghị quyết 68-TU, Về một số vấn đề quản lý lao động nông nghiệp trong HTX hiện nay*. Nghị quyết được ban hành chính thức vào ngày 10/9/1966, trong đó có những nội dung chủ yếu như sau:

“Trong hoàn cảnh chiến tranh ác liệt hiện nay, hằng năm toàn tỉnh phải rút đi một lực lượng thanh niên khá lớn (riêng quý I năm 1966, tỉnh có 23.0000 thanh niên lên đường nhập ngũ). Trong khi đó, những nhiệm vụ sản xuất xây dựng và chiến đấu ở địa phương cũng ngày càng lớn hơn nhiều. Trong tình thế khẩn trương đó, phải tạo mọi điều kiện huy động, sử dụng được hết và tốt mọi khả năng lao động hiện có và phải dùng mọi biện pháp để tăng năng suất lao động trong nông nghiệp, đảm bảo nhiệm vụ trung tâm chính trị là sản xuất và chiến đấu.”

“Kiên quyết làm bằng được, đúng và tốt chế độ 3 khoán: Khoán việc cho nhóm, cho lao động và cho hộ, bảo đảm sử dụng hợp lý sức lao động và tăng năng suất lao động...”

“Thực hiện tốt được ba khoán, khoán nhóm đến khoán từng lao động, từng hộ, từng khâu canh tác và cả vụ, sẽ giải quyết được vấn đề tăng năng suất lao động thiết thực, sẽ kích thích được tính tích cực của người lao động, đẩy mạnh nâng cao được năng suất của từng người, từng nhóm, tập thể hợp tác xã. Từ đó, sẽ tránh được ỷ lại, dựa dẫm, lười biếng, tự do, tùy tiện. Do đó, quản lý được lao động chặt chẽ, kỷ luật lao động được tự giác, tiết kiệm sức lao động, tận dụng khả năng lao động phụ, lao động nhàn rỗi trong các gia đình và lao động vẫn còn thì giờ nghỉ ngơi, học tập. Đồng thời sẽ khắc phục được tình trạng quan liêu, thoát ly sản xuất, xa rời quần chúng, tham ô, tư lợi của một số cán bộ ở cơ sở...”

3. Phương thức khoán

Căn cứ trên những tư tưởng chỉ đạo của Nghị quyết 68-TU, ngày 14/04/1966, Ban Quản lý hợp tác xã nông nghiệp tỉnh đưa ra bản Kế hoạch số 116-BHTX-SX/NNG hướng dẫn cụ thể việc thực hiện cơ chế 3 khoán trong các hợp tác xã.^[111]

Tiếp đến ngày 15/04/1967, Ban Nông nghiệp Tỉnh ủy ra bản Kế hoạch số 52-KH về “Tiến hành khoán việc cho lao động, cho hộ, cho nhóm trong hợp tác xã nông nghiệp.”^[112]

Theo hai văn bản này, cơ chế khoán hộ được thực hiện dưới nhiều hình thức khác nhau: Khoán nhiều khâu lao động, khoán việc dài ngày, khoán sản lượng cho hộ, khoán hẳn một số ruộng đất trồng màu...

1/ Khoán cho từng hộ xã viên làm một hoặc nhiều khâu sản xuất trong một thời gian.

Hình thức này được thực hiện ở Hợp tác xã Đồng Xuân, xã Xuân Hòa, huyện Lập Thạch. Sau đó một số hợp tác xã của huyện Lập Thạch và huyện Bình Xuyên cũng học tập kinh nghiệm và đưa vào thực hiện ở xã mình.

Các hợp tác xã này đã chia ruộng khoán cho mỗi hộ xã viên làm một hoặc nhiều khâu sản xuất trong một thời gian dài, làm xong khâu này chuyển sang khâu khác, nhưng không khoán cho hộ làm suốt vụ.

2/ Khoán các khâu cho hộ xã viên làm suốt vụ dài ngày.

Điển hình có hợp tác xã thôn Thượng, xã Tuân Chính, huyện Vĩnh Tường: Sau khi đội sản xuất của HTX lo việc cày bừa xong, thì mọi việc còn lại, từ việc cấy, chăm sóc đồng ruộng, làm cỏ, bón phân, tát nước đến thu hoạch đều giao hết cho các hộ.

3/ Khoán sản lượng định mức cho hộ, cho lao động. Nếu đạt định mức sản

lượng đó thì người lao động được hưởng thù lao là 13 công/sào. Nếu vượt sản lượng thì được thưởng thêm. Nếu hụt định mức sản lượng thì bị phạt.

Hình thức này được áp dụng phổ biến nhất ở huyện Bình Xuyên và huyện Vĩnh Tường. Thí dụ: Hợp tác xã Yên Lỗ, xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên có 381 hộ. Vụ mùa năm 1961 cấy 300 mẫu Bắc Bộ, đem khoán 153 mẫu cho 232 hộ. Người nhận khoán được trả 13 công/sào và nếu sản lượng tăng thì cứ 5 kg được thưởng 1 công, hụt 3 kg bị phạt 1 công. Công cụ sản xuất, trâu bò cũng giao trực tiếp cho các hộ được khoán.

Các hợp tác xã 1, 2, 3, 4 thuộc xã Đại Đồng huyện Vĩnh Tường đã khoán sản lượng cho hộ trồng màu và cây công nghiệp.

Trong hợp tác xã 3, xã Đại Đồng, huyện Vĩnh Tường, có 198 hộ, với tổng số diện tích canh tác là 284 mẫu Bắc Bộ. Hợp tác xã đã giao khoán cho hộ làm toàn bộ hoa màu và cây công nghiệp trên 37 mẫu 4 sào, chiếm 14% tổng số diện tích canh tác của hợp tác xã, số hộ nhận khoán chiếm 96% tổng số hộ của hợp tác xã.

4/ *Khoán trắng ruộng đất cho hộ*: Hợp tác xã giao toàn bộ ruộng đất tập thể cho các xã viên sản xuất riêng lẻ. Căn cứ trên diện tích và chất lượng ruộng đất giao khoán, HTX giao cả sản lượng định mức mà xã viên phải nộp cho HTX sau khi thu hoạch. Số còn lại thì xã viên được hưởng. Điển hình của cách khoán này là HTX Tân Lập, huyện Lập Thạch: Toàn HTX có 423 hộ gồm 2.161 nhân khẩu. Mỗi nhân khẩu được giao 5 thước, tổng cộng cả HTX giao khoán cho hộ là 72 mẫu Bắc Bộ.

Một số nơi chưa dám áp dụng cách khoán này cho cây lúa, mà chỉ cho xã viên “tạm mượn ruộng để trồng màu”. Thí dụ: Hợp tác xã Tân Lập, huyện Lập Thạch đã chia cho mỗi hộ 5 thước để trồng khoai lang. Đảng ủy xã Vân Đồn huyện Đoan Hùng chủ trương cho hộ mượn đất để “*tự sản, tự tiêu*”. Hợp tác xã Kim Thành đã cho xã viên mượn đất làm riêng, chiếm 20% tổng số diện tích ruộng đất của hợp tác xã...

Cách khoán trắng này thực chất là chia ruộng đất cho xã viên tự sản xuất từ khâu làm đất đến thu hoạch. Nó trực tiếp gắn trách nhiệm người lao động với sản phẩm cuối cùng. Do đó, tạo nên động lực to lớn thúc đẩy sản xuất phát triển. Hình thức khoán này được nông dân hưởng ứng mạnh mẽ và tự nó đã trở thành phong trào quần chúng rộng rãi trong toàn tỉnh.

5/ *Khoán chăn nuôi lợn*: Đây là hình thức khoán phổ biến gần như trong toàn tỉnh. Cách khoán nuôi lợn như sau: Cứ nuôi 1 con lợn thì được hợp tác xã trả 40 công chăn nuôi, 30 đồng tiền giống, 10 thước ruộng để sản xuất thức ăn (nếu vụ chiêm thì tính sản lượng 59,2 kg một sào; vụ mùa là 80,7 kg một sào). Mỗi năm hộ xã viên có nghĩa vụ nộp cho HTX 40 kg thịt lợn và 400 kg phân chuồng.^[113]

6/ *Bán thẳng tư liệu sản xuất cho xã viên*: Cùng với việc khoán theo những hình thức trên, các HTX đã bán một số khá lớn tư liệu sản xuất cho xã viên.

Riêng năm 1968, toàn tỉnh đã bán cho các hộ 11.456 chiếc xe cải tiến (trong tổng số 21.054 chiếc của HTX), 9.739 cào cỏ cải tiến (trong 36.257 chiếc của HTX) cùng nhiều cày, bừa, bình bơm thuốc trừ sâu... Việc giao một phần các tư liệu sản xuất cho xã viên đã khắc phục được bước đầu tình trạng vô chủ trong quản lý các tư liệu lao động trong HTX nông nghiệp.^[114]

Để thấy rõ tính đột phá của những chủ trương trên, cần lưu ý rằng, một trong những điều khoản chính yếu và bắt buộc của Điều lệ hợp tác xã do Trung ương quy định là: “Không được đem ruộng đất và công cụ chủ yếu của hợp tác xã khoán cho từng hộ xã viên”.^[115] Như vậy, nếu đối chiếu với chủ trương chung về hợp tác hóa thì có thể nói rằng tất cả những biện pháp trên đều là sai trái và vi phạm rất nghiêm trọng các nguyên tắc của hợp tác hóa XHCN.

4. Phản ứng từ thực tiễn

Tới tháng 10/1967, trong Báo cáo số 71 (ngày 10/10/1967), Tỉnh ủy đã kiểm điểm và đánh giá kết quả của khoán hộ:

“Từ sau Hội nghị tháng 4-1967, việc thực hiện Nghị quyết về lao động (tức Nghị quyết 68-NQ/TU) đã có những chuyển biến mới, phong trào 3 khoán và khoán việc đã phát triển rộng khắp các HTX và từng bước được nâng cao về chất lượng.. Tính đến nay, đã có 76% số đội sản xuất thực hiện được khoán việc cho lao động.”^[116]

Năm 1967 là năm chiến tranh diễn ra ác liệt, những nhờ có khoán hộ nên sản xuất nông nghiệp ở Vĩnh Phúc vẫn thu được thắng lợi đáng kể. Tổng sản lượng lương thực quy thóc năm 1967 đạt 222.000 tấn, tăng so với năm 1966 hơn 4.000 tấn.^[117] Đàn lợn của tỉnh trong năm 1960 mới chỉ đạt 287.100 con, đến năm 1961 tăng lên đến 434.900 con và 1968 lên 465.200 con.^[118]

Những phương châm, mục tiêu và khẩu hiệu lớn đã từng được đặt ra cho nền sản xuất lớn XHCN là “*năng suất cao, hoa màu nhiều, chăn nuôi giỏi*” thì trầy trật mãi vẫn không đạt được trong mô hình HTX, nhưng lại đạt được khá nhanh chóng trong mô hình khoán. Cụ thể là ngay năm 1967, tức là mới chỉ sau khi có khoán một năm, ở Vĩnh Phúc, các điển hình năng suất cao đã xuất hiện rất nhiều:

Năm 1965, mới chỉ có 15 xã, 84 hợp tác xã và 1 huyện đạt năng suất cả năm trên 5 tấn/ha. Năm 1967, tuy chiến tranh ác liệt, hạn hán kéo dài, nhưng toàn tỉnh đã có 2 huyện, 46 xã và 160 hợp tác xã (bằng hơn 70% số HTX) đạt năng suất bình quân từ 5 tấn đến trên 7 tấn/ha. Tháng 12 năm 1967, tỉnh Vĩnh Phúc công bố hai loại bảng vàng: *Bảng vàng 6 tấn* gồm: xã Ngũ Kiên đạt 6.552 kg/ha; Thuận Chính: 6.366 kg/ha; Vân Hội: 6.254 kg/ha; Tam Phúc: 6.180 kg/ha; Yên Phương: 6.087 kg/ha; Cao Đại: 6.072 kg/ha và Nguyệt Đức: 6.003 kg/ha.

Bảng vàng 7 tấn gồm các hợp tác xã: Thọ Trung đạt 7.589 kg/ha, Thôn

Thượng: 7.229 kg/ha; Cao Bình: 7.200 kg/ha và Phù Lập: 7.175kg./ha.[119]

Sang năm 1968, diện tích hoa màu và cây công nghiệp được phục hồi trở lại đạt 22.200 ha, gần bằng năm 1960, năm đạt năng suất cao nhất là 22.400 ha. Đàn trâu bò đã tăng thêm hơn 10 ngàn con.[120]

Còn về nghĩa vụ quốc phòng, nhiều người thường bênh vực mô hình HTX cũ bằng cách biện luận rằng, trong điều kiện thời chiến thì chỉ mô hình đó mới có thể đảm bảo ổn định hậu phương và cho phép huy động tối đa nhân lực cho quốc phòng. Nhưng trong thực tế, từ khi có khoán hộ, kinh tế của mọi gia đình đều khá lên, đóng góp đầy đủ cho các quỹ điều hòa của HTX nên mức sống của các gia đình có con em đi bộ đội lại được đảm bảo tốt hơn. Thời gian này, Vĩnh Phú là một trong những tỉnh hoàn thành tốt nhất chỉ tiêu tuyển quân:

“Từ năm 1965 đến năm 1970, Vĩnh Phú hoàn thành xuất sắc 30 đợt tuyển quân, 84.154 thanh niên nhập ngũ bằng 6,45% dân số trong đó 6.995 gia đình có từ 2 đến 6 con tại ngũ. Tính đến năm 1970, tỉnh đã được Chính phủ tặng 73 Huân chương Kháng chiến các loại về cho công tác tuyển quân”[121]

Nghị quyết “khoán hộ” đi vào cuộc sống như nắng hạn gặp mưa rào. Chỉ sau một hai vụ khoán, bộ mặt nông thôn Vĩnh Phúc đã khởi sắc, chứng tỏ Nghị quyết 68-TU là đi đúng quy luật và hợp lòng dân.

Về sau này, bộ *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Vĩnh Phúc* đã tổng kết mô hình này như sau:

Khoán hộ trên thực tế có những ưu điểm nổi bật sau:

Tận dụng được lao động trong mỗi hộ để tiến hành sản xuất, khắc phục tình trạng quản lý lao động nông nghiệp theo kiểu công nghiệp, tức là làm theo hiệu lệnh kệnh của HTX.

Hộ được xác định là một đơn vị kinh tế tự chủ. Tuy chưa được tổng kết thành lý luận, nhưng trong thực tiễn, việc khoán hộ là bước khởi đầu cho một tư duy mới về quản lý kinh tế hơn tác xã. Khoán cho hộ với nhiều hình thức khác nhau là phù hợp cả về tâm lý, về trình độ quản lý điều hành của cán bộ lãnh đạo và nói chung phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất hiện tại.

- Khoán hộ cũng khắc phục tình trạng “dong công phóng điểm của các hợp tác xã, khắc phục một bước tình trạng vô chủ trong quản lý tư liệu sản xuất và hạn chế nạn tham ô chèn chén ở các đội sản xuất và HTX nông nghiệp.[122]

Những thành tích của Vĩnh phúc đã được nhiều tờ báo giới thiệu rộng rãi. Hầu hết các tỉnh ở miền Bắc lúc đó cũng đang vương *mắc* và khốn khổ với mô hình hợp tác xã, nên tìm thấy những tia sáng từ cơ chế quản lý mới trong nông nghiệp của Vĩnh Phúc. Nhiều nơi nô nức đến học tập kinh nghiệm của Vĩnh Phúc.

Nhà báo Thái Duy viết: “Những hợp tác xã ở Vĩnh Phúc áp dụng khoán hộ, lúa tốt hơn, năng suất cao hơn, nông dân thiết tha gắn bó với ruộng đất. Hồi đó

một số tờ báo đã giới thiệu rộng rãi cơ chế mới mang lại hiệu quả kinh tế cao của Vĩnh Phúc và tin vui này đã lan nhanh đến khắp nông thôn miền Bắc. Nhiều người đã đến Vĩnh phúc tìm hiểu tại chỗ khoán hộ để về thực hiện tại địa phương.”^[123]

5. Những phản ứng khác nhau từ Trung ương

Từ giữa năm 1968, chuyện “khoán hộ” của Vĩnh Phúc đã “đến tai” Trung ương. Không ít nhà quản lý kinh tế đã thẳng thừng tuyên bố: *“Vĩnh Phúc đã đi ngược lại chủ trương hợp tác hóa, ông Kim Ngọc đi theo chủ nghĩa tư bản rồi.”* Người thận trọng hơn thì nói: *“Phải xem lại quan điểm giai cấp của tay Bí thư này.”* Trong nhiều cuộc họp, đã có những ý kiến phân tích xu hướng “nguy hiểm” của Vĩnh Phúc: Nào là phục hồi chủ nghĩa tư bản ở nông thôn, nào là phá vỡ phong trào hợp tác hóa nông nghiệp...

Nhà báo Thái Duy viết: “Rất không may, trên quá tin vào báo cáo của cơ quan tham mưu về nông nghiệp, tưởng khoán hộ phục hồi chủ nghĩa tư bản ở thôn, sắp phá vỡ phong trào hợp tác hóa nông nghiệp và đã coi khoán hộ là bất hợp pháp, dẹp bỏ ngay. Người ta đã khoắc cho khoán hộ đủ thứ tội, coi khoán hộ và chủ nghĩa xã hội ở nông thôn như nước và lửa, cán bộ nào tỏ ra mặn mà với khoán hộ rất dễ bị kiểm điểm, cần tẩy rửa mọi mầm mống của khoán hộ, đảm bảo không để tái diễn hiểm họa này. Chỉ có khoán việc theo cơ chế quản lý áp đặt từ trên xuống mới là đúng.”^[124]

Nguyên Trưởng ban Nông nghiệp Vĩnh Phúc Nguyễn Văn Tôn kể lại: “Nghị quyết này, rất tiếc là mới thực hiện được có hai năm thì bị Trung ương phát hiện và phê phán, rồi quyết định đình chỉ để sửa sai những nơi đã khoán. Tháng 2/1968 thì chính thức hợp nhất hai tỉnh Vĩnh Phúc - Phú Thọ. Sau khi hợp nhất được mấy tháng thì Trung ương phát hiện sai lầm. Ngày 6/11/1968, đồng chí Trường Chinh về họp một cuộc hội nghị Tỉnh ủy về cán bộ mở rộng, có phê phán sai lầm về chủ trương khoán hộ. Ngày 12/12/1968, Ban Bí thư có Thông tri số 224 về việc chấn chỉnh ba khoán, kiên quyết sửa sai, chống khoán hộ. Lúc đó, ở tỉnh phải lập Ban chỉ đạo chống khoán hộ do đồng chí Bí thư Tỉnh ủy trực tiếp chỉ đạo. Ban Chỉ đạo này đã huy động lực lượng cán bộ để truyền đạt Thông tri của Trung ương và thảo luận bài phê phán của đồng chí Trường Chinh, kiểm tra lại tất cả việc khoán để chấn chỉnh lại, trở về khoán như cũ, không được phép khoán hộ. Tỉnh đã tập trung lực lượng cán bộ để làm dai dẳng, rất lâu.”^[125]

Ngày 06/11/1968, ông Trường Chinh, ủy viên Bộ Chính trị, Trưởng ban Lý luận Trung ương Đảng đã trực tiếp lên thăm Vĩnh Phúc. Tỉnh đã triệu tập một cuộc họp gồm tất cả các cán bộ chủ chốt của tỉnh và các địa phương trong tỉnh. Tại đó, ông Trường Chinh đọc bài phân tích và phê phán chủ trương khoán hộ

của Vĩnh Phúc, yêu cầu Tỉnh ủy kiểm điểm nghiêm túc và có biện pháp sửa chữa. Sau đó, bài này được đăng toàn văn trên Tạp chí *Học tập*, là cơ quan lý luận của Trung ương Đảng. Trong bài này có những ý chính như sau:

“Trong một thời gian dài để không thấu suốt tinh thần đấu tranh triệt để giữa hai con đường xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa, giữa hai phương thức lao động tập thể và lao động cá thể ở nông thôn. Cán bộ và quần chúng nông dân hiểu biết vấn đề hợp tác hóa nông nghiệp một cách nông cạn và giản đơn. Các đồng chí lãnh đạo ở địa phương vì không nắm vững nguyên tắc và chính sách của Đảng về quản lý xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp và hợp tác xã sản xuất nông nghiệp, cho nên khi vận dụng vào hoàn cảnh của địa phương đã đi chệch sang phương thức sản xuất cá thể, chuyển một phần tư liệu sản xuất của hợp tác xã cho các hộ xã viên, khôi phục dần cách làm ăn riêng lẻ.”

“Thực tế đã tiến hành một cuộc chia lại ruộng đất dưới hình thức “ba khoán cho hộ”. “Hợp tác xã tự biến mình thành người “phát canh thu tô” đối với xã viên.”

“Phương thức sản xuất cá thể đang lấn bước phương thức sản xuất tập thể.”^[126]

“Tóm lại, việc khoán ruộng cho hộ dẫn đến hậu quả tai hại là phát triển tư tưởng tự tư tự lợi, làm phai nhạt ý thức tập thể của xã viên, thủ tiêu phong trào thi đua yêu nước trong hợp tác xã, kìm hãm và đẩy lùi cách mạng kỹ thuật trong nông nghiệp, giảm nhẹ vai trò của lao động tập thể xã hội chủ nghĩa, phục hồi và phát triển lối làm ăn riêng lẻ, đẩy hợp tác xã sản xuất nông nghiệp vào con đường thoái hóa và tan rã.”^[127]

“Khi ra đến quần chúng, quan điểm sai lầm đó lại rất phù hợp với tư tưởng tự tư tự lợi của những người sản xuất nhỏ. Cho nên hai luồng tư tưởng đó gặp nhau và phát triển rất nhanh, đưa cán bộ và quần chúng đi chệch đường lối của Đảng.”^[128]

Đến ngày 12/12/1968, Ban Bí thư ra một bản Thông tri về việc chỉnh đốn công tác ba khoán và quản lý ruộng đất của hợp tác xã nông nghiệp (do Thường trực Ban Bí thư Lê Văn Lương ký), xác định đầy đủ hơn về việc chấn chỉnh công tác ba khoán và quản lý ruộng đất của hợp tác xã sản xuất nông nghiệp ở một số địa phương. Thông tri này không chỉ nói riêng về Vĩnh Phúc, mà dành cho tất cả các tỉnh ở miền Bắc, nhằm ngăn chặn việc lây lan của chủ trương khoán hộ. Trong Thông tri này, Ban Bí thư khẳng định:

“Khoán hộ... thực chất là đã đem một phần ruộng đất của hợp tác xã chia lại cho xã viên và đem lao động cá thể thay dần cho lao động tập thể. Những hợp tác xã thực hiện việc khoán hộ đã không quản lý được lao động và việc cải tiến kỹ thuật, không quản lý được sản phẩm, xã viên đem sản phẩm ra bán ở thị trường tự do. Khoán hộ đã gây ra chênh lệch giữa các gia đình, làm cho kinh tế

cả thể lẫn kinh tế tập thể, trái với đường lối hợp tác hóa nông nghiệp của Đảng. Cần chấm dứt mọi hình thức giao khoán ruộng đất của tập thể cho hộ. Không thực hiện việc ba khoán cho hộ xã viên chăn nuôi lợn của hợp tác xã.

Ban Nông nghiệp Trung ương cử một số cán bộ xuống Vĩnh phúc cùng với Tỉnh ủy chỉ đạo trực tiếp một số xã và hợp tác xã thực hiện tốt Thông tri này và hướng dẫn cụ thể cho các nơi khác.

Quá trình thi hành Thông tri này chính là quá trình tự phê bình và phê bình trong nội bộ... “

T.M. Ban Bí thư: Lê Văn Lương^[129]

Cũng cần nói thêm rằng, vào thời điểm này, việc chọn một mô hình cho nông nghiệp vẫn còn trong quá trình mò mẫm, tìm tòi để hoàn thiện. Ngay trong Đảng, kể cả ở những cương vị lãnh đạo cấp cao, cũng vẫn có nhiều ý kiến khác nhau. Có thể nói, đa số những bộ óc lãnh đạo trong Đảng tuy đồng tình với việc hợp tác hóa, nhưng cũng còn rất trăn trở trong việc tìm tòi những giải pháp để tạo ra hiệu quả thực tế của mô hình hợp tác hóa.

Trước hết là Chủ tịch Hồ Chí Minh. Theo ông Hoàng Tùng, lúc đó là Bí thư Trung ương Đảng, Trưởng ban Tuyên huấn Trung ương nguyên Tổng Biên tập báo Nhân dân kể lại thì trong một buổi ông lên làm việc với Chủ tịch Hồ Chí Minh, Chủ tịch phàn nàn về một bài trên báo Nhân dân: “Làm gì mà đao to búa lớn thế. Bác biết rõ chú Kim Ngọc. Chú ấy là một chiến sỹ Cách mạng trung kiên của Đảng. Còn trong công việc thì ai cũng có lúc đúng lúc sai, nhưng chú Kim Ngọc thì không đến nỗi bị quy cho các tội mất lập trường chính trị như thế!”^[130]

Còn đối với Tổng Bí thư Lê Duẩn, tuy chưa thấy có ý kiến chính thức, nhưng hình như ông đã có nhiều cách để bày tỏ sự thông cảm với những cố gắng tìm tòi của Vĩnh Phúc. Trong một bài viết nhân dịp kỷ niệm 100 năm ngày sinh cố Tổng Bí thư Lê Duẩn được đăng trên Thời báo Kinh tế Việt Nam, nguyên Phó Thủ tướng, Giáo sư Trần Phương kể lại: “Tôi nhớ có một lần ở nhà khách Tây Hồ, chính tại buổi sáng có bài báo phê bình Vĩnh Phúc, nhóm trợ lý của chúng tôi vừa mới tới làm việc một lát thì anh Ba Duẩn bước vào, nét mặt không vui. Anh đặt xuống bàn tờ báo Nhân dân ngày hôm đó và nói cộc lốc: “Đây! Các anh thử đọc đi!”. Rồi anh nhả mặt bỏ đi ra. Chúng tôi cầm tờ báo lên xem: Trên trang nhất là một bài viết dài phê phán ông Kim Ngọc và quan điểm khoán hộ.”^[131]

Ông Đậu Ngọc Xuân, lúc đó là trợ lý của Tổng Bí thư ...lại rằng ngay sau những đợt “búa rìu” kể trên, có một sự kiện khá thú vị, ít nhiều có tác dụng làm giảm bớt sức ép đối với Vĩnh Phúc. Đó là việc Tổng Bí thư quyết định lên thăm và ăn cơm trưa thân mật với ông Kim Ngọc:

“Đã qua mấy tháng từ ngày có kết luận chính thức về chủ trương “khoán hộ” của anh Kim Ngọc, nhân ngày Chủ nhật, không chuẩn bị trước. anh Ba bảo đi chơi Vĩnh Phú. Đến nơi, anh Kim Ngọc ra đón... Anh Ba quay sang nói chuyện

HTX nông nghiệp: “Về HTX, tôi có điều rất phân vân. Bởi vì 5% ruộng đất giao cho gia đình thì người ta làm ra 45% thu nhập, còn 95% ruộng đất giao cho HTX thì chỉ làm ra khoảng 50% thu nhập... Tôi phân vân đã lâu, nhưng thực sự chưa nghĩ được ra cách gì giải quyết. Nay anh đề ra khoán hộ thì có lẽ đó cũng là một cách. Nhưng vì quá mới, ngược với suy nghĩ là cách làm lâu nay, cho nên đa số anh em không đồng tình với anh. Anh yên tâm, một sáng kiến làm ăn mới chưa được mọi người chấp nhận ngay thì cũng là chuyện bình thường... Không nên nghĩ rằng điều gì đã có kết luận thì coi như chân lý tuyệt đối, cuối cùng... Sau khi nghe anh Ba nói, chúng tôi thấy anh Kim Ngọc vui hẳn lên. Khi ra về, anh Kim Ngọc nói riêng với bọn tôi: Anh Ba nói rất đúng, rất sâu sắc... Thực tình bọn tôi không hề trách ai, nhờ các cậu báo cáo lại với anh Ba...”^[132]

Bình luận: Một trong những đặc điểm khá đặc sắc trong sinh hoạt chính trị ở Việt Nam là: Mọi nhà lãnh đạo đều rất coi trọng việc duy trì sự đoàn kết nhất trí trong nội bộ Đảng. Nếu có những ý kiến khác nhau thì thay vì đấu tranh trực diện và đi tới chia rẽ, mọi người thường dùng biện pháp thuyết phục, chờ đợi. Nhưng cái gì đã trở thành nghị quyết rồi, thì không dễ thay đổi. Trong *trường hợp Vĩnh Phúc*, thử đặt ra một câu hỏi như sau: Giả định như trước đó, Tổng Bí thư đã lên thăm và phát biểu những ý kiến đồng tình, thì liệu những phản ứng chống khoán có diễn biến gay gắt như đã kể trên không? Chắc là mức độ có thể sẽ khác. Trường hợp Vĩnh Phúc thì ngược lại: sau khi đã có những bản phê phán công khai của một Ủy viên Bộ Chính trị và đã có văn bản chính thức yêu cầu đình chỉ khoán, thì khó có thể có cách bênh vực nào mạnh mẽ hơn là “lên thăm thân mật” để bày tỏ ý kiến cá nhân đồng tình và thông cảm.

Hơn 10 năm sau, Thành ủy Hải Phòng đã học được bài học sâu sắc này để thiết kế một lộ trình đưa khoán hộ tới thành công (sẽ nói kỹ trong Chương 9).

6. Tự phê bình và “sửa sai” cái đúng

Theo điều lệ Đảng do Đại hội Đảng lần thứ III thông qua thì mỗi đảng viên đều có quyền bảo lưu ý kiến của mình, nhưng cái gì đã là chủ trương của Trung ương thì phải chấp hành nghiêm chỉnh. Mục 4 điều 3 của Điều lệ Đảng quy định: “Đối với các nghị quyết của Đảng, phải chấp hành vô điều kiện, nhưng nếu có chỗ không đồng ý thì vẫn có thể đề đạt ý kiến của mình lên cơ quan lãnh đạo của Đảng cho đến Đại hội toàn quốc.”^[133]

Bí thư Tỉnh ủy Kim Ngọc và một số cán bộ lãnh đạo của tỉnh Vĩnh Phú bị đặt trong tình trạng không được làm cái mà mình thấy là đúng và buộc phải làm cái mà mình thấy là sai: Một mặt vẫn thấy khoán hộ là một lựa chọn đúng và đã có kết quả thực tế rất rõ rệt, nhưng mặt khác, đã là một đảng viên thì phải nghiêm chỉnh chấp hành nghị quyết của Đảng. Trong tình thế đó, ông Kim Ngọc đã làm

cái việc mà Galileo đã làm trước tòa án của Giáo hội: Buộc phải nhắm mắt tuyên bố rằng quả đất không quay, mặc dù trong đầu ông thì quả đất vẫn quay.^[134]

Theo tinh thần của kỷ luật Đảng, chấp hành nghiêm chỉnh Thông tri của Ban Bí thư, bản thân ông Kim Ngọc, tác giả chính của “khoán hộ”, đã phải viết một bài tự kiểm điểm đăng trên Tạp chí *Học tập*, với nhan đề:

“Quyết tâm sửa chữa khuyết điểm, đưa phong trào hợp tác hóa sản xuất nông nghiệp của tỉnh Vĩnh Phú vững bước tiến lên.”

Trong bài kiểm điểm của mình, ông Kim Ngọc đã viết:

“Đúng như Ban Bí thư Trung ương Đảng và đồng chí Trường Chinh đã vạch ra, những khuyết điểm, sai lầm của chúng tôi trong công tác quản lý hợp tác xã có thể tóm tắt như sau:

Đã khoán hộ dưới nhiều hình thức khác nhau... về quản lý ruộng đất đã để một phần ruộng đất của hợp tác xã bị phân tán về tay xã viên dưới nhiều hình thức... Một trong những nguyên nhân quan trọng làm cho Tỉnh ủy trước hết là Thường vụ Tỉnh ủy chúng tôi phạm những khuyết điểm sai lầm trên, là do quan điểm lập trường còn mơ hồ, nên chưa quán triệt đường lối, nguyên tắc, chính sách của Đảng trong việc quản lý hợp tác xã sản xuất nông nghiệp và trong việc thực hiện ba cuộc cách mạng ở nông thôn... Chúng tôi chỉ thấy mặt tích cực tạm thời của việc khoán hộ mà không thấy hết mặt tiêu cực của việc đó, chỉ thấy khó khăn tạm thời của hợp tác xã mà không thấy hết tính hơn hãn của lối làm ăn tập thể để hết lòng hết sức giúp đỡ hợp tác xã tổ chức sản xuất cho tốt; chỉ thấy cái “tiện” của việc khoán hộ, mà không thấy tác hại của nó là làm cho ruộng đất, công cụ của hợp tác xã bị phân tán dần về tay xã viên, tạo điều kiện phục hồi và phát triển lối làm ăn riêng lẻ, đối lập với kinh tế tập thể.”

Cuối bản kiểm điểm, ông Kim Ngọc đã hứa: “Khắc phục nhanh chóng những sai lầm khuyết điểm vừa qua thúc đẩy sản xuất phát triển, tiếp tục đưa phong trào hợp tác hóa vững bước tiến lên...”^[135]

Sau bản kiểm điểm trên, do đã tuân thủ nghiêm túc nguyên tắc tổ chức của Đảng và có thể cũng do còn có nhiều ý kiến chưa đồng tình với việc phê phán Vĩnh Phúc, nên ông Kim Ngọc không bị một hình thức kỷ luật nào cả.

Đến nay, nhiều nhà nghiên cứu, nhà báo và trong dư luận xã hội vẫn có người nghĩ rằng ông Kim Ngọc bị kỷ luật, bị cách chức thậm chí còn có tin đồn đại rằng, ông vì uất ức mà qua đời... Sự thật hoàn toàn không phải như thế. Trong suốt 10 năm sau đó, từ năm 1969 đến năm 1978, ông vẫn tiếp tục là Bí thư Tỉnh ủy, lại là Bí thư của một tỉnh lớn hơn hai lần trước, vì tháng 3 năm 1968 Vĩnh Phúc sáp nhập với Phú Thọ và mang tên tỉnh Vĩnh Phú. Cũng cần nói thêm, bản thân Chủ tịch Trường Chinh cũng rất quý mến Bí thư Tỉnh ủy Kim Ngọc. Có lần, tại nhà nghỉ Tam Đảo, Chủ tịch còn làm tặng ông Kim Ngọc một bài thơ để khen ngợi những điển hình kinh tế tốt của Vĩnh Phú.^[136]

Còn việc “sửa sai” thì tuy đã hứa, nhưng việc thực hiện thì không đơn giản. Khi trong lòng người lãnh đạo vẫn chưa thấy mình sai thì việc sửa sai chắc chắn cũng không khác lắm so với việc những người nông dân miễn cưỡng đi làm theo công điểm của hợp tác xã. Vì lãnh đạo tỉnh chưa thông, quần chúng nông dân chưa thông, nên từ năm 1969 trở đi, nông nghiệp Vĩnh Phú ở trong tình trạng “tranh tối tranh sáng.” Một mặt là sửa sai không đến nơi đến chốn, mang nặng tính hình thức, nhiều nơi việc khoán hộ vẫn được thực hiện dưới hình thức “khoán chui”. Nhưng mặt khác, cũng do không thể tiến hành khoán công khai như trước, nên tình hình sản xuất nông nghiệp và đời sống của nông dân có chiều hướng đi xuống khá rõ rệt.

Ông Nguyễn Văn Tôn kể về thời kỳ này: *“Sau sửa sai, từ chỗ nông dân đang làm ăn phần khởi, sản xuất đang phát triển, thì nay bị cấm và trở lại cách quản lý như cũ. Nông dân lại bắt đầu chán nản, những tiêu cực lại trở về như cũ. Sản xuất giảm sút rõ rệt.*

Diện tích trồng các loại hoa màu năm 1960 có 22.294 ha. Đến năm 1968, lên được 22.411 ha; năm 1970, xuống còn 20.580 ha; năm 1975, xuống còn 16.702 ha. Sản lượng hoa màu quy ra thóc: Năm 1960 có 28.520 tấn, năm 1968 lên được 32.782 tấn, năm 1970 xuống còn 25.468 tấn và năm 1975 xuống còn 18.565 tấn. Về chăn nuôi lợn tập thể, năm 1968 có 78.170 con, năm 1970 còn 47.938 con, năm 1975 còn 34.433 con... tức là chưa được một nửa!”^[137]

Tuy việc chống khoán hộ được trên chỉ đạo rất sát sao, nhưng trong thực tế, nhiều hợp tác xã vẫn phải tự cứu mình bằng cách ngấm ngầm khoán hộ, nhất là đối với cây hoa màu và cây công nghiệp ngắn ngày. Trong một số trường hợp lãnh đạo tỉnh còn chủ động đưa ra những biện pháp trá hình của khoán để cứu nông dân.

Ông Tôn kể tiếp: “Ban Nông nghiệp Trung ương có ý kiến chỉ đạo của Ban Bí thư: Vẫn phải tiếp tục cử cán bộ đi kiểm tra việc chống khoán hộ. Do đó, Tỉnh ủy cử một Tỉnh ủy viên và là Phó Ban Nông nghiệp là chị Nguyễn Thị Thông xuống chỉ đạo kiểm tra những vùng sản xuất khó khăn và sản xuất nhiều hoa màu như Kim Anh, Đa Phúc... Thực tế cho thấy tình hình sản xuất đang tiếp tục đi xuống, không vượt lên được. Năng suất lúa không lên, hoa màu thì giảm. Do đó, giữa năm 1978, Thường vụ Tỉnh ủy lại thảo luận và ra Nghị quyết số 15 về việc chính thức đề các hợp tác xã khoán cho hộ gia đình và cho hộ gia đình mượn một số đất để làm thêm vụ Đông”^[138]

Như vậy là “quả đất” khoán vẫn không ngừng quay. Không những thế, quỹ đạo của nó lại ngày càng rộng ra: Rất nhiều tỉnh đã lảng lảng đến tìm hiểu tình hình khoán của Vĩnh Phúc để rút kinh nghiệm, mà thời đó gọi là “học tập chui”. Một trong số những “học trò giỏi” của Vĩnh Phúc là Hải Phòng. Lãnh đạo Hải Phòng đã nhiều lần lên Vĩnh Phúc tìm hiểu thực tế, tham khảo kinh nghiệm và

trao đổi với Bí thư Tỉnh ủy Kim Ngọc. Qua đó, Hải Phòng đã rút được một bài học kinh nghiệm bổ ích: Phải tranh thủ được sự đồng tình của những người lãnh đạo cấp cao, từng bước thuyết phục, để từng bước đi đến đồng thuận.

Nếu sự quay của quả đất là một quy luật của vũ trụ, thì việc chuyển từ mô hình hợp tác xã cũ sang khoán hộ, mà thực chất là kinh tế tiểu nông tự chủ, là một quy luật của kinh tế.

Khác với các quy luật của tự nhiên, quy luật kinh tế vận động qua con người, nên có lúc nhanh, lúc chậm. Xét về một phương diện nào đó thì sự vui đập sáng kiến đối với Vĩnh Phúc đã làm chậm quá trình phát triển của nông nghiệp Việt Nam hàng thập kỷ: Nếu tính từ khoán Vĩnh Phúc năm 1966 tới khoán của Đoàn Xá (Hải Phòng) năm 1976, đã có ...năm trôi qua. Nếu tính từ Thông tri 224-TT/TW của Ban Bí thư năm 1968 cho tới Chỉ thị số 100-CT/TW cũng của Ban Bí thư năm 1981, đã có 13 năm trôi qua và đến Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị thì mất đi 20 năm. Nhưng cuối cùng thì nền nông nghiệp của Việt Nam cũng đã thoát khỏi cái “vòng kim cô” của những giáo điều cũ kỹ để đi vào quỹ đạo của những quy luật kinh tế, đi vào con đường tăng trưởng, phồn vinh hội nhập với thị trường thế giới.



Ảnh 22: Bà Kim Ngọc kể lại những mẩu chuyện lúc sinh thời của ông Kim Ngọc

Trên con đường đó, khoán Vĩnh Phúc và cá nhân Bí thư Tỉnh ủy Kim Ngọc là một dấu son lịch sử.

Đến cuối năm 1978, ở tuổi ngoài 60, ông Kim Ngọc về nghỉ *theo* chế độ thông thường của người về hưu. Nghe nói rằng, hôm tiễn ông từ Văn phòng Tỉnh ủy về nhà riêng, có rất đông nông dân trong tỉnh. Không ít người trong số họ vừa đi vừa kéo vạt áo lau nước mắt...

Theo bà quả phụ Kim Ngọc kể lại thì khi đã nghỉ hưu, ông có tới thăm Chủ

tịch Trường Chinh. Lúc này ông đã được làm một con người “độc lập” với mọi chức trách và có quyền tự do bày tỏ ý kiến riêng của mình. Ông đã nói với Chủ tịch Trường Chinh rằng, ông vẫn bảo lưu ý kiến của ông về khoán hộ.^[139] Như vậy, một lần nữa ông đã nói như Galileo: “Dù sao quả đất vẫn quay”... Thế là ông đã trọn vẹn hai bề. Trung với kỷ cương của Đảng và cũng trung với lương tâm của chính mình.

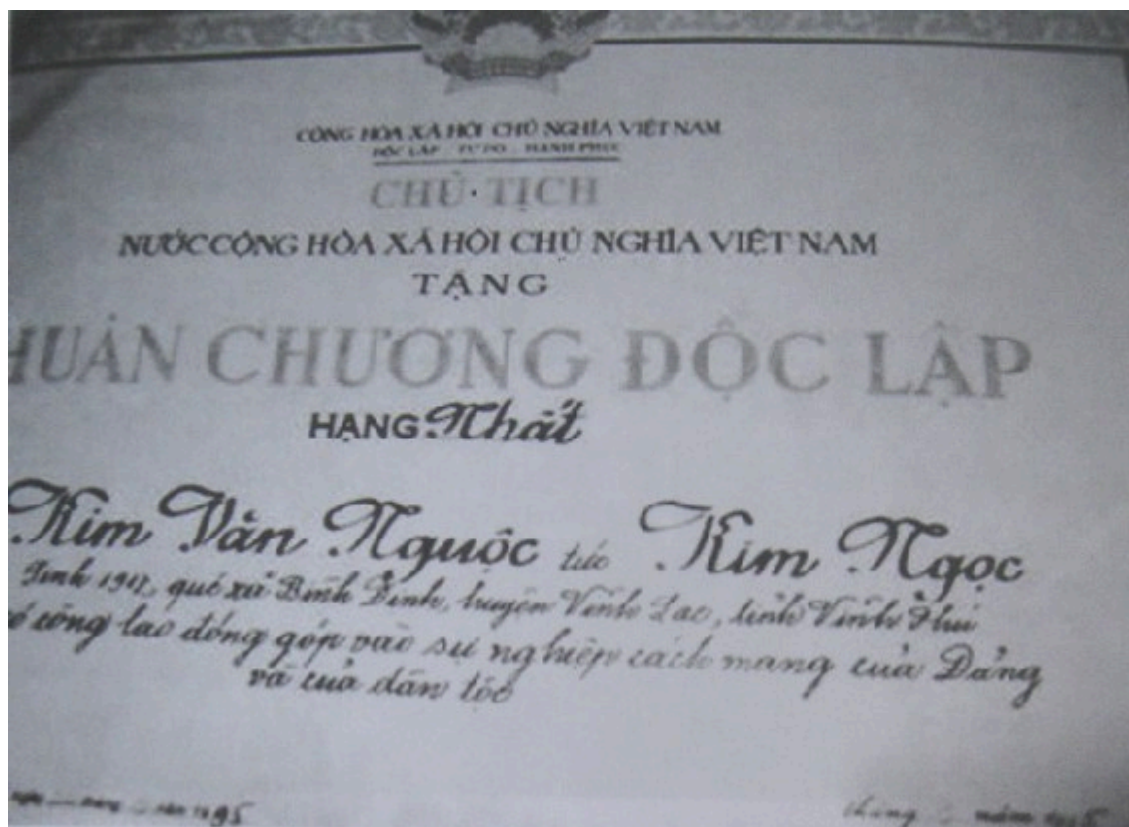
Năm 1979, ông Kim Ngọc qua đời do tuổi cao sức yếu.

Ngày 30/08/1995, ông được truy tặng Huân chương Độc lập hạng Nhất.

Ngày 20/11/1996, tại xã Bình Định, huyện Yên Lạc quê hương ông, một trường tiểu học và một trường trung học phổ thông đã vinh dự được mang tên *Trường Kim Ngọc*.

Ngày 23/03/2009, ông Kim Ngọc đã được truy tặng Huân chương Hồ Chí Minh. Trong buổi lễ truy tặng Huân chương, Phó Thủ tướng Phạm Gia Khiêm đã thay mặt Đảng và Nhà nước khẳng định: “Cố Bí thư Tỉnh ủy Vĩnh Phúc Kim Ngọc - người được coi là “ông khoán hộ” nổi tiếng những năm 1960-1970 - đã có đóng góp nhiều công lao, trí tuệ cho sự nghiệp đổi mới của Cách mạng Việt Nam.”

Hiện nay, một đại lộ xuyên qua thị xã Vĩnh Yên đã được đặt tên là Đường Kim Ngọc. Có thể đó là đường phố dài nhất và đẹp nhất của thị xã Vĩnh Yên. Nhưng còn có một “con đường Kim Ngọc” dài hơn và hoành tráng hơn nhiều: Đó là con đường mà nền nông nghiệp Việt Nam đã gian nan và kiên cường đi từ khoán hộ Vĩnh Phúc tới khoán hộ Hải Phòng tới Chỉ thị 100, tới Nghị quyết 10 và tới biết bao thành tựu lớn lao sau đó. Cũng với ý nghĩa đó, trong một báo cáo đọc tại Đại hội toàn quốc Hội Nông dân Việt Nam, ông Nguyễn Văn Chính (tức Chín Cắn), nguyên Bí thư Tỉnh ủy Long An, nguyên Phó Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Hội Nông dân Việt Nam đã nói: “Chúng ta phải biết ơn và ghi công đồng chí Kim Ngọc, người đã đề xướng phong trào khoán hộ cách đây hơn 1/4 thế kỷ... đã thực sự đem lại hạnh phúc ấm no cho hàng chục triệu nông dân”^[140]



Ảnh 23: Huân chương Độc lập hạng Nhất do Nhà nước truy tặng ông Kim Ngọc

Ngày 13/05/2006, khi nhóm nghiên cứu chúng tôi tìm đường lên thăm bà quả phụ Kim Ngọc, đến Vĩnh Yên, khi hỏi thăm đường vào nhà ông Kim Ngọc, một thanh niên đi xe Honda bên cạnh nói ngay: “Bác đi về phường Đông Đa, gần bệnh viện Y học dân tộc, gần trường Tiểu học...” Rồi em đó bỗng khoát tay bảo: “Thôi, quanh co lắm, để cháu đưa bác đi, cứ đi theo xe của cháu nhà.” Dọc đường, chúng tôi hỏi: “Em cũng biết ông Kim Ngọc à?” Em đó trả lời: “Ở Vĩnh Phú ai mà không biết bác Kim Ngọc. Bác ấy là “Bác Hồ cấp tỉnh” của chúng cháu đấy. Cháu còn bé thì không biết bác ấy đâu, nhưng được nghe bố mẹ cháu kể...”

Như vậy là trước khi được lịch sử vinh danh, trong lòng người dân Vĩnh Phúc đã ghi nhớ mãi mãi người lãnh đạo ưu tú của tỉnh mình. Đến ngày 23 tháng 3 năm 2009, Nhà nước đã truy tặng ông Kim Ngọc Huân chương Hồ Chí Minh về công lao mở đường cho sự nghiệp khoán hộ trong nông nghiệp.



Ảnh 24: Tác giả thắp hương trước bàn thờ ông Kim Ngọc



Ảnh 25: Lễ truy tặng Huân chương Hồ Chí Minh cho ông Kim Ngọc tại Vĩnh Phúc

CHƯƠNG 9 - KHOÁN Ở HẢI PHÒNG^[141]

1. Thách đố mới: Sau giải phóng... vẫn chưa được giải phóng

Ngay từ năm 1962, tức là hai năm sau khi hoàn thành hợp tác hóa ở miền Bắc và bốn năm trước khi có khoán Vĩnh Phúc (1966), ở một số huyện ngoại thành Hải Phòng như Tiên Lãng, An Lão... (từ 1963 sáp nhập về Hải Phòng) đã thấy cách tổ chức lao động tập thể là không có hiệu quả. Vì thế, có một vài hợp tác xã bắt đầu thực hiện chế độ khoán đối với cây công nghiệp và một số hoa màu. Bí thư Thành ủy Hải Phòng lúc bấy giờ là ông Hoàng Hữu Nhân đã có ý đề nghị Trung ương cho mở rộng khoán thành phong trào và áp dụng đối với cả cây lúa. Tuy nhiên, đề nghị này không được Trung ương chấp thuận. Ông Nguyễn Chí Thanh, lúc đó là ủy viên Bộ Chính trị, Trưởng ban Công tác Nông thôn Trung ương, đã tỏ ý nghi ngờ và nhận xét rằng “*khoán hộ là con dao hai lưỡi*”. Trước tình thế đó, khoán chỉ có thể là việc làm tự phát và lén lút. Bốn năm sau đó, hình thức khoán đã xuất hiện công khai ở tỉnh Vĩnh Phúc. Nhưng trong nếp nghĩ chung thời ấy, nó đã bị lên án nặng nề. Từ đó, khoán hộ trở thành điều cấm kỵ, không ai còn dám công khai nhắc đến chuyện này nữa.

Sau khi miền Nam được giải phóng, chính tại khu nhà nghỉ Đồ Sơn, để chuẩn bị cho Đại hội Đảng lần thứ IV, Tổng Bí thư thường xuyên triệu tập các chuyên gia, các trợ lý và các cán bộ đầu ngành tới để tính toán các chỉ tiêu cho kế hoạch 5 năm lần thứ II (1976-1980). Tổng Bí thư đã yêu cầu các ngành hữu quan bằng đủ mọi cách phải nâng chỉ tiêu sản lượng lúa từ 11,82 triệu tấn năm 1976 lên 21 triệu tấn vào năm 1980.

Nhưng trong thực tế thì ngay từ năm 1977, nền kinh tế cả nước đã bắt đầu lâm vào khủng hoảng. Các cuộc cải tạo nông nghiệp và công thương nghiệp không những không giúp cải thiện được tình hình, mà còn làm cho sự thiếu hụt càng thêm nghiêm trọng. Đến năm 1980 thì sản lượng lúa chỉ đạt hơn 11,64 triệu tấn, tức là còn thụt lùi so với năm 1976.

Khả năng bao cấp của Nhà nước càng cạn kiệt thì mô hình kinh tế hợp tác xã nông nghiệp càng lộ rõ tính giả tạo và thiếu sức sống của nó.

Tại nhiều địa phương, một số lớn hợp tác xã không những không thực hiện nổi nghĩa vụ lương thực với Nhà nước, mà hằng năm còn phải xin Nhà nước cấp lương thực cho nông dân! Nhiều vùng đã xuất hiện nạn đói - chính người sản xuất lương thực lại bị đói!

Nói riêng về Hải Phòng, tình hình dân đói và sự sa sút của kinh tế tập thể là phổ biến:

Cứ đến “tháng 3 ngày 8”, Bí thư Thành ủy Bùi Quang Tạo lại phải cử cán bộ

xuống các xã để cứu đói cho chính những người trồng lúa, ở chính những vùng trồng lúa! Ông còn luôn luôn được nghe báo cáo về hiện tượng lúa chín rụng nhưng nông dân không chịu thu hoạch. Ông phải chỉ thị cho các cơ quan trong thành phố huy động bộ đội, cán bộ, công nhân viên chức và học sinh xuống nông thôn gặt giúp nông dân!

- Một lần, xe của lãnh đạo tỉnh vừa ra khỏi ngoại thành, tới huyện Thủy Nguyên, bỗng có hai mẹ con một người làm thủ công nghiệp lặn ra đường chặn nước mũi xe kêu cứu. Dừng xe xuống hỏi cơ sự thì được biết rằng: Đã hai tháng nay không có gạo bán cho gia đình họ. Lãnh đạo tỉnh thăm tra rồi ra lệnh cho Văn phòng Ủy ban huyện giải quyết cấp bách.

Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Đoàn Duy Thành quê ở Hải Dương, rất gần với Hải Phòng. Ông kể lại: *“Quê tôi “ruộng tốt, cau sai”. Khi cụ thân sinh ra tôi mất, tôi đưa cụ ra cánh đồng. Đó là cánh đồng thuộc loại “nhất đẳng điền”. Lúc đó lúa đã chín mà trông chỉ xơ xác như cỏ may. Khi tôi còn nhỏ, loại ruộng này nhà tôi cày cấy bình thường cũng được trên 100 kg/sào. Nay chưa chắc được 40 kg/sào. Tôi hỏi các bậc “lão nông chi điền”, họ cũng nói như vậy. Tôi vừa khóc bố, vừa khó cho ruộng lúa hợp tác xã quê tôi. Tôi nghĩ tất cả là do khâu quản lý...”*

Lại một lần xuống huyện An Thụy, Chủ tịch thành phố ghé vào thăm một gia đình bên đường, thấy có ba cháu nhỏ đang đói lả nằm trên giường. Ông hỏi: “Bố mẹ các cháu đi đâu?” Các cháu trả lời: “Bố mẹ chúng cháu ra bãi biển bắt tôm bắt cá về bán lấy tiền đóng gạo.” Quay lại hỏi Bí thư xã, Chủ tịch xã và Chủ nhiệm hợp tác xã, họ báo cáo: “Xã có đất canh tác 500 ha, nhưng năm nào cũng không cày cấy hết, bỏ hoang để cỏ năn mọc trên dưới 100 ha. Nông dân không cấy vì thu nhập thấp. Lúa chín cũng không chịu đi thu hoạch, cứ bỏ ruộng, ra bãi biển kiếm sống...” Xót xa quá, lãnh đạo tỉnh hỏi tiếp: “Để các cháu đói thế này là tại ai?” Các cán bộ cơ sở sợ tái mặt, ấp úng trả lời: “Do thiếu lao động, do nông dân không tích cực lao động...” Chủ tịch thành phố nói thẳng: “Là tại chúng tôi, tại lãnh đạo thành phố!” Ông cho lái xe quay về ngay nhà mình ở thành phố, lấy mấy cân gạo để cứu đói ngay cho các cháu đã, rồi mọi việc tính sau...”^[142]

- Còn ở huyện Kiến An, Chủ nhiệm Hợp tác xã Trường Sơn kể:

“Tình hình thiếu lương thực đã trở nên nghiêm trọng. Nạn đói hoành hành, nhiều nông dân phải bỏ hợp tác xã đi làm thuê, làm mướn ở khắp nơi để kiếm sống. Đảng ủy, Ủy ban và Ban Chủ nhiệm Hợp tác xã đã phải đi khắp các tỉnh Cao Bằng, Hà Tuyên, Vĩnh Phúc để mua sắm về cứu đói cho dân...”^[143] Ông cha ta có câu: Đói thì đầu gối phải bò. Trong trường hợp này, có lẽ chính cái đói ở những mảnh đất trồng lúa và ở cái dạ dày của chính những người trồng lúa đã thúc đẩy cả người dân và những cán bộ lãnh đạo cơ sở phải “bò” đi tìm cách tự cứu.

Trong sự bức bách đó, phương thức khoán đã xuất hiện trở lại.^[144] Nói cách khác, sau khi đất nước đã được giải phóng khỏi nạn ngoại xâm, lại phải bắt đầu một cuộc “giải phóng” nữa: Giải phóng về cơ chế.

2. Đoàn Xá - đốt lửa từ một xã đi ăn mày

Trước tháng 3 năm 1980, Đoàn Xá là một xã thuộc huyện An Thụy và cũng đã từng là một địa phương tiên phong của phong trào hợp tác hóa. Qua hai vòng cải tiến quản lý hợp tác xã để mở rộng quy mô, từ năm 1966, xã Đoàn Xá còn lại hai hợp tác xã lớn là Tiến Lập và Đoàn Xá.

Do diện tích đất canh tác vừa ít lại vừa xấu nên năng suất kém. Đã vậy, cơ chế ăn chia theo công điểm làm cho xã viên chán nản. Đất chật, người đông, vậy mà không năm nào cấy hết diện tích. Ruộng ít nhưng bỏ không rất nhiều.

Từ năm 1974, theo đề nghị thiết tha của hầu hết xã viên, một vài đội của hợp tác xã Tiến Lập đã quyết định khoán ruộng cho các hộ. Cứ 1 sào xã viên nộp lại cho hợp tác xã 70 kg thóc. Số dư họ hưởng. Kết quả thật bất ngờ: Xã viên nhận khoán đã chủ động, không quản ngày đêm, cấy hết đất, cấy kín hết diện tích. Cấy xong thì ngày đêm lo nước, lo phân, lo làm cỏ. Khi lúa chín thì gặt ngay, không để rụng, để rơi. Trong cơ chế làm ăn tập thể, năng suất chỉ đạt 60-70 kg/sào. Từ khi cho khoán, năng suất mỗi sào đạt 1,4-1,5 tạ. Sau khi nộp “tô” cho HTX, mỗi sào cũng còn ngót 1 tạ. Thế là nông dân yên tâm đã có cái ăn. Có cái ăn thì phấn khởi càng hăng hái lao động.

Nhưng được chưa đầy hai năm, đến đầu năm 1976 thì trên huyện đã biết chuyện và cử cán bộ về thanh tra. Trong khung cảnh tư duy thời đó thì cái “thuận” về nguyên lý lý thuyết phải thắng cái “thuận” về đời sống và hiệu quả kinh tế. Do đó, khoán dù “thuận” lòng dân nhưng lại là “nghịch” về lập trường. Theo chỉ thị của “trên”, ban Chấp hành Đảng ủy xã Đoàn Xá phải tổ chức một cuộc họp với sự tham dự của đoàn cán bộ ủy ban Kiểm tra Huyện ủy An Thụy. Nội dung cuộc họp này là kiểm điểm hai người có liên quan trực tiếp đến việc chỉ đạo khoán ở Tiến Lập. Đó là các ông Đặng Văn Kiều (Đảng ủy viên, Bí thư Chi bộ, Trưởng ban Kiểm soát HTX Tiến Lập) và Ngô Đăng Ngôn (Đảng ủy viên, phó Bí thư Chi bộ, Phó Chủ nhiệm phụ trách kế hoạch của HTX Tiến Lập). Cuộc họp đi đến hai kết luận chính: *Thứ nhất*, khoán là sai đường lối, làm ảnh hưởng xấu đến cuộc vận động hợp nhất hợp tác xã nông nghiệp lên quy mô toàn xã. *Thứ hai*, phải sửa sai cụ thể là dù ruộng đã khoán và đã cấy xong rồi cũng phải thu hồi về cho hợp tác xã, tính công điểm để thanh toán cho những xã viên đã “trót” cấy ruộng khoán.

Như vậy là sáng kiến khoán ở Tiến Lập vừa hé nở đã bị dập. Tuy nhiên, sự chấn chỉnh này chỉ có tính hình thức, cốt làm sao cho cấp trên yên tâm: Trong

thực tế thì cả việc trả công điểm lẫn việc thu hồi ruộng khoán đều không được thực hiện.

Trong tình hình còn đang bế tắc đó, năm 1976 lại có hai “tai họa” ập đến:

Về khách quan: Mùa đông năm 1976, giá lạnh bất thường. Từ Lập đông đến Tiểu hàn và Đại hàn, thời tiết vừa khô hanh vừa buốt giá, làm cho mạ chết hàng loạt. Cả xã Đoàn Xá không có đám mạ nào xanh tốt. Ruộng thì nứt nẻ. Mất mùa là điều cầm chắc, nếu không có những giải Pháp cấp bách và quyết liệt.

Về chủ quan: Năm 1976 chính là năm có hai văn bản quan trọng về nông nghiệp là: Thông tri số 335 của Ban Bí thư (07/07/1976) và Nghị quyết 68-CP của Hội đồng Chính phủ về việc mở rộng HTX từ quy mô thôn lên quy mô toàn xã.

Để thực hiện chủ trương trên, ngày 20/09/1976, Đảng bộ Đoàn Xá họp để hợp nhất hai hợp tác xã Tiến Lập và Đoàn Xá thành một hợp tác xã toàn xã, lấy tên mới là HTX Đoàn Xá.

Đã lập ra HTX mới thì phải lập ra Ban quản trị mới. Các ban kiểm soát, chủ nhiệm, lãnh đạo tổ, đội cũng mới. Muốn có lãnh đạo mới thì phải tổ chức đại hội, phải bầu. HTX đã mất rất nhiều thời gian cho các “phương án nhân sự” này. Nhưng thời vụ thì không chờ cho HTX họp đại hội xong. Rốt cuộc, hai tai họa kể trên đã giáng xuống vụ Đông Xuân năm đó:

Trong 120 mẫu mạ phải gieo thì trời rét đã làm chết quá nửa. Lãnh đạo mới của HTX lại không kịp chỉ đạo gieo mạ bổ sung. Thời vụ chỉ còn tính từng ngày. Đến khi huyện và tỉnh biết tin thì đã quá muộn. Đích thân lãnh đạo Sở Nông nghiệp phải đem chăn màn xuống ăn ngủ ở Đoàn Xá để chỉ đạo khắc phục hậu quả. Huyện đưa toàn bộ cán bộ phòng kỹ thuật xuống tận ruộng để chỉ đạo sản xuất cho kịp thời vụ. Có hai giải pháp kỹ thuật cấp bách được áp dụng: Một là phương án gieo mạ sâu^[145]. Hai là xã vãi lúa giống vục tiếp xuống đồng theo kiểu gieo sạ (với phương án này tốn lúa giống gấp 2-3 lần so với phương pháp cấy, nhưng hiệu quả lại không bằng). Tuy nhiên, vì đã quá muộn nên mọi nỗ lực cũng không tránh khỏi một vụ thất bát rất nặng nề: Vụ Đông Xuân năm đó, trong 980 mẫu lúa của cả xã thì có tới gần 500 mẫu đành bỏ không. Hơn 300 mẫu được cấy bằng mạ sâu. Số còn lại được gieo thẳng thì lúa còi cọc, có cấy mà gần như không có ăn. Cuối vụ, sản lượng thu hoạch toàn xã đạt 160 tấn lúa chỉ bằng 1/6 sản lượng các vụ Đông Xuân hằng năm! Nếu theo chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước giao, xã phải nộp 100 tấn thóc cho huyện, phải bán thêm 50 tấn nữa theo giá nghĩa vụ cho Nhà nước. Vậy thì 7.000 nhân khẩu của xã chỉ còn 10 tấn thóc ăn cho 6 tháng dài, tức là trung bình mỗi đầu người chỉ còn 1 kg gạo để ăn trong suốt nửa năm! Chỉ cần tính nhẩm như thế, người Đoàn Xá cũng đủ hiểu hậu quả và tự nhủ: Phen này cầm chắc là phải đi ăn mày thôi!



Ảnh 26: ông Phạm Hồng Thuởng đang kể chuyện tình hình trước khoán ở Đoàn Xá

Mà quả là phải đi ăn mày thật!

Ông phạm Hồng Thuởng, Chủ nhiệm HTX Đoàn Xá hồi đó, kể lại:

“Tôi không thể quên được giai đoạn đó. Chúng tôi thống kê: Cả xã có tới 60 hộ có người đi hành khất! Nhà ông Nguyễn Văn Hảo, đội 5, có 8 người thì ba người khỏe mạnh nhất phải xách bị đi ăn xin nuôi gia đình. Nhà ông Trắc, ở đội 7, có 7 người thì 4 người thay nhau đi ăn xin... Tôi tuy là người có quyền hành

cao nhất HTX và trực tiếp làm “tổng tư lệnh “ phát triển kinh tế xã lúc đó, nhưng cũng bị đói khủng khiếp. Có thời điểm, cả tuần liền nhà tôi chỉ ăn một món duy nhất là củ chuối... Đảng bộ xã từ chỗ là Đảng bộ liên tục vững mạnh, nay trở thành yếu kém nhất huyện. Đi họp huyện, cán bộ Đoàn Xá chúng tôi toàn chui xuống ghế dưới ngời cho đỡ ngượng.”^[146]

Một nỗi lo lớn hơn nữa đang chờ đón toàn xã: Nạn đói còn rình rập cả vụ Hè - Thu, tức vụ chính. Nguyên nhân lần này là: Phần lớn nông dân đã bỏ quê đi ăn mày và làm thuê, không ai còn muốn làm cho HTX nữa. Mọi chủ trương, quyết sách của xã chỉ được “quán triệt” trên loa đài trên các bảng thông báo viết trên các bức tường vôi của trụ sở và đều bị nông dân bỏ ngoài tai. Lãnh đạo huyện phải về “điểm nóng” Đoàn Xá để chỉ đạo cây cà. Nhưng số nông dân còn ở lại trong làng cũng chỉ mãi đi mò cua, bắt ốc, chứ nhất định không xuống đồng cấy cà.

Ông Phạm Hồng Thường kể: “Hồi đó, tôi thấy có một cán bộ huyện đang đi xe đạp trên đường thấy một người đang bắt cua dưới đồng, liền dừng xe lại hạch sách: “Tại sao không về làm cho hợp tác?” Ông nông dân này trả lời: “Tôi đói, vợ con tôi đói. Phải kiếm cái ăn đã. Làm cho HTX có cái ăn không?” Ông cán bộ huyện đành lắc đầu rồi đạp xe bỏ đi...”^[147]

Quả là khi đã phải để dân đi ăn mày cho khỏi chết đói thì khó có thể kiên trì tư tưởng làm chủ tập thể và trung thành với định hướng đưa nông nghiệp lên sản xuất lớn XHCN! Trước tình thế rõ ràng đó, ban lãnh đạo mới của HTX bắt buộc phải họp toàn xã viên để nghe ý kiến bà con. Lúc này, xã viên Đoàn Xá chẳng còn e dè gì nữa, họ nói thẳng: Muốn cho xã viên sống thì phải khoán cho nông dân tự làm. Lười ăn, lười chịu.

Trong đội ngũ cán bộ ở Đoàn Xá lúc bấy giờ có ba xu thế khác nhau:

Phần lớn thì chủ trương khoán trên một phần diện tích. Một vài người thì cho rằng cần tách hợp tác xã ra làm đôi như cũ, theo kiểu hợp tác xã cấp thấp thôi. Số còn lại thuộc phái trung gian thì có xu hướng bỏ mặc hợp tác xã, muốn ra sao thì ra, cứ để ai nấy tự lo, khỏi để dân đói mà cũng khỏi chịu kỷ luật.

Trong lúc chưa ngã ngũ, Ban Quản trị mời mấy vị đội trưởng cũ đã từng khoán chui ở Tiến Lập lên trình bày lại chuyện khoán hai năm trước Họ kể lại về cách quản lý trong khoán ở Tiến Lập. Ai nghe cũng thấy cách quản lý này vừa đơn giản, vừa đỡ vất vả cho người quản lý, lại rất dễ thấy ai hay ai dở, vì kết quả kinh tế như 2 nhân 5 bằng 10.

Sau khi nghe, mọi người thấy cách làm đó hay thì hay thật, vì cái lợi là không thể phủ nhận, nhưng cũng còn một cái nữa thật không hay:

Nếu khoán thì chắc chắn sẽ bị kỷ luật. Gương tày liếp vẫn còn đó. Nhưng không khoán thì chắc chắn rồi cũng sẽ bị kỷ luật, vì không có lúa nộp không lãnh đạo được HTX, lại còn cái tội là để cho dân đói, phải đi ăn mày.

Suy đi tính lại, Chủ nhiệm HTX Phạm Hồng Thường phát biểu:

“Khoán tuy sai chủ trương nhưng chắc chắn có gạo ăn, có lúa nộp và giữ được HTX.” Do đó, ông quyết định ủng hộ khoán. Trong ban lãnh đạo, những người phụ trách nông nghiệp cũng đều muốn cho khoán. Các đội trưởng muốn khoán. Chủ tịch xã Đỗ Văn Ao đồng tình. Nhưng Bí thư Đảng ủy Phạm Văn Điệp thì do dự. Các cán bộ đoàn thể thì né tránh. Cuối cùng phải đưa ra biểu quyết trong toàn HTX.

Kết quả là: 90% cán bộ xã viên đồng ý khoán.

Trên cơ sở cuộc biểu quyết đó, đến ngày 10/06/1977, Ban Thường vụ Đảng ủy xã đã họp phiên bất thường và ra “Nghị quyết miệng” cho phép khoán sản phẩm. Ban Quản trị HTX cũng đưa ra “Quyết định miệng” để triển khai khoán.

Sau khi triển khai, vấn đề là làm thế nào để tránh kỷ luật. Có mấy giải pháp: Thứ nhất, không lưu một văn bản, một bút tích nào về chủ trương và các công tác triển khai khoán ruộng. Tất cả đều được quyết và truyền đạt bằng miệng. Thứ hai, cán bộ và xã viên nắm chặt tay nhau thề tuyệt đối giữ bí mật để bảo vệ “sự nghiệp”, bảo vệ cán bộ^[148]. Thứ ba, chỉ khoán từng phần và từng diện tích để dễ giữ kín, nếu trên huyện về hỏi thì có cơ để nói: Đó là những vùng sâu, vùng xấu quá không làm được nên tạm phải cho khoán để tận dụng (mặc dù thực tế là sẽ chọn ruộng đẹp để khoán).

Bước đầu triển khai, có 160 mẫu ruộng đẹp nhất được chia cho 2.000 xã viên, với mức khoán 70 kg thóc/sào. Ròng rã một tháng liền chuẩn bị, đến một buổi sáng mờ đất ngày 14/06/1977, cả xã Đoàn Xá âm thầm dẫn nhau ra đo đất, cắm cọc nhận ruộng và giao khoán.

Ông Đặng Kim Bé, Phó Chủ tịch UBND xã hồi đó nhớ lại: *“Hôm ấy, bà con làng trên xóm dưới nhộn nhịp như ngày Tết. Họ háo hức ra đồng thật sớm. Người ta ngăm ngăm với nhau rằng: Thế là có cái ăn rồi! Trong hoàn cảnh làm ăn chập chờn ở các HTX lúc đó, thì chuyện các cán bộ tắt bật xắn quần, ghi sổ, đo bờ như hôm đó là rất hiếm. Lúc chia ruộng xong, bà Tú, vợ ông Đế ở đội 4 reo lên giữa cánh đồng “Bà con ơi, được giải phóng rồi...”*

Trước đây, mỗi nhà chỉ có 1-2 lao động tham gia HTX mà cứ đến vụ thì họ cố tìm các lý do như ốm đau, cúng giỗ, mệt mỏi để xin nghỉ, vì nghỉ hay làm thì cũng có quyền lợi giống nhau. Từ khi khoán thì mọi nhà ai nấy đều thức khuya, dậy sớm, mò mẫm ngoài đồng suốt ngày. Những người đã bỏ làng đi ăn xin và đi làm thuê thì chẳng cần có “trát” nào gọi cũng đều lục tục quay về. Nhà nào cũng huy động cả trẻ con, người già góp chân góp tay làm cho nhanh, cho nhiều, cho sớm. Vụ thu hoạch mọi năm lúa chín rục ngoài đồng vẫn chưa có người gặt. Năm nay, bông lúa vừa cữ chín thì nhà nào nhà nấy lo gặt cho nhanh, chở thẳng thóc về sân nhà mình, rồi quây cót, đóng bồ. Chuyện nộp cho HTX sẽ tính sau. Trước mắt là cứ được làm chủ sản phẩm, chứ không còn chỉ là làm chủ cái tập thể

nữa.”^[149]

Kết quả đầu tiên thật rõ ràng rành: Vụ Mùa năm 1977, Đoàn Xá trúng sản lượng gấp 6 lần mức bình thường, gấp 36 lần vụ Đông Xuân vừa thất bát trước đó. Chỉ tiêu nộp thuế và bán lúa nghĩa vụ cho Nhà nước được hoàn thành rất sớm. Nông dân mừng rỡ. Làng xóm nhộn nhịp. Từ đây, lãnh đạo nói - dân tin, ra lệnh - dân nghe. Sang vụ Đông Xuân 1978, Đoàn Xá đã sắm thêm được nhiều xe, thuyền, cày, bừa, rộn ràng bước vào mùa mới. Lại do tận dụng tối đa khả năng lao động của địa phương nên đất đai lại trở nên thiếu, chứ không còn cảnh đề hoang như trước. Ngoài việc sử dụng được hết đất đai hiện có, dân Đoàn Xá còn lấn biển thêm được hơn 66 ha.

Nhưng cũng bắt đầu vào vụ Đông Xuân đó, thông tin về chuyện khoán chui lan truyền lên đến huyện. Nông dân chưa kịp xuống đồng thì một đoàn cán bộ 10 người thuộc các ban của Huyện ủy và các phòng của UBND huyện đã xuống kiểm tra.

Khác với vụ Tiên Lập trước đây, lần này quan điểm của Đoàn Xá là không giấu giếm, và cũng không ngồi im “chịu trận” nữa, mà phải đấu tranh và thuyết phục.

Trước hết, xã đã trình bày thực mọi việc, không quanh co, có sao nói vậy. Cũng nhân dịp này, xã còn mạnh dạn “giới thiệu” với huyện những “thành tích” của khoán: Qua cả những con số và con người thực, việc thực, thấy rằng đây là một mô hình có thể vừa nuôi sống xã viên, vừa phát triển được HTX, vừa đảm bảo nghĩa vụ lương thực và các nhiệm vụ kinh tế, chính trị khác, kể cả việc tuyển quân.

Đoàn kiểm tra xuống tận ruộng, thấy lúa rất tốt. Vào làng hỏi han, thấy dân đồng tình. Về ủy ban xã xem sổ sách chứng từ, thấy mọi nghĩa vụ lương thực, tài chính, dân công, tuyển quân đều đã thực hiện rất đầy đủ chứ không chây ỳ, dây dưa như trước.

Trước thực tế đó, không ai trong đoàn phê phán nổi điều gì. Theo nguyên tắc, đã xuống kiểm tra thì phải lập biên bản để báo cáo. Những vì ở xã không có văn bản và sổ sách gì về chủ trương khoán nên sự việc chỉ tạm được kết luận như sau: Đây là hành vi tự phát của quần chúng, Đảng ủy xã cũng có khuyết điểm là thiếu kiểm tra, nay phải cam kết sửa sai. Sau khi biên bản được đưa về huyện, Đảng ủy xã họp, Ban Chủ nhiệm HTX họp trong nỗi lo nơm nớp. Nhiều ý kiến cho rằng nên bỏ khoán. Đa số thì không chịu bỏ, quyết giữ đến cùng.

Ông Phạm Hồng Thường kể: “Hôm đó có người đặt vấn đề: Sau khi bỏ thì tình hình ra sao? Chắc chắn kết quả sẽ xấu hơn trước khi khoán. Dân đã tìm được hướng chống đói, nay bắt người ta quay lại với tiếng keng, phải làm chung, ăn chia chung thì chắc chắn họ không nghe, họ sẽ nói cán bộ là phản bội quần chúng. Khi đó, cán bộ ra đường sẽ phải né tránh dân, mà có khi còn ăn đòn đấy,

không khéo còn xảy ra biến động lớn... Cuối cùng, Đoàn Xá quyết định: Vẫn khoán!”^[150]

Nhưng cũng không thể cứng đầu thách thức với cấp trên được, mà ngược lại, phải thuyết phục “trên” bằng cách chứng minh rõ tính ưu việt và hợp tình hợp lý của khoán. Lập trường kiên định của lãnh đạo địa phương là: Đoàn Xá chỉ làm khác chủ trương ở trên về cách tổ chức quản lý HTX, nhưng lại đi đầu về tất cả các hoạt động khác mà Đảng, Chính phủ chỉ đạo. Vậy thì mặt nào là chính? Với cách đặt vấn đề như thế, chắc sẽ được trên dù không ủng hộ thì cũng tha thứ. Trong lúc đang căng thẳng chuẩn bị “chịu đòn” và “đỡ đòn”, thì may thay, Ở Hải Phòng, có một sự kiện trùng hợp vô tình giúp cho Đoàn Xá chứng minh thêm được cái đúng, cái hay của mình. Đó là việc khởi công xây dựng công trình thủy lợi Bát Trang, một công trình lớn của địa phương. Tất cả các huyện, các xã đều phải đóng góp nhân tài, vật lực cho công trình này. Đây chính là dịp thử thách sức mạnh, tiềm lực của mỗi địa phương. Trong lúc các xã khác lúng túng cùng những gồng gánh, cuốc, xẻng....đi tham gia công trình, luộm thuộm cũng không khác đi tham gia lao động trong hợp tác xã, thì riêng Đoàn Xá đánh hẳn hai con tàu lớn, cấm cò đỏ rực với hàng trăm trai đinh, gái đảm, đem theo cơm gạo, cá, mắm, dụng cụ, phương tiện đến góp sức. Cả huyện phải trầm trồ. Cả huyện cũng đều biết rằng, vụ đó nhiều nơi mất mùa, thiếu ăn, nhưng riêng Đoàn Xá vẫn trúng lớn, hoàn thành trước tiên mọi chỉ tiêu thu nộp nông sản. Bây giờ, Đoàn Xá lại cử đoàn dân công hùng hậu nhất An Thụy đến công trường. Ưu thế đó không ai chối cãi được, nên cũng làm dịu lòng những người “cầm còi.”

Tuy những thành tích là không thể phủ nhận, nhưng sai chủ trương đường lối vẫn là điều không thể bỏ qua. Trên huyện vẫn sợ ở đây có vấn đề gì về chính trị nên chỉ thị cho huyện đội cử một nhóm vũ trang, do bốn sĩ quan chỉ huy về xã nằm vùng để theo dõi tình hình. Nhưng rồi cả quan lẫn quân đều thấy rằng, bản chất của vấn đề chỉ là cơm áo cho dân, là sinh lực của HTX, nên cũng không hề dùng đến một biện pháp cưỡng chế nào.

Tháng 9 năm 1978, Đoàn Xá tổ chức Đại hội Đảng bộ. Chủ nhiệm HTX, “tổng tư lệnh” khoán ruộng Phạm Hồng Thường trúng Bí thư Đảng ủy với số phiếu gần tuyệt đối. Lòng dân là như thế.

Vừa nhậm chức được vài tháng, ông Thường đã bị gọi lên huyện kiểm điểm về việc làm trái chủ trương của trên. Trước khi lên huyện kiểm điểm, ông chỉ thị rằng: toàn bộ hoạt động khoán ở nhà vẫn tiến hành bình thường, không lùi bước.

Cũng lúc ấy, có một sự răn đe không kém chuyện “rút phép thông công” trong Công giáo: Ngày 03/02/1979, toàn bộ đảng viên trong huyện An Thụy được đổi thẻ Đảng mới. Riêng Đoàn Xá không được! Bí thư Đảng ủy động viên mọi người bằng một câu, mà sau đó bị quy kết vào cái tội tày đình là “*mất tính Đảng*”: “*Bây giờ cái cấp bách là cuộc sống của dân chứ chưa phải là thẻ Đảng.*

Có thể Đảng mà dân đòi thì mang thể Đảng càng thêm xấu hổ. Cứ làm sao lo cho HTX lên, đấy mới là cái thể quý nhất.” Đó cũng là tâm tư của toàn bộ đảng viên trong Đảng bộ Đoàn Xá. Tư tưởng “*dân vi quý, xã tắc thứ chi*” đã thấm vào trái tim từng đảng viên, tạo ra một sức mạnh, một dũng khí gần như không gì lay chuyển nổi nữa. Cũng năm này (1979), các xã lân cận như Thụy Hương, Hòa Nghĩa, Bát Trang....cũng đều thấy rõ cái hay cái đúng của khoán nên đều âm thầm học theo Đoàn Xá.

Thấy tình hình diễn biến phức tạp và có nguy cơ lan rộng nữa, trên huyện đã chuẩn bị một cuộc tổng kiểm điểm triệt để về công tác quản lý cán bộ ở tất cả các xã có khoán. Trong đó, rõ ràng Đoàn Xá là xã “đầu tiêu” về khoán hộ. Đã thế, lại thêm tin đồn đến các cơ quan cấp trên rằng: Bí thư Đảng ủy Đoàn Xá dám ngang nhiên tuyên bố rằng “không cần thể Đảng, chỉ cốt đời sống”, tức là hẵn đã nhiệm phải cái nọc độc của chủ nghĩa “*Bất cần mè trắng, mè đen, miễn là bắt được chuột*”. Ai cũng biết, vào những năm đó thì ai theo chủ nghĩa này tất bị coi là đã đi theo những “*kẻ thù truyền kiếp*”. Lần này, chắc khó tránh khỏi “búa rìu.” Nhưng một lần nữa, may mắn lại đến cứu Đoàn Xá. Cơ may này không liên quan mấy đến chuyện khoán hay không khoán, nhưng liên quan đến một chủ trương lớn của Trung ương lúc đó là sáp nhập tỉnh, sáp nhập huyện, nhằm biến huyện thành những pháo đài kinh tế để đi lên sản xuất lớn XHCN.

Bình luận: Những tư tưởng này cũng ra đời cách Đoàn Xá không xa: Chính khu nhà nghỉ của Trung ương ở Đồ Sơn là nơi Tổng Bí thư và các nhóm trợ lý thường ra làm việc để trao đổi, ghi chép những ý tưởng lớn và chấp bút những văn bản quan trọng. Trong điều kiện của những quy chế bảo vệ rất chặt chẽ thời đó cùng với hệ thống thông tin mang nặng tính “bao cấp” giữa dân và Đảng, giữa thực tiễn kinh tế và tư duy kinh tế, thì khoảng cách vài chục kilômet vẫn là chuyện “vạn lý”: Một bên là nơi hình thành những tư tưởng lớn như làm chủ tập thể, tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên sản xuất lớn, đưa hợp tác xã lên quy mô lớn, có khoa học kỹ thuật hiện đại, có văn hóa tiên tiến, có năng suất cao, hoa màu nhiều, chăn nuôi giỏi...Một bên là nông thôn đã được tập thể hóa xã hội chủ nghĩa, sau khi lên HTX cao cấp thì mùa màng thất bát, cả xã đói, trong khi lúa chín không ai chịu đi gặt, non nửa xã phải lưu tán và ăn mày...

Sự cách biệt đó chính là một khuyết điểm mà Đại hội Đảng lần thứ VI đã tự phê bình là “*Bệnh chủ quan, duy ý chí, lối suy nghĩ và hành động giản đơn, nóng vội chạy theo nguyện vọng chủ quan... Quan liêu, mệnh lệnh, xa rời quần chúng đi ngược lại lợi ích của nhân dân là làm suy yếu sức mạnh của Đảng.*”^[151]

Theo tư tưởng về sản xuất lớn XHCN của Trung ương, mỗi huyện phải là một pháo đài, có công nghiệp hiện đại, có nông nghiệp lớn xã hội chủ nghĩa tiên tiến, phải có một thị trấn tương đối lớn làm trung tâm cho cả huyện. An Thụy không có nổi những điều kiện như thế, do đó bị giải thể để chia về hai huyện lớn

là huyện Đồ Sơn, có thị trấn Đồ Sơn và huyện Kiến An có thị trấn Kiến An. Ngày 05/03/1980, xã Đoàn Xá chính thức nhập về huyện Đồ Sơn theo Quyết định số 72-CP của Chính phủ. Thế là cùng với sự giải thể huyện An Thụy, vụ kiểm điểm và thi hành kỷ luật cũng tự nhiên bị “bỏ rơi.”

Đến đây, Đoàn Xá lại gặp một cái may thứ ba: Cuộc sáp nhập này không những giúp cho Đoàn Xá thoát được kỷ luật, mà còn đem tới cho Đoàn Xá một cái “ô”, đó là những cấp trên mới rất ý hợp tâm đầu. Chính Ở Đồ Sơn, đã bắt đầu xuất hiện một sự “sáp nhập” giữa ý tưởng của lãnh đạo huyện và lãnh đạo tỉnh với những ý tưởng của các cơ sở muốn khoán.

Cũng chính từ đây, đốm lửa le lói Đoàn Xá đã mấy lần tưởng như muốn tắt, nay lại được nhen nhóm để bùng lên thành những ý tưởng lớn, thành một phong trào cả huyện, cả thành phố rồi cả nước.

3. Sự “Sáp nhập” về tư duy

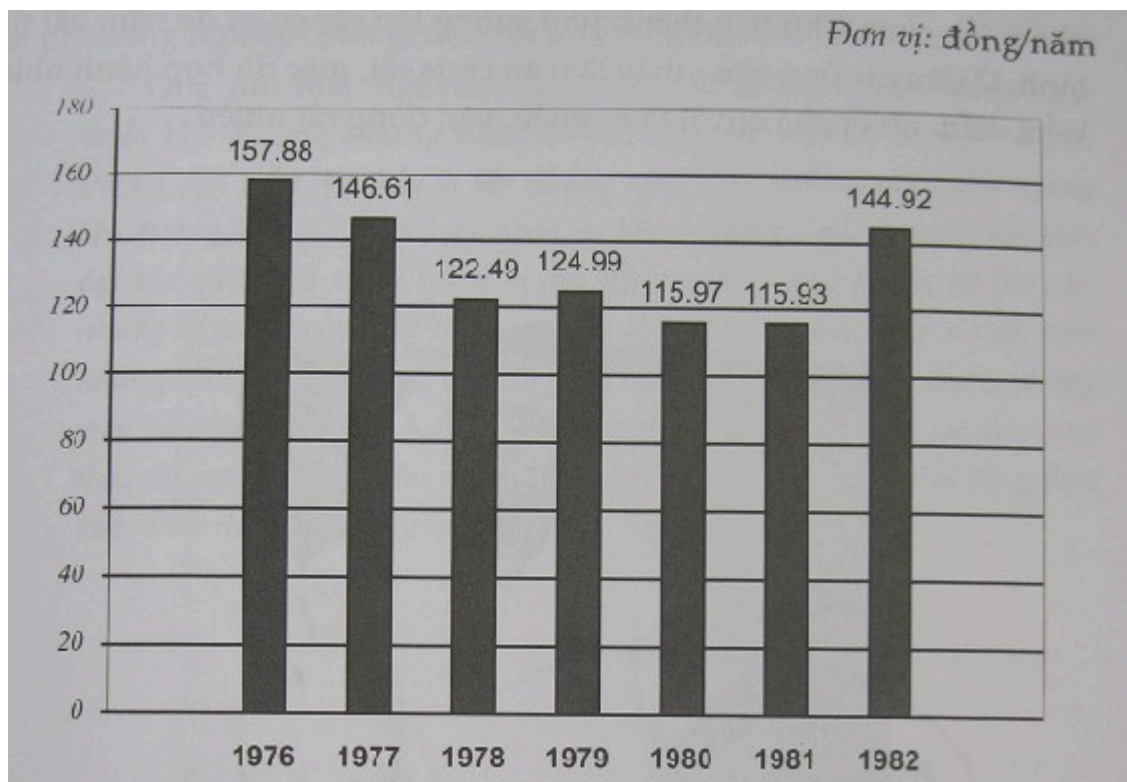
Nếu tình trạng “đồng khô cỏ cháy” và sự khốn cùng của đời sống chỉ là việc riêng của Đoàn Xá, thì chắc chắn Đoàn Xá không phải là một đốm lửa, mà chỉ là một con sâu, khó lòng sống sót trước những thứ “thuốc sâu lập trường quan điểm”, càng khó lây lan ra những “xứ đồng” khác. Nhưng vào cuối thập kỷ 70 thì xét cả về thực tiễn kinh tế lẫn tư duy kinh tế, tình hình của Đoàn Xá là tình trạng phổ biến. Chính trong khung cảnh đó, khoán của Đoàn Xá là một đốm lửa có sức lan tỏa rất nhanh.

Về *thực tiễn kinh tế*, như trên đã nói, không riêng gì Đoàn Xá mà cả huyện An Thụy, không riêng huyện An Thụy, mà cả các huyện khác ở Hải Phòng, không riêng Hải Phòng mà tất cả các tỉnh trong nước lúc đó, đều lâm vào tình trạng “đồng khô cỏ cháy”. Ngay cả đồng bằng sông Cửu Long, vốn là vựa lúa của cả nước, nơi chưa bao giờ có hiện tượng thiếu gạo, mà cũng chớm xuất hiện nạn đói ăn! “Trước tình trạng khủng hoảng tràn lan đó, những giải pháp như về nhà lấy vài cân gạo cứu đói cho mấy đứa trẻ, thuê xe lên miền núi mua sản về cứu đói cho nông dân hoặc ra lệnh cho ủy ban huyện bán gạo cho người đang đói, chỉ là chuyện “chữa cháy nhất thời, không thể nào chữa hết được đám cháy đang ngày càng lan rộng. Vấn đề là làm cách nào để nông dân không đói, toàn dân không đói? Câu hỏi đó từ lâu đã đặt ra trong tư duy kinh tế của lãnh đạo huyện, lãnh đạo thành phố.

Biểu đồ 4: Thu nhập trên đầu người của hộ nông dân trong thời kỳ kinh tế tập thể 1976-1982

(tính theo giá cố định năm 1960)

Đơn vị: đồng/năm



Nguồn: Đào Thế Tuấn. *Kinh tế bộ nông dân*. Nxb Chính trị Quốc gia, 1997, tr.194.

Về tư duy kinh tế, những người lãnh đạo Đoàn Xá đã đoán nhầm: Cứ tưởng rằng cấp trên không nghĩ giống như mình. Thực ra thì “lòng và cũng như lòng sung”. Nhưng cả huyện lẫn thành phố đều giống Đoàn Xá ở một chỗ: Sợ cấp trên. Thế là cả nước ở trong tình trạng vừa đói và vừa sợ: Xã sợ huyện, huyện sợ tỉnh thành, tỉnh thành sợ Trung ương, Trung ương thì sợ nguyên tắc và cũng sợ lẫn nhau.

Nói riêng về cấp thành phố thì Bí thư Thành ủy Bùi Quang Tạo và Chủ tịch ủy ban Nhân dân Đoàn Duy Thành cũng trần trố không kém, thậm chí còn trần trố hơn những người Đoàn Xá. Cả hai ông đều từng là những chiến sĩ cách mạng kiên cường, một lòng dấn thân cho dân cho nước, bao lần vào tù ra tội vẫn không hề sờn lòng. Vậy mà vừa lo xong sự nghiệp giải phóng đất nước, nay để dân đói, dân kêu, dân đi ăn mày! Làm sao không xót xa! Chẳng lẽ giải phóng khỏi giặc ngoại xâm thì được, mà giải phóng khỏi cái đói, cái khổ, cái bất hợp lý lại không xong!

Bí thư Thành ủy Bùi Quang Tạo là ủy viên Trung ương Đảng, đã nhiều lần cùng chủ tịch thành phố xuống tận các cơ sở để nắm bắt tình hình. Ở đâu các ông cũng thấy làm ăn chưa tốt, mặc dù họp hành nhiều, kiểm điểm nhiều, hạ quyết tâm nhiều, vận động rất nhiều.



Ảnh 27: Chủ tịch UBND thành phố (trái) cùng Bí thư Thành ủy Hải Phòng (phải) xuống cơ sở thí điểm khoán sản phẩm (1979)

Đã có thời kỳ, theo những ý kiến phân tích của các chuyên gia từ Trung ương, lãnh đạo Hải Phòng nghĩ rằng, nguyên nhân có lẽ là do cơ sở vật chất kỹ thuật còn yếu kém. Như vậy thì phải làm cách mạng khoa học kỹ thuật, coi đó là khâu then chốt. Là một tỉnh công nghiệp, Hải Phòng thuận lợi hơn trong việc trang bị cây bừa đưa khoa học kỹ thuật vào nông nghiệp, nhập giống mới, nhập phân bón thuốc trừ sâu cho các hợp tác xã. Nhưng năng suất vẫn không lên. Tính

bình quân toàn Hải Phòng thì giá trị ngày công chỉ có 300g thóc, tức là chưa được 2 lạng gạo/ngày. Người làm ra thóc lúa mà chỉ làm ra được 2 lạng gạo/ngày thì nuôi sống mình chưa đủ, làm sao nuôi được những người dân phi nông nghiệp? Nói gì đến công nghiệp hóa?

Ông Bùi Mai, nguyên Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Kiến thiết Hải Phòng những năm đó kể: “Tôi nhớ, hồi đó đi suốt từ Hải phòng đến Kiến An thấy la liệt những máy móc, thiết bị vút ngổ ngang bên đường, han gỉ hết, trông mà xót xa. Có cả những chiếc máy gặt đập hiện đại xin nước bạn về để trưng bày cho nông trường và hợp tác xã cao cấp, nhưng đi nửa đường thì tắc nghẽn, gì làm gì có đường rộng mà đi, toàn những kênh mương, ổ gà, cầu cống thì chưa có, người lội thì được, nhưng máy thì không lội được. Suốt mấy năm trời, lần nào tôi đi công tác qua cũng thấy cái máy đó vẫn nằm chết dưới ruộng, rồi về sau hình như cũng đem xuất khẩu dưới dạng sắt vụn thôi...”[152]

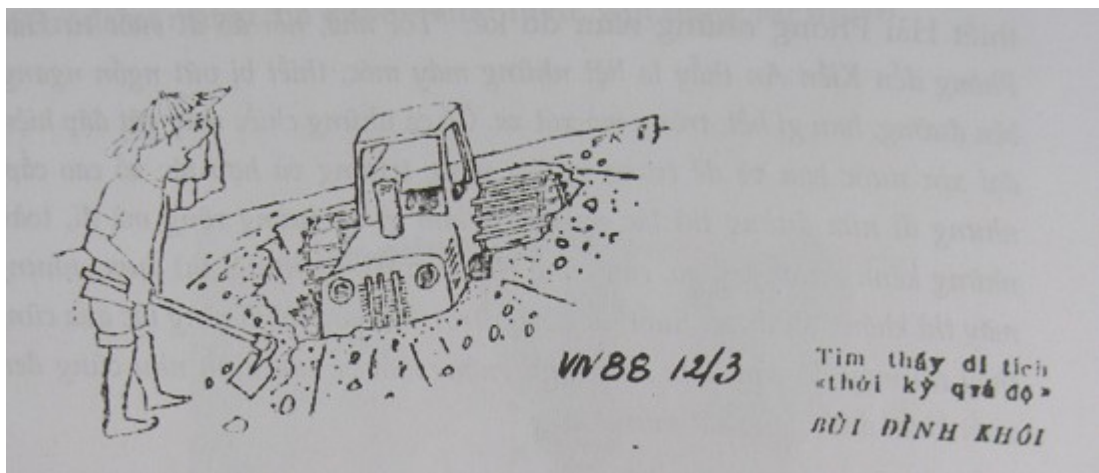


Biếm họa 21: Địa phương ta quyết tâm duy trì “sản xuất lớn”

(Báo Văn nghệ, ngày 26/06/1987)

Càng đi vào thực tế, các vị lãnh đạo thành phố càng tỉnh ngộ ra rằng. Vấn đề có lẽ không phải là chuyện lực lượng sản xuất, mà là chuyện quan hệ sản xuất. Các ông đã nghe nói nhiều về chuyện “khoán chui” và đã cử cán bộ xuống điều tra và báo cáo. Đích thân các ông cũng xuống nghe cán bộ kể, nông dân kể.

Trong lòng thì đã đồng tình, nhưng còn nguyên tắc? Còn ý kiến trên Trung ương? Các ông không thể bột phát quyết định ngay, mà phải đắn đo tính đường đi nước bước.



Biếm họa 22: Ô, phát hiện một di chỉ thời kỳ...?

(Báo Văn nghệ, ngày 12/06/1988)

Trước hết, các ông hiểu rõ rằng, không thể chỉ nói suông để thuyết phục Trung ương, mà phải có những bằng chứng thực tế. Vậy thì trước hết phải “chỉnh trang” cơ chế khoán ở cơ sở, thực hiện sách lược “việc đã rồi”.

Từ ý tưởng đó, Thành ủy quyết định cử những cán bộ năng nổ nhất về phụ trách một số huyện, nhằm tạo ra những “mẫu điển hình” của mô hình khoán. Chính thành phố đã đề đạt với Chính phủ cắt huyện An Thụy thành hai phần, một phần chuyển sang Kiến An, một phần chuyển sang Đồ Sơn. Thành phố đã chọn hai cán bộ năng nổ và có tài về làm Bí thư hai huyện mới: ông Nguyễn Đình Nhiên, nguyên Trưởng ban Tổ chức Thành ủy, nguyên Bí thư Thị xã Đồ Sơn, được cử làm Bí thư Huyện ...Đồ Sơn. Ông Vũ Ngọc Làn, nguyên Bí thư Thị xã Kiến An, nay trở thành Bí thư Huyện ủy Kiến An.

4. Từ xã Đoàn Xá đến huyện Đồ Sơn

T háng 2/1980, ngay sau khi nhận nhiệm vụ mới, Bí thư Huyện ủy Nguyễn Đình Nhiên liền triệu tập Bí thư Đảng ủy xã Đoàn Xá là Phạm Hồng Thường lên để chất vấn về chuyện khoán.

Bí thư xã báo cáo thật: *“Đoàn Xá có áp dụng khoán. Biết thế là không đúng đường lối, nhưng có làm như vậy thì dân mới không còn phải đi ăn mày. Hơn nữa, nhờ đó cũng tránh bị huyện khiển trách vì nợ nghĩa vụ lương thực, nợ thuế dây dưa...”*

Bí thư Huyện ủy chăm chú nghe, hỏi từng chi tiết, nhưng không tỏ ra có phản ứng gì. Lúc tiễn ông Thường về, ông chỉ nói: *“Thôi, ông cứ về đi, rồi tôi sẽ xuống xem sao.”*

Đúng hai tháng sau, vào một ngày đầu tháng Tư mà cả hai ông không nhớ rõ ngày nào, Bí thư huyện về tìm hiểu thực tế Đoàn Xá. ông Nguyễn Đình Nhiên kể: *“Về đến trụ sở ủy ban xã, tôi không đợi pha trà, mà đòi ra đồng ngay. Đi nửa*

ngày ngoài ruộng, tôi không giấu được nỗi vui mừng trước mấy trăm mẫu ruộng khoán đẹp như tranh. Kênh, ngòi, bờ cùng bờ thửa ngăn nắp gọn gàng. Nửa ngày còn lại, tôi vào làng thăm hỏi về đời sống xã viên. Ai cũng tươi cười rạng rỡ và chỉ vào ông Bí thư xã và nói: Nhờ ông này cả đấy! “[153]

Ông Phạm Hồng Thường kể: “Chiều tối hôm đó, tôi dẫn vợ luộc con cá nhám to, kiếm chai rượu tằm, trải chiếu giữa nhà mời anh Nhiên ăn tối. Trong bữa ăn, anh Nhiên bỗng nói: “uống rượu xong, tôi xin ngủ lại nói chuyện tiếp với anh Thường!” Tôi phân vân: Thế nào cũng bị hỏi về chuyện khoán chui đây! Nếu không nói rõ đầu đuôi thì không tranh thủ được huyện đồng tình. Mà nói ra thì là phản bội anh em đồng chí đã cùng thề giữ bí mật cho nhau. Cuối cùng, tôi quyết định một mình giờ đầu ra chịu báng. Tôi nói: “Nếu anh hứa không kỷ luật các anh em khác trong xã, cứ để tôi chịu kỷ luật, thì tôi sẽ kể hết với anh đầu đuôi...” Câu chuyện tâm tình của hai chúng tôi đến hết đêm cũng chỉ xoay quanh một chữ khoán. Cuối cùng, ông Nhiên bảo: “Về cá nhân, tôi ủng hộ anh, nhưng về nguyên tắc thì phải báo cáo, xin ý kiến tổ chức, hợp lý hóa thì mới được làm. Sáng hôm sau, ông Nhiên ra về sớm. Tôi chẳng rõ rồi cơ sự sẽ ra sao...” [154]

Đúng một tháng sau, tức tháng 5/1980, Huyện ủy Đồ Sơn ra Nghị quyết số 05- NQ/HU về cái gọi là “Thu chiêm, làm mùa” mà nội dung chính là cho phép triển khai khoán sản phẩm trên 50% diện tích đất nông nghiệp toàn huyện.

Bí thư Huyện ủy Nguyễn Đình Nhiên giải thích: “Đúng ra đó là Nghị quyết về khoán sản phẩm đến người lao động. “Nhưng lúc đó mà đặt tên như thế thì ngang ngược quá, cho nên tôi đặt cho nó cái tên rất khiêm tốn là Nghị quyết về “thu chiêm làm mùa.” Khi chuẩn bị soạn thảo nghị quyết này, không khí trong huyện Đồ Sơn tung bừng lắm. Nhiều Bí thư xã, Chủ tịch xã và Chủ nhiệm hợp tác xã nói với tôi thế này: “Anh Nhiên ơi, anh cứ cho chúng tôi làm theo Đoàn Xá đi. Rồi anh có đi dự hội nghị ở đâu anh cũng sẽ về vang lắm, khỏi còn phải ngồi núp đằng sau cột như thời gian vừa rồi nữa...” [155]

“Qua việc đưa chuyện khoán của Đoàn Xá từ chỗ là sai phạm thành chủ trương của Huyện ủy, rồi sau này của cả thành phố, tôi rút ra một bài học lớn về lãnh đạo, mà sau này tôi luôn luôn nhắc lại trong các hội nghị, đó là: Mọi đáp án của cuộc sống thường đã có sẵn trong thực tế ở cơ sở, trong quần chúng. Sự nhạy bén và ý chí của lãnh đạo sẽ quyết định đáp án đó hoặc bị vùi dập và thui chột, hoặc bị trôi dạt và ách tắc, hoặc sớm được nhân lên và đưa cao cuộc sống... Suy cho cùng thì cái ý nghĩa quan trọng nhất của lãnh đạo là ở chỗ này.” [156]

Trong thực tế thì đến tháng 5 năm 1980, tất cả các xã trong huyện Đồ Sơn đã lén lút khoán như Đoàn Xá rồi. Nay được dịp “thả phanh” thì bùng dậy công khai hóa ngay. Đã bùng dậy thì đâu có dừng ở mức 50%, mà tiến rất nhanh tới con số 100% diện tích cho khoán.

Thế là Đoàn Xá từ chỗ nổi tiếng là một xã ăn may, sau đó lại nổi tiếng về tội

vô nguyên tắc, vô kỷ luật, mất lập trường nay bỗng trở thành tấm gương, là hình mẫu của cả huyện, với những con số không ai phủ nhận được: Mức ăn của nông dân năm 1980 so với năm 1979 tăng 3kg/người/tháng. Giá trị ngày công tăng từ 0,70 lên 0,90 kg/công, về nhất huyện trong việc hoàn thành nghĩa vụ lương thực với Nhà nước: Trước thời hạn hai tháng...2

Cùng với Nghị quyết 05, trong tháng 5, Đoàn Xá còn có một tin vui nữa xác nhận cái đúng của mình: Ngày 19 tháng 5, đúng ngày kỷ niệm sinh nhật Bác Hồ, toàn thể đảng viên của Đoàn Xá đã được nhận lại thẻ Đảng.

Rồi đến năm 1982 thì Đoàn Xá được Thành ủy tặng lá cờ thi đua: *Xã đi đầu trong khoán lúa.*

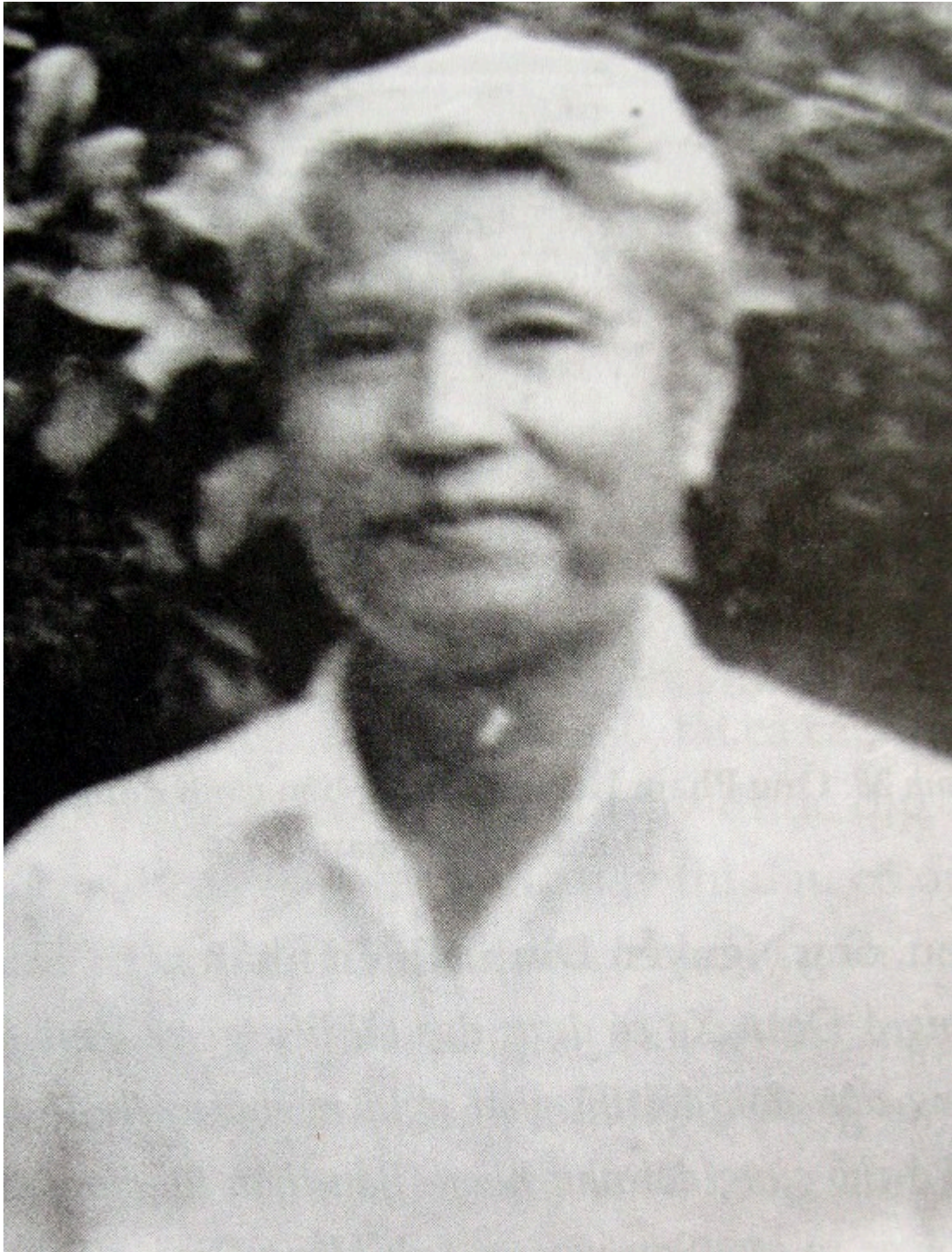


Ảnh 28: Ông Phạm Hồng Thường bên cánh đồng lúa Đoàn Xá hôm nay

Về sau, ông Nguyễn Đình Nhiên nhận xét: “Thực ra, lúc bấy giờ, anh Thường ở Đoàn Xá có được đọc tài liệu gì về Vĩnh Phúc đâu. Chẳng qua là nông dân đói, đói thì phải nghĩ ra một cách để thoát. Cách giống nhau có lẽ ở chỗ cùng đói như nhau. Bản thân tôi cũng không biết chuyện anh Kim Ngọc ra sao. Sau này, có anh Hồng Giao ở Tạp chí Học tập đưa cho tôi xem một tờ báo có bài của đồng chí Trường Chinh phê phán Phúc, tôi mới giật mình: Thôi chết rồi, tất cả 5, 6 điểm mà Cụ phê phán Vĩnh Phúc đều là những cái mình đã làm. Giống nhau, nhưng không phải là bắt chước, vì trước đó thực lòng tôi cũng không biết gì về khoán bên Vĩnh Phúc cả.”^[157]

5. Từ Đồ Sơn lên thành phố

Sau khi vấn đề từ xã lên huyện được giải quyết, thì lại tới vấn đề từ huyện lên thành phố. Cả hai sự vướng mắc đều giống nhau. Bài toán thực tiễn thì có thể đồng tình về cách giải. Nhưng nguyên tắc tổ chức lại là chuyện khác. Bí thư Thành ủy Bùi Quang Tạo không phải không thông cảm và đồng tình với việc tháo gỡ cho đời sống nông dân. Nhưng là người chịu trách nhiệm trực tiếp trước Trung ương, ông không thể không ngần ngại những chuyện phá rào ở Đồ Sơn.



Ảnh 29: ông Nguyễn Đình Nhiên thời làm Bí thư Huyện ...Đồ Sơn.
Một lệnh triệu tập đã được gửi xuống Đồ Sơn, yêu cầu Bí thư Huyện, ủy đến

nhà nghỉ Đồ Sơn để báo cáo tình hình với Bí thư Thành ủy.

Ông Nguyễn Đình Nhiên kể lại: “Tôi biết tính anh Tạo rất nghiêm. Nếu sai nguyên tắc thì không xong với anh ấy. Trước khi lên gặp anh tôi đã xé một tờ lịch của ngày đó và viết bằng mực đỏ cho chính mình một khẩu hiệu với cỡ chữ 15 mm: “Bình tĩnh thuyết phục.” Đến gặp anh, tôi cứ để dưới gầm bàn nước để vừa nhìn vào đó vừa báo cáo... Sau khi trình bày đầu đuôi công việc của Đồ Sơn, tôi kết luận: “Báo cáo với các anh, đây là làm thử thôi. Nếu thành công thì chúng ta mở rộng. Không thì chúng ta thôi. Riêng tôi thì thấy bước đầu đã có kết quả đấy.” Anh Tạo ngẫm nghĩ một lát rồi nói theo kiểu chẳng kết luận đúng sai gì cả: “Thôi được rồi, cái này thì để tôi còn xem xét lại. Tôi sẽ đưa ra Thành ủy, nếu mà ta thiếu số thì ta thôi. Nhưng có lẽ anh phải đưa tôi xuống xem thực tế ra sao”.^[158]

Tháng 6/1980, cả Bí thư Thành ủy lẫn Chủ tịch UBND thành phố cùng xuống Đoàn Xá. Các ông đội nón, xắn quần lội xuống thăm đồng. Khi nhìn thấy rõ thực tế, cả hai vị lãnh đạo không những không hạch sách gì, mà ngược lại, tỏ ra rất tâm đắc. Các ông còn gửi gắm ở Đoàn Xá niềm hy vọng lớn là: Sẽ từ đây nhân ra cả các huyện khác, rồi cả nước...

Bí thư Huyện ủy Nguyễn Đình Nhiên kể: “Hôm đó, anh Thành xắn quần cao, lội ruộng, xem lúa. Anh thích lắm và bảo: “Tuyệt vời, mình chưa trông thấy lúa tốt như thế này bao giờ.” Xem hết các ruộng xong, trên đường về xã, tôi nói với anh: “Anh Thành ơi, chúng ta nhìn thấy chìa khóa của nông nghiệp rồi. Không phải nông nghiệp Hải Phòng mà là nông nghiệp Việt Nam. Anh hay nói rằng gạo là mua bằng đô la. Vậy thì chìa khóa này là chìa khóa vàng.”^[159]

Ông Phạm Hồng Thương kể về ngày hôm đó: “Đang lội ruộng, bỗng ông Thành quay sang tôi hỏi: “Thương ơi, thế trước đây cậu làm gì?” Tôi nói: “Trước đây em là chuẩn úy bộ đội thông tin.” Ông Thành liền bảo: “Thảo nào nhanh nhạy thế! Này, tớ phải học cậu đấy.” Chính ông Thành là người cứu tôi đấy. Trước đó, tôi đã bị quy kết là đi theo chủ nghĩa mè trắng, mè đen, tội ấy thì chắc là sẽ bị dìm đến tận đất đen rồi. Nhưng về sau tôi mới biết là trong một cuộc học rất đông ở Đồ Sơn, ông Thành nói ngay giữa cuộc họp: “Trường hợp đồng chí Thương ở Đoàn Xá, thì tinh thần của đồng chí đó không phải là không cần thể Đảng, mà là nghĩ đến trách nhiệm của người Đảng viên là phải lo cho dân, nếu không lo được thì cũng không xứng đáng cầm thể Đảng. Tư tưởng đó là đúng. Như Bác Hồ cũng đã có lần nói rằng, giành được độc lập mà cứ để dân đói thì độc lập cũng chẳng có ý nghĩa gì.” Ông Thành giải thích như thế thì mọi người mới xuôi, rồi nhờ đó mà đến 19 tháng 5 năm đó, xã tôi mới được nhận lại thể Đảng...”^[160]

Sau khi đi xem thực địa, mọi người về nhà nghỉ Đồ Sơn để trao đổi.

Ông Nguyễn Đình Nhiên kể lại về cuộc trao đổi với Bí thư Thành ủy hôm đó: “Tôi nói: “Anh Tạo ạ, tôi tính toán kỹ rồi, một vụ có thể tăng lên 5-6 nghìn tấn

thóc. Anh cho tôi làm đi. Nếu tính theo giá hiện nay là 230\$ một tấn gạo loại 15-25% tấm, thì chúng ta có thể có 1 triệu đô la. “Anh Tạo vẫn im. Tôi lại năn nỉ: “Quyết định này của anh giá trị 1 triệu đô la đấy, anh có đồng ý không?”. Lúc tôi nói có cả chị Tạo ở đấy. Chị ấy cũng nói vui: “Thôi anh Tạo ơi, cho anh ấy khoán đi, triệu đô la chứ ít à.”[161]

Sau khi lãnh đạo thành phố đi thăm Đoàn Xá về được một tháng, ngày 27 tháng 6 năm 1980, Ban Thường vụ Thành ủy Hải Phòng ban hành Nghị quyết số 24-NQ/TU, cho áp dụng khoán trên 100% đất nông nghiệp của Hải Phòng. Đây là một quyết định rất dũng cảm, vì vào lúc đó trên Trung ương chưa hề có chủ trương này. Lựa chọn của Hải Phòng là: Mạnh dạn đi trước, thuyết phục sau.

Tại Hội nghị phổ biến Nghị quyết 24 cho các cấp huyện, Bí thư Thành ủy Bùi Quang Tạo nói: “Tôi đã trực tiếp báo cáo vấn đề này với Ban Bí thư Trung ương Đảng, nhưng mới được một nửa tán thành, còn một nửa chưa đồng ý. Nhưng về phía ta cứ quyết tâm làm, vì nhân dân của một số huyện, một số vùng thiếu đói nghiêm trọng quá... Tôi sẽ lại tiếp tục lên báo cáo với Ban Bí thư nữa. Dù trên chưa nhất trí cao, dù trên có cách chức Bí thư Thành ủy, thì tôi cũng xin chịu trách nhiệm. Còn các đồng chí Bí thư các huyện cứ triển khai.”[162]

Ông Hoàng Tùng, khi đó là Bí thư Trung ương Đảng, Trưởng ban Tuyên huấn Trung ương, Tổng Biên tập báo Nhân dân, đã nhận xét về Nghị quyết 24 của Hải Phòng: “Tôi tham gia Trung ương đã nhiều năm và theo dõi khá nhiều nghị quyết của các cấp ủy địa phương, ít thấy có nghị quyết nào lại giải quyết một vấn đề do cuộc sống đặt ra một cách dũng cảm tả thiết thực như nghị quyết này.”[163]

6. Sang huyện Kiến An

Để nhân rộng mô hình khoán, Thành ủy quyết định chọn huyện Kiến An làm điểm để chỉ đạo triển khai Nghị quyết 24. Ngay tại cuộc Hội nghị phổ biến Nghị quyết 24, Bí thư Thành ủy Bùi Quang Tạo đã trực tiếp giao nhiệm vụ này cho Bí thư Huyện ủy Kiến An.

Hợp xong trên thành phố về, Bí thư Huyện ủy tiến hành liên tiếp trong ba ngày ba cuộc họp: Ngày thứ nhất họp Thường vụ Huyện ủy. Ngày thứ hai mở rộng tới toàn Ban Chấp hành Huyện ủy. Ngày thứ ba tiến hành họp toàn thể ngành, ban và các đoàn thể trong huyện để triển khai Nghị quyết 24.

Toàn bộ ruộng đất trong huyện được phân làm năm hạng, tùy theo chất lượng. Mỗi hạng đều được xã viên bình về năng suất, mỗi sào là bao nhiêu ki lô... Trên cơ sở đó, giao khoán ruộng đất gắn với giao khoán nghĩa vụ. Tất cả các hộ căn cứ vào số lao động để nhận ruộng một cách công bằng. Những việc đó tưởng như phức tạp, nhưng vì hợp lòng dân nên được tiến hành rất nhanh.

Bí thư Huyện ủy Vũ Ngọc Làn nhận xét: “Công việc này làm nhanh như điện. Trước đây, khi xây dựng hợp tác xã, nhất là khi đưa hợp tác xã lên cấp cao, mọi chủ trương chính sách được truyền đạt rất tỷ mỉ, nhưng thực hiện chậm cứ như rùa, vì không ai thiết tha những chuyện đó cả. Nay triển khai chủ trương khoán thì mọi người đến dự rất đông, góp ý kiến rất nhiệt tình, thực hiện cứ nhanh như chớp.”^[164]

Theo phương thức khoán này, bình quân cứ mỗi tấn thóc thu hoạch được phân bổ như sau: 1 tạ nộp thuế và bán nghĩa vụ cho Nhà nước; 2 tạ nộp cho hợp tác xã để trang trải công cày, tưới nước và quỹ tái sản xuất, mua sắm dụng cụ, nhà kho; “7 tạ còn lại người lao động được hưởng tất. Một tấn đó mới chỉ là định mức khi khoán. Nếu người lao động nào thu hoạch vượt mức khoán kể trên thì được hưởng 100%. Phương thức này được toàn thể xã viên đồng tình.

Trường hợp cụ thể - Hợp tác xã Trường Sơn; “Đây là một hợp tác xã “điểm” do huyện Kiến An chỉ đạo. Diện tích canh tác của toàn xã là 420 héc ta, trong đó cấy lúa cả năm (hai vụ) là 364 héc ta. Toàn xã khi lên hợp tác xã cấp cao có 584 hộ, 2.100 khẩu, trong đó có 750 lao động. Năng suất bình quân được định mức đề khoán là 84 kg/sào. Tính ra, với 364 héc ta thì sản lượng hai vụ định mức là 611 tấn. Số sản lượng đó được phân chia ổn định như sau:

- Giao nộp Nhà nước: 80 tấn = 15%.
- Khu vực tập thể hợp tác xã: 122 tấn = 20%.
- Khu vực xã viên: 409 tấn = 67%.
- Nếu vượt định mức kể trên, thì người nhận khoán được hưởng 100%”^[165]

Việc giao ruộng khoán kể trên được thực hiện từ vụ mùa năm 1980.

Đến khi sắp thu hoạch vụ mùa, cũng là vụ đầu theo cơ chế khoán, Bí thư Thành ủy Bùi Quang Tạo chỉ thị cho huyện tổ chức ngay một hội nghị sơ kết vụ mùa và ông sẽ trực tiếp về dự. Ngày 18 tháng 10 năm đó, hội nghị này được tổ chức tại Kiến An. Đại diện của các xã lên dự đều treo các sơ đồ về phân bổ ruộng khoán và tính toán mức ăn chia ở xã mình. Bí thư Thành ủy xem xét kỹ các sơ đồ, chăm chú nghe các báo cáo. Sau đó, ông đi bộ xuống tận cánh đồng và thăm một số hợp tác xã. Ông vào thăm 15 gia đình xã viên. Lúc này, lúa đã gặt rộ. Ông thấy gia đình nào cũng thu hoạch được nhiều thóc. Như thế là những gì báo cáo trong Hội nghị và trên sơ đồ đều là hiện thực trên ruộng đồng, trên các sân phơi, trong các bồ thóc của người nông dân. Ông vui mừng tuyên bố: “Như thế này thì nông dân sẽ không còn đói nữa”.^[166] Ông chỉ thị cho huyện viết ngay một báo cáo tỷ mỉ về khoán ở Kiến An và nhắc nhở: “Để tôi sẽ đem lên Trung ương, tôi sẽ báo cáo với Ban Bí thư về những kết quả đáng phấn khởi này.”^[167]

Sau khi Bí thư Thành ủy ra về, Kiến An tập trung những cây bút giỏi viết báo cáo. Ba ngày sau, báo cáo này đã có trong cặp của Bí thư Thành ủy trên đường lên Hà Nội để trình với Ban Bí thư.

Trong báo cáo đó, có những số liệu cụ thể. “Năm 1980, vào vụ xuân hè, khi chưa thực hiện khoán, năng suất của toàn huyện chỉ đạt 16 tạ/ha. Đến vụ mùa, thực hiện khoán, năng suất đã đạt tới 25 tạ/ha. Có một số hợp tác xã điển như Hợp tác xã Trường Sơn đã đạt năng suất tới 40 tạ/ha. Không những năng suất cao, mà vì lợi ích của mình, người nông dân rất hăng hái làm việc. Việc cày bừa, bơm nước và cấy chỉ sau 15 ngày toàn huyện đã xong, hoàn toàn khác thời kỳ còn hợp tác xã cao cấp. Khi thu hoạch, không còn hiện tượng bỏ mặc cho lúa rụng ngoài đồng, cũng chỉ trong 15 ngày toàn bộ cánh đồng đã được gặt hết...”^[168]



Ảnh 30: Tại Hội nghị sơ kết khoán Kiến An

(Bên phải: Bí thư Thành ủy Hải Phòng, bên trái: Bí thư Huyện ủy Kiến An)

7. Lên đến Trung ương

Sau khi Đoàn Xá được huyện và thành phố “xá tội”, thì đến lượt thành phố đứng trước nguy cơ bị buộc tội.

Vào những năm đầu thập kỷ 80, tuy cả nước đã đứng trước tình hình

rất khó khăn về sản xuất nông nghiệp, nhưng về quan điểm thì vẫn còn rất lúng túng trong tình trạng giằng co giữa cơ chế cũ và cơ chế mới. Đối với khoán, các ý kiến của các ngành, ban, giới cũng ở trong tình trạng “năm bè bảy mối”: Ban Nông nghiệp Trung ương thì phản đối khoán, coi như thế là chệch hướng, là mất lập trường, mất chủ nghĩa xã hội. Bộ Nông nghiệp thì ủng hộ khoán. Trong các cơ quan nghiên cứu thì cũng vậy. Có nơi như Viện Kinh tế học thì không những đồng tình, mà còn biệt phái một chuyên gia xuống nằm vùng tại các cơ sở để nghiên cứu và chứng minh khoán là đúng (ông Lê Nhật Quang về nằm vùng ở Đoàn Xá hàng tháng trời). Nhưng cũng có nơi như một học viện lớn ở Hà Nội lại đặt vấn đề *“Nếu cứ khoán như thế thì đốt hết sách Marx-Lenin đi à?”* Các địa phương thì ý kiến rất khác nhau. Ngay trong Thành ủy Hải Phòng, cũng có bốn Thành ủy viên không đồng ý với chủ trương khoán. Có người còn nói: *“Các anh đã qua bao nhiêu nhà tù để quốc, qua hai cuộc chiến tranh mà không gục ngã trước kẻ thù, nay lại vấp ngã chỉ vì mấy cọng rơm.”* Ngay sát Hải Phòng, Hải Hưng là tỉnh láng giềng thì Bí thư Tỉnh ủy lại kiên quyết chống khoán. Ông tuyên bố: *“Nếu có thể dùng dây thép gai mà ngăn chặn được thì tôi sẽ thiết lập một hàng rào giữa Hải Phòng với Hải Hưng để chặn cho khoán không lọt được vào tỉnh tôi.”*

Tinh thể “tranh tối tranh sáng” ấy đặt ra cho lãnh đạo Hải Phòng bài toán rất hóc búa. Cơ sở thì đã thực hiện và chứng minh khoán là tốt. Nhưng lý thuyết và nghị quyết của Đảng thì vẫn phải là tập thể hóa ngày càng cao độ để đi lên sản xuất lớn XHCN. Vấn đề là làm sao thuyết phục được Trung ương và các tỉnh bạn.

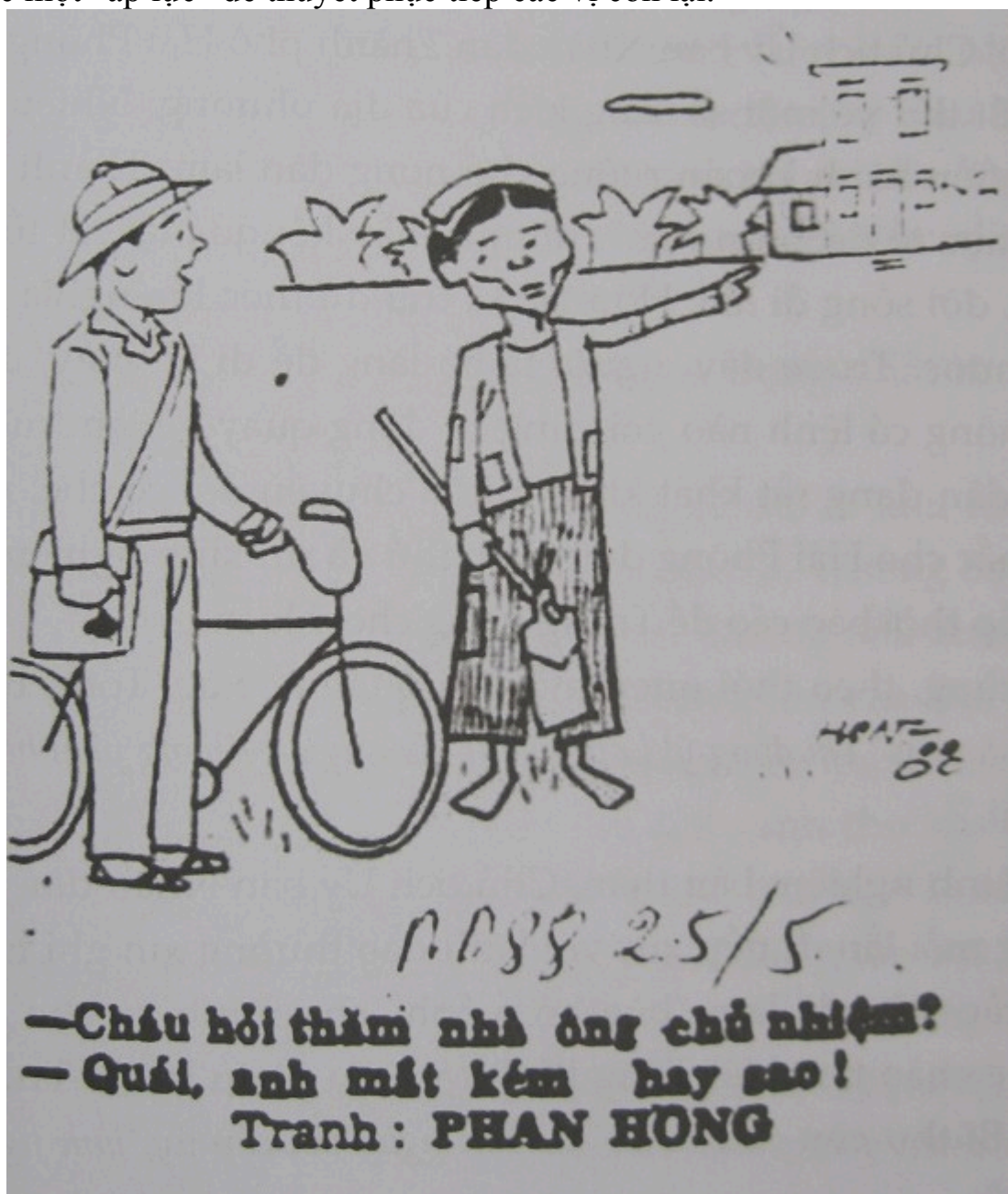
Như trên đã nói, Bí thư Thành ủy Bùi Quang Tạo đã ba, bốn lần lên làm việc với Ban Bí thư, nhưng vẫn chưa nhất trí. Số người trực tiếp phản đối thì không nhiều. Nhiều hơn là số còn “thận trọng, “chờ xem sao.”

Bí thư Huyện ủy Kiến An Vũ Ngọc Làn kể lại: “Đồng chí Tạo không biết làm cách nào để thuyết phục một số đồng chí lãnh đạo cấp trên. Nhớ đêm tháng Ba ấy, đồng chí Tạo, đồng chí Thành đã thức trắng để bàn phương kế và đi đến kết luận: “Phải dùng tình cảm thuyết phục từng đồng chí một, may ra mới có kết quả...”^[169]

Cũng chính vào cái đêm thức trắng đó, Bí thư Thành ủy bàn với Chủ tịch ủy ban Nhân dân: “Điều quan trọng nhất là làm sao tranh thủ và thuyết phục được ba đồng chí lãnh đạo cao nhất ở Trung ương, trước hết là Tổng Bí thư Lê Duẩn, Chủ tịch nước Trường Chinh và Thủ tướng Phạm Văn Đồng Nhưng gay nhất là anh Trường Chinh, vì trước đây anh Trường Chinh đã từng phê phán gay gắt khoán ở Vĩnh phúc...”^[170]

Để thực hiện kế hoạch làm “lobby” đó, các ông phác ra một lộ trình: Bắt đầu từ Tổng Bí thư, vì Tổng Bí thư là người có vị trí cao nhất, có uy tín cao nhất,

đồng thời cũng là người nhạy bén với cái mới, trọng những kết quả thực tiễn, không câu nệ về những nguyên tắc chung chung. Nếu Tổng Bí thư đồng ý thì sẽ tạo được một “áp lực” để thuyết phục tiếp các vị còn lại.



Biếm họa 23: “Để cho chủ nhiệm xây nhà lát sân...”

(Báo Nhân dân, ngày 25/05/1988)

Theo lộ trình đó, trước hết Chủ tịch ủy ban Nhân dân xin lên thăm Tổng Bí thư và báo cáo tình hình Hải Phòng. Trong buổi đó, Tổng Bí thư Lê Duẩn kiên nhẫn nghe Hải Phòng báo cáo suốt ba giờ liền về tình hình: Nào là kinh tế nông nghiệp sa sút, người trồng lúa mà không có gạo ăn, lúa chín ngoài đồng mà không ai muốn gặt, vì gặt về chẳng được hạt nào, nào là cơ chế hợp tác xã có rất nhiều yếu tố không hợp lý, không có hiệu quả, nào là người ta đang truyền miệng với nhau câu ca dao: “*Mỗi người làm việc bằng hai, để cho cán bộ mua đài mua*

xe. Mỗi người làm việc bằng ba, để cho chủ nhiệm xây nhà lát sân...”, nào là nông dân đang khuyên bảo nhau: “Thôi thì chẳng cần làm bằng hai bằng ba gì cả, thà đi mò cua bắt ốc bán lấy tiền đóng gạo chợ để sống qua ngày...”

Tổng Bí thư càng nghe càng thấm. Càng thấm thì càng bức dọc. Đợi đến lúc đó, Chủ tịch ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng mới bộc lộ với Tổng Bí thư về một số sáng kiến của địa phương: Nhiều nơi đã “tự phát” cho tiến hành khoán ruộng cho nông dân làm. Thành phố xuống kiểm tra thực tế để “uốn nắn”, nhưng thấy kết quả lại rất tốt. Sản xuất phát triển, đời sống đi lên. Hợp tác xã thu đủ thóc lúa nghĩa vụ, nộp đủ cho Nhà nước. Trước đây, người ta bỏ làng để đi ăn mày, đi làm phu, bây giờ không có lệnh nào gọi cũng tự động quay về làm ruộng khoán. Nay lòng dân đang rất khát khao muốn chuyển đổi cơ chế, xin Tổng Bí thư cân nhắc cho Hải Phòng được làm thử và rút kinh nghiệm, tình hình ra sao sẽ kịp thời báo cáo để Trung ương cho ý kiến...

Cuối cùng, theo thói quen mỗi khi quá bức xúc, Tổng Bí thư đứng phắt dậy và nói: “Tôi đồng ý! Làm ngay! Làm ngay! Không phải hỏi ai nữa. Cứ làm ngay đi!”^[171]

Theo kinh nghiệm bản thân, Chủ tịch ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng mỗi lần đi tiếp xúc với lãnh đạo thường xin ghi hết những ý kiến của cấp trên để làm “bùa hộ mệnh” cho mình và cho thành phố. Ông vui vẻ chào tạm biệt Tổng Bí thư và xin phép ra về. Trước khi chia tay, Tổng Bí thư còn căn dặn: “Về bàn ngay với cấp ủy, làm ngay đi, tôi sẽ xuống xem.”

Sau đó, Hải Phòng gấp rút chuẩn bị đón tiếp Tổng Bí thư. Ngày 2 tháng 10 năm 1980, Tổng Bí thư xuống thăm Hải Phòng. Từ Đồ Sơn đến

Kiến An, ông thấy quả là trên các thửa ruộng khoán lúa xanh tốt, nông dân phấn khởi, đời sống đi lên, khác hẳn những nơi còn duy trì lối làm ăn tập thể.

Tại Kiến An, ông thăm HTX Trường Sơn. Vừa nghe Chủ nhiệm HTX Nguyễn Văn Tuất báo cáo, vừa đi xem thực địa và thăm nhiều gia đình nông dân, như nhà bà Cư, bà Vươn ở thôn Văn Tràng, ông Bảng, ông Giọng ở thôn Xuân Áng..., Tổng Bí thư được mắt thấy tai nghe: Riêng một vụ mùa đầu tiên “có khoán”, thu nhập ròng theo định mức là 580kg, thu nhập vượt khoán mỗi hộ từ 600 đến 800 kg nữa. Vị chi mỗi hộ có gần 2 tấn thóc trong 1 vụ. Đó là điều trước đây chưa bao giờ có.^[172]

Là người sôi nổi, bộc trực, ông nắm chặt tay Bí thư Huyện ủy Vũ Ngọc Lân và tuyên bố tại chỗ: “Tôi mừng quá, mình từ sản xuất nhỏ đi lên, phải biết cách làm của mình, chứ cứ áp đặt cách làm của người ta vào nước mình thì khó thành công lắm.” Cùng đi với Tổng Bí thư có trợ lý Đậu Ngọc Xuân. Ông Xuân gợi ý: “Nếu anh Ba đã nói cho phép làm thì phải làm thật nhanh, để đến khi ở trên có ai phản ứng thì ở dưới đã có kết quả hiện thực rồi, lúc đó có ai muốn “bẻ ghi” cũng không còn bẻ ghi kịp nữa.”^[173]

Thế là chiếc “đèn xanh” đầu tiên và quan trọng nhất từ trên Trung ương đã được bật lên.

Bình luận: Nếu tính theo đường bộ thì từ khu nhà nghỉ của Trung ương tại Đồ Sơn đến các xã Đoàn Xá, Trường Sơn..., chỉ vài chục km, mất khoảng 30 phút đi xe hơi. Nhưng nếu tính từ khi hình thành và soạn thảo xong những tư tưởng lớn của Đại hội IV năm 1976 về việc đưa nông nghiệp tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên sản xuất lớn XHCN tới việc bật đèn xanh cho khoán, mà thực chất là thừa nhận lối sản xuất nhỏ tự chủ của kinh tế tiểu nông, thì mất 5 năm. Về sự chậm trễ này, Đại hội Đảng lần thứ VI đã nhận định: “Trong lĩnh vực tư tưởng, đã bộc lộ sự lạc hậu về nhận thức lý luận và vận dụng các quy luật đang hoạt động trong thời kỳ quá độ; đã mắc bệnh duy ý chí, giản đơn hóa, muốn thực hiện nhanh chóng nhiều mục tiêu của chủ nghĩa xã hội.”^[174]



Ảnh 31: Vạn Hoa - khu nhà nghỉ và hội họp của Trung ương tại Đồ Sơn
(Tác giả chụp ngày 20/05/2006)



Ảnh 32: Chủ tịch UBND Hải Phòng lên báo cáo với Tổng Bí thư

Người thứ hai được Hải Phòng lựa chọn để báo cáo là Thủ tướng Phạm Văn Đồng. Sau khi Tổng Bí thư ra về, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng lên ngay Hà Nội xin gặp Thủ tướng để “báo cáo” tình hình và mời Thủ tướng xuống thăm Hải Phòng, tất nhiên không quên thưa rằng Tổng Bí thư Lê Duẩn cũng đã xuống thăm và rất ủng hộ Hải Phòng. Ngày 12 tháng 10 năm 1980, tức chỉ 10 ngày sau chuyến thăm của Tổng Bí thư, Thủ tướng xuống nghỉ ở Đồ Sơn. Lãnh đạo thành phố tranh thủ báo cáo tình hình, mà nội dung cũng như đã báo cáo với Tổng Bí thư. Vốn là con người nhân từ và điềm đạm, Thủ tướng lúc nhần mặt, lúc trầm ngâm khi nghe nói rằng người nông dân trồng lúa mà không có lúa ăn, lúa chín ngoài đồng mà nông dân không muốn gặt, trẻ con nheo nhóc vì không có miếng cơm. Ông xót xa, bứt rứt và dần giọng vừa nói với mình, vừa nói với người đối thoại: *“Làm lấy cái để ăn mà cũng còn khó như thế đấy...!”*



*Ảnh 33: Ngay trên mảnh đất khoán, Tổng Bí thư Lê Duẩn nắm tay Bí thư Huyện ủy Kiến An, Vũ Ngọc Làn và tuyên bố ủng hộ khoán Hải Phòng
(Người đứng giữa hai ông là Bí thư Thành ủy Bùi Quang Tạo)*

Sau đó, ông trực tiếp nghe Chủ tịch huyện Đồ Sơn và Trưởng phòng Nông nghiệp huyện báo cáo về những kết quả của khoán ông tỏ ra được thuyết phục bởi những con số. Rồi từ nhà nghỉ, Chủ tịch huyện dẫn ông đi dạo thăm các hợp tác xã có khoán quanh đó, ông thấy thực tế cuộc sống càng thuyết phục hơn.

Trở về nhà nghỉ, ông nói: “Tôi đã nghe nhiều báo cáo buộc tội Hải Phòng đang phá hoại phong trào hợp tác hóa. Đến đây, tôi thấy rõ rồi. Thước đo hiệu quả của một cơ chế quản lý là làm ra nhiều lương thực thực phẩm. Thế là đúng hướng, có đúng hướng mới được lòng dân như thế. Tôi hoan nghênh nông thôn Hải Phòng đang đổi mới. Cái mới bao giờ cũng dễ va vấp. Người nào lợi nước đi trước thì dễ sa hố, sa hầm Các đồng chí cứ mạnh dạn tìm tòi. Tìm tòi thì có thể sai. Có sai thì sửa. Không có sai mới là lạ...”^[175]

Trước khi chia tay, Thủ tướng không quên nói thêm với tập thể lãnh đạo Hải Phòng: “Các đồng chí phải cố sức thuyết phục anh Năm (tức Chủ tịch nước Trường Chinh) để sớm đi tới thống nhất.”^[176]

Như vậy là Hải Phòng coi như đã được Thủ tướng đồng ý. Vấn đề là làm sao thực hiện nốt được sự “thống nhất” ở Trung ương...

Bình luận: Thủ tướng vốn là người có trí tuệ mẫn tiệp, lại rất thương dân và trọng lẽ phải, ông không bao giờ áp đặt và vùi dập thô bạo những sáng kiến hoặc ý kiến khác mình. Do đó, có lẽ ông không khó khăn lắm để thấy ra cái đúng và cái lợi của sáng kiến khoán. Nhưng Thủ tướng cũng là con người thận trọng, dè dặt, ưa sự ôn hòa, rất coi trọng sự đoàn kết, nên ông thường không thể hiện thái độ một cách bộc trực như trường hợp Tổng Bí thư trước đó 10 ngày, hay như Phó

Thủ tướng Võ Chí Công sau đó một tháng (sẽ nói dưới đây). Là người có uy tín lớn trong Đảng và Chính phủ, nếu chính ông trực tiếp góp phần tháo gỡ những trở ngại của sự chuyển biến này, thì chắc đã có thể rút ngắn được nhiều thời gian chờ đợi. Và chẳng, cũng phải tính đến cái “oai” của những hủ ký cũ kỹ: Nó vẫn còn mạnh tới mức không riêng ông, mà khá nhiều người khác cũng chỉ có thể biểu thị sự đồng tình ở mức độ đó mà thôi. Để đi tiếp tới “sự thống nhất”, trước khi làm việc với Chủ tịch nước Trường Chinh, Thành ủy Hải Phòng đã được Chủ tịch Quốc hội Lê Quang Đạo cho lời khuyên rất hữu ích:

“Các anh phải làm thế nào vượt qua được cái “post” ấy (chữ Pháp, ý nói cái đồn canh) thì mọi việc mới có thể xong xuôi. Tôi chỉ thông tin cho các anh để biết cách mà làm, chứ tôi không có ý kiến gì...”^[177]



Ảnh 34: Thủ tướng Phạm Văn Đồng xuống làm việc với Hải Phòng

Hải Phòng rất biết rằng, đối với Chủ tịch Trường Chinh, bàn đến chuyện khoán thì không chỉ đơn giản là chuyện đúng sai, mà còn là một vấn đề tâm lý rất tế nhị. Để thực hiện lộ trình rất gian nan này, từ tháng 6, tháng 7 năm 1980, sau khi ra Nghị quyết 24, Thành ủy đã xin lên gặp nhiều lần để báo cáo tình hình, đồng thời cũng mời Chủ tịch nước xuống thăm Hải Phòng. Trong những lần tiếp xúc đầu tiên này, tạm chưa đề cập đến chuyện khoán. Trong những lần sau, lựa lúc vui vẻ, mới thử hé ra vấn đề khoán trong nông nghiệp. Nhưng thấy Chủ tịch vẫn yên lặng, không phản đối, cũng không đồng tình.

Ông Phan Diễn, thời đó là một trong những trợ lý của Chủ tịch Trường Chinh kể lại: “Mùa hè năm 1980, bác Thận (tức Trường Chinh) đi nghỉ ở Đồ Sơn. Anh Bùi Quang Tạo ra Đồ Sơn thăm bác, nhưng chỉ nói qua loa về chuyện khoán hộ, coi như việc làm tự phát ở một vài nơi. Bác Thận biết ý cũng không hỏi sâu thêm...”^[178]

Đến giữa tháng 10 năm đó, sau khi Tổng Bí thư và Thủ tướng đã về thăm và

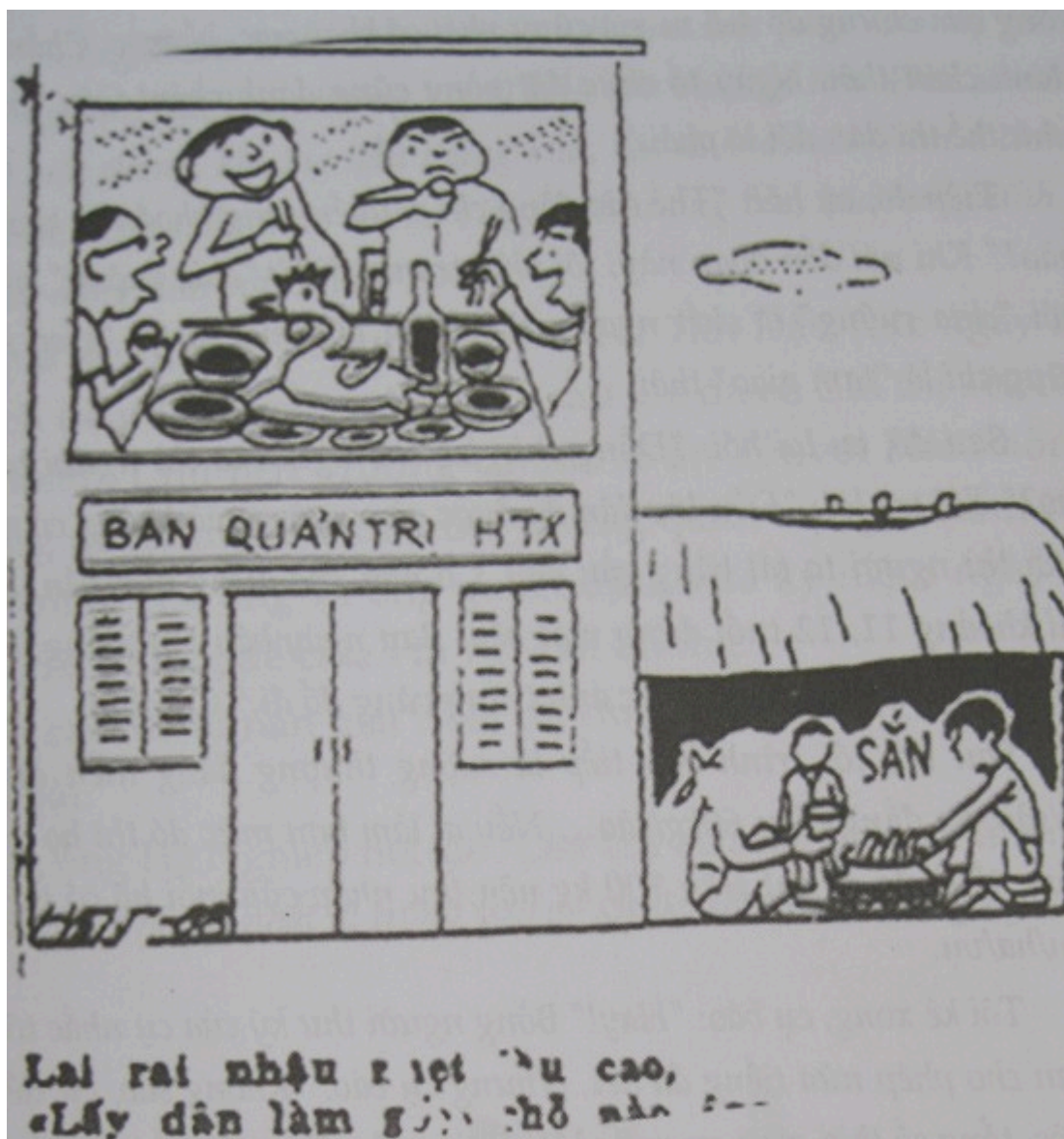
tỏ ý ủng hộ, Hải Phòng tìm cách nhờ một trong những trợ lý thân cận của Chủ tịch là ông Hà Nghiệp, thăm dò “ý tứ” và khéo léo hé tin rằng *“Anh Ba và anh Tô (tức Tổng Bí thư và Thủ tướng) cũng mới xuống xem các cơ sở và đã tỏ ý đồng tình với khoán.”* Ông Hà Nghiệp gợi ý: *“Thành phố lên mời Chủ tịch nước xuống thăm bà con nông dân ở các hợp tác xã có khoán. Tất nhiên phải chọn địa điểm nào thật thuyết phục.”*

Những lần đầu xuống quan sát, nghe ngóng, Chủ tịch thấy quả là đời sống đi lên, lúa tốt, nông dân hăng hái lao động. Lãnh đạo Hải Phòng cũng không quên lưu ý Chủ tịch nước rằng: Phương thức khoán này có “khác” so với lối khoán trắng mà Chủ tịch đã từng phê bình.

Ông Phan Diễn kể: “Không lâu sau đó, tôi cùng mấy anh em chuyên viên trở lại Đồ Sơn tìm hiểu sâu hơn: Chúng tôi đi về Đoàn Xá và một vài xã khác. Đầu đầu chúng tôi cũng nhận thấy một không khí mới, một khí thế sản xuất mới. Năng suất lao động, hiệu quả sử dụng đất đều khác hẳn lúc xã viên còn làm ăn theo chế độ công điểm. Tôi gặp cả anh Đậu Ngọc Xuân, Thư ký của Tổng Bí thư Lê Duẩn, cũng về đây khảo sát thực tế. Anh Xuân nói: Khoán hộ là sự thay đổi lớn cả về tổ chức lao động cả về chế độ phân phối, có lợi cho phát triển sản xuất, nên ủng hộ việc này.” Khi trở về, tôi báo cáo tất cả những điều tai nghe mắt thấy và những nhận xét trên đây. Bác Thận lắng nghe chăm chú. Bác không tỏ ý gì phản đối việc khoán hộ, nhưng cũng chưa tỏ ra nhiệt tình ủng hộ...”^[179]

Mãi đến khoảng đầu năm 1981, nhân dịp xuống nghỉ ở Đồ Sơn, Chủ tịch báo là sẽ dành nửa tiếng để tiếp lãnh đạo Hải Phòng. Nếu kể cả những lần gặp ở Hà Nội, thì đây là lần thứ năm ông làm việc với lãnh đạo Hải Phòng. Đến làm việc với ông, có Chủ tịch UBND và Giám đốc Sở Nông nghiệp thành phố, Bí thư Huyện ủy và Trưởng phòng Nông nghiệp huyện. Bí thư Huyện ủy Đồ Sơn Nguyễn Đình Nhiên được phân công trực tiếp báo cáo tình hình khoán. Dưới đây là lời kể của những người có mặt trong cuộc gặp đó:

Bí thư Huyện ủy Nguyễn Đình Nhiên: *“Hôm đó, thành phố báo là có cụ Trường Chinh ra nghỉ Đồ Sơn, muốn nghe báo cáo về khoán. Anh Thành bảo tôi phải chuẩn bị báo cáo cho thật thuyết phục. Anh còn dọa “Được thua chuyện này là do cậu đấy.” Tôi lo lắm. Nhưng rồi nghĩ. Cứ nói đúng sự thật là tốt nhất.”*



Biếm họa 24: “Lại rai nhậu rinet lâu cao, lấy dân làm gốc chỗ nào ông ơi?.”
(Báo Nhân dân, ngày 26/07/1988)

“Tôi bắt đầu bằng cách kể rất kỹ về tình hình trước khoán. Đại ý là: “Tổng số diện tích là 7.633 ha. Nhưng cây không hết, số xã cây rồi cùng chết gần hết. Thí dụ xã Tân Phong, tỷ lệ chết là 463 mẫu trên 807 mẫu, năng suất chỉ có 10 tạ/ha... Hòa Nghĩa thì chết 563 mẫu trên 1.411 mẫu, năng suất chỉ có 12,7 tạ/ha thôi. Nông nghiệp lúc đó đã ở vào thế khốn cùng lắm rồi. Xã viên nói: Lên sản xuất lớn XHCN mà chỉ thấy nông dân bị đói “trên quy mô lớn.”

“Mức ăn Đoàn Xá thì chỉ có 3 kg thôi. Riêng các thầy cô giáo là trí thức địa phương cũng chỉ có 3 kg. Nông dân bỏ ra thành phố. Đoàn Xá có 50-60 hộ đi ăn xin. Từ đói mà tệ nạn ăn cắp trong nông thôn phát triển: mất cả gà, cả chó, cả lợn, rồi cả trâu của HTX người ta cũng giết trộm ngay ngoài cánh đồng để ăn...” Cụ chau mày. Tôi nghĩ chắc cụ trách tôi bôi đen thực tế. Nhưng rồi cụ bảo cứ tiếp tục. Tôi lại kể. “Thưa Chủ tịch, lên quy mô lớn còn cái tệ nữa là chè chén ghê

lắm. Cái gì cũng liên hoan. Chỉ xây dựng một cái cống con chừng độ 4-5 m mà cũng phải có khai mạc, bế mạc. Chẳng qua là để đánh chén thôi. Ngày tổ chức đặt vòng cũng đánh chén! Cán bộ đánh chén như thế thì dân đói là phải.” Tiếp đó, cụ hỏi: “Thế các đồng chí chuyển sang khoán là khoán như thế nào?” Khi nói đến đoạn này, tôi phải tránh cái từ “chia ruộng”, vì lúc ấy mà nói “chia ruộng” là chết ngay với cụ. Tôi phải nói là tôi “giao ruộng”, mà cũng chỉ là “tạm giao” thôi. Sau đó, cụ lại hỏi: “Đồng chí giao cho người ta thì người ta làm ăn ra sao?” Tôi trả lời: “Đến lúc dân đã được giao ruộng mà không có máy bơm để tưới thì người ta tát bằng gầu dây. Có nhà, mẹ đứng một bên, đứa con gái chỉ khoảng 11, 12 tuổi đứng một bên. Ban ngày bận làm đồng ban đêm tát giữa đêm trắng, tức là “múc ánh trăng vàng đổ đi.” Cụ cười. Sau đó, tôi trình bày tiếp là ruộng thượng đẳng điền định mức 80 kg/sào, hạ đẳng điền 60kg/sào... Nếu ai làm hơn mức đó thì họ được hưởng. Thực tế là đa số đạt trên 100 kg nên thu nhập của mỗi hộ có thể tới 1,5 - 2 tấn/ha/vụ. Tôi kể xong, cụ bảo: “Hay!” Bỗng người thư ký của cụ nhắc tôi rằng, thời gian cho phép nửa tiếng đã hết. Nhưng cụ bảo: “Không sao, cứ tiếp tục.” Rốt cuộc, tổng số thời gian cụ nghe Hải Phòng lên đến một tiếng rưỡi đồng hồ. Cụ nghe xong, chúng tôi hồi hộp lắm, vì không biết số phận ra sao đây. Nhưng cuối cùng thấy nét mặt cụ vui vẻ rồi quay sang nói chuyện với anh Thành...”^[180]

Ông Đoàn Duy Thành kể: “Anh Năm hỏi tôi: “Các đồng chí đã đọc bài báo của tôi viết trước đây phê bình Vĩnh Phúc chưa?” Tôi nhanh nhẩu mở cặp lấy ra một tập tài liệu và nói: “Thưa anh, đây chính là bài báo của anh, lúc nào chúng tôi cũng đem theo, đọc đi đọc lại để nắm bắt được những tư tưởng của anh... Sau một chút trầm ngâm anh Năm nói tiếp “Các đồng chí đã nắm được lý luận, nắm được thực tế, các đồng chí cứ cố gắng làm để thành hiện thực cho cả nước...” Tuy đồng ý, nhưng anh không quên dặn dò: “Nhớ rằng khi khoán vẫn phải làm đúng điều lệ hợp tác xã...” Trước khi ra về, Chủ tịch còn hứa: “Nếu Hải Phòng làm có kết quả tốt thì Tết này tôi sẽ về ăn Tết để mừng vui cùng các đồng chí.”^[181]

Ông Phan Diễn kể: “Khi Ban Bí thư ban hành Chỉ thị 100 về khoán sản phẩm, bác Thận không góp ý kiến sửa chữa gì lớn. Phải sau Hải Phòng độ một tháng, khoảng đầu tháng Hai, bác đi khảo sát thêm ở tỉnh Hà Nam Ninh, nhìn thấy thực tế của vùng quê hương bác, bác mới chính thức phát biểu đồng tình với Chỉ thị 100.”^[182]

Rồi quả đúng như đã hứa, ngày 1 Tết Tân Dậu (tức ngày 5 tháng 2 Dương lịch năm 1981, gần một tháng sau khi đã có Chỉ thị 100 của Ban Bí thư về khoán), Chủ tịch Trường Chinh về ăn Tết với Hải Phòng. Trong dịp đó, ông tiết lộ một chi tiết nhỏ nhưng quan trọng: Chính hôm đó là ngày sinh nhật của ông và ông quyết định vừa kỷ niệm ngày sinh, vừa ăn Tết tại Hải Phòng để chia vui với Hải Phòng. Thế là cái cửa ải nan giải nhất đã được khai thông. Chiếc đèn xanh

thứ ba đã bật.

Về sau, ông Hà Nghiệp nói lại: “*Chủ tịch thay đổi tư duy rất nhiều từ ngày tiếp xúc với Hải Phòng, nhất là trong vấn đề khoản sản phẩm nông nghiệp...*”



Ảnh 35: Lãnh đạo Hải Phòng đưa Chủ tịch Trường Chinh xuống thăm các cơ sở kinh tế

Bình luận: Điều đó cho thấy rằng, Hải Phòng không chỉ giải phóng cho mình, mà còn góp phần “cởi trói” cho nhiều bộ óc. Tuy nhiên, nếu kể từ năm 1968, là lúc Vĩnh Phúc bị phê bình và đình chỉ khoán hộ, đến năm 1981, đã có 13 mùa xuân trôi qua. Khoảng cách đó phản ánh điều mà Đại hội Đảng lần thứ VI đã nhìn nhận. Sự lạc hậu của tư duy kinh tế so với thực tiễn kinh tế. Trong hoàn cảnh đó, sự kiên trì chờ đợi của quần chúng và của cơ sở đối với sự đồng thuận của cấp trên thể hiện một khía cạnh đạo lý đẹp mà Đại hội Đảng lần thứ VI đã nhận định: “Trong hoàn cảnh Đảng có sai lầm khuyết điểm, nhân dân vẫn thiết tha mong đợi Đảng khắc phục sai lầm, đưa đất nước tiến lên. Đảng ta không thể phụ lòng mong đợi đó của nhân dân...”^[183]



Ảnh 36: Lãnh đạo Hải Phòng vừa mừng xuân vừa mừng sinh nhật Chủ tịch Trường Chinh (1981)

8. Từ Trung ương đến cả nước

Cũng như số phận chung của mọi địa phương và mọi con người mang sứ mệnh đột phá vào cái mới, Hải Phòng cũng gánh chịu không ít phản ứng từ nhiều phía.

Khi còn chưa được các vị lãnh đạo cấp cao ở Trung ương đồng tình ủng hộ, thì sự phản ứng là những báo cáo gửi lên Trung ương, quy cho Hải Phòng là chệch hướng, là làm ăn bất chính, là vô nguyên tắc, là mất tính Đảng, là phá phong trào hợp tác hóa, là biến thành địa chủ tập thể và phát canh thu tô.

Đến khi đã được các vị lãnh đạo cấp cao ở Trung ương đồng ý, thì sự chống đối được chuyển sang những chuyện tiểu lâm, ca dao, hò vè và nhiều lời chỉ trích chua cay. Một đặc điểm của những bộ óc bảo thủ là: Tuy đã xơ cứng với những diễn biến của thực tiễn, nhưng lại rất nhạy bén và đầy sáng tạo trong việc chỉ trích những cái mới.

Một trong những thí dụ về chuyện này là việc họa thơ Tố Hữu. Sau khi Phó Thủ tướng Thường trực Tố Hữu xuống thăm Hải Phòng, ông tặng Hải Phòng mấy câu thơ:

Bốn cống ba cầu năm cửa ô

Đào sông lấn biển dựng cơ đồ...

Lập tức đó đây đã truyền tụng câu họa lại:

Có “cống”, có cầu, lại có “ô”

Phi thương bất phú dựng cơ đồ...



Ảnh 37: Nhà thơ Tố Hữu xuống thăm các cơ sở ở Hải Phòng

Sở dĩ như vậy vì chuyện khoán không chỉ là chuyện của Đoàn Xá, của Đồ Sơn, Kiến An hay của Hải Phòng, mà là chuyện đại sự của cả nước. Đây không chỉ là chuyện lợi hại về mấy chục cân thóc trên mỗi sào ruộng, mà là một vấn đề lý luận cách mạng xã hội chủ nghĩa, về quan điểm lập trường, về đường lối.

Trước tình hình đó, Ban Bí thư thấy cần có một cuộc trao đổi ý kiến rộng rãi ở các cơ quan Trung ương để tìm ra hướng giải quyết.

Ông Nguyễn Ngọc Trìu, nguyên Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp thời ấy kể: “Trước tình hình trên, cuối tháng 8/1980, Ban Bí thư tổ chức một hội nghị bốn ngày để lãnh đạo sáu tỉnh lúa phía Bắc là Bắc Thái, Hải Hưng, Hà Nam Ninh, Nghệ An, Thanh Hóa, Hải Phòng cùng một số ban, ngành ở Trung ương thảo luận về khoán trong nông nghiệp. Trong cuộc họp này, Ban Nông nghiệp Trung ương và các tỉnh Hải Hưng, Bắc Thái thì cực lực phản đối khoán. Bộ Nông nghiệp và Hải Phòng thì ra sức bảo vệ... Đa số còn lại vẫn im lặng.”^[184]

Sau khi đã có chuyến thăm của Tổng Bí thư (02/10) và của Thủ tướng (12/10), ngày 21/10/1980, Ban Bí thư cho ban hành *Thông báo 22-TB/TU* cho phép khoán thử nghiệm. Tiếp theo đó, Bộ Nông nghiệp triệu tập tất cả các Sở Nông nghiệp cùng đại diện lãnh đạo các tỉnh, thành trong cả nước xuống Hải Phòng thăm thực địa ruộng khoán và thảo luận thêm. Qua cuộc họp này, ý kiến đa số đã nghiêng nhiều về khoán.



Ảnh 38: Những đoàn xe từ Trung ương về làm việc với Hải Phòng

Đặc biệt, lần này trong số những ý kiến ủng hộ khoán, có tiếng nói rất dứt khoát của ông Võ Chí Công, lúc đó là ủy viên Bộ Chính trị, phó Thủ tướng phụ trách nông nghiệp, Trưởng ban Cải tạo Nông nghiệp. Trong lúc Hải Phòng thử nghiệm nhân rộng mô hình Đoàn Xá thì ông Võ Chí Công cũng phối hợp với Bí thư Tỉnh ủy Vĩnh Phú là Hoàng Quy để tổ chức thí điểm mô hình khoán ở huyện Vĩnh Tường. Khi cán bộ cơ sở thấy cách làm đó có vẻ trái với đường lối chung, tỏ ý lo sợ, thì ông tuyên bố ông hoàn toàn chịu trách nhiệm. Sau một vụ thí điểm, thấy kết quả rất tốt. Từ kết quả đó, ông càng tin là mình đúng.^[185] Khi sang tìm hiểu kỹ tình hình Hải Phòng, ông thấy kết quả rất khớp với những gì ông đã thí nghiệm ở Vĩnh Phú. Với tính bộc trực, thẳng thắn của người miền Trung, ông tuyên bố: “Khoán là đúng quá rồi! Các đồng chí đừng sợ chi hết. Nếu khoán có làm cho trời sập thì tôi cũng sẽ xin chịu trách nhiệm cùng các đồng chí...” Lời tuyên bố kiên quyết đó đã có sức thuyết phục rất mạnh và đến nay vẫn còn lắng sâu trong tâm khảm tất cả những người tham dự hội nghị. Khi được Hải Phòng mời tới thăm các cơ sở khoán, ông rất xúc động và nhận xét: “Để nông dân người ta cày cấy cho có hạt gạo để ăn, còn nộp đủ thuế cho Nhà nước, mà cũng khó đến như thế! Mỗi người chỉ có mấy sào Bắc bộ, có đáng là bao nhiêu mà cứ sợ họ trở thành địa chủ!” Nói về cơ chế cũ, ông tuyên bố thẳng: “Cứ làm ăn như kiểu cũ thì sẽ đói triền miên. Về Trung ương, tôi sẽ giúp thành phố thuyết phục các ngành ở Trung ương ủng hộ Hải Phòng về khoán trong nông nghiệp...”^[186]

Trong sự chuyển biến về tư duy thời đó, báo chí là một người bạn đồng hành rất tích cực. Những thông tin từ thực tế đã thấm vào báo chí, rồi qua báo chí lan rộng ra xã hội, góp phần rất quan trọng vào việc thay đổi quan điểm đối với khoán. Hàng chục tờ báo trong cả nước đã tích cực góp phần vào cuộc tìm tòi này. Trong đó, phải kể đến hai tờ báo được dư luận chú ý nhiều là báo *Nhân dân* và báo *Đại đoàn kết*, với những tên tuổi được coi là có công rất nhiều với khoán

như Hà Đăng, Hữu Thọ, Minh Tân, Lê Thọ, Minh Sâm, Văn Sơn (*Nhân dân*), Lê Điền, Thái Duy (*Đại đoàn kết*)...

Báo *Nhân dân* lúc đó là cơ quan ngôn luận của Đảng, nên ý kiến của báo có trọng lượng rất đáng kể. Lúc này, hầu hết ý kiến của Ban Biên tập báo *Nhân dân* đã là ủng hộ khoán. Nhưng đưa chuyện đó lên mặt báo thì không đơn giản.



*Ảnh 39: Đồng chí Võ Chí Công đi thị sát tình hình khoán Ở Kiến An
(Người đi bên trái là ông Vũ Ngọc Làn)*

Nhà báo Hữu Thọ, khi đó là Trưởng ban Nông nghiệp của báo *Nhân dân* nhớ lại: “Đất nước có dấu hiệu khủng hoảng kinh tế - xã hội vào khoảng năm 1979, sản xuất trì trệ, ruộng đồng bỏ hoang, năng suất cây trồng thấp, dân làm không đủ ăn, tâm trạng có nhiều phân vân. Anh chị em làm báo *Nhân dân* đi công tác thực tế thấy rất rõ điều đó. Cũng có lúc báo đã giới thiệu khoán hộ ở Vĩnh Phúc, nhưng bị ngăn lại.”^[187]

Ông còn nhớ rằng, lúc đó đã có người nhắc ông: “Các anh nhớ rằng vấn đề then chốt là cách mạng kỹ thuật. Đảng nhiều về chuyện quản lý và về chính sách thì không khéo là đi chệch hướng đấy.” Rồi một lần, tại Câu lạc bộ Ba Đình, là nơi gặp gỡ của nhiều cán bộ cao cấp, một vị lãnh đạo của Ban Nông nghiệp Trung ương lại nhắc nhở ông: “Mình biết xu hướng của các cậu rồi. Phải cẩn thận đấy.”^[188]

Nhà báo Hà Đăng, khi đó là Phó Tổng Biên tập báo *Nhân dân* nhớ lại: “Việc tuyên truyền cho cơ chế khoán đã được tất cả bộ máy truyền thông đại chúng của chúng ta tiến hành như một chiến dịch tập trung, sôi nổi, liên tục, kể từ vụ mùa 1980. Trong đó, báo *Nhân dân* đóng vai trò xung kích và chủ lực. Điều lý thú là trong khi ở cơ quan tham mưu về nông nghiệp của Trung ương có ý kiến phản

đôi khoán một cách quyết liệt, và lúc còn chưa có Chỉ thị 100, thì Tổng Biên tập đã triệu tập toàn Ban Biên tập họp để bàn về thái độ của báo Đảng đối với khoán.”^[189]

Tổng Biên tập báo *Nhân Dân* lúc đó là ông Hoàng Tùng, Bí thư Trung ương Đảng, là người lịch lãm và có nhiều kinh nghiệm về “*công tác tư tưởng*.”

Ông Hữu Thọ kể lại: “Một hôm, vào đầu năm 1980, anh Hoàng Tùng xuống gặp Ban Nông nghiệp của báo và nói: “Thực tiễn nông thôn bây giờ rất phong phú, phức tạp, phải đi mà viết bài. Nhưng đăng lên một vài bài cũng không ăn thua gì đâu. Cần bắt đầu từ thực tiễn bức xúc nhất để tổ chức thảo luận, qua đó không những quán triệt, mà còn kiến nghị vận dụng sáng tạo những quan điểm của Đảng trong cuộc sống.” Anh gợi ý cho chúng tôi mở một cuộc trao đổi ý kiến về một chủ đề nóng hổi và có vẻ hiển lành: “Làm gì và làm thế nào giải quyết vấn đề ăn của xã hội?”.^[190]

Đó là một cách lựa chọn rất tinh tế. Lúc này, quan điểm chung vẫn coi cách mạng khoa học là then chốt, còn quan hệ sản xuất coi như đã cải tạo xong, bàn đến chuyện đó là điều huý kỵ. Nhưng bàn về cái ăn thì không những không phạm huý mà còn là điều đang rất bức xúc: Cả nước đang thiếu ăn, nông dân không có ăn, sản xuất lúa gạo không đủ. Nếu bàn về cái ăn thì không ai dám ngăn cản. Nhưng từ chuyện cái ăn có thể đụng đến tất cả những gì liên quan đến việc làm ra cái ăn. Thế là từ ngày 11/06/1980, báo *Nhân dân* mở ra một chuyên mục trao đổi ý kiến xung quanh chủ đề ăn. Từ chuyện ăn, báo bàn đến đủ các chuyện về cơ chế hợp tác xã, phương thức quản lý, mô hình khoán... Tất cả đã có tới hơn 200 bài được đăng tải trong chuyên mục này. Hai trăm bài báo đó đóng vai trò như 200 vị thuyết khách, lan tỏa khắp cả nước, thuyết phục những người chưa thông, khuyến khích những cơ sở đã khoán, đánh động cho các nhà nghiên cứu tìm hiểu và đưa ra các giải pháp.

Nhà báo Hữu Thọ đã nhận xét: “Bàn về chuyện ăn chẳng qua chỉ là cái cớ để nói về chuyện quản lý, chuyện chính sách, tức là từ đó, đã động đến những chuyện tày trời trong chính sách hiện hành.”^[191]

Nhưng chỉ dừng ở những bài báo thì rồi nó cũng tan vào trong gió, nếu không “gói lại” thành một cái gì đó có tính chất “á” nghị quyết. Sau một thời gian tung hàng loạt bài trên báo chí, báo *Nhân dân* tiến tới tổ chức một cuộc hội thảo về chủ đề này, một cái gì đó như “trận bán kết” giữa hai quan điểm. Cuộc hội thảo được tiến hành trong ba ngày, từ 27/10 đến 29/10/1980 tại Côn Sơn. Gần 100 người tham dự, gồm lãnh đạo các tỉnh, những nhân vật chủ chốt trong ngành nông nghiệp, các nhà nghiên cứu, đại diện của các viện khoa học, đại diện của nhiều tờ báo lớn. Tất nhiên, trong cuộc hội thảo này, những ý kiến ủng hộ khoán đã có sức thuyết phục áp đảo. Chỉ còn một số người e rằng nếu khoán thì sẽ làm tiêu tan những cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, sẽ vi phạm những

nguyên lý chung. Đặc biệt, Trưởng ban Nông nghiệp Trung ương lúc đó là ông Ngô Duy Đông lại là người cực lực phản đối khoán. Là một cán bộ xuất thân từ nông dân Thái Bình, ông rất kiên trì mô hình hợp tác xã. Theo ông Hoàng Tùng kể lại thì chính tại Hội nghị Côn Sơn, ông Ngô Duy Đông đã tuyên bố rằng: “Học tập Đoàn Xá tức là học tập những kẻ ăn mày, lười biếng...”^[192]

Nhưng sức mạnh của những bằng chứng về tăng năng suất lao động và cải thiện đời sống nông dân đã lấn át những lo lắng kể trên. Kết luận Hội nghị, Tổng Biên tập Hoàng Tùng đã khẳng định:

“Nên mở rộng khoán sản phẩm đối với cả cây lúa. Đó là kiến nghị của tập thể những người dự hội thảo, cộng tác viên của báo Nhân dân đối với Đảng và Nhà nước. Những kết luận đó thật sự tác động tới cơ chế quản lý đang vận hành trong nông nghiệp, mà chỉ có thể nhân danh dư luận xã hội mới có thể đưa lên tờ báo Đảng. Đây là một vấn đề rất phức tạp, nhưng rất mừng là chúng ta đã giải quyết đúng và trót lọt, phù hợp với vai trò của tờ báo Đảng. Còn làm hơn nữa lúc này là chưa được...”^[193]

Sau này, nhà báo Hữu Thọ nhìn nhận: “Bây giờ đọc lại những trang báo cũ cũng như những văn kiện của Đảng, phải khẳng định thêm một lần nữa vai trò của tập thể chúng ta, đứng đầu là đồng chí Hoàng Tùng, là một trong những tập thể đi đầu góp phần vào việc ủng hộ công cuộc Đổi mới, bắt đầu từ việc ủng hộ mạnh mẽ khoán sản phẩm trong nông nghiệp.”^[194]

Cùng một lúc với phong trào thảo luận mô hình khoán, ngày 21/10/1980, Ban Bí thư ra Thông báo số 22 về ý kiến của Ban Bí thư, Ban kinh tế, Ban Tuyên huấn đối với vấn đề khoán (Ban Nông nghiệp thì không có ý kiến của Trưởng ban, nhưng có Bí thư Ban Cán sự Đảng bộ Nông nghiệp tham gia ý kiến). Thông báo khẳng định kết quả tích cực của một số thí điểm ở nhiều địa phương trong việc áp dụng mô hình khoán: “Gắn được trách nhiệm và quyền lợi của người lao động với sản phẩm cuối cùng... Tận dụng được sức lao động của gia đình xã viên, phát huy được tính tích cực lao động, khai thác thêm được vật tư của gia đình xã viên...”^[195]



*Ảnh 40: ông Hoàng Tùng (người đeo kính) trực tiếp về khảo sát ở Kiến An
(Người đứng bên phải ông là Bí thư Huyện ủy Vũ Ngọc Làn)*

Điều mà vào cuối tháng 10 năm 1980, báo Đảng và các báo khác vẫn “chưa làm được”, thì khoảng hơn hai tháng sau đã trở thành khả năng trong tầm tay: Tại Hội nghị Trung ương lần thứ 9, ngày 10/12/1980 Tổng Bí thư Lê Duẩn thay mặt Bộ Chính trị đã kết luận nghiêng hẳn về phía khoán:

Lê Duẩn: “Việc làm thử cách khoán mới trong hợp tác xã nông nghiệp của miền Bắc... có tác dụng tốt... phong trào lao động sản xuất bắt đầu có khí thế.

Tình trạng trì trệ trong sản xuất bắt đầu chuyển biến theo hướng tốt.”^[196]

Sang đầu năm 1981, trước sự bức xúc của nạn đói, sự thiếu hụt lương thực trong cả nước, Nhà nước phải quyết định tung ra hàng chục tấn vàng dự trữ mang đi bán lấy đô la để nhập gạo về cứu đói. Tình hình đó càng làm cho những ý kiến chống khoán, bảo vệ hợp tác xã cấp cao không còn bao nhiêu sức thuyết phục. Đến lúc này thì từ Bộ Chính trị đến Ban Bí thư, vấn đề cởi trói cho nông nghiệp đã trở thành một yêu cầu bức xúc.

Khi những vị lãnh đạo cao nhất đã “xuôi” về chủ trương khoán thì việc triển khai thuộc về Ban Bí thư. Bài toán này đã được đặt lên bàn của Thường trực Ban Bí thư Lê Thanh Nghị. Ông vốn là một nhà thương thuyết quốc tế giàu kinh nghiệm, có tài xử lý các mâu thuẫn và tìm kiếm sự đồng thuận. Đồng thời ông cũng là người rất hiểu các mặt của thực tiễn - cả thực tiễn kinh tế lẫn “thực tiễn tâm lý”, lại rất có bản lĩnh trong điều hành và quyết định. Trong vấn đề này, ông đã chọn một lộ trình vừa khẩn trương, mạnh dạn, vừa rất “kín kẽ”:

- Đầu tháng Giêng năm 1981, ông chỉ thị cho Văn phòng Trung ương Đảng phối hợp với lãnh đạo Hải Phòng, với nhà báo Hữu Thọ và một số chuyên gia khác soạn thảo một văn bản chính thức về khoán. Vì chưa đạt được sự nhất trí cao, nhưng cũng không thể chờ đợi và trì hoãn lâu hơn, nên văn bản đó chưa thể mang hình thức một Nghị quyết, mà chỉ là một bản Chỉ thị.

Đồng thời, để dọn đường dư luận trước khi công bố chỉ thị đó, Ban Bí thư tổ chức tại ngay Hải Phòng một hội nghị bốn ngày, từ ngày 3 đến ngày 7 tháng 1. Chủ đề hội nghị được đặt một cái tên rất ôn hòa là *“Củng cố HTX nông nghiệp và cải tiến công tác khoán”*. Tại hội nghị này, Hải Phòng báo cáo, các tỉnh báo cáo, một số huyện và một số HTX tiêu biểu báo cáo tình hình và kinh nghiệm cùng những kết quả thực tế của khoán. Đích thân ông Lê Thanh Nghị chủ trì và kết luận Hội nghị. Trong bài *Kết luận* đó có hai ý rất dứt khoát, mạnh dạn và có ý nghĩa rất quan trọng:

“Thứ nhất, “khoán là một khâu trọng yếu trong toàn bộ công tác củng cố và hoàn thiện quan hệ sản xuất XHCN”. Như vậy, khoán không còn là chuyện phá HTX, đi trái với đường lối chung xây dựng CNXH nữa.

Thứ hai, về thái độ của người lãnh đạo cấp cao đối với những sáng kiến từ cơ sở, ông xác định quan điểm bằng cách dẫn lời Chủ tịch Hồ Chí Minh: “Bất kỳ người lãnh đạo nào, nếu không học tập nổi những việc thiết thực, những người thiết thực và những bộ phận thiết thực của cấp dưới để rút kinh nghiệm, thì nhất định không biết chỉ đạo chung cho tất cả các bộ phận...”^[197]

Trong hoàn cảnh lịch sử lúc đó, kết luận như thế có nghĩa là đã đảo ngược tình hình, hơn thế nữa, còn là một lời cảnh báo: Ai ủng hộ khoán - đó là những người lãnh đạo tốt. Ai cản trở khoán - đó là trái lời dạy của Bác Hồ và có thể là những người “không biết chỉ đạo.”

Khi Hội nghị kết thúc, cũng là lúc đã có văn bản Chỉ thị về khoán. Chỉ còn một tình tiết nhỏ nhưng rất tế nhị là thuật ngữ “khoán hộ”. Sau nhiều giờ vắt óc suy nghĩ, Bí thư Thành ủy Bùi Quang Tạo cùng nhà báo Hữu Thọ đã có một sáng kiến “lịch sử”: Để tránh chữ “khoán hộ”, các ông đưa vào văn bản một khái niệm mới, gọi là “khoán đến nhóm lao động và lao động xã viên”. Sửa xong chi tiết đó, các ông trình lên Thường trực Ban Bí thư. Sáng ngày 13/01/1981 - một thời điểm có ý nghĩa lịch sử - ông Lê Thanh Nghị cầm bút ký và “khai sinh” cho bản Chỉ thị nổi tiếng: Chỉ thị của Ban Bí thư số 100-CT/TU về cải tiến công tác khoán, mở rộng khoán sản phẩm đến nhóm lao động và người lao động trong hợp tác xã nông nghiệp.^[198] Văn bản này chỉ vồn vện có 10 trang đánh máy, nhưng ý nghĩa lịch sử của nó thật lớn lao: Nó liên quan đến vận mệnh của hàng chục triệu nông dân, liên quan đến cái dạ dày của cả dân tộc Việt Nam. Mười trang giấy đó cũng chính là sự tích tụ bao nhiêu những trăn trở, những tìm tòi suốt hàng chục năm của nhiều bộ óc, từ Trung ương tới địa phương. Nó cũng chấm dứt một thời kỳ hàng chục năm ách tắc và trì trệ của cả thực tiễn kinh tế lẫn tư duy kinh tế. Đó cũng là một bước đột phá lớn để từ đây, mở ra cả một phong trào khoán công khai và hợp pháp trên toàn quốc, nó cũng gián tiếp giải oan cho Vĩnh Phúc với cơ chế khoán hộ 15 năm về trước. Nó còn góp phần thúc đẩy những bộ óc nào còn phân vân với chuyện khoán phải chuyên biến nhanh, nếu không sẽ bị lịch sử vượt qua.



Ảnh 41: Thường trực Ban Bí thư Lê Thanh Nghị (người đứng giữa hàng đầu, bên phải ông là Bí thư Thành ủy Bùi Quang Tạo) và các đại biểu Hội nghị về Khoán ở Hải Phòng

Ký xong Chỉ thị 100, ông Lê Thanh Nghị còn ngậm ngùi nói. “Đánh giặc, chết người, tù đầy, hy sinh gian khổ, thì thống nhất quan điểm lại rất dễ. Đến bây giờ, có thể làm ra hạt gạo để ăn để không phải đi xin viện trợ mãi nữa, mà tại sao lại khó thống nhất ý kiến quá nhỉ? Tôi là người trực tiếp phụ trách việc đi xin viện trợ, tôi thấy ngượng lắm rồi!”

Nhận xét đó của người ký văn bản 100-CT/TƯ có lẽ cũng đủ để thu tóm cả một chặng đường gian nan trong việc “làm ra hạt gạo để ăn”, để không phải đi xin nữa.^[199]

Trên chặng đường gian nan đó, đốm lửa từ Đoàn Xá đến Đồ Sơn, Kiến An rồi toàn Hải Phòng và cả nước chính là sự “bắt lửa” rất nhanh và rất mạnh. Sự “bén lửa” đó không bị dập tắt là nhờ liên tiếp thu được những kết quả thực tế hiển nhiên:

Huyện Đồ Sơn, sản lượng lương thực năm 1976 (trước khi đưa HTX lên quy mô lớn) còn là 4.482 tấn, đến năm 1979 tụt xuống chỉ còn 3.600 tấn, sau khi mới khoán một vụ, năm 1980 sản lượng đã lên 4.600 tấn. Mức ăn của nông dân năm 1980 so với năm 1979 tăng thêm 4 kg/tháng. Năm 1980 cũng là năm đầu tiên

trong lịch sử, Đồ Sơn hoàn thành nghĩa vụ lương thực trước thời hạn và còn vượt mức 2%.^[200]

Huyện Kiến An kết quả như sau: Về năng suất lúa: Năm 1980: 31,61 tạ/ha. Năm 1981: 51,6 tạ/ha. Năm 1982: 62, 58 tạ/ha. Trong đó, có một số hợp tác xã thành tích còn nổi bật hơn. Thí dụ: Hợp tác xã Trường Sơn, năng suất lúa năm 1980 là 42,39 tạ/ha, năm 1981 đạt 71,19 tạ/ha. Hợp tác xã Ngọc Sơn năm 1980 đạt 54 tạ/ha, 1981 đạt 71,87 tạ/ha.

Còn về mức nộp thuế và bán lương thực nghĩa vụ của Kiến An cho Nhà nước, từ khi thực hiện khoán, đã tăng vượt bậc. Đây là thành tích mà trong cơ chế cũ thường khó lòng đạt được: Năm 1980: 3.479 tấn, năm 1981: 5.028 tấn, năm 1982: 11.300 tấn, năm 1983: 16.000 tấn..^[201]

Nếu tính toàn thành phố Hải Phòng thì sản lượng nông nghiệp sau khoán đã thay đổi rất rõ rệt: Sản lượng toàn thành phố năm 1979 là 187,6 nghìn tấn. Năm 1980 mới khoán một vụ là vụ mùa, nhưng sản lượng đã nhích lên tới 191,7 nghìn tấn. Sang năm 1981, áp dụng khoán cả hai vụ, sản lượng vọt lên 259,9 nghìn tấn và đến năm 1982 là 300,6 nghìn tấn.^[202]

Báo Nhân dân viết về Hải Phòng: “Qua cùng cố, 90% hợp tác xã nông nghiệp thực hiện khoán sản phẩm cho người lao động, mặc dù thời tiết diễn biến phức tạp vật tư thiếu nghiêm trọng, Hải Phòng vẫn cấy vượt mức 112% diện tích lúa mùa, đạt sản lượng tăng hơn 5 nghìn tấn so với vụ mùa năm 1976 là năm có sản lượng cao nhất, và tăng gần 10 nghìn tấn so với vụ mùa năm 1979. Đàn lợn tính đến ngày 11/10/1980, đạt 225.831 con, tăng 7,1 % so với cùng kỳ năm trước. Hải Phòng đã hoàn thành mọi nghĩa vụ lương thực và thực phẩm và làm nhanh hơn năm trước từ 20 đến 25 ngày.”^[203]

Nếu tính trên cả nước, thì sản lượng lương thực quy lúa) năm 1980 là 14,406 triệu tấn, sang năm 1981, thực hiện Chỉ thị 100, sản lượng lên 15 triệu tấn, năm 1982 lên 16,82 triệu tấn, năm 1983: 16,9 triệu tấn, năm 1984: 17,8 triệu tấn, năm 1985: 18,2 triệu tấn..^[204]

Mức huy động lương thực cho Nhà nước cũng được cải thiện rất rõ rệt. Tính trên cả nước, năm 1979, chỉ huy động được 1,4 triệu tấn. Sang năm 1980 là 2 triệu tấn, 1981 là 2,78 triệu tấn, 1982 là 3,14 triệu tấn... Những con số kể trên đã có sức thuyết phục mạnh mẽ hơn nhiều so với những lý thuyết về sản xuất lớn, về cách mạng khoa học kỹ thuật, về quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa.

Cuối cùng, những thay đổi nhân sự trong thời kỳ này cũng xác nhận rằng: khoán được Đảng và Nhà nước chính thức công nhận. Thời kỳ khoán Vĩnh Phúc, nhiều cán bộ chủ trương khoán bị phê bình, khiển trách. Nhưng đến giai đoạn này thì ngược lại. Những người kiên trì quan điểm cũ, kiên trì chống khoán lại bị chuyển công tác. Đó là trường hợp của Trưởng ban Nông nghiệp Ngô Duy Đông, người phản đối khoán đến cùng, đã được chuyển công tác khác. Còn

những người chủ trương khoán, sẵn sàng chờ đợi chịu kỷ luật, thì lại được đề bạt: Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp Võ Thúc Đồng được điều về làm Trưởng ban Nông nghiệp Trung ương Đảng. Nguyên Bí thư Tỉnh ủy Thái Bình Nguyễn Ngọc Trìu là người đã từng cho nông dân tỉnh mình khoán hộ đối với cây cói những năm 1974-1975, được điều lên Trung ương giữ chức Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp. Bí thư Thành ủy Hải Phòng Bùi Quang Tạo không những không bị thanh tra và kỷ luật như ông đã chờ đợi, mà lại được điều lên Trung ương giữ chức Chủ nhiệm Thanh tra Chính phủ. Còn Chủ tịch UBND Thành phố Hải Phòng Đoàn Duy Thành thì đã trúng cử ủy viên Trung ương Đảng khóa V và trở thành Bí thư Thành ủy Hải Phòng.

Thế là những người tưởng như sẽ bị “huýt còi”, lại được giao cầm còi.

Đó chính là tiền đề và cũng là lộ trình của Đổi mới.

Trong trường hợp của lộ trình đi đến khoán, thì cả ở Vĩnh Phúc năm 1966, cả ở Tiến Lập năm 1974, cả ở Đoàn Xá năm 1976 và không riêng Việt Nam mà cả ở An Huy bên Trung Quốc năm 1979, sự phát hiện ra giải pháp không bắt đầu từ những bộ óc chứa đầy những tư tưởng lớn, mà lại bắt đầu từ những cái dạ dày trống rỗng của người dân và cùng với nó là những bộ óc, những trái tim trần trụi và quyết dấn thân lo toan cho những cái dạ dày đó. Câu nói đã trích dẫn ở trên của Bí thư Huyện ủy Đồ Sơn phản ánh cô đọng cái lộ trình đó: *Mọi đáp án thường đã có trong thực tế của các cơ sở. Sự nhay bén và ý chí của lãnh đạo sẽ quyết định đáp án đó hoặc bị thui chột, hoặc bị trôi dạt nhiều năm, hoặc sớm được đưa vào cuộc sống...*

Qua lộ trình gian nan kể trên của khoán, có thể thấy rằng vào thời kỳ trước Đổi mới, còn chưa có được mối quan hệ tối ưu giữa tư duy kinh tế và thực tiễn kinh tế, giữa gốc và ngọn. Bài học lịch sử quý báu này đến Đại hội Đảng lần thứ VI chúng ta đã nhận thức ra và những khuyết điểm cùng sự chậm chạp kể trên đã từng bước được khắc phục.

CHƯƠNG 10 - CHUYỆN “TÀY ĐÌNH”, NHỮNG TRÓT LỘT - GIẢI THỂ CÁC TẬP ĐOÀN MÁY KÉO Ở AN GIANG

1. Sự hình thành các trạm máy kéo

Từ năm 1978 - thời điểm các tỉnh phía Nam tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa về nông nghiệp bằng con đường hợp tác hóa, máy nông nghiệp đương nhiên đều được đưa vào tập thể. Cùng với sự thành lập các hợp tác xã và các tập đoàn sản xuất nông nghiệp, đã xuất hiện các tập đoàn máy kéo.

Có hai hình thức tổ chức các đơn vị máy kéo:

Hình thức quốc doanh

Hình thức này là mô phỏng theo mô hình các trạm máy móc và máy kéo của Liên Xô, tức các MTS (viết tắt từ tiếng Nga: Masino-traktornaya Stansia). Thường thì mỗi huyện có một trạm máy kéo. Các máy kéo này do nguồn vốn đầu tư của tỉnh, mà đầu tư của tỉnh thì cũng do Trung ương cấp. Nó thuộc sở hữu của Nhà nước. Cán bộ và công nhân của trạm máy kéo huyện thuộc biên chế của Nhà nước, họ hưởng lương theo chức vụ. Thường thì trong một trạm máy kéo có một trạm trưởng, một trạm phó, một thủ quỹ, một kế toán, một thủ kho, một sổ thợ lái máy và công nhân sửa chữa. Trạm máy kéo đó là một đơn vị hạch toán độc lập. Trạm trưởng phụ trách chung các mặt, trạm phó phụ trách kế hoạch điều hành.

Hình thức tập thể

Đó là tập hợp mọi loại sức kéo của tư nhân trong xóm ấp vào một tập đoàn. Theo quy định chính thức của Trung ương và của Tỉnh ủy, máy móc đưa vào tập đoàn phải được xác định giá trị bằng tiền. Ban lãnh đạo của tập đoàn máy có trách nhiệm thanh toán cho các chủ máy, sau đó thì máy trở thành tài sản tập thể. Nhưng quy định đó chỉ là trên giấy tờ. Trong thực tế thì hầu hết các tập đoàn này không có vốn, nên việc thanh toán cho các chủ máy hầu như không ở đâu được thực hiện.

Mặc dù những chủ máy chưa được thanh toán tiền theo quy định, nhưng số máy này vẫn mang danh là tài sản của tập thể, thuộc quyền sở hữu của tập thể. Đại hội các thành viên bầu ra tập đoàn trưởng phụ trách chung, tập đoàn phó thường phụ trách kế hoạch. Điều hành tập đoàn còn có một số người giúp việc: Kế toán, thủ quỹ, thủ kho, một sổ thợ lái và sửa chữa máy. Khi thành lập tập đoàn máy kéo, Ban Cải tạo cũng phải triệu tập các chủ máy lại để học tập chủ trương, đường lối tập thể hóa của Đảng. Thường thì những chủ máy nào biết lái,

sửa chữa giỏi đều được kết nạp vào làm thành viên của tập đoàn. Nếu thiếu người lái, có thể dùng con cái chủ máy. Nếu không đủ thì mới tuyển những người không có máy vào lái. Tập đoàn máy là đơn vị hạch toán độc lập.

Tập đoàn máy kéo được thành lập theo địa giới hành chính, nên nhiệm vụ của nó là phục vụ các tập đoàn sản xuất trong ấp sở tại về khâu làm đất theo kế hoạch và hợp đồng đã ký. Tập đoàn sản xuất và tập đoàn máy kéo là hai tập đoàn độc lập hạch toán riêng, nhưng lại có quan hệ ràng buộc về địa giới, nên chúng có nghĩa vụ với nhau.

Ở một số ấp, xã nghèo, dân không có máy kéo nên không thành lập được tập đoàn máy kéo. Khâu làm đất ở các ấp này phải nhờ sự giúp đỡ của trạm máy kéo huyện, bằng cách ký hợp đồng thuê khâu làm đất và thanh toán bằng thóc hay bằng tiền. Các trạm máy kéo của huyện không chỉ lo khâu cày thuê, mà còn hỗ trợ các tập đoàn máy trong việc sửa chữa máy móc.

2. Chế độ thanh toán

Căn cứ vào diện tích làm đất trong hợp đồng giữa tập đoàn sản xuất và tập đoàn máy, đưa xã xác nhận, qua huyện duyệt, thì tập đoàn máy kéo được phân phối nhiên liệu theo kế hoạch, thanh toán bằng tiền theo giá cung cấp.

Trạm máy kéo của huyện cũng phải qua bộ phận vật tư của huyện duyệt, căn cứ vào diện tích làm đất mà rút vật tư và thanh toán bằng tiền theo giá cung cấp.

Tập đoàn sản xuất nông nghiệp có thể thanh toán một phần công làm đất cho tập đoàn máy kéo hay trạm máy kéo huyện ngay khi ký hợp đồng (ứng trước). Nhưng thường thì việc thanh toán này được trả sau khi thu hoạch, khi tổ đội sản xuất đã bán được lúa cho công ty lương thực.

Đến năm 1986, với ý tưởng sớm xây dựng nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa trong nông nghiệp, đã có chủ trương sáp nhập tập đoàn máy vào tập đoàn sản xuất. Số máy kéo của các tập đoàn máy ở địa phương nào được giao cho tập đoàn sản xuất ở địa phương ấy. Biện pháp này là phỏng theo mô hình Liên hiệp sản xuất Nông - Công nghiệp của Bungari, gọi là APK (viết tắt từ chữ Agro Promyslenyi Komplex). Mục đích của việc cải tiến này là nhằm tạo điều kiện cho tập đoàn sản xuất chủ động trong khâu làm đất. Nhưng việc đó lại gây hậu quả tai hại: Việc quản lý, bảo quản, sửa chữa lỏng lẻo, vì thế máy móc càng chóng hỏng hơn.

Kể từ khi cải tạo nông nghiệp và đưa máy nông nghiệp vào tập thể, đến năm 1987, số lượng máy tăng lên không đáng kể. Nhưng số máy bị hư hỏng thì không ngừng tăng lên.



*Ảnh 42: Những chiếc máy kéo đang được “sửa chữa” trong một trạm bảo dưỡng
(Báo An Giang, ngày 04/04/1986)*

Thí dụ ở An Giang, theo GS.TS. Võ Tòng Xuân) nhà nông học quê ở An Giang và sau là Hiệu trưởng trường Đại học An Giang thì: “*Máy cày năm 1987 có 1.222 chiếc (số nhập mới hằng năm 20 - 25 chiếc), nhưng số máy hoạt động được chỉ có 758 chiếc (giảm 38% so với trước khi cải tạo). Máy xới còn 886 chiếc, nhưng hoạt động được chỉ có 703 chiếc (giảm 20%). Các loại máy bơm nước giảm 1.135 chiếc. Công suất kéo bình quân cho 1 ha gieo trồng còn 0,31 CV, giảm 0,18 CV/ha.*

Kết quả là hằng năm, có trên 10.000 ha đất lúa Hè - Thu phải sạ chay, hàng chục ngàn ha đất lúa tăng vụ bị khô nước. Sản lượng lúa Đông Xuân giảm 200-300kg/ha, vụ Hè - Thu giảm 200 - 250 kg/ha.”^[205]

Nguyên nhân nào dẫn đến tình trạng máy bị hư hỏng nhiều và hiệu quả sử dụng kém? Có thể có mấy nguyên nhân:

Nguyên nhân chủ yếu là cơ chế quản lý. Cũng giống như đối với ruộng đất, máy móc khi được tập thể hóa đã trở thành tài sản chung của tập đoàn. Nhưng người chủ cụ thể thì không có. Không ai có trách nhiệm trước sự sống còn của máy móc. Hiện tượng “cha chung không ai khóc” trở thành phổ biến. Máy móc tập trung ở các sân kho, bãi vắng, dãi dầu mưa nắng, phụ tùng sửa chữa bị quăng quật, thậm chí bị lấy trộm mà chẳng ai quan tâm. Đối với chủ cũ, tuy có thể họ vẫn là người điều khiển máy, nhưng máy đó không còn là của họ nữa. Họ chưa xót trước những chiếc máy mà trước đây họ đã chắt chiu vốn liếng để mua sắm, nay bị quăng quật như vô chủ, mà chính họ cũng còn làm ngơ thì nói gì đến những người “chủ tập thể” khác! Trước đây, khi họ còn là chủ, họ chăm sóc máy rất chu đáo. Sau mỗi ngày làm việc, họ lại xịt nước để rửa, rồi lau chùi sạch sẽ, tra dầu, kiểm tra từng con ốc. Mỗi khi máy bị trục trặc, họ mất ăn, mất ngủ, lo ngày lo đêm sửa cho đến khi máy chạy tốt mới thôi. Nếu phụ tùng hỏng thì họ

tìm ngay cách xử lý, khi cần thì phải bỏ tiền túi ra mua đồ thay thế. Họ chăm sóc máy vì máy là nguồn sống, là miếng cơm manh áo của cả gia đình họ. Bây giờ vào tập đoàn rồi, làm tốt hay làm xấu thì phân phối công điểm vẫn như nhau. Đã thế, chế độ bảo dưỡng bị buông lỏng. Khi hỏng hóc thì tập đoàn là chủ tập thể có quyền lấy phụ tùng của máy này lắp vào máy khác. Khi cần thay thế thứ gì thì cử người lên Thành phố Hồ Chí Minh mua. Người đi mua cũng là “chủ tập thể”, chẳng quan tâm cái mà mình mua về sẽ ra sao. Cốt sao rút được một ít tiền chênh lệch. Họ chỉ ra thị trường tự do mua hàng “gia công”, về sử dụng ít ngày lại hỏng. Đã thế, đại bộ phận máy củ tập đoàn là do chủ cũ mua từ trước giải phóng, nhãn mác của các nước tư bản như Mỹ, Nhật....Từ sau năm 1975, Việt Nam không nhập những máy và phụ tùng của các nước này nữa, phụ tùng chính hiệu càng cạn kiệt. Linh kiện “rởm” ắt sẽ tạo ra hiệu quả “rởm.”

- Tình trạng tham ô không những xảy ra đối với cán bộ mà còn cả công nhân. Hiện tượng chiếm dụng tiền quỹ, sửa ít khai nhiều, ăn cắp phụ tùng, nhiên liệu, v.v....thường xuyên xảy ra, làm máy móc đã tã lại càng tã thêm. Đây là chưa kể tới sự nhũng nhieu, hạch sách của những thợ lái khi xuống làm đất cho các tập đoàn sản xuất. Tình trạng cày dối bừa dối là phổ biến. Điều này khác hẳn với phong cách làm ăn của những chủ máy cũ khi chưa vào tập đoàn. Những chủ này khi nhận làm đất luôn luôn làm với tinh thần trách nhiệm để giữ uy tín với khách, mong duy trì quan hệ làm ăn lâu dài. Đối với thợ lái trong cơ chế làm chủ tập thể, ai dứt lốt tốt, tiếp đãi hậu hĩnh thì họ làm kỹ, còn không thì họ làm qua quýt cho xong. Bởi vậy, trong dân mới có câu: “Trâu đen ăn cỏ trâu đỏ ăn gà”...

3. Thức tỉnh và đột phá

Trước tình trạng bất cập và ách tắc của các tập đoàn máy kéo, nhiều tỉnh phía Nam đã có chủ trương tháo gỡ bằng cách giao lại máy cho chủ cũ để phục hồi sản xuất.

Nhưng trong việc “tày đình” này, có một số tỉnh như Long An, An Giang lại đột phá một cách rất đúng nguyên tắc! Nói đúng hơn, họ đã biết cách dựa vào quy chế của tập thể hóa để phi tập thể hóa. Căn cứ vào những văn bản có được, có lẽ Long An là tỉnh đi đầu trong việc trả máy cho chủ cũ. Thí dụ: Ngày 20/02/1980, ủy ban Nhân dân tỉnh Long An ra Quyết định số 602/UB về việc giao lại máy nổ, công cụ sản xuất cho các chủ máy, nhưng dưới hình thức giao cho họ trách nhiệm bảo quản và vận hành máy phục vụ cho sản xuất của địa phương.

Một chủ máy ở Long An được nhận lại máy, đó là trường hợp của ông Đặng Văn Tộ, ngụ tại số 59 đường Bạch Đằng, phường 2 thị xã Tân An: “Hai máy số hiệu HERPORD và CROSSLE, giá trị sử dụng còn lại 50% được tính thành tiền

là 3.944 đồng. Ông Đặng Văn Tộ có trách nhiệm bảo quản, sử dụng tốt phương tiện này vào sản xuất chế biến đúng theo đơn xin, và phải chịu sự quản lý của chính quyền địa phương cũng như thi hành đầy đủ các chính sách của Nhà nước đã ban hành.”^[206]

Để phục hồi sức sản xuất trước mắt, việc chủ yếu không phải là tìm kiếm thêm máy, mà là phải thay đổi cơ chế quản lý và thay đổi chính sách đối với những chủ máy. Đây cũng là việc “tày đình”, vì nó đụng chạm đến cả một chủ trương lớn đã được khẳng định từ lâu. Chủ trương xây dựng các trạm máy kéo như những MTS ở Liên Xô, tập hợp những máy móc của tư nhân vào một tập đoàn máy kéo, tức một đơn vị kinh doanh tập thể, là một trong những tư tưởng lớn của Đại hội IV, nhằm đưa nông nghiệp lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Giải tán tập đoàn máy kéo, trả máy cho chủ cũ tức là đi ngược lại đường lối đó!

An Giang thực hiện bước đột phá này chậm hơn, nhưng triệt để hơn. Với tinh thần nhìn thẳng vào sự thật của Đại hội VI, lãnh đạo tỉnh An Giang đã thẳng thắn nhìn nhận thực tế là: Đưa máy vào tập thể chỉ làm hại cho sản xuất. Phải nghĩ cách dùng máy tốt nhất, cách đó là: *Máy phải có chủ cụ thể*. Đây là một bước đột phá táo bạo nữa: Đột phá vào chế độ sở hữu tập thể, mà thực chất là phục hồi sở hữu tư nhân, kinh doanh tư nhân.

Năm 1987, Tỉnh ủy An Giang ra Quyết định 49-QĐ/TU về chủ trương này. Xét về lời lẽ thì Quyết định 49 không có gì là đột phá, chỉ yêu cầu giải quyết sòng phẳng với chủ máy về giá máy. Nhưng thực chất, quyết định này đã mở đường cho giải pháp khôi phục quyền của chủ máy:

“Xem xét lại việc hóa giá và mua bán máy vừa qua giữa tập đoàn và tư nhân. Nơi nào đã trả xong với giá cả thỏa đáng thì thôi. Nơi nào chưa trả hoặc đã trả một phần thì tiếp tục trả cho xong, quy ra lúa là tính theo giá thị trường từng thời điểm và trả lãi 2%. Hoặc tập đoàn là chủ máy hùn với nhau để sản xuất. Nếu cuối cùng, chủ không đồng ý thì trả lại cho họ là họ phải thanh toán lại số tiền mà tập đoàn đã trả với phương thức trên, nhưng phải quản lý hợp đồng sản xuất theo kế hoạch với giá cả là định mức xăng dầu hợp lý. Khi xong, cho phép họ đi làm nơi khác để sử dụng hết công suất.”^[207]

Sau đó, UBND tỉnh ra Chỉ thị 49-CT/UB hướng dẫn thực hiện chủ trương này. Trong thực tế, hầu hết các tập đoàn sản xuất đều không có tiền để trả cho các chủ máy cũ, mà nếu có tiền thì họ cũng không chịu trả, vì ai cũng hiểu: Cải tạo thực chất là tước đoạt. Còn các chủ cũ thì cũng không có ai muốn hùn hạp với tập đoàn. Rốt cuộc, theo chỉ thị trên, đại bộ phận máy đều phải được trả về cho chủ cũ, gồm 217 máy xới và 783 máy nông nghiệp khác.^[208]

Tất cả những máy này khi trả lại đều đã bị hỏng hóc nặng, nhưng những chủ máy cũ vẫn phần khởi nhận về, vì với cơ chế mới, họ sẵn sàng bỏ vốn ra tu sửa để đi làm đất thuê. Dù vẫn có sự ràng buộc với tập đoàn sản xuất nông nghiệp ở

địa phương bằng hợp đồng, nhưng họ được làm theo giá thỏa thuận, máy vẫn là của họ, làm xong hợp đồng, họ có quyền tự do đem máy đi làm ở các nơi khác để sử dụng hết công suất của máy.

Chuyện được truyền lên đến Trung ương, rằng: An Giang đã giải tán các tập đoàn máy kéo, như thế là trái với một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước. Một vị lãnh đạo của Bộ Nông nghiệp, phụ trách công tác cải tạo nông nghiệp đã vào tận An Giang để xem xét đầu đuôi. Nguyên Bí thư Tỉnh ủy Nguyễn Văn Hớn kể lại: “... Ông vô hỏi tôi: Tại sao An Giang lại giải thể các tập đoàn máy kéo. Tôi trả lời: Đầu có chuyện giải thể! Chúng tôi chủ trương củng cố các tập đoàn này. Vừa qua nó không có đủ tiền mua máy của chủ cũ. Chủ máy đều là trung nông, mấy thằng cha đó cũng là người đi làm thuê. Nay mình gom máy của người ta lại mình phải trả tiền chớ! Hồi đó là lấy không. Bây giờ theo đạo lý phải có tiền trả cho người ta. Nếu chưa có tiền thì tạm trả máy lại cho người ta, chứ lấy không coi kỳ lắm ông ơi. Ông ta không nói gì. Tôi hỏi thêm: Bây giờ ông ngồi trên Bộ Nông nghiệp ông thử xem mình tập thể hóa bằng cách lấy không tư liệu sản xuất của trung nông thì đâu có được. Địa chủ thì mình đáng tịch thu vì nó bóc lột. Nhưng đâu còn địa chủ mà tịch thu. Đây chỉ là trung nông thôi. Mình phải sòng phẳng với họ chớ!”^[209]

Tiến thêm một bước, Nghị quyết của Tỉnh ủy năm 1987 còn khuyến khích các tập thể mua sắm máy nông nghiệp mới: “Về máy nông nghiệp mua sắm máy mới, tỉnh huyện hỗ trợ.”^[210] Đầu năm 1988, Tỉnh ủy An Giang có Nghị quyết 06-NQ/TU chủ trương: “Nhà nước khuyến khích người có vốn mua sắm phương tiện, máy móc nông nghiệp để kinh doanh dịch vụ và được quyền bán lại. Chủ chỉ đóng lệ phí hoạt động một lần tại nơi cư trú.”^[211]

Như vậy là tuy tỉnh không tuyên bố giải thể các tập đoàn máy, nhưng do mở ra cơ chế mới, nên đến cuối năm 1987 hầu hết các tập đoàn này đã tự giải thể.

Từ khi có chủ trương trên, An Giang không những đã huy động được trên một ngàn máy cũ, mà còn khuyến khích dân trong tỉnh bỏ tiền ra sắm thêm hàng ngàn máy mới. Ngoài ra, nhờ cơ chế “dụ dân”, An Giang còn thu hút nhiều máy mới của tư nhân và các doanh nghiệp ở các tỉnh khác của Nam bộ và Trung bộ đến An Giang làm ăn. Với lực lượng máy hùng hậu này, ngay trong năm 1988, là năm mở đầu khai phá vùng tứ giác Long Xuyên, An Giang đã khai hoang phục hóa được hàng vạn ha. Chỉ riêng huyện Thoại Sơn, trong vụ Hè - Thu năm đó (1988), số 10.000 ha lúa nổi năng suất thấp đã chuyển sang lúa tăng vụ năng suất cao.

Sau 7 năm đổi mới chủ yếu bằng khâu đột phá về ruộng đất và đột phá về máy kéo, An Giang đã đạt được những bước tiến thần kỳ về nông nghiệp. Diện tích gieo trồng lúa cả năm trong năm 1987 là 261.090 ha, đến năm 1993 đã tăng vọt lên 368.159 ha. Năng suất cùng thời kỳ từ 3,36 tấn/ha tăng lên 4,93 tấn/ha.

Sản lượng lúa từ 884.726 tấn tăng lên 1.818.149 tấn.^[212] Chỉ riêng vùng tứ giác Long Xuyên, sau 7 năm khai phá, đã dẫn đầu toàn tỉnh về tăng diện tích và sản lượng lúa. Năm 1987, diện tích lúa mới có 169.250 ha với tổng sản lượng 444.712 tấn, nhưng đến năm 1992, diện tích lúa đã tăng lên 237.326 ha với sản lượng lúa là 1.122.068 tấn.^[213]

CHƯƠNG 11 - TỪ CHÍNH SÁCH TAM NÔNG Ở AN GIANG: ĐẾN NGHỊ QUYẾT 10 CỦA BỘ CHÍNH TRỊ

1. Tập thể hóa nông nghiệp ở miền Nam - chủ trương, bước đi, cách thức

Ngay sau khi giải phóng miền Nam, thực hiện chủ trương lớn của Trung ương tiến hành cải tạo XHCN đối với nông nghiệp ở miền Nam, Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 24 khẳng định:

“Cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp và xây dựng nền nông nghiệp lớn xã hội chủ nghĩa.”^[214]

Ngày 15/11/1978, Bộ Chính trị có Chỉ thị 57-CT/TU “Về việc xóa bỏ các hình thức bóc lột phong kiến, thật sự phát huy quyền làm chủ tập thể của nông dân lao động đẩy mạnh công tác cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp ở các tỉnh miền Nam.”^[215]

Để chuẩn bị cho tiến trình tập thể hóa, các tỉnh đã thành lập Ban Chỉ đạo và vận động ở các cấp, xây dựng thí điểm các tổ đoàn kết sản xuất. Từ tháng 10 năm 1978, chấp hành chủ trương của Trung ương, hầu hết các tỉnh ở phía Nam bắt đầu tổ chức các tập đoàn sản xuất và các hợp tác xã trên diện rộng. Quá trình này được thực hiện một cách gò ép. Chính cấp ủy địa phương nhiều nơi cũng chưa thông, nhưng vì sợ cấp trên phê bình nên đành phải cưỡng bức nông dân.

Phó Thủ tướng Phạm Hùng nhận xét: “Nhiều tỉnh tiến hành tập thể hóa theo kiểu mệnh lệnh, gò ép. Chẳng những thế, còn có tình hình ức hiếp công kẹp, tập trung học tập để gò ép vào tập toàn... Các tập đoàn không có hội dung Nhưng vì sợ phê bình làm chậm nên thành lập vội vã.

Có nơi tình hình này rất nghiêm trọng: Đánh trói nông dân, bắt tập trung học tập cải tạo cho thông rồi mới cho về... Tình hình sáu tỉnh là như vậy, chắc các tỉnh khác cũng tương tự, cần phải có các biện pháp khắc phục. Trước hết cần phải khắc phục ngay tình hình cấm nông dân sản xuất nếu không chịu vào tập đoàn.”^[216]

Trong quá trình thực hiện hợp tác hóa, quan hệ ruộng đất bị xáo trộn nghiêm trọng, không những không đem lại hiệu quả cao hơn mà còn đẻ ra nhiều vấn đề, nhiều mâu thuẫn trong nông thôn. Các hợp tác xã, tập đoàn sản xuất được tổ chức trên cơ sở tập thể hóa về ruộng đất và các tư liệu sản xuất khác. Mỗi hợp tác xã hay tập đoàn sản xuất đều thành lập bộ máy quản lý. Ban quản lý trực tiếp điều hành toàn bộ quá trình sản xuất, phân phối và đảm nhiệm luôn chức năng chính

quyền và chức năng xã hội ở thôn ấp. Mỗi tập đoàn sản xuất thường có một tập đoàn trưởng, một tập đoàn phó, một kế toán, một thủ quỹ, một thu kho, v.v... Sản phẩm làm ra trước tiên phải trích ra để nộp thuế cho Nhà nước, tiếp đến dành cho việc lập các quỹ của tập thể, còn lại mới phân phối cho các xã viên, tập đoàn viên theo suất dinh của mỗi người. Số thóc còn thừa phải bán cho Nhà nước theo giá quy định.

Mô hình hợp tác hóa nông nghiệp kể trên đã bộc lộ nhiều nhược điểm, nhiều bất cập. Mặc dù đến năm 1985, công tác cải tạo nông nghiệp được coi là cơ bản đã hoàn thành, nhưng chính quyền các tỉnh đều thừa nhận rằng, chất lượng của mô hình này còn nhiều yếu kém.

Ông Nguyễn Minh Nhị, nguyên Chủ tịch tỉnh An Giang nhận xét: “Chỗ nào thực đã tập thể hóa thì chỗ đó là cái trì trệ, và cũng may mắn là nó ít thôi, chứ không nhiều. Cái sai là 4 ngàn, 5 ngàn tập toàn sản xuất ở An Giang chỉ là hình thức, chứ không có nội dung.”^[217]

Những nhược điểm của mô hình sản xuất nông nghiệp ảnh hưởng quyết định đến sự phát triển nông nghiệp An Giang.

Từ năm 1976 đến năm 1980, tổng sản lượng lương thực hằng năm tăng không kịp mức tăng dân số.



Ảnh 43: Ông Nguyễn Minh Nhị đang trao đổi về tình hình của các tập đoàn sản xuất

Từ năm 1981 đến năm 1986, mức tăng trưởng nông nghiệp hằng năm so với thời kì 1976-1980 giảm, chỉ bằng 1/3.

2. Từ chính sách Tam nông đến Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị

Sau một thời gian ngắn, nhiều tỉnh của miền Nam đã bắt đầu tìm cách tháo gỡ khó khăn, trong đó tiêu biểu nhất và đồng bộ nhất là ở An Giang. Ngay từ đầu thập kỷ 80, Tỉnh ủy An Giang đã xác định rõ nguyên nhân của những sa sút kể trên chính là mô hình kinh tế tập thể trong nông nghiệp.

Tỉnh ủy đã chỉ ra một trong những nguyên nhân quan trọng nhất của tình hình trên là:

“... nguyên nhân có ý nghĩa thực tiễn chi phối nhất trong lúc này và cũng là cái “nút” cần tháo gỡ đó là cơ chế quản lý các tập đoàn sản xuất và hợp tác xã chưa phù hợp.”^[218]

Đến năm 1986, Đại hội Đảng bộ tỉnh An Giang lần thứ IV (tháng 10/1986) đã nghiêm túc đánh giá tình hình và đề ra các chủ trương, biện pháp để tháo gỡ những ách tắc trong phát triển nông nghiệp. Đại hội đã xác định *nông nghiệp là nền tảng*, là mặt trận hàng đầu. Trên mặt trận đó, *hộ nông dân là chủ thể* của quá trình đổi mới và *nông thôn là địa bàn chiến lược*. Tư tưởng đó được tóm gọn trong hai chữ: Tam nông.

Để đảm bảo cho hộ nông dân là đơn vị sản xuất cơ bản, phải giải quyết vấn đề ruộng đất cho sòng phẳng. Cuộc hợp tác hóa đã gây ra những xáo trộn rất lớn về quyền sở hữu ruộng đất, nếu không giải quyết tốt thì sẽ gây ra mâu thuẫn dai dẳng và mất ổn định về mặt chính trị xã hội, như nhiều nơi tại Nam Bộ và Bắc Bộ đã từng xảy ra. Nói cách khác, để đảm bảo cho nông dân là đơn vị sản xuất cơ bản, phải xử lý hợp tình hợp lý vấn đề chủ cũ, chủ mới.

Tỉnh quyết định phải đưa ruộng đất và máy móc nông nghiệp về cho từng hộ nông dân, mà thực chất là giải thể các tập đoàn sản xuất. Sang năm 1987, Tỉnh ủy ra tiếp Nghị quyết khẳng định chủ trương giao đất ruộng và đất núi hoang hóa cho hộ nông dân, xóa bỏ khái niệm xâm canh, thừa nhận ai có vốn, có lao động thì cho nhận đất để sản xuất với thời thuận dài.

Đầu năm 1988, trên cơ sở khẳng định đất đai thuộc sở hữu toàn dân, An Giang chủ trương tiến hành giao đất ổn định và lâu dài cho nông dân, cho phép chuyển nhượng, kế thừa hoa lợi và thành quả lao động, sửa chữa những bất hợp lý trong quá trình cải tạo nông nghiệp trên nguyên tắc tự thỏa thuận trong nội bộ nông dân, tiến hành cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng ổn định và lâu dài.

Chủ trương trên được thể hiện trong Nghị quyết bổ sung số 06 về tình hình kinh tế, xã hội năm 1988 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh An Giang như sau:

“Khẳng định đất đai thuộc sở hữu toàn dân như Luật Đất đai quy định, nhưng phải sao cho nông dân quyền sử dụng lâu dài, được phép sang nhượng, kế thừa huê lợi và thành quả lao động trên đất đó, song không được bao chiếm hoặc cho mượn theo kiểu bóc lột. Việc giải quyết đất đai phải ổn định và theo hướng phát triển sản xuất hàng hóa, thúc đẩy quá trình sản xuất nông nghiệp trong tỉnh đi lên, bằng nhiều biện pháp: Kinh tế, giáo dục vận động và hành chính, đảm bảo sử dụng đất có hiệu quả, giữ vững đoàn kết nông thôn. Cụ thể:

- Đất đai đã được chia cấp bao gồm đất tịch thu của địa chủ, Việt gian, đất của nhà thờ, chùa chiền; đất “nhường cơm sẻ áo”... đang được sử dụng có hiệu quả phải giữ nguyên canh để ổn định sản xuất.

- Tiếp tục thu hồi các loại đất bao chiếm, đất sử dụng không hiệu quả của các nông trường, lâm trường quốc doanh, của cơ quan đơn vị các ngành, các cấp kể cả của quân sự và công an... ưu tiên cấp cho những người sử dụng cũ.

- Nghiêm cấm buôn bán đất đai, nhưng cho phép nông dân sang nhượng huê lợi và thành quả lao động trên ruộng đất đang sản xuất. Vận động những người được cấp đất nhưng không phải làm ruộng là chính và sản xuất hiệu quả kém, nhượng lại cho người sản xuất hiệu quả hơn, dưới sự hướng dẫn của chính quyền địa phương.

- Các trường hợp tranh chấp đất đai phải được giải quyết chủ yếu bằng con đường thỏa thuận tự giác giữa đôi bên và các bên liên quan, sau đó chính quyền công nhận và cấp giấy sử dụng lâu dài. Nếu không thương lượng được thì Ủy ban Nhân dân tỉnh sẽ hướng dẫn cách giải quyết theo Luật Đất đai và đúng theo các quan điểm của Tỉnh ủy đối với các trường hợp cụ thể.

- Trên diện đất quy hoạch chuyển vụ, người đang canh tác được quyền chọn trước để sản xuất theo khả năng, không hạn chế diện tích. Số đất còn lại được quyền chuyển sang nhượng (huê lợi chỉ thành quả lao động) cho người khác. Thuế được tính theo chính sách ưu đãi nhằm khuyến khích đối với những người khai hoang chuyển vụ.”

Để thực hiện chủ trương trên của Tỉnh ủy, UBND tỉnh đã ban hành một loạt văn bản như:

- Chỉ thị 22-CT/UB ngày 21/07/1987 về việc kiểm tra diện tích, phân hạng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng ruộng đất.

- Quyết định 176-QĐ/UB ngày 13/05/1988 về việc ban hành các quy định về quản lý, khai thác và sử dụng đất đai trong tỉnh.

- Quyết định 303-QĐ/UB ngày 04/10/1988 về việc ban hành các quy định cụ thể thực hiện Chỉ thị 47CT/TU của Bộ Chính trị về việc giải quyết một số vấn đề cấp bách về ruộng đất.

- Thông báo 63-TB/UB ngày 27/07/1989 về những biện pháp cấp bách giải quyết các tranh chấp ruộng đất.

Một mặt, tỉnh công nhận quyền sử dụng đất đai lâu dài của chủ cũ. Mặt khác, không buộc những người chủ mới phải hoàn trả ruộng đất, nhưng muốn giữ lại thì phải bồi hoàn cho chủ cũ. Nếu chủ cũ muốn đòi lại ruộng thì về phía họ cũng phải bồi hoàn những chi phí và đầu tư của chủ mới trên đất đai. Có những trường hợp hai bên đều muốn làm chủ thì bàn bạc với nhau, chính quyền đứng ra làm trung gian hòa giải, có thể chia ra làm hai phần, mỗi người hưởng một phần và tính toán công lao, giá trị của mỗi phần để bên này và bên kia thanh toán với nhau sòng phẳng. Quyền sở hữu ruộng đất rất phức tạp, nhưng vì giải quyết hợp tình hợp lý, theo nguyên tắc quyền của ai người ấy hưởng, ai đã có công thì phải được thanh toán đầy đủ, nhờ đó, vấn đề ruộng đất ở An Giang được giải quyết rất êm thấm.

Việc giao ruộng đất cho hộ nông dân có nghĩa là biến họ thành một đơn vị sản xuất và quản lý tự chủ. Xác lập mô hình kinh tế hộ, thực chất là xóa bỏ mô hình kinh tế tập thể theo kiểu cũ, nhưng để tránh những quy kết về quan điểm, Nghị quyết đã viết:

“Củng cố các tập đoàn bằng cách: Đưa đất về hộ gia đình nông dân, biến hộ nông dân thành đơn vị sản xuất cơ bản, biến ban quản lý tập đoàn thành đơn vị dịch vụ,”

Thực tế đã cho thấy rằng: *kinh tế hộ nông dân là hình thức tối ưu* để thực hiện mục tiêu dân giàu nước mạnh ở nông thôn. *Hộ gia đình chính là tế bào của sản xuất nông nghiệp*, mà An Giang gọi là đơn vị *sản xuất cơ bản*. Coi hộ nông dân là đơn vị sản xuất cơ bản không hề có nghĩa rằng An Giang “sính” sản xuất tiểu nông cá thể. Chẳng qua vì trong những điều kiện của lực lượng sản xuất tại Việt Nam hiện tại, hộ nông dân là hình thức tốt nhất để thực hiện một loạt mục tiêu:

- 1/ Phát triển sản xuất nông nghiệp.
- 2/ Đảm bảo lợi ích tối ưu cho người nông dân.
- 3/ Thay đổi bộ mặt của nông thôn từ nghèo nàn lạc hậu trở nên giàu có, dân chủ, văn minh.

Trong một lần xuống thăm và làm việc với An Giang khoảng năm 1987, Cố vấn Trường Chinh tỏ ra rất đồng tình với tư tưởng Tam nông của tỉnh. Ông chỉ sửa một chữ: Thay chữ *đơn vị sản xuất cơ bản* bằng chữ *đơn vị sản xuất tự chủ*. Như vậy, thực tế là An Giang đã đột phá sang ...chế “khoán 10” từ trước khi có Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị.

Ông Nguyễn Văn Hớn, nguyên Bí thư Tỉnh ủy thời đó, kể lại: “Trong Bộ Chính trị thì người ủng hộ chúng tôi nhiệt tình nhất là ông Võ Văn Kiệt. Ngay từ hồi ông còn là Bí thư Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh cũng như sau này ông ra

làm trong chính phủ ở Trung ương, đều rất quan tâm khuyến khích An Giang đổi mới. Chúng tôi làm thử, thấy tốt. Ông Nguyễn Văn Linh lúc đó là Tổng Bí thư mới xuống coi, coi kỹ và cũng hỏi kỹ lắm. Ông khen An Giang rồi về ông ấy mới quyết tâm đưa ra Bộ Chính trị về chuyện khoán 10. Chuyện đó bắt đầu từ An Giang. Chỉ khác ở chỗ không gọi là đơn vị sản xuất cơ bản nữa, mà gọi là đơn vị sản xuất tự chủ.”[219]

Vấn đề ruộng đất trong thời kỳ Đổi mới thực chất là vấn đề chủ cũ - chủ mới. Như ở trên đã nói, tập thể hóa là quá trình xáo trộn các quan hệ sở hữu. Đến thời kỳ Đổi mới, nhiều địa phương ngại ngần không muốn “giữ rồi.” Để tránh tình trạng giữ rồi, Thường trực ban Bí thư đã ra Chỉ thị 47-CT quy định:



Ảnh 44: Hai ông Võ Văn Kiệt và Nguyễn Văn Hớn gặp lại nhau khi cùng tham dự buổi nghiệm thu công trình nghiên cứu này.

“Ruộng đất đã phân bổ rồi không được lấy lại, người nông dân nào muốn ra khỏi hợp tác xã hay tập đoàn sản xuất thì cứ việc ra nhưng không được lấy lại đất...”[220]

Sau này, trong Hiến pháp do Quốc hội thông qua năm 1992, Điều 18 đã khẳng định những việc làm của An Giang trước đó là đúng đắn:

“Nhà nước thống nhất quản lý toàn bộ đất đai theo quy hoạch và pháp luật đảm bảo sử dụng đúng mục đích có có hiệu quả. Nhà nước giao đất cho các tổ chức và cá nhân sử dụng ổn định lâu dài.”

Luật Đất đai được Quốc hội thông qua tháng 6 năm 1993 đã thể chế hóa Điều 18 của Hiến pháp:

“Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước thống nhất quản lý”. (Điều 1).

“Người sử dụng đất ổn định, được UBND xã, phường, thị trấn xác nhận thì cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.” (Khoản 1, Điều 2).

“Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất có quyền chuyển đổi, chuyển nhượng cho thuê, thừa kế, thế chấp quyền sử dụng đất.” (Khoản 2, Điều 3).

Như vậy, có thể nói rằng, khâu đột phá này ở An Giang không chỉ có ý nghĩa đối với sự phát triển nông nghiệp của tỉnh, mà còn làm sáng tỏ bổ sung, đóng góp vào một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước, góp phần làm phong phú thêm lý luận về xây dựng một nền nông nghiệp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

CHƯƠNG 12 - KHOÁN Ở NÔNG TRƯỜNG SÔNG HẬU

Nằm trên địa bàn huyện Ô Môn, tỉnh Cần Thơ, trước năm 1979, Nông trường Sông Hậu còn là vùng đất hoang hóa sinh lầy với bạt ngàn lau sậy, lung bầu (nơi sinh lầy). Vậy mà chỉ sau 20 năm, nơi đây đã trở thành mảnh đất trù phú với những cánh đồng lúa, những vườn cây ăn trái nặng trĩu quả, hứa hẹn những mùa bội thu. Người cán bộ đầu tiên dám nghĩ dám làm đó là ông Trần Ngọc Hoằng^[221] cùng 16 thanh niên vừa tốt nghiệp trung cấp nông nghiệp, đồng lòng chung sức về đây lập nghiệp.

Khó khăn ban đầu tưởng chừng như không thể vượt qua. 100% nguồn vốn phải vay ngân hàng, nội lực chủ yếu dựa vào sức dân. 7.000 ha đất được khai phá và không bao giờ bị bỏ trống đã tạo việc làm cho 2.800 hộ dân. Không những khẳng định chỗ đứng của mình trong cơ chế bao cấp, khi qua cơ chế thị trường, Nông trường Sông Hậu vẫn vươn lên thành điển hình kinh tế - xã hội ở đồng bằng sông Cửu Long, được Nhà nước phong tặng Anh hùng Lao động, Huân chương Lao động hạng I năm 1985, Huân chương Độc lập hạng III năm 1992.

Nông trường Sông Hậu (NTSH) được thành lập vào tháng 7 năm 1979 theo Quyết định số 33-QĐ/UBT của UBND tỉnh Hậu Giang cũ), và diện tích lúc này là 3.450 ha (tiền thân là Nông trường Quyết Thắng - NTQT - cắt ra 50% diện tích). Đến năm 1984, NTSH được sáp nhập thêm 50% diện tích còn lại của NTQT, nâng diện tích lên 6.981,5 ha.

NTSH có địa thế hình thang, một cạnh bên chạy dài theo quốc lộ 91 (Cần Thơ - An Giang), cách quốc lộ này chừng 4 km. Hai cạnh đáy đi sâu theo hướng Nam, phía Bạc Liêu - Cà Mau, vốn là vùng đồng bưng trũng, nơi trước kia là đất hoang hóa, nhiễm phèn nặng. Địa hình NTSH có nhiều lung bầu và kênh rạch tự nhiên, nhờ ở gần sông Hậu (cách 8km) nên có chế độ bán nhật triều. Mùa mưa, nước đổ từ sông Hậu vào và lũ từ vùng tứ giác Long Xuyên tràn xuống nên vùng này có độ ngập sâu bình quân từ 1-1,5 m. Kinh tế của dân cư vùng này chủ yếu là sản xuất lúa, trồng rau màu và khai thác nguồn lợi tự nhiên sẵn có như: Bắt chim, cá, rùa, rắn từ vùng đất hoang.

Vùng đất gần 7.000 ha này trước đây là đồn điền của Hội đồng Phuông, một địa chủ khét tiếng thời đó. Cách mạng tháng Tám thành công, chính quyền cách mạng tịch thu và tạm giao cho nông dân sản xuất. Qua thời kháng chiến chống Mỹ, địa chủ lấy lại đất. Sau giải phóng, UBND tỉnh Hậu Giang giao cho Tỉnh đội khai hoang phục hóa, vừa sản xuất vừa làm nhiệm vụ truy quét tàn quân của chính quyền Sài Gòn (năm 1976, ở đây vẫn còn một trung đội quân Sài Gòn cũ

ăn nấu).

1. Giao đất cho nông dân

Ông Trần Ngọc Hoảng, Phó ty Nông nghiệp tỉnh Hậu Giang được cử về làm Giám đốc nông trường. Khi đó, trong tay ông chỉ có nguồn nhân lực gồm 16 người, 10 chiếc máy cày cũ kỹ và 2.350 ha đất tạm gọi là sạch sẽ, có thể làm lúa mùa được. Còn lại bao nhiêu đều là hoang hóa, kênh rạch.

Giữa đồng rộng mênh mông, ông Năm Hoảng cùng các cộng sự che chòi, cất trại làm chỗ ở tạm thời, bắt tay vào đào kênh, dẫn nước rửa phèn, cải tạo đồng ruộng, xuống giống hạt lúa.

Vào thời điểm này, khi các địa phương quanh vùng đều đang say sưa với mô hình “hợp tác hóa nông nghiệp”, làm ăn tập thể với hình thức các tập đoàn sản xuất, thì ông Năm Hoảng đã bắt đầu giao đất cho từng hộ nông dân để họ tự khai hoang và sản xuất. Cũng vào thời điểm đó, một vài vị lãnh đạo tỉnh gợi ý ông Năm “nhận 400 lao động ở vùng thành thị Cần Thơ” về làm “công nhân nông trường”, cũng đồng thời thực hiện chủ trương “dẫn dân” về nông thôn để tham gia lao động, thực hiện khẩu hiệu “lao động là vinh quang”. Nhưng ông Năm đã thẳng thắn từ chối. Ông bày tỏ quan điểm: *“Những người tôi chọn vô đây phải là nông dân “rặt”, tôi phải coi bàn tay họ có chai cứng không, bàn chân có dính phèn không, có nứt nẻ không, rồi mới nhận. Bởi đó mới chính là những nông dân thực thụ, có tâm huyết, biết sống chết với đất đai.”* Vậy là ông cho gọi những nông dân ở các xã quanh vùng, tìm kiếm những “lão nông tri điền” để bàn chuyện làm ăn. Thời điểm này, do đã bắt đầu mệt mỏi với kiểu làm ăn của tập đoàn sản xuất, bà con bàn với ông Năm: *“Nông trường có máy móc, vật tư, phân bón thì cứ lo việc cày xới, đưa phân bón cho tụi tôi. Việc gieo mạ, làm cỏ, chăm sóc, thu hoạch cứ để nông dân làm.”*

Ông Năm hỏi: *“Chuyện ăn chia tính sao?”* Bà con nói: *“Khi thu hoạch xong, nông trường cứ trừ số chi phí nào mà nông trường đã bỏ ra, tính công nào của nông dân làm để lại, số lúa dư coi như phần lời, chia hai.”* Sau khi nắm rõ nguyện vọng của bà con, ông Năm về tính toán và đưa ra phương án “giao đất” cho nông dân.

Vào thời điểm đó, mọi người còn chưa biết từ “giao khoán” là gì, mà chỉ biết mỗi việc là “giao đất”. Ông Năm rút tĩa từ kinh nghiệm của mình và từ câu nói của Lenin - *Hãy để người nông dân suy nghĩ trên luống cày của họ* - mà áp dụng. Ông không giao đất hẳn cho từng hộ nông dân, chỉ những hộ dân không có đất, thiếu đất sản xuất mới được giao đất. Sau khi thăm dò khả năng của từng hộ, ông quyết định mỗi hộ (có hai lao động chính) nhận từ 1,5-2 ha đất sản xuất. Riêng

hộ nào có nhiều lao động chính hơn, từ 5-6 người, ông mạnh dạn giao hẳn 5 ha. Dựa trên năng suất lúa thực tế ở các xã quanh vùng (lúc đó là 2 tấn/ha), ông tính gọn: *“Tới mùa bà con cứ giao cho nông trường 1 tấn/ha. Khâu làm đất, cung cấp phân bón có nông trường lo. Ai làm dư bao nhiêu thì được hưởng trọn số đó.”*

Cách làm này đã được đông đảo nông dân đồng tình. Thật ra, theo dõi cách làm ăn theo kiểu “hợp tác hóa nông nghiệp” của các tập đoàn sản xuất (TĐSX) thời đó, ông Năm cũng đã nghe râm ran một số nông dân - tập đoàn viên - than phiền kiểu làm ruộng mà giống như giờ hành chính: “Tới giờ đánh keng cái ‘beng ra đồng’”. Ngay trong nội bộ nông dân lúc đó cũng đã có một số nơi tự chia công việc cho nhau: Trên cùng một cánh đồng được giao cho một nhóm người, bà con tự giao cho mỗi người một diện tích cụ thể, ai làm xong thì nghỉ sớm. Ai muốn làm giờ nào cũng được, miễn là xong trong ngày thì thôi, và bảo đảm đúng lịch thời vụ. Giao việc cụ thể như vậy nên nông dân cũng tự thành lập những nhóm “vần đôi công” giúp nhau nhanh hơn. Dù vậy, việc “khoán” như vậy chỉ diễn ra trong một vài nhóm, trong một số khâu nhất định. Còn thì việc tính công điểm, ăn chia mang tính “tập thể” thì vẫn như cách của các tập đoàn sản xuất thời bấy giờ.

Đúc kết những kinh nghiệm đó, ông Năm đã mạnh dạn “giao đất” cho dân theo cách đã nói ở trên. Sau đó, ông đã phải nhiều phen khổ sở vì bị gán cho cái tội “làm ăn như địa chủ”, vì quả là không khác mấy với chế độ phát canh thu tô.

Từ khi biết được cách làm này của ông Năm, một số vị lãnh đạo tỉnh lúc đó gọi ông lên kiểm điểm: *“Kiểu này sao giống Hội đồng Dư bóc lột nông dân quá ông Năm? Giao đất rồi thu lúa, giống ‘phát canh rồi thu tô’ quá vậy? Ông trở thành địa chủ, nông dân thành tá điền hời nào vậy?”* Ông Năm vẫn kiên định: *“Cứ coi đời sống của nông dân là biết. Từ chỗ không đủ lúa ăn, chỉ trong một năm họ đã có dư bỏ lúa trong nhà và còn bán nghia vụ cho Nhà nước. Nếu họ là tá điền mà có đủ lúa ăn thì cũng nên là tá điền lắm chứ. Còn tui là địa chủ mà các anh thấy tui có tài sản riêng, bản thân giàu có gì không?”* Người ta thấy ông ở cái nhà lá ở Nông trường bộ, đêm đốt đèn dầu vẽ sơ đồ cho con kênh mới, lội ruộng bằng đôi chân đất nứt nẻ, nên mới bốt hoạnh hợ.

Năm 1980, chỉ sau một năm, năng suất lúa ở nông trường từ 800 kg/ha tăng lên 2,8 tấn/ha. Dĩ nhiên, theo thỏa thuận ban đầu bà con đem giao nộp cho nông trường 1 tấn/ha, số còn lại “vì” vô bờ.

Không chỉ giao khoán trên đất trồng lúa, các công đoạn khác trong sản xuất như cày ải, bơm nước, suốt lúa đều được ông Năm giao khoán theo kiểu “lời ăn lỗ chịu”. Ví dụ, ông Năm giao cho các thợ máy cày giá 14.000 đồng/ha. Mỗi ngày cày được 3 ha thì hoàn thành chỉ tiêu, nếu vượt hạn mức đó thì được thưởng thêm 5.000 đồng/ha. Ông cũng giao luôn định mức xăng dầu chạy máy. Nếu tiết

kiệm được thì số xăng dầu dư ra sẽ được nông trường mua lại ngang với giá ngoài thị trường. Còn nếu ngày nào làm không đủ chỉ tiêu, xăng dầu hao hơn định mức thì chính anh thợ máy phải bỏ tiền túi ra bù hoặc phải làm thêm hôm sau cho đủ. Với cách khoán này, cả nông dân lẫn thợ máy được khuyến khích làm tăng năng suất hết mình, bản thân họ cảm thấy được lợi trên chính thành quả mình làm ra. Những ai chây lười cũng không dám chểnh mảng, vì đã có ràng buộc với nhau hết rồi. Nhờ vậy, ngay năm đầu tiên, hơn 2.300 ha được cày chỉ trong có 45 ngày. Năng suất bình quân một máy cày ở NTSH lên tới 7 ha/ngày, tăng gấp đôi so với vùng lân cận.



Ảnh 45: Ông Năm Hoằng (phải) cùng các thợ máy kiểm tra công suất của chiếc máy mới

Ngoài ra, đối với đất thổ cư quanh nhà, ông Năm khuyến khích bà con cứ trồng cây chuối, bạch đàn, xoài, nuôi gà vịt, cá hay bất cứ thứ gì có thể làm được ra của cải. Nông trường đầu tư giống, phân bón, thức ăn. Nông dân chỉ bỏ công ra chăm sóc. Tới mùa thu hoạch, nông lấy hai phần, nông trường lấy một. Nhờ vậy mà không chỉ thu hoạch lúa, nông dân trong nông trường còn tạo được nhiều nguồn phụ thu khác từ kinh tế gia đình.

Nhờ cách làm đó, vụ đầu tiên, bà con giao nộp cho nông trường 605 tấn lúa, tới vụ thứ ba tăng lên 2,300 tấn mà còn dư lúa “vì” vô bờ. Năng suất lúa cũng tăng từ 800kg/ha (năm 1979) lên 4,5 tấn (năm 1985) và 10,5 tấn (năm 1989). Sản lượng lúa từ 2.000 tấn (năm 1980) lên 5.300 tấn (năm 1984), 10.000 tấn (năm 1985) và 60.000 tấn (năm 1998).

Theo GS.TS. Võ Tòng Xuân, Hiệu trưởng trường Đại học An Giang, thì ở đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), chưa có tổng kết đánh giá ai đi đầu trong khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động trong sản xuất nông nghiệp. Nhưng theo ông, có thể nói NTSH là đơn vị đầu tiên làm được việc này. Và người chủ xướng chính là ông Năm Hoằng. Nhưng cũng chính vì chuyện “đi trước” này mà

ông Năm không ít lần bị kiểm điểm vì đã dám “cầm đèn chạy trước ô tô.”

2. Tạo vốn ban đầu

Như đã nói ở trên, khi nhận quyền lãnh đạo NTSH, trong tay ông Năm Hoàng chỉ có 10 chiếc máy cày cũ kỹ và 16 cán bộ công nhân viên. Vốn trong túi lúc đó chỉ có 55.000 đồng, không đủ để mua dầu chạy máy. Hầu như, lúc bấy giờ, Nhà nước không có hỗ trợ nào về vốn cho đơn vị. Có thể nói, NTSH đi lên bắt đầu từ con số 0. Không thể ngồi bó gối chịu thua, ông Năm tìm đến các ngân hàng. Với uy tín từ thời còn làm Phó ty Nông nghiệp tỉnh, bạn bè của ông đồng ý cho vay số tiền đầu tiên là 5 triệu đồng. Thời đó, số tiền đó là cả một gia tài, nhưng cũng chỉ tạm đủ để ông Năm mua dầu về cho máy cày hoạt động, đào kênh xáng. Số tiền còn lại dành để mua giống lúa và phân bón. Vậy còn bao nhiêu khoản chi nữa cần đến vốn, biết lấy từ đâu?

Đối với lương “thợ cày”, vụ cày đầu tiên chưa có tiền trả cho thợ lái máy cày, ông thuyết phục họ cố gắng chờ đến khi thu hoạch lúa sẽ thanh toán ngay.

Về máy cày, chỉ có 10 máy của nông trường là không đủ. Ông kêu gọi bà con quanh vùng ở các xã Thới Thành, Thới Lai, Thới Đông, Thới Long (huyện Ô Môn) cùng góp sức đưa máy cày của họ vào chạy cho nông trường.

Còn khi mua giống lúa, phân bón, ông cũng tranh thủ các cửa hàng cho trả “gói đầu”, tức là lấy hàng trước, tới mùa sẽ trả tiền sau, ...cứ tiếp tục lấy hàng - trả tiền khi mùa vụ tới.

Cứ như vậy, ông cùng các đồng sự chắt chiu từng đồng vốn, chi tiêu chi li, thắt lưng buộc bụng để chờ ngày thu hoạch.

Vụ đầu tiên thu hoạch là vào cuối năm 1979. Bà con nông dân đem giao cho nông trường số lúa gần 605 tấn theo tỷ lệ “ăn chia” như thỏa thuận ban đầu. Còn phần của nông dân hầu hết đều có lúa đủ ăn. Chỉ riêng việc này cũng đã làm nức lòng nông dân quanh vùng, bởi năm đó, cả nước thiếu gạo vô cùng, nhiều nơi phải ăn độn bo bo, khoai mì. Với số lúa thu hoạch vụ đầu đó, ông Năm Hoàng dành trả nợ cho ngân hàng, tiền công thợ máy cày, đào kênh xáng, giống lúa, phân bón. Số còn lại ông dành hẳn cho việc đào thêm kênh mương, xả phèn, cày đất hoang hóa, tăng thêm diện tích đất trồng lúa.

Bước vào vụ thứ hai và những vụ sau, ông Năm tiếp tục áp dụng phương thức giao khoán nói trên cho nông dân. Ông còn khuyến khích bà con mở rộng chăn nuôi gà, nhất là vịt chạy đồng. Tại sao? Ông quan sát thấy: Cứ tới mùa thu hoạch thì lúa đổ, rơi vãi rất nhiều, bỏ không rất uổng phí. Ông liền lên ngay kế hoạch thả nuôi vịt đồng và giao khoán cho từng hộ. Ngoài ra, thầy các bờ kênh, đường đi, sau nhà dân còn đất trống, ông kêu gọi mọi người trồng chuối, bạch đàn, xoài để tăng thêm thu nhập.

Trong nền sản xuất nông nghiệp XHCN, với hai hình thức là nông trường và hợp tác xã, tức sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể, thì chính hình thức được coi là tiên tiến nhất, đầu tàu, đưa toàn bộ nền nông nghiệp đi lên chủ nghĩa xã hội là hình thức nông trường quốc doanh. Nhưng chính hình thức đó, suốt hàng chục năm ở miền Bắc và sau đó ở miền Nam sau ngày thống nhất, đã bộc lộ những nhược điểm của nó: đầu tư vốn của Nhà nước rất nhiều, được ưu ái cả về đất đai, máy móc, nhân lực, tiền vốn, thị trường tiêu thụ....nhưng hầu hết các nông trường đều không tự nuôi sống được chính mình. Trong khung cảnh đó, bước đột phá của Nông trường Sông Hậu là một sự tìm tòi táo bạo, mới mẻ. Điều đó được chính cuộc sống thể hiện: sản xuất phát triển, người lao động phấn khởi, đời sống đi lên. Trong hoàn cảnh lịch sử bấy giờ, sự lựa chọn giải pháp đó là một sự tìm tòi đúng hướng, đúng quy luật, đúng lòng người.

Tuy nhiên, như đã viết trong lời nói đầu, không phải sự đột phá nào cũng mở ra một hướng đi mới đúng đắn và lâu bền. Sau những bước đột phá tích cực và hợp lý, một số đơn vị đã bị những yếu tố tiêu cực, tùy tiện tác động vào các hoạt động sản xuất kinh doanh. Nhất là trong điều kiện mới bước vào cơ chế thị trường, đường đi nước bước chưa rõ ràng, thể chế cũng chưa rõ ràng, thì cả những sự lạc hướng một cách vô thức và những hiện tượng tiêu cực một cách có ý thức có thể dẫn những đơn vị kinh tế đã từng là lá cờ đầu sa vào những sai phạm nghiêm trọng.

Trường hợp của Nông trường Sông Hậu những năm sau đó là một trong những thí dụ về bài học lịch sử này. Tuy nhiên, những bước đột phá đầu tiên vẫn là điều đáng được ghi nhận một cách khách quan.

Tiểu kết phần II

Như đã nói trong phần mở đầu, trong hệ thống những nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa xã hội, một trong những “tảng bê tông” lớn nhất là nguyên tắc về tập thể hóa nông nghiệp. Hợp tác hóa được coi như một trong những giải pháp bắt buộc để giải phóng người nông dân lao động khỏi cảnh bần cùng, lạc hậu. “Tảng bê tông” đó đã được “đúc” ở Liên Xô trong những thập kỷ 20-30 thế kỷ XX. Sau đó, tại Hội nghị các Đảng Cộng sản và Công nhân Quốc tế năm 1957 và 1960, điều đó đã được khẳng định lại như một nguyên lý của chủ nghĩa xã hội.

Trong tình thế đó, nếu ai định phá vỡ “tảng bê tông” nói trên bằng những cây bút lý luận thì rất khó thành công. Bất cứ sự tiếp cận nào theo hướng này đều rất dễ bị quy chụp những tội lỗi tày đình.

Chỉ có cái đói, cái thiếu, cái nghèo, và từ đó, chính ước nguyện của nông dân và của cơ sở mới có thể “lách” qua được cái hàng rào kiên cố ấy. Chính là từ cuộc sống, từ cái dạ dày của người dân và theo nguyên lý dân vi quý, xã tắc thứ chi...^[222] mà phong trào khoán chui đã lan rộng khắp nước. Chỉ từ thực tế đó mới thuyết phục được những người lãnh đạo, mà nền tảng của sức thuyết phục đó chính là những trái tim thương dân, yêu nước, thiết tha với sự tồn vong của chế độ, để từ đó dần dần đi tới những quyết sách.

Chặng đường khai phá tiếp theo của những bước phá rào trong nông nghiệp chính là chặng đường đưa ra những quyết sách. Từ phá rào tới quyết sách. Rồi từ quyết sách lại thúc đẩy sự phá rào. Mất khoảng gần 10 năm, cuộc khai phá song song đó đã đi được một bước dài, mà mốc chính là những chủ trương, chính sách sau đây:

Khoán 100:

Ngày 13/01/1981, Ban Bí thư ra Chỉ thị 100-CT, cho phép áp dụng chế độ khoán trong toàn bộ nền nông nghiệp của Việt Nam (như đã nói trong chương Khoán ở Hải Phòng).

Cũng cần lưu ý rằng, nếu xét về câu chữ trong văn bản thì Chỉ thị 100 không thể hiện một bước thay đổi nào lớn lao về kinh tế. Cho đến đầu thập kỷ 80, những mũi đột phá ở Vĩnh Phúc, Hải Phòng vẫn còn được nhìn nhận một cách rất dè dặt. Vì lý do đó, cho nên khi đưa ra bản chỉ thị này, cả những người ủng hộ nó, những người soạn thảo nó và cả người ký nó vẫn còn phải dùng rất nhiều khẩu hiệu tỏ ra nghiêm khắc với xu hướng làm ăn cá thể. Chẳng hạn, trong văn bản của Chỉ thị, vẫn nhấn mạnh rằng: “Phải kiên quyết ngăn ngừa tình trạng khoán trắng cho xã viên. Không được giao ruộng đất cho xã viên tự ý sử dụng không giao cho từng cá nhân xã viên tự đảm nhiệm toàn bộ cả quá trình sản xuất

từ khâu làm đất đến khâu thu hoạch.”[223]

Nội dung của khoán trong Chỉ thị 100 chỉ là “ba khoán”: khoán chi phí sản xuất, khoán công điểm, khoán sản phẩm, đồng nghĩa với việc vẫn duy trì đơn vị sản xuất là các đội. Đó là điều cần thiết để tạo ra sự đồng thuận trong cách nhìn nhận về khoán. Tuy nhiên, Chỉ thị có dùng một vài câu chữ có tính chất chìa khóa để mở ra những hướng mới cho nông nghiệp. Chẳng hạn: “Mạnh dạn mở rộng việc thực hiện hình thức khoán sản phẩm đến nhóm lao động và người lao động”.[224] Đây là một cách nói “kín võ”: Có nói đến nhóm lao động tức là có tập thể, nhưng lại nói đến người lao động, tức là từng cá nhân. Chính từ cái chìa khóa này, trong thực tế, Chỉ thị 100 đã được các địa phương hiểu như là khoán trực tiếp cho người lao động. Rốt cuộc, các địa phương đã vận dụng Chỉ thị 100 như một chủ trương của Trung ương cho phép khoán đến tận hộ nông dân.

Tuy nhiên, trong hình thức “khoán 100” vẫn còn khá nhiều hạn chế: Vẫn áp dụng chế độ giao nộp sản phẩm cho hợp tác xã. Tùy theo loại đất đai, địa phương xác định mức hoa lợi, trên cơ sở đó các hộ nông dân nhận ruộng khoán của hợp tác xã phải nộp một tỉ lệ sản phẩm từ 50% nếu là ruộng xấu đến 70% nếu là ruộng tốt. Như vậy, người nông dân về thực chất là người lĩnh canh. Tuy vậy, hình thức đó cũng dễ chịu hơn chế độ ăn theo công điểm trước đây.

Chính nhờ phương thức khoán trực tiếp cho các hộ nông dân như thế, Chỉ thị 100 đã có tác dụng thúc đẩy sự phát triển sản xuất trong nông nghiệp và tạo ra sự phấn khởi trong nông dân.

Ông Võ Chí Công viết: “Từ thí điểm đến có Chỉ thị 100 của Ban Bí thư, khắp cả nước đã nổi lên một phong trào khoán mới, cả miền Bắc đến miền Nam, với khí thế lao động sản xuất chưa từng có, đưa lại kết quả thiết thực, mở ra nhiều triển vọng tốt đẹp”[225]

Để thẩm định tác dụng tích cực của Khoán 100, có thể nhìn vào con số thống kê về mức tăng sản lượng từ sau khi có khoán và đặc biệt là mức tăng sản lượng thu mua của Nhà nước:

Biểu 9: Mức tăng sản lượng lúa do khoán

Năm	1980	1981	1982	1983	1984	1985
<i>Sản lượng lúa</i> (Nghìn tấn)	11647,4	12415,2	14390,2	14713,3	15505,6	15874,8
<i>Năng suất</i> (Tạ/ha)	20,8	22,0	25,2	26,3	27,3	27,8
<i>Lương thực cung cấp cho Nhà nước</i> (Nghìn tấn)	2013,4	2785,2	3141,9	3787,1	3809,2	3907,8

Nguồn: Niên giám Thống kê 1985, tr.43-44 và 119.

Bỏ nghĩa vụ bán thặng lợi:

Trong hệ thống thu mua nông sản, Nhà nước bãi bỏ một số nghĩa vụ đối với nông dân, đặc biệt là *bãi bỏ nghĩa vụ bán thịt lợn cho Nhà nước*. Theo chế độ thu mua nghĩa vụ trước đây, mỗi lao động nông nghiệp có nghĩa vụ phải bán thịt lợn cho Nhà nước 8 kg/người/năm. Giá thu mua lợn được tính theo giá thóc, tỷ lệ 1 kg lợn tương đương với 7 kg thóc. Vì giá thóc đã bị quy định dưới giá thành, nên giá bán lợn theo nghĩa vụ cho Nhà nước cũng rất thấp. Giá thu mua lợn lúc cao nhất cũng chưa bằng 1/2 giá thị trường (năm 1981, giá mua lợn hơi nghĩa vụ là 1,9-2,1 đồng, trong khi giá thị trường là 4-5 đồng). Khốn khổ nhất là những hộ nông dân không nuôi lợn. Khoảng 20% số hộ nông dân thuộc loại đó. Họ phải mua lợn của hàng xóm hay ngoài chợ theo giá thị trường, để bán cho Nhà nước theo giá nghĩa vụ! Tháng 9 năm 1982, Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng Bộ trưởng Tố Hữu đã ký Quyết định số 28-QĐ/CP, trong đó có hai câu quan trọng:

“Nay bãi bỏ nghĩa vụ bán thịt lợn cho Nhà nước. Ngành nội thương từ nay mua thịt lợn của nông dân theo giá thỏa thuận.”^[226]

Việc bãi bỏ nghĩa vụ bán thịt lợn cho Nhà nước trong thực tế không ảnh hưởng đến lượng thu mua của Nhà nước, mà ngược lại, làm cho nông dân phấn khởi tăng gia sản xuất, lượng thịt bán cho Nhà nước theo giá thỏa thuận tăng lên từng năm. Năm 1976: 121,6 tấn; năm 1980: 119,6 tấn; năm 1981: 147,9 tấn; năm 1984: 230,3 tấn; năm 1985: 250,4 tấn.^[227] Đương nhiên, để phát triển sản xuất cũng như để đạt được sản lượng thu mua như trên, không chỉ hoàn toàn phụ thuộc vào chính sách khoán và việc điều chỉnh nghĩa vụ bán nông sản cho Nhà nước, mà còn chịu ảnh hưởng một phần đáng kể ở chính sách giá thu mua, mà trong phần sau sẽ nói kỹ.

“Khoán 10” trong nông nghiệp

Tháng 4 năm 1988, Bộ Chính trị ra Nghị quyết 10-CT/TW về cải tiến chế độ khoán trong sản xuất nông nghiệp. Trước hết, Bộ Chính trị đã nhìn nhận những sai lầm trong mô hình hợp tác hóa trước đây: “Chủ quan, nóng vội trong cải tạo, gò ép nông dân vào hợp tác xã, tập đoàn sản xuất, đưa hợp tác xã lên quy mô to, trình độ cao, tập thể hóa triệt để tư liệu sản xuất trong khi chưa có đủ điều kiện.”^[228]

Từ đó, Bộ Chính trị khẳng định chủ trương chuyển sang một mô hình mới trong kinh tế nông nghiệp: Lấy hộ làm đơn vị sản xuất tự chủ. Hợp tác xã là tổ chức tự nguyện của nông dân, chủ yếu lo toan các lĩnh vực dịch vụ, cung ứng vật tư, tiêu thụ sản phẩm. Hộ nông dân là đơn vị chủ thể của đơn vị sản xuất nông nghiệp, có quyền chủ động trong việc quyết định phương án sản xuất. Ngoài thuế là nghĩa vụ duy nhất đối với Nhà nước, số sản phẩm còn lại được mua bán với cơ chế thuận mua vừa bán. Hộ nông dân cũng có quyền tự kiếm thêm vật tư, tự do xuất khẩu các sản phẩm thừa ngoài nghĩa vụ.

Trong Nghị quyết 10, lần đầu tiên Nhà nước công bố:

“Công nhận sự tồn tại lâu dài và tác dụng tích cực của kinh tế cá thể tư nhân trong quá trình đi lên chủ nghĩa xã hội, thừa nhận tư cách pháp nhân, bảo đảm bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ trước pháp luật, bảo hộ quyền làm ăn chính đáng và thu nhập hợp pháp của các hộ cá thể tư nhân.”^[229]

Nhà nước còn khuyến khích các hộ cá thể bỏ vốn và sức lao động để mở mang sản xuất. Như vậy là, so với Chỉ thị 100 năm 1981, Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị năm 1988 có một bước tiến lớn: Người nông dân được trao quyền sử dụng ruộng đất và phương tiện sản xuất lâu dài, được chủ động trong cả sản xuất lẫn tiêu thụ sản phẩm. Sản phẩm được bán cho Nhà nước theo cơ chế thỏa thuận, không còn sự áp đặt về giá, về số lượng. Đó là một sự giải phóng có ý nghĩa rất lớn đối với sản xuất nông nghiệp, tạo ra một sự chuyển biến nhanh chóng của nền nông nghiệp Việt Nam, đặc biệt là ngành sản xuất lương thực, từ chỗ thiếu đói triền miên tới chỗ nhanh chóng đủ ăn, dư thừa để xuất khẩu vào năm sau.

PHẦN III - TỪ “MUA NHƯ CƯỚP, BÁN NHƯ CHO” ĐẾN THUẬN MUA VỪA BÁN



CHƯƠNG 13 - GIÁ - HƠN 20 NĂM ĐẦU TRANH

1. Bắt đầu ở miền Bắc, với vấn đề giá nông sản

Gía thu mua nông sản là vấn đề vốn đã từng được đặt ra từ rất lâu ở miền Bắc trước kia. Đã có những ý kiến khác nhau xung quanh vấn đề giá cả, đặc biệt là giá thu mua nông sản. Trong các cuộc tranh luận về vấn đề này, quan điểm lấy quy luật giá trị, lấy thị trường làm căn cứ đã phải trải qua một chặng đường đấu tranh gian khổ, nhiều khi khắc nghiệt. Trên chặng đường dài đó đã có không ít người sẵn sàng “tử vì đạo”, để từng bước, từng bước, dù bị vùi dập, nhưng dòng chảy đó vẫn không ngừng len lỏi đi tiếp.

Nếu nói đến những diễn biến của sản xuất và của chính sách thu mua, có thể kể đến những giai đoạn chính sau đây:

Thời kỳ đầu, những năm 1955-1957, giá mua vẫn chủ yếu dựa vào giá thị trường.

Ngày 21/11/1956, Chính phủ ra Quyết định số 1141-TTg, đặt giá mua thóc vụ mùa năm 1956 bình quân trong toàn quốc là 225 đồng/kg.^[230]

Việc xác định các mức giá thu mua kể trên, về cơ bản vẫn dựa trên cơ sở điều tra giá thị trường, lấy mức trung bình ở thị trường làm giá chính.

Sang đến năm 1957, việc xây dựng giá đã có một bước tiến mới. Không chỉ dựa vào điều tra giá thị trường, mà đã bắt đầu dựa trên điều tra giá thành sản xuất của năm 1956 để tính mức giá chỉ đạo thu mua trong năm 1957, theo nguyên tắc kết hợp giá thị trường với giá thành của năm trước, cộng thêm một mức lãi thỏa đáng. Đến cuối năm 1958, ngày 8 tháng 12, phủ tướng Chính phủ ra Nghị định số 530 về giá mua thóc chuẩn là 2 hào 1 kg (tiền mới). Giá này cũng là giá thực tế xấp xỉ với giá thị trường và việc mua vẫn dựa trên sự tự nguyện.

Nói chung, trong những năm 1956-1978, cung cầu lương thực chưa căng thẳng, nên thu mua không khó khăn. Thậm chí có lúc, tình hình diễn ra ngược lại: giá thị trường rẻ hơn giá chỉ đạo. Do đó, tuy chưa cần áp dụng chế độ nghĩa vụ mà vẫn mua được nhiều. Từ vụ Đông - Xuân 1959, do tình hình lương thực khó khăn, Nhà nước đặt chỉ tiêu huy động lương thực ở mức 22-25% sản lượng. Ủy ban Hành chính các địa phương bắt đầu phải giao định mức cho từng nông hộ. Tuy nhiên, những định mức này cũng vẫn chưa phải là pháp lệnh, mà chủ yếu vẫn thông qua các biện pháp giáo dục, học tập, thảo luận.

Đến năm 1960, công cuộc hợp tác hóa nông nghiệp đã hoàn thành về cơ bản. Nhà nước bắt đầu tiến hành việc điều tra giá thành nông sản để chuẩn bị một chế độ thu mua nghĩa vụ, coi đó là quan hệ kinh tế ổn định giữa nông dân tập thể với Nhà nước.¹ Từ năm 1961, tình hình lương thực càng căng thẳng. Nhà nước bắt

đầu áp dụng chế độ thu mua nghĩa vụ không chỉ đối với thóc, mà đối với hầu hết các loại nông sản quan trọng.

Từ năm 1962, giá thị trường biến động, có khi gấp 5-6 lần giá nghĩa vụ. Mua theo nghĩa vụ không đủ cho nhu cầu. Nhà nước bắt đầu áp dụng chế độ mua ngoài nghĩa vụ dưới nhiều hình thức khác nhau: Mua theo giá khuyến khích, mua có thưởng... Để khuyến khích sản xuất nhiều lương thực, cây công nghiệp và thực phẩm, Nhà nước đã định ra giá mua ngoài nghĩa vụ với một mức giá khuyến khích cao hơn giá mua trong nghĩa vụ khoảng 23-30%.

Đến năm 1963, giá thị trường tiếp tục lên cao. Nếu giữ giá khuyến khích ở mức cũ thì không thể mua được, vì nó không còn đảm bảo được đúng nguyên tắc thuận mua vừa bán. Chính phủ đã tạm điều chỉnh bằng Quyết định 164-CP ngày 31/10/1963, trong đó quy định mức mua ngoài nghĩa vụ theo giá khuyến khích tối đa là 50%, cao hơn giá chỉ đạo trong nghĩa vụ.^[231]

Ngoài biện pháp dùng giá khuyến khích, Nhà nước còn có nhiều hình thức khác để huy động nông sản ngoài nghĩa vụ: Nhà nước có thể dành một số tư liệu sản xuất và hàng tiêu dùng để *bán thêm ngoài mức cung cấp* đã định cho các hợp tác xã nông nghiệp và cá nhân xã viên.

Nhà nước còn *tặng thưởng bằng hiện vật* cho các đơn vị hợp tác xã cá nhân xã viên nào thực hiện vượt mức nghĩa vụ bán lương thực và hợp đồng bán nông sản cho Nhà nước. Hiện vật dùng để thưởng có thể là tư liệu sản xuất hoặc là hàng tiêu dùng (xe đạp, phích nước, quần áo, chăn màn...).

Cùng với những diễn biến kể trên, đã có nhiều cuộc tranh luận, nhiều quan điểm và cách tính giá khác nhau được đưa ra trong các cơ quan Nhà nước như Bộ Nội thương, các viện nghiên cứu, các trường đại học....Đặc biệt là từ sau khi hoàn thành cải tạo nông nghiệp, đưa phần lớn sản xuất nông nghiệp vào mô hình tập thể hóa, sản xuất gặp khó khăn, giá thị trường tăng lên, giá thu mua của Nhà nước không theo kịp, thì cuộc tranh luận về việc lựa chọn giá nào, tính giá như thế nào càng trở thành vấn đề bức xúc.

Vào những năm 1961-1964, đã có cuộc tranh luận khá rộng rãi về vấn đề giá mua nông sản. Các bài viết đã được đăng trên Tạp chí *Nghiên cứu kinh tế* và Tạp chí *Học tập*.

Dưới đây, chỉ xin lược kể vắn tắt một trong số rất nhiều tình tiết của cuộc tranh luận đó - cuộc tranh luận giữa Nguyễn Duy Kỳ ở Viện Kinh tế học và Nguyễn Thượng Hòa cùng một số chuyên gia của Ủy ban Vật giá Nhà nước.

Năm 1961, tức là một năm sau khi đã hoàn thành hợp tác hóa nông nghiệp, cũng là thời kỳ bắt đầu áp dụng chế độ mua nông sản theo nghĩa vụ, đã nảy sinh nhiều ý kiến khác nhau xung quanh việc định giá mua nông sản: Có sử dụng quy luật giá trị không? Có mua theo giá trị không?....Viện Kinh tế học thuộc ủy ban Khoa học Nhà nước đã tổ chức một cuộc hội thảo xung quanh vấn đề này vào

ngày 29/11/1961. Sau đó, một số tham luận đã được đăng báo. Năm 1964, Tạp chí *Học tập* lại tổ chức một cuộc tranh luận nữa cũng xung quanh vấn đề này để chuẩn bị cho Hội nghị Trung ương lần thứ 10 về thương nghiệp và giá cả.

Quan điểm của Viện Kinh tế, mà đại biểu là Nguyễn Duy Kỳ (lúc đó là Trưởng ban Thương nghiệp - Giá cả của Viện) là cần xem xét lại giá nông sản, giá này còn quá thấp, cần phải điều chỉnh lên, ít nhất là đối với một số vùng sản xuất khó khăn.

Những ý kiến chính của Nguyễn Duy Kỳ là: “Giải quyết không hợp lý vấn đề giá mua nông sản thì sẽ ảnh hưởng không tốt đến đoàn kết công nông và trực tiếp ảnh hưởng không tốt đến sản xuất nông nghiệp”^[232] Qua khảo sát thực tế ở tỉnh Hà Tĩnh vào năm 1960-1961, Nguyễn Duy Kỳ xác định:

“Tâm trạng khá phổ biến của nông dân Hà Tĩnh hiện nay là muốn đi làm nghề phụ ở ngoài hơn là sản xuất trong hợp tác xã, vì làm nghề phụ ở ngoài, mỗi ngày được ít nhất là 1 đồng 20 xu đến 1 đồng 40 xu, và nếu đi làm nghề rừng thì hơn nữa. Còn làm ruộng thì công quy ra thóc rất thấp, chỉ được 2 kg/công, có nơi chỉ được 1,5 kg/công và có nơi chỉ được 0,5 kg/công, vì đất quá xấu, chi phí lao động rất nhiều nhưng năng suất rất thấp giá thành nông sản cao, lãi ít (giá thóc lúc đó là 22,5 xu/kg có nghĩa rằng 2 kg thóc chỉ tương đương 45 xu)”.

“Phần lãi qua khâu giá mua thể hiện trong chênh lệch giữa giá thành và giá mua trên một đơn vị sản phẩm quá thấp thấp hơn mức cần thiết, thì nhất định không thể đảm bảo được tái sản xuất mở rộng trong nông nghiệp và nâng cao đời sống vật chất và văn hóa của nông dân xã viên.”

“Biện pháp giáo dục tư tưởng chỉ có thể có tác dụng lâu dài đối với phát triển sản xuất khi nào những biện pháp này dựa vào những biện pháp kinh tế, trong đó có biện pháp giá cả.”^[233]

Ngày nay nhìn lại, thấy đó chỉ là một đề nghị rất nhỏ nhoi và khiêm tốn: Chỉ xin nâng giá mua nông sản ở những vùng sản xuất gặp khó khăn. Nhưng vào lúc đó thì như vậy đã là một sự “phạm hủ” lớn. Vì thế, Tạp chí *Học tập* là cơ quan lý luận của Đảng đã liên tiếp có những bài lên án gay gắt quan điểm này.

Trong số những chuyên gia lên án gay gắt Nguyễn Duy Kỳ, có hai chuyên gia về giá cả thuộc Vụ Vật giá, Bộ Nội thương là Vũ Tiến Liễn và Nguyễn Thượng Hòa, về sau cả hai đã trở thành những nhân vật chủ chốt của Ủy ban Vật giá Nhà nước (ủy ban này được thành lập từ năm 1965). Vũ Tiến Liễn cho rằng: “Nếu chủ trương thay đổi mức giá thu mua, giá bán lẻ hàng tiêu dùng để tăng cường tích lũy hoặc cái thiện đời sống của nông dân, công nhân, thì sẽ gây nhiều khó khăn trong nền kinh tế.”^[234] “Nếu hiểu và làm theo ý kiến này thì có nghĩa là phải điều chỉnh toàn bộ hệ thống giá cả chỉ đạo với mức độ cao, đó là một chủ trương sai lầm cả về lý luận lẫn thực tiễn.”^[235]

Nguyễn Thượng Hòa là người phê phán gay gắt nhất và cũng lập luận một

cách “trộn vụn” nhất cho chủ trương duy trì hệ thống giá cũ: “Giá cả kế hoạch của Nhà nước không chịu ảnh hưởng của quan hệ cung cầu ở thị trường từng nơi từng lúc.”^[236]

“Trên cơ sở giá mua nông sản định thấp hơn giá trị một ít, và giá bán hàng công nghiệp tiêu dùng định cao hơn giá trị một ít, sự chênh lệch giữa giá cả và giá trị này trở thành vốn tích lũy của Nhà nước. Nhà nước thu phần giá trị đó qua khâu giá cả.”^[237]

“Nếu để phân tán số vốn tích lũy này trong tay hàng triệu người sản xuất hàng hóa nhỏ thì nhà nước không những không thực hiện được công nghiệp hóa XHCN với nhịp độ cao, mà cũng không có đủ khả năng để giúp đỡ nông dân chuyển nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu thành nền nông nghiệp lớn hiện đại, làm cho nông dân thoát khỏi cảnh nghèo khổ.”^[238]

Về quan điểm của Nguyễn Duy Kỳ, Nguyễn Thượng Hòa cho rằng: “Chủ trương này không những trái với phương châm chính sách giá cả đã đề ra trong Nghị quyết của Đại hội lần thứ III của Đảng mà còn trái với quy luật kinh tế cơ bản của CNXH.”^[239]

Nguyễn Thượng Hòa còn cho rằng, đấu tranh để ổn định giá cũng có nghĩa là đấu tranh chống những lực lượng phi XHCN, và ông hạ bút viết: “Đây là một cuộc đấu tranh có tính chất giai cấp.”^[240] vào những năm của thập kỷ 60, người ta thường phủ nhận mọi tìm tòi trong khoa học bằng những loại “vũ khí thô sơ như: “Trái với quan điểm của Đảng”, “mất lập trường sai cấp”, “trái với những nguyên lý của chủ nghĩa xã hội.”... Những ý kiến của Nguyễn Duy Kỳ đã bị chôn vùi bằng chính thứ vũ khí đó.

Đến cuối năm 1964, khi đất nước phải đương đầu với cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc của không quân Mỹ, Hội nghị Trung ương lần thứ 10 họp bàn về thương nghiệp và giá cả. Trong tình hình đó, xu hướng quản lý chặt và tập trung càng được khẳng định. Trong bài phát biểu tại hội nghị này, Tổng Bí thư Lê Duẩn cũng thừa nhận rằng:

“Trong các đồng chí chúng ta, lâu nay có nhiều ý kiến khác nhau về vấn đề giá cả, nhưng nói chung ý kiến của chúng ta về vấn đề này chưa phải đã sáng rõ và chính xác lắm.”^[241]

Tuy cho rằng những ý kiến xung quanh giá cả vẫn chưa phân thắng bại, nhưng ông vẫn khẳng định sai lầm của một số xu hướng sau đây:

“Có một số đồng chí làm nông nghiệp thường cho rằng, quan hệ tỷ lệ giữa giá thu mua nông sản và giá bán lẻ hàng công nghiệp không có lợi cho nông dân, muốn tăng nhanh khối lượng nông sản hàng hóa, phải nâng cao giá thu mua nông sản.”^[242]

“Có tư tưởng khác cho rằng do cung cầu mất cân đối, nên giá thị trường tự do hiện nay là tiêu chuẩn hợp lý của giá cả, cho nên không kiên quyết phấn đấu rút

giá thị trường tự do xuống mà lại chủ trương nâng giá chỉ đạo lên một cách có hệ thống. Đó là những nhận thức sai lầm, là biểu hiện tư tưởng hữu khuynh, phục tùng mù quáng quy luật giá trị.”^[243]

Tổng Bí thư còn nói: “Ổn định giá cả, quản lý thị trường là một cuộc đấu tranh sản xuất và đấu tranh giai cấp dưới những hình thức mới.”^[244]

Đến khi Hội nghị Trung ương ra Nghị quyết, về sau này thường gọi là Nghị quyết Trung ương 10, thì vấn đề gần như đã được khẳng định, không còn bàn cãi gì nữa:

“Giá cả đã có tác dụng nhất định kích thích sản xuất công nghiệp và nông nghiệp phát triển và bước đầu phục vụ cách mạng kỹ thuật. Giá cả đã góp phần cải tạo xã hội chủ nghĩa, mở rộng giao lưu hàng hóa và xây dựng thị trường xã hội chủ nghĩa thống nhất. Trong việc tham gia phân phối lại thu nhập quốc dân, giá cả đã góp phần giải quyết đúng đắn quan hệ giữa tích lũy và tiêu dùng, tập trung thêm vốn tích lũy để công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, đồng thời làm cho tiền tệ căn bản được ổn định, đời sống của nhân dân được cải thiện từng bước, khối liên minh công nông và khối đoàn kết các dân tộc được tăng cường.

Về cơ bản, chúng ta đã nắm được nội dung, tính chất và tác dụng của qua luật giá trị đối với các thành phần kinh tế khác nhau, trong hai lĩnh vực sản xuất và nhân phối.”^[245]

Khi đã có những kết luận chính thức ở tầm cao như thế thì giới nghiên cứu không còn gì để tranh luận nữa. Theo nguyên tắc tổ chức Đảng, khi đã có nghị quyết chính thức của Trung ương, mọi đảng viên và các cán bộ Nhà nước nói chung có thể bảo lưu ý kiến, nhưng không được phép công bố công khai những ý kiến đó. Nguyễn Duy Kỳ im lặng từ đó. Bản thân ông không bao lâu sau đã rời khỏi Viện Kinh tế, sang một cơ quan khác. Ông đã qua đời trong sự lãng quên. Ông không có thì giờ và điều kiện để chứng kiến một điều: những người phủ định ông, hơn 10 năm sau, đến lượt họ lại bị phủ định...

Sau khi hoàn thành bản thảo cuốn sách này, tác giả có gửi tới GS. Trần Phương, nguyên là Viện trưởng Viện Kinh tế thời đó, sau này là Phó Thủ tướng, để nhờ ông xem và cho ý kiến. Sau khi xem ông trả lời:

“Tôi đã xem qua, thấy các phần khác không có gì cần phải bàn thêm. Riêng vụ Nguyễn Duy Kỳ, tôi thấy cần phải nói rõ thêm: Lúc đó bọn mình tổ chức một cuộc hội thảo có tính chất nội bộ giữa các chuyên gia để trao đổi ý kiến, chưa có ý định công bố. Nhưng Nguyễn Duy Kỳ đã “khởi nghĩa non”, gửi đúng công khai trên tạp chí Nghiên cứu kinh tế. Do đó mới sinh chuyện. Lúc đó, nếu đụng đến cả một hệ thống giá cả, do những chuyên gia của Ủy ban Vật giá Nhà nước, là những người đã có hàng chục năm lăn lộn trong lĩnh vực này, mà chỉ đi khảo sát sơ sơ ở một tỉnh Hà Tĩnh thì hoàn toàn chưa đủ võ đấu với họ. Vì thế, họ đánh đòn “hội chợ” thì anh Kỳ không thể nào chống đỡ nổi trước cảnh “chúng khẩu

đồng từ.” Sau đó, bọn mình rút kinh nghiệm: Phải nghiên cứu kỹ hơn nữa... mình quyết định chọn một số cán bộ trẻ của Viện Kinh tế đi xuống nghiên cứu từng loại cây, từng loại con. Nhóm nghiên cứu đó được gọi là “nhóm cây, con.” Trên cơ sở nắm thật vững tình hình thực tế của từng nơi, từng loại sản phẩm nông nghiệp, bọn mình tổ chức một cuộc đấu thứ hai vào cuối thập kỷ 70. Đến lúc đó thì đã giành được thắng lợi...”[246]

2. Tiếp diễn ở miền Nam

Đến những năm 1977-1980, tình hình kinh tế sa sút và khó khăn làm cho vấn đề giá lại được đặt ra ở mức độ gay gắt hơn: Giá mua nông sản đúng hay không đúng? Cơ chế thu mua hợp lý hay không hợp lý? Một bên vẫn là Ủy ban Vật giá Nhà nước, vẫn kiên trì cơ chế giá và các mức giá cũ, cho rằng giá không sai, cơ chế không sai. Chủ nghĩa xã hội phải là ổn định giá chỉ đạo. Đó là cách duy nhất để đảm bảo cơ chế kế hoạch hóa tập trung. Những sự trục trặc như khó mua, khó bán không phải là do cơ chế giá có vấn đề, mà là do địa phương có vấn đề, lãnh đạo địa phương chưa thông, chưa thuyết phục được nông dân, các hợp tác xã còn mang nặng tư tưởng tư hữu, chạy theo cơ chế thị trường, cũng còn do sự lũng đoạn của tư thương. Nếu vậy thì giải pháp không phải là sửa giá, mà là giáo dục, thuyết phục nông dân, cải tạo tư thương, quản lý chặt thị trường...

Trong bản thuyết trình tại Trường Đảng Nguyễn Ái Quốc vào tháng 4 năm 1977, Chủ nhiệm ủy ban Vật giá Nhà nước nói:

“Cũng có tư tưởng khác cho rằng, do cung cầu mất cân đối nên giá thị trường tự do hiện nay là tiêu chuẩn hợp lý của giá cả, cho nên không kiên quyết phấn đấu rút giá thị trường tự do xuống mà lại chu trương nâng giá chỉ đạo lên một cách có hệ thống. Đó là những nhận thức sai lầm do không hiểu rõ sự tồn tại khách quan của sản xuất hàng hóa nhỏ ở nước ta, hoặc là biểu hiện của tư tưởng hữu khuynh, phục tùng mù quáng quy luật giá trị...”[247]

“Trên thực tế, ở nhiều nơi, đã có nhiều trường hợp tự ý điều chỉnh giá chỉ đạo, áp dụng phương thức mua bán trái với quy định của Nhà nước. Gần đây, do tình hình lương thực và hàng công nghiệp có khó khăn hơn, cho nên khuynh hướng muốn nâng giá mua nông sản, hải sản... Chạy theo giá thị trường tự do dưới hình thức giá thỏa thuận có chiều hướng phát triển...”[248]

“Trong tình hình như vậy nếu chúng ta căn cứ vào giá cả thị trường tự do để điều chỉnh giá chỉ đạo của Nhà nước lên thì nhất thời có thể tạo thêm được thuận lợi trong việc thu mua hàng nông sản, nhưng nó sẽ gây tác động dây chuyền rất tiêu cực đến toàn bộ nền kinh tế quốc dân, vì giá mua hàng tăng lên cao thì sẽ tác động đến giá mua hải sản, lâm sản, đến giá thành sản phẩm công nghiệp, đến tỷ

giá trao đổi quốc tế, do đó tác động đến giá vật tư, giá bán lẻ giá phục vụ sửa chữa, giá gia công thu mua, phải giải quyết vấn đề tiền lương, thu nhập của công nhân viên chức Nhà nước và các tầng lớp lao động khác. Mặt khác, chỉ đạo giá nông sản như vậy là hoàn toàn trái ngược với nguyên tắc hình thành giá cả xã hội chủ nghĩa.”[249]

“Vì vậy, không nên đặt vấn đề đồng tiền của ta đã mất giá đến mức phải nâng giá hàng loạt lên cho phù hợp với sức mua của đồng tiền đã bị giảm sút. Việc nâng giá hàng loạt mà thực chất là phá giá đồng tiền sẽ đưa đến những ảnh hưởng tiêu cực, mà trước hết là tác động mạnh mẽ đến đời sống của nhân dân lao động, nhất là đối với những người có thu nhập thấp, những gia đình đông con. Điều đó dĩ nhiên hoàn toàn không phù hợp với chính sách của Đảng và Nhà nước đối với thu nhập chính đáng và đời sống của nhân dân. Đó là cách làm của chủ nghĩa tư bản...”[250]

Một lần, một đoàn chuyên gia cao cấp của ủy ban Vật giá Nhà nước về làm việc với các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long. Khi nghe lãnh đạo địa phương phản ánh về những khó khăn trong thu mua, phản nản về giá Nhà nước cách quá xa so với giá thị trường, vị trưởng đoàn đã giải thích:

“Những người cộng sản chúng ta lấy lập trường của chủ nghĩa xã hội hay lấy lập trường của thị trường tự do để làm giá? Nền kinh tế xã hội chủ nghĩa không xây dựng trên thị trường tự do. Các đồng chí không nên lấy giá thị trường tự do để đánh giá hệ thống giá của Nhà nước. Giá của Nhà nước là giá kế hoạch. Mua thấp thực ra không phải mua thấp, vì Nhà nước đã bán cho nông dân vật tư cũng giá thấp. Chúng ta nên so giá chỉ đạo của Nhà nước bán ra và giá chỉ đạo của Nhà nước mua vào, thì sẽ thấy đó là sự cân đối hợp lý.”[251]

Cũng trong cuộc trao đổi đó, một trong những lãnh đạo địa phương của đồng bằng sông Cửu Long, ông Bảy Phong, Chủ tịch tỉnh Đồng Tháp đã trả lời:

“Nếu nói đến phẩm chất của người cộng sản thì chúng tôi không thua kém bất cứ ai. Chúng tôi lăn lộn đánh Mỹ hai chục năm ở trong này không phải để chúng tôi đi theo chủ nghĩa tư bản, mà để xây dựng chủ nghĩa xã hội. Nhưng chủ nghĩa xã hội gì mà bán không được, mua không được. Người nông dân có thể cho chúng tôi hàng trăm hàng ngàn tạ lúa để đánh Mỹ, nhưng bây giờ nói mua phải đúng là mua, nói bán phải đúng là bán. Cơ chế này mua không được, bán không được, trong khi lúa đang còn, thì đây có có phải thực sự là chủ nghĩa xã hội không?...”[252]

- Có một quan điểm khác của Trung ương, rất gần với quan điểm của các địa phương ở đồng bằng sông Cửu Long, cho rằng cách tính toán giá thành nông sản của Ủy ban Vật giá Nhà nước là sai, không tính đến những yếu tố thực tế của chi phí sản xuất, do đó không đảm bảo tái sản xuất cho người nông dân. Đại diện cho quan điểm này là Bộ Nông nghiệp và Viện Kinh tế học, đứng đầu là Giáo sư,

Viện trưởng Trần Phương, đồng thời là trợ lý kinh tế của Tổng Bí thư. Tháng 4 năm 1977, cũng ngay trên diễn đàn của Trường Đảng Nguyễn Ái Quốc, Giáo sư Trần Phương, lúc đó đã là ủy viên Dự khuyết Trung ương Đảng khóa IV), được mời để giải thích đường lối chính sách kinh tế của Đảng, trong đó có chính sách giá.

Ông đã đưa ra một nhận xét khá gay gắt: Lên án cơ chế thu mua nông sản cũ là, cơ chế mua như cướp, bán như cho. Ông cho rằng cách tính toán của ủy ban Vật giá Nhà nước là hoàn toàn sai thực tế, không tính đến những điều kiện của thị trường, không tính đến sự bất cập trong cơ chế cung ứng vật tư của Nhà nước, không tính đến những nhu cầu ngày càng tăng lên của người nông dân trong các hợp tác xã. Theo ông, giá mua nông sản phải tăng lên thì mới đảm bảo tái sản xuất nông nghiệp, đảm bảo phát triển nông nghiệp. Ông cũng phân tích lý thuyết của Mác về địa tô chênh lệch, nghĩa là để khuyến khích người nông dân thâm canh tăng vụ, nâng cao năng suất, phải đảm bảo một mức giá để những người làm ăn giỏi, sản xuất tốt có lãi nhiều, không thể cào bằng theo cơ chế cũ.

Ngay tại diễn đàn đó, ông Trịnh Chấn Giang là Chánh văn phòng của Ủy ban Vật giá Nhà nước dự lớp học này, bằng một lập luận “Bảo hoàng hơn cả nhà vua”, đã đứng lên chất vấn Giáo sư Trần Phương: “Ý kiến đó là ý kiến của cá nhân đồng chí hay ý kiến của Trung ương Đảng?” Giáo sư Trần Phương trả lời: “Đây là ý kiến mà Trung ương giao cho tôi thay mặt Trung ương trình bày tại lớp học, đây cũng là ý kiến của Tổng Bí thư.”^[253]

Những sự kiện trên chứng tỏ sự đụng độ giữa hai quan điểm đã đến mức gay gắt, một mất một còn.

Đến năm 1979, cuộc đấu tranh này được đưa ra trước Bộ Chính trị. Bộ Chính trị lắng nghe ý kiến của cả hai phía. Ủy ban Vật giá vẫn kiên trì cách tính về chi phí cho 1 tạ thóc là 12 đồng hao phí vật chất và 12 công, giá mỗi công là 1,2 đồng. Bộ Nông nghiệp tính giá thành 1 tạ thóc là 17 đồng và 18,4 công, giá 1 ngày công là 1,5 đồng. Bộ Nông nghiệp đề nghị nâng giá thóc ở miền Nam lên 35 xu, Ủy ban Vật giá đề nghị đưa từ 21 xu lên 27 xu.^[254]

Giáo sư Trần Phương đã trình bày tất cả những con số mà Viện Kinh tế thu thập được về giá thành nông sản và chứng minh rằng: mức giá do Ủy ban Vật giá Nhà nước xây dựng là thấp hơn nhiều so với mức giá thành thực tế. Cuối cùng, ông kết luận: “Như vậy là Ủy ban Vật giá Nhà nước đã đánh lừa Trung ương, đánh lừa Nhà nước về những con số này.”^[255]

Cái gọi là đánh lừa ấy hoàn toàn không phải không có căn cứ.

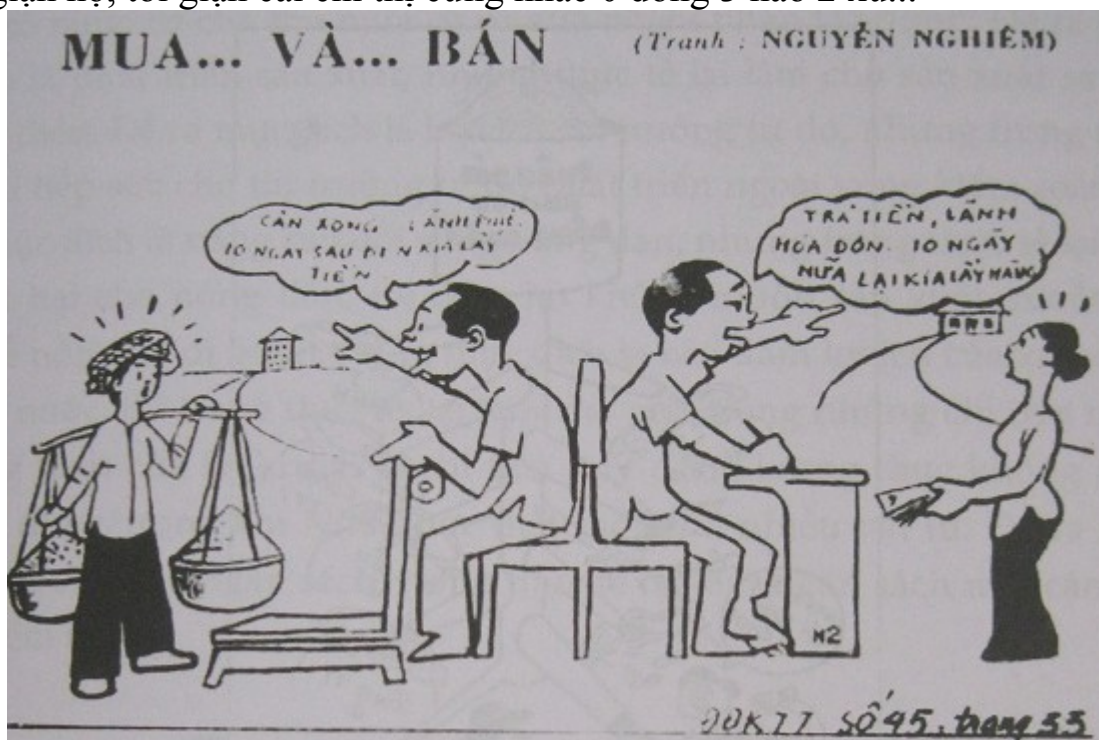
Một trong số những cán bộ của ủy ban Vật giá Nhà nước, chị Phạm Thị Bình, đã kể lại một thực tế như sau: “*Khi tôi được chỉ định tham gia đoàn đi vào miền Nam để điều tra giá thành nông sản, ông Tô Duy gọi chúng tôi lên căn dặn về tất cả các tiêu chuẩn để tính toán. Sau đó ông kết luận: Muốn tính gì thì tính, không*

được vượt quá mức 0 đồng 3 hào 2 xu!

Chúng tôi đi Lào Nam theo lệnh đó. Xuống tới nơi, chúng tôi lặn lội đến tận những vùng sâu vùng xa, lội ruộng, đo bờ, sống với nông dân, họ chăm sóc chúng tôi rất tử tế, chu đáo.

Chúng tôi cùng họ tính toán chi phí thực tế giá thành. Quả là không thể nào ở mức 0 đồng 3 hào 2 xu. Trong thực tế nó đã lên tới 0 đồng 60 xu, 0 đồng 70 xu, có khi hơn thế nữa. Nhưng vì lệnh của cấp trên, phải chấp hành. Khi kết thúc chuyến điều tra khảo sát, hai phía cùng ký vào bản quyết toán giá thành. Bên địa phương ký theo giá của họ. Tôi buộc hạ bút ký theo cách tính mà ông Tô Duy đã ra lệnh từ khi tôi còn ở Hà nội: Đại diện Ủy ban Vật giá Nhà nước đã tính toán và khẳng định giá thành là 0 đồng 3 hào 2 xu. Tôi ký mà thấy xấu hổ trước những con người thẳng thắn ở địa phương, xấu hổ vì đã phản bội họ, xấu hổ vì đã nhắm mắt phủ nhận một sự thật không thể chối cãi được...

Từ đó, họ căm hờn chúng tôi. Họ muốn đuổi cổ chúng tôi về. Nhưng họ không có quyền đuổi. Họ có cách khác: Hồi đó không có nhà tắm, buổi chiều tôi phải ra tắm ở bờ sông. Dân trong ấy từ thù tôi bằng cách khi thấy tôi lội xuống tắm rồi, họ ra ngồi chơi bên bờ sông. Tôi là phụ nữ, tắm xong làm sao dám lên lấy quần áo trên bờ trước mặt những người khác? Tôi đành ngâm người cho đến khi trời tối mịt mới lên bờ. Tôi vừa khóc vừa buồn cho thân phận của mình. Tôi không giận họ, tôi giận cái chỉ thị cứng nhắc 0 đồng 3 hào 2 xu...”^[256]

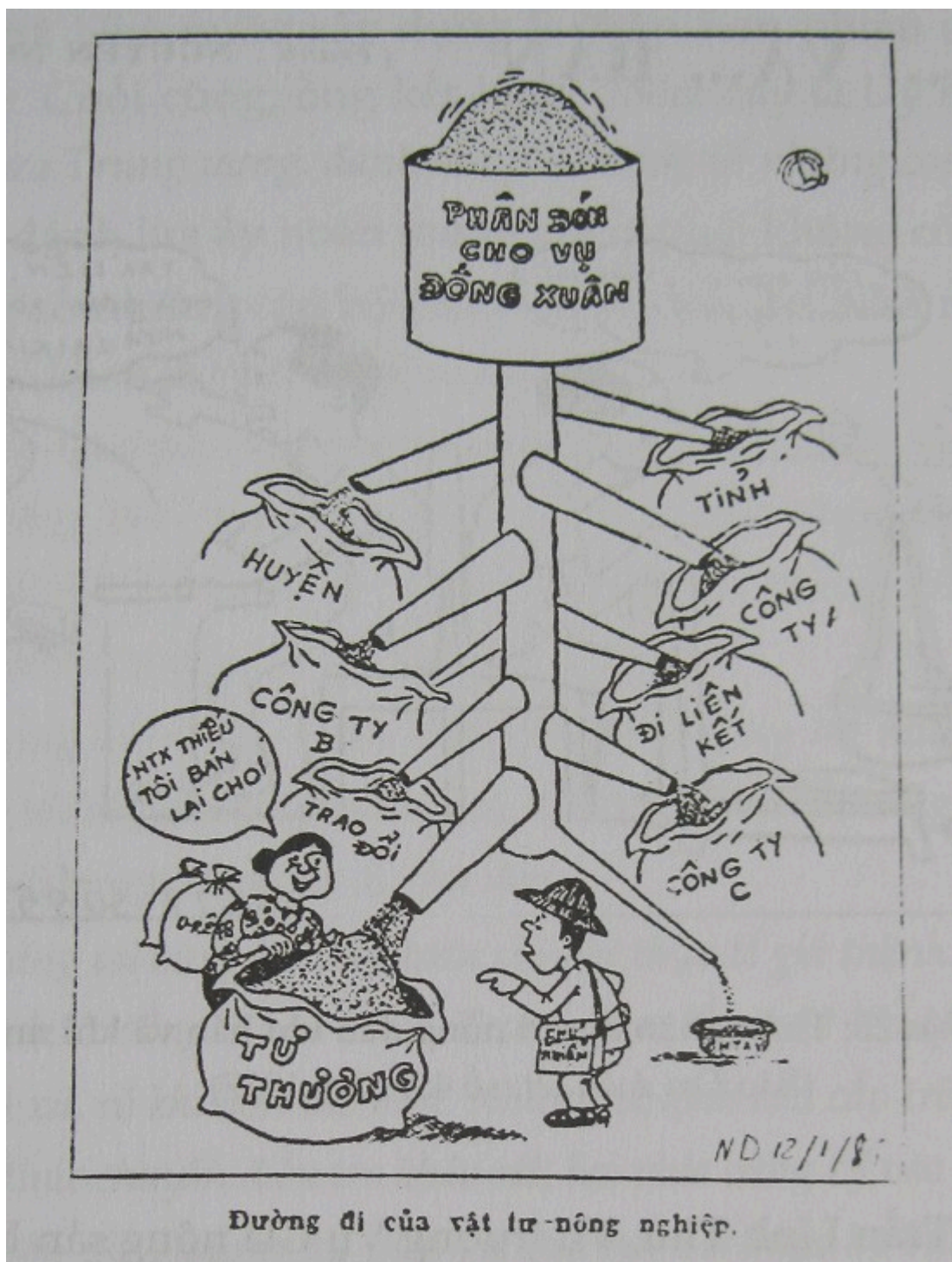


*Biếm họa 25: Thân phận người nông dân khi bán và khi mua
(Báo Đại Đoàn kết, số 45, năm 1977)*

Ông Trần Lĩnh Thu, Vụ trưởng Vụ Giá nông sản Ủy ban Vật giá Nhà nước kể lại:

“Đoàn chúng tôi vào miền Nam, khác với tất cả các đoàn, chúng tôi không được hoan nghênh. Có những tỉnh buộc phải đón tiếp chúng tôi, nhưng họ chỉ mong chúng tôi cuốn gói về sớm. Họ có một cách rất lạ: Không xếp chúng tôi ở nhà khách, mà xếp chúng tôi ở tạm một nhà kho thuốc sâu. Suốt đêm không ngủ được, người thì ho, kẻ thì hắt hơi, ra ngoài thềm nằm vạ nằm vật. Ngày hôm sau, chúng tôi đành phải ra về.”^[257]

Những phản ứng kể trên của nông dân thực chất là phản ứng của cuộc sống, phản ứng của sản xuất nông nghiệp đối với một cơ chế trái quy luật. Khắc phục phản ứng đó không thể chỉ dựa trên lòng yêu nước hay tính Đảng như trong thời chiến tranh được nữa, mà phải bằng những biện pháp kinh tế. Chính Thủ tướng Phạm Văn Đồng là một trong những người sớm nhận ra điều này:



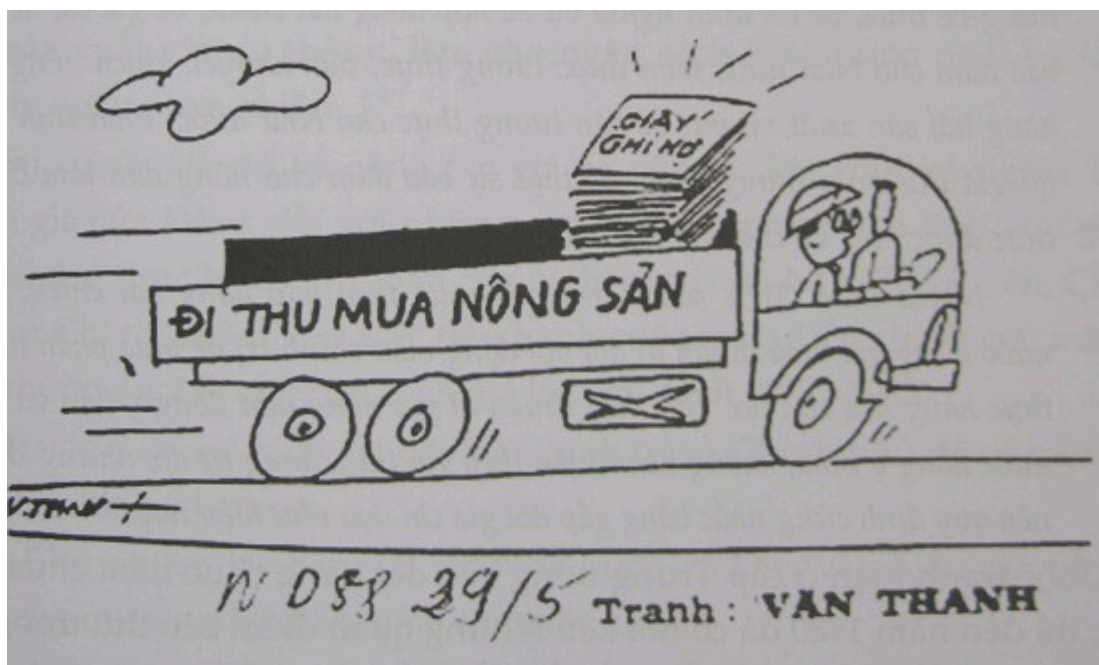
Biếm họa 26: Đường đi của vật tư nông nghiệp.

(Báo Nhân dân, ngày 12/01/1986)

“Cách đây hơn 10 năm, tôi nghĩ kháng chiến xong rồi, mình sẽ vận dụng chủ nghĩa anh hùng cách mạng vào xây dựng kinh tế thì làm nên sự nghiệp. Nay thấy không phải chỉ có như vậy. Mình ngây thơ. Chủ nghĩa anh hùng trong kháng chiến là khi Tổ quốc cần thì ai cũng phải sẵn sàng hy sinh. Còn xây dựng chủ nghĩa xã hội mà phân khối bình quân thì người ta không làm việc đâu, cũng phải thôi, đừng cho là người ta kém giác ngộ, ta thấy cái này chậm quá.”^[258]

Ngay từ những năm 1977/1978, nhiều địa phương ở các tỉnh phía Nam đã

thấy được những vướng mắc của cơ chế thu mua. Là những người trực tiếp chịu trách nhiệm trước nhân dân, nắm rất chắc thực tế và thị trường sản xuất của địa phương, lãnh đạo các địa phương thấy rất rõ rằng: cơ chế thu mua cũ có quá nhiều phản tác dụng: Đề ra mục đích là phát triển sản xuất, nhưng thực tế lại làm cho sản xuất sa sút, tiêu điều. Đề ra mục đích là loại trừ thị trường tự do, nhưng trong thực tế lại tiếp sức cho thị trường tự do phát triển ngoài vòng kiểm soát. Đề ra mục đích là nâng cao đời sống nông dân, nhưng trong thực tế lại gây thiệt hại cho nông dân, tới mức họ không muốn sản xuất, muốn bỏ nghề nông để đi buôn. Đề ra mục đích là bảo đảm lợi ích của kế hoạch Nhà nước, thì trong thực tế, lại làm cho một trong những chỉ tiêu quan trọng nhất của kế hoạch là chỉ tiêu huy động lương thực không thực hiện được, trong khi Nhà nước thất thoát rất nhiều vật tư. Đề ra mục đích là củng cố ngân sách, trong thực tế lại làm ngân sách mất cân đối nghiêm trọng...



Biếm họa 27: Chở giấy khát nợ để đi thu mua!...

(Báo Nhân dân, ngày 29/08/1988)

Trái với những tính toán chủ quan của ủy ban Vật giá Nhà nước, trong thực tế, sự vận động của hàng hóa và giá trị đi theo một con đường hoàn toàn khác.

3. Thay đổi nhân sự và tổng điều chỉnh giá - thắng lợi bước đầu

Ớn Hội nghị Trung ương lần thứ 6, tháng 8 năm 1979, vấn đề được đặt ra một lần nữa là “bung ra” và “cởi trói cho sản xuất”. Hội nghị cũng ra quyết định điều

Điều chỉnh giá một số mặt hàng, trong đó có giá thu mua nông sản.

Thị hành Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6, ngày 26/09/1979, Bộ Chính trị ra Thông báo số 14-TB/TU về chính sách thu mua nông sản và điều chỉnh giá một số mặt hàng và chấn chỉnh phương thức mua: “Sau khi đã nộp đủ thuế nông nghiệp và bán nông sản cho Nhà nước theo hợp đồng hai chiều, người sản xuất được tự do lưu thông. Thương nghiệp quốc doanh và hợp tác xã mua bán tổ chức mua bằng giá thỏa thuận để nắm thêm nông sản hàng hóa.”^[259]

Trong Đề cương kết luận Hội nghị Trung ương lần thứ 6, ngày 27/09/1979, Tổng Bí thư Lê Duẩn đã nêu rõ:

“Để nắm lương thực, không phải dùng hình thức hành chính, kiểm soát, bắt buộc như cách làm vừa qua ở một số nơi, mà phải có chính sách đúng về thuế, về ổn định nghĩa vụ và hợp đồng hai chiều, về giá cả, để vừa bảo đảm cho Nhà nước nắm được lương thực, vừa khuyến khích nông dân hăng hái sản xuất và vui vẻ bán lương thực cho Nhà nước. Phải tính toán lại giá thu mua lương thực, để thật sự bảo đảm cho nông dân làm lương thực được mức lãi cao hơn các ngành khác. Ngoài thuế (10% sản lượng) và mua theo hợp đồng hai chiều, Nhà nước dùng giá thỏa thuận đi đôi với động viên chính trị để mua phần lương thực hàng hóa còn lại. Giá thỏa thuận là giá nông dân đồng ý bán và Nhà nước đồng ý mua, không hoàn toàn theo giá thị trường tự do, nhưng không nên quy định cứng nhắc bằng gấp đôi giá chỉ đạo như hiện nay.”^[260]

Cuộc tranh luận ở cấp Trung ương kéo dài hàng chục năm chưa kết thúc, thì đến năm 1980 đã có hồi kết: Những quan điểm bảo thủ trong cơ chế giá cũ bị đẩy lùi, những quan điểm cấp tiến được chấp nhận.

Vào tháng 3 năm 1981, Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã bày tỏ sự không đồng tình với cách quan niệm cũ về quy luật giá trị:

“Ta đã coi nhẹ quy luật giá trị, không biết buôn bán, bình quân chủ nghĩa ghê gớm, không kinh doanh, không buôn bán, bao cấp nặng. Dần dần mình đã thấy, nhưng phải phân tích cho sáng tỏ, sâu sắc hơn. Đường lối đúng nhưng làm hỏng gì không vận dụng quy luật của chủ nghĩa xã hội trong bước đi của thời kỳ quá độ, không khuyến khích lao động. Đến Hội nghị Trung ương lần thứ 6 đã thấy, đã phân tích...”

Tổng kết kinh tế, thì một điểm lớn nhất phải thấy là sử dụng sức lao động rất tồi, năng suất lao động rất thấp, nên kết quả là nghèo, tái sản xuất giản đơn cũng chưa được. Đây là vấn đề cực kỳ nghiêm trọng. Phải làm sao cho mọi người trong trách nhiệm của mình rút ra cho được kết luận.”^[261]

Một trong những biểu hiện cụ thể nhất của sự “đổi chiều gió” đó là Nghị quyết 26-NQ/TU của Bộ Chính trị ban hành ngày 23/06/1980, trong đó khẳng định những sai lầm của công tác giá cả và hệ thống giá nhà nước: “Hệ thống giá cả nhà nước không còn phù hợp và gây nhiều tác động tiêu cực. Giá cả không

còn dựa trên cơ sở giá trị. Xác định giá cả hàng hóa đã thay đổi nhiều trong những năm qua... Giá cả không còn khả năng làm tốt các chức năng tính toán, phân phối, nó đã gây trở ngại cho sản xuất và lưu thông, làm cho ngân sách Nhà nước phải bù lỗ bất hợp lý ngày càng nhiều...”[262]

Sự đánh giá đó về công tác giá cả cũng đồng thời có nghĩa là sự đánh giá của Đảng đối với những người đang phụ trách lĩnh vực giá cả lúc đó. Để thực hiện tinh thần của Nghị quyết 26-NQ/TU' kể trên, Chính phủ ra Chỉ thị 109-CT về việc tiến hành cuộc tổng điều chỉnh giá, mà sau này thường gọi là cuộc cải cách giá lần thứ nhất (1981-1982).

Trước cuộc cải cách giá đó, Bộ Chính trị và Chính phủ đã có một loạt sự điều chỉnh nhân sự:

- Chủ nhiệm Ủy ban Vật giá Nhà nước Tô Duy và nhiều cán bộ chủ chốt của ủy ban này được giao công tác khác. Một trong những nhà kinh tế cấp tiến lúc đó là Giáo sư Đoàn Trọng Truyền được cử về làm Chủ nhiệm ủy ban này và được giao trách nhiệm tham gia điều hành cuộc tổng điều chỉnh giá.

Một trong những người đầu tranh gay gắt nhất với quan điểm cũ của Ủy ban Vật giá Nhà nước là Giáo sư Trần Phương được cử làm Bộ trưởng Bộ Nội thương, sau đó là Phó Thủ tướng đặc trách phân phối lưu thông.

Chính những thay đổi nhân sự này đã thúc đẩy tiếp các bước đột phá khác. Đó chính là một quá trình tất yếu của công cuộc Đổi mới: Khi những bức xúc chung của xã hội đã “chín” đến một mức nào đó thì những người tiên phong không những không bị “huýt còi”, mà ngược lại, lại được giao “cầm còi”. Còn những người “cầm còi” nào không chịu chuyển biến kịp với xu thế chung thì phải “giao lại còi” cho người khác, thậm chí có thể lại bị “huýt còi”...

CHƯƠNG 14 - CÔNG TY LƯƠNG THỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH DÙNG “XE CỨU ĐÓI” VƯỢT “ĐÈN ĐỎ”

1. Từ tính cách một con người đến tính cách một tập thể

Công ty Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh còn có tên quen thuộc là Công ty bà Ba Thi. Bà Ba Thi là Giám đốc đầu tiên và là người anh hùng đột phá trong lĩnh vực này. Ba Thi là tên của chồng bà - một liệt sĩ đã anh dũng hy sinh trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ. Tên thật của bà là Nguyễn Thị Ráo, là người con thứ chín, cũng là con út của một gia đình tá điền ở tỉnh Trà Vinh. Nhà nghèo, người cha tham gia hoạt động cách mạng từ khi bà còn bé. Từ hồi còn trẻ, bà đã nối nghiệp cha tham gia hoạt động cách mạng. Nhiệm vụ đầu tiên của Chín Ráo là làm liên lạc giữa các cơ sở cách mạng ở Nam Bộ trong vai một người đi buôn gạo. Vào thời điểm Nam Kỳ khởi nghĩa, Chín Ráo đã dùng nghề buôn bán thóc gạo đó đây để thiết lập các hộp thư liên lạc giữa các cơ sở cách mạng. Nhiều lần, những thư từ và công văn được cô nhét vào hòng vít để vượt qua các trạm gác thành công. Trong những ngày sôi động của Cách mạng tháng Tám, Chín Ráo trở thành Hội trưởng Hội Phụ nữ Cứu quốc của quê hương, huyện Càng Long, đồng thời cô tham gia Huyện bộ Việt Minh, Quận ủy viên phụ trách kiểm tra Đảng. Bước vào thời ...kháng chiến, Chín Ráo đã trở thành Tỉnh ủy viên, phụ trách Hội Phụ nữ tỉnh Vĩnh Long. Đến năm 1950, ở tuổi 28, Chín Ráo đã trở thành Ủy viên Ban Chấp hành Hội Liên hiệp phụ nữ Nam Bộ. Có lần dự một lớp học chính trị (lớp Trường Chinh), thấy anh em ăn uống thiếu thốn, Chín Ráo đã bỏ giờ học đi kiếm rau, sả, ớt, mắm, làm một bữa thật ngon để anh em ăn. Do đó, Chín Ráo bị phê bình vì bỏ lớp học, nhưng lại được khen là có tình đồng chí, dân thân lo toan cho anh em. Tính cách đó càng nổi bật suốt trong cả thời gian sau này: Sẵn sàng vi phạm kỷ luật chính thức để không vi phạm kỷ luật của lòng người. Cá tính của bà sau này vẫn được thể hiện sắc nét trong thời kỳ bà phụ trách Công ty Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh.

Sau Hiệp nghị Genève, Chín Ráo được phân công hoạt động nội thành. Cũng với tính cách “tả xung hữu đột”, kiên quyết đấu tranh bằng những hình thức hợp pháp, không manh động mà khôn ngoan, mềm dẻo để tấn công vào đối phương, bảo vệ bà con, bảo vệ cách mạng, Chín Ráo đã nổi tiếng là một chiến sĩ dũng cảm của đội ngũ những người hoạt động trong lòng địch. Đến năm 1959, Ba Thi, chồng bà, hy sinh anh dũng trong một trận chống càn của địch. Những di vật của Ba Thi gửi lại cho cách mạng đã được đưa ra Bắc, tới tay Bác Hồ, trong đó có

cuốn bút ký cách mạng “phá xiềng” (nay được lưu trữ tại Viện Bảo tàng Cách mạng). Nén đau thương, bà tiếp tục dẫn thân cho cách mạng, trong lòng vẫn dăm dăm ý tưởng “phá xiềng” của người chồng thân yêu. Từ đó, bà lấy tên Ba Thi. Cuối năm 1967, bà được cử làm ủy viên Thường trực Ban Chấp hành Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ miền Nam, phụ trách các tỉnh miền Tây Nam Bộ. Đó là dịp Cách mạng đang khẩn trương chuẩn bị cho chiến dịch Tổng tiến công Tết Mậu Thân. Bà Ba Thi được phân công vào Ban Chỉ huy Khởi nghĩa của tỉnh Trà Vinh, trực tiếp phụ trách vùng Vũng Liêm. Một lần nữa, bà lại thể hiện tính cách vốn có của mình: Trong khi tấn công đồn địch, thiếu vũ khí, bà được biết một Trung đoàn nọ có gửi ở một xã trong huyện một số vũ khí chôn trong hầm. Về nguyên tắc thì không được phép đụng tới, vì đó là thuộc phẩm quyền của quân đội chính quy. Nhưng bà nghĩ: Địch là địch chung, sự nghiệp là sự nghiệp chung, đợi các thủ tục thì đến bao giờ. Bà quyết định cho người đi tìm hầm súng, đào lên lấy và tấn công quân địch. Trận chiến đấu đã giành được thắng lợi giòn giã. Quân địch bị tiêu diệt. Lực lượng giải phóng vì có vũ khí tốt nên không ai tổn thương. Khu ủy phê bình bà vì thiếu ý thức tổ chức. Bà nhận khuyết điểm, nhưng vẫn nghĩ, nếu gặp một trường hợp tương tự, chắc lại tiếp tục quyết định như đã làm. Chính đồng chí Bí thư Khu ủy khi phê bình bà đã nhận xét: “Người phụ nữ say sưa đánh giặc như bà là hiếm có”.^[263] Trong những năm chống Mỹ, cũng như thời kỳ chống Pháp, lực lượng vũ trang ở miền Nam bao gồm quân chính quy và bộ đội địa phương, dân quân du kích. Bà Ba Thi phụ trách lực lượng địa phương. Việc chia ra hai loại lực lượng đó là điều rất cần thiết để thực hiện chiến tranh nhân dân. Đã chia ra hai loại lực lượng thì việc phân bổ vũ khí và quân trang quân dụng cũng phải chia ra theo những chỉ tiêu tương ứng. Nhưng quân địch thì không phân chia theo những chỉ tiêu đó, không thể phân chia tên địch nào dành cho bộ đội địa phương, tên địch nào dành cho bộ đội chính quy. Bộ đội địa phương và dân quân du kích do bà Ba Thi phụ trách nhiều khi thiếu đạn, trong khi bộ đội chính quy có đạn mà chưa dùng đến. Nhưng bộ đội chính quy lại cần xăng để vận chuyển cơ động. Bà Ba Thi giải quyết bằng cách nhờ nhân dân mua xăng trôi nổi trên thị trường, kể cả mua của quân đội nguy để đổi cho bộ đội lấy đạn. Có đạn là bà tổ chức chiến đấu, nhiều trận thắng vang dội. Đó cũng là một biểu hiện nữa của một tính cách nhất quán trong con người bà: Địch là kẻ thù chung, miễn làm sao diệt được địch, giải phóng được đất nước. Đối với bà, những quy định chính thức không quan trọng bằng hiệu quả thực tế.

Năm 1973, sau khi Hiệp định Paris được ký kết, hai bên trao trả tù binh. Bà được cử vào Ban tiếp đón tù binh do phía đối phương trao trả. Vô số tướng tá nguy, Mỹ tới sân bay Lộc Ninh để gặp gỡ phái đoàn ta. Bà là người phụ nữ mà cả tướng tá nguy lẫn tướng tá Mỹ đều ngạc nhiên về sự đảm đang, duyên dáng, tử tế, nhẹ nhàng. Sân bay Lộc Ninh là sân bay dã chiến, đầy rác rưởi, cát sỏi. Máy

bay trao trả tù binh thấy vậy không muốn hạ cánh. Bà liên lạc với sĩ quan Mỹ, nhờ dùng máy bay “thổi” hộ rác đi. Chỉ chốc lát họ đem trực thăng quần đảo, quét sạch rác rưởi trên sân bay. Năm, mười phút sau đó, sân bay đã sạch sẽ gọn gàng. Đồng chí Phạm Hùng, Bí thư Trung ương Cục có mặt ở đó, phải thốt lên: “Bà Ba Thi giỏi thật, điều khiển cả sĩ quan Mỹ đi quét sân bay, chớ nếu muốn một triệu đồng nó cũng không chịu quét cho...”^[264]

Cuối năm 1973, bà được Trung ương Cục triệu tập về khu căn cứ Trảng Riệp để nghe phổ biến chủ trương của chiến dịch giải phóng miền Nam. Tại đây, đích thân đồng chí Võ Văn Kiệt, Thường vụ Trung ương Cục giao nhiệm vụ cho bà về miền Tây phối hợp với các cơ sở địa phương tiến hành chiến dịch Hồ Chí Minh đánh từ miền Tây trở lên, giải phóng các tỉnh đồng bằng Nam Bộ, phối hợp với toàn miền Nam theo kế hoạch đã định. Đồng chí Võ Văn Kiệt còn dặn thêm: “Trung ương Cục biết rất rõ tánh tình của bà, không bao giờ lùi bước khi thi gan với địch. Bà về dưới đó giải phóng xong rồi đem về 5 chài gạo cho dân Sài Gòn”.^[265] Như vậy, trên vai bà là hai nhiệm vụ: Giải phóng miền Nam và lo lương thực cho thành phố.

Ngày 30/4/1975 là ngày hội lớn của cả dân tộc, Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ giải phóng đóng trụ sở tại 60 Võ Văn Tần, Sài Gòn. Những người phụ nữ trong Trung ương Hội được Trung ương Cục phân công đi phụ trách các ngành để lo toan mọi mặt cho một thành phố còn ngổn ngang bao nhiêu công việc sau giải phóng. Bà Ba Thi được cử sang làm Phó Giám đốc Sở Lương thực. Cô Chín Ráo từng làm nghề buôn gạo ven các kênh rạch, bây giờ tiếp tục nghề cũ trên quy mô lớn hơn, nhưng ở cương vị lớn hơn gấp trăm lần, và khó khăn cũng gấp trăm lần.

2. Tình hình lương thực thành phố những năm sau giải phóng

Sau ngày giải phóng, thành phố Sài Gòn có khoảng 4 triệu dân. Một, hai năm sau đó, khoảng nửa triệu người được đưa đi vùng kinh tế mới. Nhưng không bao lâu sau đó thì phần lớn số dân này không quen với sản xuất nông nghiệp, lại trở về một cách bán hợp pháp.

Trước ngày giải phóng, lương thực của thành phố hoàn toàn do thị trường tự do cung cấp. Có những đường dây hình thành từ hàng thế kỷ gồm các chủ chành, chủ vựa gạo ở miền Tây. Họ mua gom lúa của các điền chủ, xay xát, vận chuyển lên thành phố theo một mạng lưới được đặt tại các chợ. Những chợ bán gạo chủ yếu ở thành phố như chợ Trần Chánh Chiêu có hơn bốn trăm sạp gạo, chợ Cầu Muối, chợ An Lạc gần một trăm sạp. Các chợ khác không chuyên bán gạo thì cũng có vài chục sạp bán gạo. Những sạp bán gạo này đều là những cửa hàng bán lẻ, chân rết của những nhà kinh doanh lớn về lúa gạo ở miền Nam. Hệ thống này

hoàn toàn có khả năng chi phối thị trường. Dân cũng quen ăn gạo theo giá thị trường.

Trung ương Cục đã có kế hoạch chuẩn bị lương thực cho thành phố từ vài tháng trước khi giải phóng, vì tính rằng sau ngày giải phóng những sự đảo lộn trong đời sống sẽ làm cho mạng lưới phân phối lương thực bị ách tắc. Hàng hóa khác thì có thể tạm thời thiếu, nhưng giải phóng xong mà để cho dân thành phố thiếu gạo thì không thể được. Tuy nhiên, cơ chế mới đã tự đặt ra cho mình những gánh nặng không thể mang vác nổi. Ngay từ Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 24, tháng 9 năm 1975, đã đặt vấn đề cải tạo tư bản tư doanh ở miền Nam, độc quyền khâu bán buôn. Điều đó có nghĩa là phải xóa bỏ toàn bộ khâu bán buôn lúa gạo ở miền Nam, thay bằng mậu dịch quốc doanh với các công ty lương thực. Như vậy, Nhà nước phải lãnh nhiệm vụ cung cấp gạo hằng ngày cho 4 triệu dân thành phố. Nếu tính trung bình, mỗi người dân được cung cấp với mức 9 kg/nhân khẩu/tháng, thì riêng cho thành phố, mỗi năm cần 530.000 tấn gạo. Lấy đâu ra? Trong khi mức huy động lương thực của Nhà nước trên toàn quốc cũng chỉ hơn một triệu tấn/năm. Riêng của miền Nam, mức huy động thường chỉ dưới một triệu tấn. Cụ thể: 1976 là 1,9 triệu tấn, năm 1977: 0,99 triệu tấn, năm 1978: 0,71 triệu tấn, năm 1979: 0,64 triệu tấn.^[266]

Như vậy, xét riêng về số lượng gạo cần thiết để cung cấp cho nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Nhà nước không có khả năng cung cấp. Nếu xét về giá, Nhà nước quy định là giá bán cung cấp 5 hào/kg, trong khi đó giá thực tế trên thị trường ngày càng biến động, từ 1 đồng đến 1,5 đồng/kg gạo năm 1977 đã lên 2 đồng (1978), tới 5 đồng/kg (1979)... Nếu tiếp tục bán giá 5 hào/kg thì Nhà nước không những không đủ lượng gạo để bán ra mà còn chịu lỗ tới mức không có ngân sách nào bù nổi. Đồng thời, nếu bán cho dân theo giá đó, thì người thực tế ăn gạo chỉ được mua một phần, còn một phần rất lớn sẽ do tư thương vơ vét để bán ra ngoài. Nếu phân biệt các đối tượng được mua thì ai được quyền hưởng giá cung cấp? Nếu chỉ xét riêng số người trong bộ máy Nhà nước, kể cả những nhân viên cũ được thâm nhập, thì con số này cũng tăng lên tới mức đáng sợ. Lý do là bởi sau tiếp quản, riêng trong lĩnh vực giáo dục, Nhà nước đã xóa bỏ hệ thống các trường tư thục, công lập hóa trường học. Như vậy, Nhà nước mặc nhiên đã đưa mấy chục vạn giáo viên của các trường tư thục cũ vào biên chế của ngành giáo dục. Những người đó đương nhiên cũng phải được mua gạo giá 5 hào/kg gạo! Một vấn đề nữa là phải bố trí những cơ sở, những điểm bán hàng, nhân viên bán hàng và dĩ nhiên họ cũng ở trong biên chế Nhà nước. Sau giải phóng, Bộ Nội thương đã điều hơn 3.000 mậu dịch viên vào thành phố, mở thêm hơn 1.000 cửa hàng bán gạo lẻ cho dân.

Từ năm 1978, giá 1 kg gạo trên thị trường đã lên hơn 1 đồng, rồi 2 đồng, thì giá gạo 5 hào của các cửa hàng mậu dịch, gọi là “gạo tổ”, trở thành điều hấp dẫn,

tuy chất lượng rất kém. Người ta xếp hàng có khi nửa ngày trời để mua mấy cân gạo. Những gia đình có nhiều tiền, có thể ăn gạo ngon trên thị trường tự do, vẫn cho người giúp việc ra xếp hàng để mua “đủ tiêu chuẩn” về cho heo, cho gà ăn hoặc bán ra ngoài lấy lời. Cũng từ thời kỳ này, người dân bắt đầu gọi XHCN là xếp hàng cả ngày gọi cách bán của quốc doanh là “bán như cho”. Như vậy, một mặt Nhà nước yêu cầu xóa bỏ thị trường tự do, độc quyền kinh doanh lương thực nhưng mặt khác, trong thực tế, chính Nhà nước đã vô tình thực thi những biện pháp củng cố thêm sự phát triển của thị trường tự do. Trong khi Nhà nước vẫn “bán như cho”, thì việc Nhà nước mua lương thực của dân với giá rẻ - mà người dân gọi là “mua như giựt” - càng ngày càng khó khăn. Những năm 1977, 1978, các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long bị lũ lụt. Sản lượng lương thực giảm sút. Mức huy động càng giảm sút mạnh hơn. Tỷ lệ huy động trước đây khoảng trên dưới 20% thì bây giờ tụt xuống còn trên 10%. Sự giảm sút đó không chỉ do sản lượng kém hẳn bởi lũ lụt và chiến sự ở miền Tây, mà còn do cơ chế “mua như giựt” không được nông dân đồng tình. Theo cơ chế này, Nhà nước bán vật tư cho nông dân theo số lượng và giá cố định, rồi thu mua lương thực của nông dân với số lượng và giá tương ứng với số vật tư đã cung cấp. Nghĩa vụ đó là hai chiều. Nhưng từ năm 1977-1978, do khủng hoảng thiếu. Nhà nước không đủ vật tư cung ứng cho nông dân nữa thì nông dân đương nhiên cũng không thể bán cho Nhà nước theo giá “bán như cho”. Thậm chí nhiều khi Nhà nước không có tiền thì ngay cả khi đã “bán như cho” rồi cũng không được nhận tiền ngay, mà chỉ được nhận một tờ giấy ghi nợ thôi.

Như vậy, cuộc cải tạo và việc áp đặt cơ chế quan liêu bao cấp vào miền Nam đã tự đặt cho Nhà nước thêm nhiều khó khăn, với những mâu thuẫn không thể giải quyết được. Những người chịu trách nhiệm ở thành phố đứng trước một bài toán nan giải là: Phải chấp hành chủ trương của Trung ương là tiến hành cải tạo, xóa bỏ thị trường tự do, nắm trọn khâu bán buôn. Nhưng lương thực không có vì không huy động được từ dân. Việc huy động lương thực của các tỉnh đồng bằng là việc của Trung ương, không phải việc của thành phố. Thành phố không được phép trực tiếp mua gạo ở các tỉnh. Mà nếu có được mua thì với giá “mua như giựt” cũng không thể nào mua được. Nhưng, với trách nhiệm là những người được Trung ương giao cho lãnh đạo một thành phố lớn hàng đầu đất nước thì không thể để cho người dân thành phố thiếu ăn. Một thành phố có lịch sử 300 năm, chưa bao giờ người dân không có gạo để ăn, mà bây giờ, sau giải phóng lại được “giải phóng” luôn khỏi việc ăn gạo, thay vào là củ sắn, khoai lang, bột mì, thậm chí hạt bo bo, là thứ lương thực mà Liên Xô viện trợ cho Việt Nam để chăn nuôi gia súc!

Là những người đã từng đổ xương máu để giải phóng và sau đó lãnh đạo thành phố, các cán bộ rất xót xa, trăn trở. Bí thư Thành ủy Võ Văn Kiệt có lẽ là

người nhưc nhối nhất, vì ông cũng là người chịu trách nhiệm cao nhất trước Đảng, trước dân. ông đã tuyên bố với các ban, ngành liên quan đến vấn đề này: “Không thể để một người dân nào của Thành phố chết đói”.^[267] Nhưng làm thế nào để dân không thiếu đói? Gạo không được cung cấp về. Tiền thì không có. Nếu có cũng không được phép đi mua. Mua được thì phải bán theo giá cung cấp do Nhà nước quy định. Thế thì càng chết. Nếu dân không chết thì ngân sách cũng chết vì thiếu hụt. Người đi thu mua cũng chết vì vi phạm quy chế. Biết làm sao đây?

Cả tập thể Thành ủy và những bộ phận có liên quan, trước hết là cơ quan lương thực, cùng suy nghĩ, trăn trở. Bà Ba Thi vốn là người năng nổ, xông xáo, luôn luôn có tài và có gan tìm ra những giải pháp đột phá như cá tính của bà từ thời con gái cho đến suốt thời kỳ hoạt động chống Mỹ. Là người đã từng lăn lộn khắp đồng bằng sông Cửu Long, bà biết rất rõ thị trường gạo ở đây, vấn đề không phải là thiếu, mà là không mua được. Vậy phải tìm cách nào để mua? Bà đề xuất với Bí thư Thành ủy: *“Đi về đồng bằng sông Cửu Long tổ chức thu mua gạo trên thị trường, đem về phục vụ đồng bào Thành phố.”* Ý kiến này cũng đã xuất hiện trong đầu của nhiều cán bộ có trách nhiệm lúc đó. Ý hợp tâm đầu, từ những ý tưởng đột phá cá nhân đã hình thành một ý kiến của tập thể.

3. “Tổ buôn lậu gạo”

Ông Lữ Minh Châu, lúc đó là Giám đốc Ngân hàng Thành phố kể lại: *“Một buổi sáng, anh Sáu Dân (tức Võ Văn Kiệt, Bí thư Thành ủy), gọi điện rủ tôi tới nhà ăn sáng. Tôi hỏi có chuyện chi để tôi chuẩn bị. Anh nói: “Lên đây sẽ biết.” Tôi nơi, tôi mới biết anh cũng đã gọi một số người khác. Trong đó có anh Năm ẩn - Giám đốc Sở Tài chánh, anh Năm Nam - Chánh văn phòng Thành ủy và chị Ba Thi - Sở Lương thực. Ăn sáng xong, anh Sáu Dân nói: “Hiện nay, dự trữ gạo của Thành phố chỉ còn có vài ngày. Mình không thể để cho dân thiếu gạo được. Nhưng việc này với cơ chế hiện nay, không phải dễ. Bộ Lương thực có trách nhiệm cung cấp gạo cho Thành phố nhưng chưa bao giờ có nó cấp đủ và kịp thời. Sở Lương thì không được phép mua với giá thỏa thuận. Dân đồng bằng sông Cửu Long có gạo nhưng không chịu bán nghĩa vụ cho nhà nước vì họ bị thiệt. Trong khi đó, dân Thành phố có tiền và sẵn sàng mua với giá thỏa thuận thì lại không được xuống mua và đưa ra khỏi tỉnh. Tại sao chúng ta không ráp hai mối này lại? Đó là vấn đề mà tôi mời anh chị đến để hiến kế giải quyết.”*

Đúng là rất khó khăn. Ngoài các vướng mắc mà anh Sáu Dân nêu ra, cơ chế của từng ngành cũng có nhiều bó buộc. Chị Ba Thi phải lấy danh nghĩa “cá nhân” chứ không thể lấy danh nghĩa Sở Lương thực để mua gạo theo giá thỏa thuận.

Nhưng cá nhân thì tài chánh không thể ứng vốn, ngân hàng cũng không thể cho vay hoặc chi tiền mặt. Việc xin mua ở tỉnh và việc vận chuyển về Thành phố cũng không phải dễ dàng.

Bàn tới bàn lui rồi cũng có lối ra, chúng tôi nghĩ. Vướng do cơ chế thì chỉ còn cách “xé rào”. “Xé rào” không phải khó. Nếu anh Sáu đồng tình với việc làm tuy gọi là “xé rào” nhưng có lợi và hợp tình, hợp lý thì chúng tôi làm được ngay: Tài chính xuất tiền vốn chỉ cho chị Ba Thi mua gạo, ngân hàng xuất tiền mặt theo lệnh chi của tài chính và cho giấy đi đi tỉnh. Chị Ba Thi liên hệ với địa phương để mua gạo và xin phép chở về Thành phố tổ chức bán thu tiền về và quay vòng tiếp theo. Để đảm bảo an toàn cho việc “xé rào” thì tài chánh phải cử cán bộ đi cùng làm kế toán, ngân hàng cử cán bộ giữ và chi tiền mặt, còn chị Ba Thi phụ trách chung, gọi là Tổ trưởng “Tổ thu mua lúa gạo” (có người gọi đùa là “Tổ buôn lậu gạo:). Anh Sáu Dân đồng tình với phương án này và chịu trách nhiệm về chủ trương để các ngành làm. Chị Ba Thi nói: “Làm cách này thì chúng tôi làm được, nhưng nếu Trung ương biết là đi tù đó.” Anh Sáu Dân vừa nói vừa cười: Nếu do việc này mà anh chị đi tù thì tôi sẽ mang cơm nuôi...”[268]

Bình luận: Thật là hồng phúc cho dân khi có những người lãnh đạo không những đã từng can đảm xông pha trong kháng chiến để giải phóng dân tộc khỏi ách ngoại xâm, mà còn cả gan đứng ra chịu mọi trách nhiệm để có thể lo cho dân, vượt qua những ràng buộc, những lễ thói cũ kĩ. Nếu không có những con người như thế chắc không có đột phá. Ở Việt Nam, sự đột phá không hẳn đã là sự “phá cách”, mà xét về một mặt nào đó lại là sự trung thành với một nguyên lý về đạo đức chính trị cổ truyền của phương Đông mà Mạnh Tử đã từng nói: “*Dân vi quý, xã tắc thứ chi*”. Trong trường hợp này, quả là những con người như ông Võ Văn Kiệt, bà Ba Thi đã thực hiện đúng nguyên lý đó: Lo cho dân là quan trọng nhất, thể chế có thể thay đổi tùy thời, nhưng dân là vạn đại. Ở đây một lần nữa, hào khí một thời kiên cường trong kháng chiến chống Mỹ lại tái hiện trong những chiến sĩ cộng sản.

Một giờ sau bữa ăn sáng đó, mọi người trở về vị trí công tác của mình để thu xếp công việc. Sáng hôm sau, đoàn xe của “Tổ thu mua lúa gạo” lên đường, xuống các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long. Bà Ba Thi vốn quen biết hầu hết cán bộ lãnh đạo của các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long từ thời kỳ kháng chiến chống Mỹ. Bây giờ, tên tuổi vì thành tích của bà có sức thuyết phục mạnh hơn bất cứ loại giấy giới thiệu gì, của bất cứ cấp nào. Đổi hàng là thoát cơ chế giá chỉ đạo của Nhà nước. Thành phố sẽ chuẩn bị một số hàng. Ngay trong các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, cũng có những nguồn cung cấp hàng: Có tỉnh thừa xi măng nhưng thiếu sợi. Có tỉnh thừa sắt thép nhưng thiếu phân. Bà Ba Thi liên lạc với các tỉnh để nắm các nguồn hàng dư thừa đó, đổi hàng khác cho họ, rồi lấy hàng đổi thóc cho nông dân. *Cơ chế mua* Giai đoạn đầu, “Tổ thu mua lúa gạo” dùng

tiền tạm ứng của ngân sách để mua lúa, rồi sử dụng ghe thuyền và xe vận tải chở thóc về

Thành phố. Thời gian này, vẫn còn quá nhiều trạm gác trên đường đi. Để vượt qua cảnh ngăn sông cấm chợ, bà Ba Thi đã từng phải nhờ đến quân đội, dùng xe của quân đội để chở lương thực về. Bộ đội lái xe, xe mang biển đỏ, có súng đi kèm. Nhờ đó, không có một trạm gác nào dám chặn.



Ảnh 46: Gạo đang được bốc dỡ từ các xe quân sự để phân phối cho người dân Tp. Hồ Chí Minh

(Ảnh lưu trữ tại gia đình bà Ba Thi)

Giai đoạn cuối năm 1979, sau sự kiện đổi tiền, việc dùng tiền mua hàng cũng không dễ. Người nông dân cần hàng hóa. “Tổ thu mua lúa gạo” không khó khăn lắm trong việc xin thành phố cấp cho một số hàng công nghiệp gồm: Xăng dầu, vải, quần áo, thuốc uống để đổi lúa gạo. Xuống các tỉnh Hậu Giang, An Giang, Minh Hải... thấy lúa còn nhiều, nhưng mua không được, bán không được. Bà đặt vấn đề: Mua sát giá thị trường hoặc đổi hàng cho địa phương. Bà Út Hiền, một trong những thành viên tích cực của “Tổ thu mua lúa gạo” kể lại: “Sau đó, chúng tôi không còn đi mua lúa gạo bằng tiền nữa. Ở nông thôn, nông dân cần dầu lửa thắp đèn, cần vải để may quần áo đi làm ruộng, cần thuốc uống trị bệnh lúc ốm đau... Cầm xấp tiền mới lúc đó (500 đồng chế độ cũ đổi một đồng tiền mới), không có gì để mua”.^[269] Đặc biệt, các tỉnh Bạc Liêu, Cà Mau là những nơi rất thiếu hàng công nghiệp trong khi lại thừa lúa, nên nông dân đem thóc đến đổi hàng rất nhiều. Khi có lũ lụt xảy ra ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, nông dân Hậu Giang, Đồng Tháp, Cửu Long, An Giang thiếu giống để cấy lại. Bà Ba Thi xin ý kiến Thành ủy, chạy tìm mua lúa tốt để làm giống về đổi cho bà con, khi đến vụ gặt họ trả bằng lúa. An Giang đang cần xi măng và sắt thép để xây

dựng cầu đường trong các huyện Châu Phú và Phú Tân, bà Ba Thi tìm kiếm đủ số vật tư đó thông qua những bạn bè ở các tỉnh, các ngành, các bộ, để giúp đỡ An Giang. “Tổ thu mua” An Giang trả bằng lúa, nhờ tỉnh xay, rồi chở về thành phố.

Trong cơ chế mua này, cả hai phía đều quy đổi mặt hàng của mình ra giá thị trường. Giá thị trường ở đây là giá mà cả hai phía đều thấy không bị lỗ, chứ không phải là giá đầu cơ của thương nhân ở địa phương. Thí dụ, giá xăng dầu, vải được tính ở mức giá thị trường tại Thành phố Hồ Chí Minh cộng phí chuyên chở và các chi phí quản lý. Tổng cộng lại tất nhiên là thấp hơn nhiều so với giá của thương nhân bán trên thị trường tự do tại miền Tây. Vì thế, người nông dân sẵn sàng đổi thóc. Cơ chế này tưởng là cơ chế của thị trường tự do, nhưng thực tế lại góp phần dẹp bớt những hoạt động đầu cơ trên thị trường tự do.



*Ảnh 47: Bà Ba Thi đang “buôn” thóc ở Đồng bằng sông Cửu Long
(ảnh lưu trữ tại gia đình bà Ba Thi)*

Cơ chế bán:

Gạo được “Tổ thu mua lúa gạo” chở về Thành phố, chủ yếu nhằm cung cấp cho những người không thuộc diện được Nhà nước bán gạo theo giá cung cấp 5 hào/kg. Số người này khoảng hơn 1 triệu. Thành phố quy định: diện dân cư này được phân phối mỗi đầu người là 6 kg gạo/tháng theo giá đảm bảo kinh doanh. Giá này bao gồm giá chi phí mua thóc ở địa phương, xay xát, vận chuyển và chi phí quản lý. Thí dụ năm 1979, giá mua thóc ở địa phương là 2,5 đồng/kg. Thóc ở miền Nam có thủy phần cao hơn ở miền Bắc nên tỉ lệ xay xát là 50%, tức 2 kg thóc cho 1 kg gạo. Tính chung lại, giá 1 kg gạo gồm 5 đồng cộng chi phí xay xát vận chuyển. “Tổ” bán ra với giá 7 đồng. Giá đó thấp hơn giá đầu cơ trên các chợ bán gạo của tư thương, nhưng cao gấp 14 lần so với giá cung cấp. Vấn đề là ở

chỗ người dân thành phố sẵn sàng chấp nhận giá này, vì nó hợp lý.

Với hệ thống các cửa hàng bán ra, bà Ba Thi bàn với Hội Liên hiệp Phụ nữ Thành phố sử dụng hệ thống Hội để tổ chức phân phối gạo. Hội trưởng các cấp, thành, quận, phường phải đứng ra tổ chức các tổ phục vụ để bán gạo.



*Ảnh 48: Tổ thu mua lúa gạo đang phục vụ
(Ảnh lưu trữ tại gia đình bà Ba Thi)*

Như vậy tuy phạm vi hoạt động còn nhỏ bé, nhưng ý nghĩa của “Tổ thu mua lúa gạo” không chỉ ở chỗ mua được thóc của nông dân và cung cấp được gạo cho những người dân thành phố, mà còn mở ra một cơ chế quan hệ còn rất mới mẻ trong thời kỳ đó: Đó là mối quan hệ giữa cung và cầu trên cơ sở giá hợp lý, vừa có căn cứ kinh tế, vừa có căn cứ xã hội tức là trách nhiệm của Nhà nước với dân. Chính đây là xuất phát điểm của cái gọi là “*giá thỏa thuận*” sau này.

Vào thời kỳ đó, cơ chế này quả là phải đi giữa “hai làn đạn”: Một bên là cơ chế quan liêu bao cấp với những quan niệm đã xơ cứng, đầy mâu thuẫn. Muốn giữ cái không còn có khả năng giữ, tức là không thể nào bán giá 5 hào/kg gạo cho 4 triệu dân thành phố. Nhưng làm khác đi thì không dám, vì sợ đụng đến những cái gọi là “xã tắc”, “huý kỵ”. Nếu ai dám làm khác đi thì sẽ bị lên án là vi phạm kỉ cương.

Diễn hình cho loại quan điểm này là Ủy ban Vật giá Nhà nước, lúc đó chính là một thành trì của cơ chế quan liêu bao cấp. Trong một báo cáo tại Trường Đảng Nguyễn Ái Quốc tháng 4 năm 1977, Chủ nhiệm Ủy ban Vật giá nói:

“Trên thực tế, ở nhiều nơi đã có nhiều trường hợp tự ý điều chỉnh giá chỉ đạo, áp dụng phương thức mua bán trái với quy định của Nhà nước. Gần đây, do tình hình lương thực và hàng công nghiệp có khó khăn hơn, cho nên khuynh hướng

muốn nâng giá mua nông sản, hải sản... chạy theo giá thị trường tự do dưới hình thức giá thỏa thuận có chiều hướng phát triển... Trong tình hình như vậy, nếu chúng ta căn cứ vào giá cả thị trường tự do để điều chỉnh giá chỉ đạo của Nhà nước lên thì nhất thời có thể tạo thêm được thuận lợi trong việc thu mua hàng nông sản, nhưng nó sẽ gây tác động dây chuyền rất tiêu cực đến toàn bộ nền kinh tế quốc dân... Chỉ đạo giá nông sản như vậy là hoàn toàn trái ngược với nguyên tắc hình thành giá cả XHCN...”[270]

Cách quan niệm đó rõ ràng là coi “xã tắc vi quý”, còn dân chỉ là “thứ chi”. Nó xa rời thực tiễn kinh tế, chỉ lấy những nguyên lý sách vở về giá cả làm nền tảng, không biết rằng người dân, bao gồm cả người làm ra gạo và người ăn gạo đang phải sống như thế nào...

Làn đạn bên kia là thị trường tự do. Đó là những tư thương đang hoạt động mạnh mẽ ở Sài Gòn và khắp các tỉnh miền Tây. Những người này mua và bán có tính chất đầu cơ. Họ đục khoét nguồn hàng của Nhà nước bằng những thủ đoạn phi pháp, đưa về nông thôn bán giá cao cho nông dân. Họ đi khắp các kênh rạch để đổi hàng lấy lúa với cơ chế cắt cổ. Người nông dân đang cần phân, cần xăng dầu, cần vải vóc, đường sữa, thuốc lá... nên sẵn sàng bán lúa rẻ hơn mức giá thị trường. Như vậy hoạt động của “Tổ thu mua lúa gạo” không chỉ gây khó chịu đối với những quan điểm coi xã tắc vi quý, mà còn gây ra khó khăn cho những hoạt động đầu cơ của tư thương. Vì thế, tổ này cũng bị thị trường tự do căm thù. Nghe nói, đã từng có những cú điện thoại gọi tới bà Ba Thi dọa giết bà, vì bà đã làm mất nhiều cơ hội làm ăn của họ.[271]

Thời đánh Mỹ, bà Ba Thi tỏ xung hữu đột, nhưng cũng chỉ đứng trước “một làn đạn”. Bây giờ, bà đi giữa “hai làn đạn” nhưng vẫn giữ vững tính cách của người chiến sĩ, gan góc, tự tin, lấy chữ tâm làm nền tảng, với tinh thần *quyền lợi của dân là trên hết*. Vì thế, nhân cách, bản lĩnh và hành động của bà có sức thuyết phục không những đối với địa phương, đối với Thành phố Hồ Chí Minh mà đối với cả Trung ương. Ở Thành phố Hồ Chí Minh những năm này, người dân coi bà là vị cứu tinh.

Ông Võ Văn Kiệt kể lại: “Tôi nhớ thời đó, có lần bà Ba làm việc vất vả quá, bị bệnh, phải vào nằm bệnh viện. Thật là kỳ lạ, nhân dân cả Thành phố họ đồn đại, họ biết tin bà nằm bệnh viện, họ tới thăm đông lắm. Đó chỉ là những người mua gạo, nhưng họ cảm thấy tấm lòng của bà, họ đem quà bánh tới, săn sóc bà, có người đến ngồi bên giường bóp chân tay cho bà, nhắc phải ăn, phải ngủ, phải giữ gìn sức khỏe để còn tiếp tục lo cho dân... Tôi có cảm tưởng rằng, nếu lúc đó chẳng may bà có mệnh hệ nào, thì đám tang của bà sẽ là đám tang to nhất trong lịch sử Thành phố Hồ Chí Minh. Đây chính là lòng dân, thương dân thì dân thương lại.”[272]



Ảnh 49: Nguyên Thủ tướng Võ Văn Kiệt đang kể lại những cảm nhận của ông về bà Ba Thi

Còn ở cấp Trung ương, có hai luồng thông tin khác nhau. Một luồng có tính chất truyền thống, cũng giống như bản báo cáo của Chủ nhiệm Ủy ban Vật giá, cho rằng “bà Ba Thi đã đi với tư thương rồi”, “Tổ thu mua lúa gạo thực chất là một tổ chức cấm cờ cách mạng để buôn lậu tập thể”, “bà Ba Thi ngày xưa đánh Mỹ giỏi, bây giờ đánh vào chúng ta cũng giỏi”... Một luồng thông tin khác ngày càng có tính thuyết phục hơn là: Trong khi mô hình kinh tế cũ đã ách tắc và ngày càng gặp khó khăn, cần phải tìm những hướng giải quyết khác. Nghe nói, trong một dịp bà ra Hà Nội, Tổng Bí thư Lê Duẩn đã gọi bà lên để hỏi về công việc của “Tổ thu mua lúa gạo”. Chắc được nghe những luồng thông tin “loại 1”, Tổng Bí thư có ý gọi bà lên để khiển trách. Nhưng sau khi nghe trình bày tỉ mỉ về hoạt động của tổ, ông thấy có lý. Và lại, Tổng Bí thư vốn là người quen biết cũ của bà trong thời kỳ đánh Mỹ, ông không thể nào tin được rằng, một người nữ anh hùng như bà Ba Thi mà lại có những ý tưởng và hành vi tiêu cực. Nghe xong, Tổng Bí thư đồng tình. Có lẽ từ đó, luồng thông tin “loại 2” đã lan truyền đến Trung ương Đảng và Chính phủ, góp một phần nào đấy trong việc hình thành những chủ trương chính sách vào những năm cuối thập kỷ 70. Hội nghị Trung ương lần thứ 6 diễn ra vào tháng 9 năm 1979. Khi đó những luồng thông tin cả “loại 1” và “loại 2” từ các nơi tới tập được chuyển tới hội nghị. Chương trình nghị sự của hội nghị cũng phai thay đổi: Lẽ ra bàn về sản xuất hàng tiêu dùng thì chuyển sang bàn về những ách tắc trong cơ chế và cuối cùng, đi đến một nghị quyết rất quan trọng mà nội dung chính là: “Bung ra”, “cởi trói cho sản xuất”. Trong quyết

định này, hẳn có một phần đóng góp nào đó của những người tả xung hữu đột như bà Ba Thi, như tỉnh Long An trong cơ chế một giá bán lẻ, như tỉnh An Giang trong cơ chế mua lúa theo giá cao...

Sang năm 1980, trước một thực tế đầy khó khăn trong cả nước phương pháp cung cấp “bán như cho” không thể nào thực hiện được nữa. Vả lại, Việt Nam lúc này đã tham gia khối SEV, phải nhập khẩu theo giá cao hơn trước nhiều lần, lượng hàng nhập khẩu chỉ còn một nửa so với trước đây (như đã nói trong phần 1) thì càng không thể tiếp tục cơ chế “*bán như cho*”. Do đó, cũng không còn có thể “mua như giựt”. Đó là lí do để mô hình “Tổ thu mua lúa gạo” được Nhà nước tham khảo. Đến tháng 7 năm 1980, Hội đồng Chính phủ ban hành Quyết định 09-CP quy định chế độ bán lương thực theo hai giá: Cung và cầu đã được nối lại. Những người trong diện biên chế của Nhà nước vẫn được hưởng giá cung cấp như cũ do Nhà nước bù lỗ thông qua công ty lương thực của mậu dịch quốc doanh. Số người ngoài diện đó thì được mua theo giá tính đủ chi phí, không đầu cơ, gọi là giá đảm bảo kinh doanh. Như thế, “Tổ thu mua lúa gạo” đã góp phần đem đến một phương thức mới, một giải pháp mới trong cơ chế kinh tế của cả nước.

4. Từ lẻ đường vào chính lộ

Sự đột phá của “Tổ thu mua lúa gạo” đã mở ra một cơ chế mới. Cơ chế mới lại tạo điều kiện cho những người đột phá đi tiếp. Kết quả hoạt động của “Tổ thu mua lúa gạo” được thực tế khẳng định là có hiệu quả. Người nông dân sẵn sàng bán thóc. Người dân thành phố sẵn sàng mua gạo Nhà nước không phải bù lỗ.

Thành ủy và UBND Thành phố đánh giá rất cao vai trò của “Tổ thu mua lúa gạo” và người tổ trưởng là bà Ba Thi. Sau khi có Nghị quyết 09-CP, UBND Thành phố quyết định thành lập Công ty Kinh doanh Lương thực Thành phố trên cơ sở “Tổ thu mua lúa gạo”. Công ty này khác với Sở Lương thực: Kinh doanh lúa gạo, không bù lỗ. Đối tượng phục vụ của công ty là những người dân thành phố không thuộc diện cung cấp của Nhà nước theo cơ chế bao cấp.

Kể từ đây, ngành lương thực xuất hiện hai bộ phận. Một bộ phận thuộc Sở Lương thực, có trách nhiệm tiếp tục cung cấp theo cơ chế “bán như cho” đối với cán bộ, công nhân, viên chức, lực lượng vũ trang, những người ăn theo. Một bộ phận kinh doanh khai thác nguồn hàng để phục vụ những đối tượng ngoài diện kể trên, lúc đó tính ra có khoảng 1,3 triệu người tại Thành phố Hồ Chí Minh. Với đối tượng này, giá bán là giá đảm bảo kinh doanh.

Tổ trưởng Nguyễn Thị Ráo tức bà Ba Thi, từ nay vừa là Phó Giám đốc Sở Lương thực, vừa là Giám đốc Công ty Kinh doanh Lương thực Thành phố Hồ

Chí Minh. Từ đây, không còn hoạt động theo hình thức “du kích” như “Tổ thu mua lúa gạo” mà đã trở thành một đơn vị kinh tế quốc doanh, được phép chính thức hoạt động. Bà Ba Thi trước đây coi như là tổ trưởng du kích xã ấp, nay là trưởng của một sư đoàn chính quy. Quả vậy Công ty Kinh doanh Lương thực là một đơn vị kinh tế quốc doanh lớn của thành phố, có trụ sở chính thức tại số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh (nay là đường Nguyễn Thị Minh Khai), có tất cả các phương tiện để hoạt động trên quy mô lớn, có kho tàng, có các đội vận tải thủy bộ. Công ty cũng đã hình thành mạng lưới tại các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, các địa điểm phân phối gạo trong thành phố. Một đội ngũ nhân viên hàng ngàn người phục vụ cho hoạt động của công ty, có ngân sách riêng, được cấp vốn của Nhà nước, được cấp hàng để đổi lưu... Tóm lại, từ chỗ đi bên lề đường, từ nay, công ty đã đi vào chính lộ. Có thể nói, Công ty Kinh doanh Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh là loại công ty đầu tiên được Nhà nước cho phép hoạt động theo hình thức cơ chế thị trường, mua bán theo giá thỏa thuận.

Để làm được những việc kể trên, công ty phải giải quyết một loạt nhiệm vụ phức tạp.

Tạo nguồn cung cấp ổn định. Thời kỳ này, hoạt động thu mua của công ty không còn có thể chỉ dựa trên tình đồng chí, trên sự quen biết các cán bộ ở các tỉnh, mà phải xây dựng cả một hệ thống thu mua ổn định. Theo kinh nghiệm của mình, công ty đã phân loại các nhóm tỉnh để đặt 4 chốt cơ bản ở đồng bằng sông Cửu Long: Chốt Minh Hải, chốt Long An - Hậu Giang, chốt An Giang - Kiên Giang, chốt Đồng Tháp - Cửu Long. Ở đó có kho tàng, có các đội xe, đội thu mua, có kế toán, thủ quỹ...

Để hỗ trợ vốn cho hoạt động của công ty, Ủy ban Nhân dân Thành phố đã tạo cho công ty một quỹ hàng hóa khá lớn. Vào năm 1980-1981, quỹ này lên tới 700.000 triệu đồng, tương đương sức mua khoảng 200-300 ngàn tấn thóc. Nếu quay hai vòng trong một năm, với lượng hàng hóa đó, có thể mua được trên dưới nửa triệu tấn thóc.

Ngoài số vốn do UBND cấp dưới hình thức hàng công nghiệp, bà Ba Thi có sáng kiến vận động bà con trong thành phố, thay vì gửi tiền tiết kiệm ở ngân hàng thì góp vốn với công ty dưới hình thức quỹ tiết kiệm mua lương thực. Nhân dân ở các quận hưởng ứng nhiệt liệt cuộc vận động góp vốn. Mỗi quận vận động nhân dân góp vốn được vài chục triệu đồng. Thí dụ, Bình Thạnh là một quận đông dân lao động nghèo mà cũng vận động được 91 nghìn lượt người, gửi 7,5 triệu đồng. Quận 1 và quận 11 mức sống cao hơn thì đóng góp mỗi quận hơn hai chục triệu đồng. Rõ ràng, nếu hoạt động theo cơ chế “mua như giựt, bán như cho” thì không thể nào huy động được tiền vốn trong dân nhiều đến vậy. Hoặc nếu là tư thương, là các chủ chành, vừa lớn, lại càng không thể nào huy động được tiền của dân nghèo như thế. Đó cũng là một trong những điểm thể hiện tính

ưu việt của công ty.

Về vận chuyển, công ty có lực lượng xe vận tải cỡ lớn khoảng gần 50 chiếc, hàng trăm ghe thuyền chở gạo từ khắp vùng đồng bằng về thành phố.

Cơ chế vận chuyển cũng đổi khác. Sở Lương thực trước đây giao gạo cho bên vận tải chuyên chở, dọc đường diễn ra rất nhiều tiêu cực. Lái xe ăn lương theo cơ chế bao cấp, không thiết gì đến việc bảo quản hàng hóa. Tình trạng hao hụt vô tội vạ, thay đổi chất lượng gạo giữa đường... diễn ra phổ biến. Từ đây, công ty áp dụng trách nhiệm trực tiếp của lái xe. Không cần người đi áp tải trước đây, nếu người áp tải và lái xe thông đồng với nhau thì khó tránh được việc chất lượng và số lượng gạo bị tráo đổi) Lái xe trực tiếp chịu trách nhiệm về lượng gạo vận tải. Mức hao hụt được quy định là 50 kg / 6 tấn mỗi xe. Quá mức thì phạt, thấp hơn thì thưởng. Việc thưởng phạt được thực hiện ngay sau khi giao hàng. Cơ chế đó đã làm giảm bớt một số nhân lực đáng kể để áp tải các chuyến xe, ghe thuyền. Đồng thời, không cần giáo dục tinh thần làm chủ tập thể, mà vì lợi ích của bản thân, vì trách nhiệm trước công ty, các lái xe và các tài công đều coi việc của công ty như việc của chính mình. Họ lặn lội len lỏi vào những kho hàng ở tận lối xóm, tranh thủ từng giờ, từng phút để đóng hàng kịp thời gian, bảo quản xe, bảo quản hàng như tài sản của chính mình. Đó cũng là một điểm ưu việt nữa của cơ chế quản lý này.

Tổ chức phân phối. Công ty phải đảm đương việc phân phối gạo cho 1,3 triệu người dân thành phố ngoài diện cung cấp, trên khắp 18 quận và huyện nội ngoại thành. Để thực hiện việc đó, công ty áp dụng cơ chế nhân sự “lông”: Chỉ có bộ máy quản lý ở cấp công ty, tức cấp thành phố và cấp quận huyện là thuộc biên chế của công ty. Còn lại, tất cả các cửa hàng và cả việc vận chuyển từ công ty đến cửa hàng đều giao cho các đại lý. Nhân viên của đại lý chủ yếu do Hội Liên hiệp Phụ nữ tìm chọn, giới thiệu và đảm bảo về tư cách. Do đó, việc tăng số lượng đại lý không ảnh hưởng gì đến nhân lực và kinh phí của Công ty. Đại lý tự lo nhà cửa, phương tiện cân đong, đóng gói, sổ sách, điện nước....Hầu hết nhân viên đại lý đều sử dụng nhà của họ. Những người trong gia đình cũng trở thành nhân viên của đại lý. Đến giữa năm 1983, công ty đã xây dựng được 1.794 đại lý rải khắp thành phố. Tính trung bình, 500 người dân có 1 đại lý, tức là khoảng 100 hộ có 1 đại lý. Diện phục vụ cho mỗi đại lý như thế tương đối hẹp, cho nên tránh được tình trạng xếp hàng, chen chúc, chờ đợi. Theo cơ chế này, nguyên tắc “thương nghiệp là người nội trợ của xã hội” đã được thực hiện tốt hơn trong mô hình bao cấp cũ.

Về cơ chế quản lý, tất cả các đại lý đều trực thuộc một điểm quản lý đặt tại quận hoặc huyện. Các bộ phận quản lý này lại trực thuộc công ty ở thành phố. Như vậy, hệ thống quản lý là trực tuyến, rất gọn nhẹ, nhạy bén, không ách tắc.

Chế độ hưởng thù cho các đại lý được tính theo hiệu quả kinh doanh. Giá bán

được quy định là giá đảm bảo kinh doanh: Gồm giá mua, xay xát, vận chuyển, chi phí quản lý thường thấp hơn từ 15-20% giá của thương nhân bán trên thị trường thành phố. Đại lý căn cứ trên số gạo bán ra mà được hưởng 50 xu/kg. Vào năm 1982, giá bán mỗi kg gạo là 12 đồng, tức là chi phí về tiền hoa hồng cho đại lý chưa tới 1 % giá thành. Đối với các đại lý với mức 50 xu/ kg gạo, nếu trừ các chi phí nhà cửa, hao hụt, cân đong thì còn được hưởng khoảng 25 xu cho mỗi ký. Nếu mỗi đại lý bán cho 500 nhân khẩu với mức 9 ký/tháng, thì tiền hoa hồng sẽ là 1.125 đồng/tháng. Mức thu nhập đó đảm bảo sinh hoạt bình thường cho mỗi hộ.

Cơ chế này có lợi cho cả ba phía. Hộ đại lý có thu nhập đủ sống. Công ty không mất chi phí về nhà cửa, điện nước, tiền lương nhân viên, kho tàng, bảo quản. Người dân đỡ phiền hà, không phải xếp hàng. Trong nhiều trường hợp, đại lý còn đưa gạo đến tận nhà dân. Đến giữa năm 1984, hệ thống mạng lưới đại lý của Công ty đã lên 2.300 điểm. Nếu kinh doanh theo kiểu cửa hàng lương thực quốc doanh thì để đủ điều kiện cho 2.300 điểm bán hàng hoạt động, cần ít nhất 2.300 căn nhà làm cửa hàng, với khoảng 7.000 biên chế. Lương của những người đó cộng với những người ăn theo cùng các chi phí mua sắm cân kho, bao bì, điện, nước sẽ là một gánh nặng không nhỏ.

Tiến thêm một bước nữa, công ty không chỉ tổ chức đại lý bán gạo tại các phường, khóm, mà tổ chức một số sạp bán gạo lẻ tại các chợ để cạnh tranh với tư thương, kiềm chế giá thị trường. Chính bằng cách này, công ty đã góp phần hạn chế những hoạt động đầu cơ của thương nhân trên thị trường lúa gạo (thay cho việc khám xét, bắt bớ chỉ làm cho giá gạo thêm đắt), lại hạn chế được hiện tượng tiêu cực là bộ máy quản lý quốc doanh bị tư thương mua chuộc. Đây cũng là một khía cạnh ưu việt nữa về phương thức hoạt động của công ty.

Sang đầu năm 1985, công ty phát triển thêm một bước: Trong toàn thành phố, đã có 2.690 đại lý bán gạo lẻ, 791 sạp bán gạo lẻ ở các chợ. Hệ thống kho có sức chứa 200 nghìn tấn.

Lực lượng vận chuyển có công suất 6.000 tấn. Mỗi năm, công ty tiếp nhận và phân phối khoảng 200 nghìn tấn gạo. Cụ thể như năm 1984, công ty đã thu mua được 244 nghìn tấn và bán ra được 229.390 tấn với doanh số hơn 4 tỷ đồng. Nếu so với cách kinh doanh theo cơ chế quan liêu bao cấp của Sở Lương thực, để thu mua và phân phối được bấy nhiêu lương thực thì công ty đã tiết kiệm cho Nhà nước được 3.668 tấn và tiết kiệm cho quỹ lương là 5,5 triệu đồng.^[273]

Hiệu quả đối với thu chi ngân sách. Như đã nói ở trên có rất nhiều ý kiến cho rằng: nếu mua giá cao bán giá cao sẽ làm thâm thủng ngân sách, gây ra lạm phát, dẫn đến mất cân đối cung cầu, mất cân đối thu chi. Tiêu biểu là ý kiến được nêu trong báo cáo kể trên của Chủ nhiệm Ủy ban Vật giá Nhà nước:

“Nếu nâng giá thu mua nông sản, thì số tiền Nhà nước phải bỏ ra trong năm

1977 là khoảng 1-1,5 tỷ đồng, trong cả kế hoạch 5 năm khoảng từ 7-10 tỷ đồng. Trong khi ngân sách Nhà nước thu chưa đủ chi, thì việc bỏ thêm một khoản tiền lớn như vậy là vượt quá khả năng thực tế của Nhà nước.,. Trong điều kiện kinh tế nước nhà chưa ổn định, thậm chí còn đang có nhiều biến động, tất yếu sẽ gây ra xáo trộn lớn đối với nền kinh tế quốc dân, đối với việc quản lý kinh tế tài chính, tác động trực từ đến đời sống của nhân dân lao động..”[274]

Các kết quả hoạt động của Công ty Kinh doanh Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh là sự kiểm nghiệm của thực tế chứng minh rằng, những lo lắng kể trên là không có căn cứ. Ngược lại, đi vào cơ chế thị trường, công ty hết kiệm được cho Nhà nước cả về lương thực lẫn quỹ lương. Ngoài ra, còn tạo thêm nguồn thu cho ngân sách. Nhà nước không phải bù lỗ trong việc cung cấp lương thực cho một triệu rưỡi người, tức một nửa số dân thành phố. Hơn thế nữa, Nhà nước còn được công ty nộp vào ngân sách hàng trăm triệu đồng: Năm 1981 là 600 triệu, năm 1982 là 800 triệu, năm 1983 là hơn một tỷ đồng, năm 1984 tới gần hai tỷ đồng. Những con số này là bằng chứng hùng hồn hơn mọi lý lẽ trích dẫn trong các sách giáo khoa về cái gọi là “những tác dụng tai hại của cơ chế thị trường”.

Từ đầu năm 1985, ngành lương thực Thành phố Hồ Chí Minh có một bước chuyển biến lớn: Giải thể Sở Lương thực. Sự kiện này có những lý do lịch sử của nó.

Vào năm 1980-1981, Long An là tỉnh đột phá đầu tiên trong việc áp dụng cơ chế một giá trong bán lẻ. Đối với lương thực, tỉnh thực hiện bán giá cho và bù lương cho cán bộ công nhân viên chức. Biện pháp này đã được nhiều ngành, nhiều cấp tham quan, nghiên cứu, thẩm định, và cũng có hai luồng ý kiến khen chê khác nhau. Cuối cùng thì đến năm 1985, phương án của tỉnh Long An dần dần đã được lựa chọn để áp dụng trong cả nước. Từ tháng 2 năm 1985, Thành phố Hồ Chí Minh đã được nhà nước cho phép áp dụng thí điểm bù giá vào lương để bán gạo một giá, theo giá cao. Những người ăn lương được bù khoản chênh lệch đó bằng tiền. Vậy là chấm dứt hai giá bán lẻ. Để thực hiện nhiệm vụ này, Sở Lương thực đã hết chức năng, vì vậy được giải thể. Công ty Kinh doanh Lương thực đảm nhận luôn phần việc của Sở Lương thực và được đổi tên là Công ty Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Ba Thi tiếp tục làm Giám đốc công ty. Như vậy, nếu kể từ bữa ăn sáng tại nhà Bí thư Thành ủy Võ Văn Kiệt sáu, bảy năm trước đó, thì trong chặng đường từ “Tổ buôn lậu gạo đến Công ty Lương thực, bà Ba Thi đã từ bên lề đường tiến vào một nửa của chính lộ, rồi đến năm 1985, đã chiếm lĩnh toàn bộ chính lộ. Đơn vị trước đây chiếm toàn bộ chính lộ thì nay nhường lại toàn bộ trận địa cho cơ chế thị trường. Đó quả là một bước chuyển biến rất lớn. Ngày 03/10/1985, Chủ tịch Hội đồng Nhà nước đã ký quyết định phong Anh hùng Lao động cho bà Ba Thi. Đây không chỉ là thái độ của Đảng, của Nhà nước, của nhân dân đối với một con người, mà đồng thời còn là

thái độ của xã hội đối với một cơ chế.

Tuy cách nhận thức và cương vị của bà Ba Thi đã thay đổi rất nhiều nhưng tính cách của một con người thì vẫn luôn luôn như thế: Từ cô Chín Ráo vừa buôn gạo, vừa dẫn thân hoạt động cách mạng, tới người nữ chiến sĩ giải phóng tả xung hữu đột, thi gan với giặc, bất chấp những vương mắc của các thể chế, luôn luôn đi theo con đường “phá xiềng” của chồng, cho đến người Giám đốc Công ty Lương thực, lúc nào bà cũng một lòng một dạ lo cho sự nghiệp chung, coi dân là quý nhất, những thể chế nhất thời chỉ là chuyện đằng sau...

Trong ngày lễ do công ty tổ chức để đón nhận Huân chương Anh hùng của bà Ba Thi, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Phạm Hùng đã gửi điện chúc mừng: *“Nữ đồng chí Nguyễn Thị Ráo tức bà Ba Thi đã vượt qua nhiều gian khổ suốt thời kỳ kháng chiến, cuối đời làm nên thành tích rực rỡ... Theo tôi, chỉ có ở Việt Nam mới sản sinh ra người anh hùng như vậy. Bà nối gót Bà Triệu, Bà Trưng làm cho trang sử Việt Nam thêm đẹp, làm rạng rỡ truyền thống phụ nữ Việt Nam.”*

Bộ trưởng Bộ Lương thực Nguyễn Văn Chính, trước đây là Bí thư Tỉnh ủy Long An, người thiết kế chính cửa mũi đột phá trong cơ chế một giá bán lẻ, đã gửi điện chúc mừng: *“Việc đồng chí được tặng thưởng danh hiệu cao quý này là vinh dự và là niềm tự hào của đồng chí, của Thành phố và của toàn ngành lương thực chúng ta.”*^[275]

Chủ tịch Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam Nguyễn Thị Định gửi bức điện: *“Sự kiện bà Ba Thi được phong tặng danh hiệu Anh hùng Lao động là niềm vinh dự cho phong trào phụ nữ cả nước.”*^[276]

Báo Sài Gòn giải phóng ngày hôm đó đã viết: *“Hiển nhiên là thành tích của bà, của Công ty Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh, của phương thức kinh doanh đó đã được cả nước khẳng định ngang tầm vóc một chiến công anh hùng, với một Tư lệnh trưởng anh hùng.”*

Trong báo cáo đọc tại Đại hội Anh hùng và Chiến sĩ Thi đua toàn quốc, bà Ba Thi nói: *“Là người sinh ra và lớn lên ở nông thôn Nam Bộ, đã từng lăn lộn với nắng mưa, đồng ruộng, tôi hiểu người nông dân quý từng hạt lúa như thế nào... Trong những ngày khó khăn chồng chất, Thành phố như bị cô lập vì tề ngăn sông cấm chợ, tôi nghĩ đến đồng bào Thành phố thiếu gạo, tôi nghĩ đến các má, các bà, các cơ sở đã che chở cách mạng trong những năm gian khổ..., tôi càng quyết tâm suy nghĩ phải làm thế nào giải quyết cho được khó khăn đó... Chuyện hạt gạo, chén cơm thì hơn ai hết, phụ nữ là những người hiểu rõ và thông cảm một cách sâu sắc.”*

Từ sau Đại hội VI của Đảng, mô hình kinh doanh của “Công ty bà Ba Thi” đã không chỉ là một giải pháp trong thực tế, mà còn là một sự đột phá về phương diện lý luận. Tháng 6 năm 1988, Học viện Nguyễn Ái Quốc tổ chức một Hội nghị Khoa học để phân tích và đánh giá về mặt lý luận kinh tế qua mô hình Công

ty Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh với chủ đề: *“Vấn đề kinh doanh lương thực ở nước ta hiện nay”*. Hội nghị đã đi đến kết luận:

“Mô hình kinh doanh của Công ty Lương thực Thành Phố Hồ Chí Minh là một mũi nhọn đột phá đầu tiên vào cơ chế quan liêu bao cấp như một sự tìm tòi mở lối kẻ chuyên nền nông nghiệp tự cấp tự túc sang nền nông nghiệp hàng hóa XHCN.”^[277]

“Công ty đã đưa ra một bài học có giá trị là: Thế nào là chủ đạo và con đường để quốc doanh giữ vai trò chủ đạo trong cơ cấu kinh tế nhiều thành phần. Phải thông qua kinh doanh trên cơ sở kinh tế hành hóa và sử dụng các biện pháp các đòn bẩy kinh tế, chống lối độc quyền bằng biện pháp hành chính, bằng mệnh lệnh từ trên xuống.”

“Công ty Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh là một mô hình kinh doanh lương thực có nhiều thành tựu đáng được phổ biến rộng rãi.”^[278]

Cũng vào dịp này, tờ báo *Time* nổi tiếng của Mỹ, trong bài *“Việt Nam đã mở cửa”* số ra ngày 01/02/1988, đã viết: *“Bà Nguyễn Thị Ráo tức bà Ba Thi vì một trong những điển hình ngoạn mục nhất của sinh lực kinh tế đang nảy nở tại Việt Nam. Ở tuổi 65, vốn đã nổi tiếng là một chiến sĩ của bùng nổ bởi tính bộc trực, trí thông minh là sự nhạy cảm, bà hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh lương thực không tránh khỏi sự tức tối của một số quan chức ở Trung ương. Họ đã nghi ngờ về sự hoạt động chệch hướng của bà. Nhưng đến nay, lúc tôi tới nơi thì bà đang đứng trước một tấm bản đồ to lớn của Thành phố Hồ Chí Minh, trên đó chỉ chút những bóng điện đánh dấu những địa điểm cung cấp gạo, không khác gì bản đồ mà một vị tướng đã sử dụng trong những chiến dịch quân sự. Chỉ khác là ở đó, không phải là những điểm dừng đầu với địch, mà là những điểm bà xây dựng để phục vụ những người mua gạo. Năng lực kiến thức, lòng quả cảm và khả năng quản lý hiếm có là những đức tính đặc biệt ở người phụ nữ này...”* Cuối cùng, để thay kết luận, người viết bổ sung thêm một vài nhận xét về sự đột phá thành công của “Công ty Lương thực bà Ba Thi” như sau: Sự dũng cảm, sáng tạo trong thời đánh Mỹ là điều rất cần thiết để hỗ trợ các chiến sĩ mở đường trong thời kỳ đổi mới kinh tế.

Ngoài việc giải phóng đất nước, phẩm chất kiên cường trong kháng chiến chống Mỹ tạo nên một kết quả nữa: Đó là *uy tín* của những người đột phá trong thời kỳ đổi mới kinh tế. Nếu không có uy tín và những thành tích rực rỡ của họ trong thời kỳ đánh Mỹ, khó ai có thể tạo được niềm tin trong những bước đột phá táo bạo để đổi mới kinh tế. Nếu không phải những người đã từng lăn lộn trong cuộc chiến, những người mà không ai có thể nghi ngờ về lòng yêu nước, yêu Đảng, yêu CNXH như bà Ba Thi, như các ông Chín Cần, Võ Văn Kiệt... thì khó có thể đẩy được cỗ xe đột phá lăn bánh, vượt qua những chặng đường đầy khó khăn, trắc trở của những định kiến tuy cũ kỹ nhưng lại được ngộ nhận là rất

“thiên liêng.”

Ngoài ra, cũng phải lưu ý rằng, việc phá rào không chỉ có uy tín là đủ. Nhiều khi phải tìm được những lý do chính đáng. Như trường hợp giải thể tập đoàn máy kéo ở An Giang, phải dựa trên lý do là để “củng cố” các tập đoàn đó. Còn trong trường hợp Công ty Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh, lý do phù hợp nhất là cứu đói cho dân. Nói một cách hình tượng, bà Ba Thi đã lấy “*xe cứu hỏa*” và “*xe cứu thương*” để vượt “*đèn đỏ*.”

CHƯƠNG 15 - AN GIANG PHÁ GIÁ MUA LÚA, LÀM RUNG CHUYỂN HỆ THỐNG “GIÁ CHỈ ĐẠO”

An Giang là một nguồn cung cấp hàng hóa nông sản quan trọng bậc nhất ở đồng bằng Nam Bộ. Từ lâu, ở An Giang đã hình thành nhiều trung tâm thương nghiệp và nhiều nguồn giao lưu hàng hóa rất quan trọng. Sông Tiền và sông Hậu chảy qua An Giang là luồng giao lưu huyết mạch Đông Tây, từ Campuchia xuống đồng bằng Nam Bộ, về Sài Gòn. Những kênh rạch chằng chịt nối An Giang với hầu hết các tỉnh thuộc đồng bằng Nam Bộ là những tuyến đường giao lưu nông sản, thủy sản, lâm sản, hàng thủ công An Giang đi các nơi và hàng công nghiệp từ các nơi đưa về. Sản phẩm thủ công nghiệp như lụa Tân Châu, đồ gỗ, thuyền gỗ, lưới đánh cá, đường, nông thủy sản chế biến đã từng là nguồn hàng hóa cung cấp cho khắp Nam Bộ, đặc biệt là cho Sài Gòn.

1. Tình hình thu mua theo cơ chế cũ

Từ sau năm 1975 cho đến năm 1980, cơ chế thu mua nông sản ở An Giang và các tỉnh miền Nam, về thực chất cũng là cơ chế thu mua nông sản đã hình thành từ lâu ở ngoài Bắc và được đưa vào miền Nam sau giải phóng.

Từ sau Đại hội Đảng lần thứ IV, cuối năm 1976, cơ chế này được thực hiện với những điều kiện sau đây:

Tiến hành cải tạo sản xuất nông nghiệp dưới hình thức các tập đoàn sản xuất và các hợp tác xã, có nghĩa là “thu gom” những hộ nông dân cá thể vào những đơn vị kinh tế xã hội chủ nghĩa, theo chế độ sở hữu tập thể.

Quan hệ với Nhà nước là quan hệ giữa hai hình thức sở hữu xã hội chủ nghĩa với nhau. Các cơ quan của Nhà nước trực tiếp chịu trách nhiệm thực hiện mối quan hệ này là các công ty cung ứng vật tư và các công ty lương thực. Đối tác của các công ty đó không phải là từng hộ nông dân cá thể, mà là các đại diện của các hợp tác xã, các tập đoàn sản xuất, các tổ liên kết sản xuất của nông dân... Đại hội Đảng lần thứ IV quy định:

“Ở nông thôn, lấy huyện làm đơn vị kinh tế, thông qua đó, Nhà nước thực hiện hợp đồng hai chiều với nông dân, kế hoạch hóa việc lưu thông hàng hóa và cân đối tiền - hàng...”^[279]

Như vậy, kể từ năm 1978, hệ thống thu mua nông sản ở miền Nam cũng như trong cả nước được thực hiện qua mấy hình thức thu mua chủ yếu sau đây:

1/ Thu mua nghĩa vụ

Nhà nước ký hợp đồng với các hợp tác xã hoặc các tập đoàn sản xuất. Đó là loại hợp đồng hai chiều: Nhà nước cung ứng các vật tư nông nghiệp theo giá chỉ đạo, nông dân có nghĩa vụ bán nông sản cho nhà nước cũng theo giá chỉ đạo (An Giang thuộc vùng 1 thì giá bán nghĩa vụ là 0,32đ/kg. Số bán theo nghĩa vụ này phải chiếm 90% sản lượng lương thực hàng hóa. Về thịt lợn, hợp tác xã có nghĩa vụ bán 90% và hộ nông dân bán 50% số lợn chăn nuôi cho Nhà nước theo giá nghĩa vụ tương đương 7kg thóc (theo giá 0,32đ).^[280]

2/ Mua theo giá khuyến khích

Quy định chung là lượng mua ngoài nghĩa vụ phải đạt ít nhất 20% lượng mua trong nghĩa vụ, tức là phần này cũng trở thành một chỉ tiêu kế hoạch có tính cưỡng chế.

Giá mua khuyến khích được quy định cao hơn mức mua theo nghĩa vụ nhưng không được quá 50%! Như vậy, từ điểm xuất phát, cơ chế giá khuyến khích đã không có tính chất khuyến khích, mà ngày càng trở thành một loại nghĩa vụ thứ hai. Vào những năm sau giải phóng, Nhà nước quy định mức giá mua khuyến khích là 9 hào/1kg thóc.

3/ Cơ chế bán có thưởng

Bán có thưởng là một hình thức khuyến khích không phải bằng giá mua cao, mà bằng hiện vật. Theo cơ chế này, người nông dân bán một lượng nông sản nhất định thì được mua một lượng hàng công nghiệp nhất định. Thí dụ, có thời kỳ, Nhà nước quy định bán một tấn thóc thì được mua một chiếc xe đạp, bán bao nhiêu kg lạc thì được mua bao nhiêu mét vải, bán bao nhiêu tạ thịt heo thì được mua một chiếc màn... Ngay sau khi triển khai cơ chế thu mua này ở miền Nam, nhiều trục trặc đã nảy sinh.

Thứ nhất, người nông dân miền Nam không quen cách đổi chác theo một tỉ lệ quy định sẵn. Người ta quen tính tất cả ra giá thị trường, và tính bằng tiền, để bán và mua.

Thứ hai, ngay từ năm 1977 và nhất là năm 1978, đồng bằng sông Cửu Long bị lũ lụt, lúa mất sạch, nhiều hộ nông dân không đủ thóc để thực hiện hợp đồng với Nhà nước. Nghĩa vụ không hoàn thành. Cũng do lũ lụt cho nên giá thóc không còn là 0,6 đồng/kg mà lên tới 1,2-1,5 đồng/kg.

Điều đó càng làm cho nông dân thấy bán thóc cho Nhà nước là thiệt thòi. Thời kháng chiến chống Mỹ, họ sẵn sàng nuôi quân, đóng góp cho kháng chiến. Nhưng đóng góp để đánh giặc cứu nước là chuyện khác. Còn mua bán thì phải sòng phẳng. Phản ứng của nông dân ở đồng bằng Nam Bộ trở thành phổ biến.

Từ phản ứng của dân đã lan tới phản ứng của cấp ủy địa phương. Từ lãnh đạo huyện đến lãnh đạo tỉnh, là những người gần dân nhân đều thấy rằng không thể đối xử với những người đã từng mấy chục năm hy sinh xương máu đóng góp cho

cách mạng bằng một cơ chế áp đặt cứng nhắc như thế.

Thứ ba, như đã nói ở trên, từ năm 1977 trở đi, nguồn nhập khẩu các loại vật tư của Nhà nước đều giảm sút nghiêm trọng, trong đó có phân bón, xăng dầu, sắt thép. Đầu vào của cả nước đã giảm thì khả năng cung ứng vật tư theo hợp đồng hai chiều cũng giảm tương ứng. Nhưng gì đã hứa trong hợp đồng, những gì đã định trong chỉ tiêu kế hoạch 5 năm về cung cấp vật tư cho nông nghiệp đều không thực hiện được. Theo báo cáo năm 1978, Công ty Vật tư Nông nghiệp An Giang chỉ khai thác được 57,68% kế hoạch, trên thực tế, đến được tay nông dân chỉ có 2/3 khối lượng đó. Còn lại, người nông dân phải mua vật tư nông nghiệp trên thị trường tự do với giá cao. Trong khi đó, giá thu mua càng ngày càng cách rất xa giá thị trường. Năm 1978, giá chỉ đạo của Nhà nước là 0,32 đồng/kg lúa, sau đó đến tháng 9 năm 1979, nâng lên 0,52 đồng/kg lúa^[281], trong khi giá thị trường tự do cao gấp 3-4 lần.

Thứ tư, về phía Nhà nước, cũng không nhờ đó mà được lợi. Năm 1979, Tỉnh ủy An Giang chỉ đạo một cuộc điều tra nguyên nhân của tình trạng trên. Tổ điều tra xuống từng hộ gia đình, đối chiếu sổ sách. Kết quả thật bất ngờ: Nông dân đã giao nộp cho Nhà nước nhiều hơn so với số mà Nhà nước đã chính thức nhận được. Thất thoát lớn là từ phía những cấp trung gian. Đó là do những ông đội trưởng, liên đội trưởng, tập đoàn trưởng rồi đến xã, đến huyện xà xỏ vào.

Thứ năm, quan hệ giữa Nhà nước và nông dân ngày càng căng thẳng. Để hoàn thành mức huy động lương thực được giao, phải huy động dân quân du kích cùng đội thu mua đến từng nhà dân đo bồ thóc. Nhiều địa phương còn thực hiện triệt để biện pháp “trong xét ngoài vây”: Chính quyền dùng biện pháp ngăn sông cấm chợ, đặt ra nhiều trạm kiểm soát để không cho nông sản lọt ra thị trường. Trạm kiểm soát đặt ở khắp các trục giao thông. Nhưng kết quả rất hạn chế, lại còn làm tăng thêm phản ứng trong nhân dân và cán bộ.

Biểu hiện cụ thể nhất của tình trạng ách tắc và sự bất cập của cơ chế thu mua cũ là mức huy động lương thực giảm xuống một cách nghiêm trọng. Mức huy động lương thực trong cả nước đã giảm từ 2,04 triệu tấn năm 1976 xuống 1,69 triệu tấn năm 1977, 1,59 triệu tấn năm 1978 và 1,45 triệu tấn năm 1979. Riêng An Giang, tỉnh “vựa lúa” của cả nước, thì mức giảm sút còn nặng hơn: 147 ngàn tấn năm 1976, 116 ngàn tấn năm 1977, 55 ngàn tấn năm 1978, 52 ngàn tấn năm 1979. Nếu tính về tỷ lệ huy động trên tổng sản lượng thì càng thấy rõ sự bất cập trong thu mua ở An Giang: năm 1976: 27% năm 1977: 22%; năm 1978: 12%; năm 1979: 11%,^[282] trong khi chỉ tiêu mà Bộ Chính trị đề ra là “Phần đầu thu mua khoảng 70% sản lượng lương thực hàng hóa tại các tỉnh miền Nam.”^[283]

2. Đột phá về mua lúa

Ngay từ những năm 1977-1978, An Giang đã thấy được những vướng mắc của cơ chế thu mua. Là những người trực tiếp chịu trách nhiệm trước nhân dân, nắm rất chắc thực tế và thị trường sản xuất của địa phương, lãnh đạo tỉnh thấy rất rõ: cơ chế thu mua cũ có quá nhiều phản tác dụng. Những tác dụng ngược đó là: Đề ra mục đích phát triển sản xuất, nhưng thực tế lại làm cho sản xuất sa sút tiêu điều. Đề ra mục đích là loại trừ thị trường tự do nhưng trong thực tế, lại tiếp sức cho thị trường tự do phát triển ngoài vòng kiểm soát. Đề ra mục đích là nâng cao đời sống nông dân, nhưng trong thực tế lại gây thiệt hại cho nông dân, tới mức họ không muốn sản xuất, muốn bỏ nghề nông để đi buôn.

Đề ra mục đích là bảo đảm lợi ích của kế hoạch Nhà nước, thì trong thực tế lại làm cho một trong những chỉ tiêu quan trọng nhất của kế hoạch là chỉ tiêu huy động lương thực không thực hiện được, trong khi Nhà nước thất thoát rất nhiều vật tư. Đề ra mục đích là củng cố ngân sách, trong thực tế lại làm ngân sách mất cân đối nghiêm trọng...

Những người lãnh đạo ở địa phương, tuy không được học nhiều về những lý thuyết của Liên Xô, nhưng họ tính toán một cách đơn giản và đi tới một đáp số rất thuyết phục: Nếu đem tổng số vật tư và hàng công nghiệp mà kế hoạch định trao đổi với nông dân theo giá chỉ đạo ra bán theo giá thị trường tự do, rồi lấy số tiền thu được để mua tổng số định mức nông sản theo giá sát giá thị trường, thì quyết toán không phải là thâm hụt, mà là một số dư lớn. Từ lâu, tỉnh đã rất bức xúc việc này: nhưng vì tính Đảng, vì kỷ cương của Nhà nước, nên vẫn phải chấp hành một cách miễn cưỡng.

Đến giữa năm 1978, bắt đầu có một mũi đột phá từ ngoài đội vào tỉnh: Do lụt lớn ở bốn tỉnh Hậu Giang, Đồng Tháp, Cửu Long, An Giang, nhiều nơi mùa vụ mất trắng, trong khi đây lại là những tỉnh chủ yếu cung cấp lương thực cho Thành phố Hồ Chí Minh. Thành phố có lịch sử 300 năm chưa bao giờ phải thiếu gạo, đến lúc này, lần đầu tiên phải ăn độn hạt bo bo. Bà Ba Thi, Giám đốc Công ty Kinh doanh Lương thực Thành phố đề xuất với thành ủy một sáng kiến táo bạo: Chạy lo lúa giống cung cấp cho bà con bốn tỉnh, chờ nước rút, có giống để dân cấy lại. Có nhiều nhà máy xay xát cần xăng chạy máy, Công ty Kinh doanh Lương thực Thành phố tổ chức đi mượn xăng của tỉnh này đem về giúp tỉnh kia. Khi Châu Phú, Phú Tân (An Giang) cần xi măng, sắt thép để xây dựng cầu đường trong huyện, công ty giúp đỡ. Đổi lại, đến vụ gặt thì địa phương trả bằng lúa cho thành phố. Cả hai bên trao đổi trên cơ sở tính sát giá thị trường. Giá mua lúa năm 1980 là 2,5 đồng/kg, cộng chi phí chuyên chở, xay xát, hình thành nên giá đảm bảo kinh doanh khoảng 7 đồng/kg gạo bán cho nhân dân thành phố.

Sự liên kết trao đổi hai chiều đó đã đem lại kết quả to lớn: Nhà nước mua được lúa, giải quyết được nhu cầu lương thực. Thành phố Hồ Chí Minh kịp thời

dập tắt được những cơn “sốt gạo”, đời sống nhân dân thành phố được ổn định. Nông dân mở rộng sản xuất, có thu nhập, đời sống được cải thiện.

Trong quá trình liên kết giữa An Giang với các tỉnh lân cận và Thành phố Hồ Chí Minh, đã có rất nhiều hình thức linh hoạt trong thu mua lúa. Lúc đầu, bà Ba Thi mang tiền mặt đi mua. Sau đó, thấy nông dân rất cần dầu lửa thắp đèn, cần vải đen may quần áo đi làm ruộng, cần thuốc trị bệnh..., tổ thu mua của bà Ba Thi tìm cách khai thác hàng đem về nông thôn đổi lúa gạo. Đó là hình thức đổi hàng hai chiều. Hình thức này không vi phạm cơ chế thu mua của Nhà nước, vì không mua giá cao bán giá cao theo giá thị trường, mà lấy hiện vật đổi hiện vật. Về thực chất, tính ra tiền thì đó chính là mua giá cao bán giá cao. Sự gợi ý đó đã thúc đẩy Ban Lãnh đạo tỉnh An Giang nảy ra một ý tưởng: áp dụng cơ chế thị trường để làm nghĩa vụ với Nhà nước.

Trước hết, Tỉnh ủy và Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang đã cùng các cấp, các ngành tập trung nghiên cứu những chủ trương của Trung ương, để tìm cách làm sao vừa tháo gỡ được cho địa phương vừa không bị thổi còi.

Năm 1980, An Giang cho mở thử một loại cửa hàng “kép”: một cửa hàng bán và mua theo giá chỉ đạo, một cửa hàng bán và mua theo giá thị trường. Kết quả: Tại cửa hàng bán và mua theo giá thị trường, mức lương thực mua được nhiều hơn hẳn, mà việc quản lý lại rất thuận tiện. Làm như vậy là không đúng với kỷ luật giá của Trung ương, nhưng lại có khả năng huy động đủ số lương thực mà Trung ương giao, mà chỉ tiêu này cũng là một kỷ luật của Trung ương.

Kết quả của cuộc thanh tra việc thực hiện hợp đồng B và cuộc thử nghiệm kể trên là cơ sở để Tỉnh ủy, ủy ban Nhân dân cùng các cấp, các ngành đi đến một sự nhất trí cao: Đột phá vào cơ chế thu mua lương thực, với phương châm “dùng giá để hút hàng.”

1/ Trước hết là sửa giá

Năm 1980, được sự đồng ý của Tỉnh ủy và Ủy ban Nhân dân tỉnh, ngành Thương nghiệp An Giang đã thực hiện bước đột phá đầu tiên vào cơ chế thu mua lúa theo phương thức “mua cao bán cao”, có nghĩa là ngoài thuế và nghĩa vụ mà người nông dân phải thực hiện theo quy định của Nhà nước, họ có quyền bán số nông sản dư thừa theo giá thỏa thuận giữa Nhà nước và nông dân. Thương nghiệp tỉnh bán vật tư nông nghiệp (phân bón, xăng, dầu) theo sát giá thị trường. Đồng thời, thương nghiệp quốc doanh mở những điểm thu mua lúa ngay tại nơi sản xuất. Giá mua cũng sát giá thị trường. Người nông dân được tự do lựa chọn quyết định khâu “đầu vào” và “đầu ra” của sản xuất.

Ngày 5 tháng 1 năm 1980, ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang quy định giá mua thỏa thuận lúa vụ mùa 1979-1980 như sau:

Lúa sạ nổi nói chung: 1,4 đồng/kg.

- Lúa dài gạo trắng, lúa ruộng khu vực Tri Tôn, Tịnh Biên: 1,5 đồng/kg.

- Lúa ngon dẻo: 1,5 đồng/kg.

Giá mua nghĩa vụ hai chiều, đương nhiên “vẫn giữ nghiêm” quy định của Trung ương là 0,5 đồng/kg.

Trên cơ sở nghiên cứu thực tiễn và những chỉ đạo của Trung ương về tỷ lệ trao đổi giữa vật tư do Trung ương cấp và nghĩa vụ lương thực mà người nông dân phải thực hiện, ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang đã ra Thông báo số 113-TB/UB ngày 11/10/1980 về việc phân phối nhiên liệu, vật tư hàng hóa.

“Hợp đồng hai chiều mới:... Tỉnh đưa ra một số vật tư, hàng hóa chủ yếu: xăng, dầu, phân bón, dầu lửa, xi măng, vải để trao đổi hai chiều tới nông dân.”

Đối với vật tư phục vụ cho sản xuất, chủ yếu là trao đổi trực tiếp với nông dân (không thông qua tiền tệ), không bán giá cao để lấy tiền mua lúa.

Biểu 10: Tỷ lệ trao đổi và đối tượng phân phối vật tư nông nghiệp

	Tập thể (HTX, TĐSX, tổ ĐKSX)	Cá thể
1 lít xăng	4 kg lúa	5 kg lúa
1 lít diesel	2 -	3 -
1 lít nhớt	8 -	8 -
1 kg urê	4 -	5 -
1 kg SA (phân lân)	2 -	3 -
1 kg super lân	2 -	3 -
1 kg NPK	2 -	3 -

Nguồn: Lưu trữ Vụ Giá nông sản, ủy ban Vật giá Nhà nước.

Trường hợp không có lúa để trao đổi thì phải mua bằng giá: 1 kg urê: 12 đồng, 1 lít xăng: 15 đồng và 1 lít diesel: 8 đồng. Như vậy, tính ra tiền thì giá lúa cuối năm 1980 khoảng 3 đồng/kg.

Ngoài việc tổ chức mua vào, các địa phương chỉ đạo cho các hợp tác xã mua bán và thương nghiệp quốc doanh mở rộng mạng lưới kinh doanh, tổ chức mua lúa, xay gạo bán phục vụ rộng rãi cho nhân dân theo giá cao, đảm bảo không bù lỗ.

Đến ngày 11/12/1980, UBND tỉnh ra Thông báo số 116-TB/UB về hình thức trao đổi giữa vật tư với lúa theo *ba loại hợp đồng* trong đó có loại *hợp đồng bán cao, mua cao*. Cụ thể là:

“Ai có tiền mặt, ta hợp đồng bán vật tư giá cao, quy định 1 lít xăng 12 đồng, 1 lít dầu 6,5 đồng, 1 kg urê hột nhỏ 10 đồng (urê hột to 11 đồng/kg). Khi thu hoạch, bán lúa lại cho Nhà nước theo tỷ lệ 1 xăng 4 kg lúa; 1 dầu 2 kg lúa; 1 urê 4 kg lúa giá cao.”

Ngày 20/12/1980, UBND lại ra Thông báo số 121-TB/UB quy định giá bán xăng dầu, phân bón phục vụ sản xuất Đông Xuân 1980-1981. Vật tư nông nghiệp

được bán cho nông dân hoàn toàn bằng tiền mặt. Thông báo số 123-TB/UB, ngày 23/12/1980 của Ủy ban Nhân dân tỉnh về giá thu mua lúa mùa 1980-1981 như sau:

- Lúa hạt dài: Trong vùng sâu: 2,2 đồng/kg ở vùng cận gần đường bộ, đường sông: 2,3 đồng/kg.

- Lúa hạt tròn; ở vùng sâu: 2,1 đồng/kg, vùng cận, gần đường bộ, đường sông: 2,4 đồng/kg.

- Riêng lúa cấy (ruộng trên) vùng Bảy Núi: 2,4 đồng/kg.

Những thông báo trên phản ánh quá trình điều chỉnh hình thức trao đổi và thu mua lúa giữa Nhà nước và nông dân: Từ hình thức trao đổi hàng - hàng đến kết hợp hai hình thức trao đổi hàng - hàng và hàng - tiền, cuối cùng là hình thức hàng - tiền - hàng. Trên thực tế, nếu quy ra tiền, dao động về giá giữa các hình thức trao đổi kể trên không lớn. Ví dụ, giá lúa là 3 đồng/kg (nếu đổi xăng); 3,25 đồng/kg (nếu đổi diesel) và 2,5 đồng/kg (nếu đổi urê). Sự dao động về giá như vậy chính là do thị trường hàng hóa quyết định.

Để bạn đọc dễ theo dõi diễn biến về độ chênh lệch của các loại giá thu mua lúa, qua đó thấy rõ tính đột phá của tỉnh An Giang, chúng tôi xin giới thiệu biểu giá sau đây do Vụ Giá nông sản Ủy ban Vật giá Nhà nước cung cấp:

Biểu 1. Giá thóc, gạo đồng bằng sông Cửu Long
Đơn vị: đồng/kg

Năm	Thóc			Gạo
	Giá chỉ đạo	Giá thỏa thuận	Giá thị trường	Giá thị trường
1976	0,21- 0,23			
1977	0,21- 0,23	An Giang		
1978	0,32- 0,35	14,5- 15,5		
1979	0,50- 0,52			
1980	0,50- 0,52			
1981	2,50- 2,75			
1982	2,50- 2,75		3,5- 4,0	5,6- 6,0
1983	2,50- 2,75	3,6- 3,8	6,0- 6,5	9,0- 9,5
1984	2,50- 2,75			
Tháng 1		4,5- 5,0	7,5- 8,0	13,5- 14
Tháng 6		6,0- 8,0	8,5- 9,0	16,5
Tháng 12		9,5- 10,5	14	27
1985	Trao đổi			
Tháng 4	1 urê = 3 thóc	12,5- 13,5	18,5	29
Tháng 7	giá urê = 5đ/kg	15,0- 18,0	20,0	34
Tháng 9	1,5- 1,8	không quy định	2,0	3,5

Nguồn: Lưu trữ Vụ Giá nông sản, ủy ban Vật giá Nhà nước.

Qua thực tế thị trường, chủ trương “mua cao, bán cao” đã dần dần chuyển thành “mua đúng, bán đúng”. Ngoài phần nghĩa vụ và thuế Nhà nước mua lúa của dân theo giá thỏa thuận. Giá này hình thành trên cơ sở thỏa thuận giữa nông dân và đơn vị thu mua, có sự thay đổi linh hoạt tùy theo thời điểm và địa điểm.

“Ủy ban Nhân dân tỉnh đã ra thông báo điều chỉnh giá mua thỏa thuận và quản lý thị trường. Lúa Đông Xuân 3,7 đồng/kg) lúa mùa loại hạt dài 3,7 đồng/kg, hạt tròn 3,5 đồng/kg, lúa cấy trên vùng Bảy Núi 4 đồng/kg.”^[284]

Song do nhiều lý do, trong đó phải kể đến thực tế là số lượng vật tư nông nghiệp do Nhà nước cung cấp ngày càng giảm sút nên hầu hết nông sản đều được mua bán theo giá thị trường.

Ngoài ra, Ủy ban cũng quy định: 1/ Cấm tư thương trong và ngoài tỉnh mua bán chuyên chở lúa gạo ra khỏi tỉnh. Những người ở tỉnh khác đến làm thuê và gặt lúa mướn phải bán hết lúa gạo lại cho địa phương. Ai có khó khăn về lương thực thì báo với chính quyền địa phương nơi cư trú giải quyết; 2/ Các ngành các địa phương trong tỉnh không được tự động dùng lúa gạo của ngành lương thực hoặc mua ngoài kế hoạch để trao đổi hàng hóa với các cơ quan và địa phương ngoài tỉnh; 3/ Đối với các đơn vị cơ quan ngoại tỉnh đến sản xuất tự túc sau khi đóng thuế, bán hợp đồng hai chiều, số lúa còn lại phải bán hết cho địa phương

theo giá thỏa thuận. Trường hợp muốn xin chở về phải có ý kiến của Bộ Lương thực và được tính tính vào chỉ tiêu của tỉnh giao nộp Trung ương.”^[285]

Quy định trên cho thấy, mặc dù đã có sự điều chỉnh giá thu mua, đảm bảo lợi ích cho người nông dân; diện tích sản xuất đã được mở rộng, song Nhà nước vẫn còn phải có những biện pháp chặt chẽ để quản lý lượng lương thực thì mới đảm bảo được chỉ tiêu lương thực của tỉnh. Do vậy, muốn tạo được một sự bứt phá trong sản xuất thì việc giải quyết vấn đề giá thu mua chưa đủ mà cần phải mở rộng hoạt động lưu thông hàng hóa.

2/ Khơi luồng lưu thông

Từ năm 1980, An Giang đã bắt đầu xóa bỏ các trạm kiểm soát hàng hóa. Việc xóa bỏ này đã được thực hiện từng bước, mở rộng từng đối tượng cụ thể. Ngày 29/06/1982, Ủy ban Nhân dân tỉnh ra Quyết định: Không được hành động có tính chất ngăn sông cấm chợ gây phiền hà cho việc đi lại của nhân dân, phân biệt người buôn bán chuyên nghiệp với nhân dân đi lại có mang theo ít hàng hóa để dùng hoặc để làm quà biếu.

“Để tạo điều kiện cho nông dân tiêu thụ sản phẩm sau khi làm tròn nghĩa vụ với Nhà nước, Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang tạm thời cho phép nhân dân đem lúa gạo ra khỏi tỉnh để bán. Mỗi người mỗi lần được chở không quá hai tấn gạo hoặc ba tấn lúa. Khi chở lúa gạo ra khỏi tỉnh để bán phải chịu thuế buôn chuyên 5% trên giá bán thực tế quy định ở từng thời điểm.”^[286]

Sở Thương nghiệp của tỉnh đã tổ chức nhiều điểm bán rộng rãi các loại vật tư như xăng dầu, phân bón, thuốc trừ sâu, vật liệu xây dựng rồi mua lại lúa của họ. Kết quả rất khả quan. Nông dân sẵn sàng bán. Thậm chí, nông dân các tỉnh lân cận cũng chở lúa sang An Giang để bán. Đó chính là kết quả của phương châm “dùng giá hút hàng.”

Để thực hiện cơ chế mua cao bán cao này, phải có tiền. Muốn có tiền, phải có hàng để bán ra. Khi đã giải quyết được vấn đề giá và thực hiện tự do lưu thông, phải tạo nguồn hàng để trao đổi. Nguồn hàng do Trung ương cung cấp không đủ. Tỉnh An Giang tiến hành đột phá trong khâu liên doanh, liên kết với các tỉnh bạn, với các xí nghiệp của Trung ương để lấy hàng công nghiệp về trao đổi với nông dân, rồi lại lấy nông sản mua của nông dân để trao đổi với các tỉnh bạn.

Cơ chế này thời đó bị lên án, gọi là “móc ngoặc”, vì nó phá vỡ kỷ cương kế hoạch tập trung của Nhà nước. Từ khi có Nghị quyết 6 của Trung ương (1979), với tư tưởng “bung ra” và “cởi trói cho sản xuất”, hình thức quan hệ “móc ngoặc” đã được hợp pháp hóa và gọi là “liên doanh, liên kết”. Sau đó, tới Nghị quyết số 25-CP năm 1981 của Chính phủ thì sự liên doanh liên kết này đã được chính thức thừa nhận. Một vấn đề nữa là làm thế nào để có ngoại tệ nhập vật tư nông nghiệp.

Bài toán đó được lãnh đạo tỉnh giải quyết bằng cách đẩy mạnh hoạt động liên

kết, liên doanh giữa các công ty theo hình thức ủy thác để có hàng nông sản xuất khẩu, lấy ngoại tệ nhập phân bón, xăng dầu và hàng tiêu dùng cho dân, nhờ đó lại có thêm tiền mua lương thực giao cho Trung ương.

Năm 1980, Chính phủ ra Nghị định 40-CP cho phép các địa phương được xuất nhập khẩu một số sản phẩm không thuộc diện quản lý của Trung ương hoặc sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ với Trung ương. Đây là cơ sở pháp lý cho An Giang phát huy thế mạnh của tỉnh: Mở rộng diện tích sản xuất, tăng sản lượng lương thực và thủy sản như lúa, cá, tôm, đậu phộng, mè, cung cấp cho các công ty xuất khẩu, lấy ngoại tệ nhập nguyên liệu và vật tư nông nghiệp.

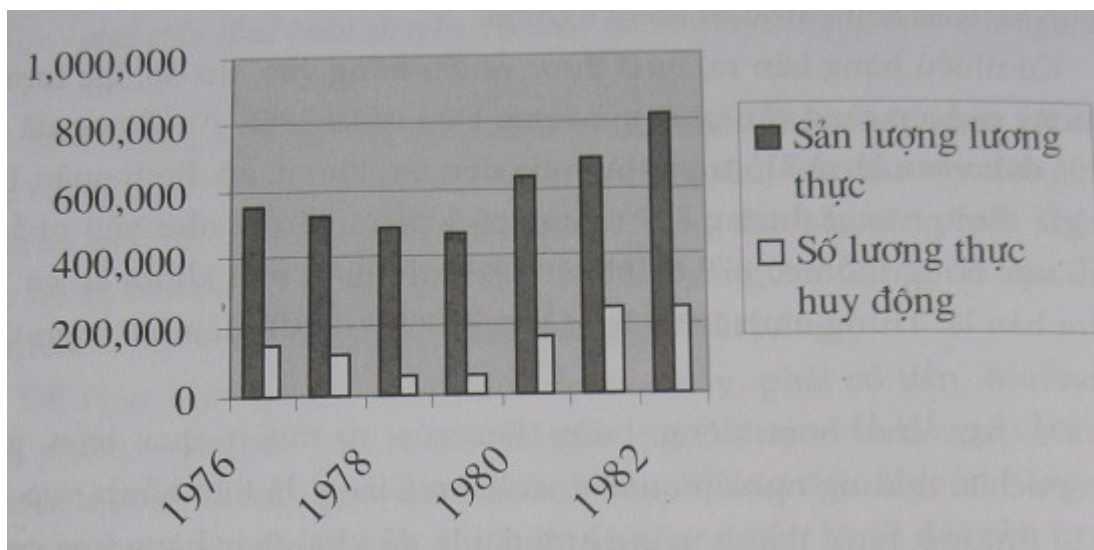
Có nhiều hàng bán ra, mua được nhiều hàng vào, do đó, lực lượng thương nghiệp càng cần phải mở rộng. Đến 01/04/1985, An Giang đã có 2.106 điểm bán lẻ và 315 trạm thu mua đến tận khóm, ấp. Bình quân 117 hộ gia đình, tương đương 817 người, có 1 điểm bán lẻ nhu yếu phẩm. Khu vực nông thôn có 8/9 điểm bán lẻ, bình quân mỗi khóm ấp có 1,6 điểm bán lẻ. Trung bình 1.000 ha đất canh tác có một đến hai trạm thu mua.

Để hạn chế hoạt động buôn lậu của tư nhân qua biên giới Campuchia, thương nghiệp quốc doanh An Giang đã tiến hành hợp tác với tư thương, hình thành mạng lưới đại lý để khai thác hàng hóa cung cấp cho Trung ương và các tỉnh. Hầu hết các công ty trong Sở Thương nghiệp đều có trạm thu mua hàng trên biên giới. Giữa các công ty và hải quan đã có sự thống nhất với nhau trong nhiệm vụ khai thác hàng hóa. Để thu hút được hàng, các trạm đều có thông báo công khai giá thu mua hàng (thường thấp hơn giá thị trường một chút). Nhiều tư thương đã đem hàng về bán cho các trạm thu mua, mặc dù lời ít hơn nhưng lại an toàn. Hằng năm, cứ đến gần Tết, có rất nhiều đoàn từ Trung ương và các tỉnh về An Giang “lo” hàng, chủ yếu là hàng tiêu dùng, kể cả heo từ Campuchia về.

3. Kết quả trực tiếp: Mua lúa vượt mức kế hoạch

Thực hiện chủ trương “mua đúng, bán đúng”, mở rộng các nguồn hàng trao đổi để có tiền mua lúa, nên ngay từ năm 1980, tình hình thu mua lương thực của An Giang đã được cải thiện đáng kể. Theo Chi cục Thống kê An Giang, nông sản do ngành nội thương thu mua “nhờ đột phá mà có đột biến”: Lương thực (quy ra lúa) năm 1976: 113.572 tấn; năm 1977: 84.090 tấn; năm 1978: 31.832 tấn; năm 1979: 39.708 tấn; năm 1980: 146.092 tấn (tăng 368 % so với năm 1979).^[287]

Biểu đồ 5: Sản lượng lương thực và mức huy động lương thực



Nguồn: Chi cục Thống kê An Giang: Niên giám thống kê 1976-1986.

Biểu 12: Huy động lương thực

(Tính theo năm lương thực)

Đơn vị: Tấn

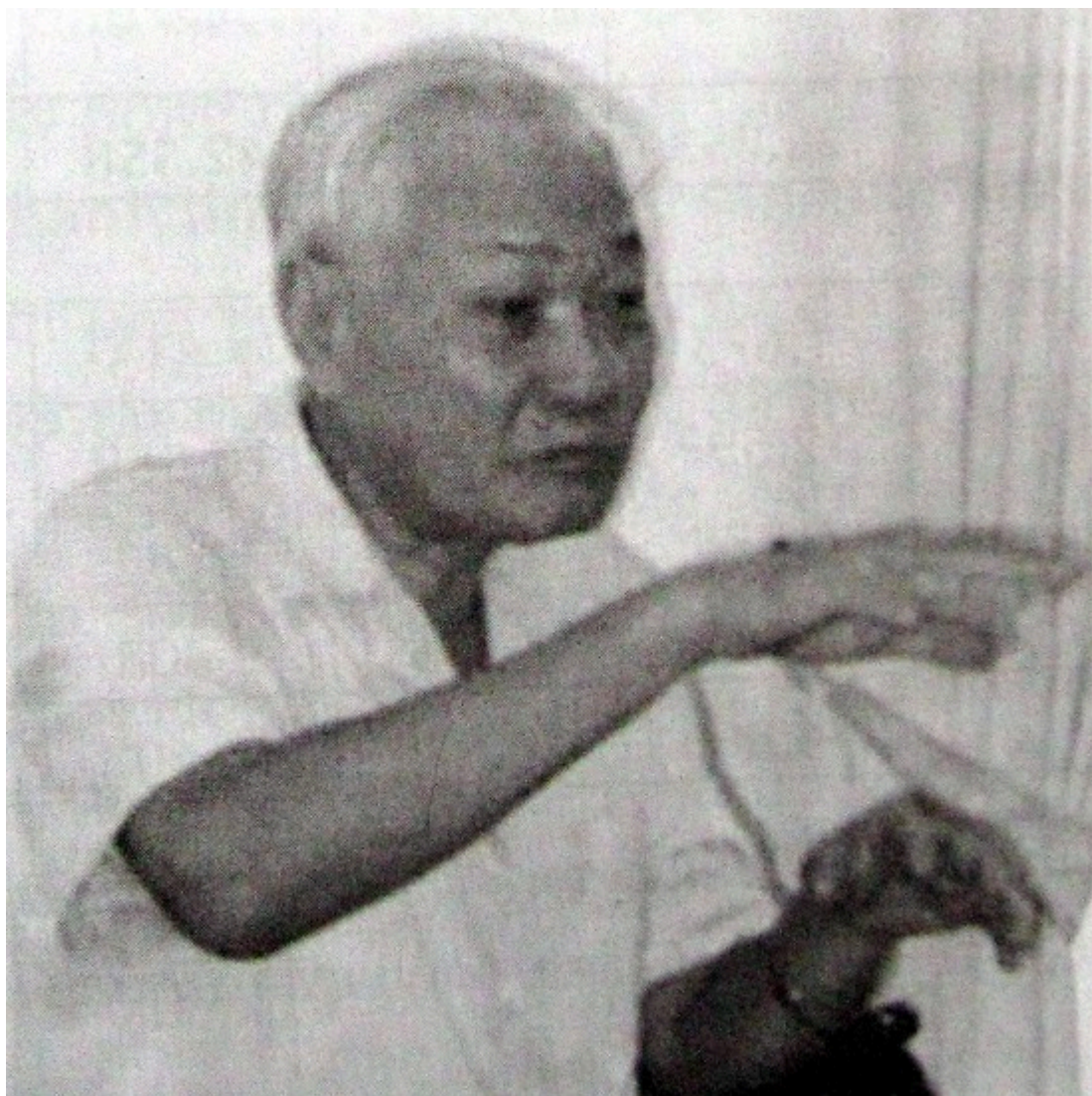
Năm	Sản lượng lương thực	Tổng số huy động so với sản lượng lương thực	Chia ra		
			Thuế	Mua hợp đồng	Mua thoả thuận
1976	548.001	147.307 (27%)	33.735	113.265	-
1977	523.402	116.484 (22%)	32.394	84.090	-
1978	482.737	55.589 (12%)	23.757	31.832	-
1979	464.214	52.219 (11%)	12.411	26.351	13.267
1980	628.874	164.617 (26%)	18.525	74.549	68.743
1981	691.591	249.039 (36%)			
1982	821.028	250.373 (30%)	28.003	113.980	98.368 ^(*)
1983	826.032	271.339 (33%)	42.564	136.135	79.247 ^(*)
1984	823.642	284.359 (35%)	49.527	133.363	73.162 ^(*)

(*): Mua khuyến khích

Nguồn: Chi cục Thống kê An Giang. Niên giám Thống kê 1976-1980, Bảng số 89, tháng 8 năm 1980.

Những con số trong biểu trên là sự kiểm nghiệm đúng sai trong những quan điểm về cơ chế giá: Cơ chế mà Ủy ban Vật giá Nhà nước (UBVGNN) kiên trì áp dụng, tưởng là nhằm đảm bảo mức huy động cần thiết cho Nhà nước, trong thực tế lại làm cho mức huy động đó giảm xuống tới mức thấp nhất. Còn cơ chế mua theo sát giá thị trường, là cái mà nhiều người sợ rằng sẽ dẫn đến tình trạng không đảm bảo được kế hoạch huy động, thì trong thực tế, chỉ sau một vụ mùa 1979-1980, mức huy động tăng lên gấp gần 4 lần vụ mùa năm 1978-1979.

Ông Nguyễn Văn Hôn, nguyên Bí thư Tỉnh ủy An Giang kể lại: “Kết quả, năm 1980 huy động được 160 nghìn tấn (có thuế nông nghiệp), mà vẫn còn dư ra 10 triệu đồng tức là mua không hết số tiền bán vật tư nông nghiệp theo giá cao. Tôi giao hết 160 ngàn tấn về Trung ương, coi như là vượt quá gấp rưỡi mức quy định (là 100 nghìn tấn). Năm đó, có cuộc họp tại Ba Đình do ông Tố Hữu làm chủ trì. Ông Tố Hữu tuyên bố “xóa tội cho An Giang”. Nghe ông tuyên bố vậy, chúng tôi tái xanh mặt, mà không biết là tội gì. Sau đó, hỏi mấy anh chuyên môn ngoài đó thì họ nói:”Cái tội của ông là tội phá giá, nhưng xét thấy các ông làm vậy mà lại vượt kế hoạch, và cũng chí công vô tư, nên mới không xét tội thôi.”“[288]



Ảnh 50: Ông Nguyễn Văn Hôn đang kể lại việc mua bán lúa vượt mức kế hoạch

4. Những phản ứng dây chuyền của việc đột phá giá mua lúa

Ngoài việc thu mua lúa vượt mức một cách xuất sắc, việc điều chỉnh giá thu mua lúa đã ảnh hưởng tốt đến hàng loạt lĩnh vực khác:

Thứ nhất, mua nhiều và mua theo giá cao, nhưng không vì thế mà ngân sách bị thâm hụt và thiếu tiền mặt, như Chủ nhiệm ủy ban Vật giá Nhà nước trước đây đã dự đoán. Ngược lại, ngân sách lại tăng thu gấp đôi mức chi ngân sách tăng ít hơn mức tăng thu, do đó, vẫn còn có bội thu tiền mặt. Sở dĩ như vậy vì việc “mua cao, bán cao” đã tạo ra một khoản chênh lệch giá lớn, trong đó, chênh lệch bán ra lại lớn hơn chênh lệch mua vào.

“Thu chi ngân sách của tỉnh được cân đối và có tăng lên so với các năm trước, có thêm nhiều nguồn thu hơn, nhất là thu quốc doanh, thuế công thương nghiệp, thuế nông nghiệp. Thời kỳ 1980 - 1982 thu tăng 4,5 lần và chi tăng 4 lần so với năm 1976 - 1979.”^[289]

Biểu 73: Thu chi ngân sách 1976-1980
Đơn vị: 1.000 đồng

	1976	1977	1978	1979	1980
Tổng thu*	26.253	34.084	42.558	45.536	76.163
Trong đó:					
- Từ KTQD	1.673	5.618	7.813	11.142	23.011
- Từ kinh tế tập thể:	12.597	13.894	16.589	13.500	46.921
+ Thuế nông nghiệp	6.878	6.619	7.181	4.358	10.890
+ Thuế công thương	5.719	7.275	9.408	9.142	36.030
Tổng chi	14.866	28.478	40.402	39.774	54.528

(*): Bao gồm cả số điều tiết về Trung ương, không kể thu kết dư.

Nguồn: Chi cục Thống kê An Giang. Niên giám Thống kê 1976-1980, tháng 8 năm 1980.

Thứ hai, về vật tư và hàng công nghiệp, do mở rộng các kênh lưu thông nên không những không còn thiếu hàng trong việc trao đổi với nông dân, không còn nợ nông dân, mà hàng công nghiệp ngày càng dồi dào, có thể thỏa mãn yêu cầu sản xuất và tiêu dùng.

Năm 1979, An Giang tiến hành cho phép huyện chuyển sang một giá đôi với vật tư nông nghiệp và mua thóc nghĩa vụ. Ví dụ như, có thời điểm, 1 kg urê giá là 20.000 đồng, bán giá cao là 50.000 đồng như vậy là đôi ra 30.000 đồng. Số tiền đôi ra đó được dùng để mua lúa của nông dân cũng theo giá cao, thường gấp đôi so với giá thu mua do Nhà nước quy định. Ngoài ra, số tiền đôi ra còn được sử dụng để bù vào lương và những khoản nhu yếu phẩm định lượng mua theo giá bao cấp cho cán bộ công nhân viên.

Thứ ba, nhờ mua giá hợp lý, đời sống nông dân được cải thiện, sản xuất không những bù đủ chi phí, mà còn có lời, do đó nông dân hăng hái mở rộng sản xuất. Sản lượng lương thực của An Giang tăng lên liên tục nhờ nông dân hăng

hái tăng vụ, làm thủy lợi, khai hoang. Truyền thống một vụ lúa mùa đã bị phá vỡ bởi bước đột phá trong công tác thủy lợi, đắp đê bao chống lụt tháng 8 và tiếp theo đó là khai hoang vùng tứ giác Long Xuyên. Toàn tỉnh An Giang đều tăng lên 2 vụ lúa/năm. Riêng vùng tứ giác Long Xuyên có ba vụ liên tiếp trong một năm. Mua thóc theo giá hợp lý chính là mớ đầu ra cho sản xuất. Đó là một trong những yếu tố rất quan trọng thúc đẩy nông nghiệp của An Giang phát triển, nhanh chóng đưa An Giang trở thành tỉnh hàng đầu về sản xuất lúa của cả nước.

Thứ tư, cuộc đột phá về giá mua lúa của An Giang có ảnh hưởng lan truyền rất nhanh và rất mạnh. An Giang đã trở thành một “tấm gương” cho các tỉnh đồng bằng sông cửu Long. Mức giá 2 đồng, 2,5 đồng, 3 đồng đã lan ra khắp đồng bằng sông Cửu Long, rồi lan ra cả miền Bắc. Trong một báo cáo tại Hội nghị ngành Vật giá toàn quốc đầu năm 1983, Chủ nhiệm mới của ủy ban Vật giá Nhà nước là Giáo sư Đoàn Trọng Truyền đã nhận xét:

“Giá mua 0,3 hào được kiên trì giữ cho tới năm 1979. Những từ khi An Giang và các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long nâng giá mua theo sát giá thị trường, thì mặt bằng giá mua lúa đã nâng lên trong cả nước, không có cách gì kìm hãm được. Mức giá 2,5 đồng đã trở thành mức giá trần phổ biến. Giá thu mua cũ trở thành lạc hậu.”^[290]

Như vậy, cuộc đột phá của An Giang đã châm ngòi mở đầu cho cuộc đột phá của cả nước về giá thu mua. Nếu như Bến Tre đi đầu trong phong trào *Đồng khởi* năm 1960, thì cũng có thể nói, An Giang là tỉnh mở đầu cho cuộc “đồng khởi về giá mua lúa”, từ đó lan tỏa ra cả nước. Sự lan tỏa đó không chỉ dừng ở việc nâng mặt bằng giá thóc, mà từ giá thóc còn dẫn tới việc tất yếu phải điều chỉnh hàng loạt các giá khác cho đồng bộ.

Thứ năm, những kết quả thực tế của An Giang là sự trả lời rõ rệt nhất cho nhiều vấn đề mà cả nước đang trăn trở lúc đó: Nâng giá hay giữ giá, chấp nhận giá thị trường hay không. Cuộc tranh luận ở cấp Trung ương kéo dài hàng chục năm chưa kết thúc thì đến năm 1980 đã có hồi kết: Những quan điểm bảo thủ trong cơ chế giá cũ bị đẩy lùi, những quan điểm cấp tiến được chấp nhận. Một trong những biểu hiện cụ thể nhất của sự “đổi chiều gió” đó là Nghị quyết 26 của Bộ Chính trị và Chỉ thị 109 của Chính phủ về việc tiến hành cuộc tổng điều chỉnh giá, mà sau này thường gọi là cuộc cải cách giá lần thứ nhất (1981-1982).

CHƯƠNG 16 - LONG AN BỎ TEM PHIẾU, CHUYỂN SANG CƠ CHẾ MỘT GIÁ^[291]

1. Bối cảnh

Mấy năm cuối thập kỷ 70, kinh tế của tỉnh Long An cũng như nền kinh tế cả nước rơi vào cảnh khủng hoảng trầm trọng với vô vàn khó khăn, ách tắc.

Tổng trị giá mua hàng nông sản và thực phẩm của tỉnh từ 1977 đến 1979 giảm nhanh chóng. Phương thức cung ứng vật tư, lương thực cho nông dân để thu mua theo giá chỉ đạo không thực hiện được đúng hợp đồng. Năm 1979, Long An chỉ thu mua được 17,9 % tổng trị giá hợp đồng hai chiều đã ký. Tỷ lệ huy động lương thực, nông sản thực phẩm chỉ đạt từ 8-13 %, có mặt hàng chỉ đạt 5 % so với tổng giá trị sản lượng. Việc mua hàng bằng phương thức hợp đồng hai chiều chỉ đạt khoảng 50-60% (thậm chí 15-20 %) so với vốn Nhà nước cung ứng cho nông dân. Cuối năm 1980, tổng trị giá mua hàng của công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp chỉ bằng 80% tổng trị giá mua năm 1979.

Vì giá thời kỳ 1979 tăng gấp hơn 3 lần năm 1976, nên lương công nhân viên chức không thể nào trang trải đủ cuộc sống gia đình. Lương bình quân một người sản xuất là 50 đồng/tháng năm 1979 (công nhân viên chức: 51,95 đồng/tháng; khu vực sản xuất vật chất: 49,91 đồng/tháng; khu vực không sản xuất vật chất: 51,81 đồng/tháng). Nếu lấy giá gạo thị trường làm chuẩn thì số lương đó vào thời điểm năm 1976, tương đương 70 kg gạo, nhưng đến 1979 chỉ còn được 11 kg. Trong công nghiệp, các cơ sở xây xát không đủ lúa để làm ra gạo. Nhà máy đường không đủ mía. Nhà máy dệt không có đủ sợi cung cấp từ Trung ương nên không hoạt động đủ ca, đủ kíp. Hầu hết công nhân phải thay nhau nghỉ chờ nguyên liệu.

Về tài chính, việc cân đối thu chi ngân sách ngày càng khó khăn, căng thẳng. Nguồn thu ngân sách ở địa phương chủ yếu dựa vào thu quốc doanh, nhưng do mọi xí nghiệp quốc doanh đều thiếu vốn, thiếu nguyên liệu, trang thiết bị cũ, lạc hậu, năng suất lao động thấp, nên khả năng đóng góp vào ngân sách bị giảm nghiêm trọng. Trong khi đó, nhu cầu chi thì lại ngày càng tăng. Hằng năm, ngân sách địa phương phải bỏ ra số tiền rất lớn để bù lỗ cho sản xuất kinh doanh, bù lỗ cho việc thu mua nông sản, bù lỗ cho việc phân phối vật tư hàng hóa theo giá chỉ đạo Nghịch lý lúc này là: Mua bán càng nhiều thì ngân sách tỉnh phải bù lỗ càng cao.

Hoạt động ngân hàng luôn ở trong tình trạng căng thẳng. Việc cân đối thu chi

tiền mặt ngày càng khó khăn hơn. Trong khi đó, nhu cầu chi tiền mặt cho thu mua, chi tiền lương, chi quản lý hành chính... ngày một tăng cao. Hệ thống ngân hàng không đáp ứng đủ nhu cầu vốn vay kinh doanh của các doanh nghiệp Nhà nước.

Trên thị trường, mức chênh lệch giá tới 7-8 lần đã tạo ra những khoảng trống, khiến cho tiêu cực nảy sinh và phát triển. Đã có sự pha trộn, thậm chí “trưng hồ” giữa hai quan điểm mà về nguyên tắc là không đối trời chung: Kinh tế thị trường và kinh tế tập trung. Cuộc hôn phối đó đẻ ra vô vàn hiện tượng tiêu cực, mà nếu chỉ áp dụng công tác tư tưởng, vận động hay cấm đoán đều không xóa được.

Vì lương không theo kịp giá thị trường, người lao động phải xoay xở thêm để lo cho gia đình. Một số thì tăng gia sản xuất một số thì móc ngoặc, tham ô, ăn cắp, bớt xén. Tiêu cực nội bộ phát sinh nhiều. Từ 1977-1979, trong tỉnh Long An, có tới gần 300 vụ việc với 338 người vi phạm. Tiền lương, tiền thưởng không đủ sức khuyến khích công nhân tận tụy với lao động. Tính đến trước tháng 9 năm 1980, toàn tỉnh Long An có hơn 300 cán bộ công nhân viên, giáo viên xin nghỉ việc. Lý do đơn giản: Đời sống ngày càng cơ cực khó khăn. Từ chỗ “chân ngoài dài hơn chân trong”, họ đi tới chỗ “bước cả hai chân ra ngoài.”

Những thực tế đó khiến cho những người lãnh đạo địa phương không thể không trăn trở, băn khoăn. Từ lâu, đã có một số người cảm thấy phương thức quản lý cũ có rất nhiều nhược điểm: Kinh tế hoạt động không hiệu quả, lưu thông ách tắc, đời sống khó khăn. Nhưng giải thích hiện tượng đó thì khác nhau:

Có quan điểm cho rằng, đó là do tàn dư của chế độ cũ còn roi rớt trong xã hội: Do tư tưởng tư hữu, do nếp nghĩ và nếp sống của chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa thực dân. Cách giải thích ấy luôn dẫn đến cách giải quyết là phải cải tạo, phải xóa bỏ, phải bắt bớ, phải tịch thu tất cả những gì là phi xã hội chủ nghĩa.

Có những quan điểm thì cho rằng, đường lối chủ trương là đúng, nhưng cán bộ thi hành không tốt, thoái hóa, biến chất, hư hỏng, tham ô, móc ngoặc. Vậy biện pháp là phê bình, tự phê bình, giáo dục...

Một trong những chuyên gia chủ chốt của Ủy ban Vật giá Nhà nước thời đó đã giải thích cho các nhà lãnh đạo tỉnh: “Giá chỉ đạo là giá của chủ nghĩa xã hội. Nó không liên quan gì đến giá thị trường. Các anh không mua được nông sản không phải tại giá, mà tại các anh chưa làm tốt công tác chính trị với nông dân. Chỉ là lập trường, là tính Đảng, không phải là chuyện của con buôn ngoài chợ...”^[292]

- Một cách giải thích khác, ngày càng phổ biến ở Long An và nhiều tỉnh phía Nam, cho rằng vấn đề nằm ngay chính trong bản thân mô hình. Tại Long An, lãnh đạo tỉnh từ lâu đã đặt lại vấn đề một cách táo bạo:

- Không nên duy trì mãi cơ chế giá cả cách biệt quá xa giá trị thực tế ở thị trường. Cơ chế giá cả chủ quan, tùy tiện, xa rời thực tế, đã kìm hãm triệt tiêu mọi

nguồn lực sản xuất, không những đã bó chân bó tay những người lao động mà còn làm thui chột nhiều tiềm năng của xã hội. Cơ chế mua bán và lưu thông cũ đã gây ra căng thẳng trong các quan hệ chủ yếu của nền kinh tế: Quan hệ hàng - tiền cân đối ngân sách, cân đối tiền mặt.

- Phương thức phân phối đã vô tình tạo nên hố ngăn cách giữa những người được hưởng chế độ cung cấp với những người không thuộc diện cung cấp, tạo ra nhiều bất hợp lý, gây bất bình trong dư luận xã hội và là mảnh đất cho tiêu cực phát triển.

Những bức xúc chung đó đã chín dần trong suy nghĩ của những nhà lãnh đạo ở Long An.

2. Ý tưởng

Ngay từ đầu những năm 1977, do thấy sự vô lý và phiền hà của chế độ hai giá và sự bất lực của Nhà nước trong việc thu tóm thị trường, Long An đã có tư tưởng muốn mua cao, bán cao.

Nguyên Giám đốc Sở Thương nghiệp thời đó, ông Bùi Văn Giao kể lại: “Tôi công tác trong ngành thương nghiệp đã ngoài 25 năm, qua sáu thời Bộ trưởng. Tôi say mê nghề thương nghiệp bởi vì tôi hiểu tầm quan trọng của nó đối với nền kinh tế của một nước. Nhưng cũng nhờ có 25 năm trong nghề, tôi cũng biết đầy đủ mặt trái của nghề. Chính vì muốn sống chết với nghề thương nghiệp mà tôi mong góp phần cải tiến nó, vì tôi hiểu và tin rằng có thể cải tiến được.

Càng ở lâu trong ngành thương nghiệp, chúng tôi càng tai nghe mắt thấy nhiều điều chướng tai, gai mắt. Hai giá càng chênh nhau thì móc ngoặc, ăn cắp càng trở nên công khai, lộ liễu. Kể cả người ngay thẳng, thật thà cũng sa dần vào móc ngoặc, moi hàng Nhà nước. Tôi làm Trưởng ty Thương nghiệp, tôi phải ký hàng ngàn đơn của Ủy b và các ngành của tỉnh xin mua hàng cung cấp của hết đoàn này đến đoàn khác về Long An công tác. Giá thị trường cao hơn giá cung cấp tới 5-6 lần, thậm chí mười lần. Tội gì không mua...”^[293]

Giám đốc Sở Thương nghiệp đã trao đổi nhiều lần với Bí thư Tỉnh ủy và cả hai đã sớm đi đến nhất trí trong cách nhận định tình hình: Cốt lõi của những ách tắc chính là sự bất hợp lý về giá. Giá cung cấp đã biến mỗi người thành một kẻ đầu cơ. Mỗi gia đình có một kho dự trữ. Xã hội lưu thông ít, tích trữ nhiều. Vấn đề đặt ra là phải xóa kho dự trữ đó. Hàng càng thiếu càng cần phải bán tự do, nếu càng bán cung cấp thì lại càng thiếu hàng. Trong chế độ tem phiếu, yếu tố tâm lý có tác dụng làm tăng cầu một cách giả tạo. Người dân luôn bị chi phối bởi một tư tưởng mua là được, là lợi ích phải mua để dự trữ, để tích lũy.

Từ nhận định đó, lãnh đạo tỉnh Long An nghĩ đến một chủ trương khác: Phải tìm những biện pháp kinh tế chứ không phải hành chính để làm chủ lưu thông,

phải nắm cho được hàng và tiền bằng cách cải tiến phương thức mua - bán và bằng giá mua - bán hợp lý.

Trong một cuộc tranh luận với một số vị lãnh đạo của Trung ương, Bí thư Tỉnh ủy Long An nói: “Cơ chế gì tôi không biết, tôi chỉ cần biết tôi phải mua thế nào mà nông dân bán cho tôi, và tôi bán ra thì không lỗ. Các anh giao nhiệm vụ thì tôi cố gắng làm và chấp hành, các anh không cho mua của đồng bào nữa thì chúng tôi cũng chấp hành thôi, nhưng thâm tâm tôi phản đối ý kiến đó...”^[294]

Long An thử tính toán theo cách mới: Với khối lượng vật tư hàng hóa có sẵn, nếu bán với giá thị trường hợp lý thì vừa có thể bán ra được bình thường, không bị tiêu cực, vừa điều tiết được giá thị trường, nhanh chóng thu được tiền về. Từ đó, cân đối được thu - chi tiền mặt, cân đối được thu - chi ngân sách, ổn định đời sống cán bộ công nhân viên, phục vụ sản xuất và đời sống tốt hơn. Cụ thể:

Về thu mua, áp dụng giá thỏa thuận, thấp hơn giá thị trường 10-15%.

Về bán ra, thực hiện thống nhất một hệ thống giá, xóa bỏ chế độ cung cấp hàng hóa theo tem phiếu, bìa, sổ mua hàng. Những người được hưởng chế độ cung cấp hàng hóa được bù giá đủ tiêu chuẩn và theo đúng giá bán lẻ mới của thương nghiệp quốc doanh về 9 mặt hàng thiết yếu. Ngoài những mặt hàng đó, người công nhân phải mua với giá cao, và được quyền mua tự do. Khoản chênh lệch thu được do bán giá cao được dùng cho:

- 1/ Bù giá hàng giao cho Trung ương theo giá chỉ đạo.
- 2/ Bù giá cho các đối tượng hưởng chế độ cung cấp.
- 3/ Hỗ trợ cho kinh doanh.
- 4/ Giải quyết cứu tế xã hội; hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng...

Khi đó, có người hỏi Bí thư Tỉnh ủy Long An: “*Anh không biết sợ hay sao mà dám liều như vậy?*” Bí thư Tỉnh ủy Long An Nguyễn Văn Chính trả lời: “*Có chứ. Tôi không to gan như các anh tưởng đâu. Tôi sợ lắm chứ. Nhưng trong nhiều cái đáng sợ, thì tôi sợ nhất là nếu cứ để cho tiếp tục khủng hoảng như thế này thì dân chết, mà Đảng cũng chết. Tôi sợ cái đó nhất, nên tôi phải nghĩ cách tránh.*”



Ảnh 51: ông Nguyễn Văn Chính (Chín Càn) tại Hội thảo Tổng kết mô hình Long An

3. Cuộc thử thách thứ nhất 1977-1978

Những dự định kể trên rõ ràng là rất táo bạo. Dù nó là hợp lý và khả thi, thì trong hoàn cảnh lịch sử lúc đó, không dễ được đồng tình mà chắc chắn sẽ gặp nhiều sức cản.

Ngay từ năm 1977, với tấm lòng chân thành và tinh thần kỷ luật cao, Long An quyết định xin phép Trung ương cho thực hiện việc mua và bán theo giá thị trường. Theo đúng kỷ cương của hệ thống tổ chức Đảng, Bí thư Tỉnh ủy đã gặp ủy viên Bộ Chính trị, kiêm Phó chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng phụ trách phân phối lưu thông là ông Phạm Hùng để đề xuất sáng kiến của mình. Nhưng ông Phạm Hùng không chấp nhận.

Trong thế “kẹt” đó, Long An quyết định thử “làm chui” trong một vài việc nhỏ, coi như thuộc thẩm quyền giải quyết của nội bộ tỉnh. Trước hết, Long An tạm chưa dám đụng đến những mặt hàng chiến lược như lúa gạo, vải, thịt, mà chọn hai mặt hàng là mía đường và lạc.

Năm 1977, mía đường do dân sản xuất trong tỉnh rất nhiều, lạc cũng vậy. Thế mà Nhà nước vẫn không mua được. Cán bộ và bộ đội vẫn không có đường, lạc và dầu để ăn. Vương mặc không phải ở khâu sản xuất mà là giá mua thấp, dân

không chịu bán. Trưởng ty Thương nghiệp trình với Bí thư, sau đó xin Chủ tịch tỉnh cho mua đường và lạc với giá sát với giá thị trường. Kết quả rất rõ: Vụ đó, tỉnh đã mua được 1.005 tấn lạc, gấp hơn 2 lần năm 1976 (415 tấn), 1.102 tấn đường, gấp 3 lần năm 1976 (308 tấn).

Sau khi đã có nguồn hàng dồi dào trong tay, tỉnh cho bán tự do tại các quầy hàng thương nghiệp theo giá cao. Nhờ đó, cuối năm 1977, ngành Thương nghiệp đã thỏa mãn nhu cầu đường trong dịp Tết Nguyên đán cho nhân dân địa phương, làm chủ thị trường trong tỉnh.

Ngoài ra, tỉnh còn dư một lượng lớn hàng hóa để đem nộp nghĩa vụ cho Trung ương. Nhưng vì thu mua theo giá cao nên khi giao nộp cho Trung ương, tỉnh cũng đề nghị cho giao nộp theo giá cao để cân đối ngân sách tỉnh. Đương nhiên, lúc đó, Trung ương không nhận, vì giá quá chênh lệch với giá chỉ đạo.

Vấn đề trở nên gay gắt: Nếu Trung ương không nhận thì coi như tỉnh vẫn không hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch của Nhà nước. Như vậy, tỉnh sẽ không có nguồn hàng công nghiệp đổi lưu từ Trung ương về, sẽ không có hàng để trao đổi với dân, sẽ không có tiền để bù cho ngân sách đã ứng ra trước đó để mua lạc và mía đường. Trong tình cảnh *bĩ cực* ấy, Long An đã tự tìm ra được lối thoát: Tỉnh liên hệ bán toàn bộ số hàng đó cho Công ty Xuất nhập khẩu của Thành phố Hồ Chí Minh, đương nhiên là bán theo giá cao. Công ty này trả cho tỉnh một phần bằng tiền, còn phần lớn bằng hàng công nghiệp và nguyên liệu, nhiên liệu nhập khẩu như phân bón, xăng dầu, xe đạp... Với số hàng này, tỉnh đem về bán lại hoặc trao đổi với nông dân theo giá thực tế của thị trường. Nhờ đó, tỉnh không những bù lại được số tiền đã ứng trước để thu mua nông sản mà còn thu được một số lãi đáng kể cho ngân sách tỉnh. Đã thế, việc quản lý và hạch toán lại rất thuận tiện. Người sản xuất phấn khởi. Nhà nước nắm được nông sản, cân đối được tài chính, thị trường ổn định. Mặc dù thu được kết quả tốt đủ mọi mặt như thế, nhưng vì làm trái với những quy tắc chung của cả nước, Thứ trưởng Bộ Nội thương phụ trách miền Nam báo cáo lên Chính phủ. Ngay sau đó, Phó Chủ tịch hội đồng Bộ trưởng Phạm Hùng đã chỉ thị cho Long An phải dừng lại, không được tiếp tục mua hàng nông sản thực phẩm theo giá cao nữa. Tất nhiên, lãnh đạo tỉnh Long An không thể cưỡng lại quyết định đó. Sự việc đến đó chấm dứt. Nhưng kết quả còn lại là: Thực tế đã khẳng định, những ý tưởng, tính toán của lãnh đạo tỉnh là có lý. Có thể áp dụng cơ chế thị trường để làm nghĩa vụ với Nhà nước, để giải quyết ách tắc cho cả sản xuất lẫn đời sống. Điều này đã trở thành mồi lửa âm ỉ cho những quyết định đột phá trong hai năm sau đó.

Hai năm sau, đến năm 1979, Nghị quyết của Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 6 đưa ra chủ trương “bung ra” và “cởi trói” cho sản xuất. Tỉnh Long An có thêm một chỗ dựa về quan điểm để tiếp tục thực hiện ý tưởng của mình.

4. Tìm kiếm sự đồng thuận

Đối với Trung ương, để đảm bảo nghiêm túc nguyên tắc tổ chức của Đảng, tất nhiên Long An không thể tự tiện thực thi kế hoạch của mình, mà vẫn phải báo cáo cấp trên. Nhưng cấp trên nào? Lộ trình báo cáo như thế nào? Đó là hai bài toán có ý nghĩa quyết định.

Rút kinh nghiệm năm 1977, lần này tỉnh chọn một lộ trình khôn khéo hơn. Sau khi có Nghị quyết của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Bí thư Tỉnh ủy lên Thành phố thăm dò ý kiến của ông Nguyễn Văn Linh, lúc đó là Ủy viên Bộ Chính trị phụ trách phía Nam. Ông Linh nói: Vấn đề liên quan đến tiền lương thì phải báo cáo anh Lê Đức Thọ. Sau đó, Bí thư Tỉnh ủy lại xin được trực tiếp lên báo cáo và xin ý kiến ông Lê Đức Thọ, Ủy viên Bộ Chính trị, Trưởng ban Tổ chức Trung ương Đảng. Nghe xong đầu đuôi câu chuyện, ông Lê Đức Thọ đồng ý ở mức “cho làm thử”. Tỉnh lại về xin ý kiến ông Nguyễn Văn Linh và cũng không quên báo cáo rằng, đã được ông Lê Đức Thọ đồng ý. Sau khi cử một trợ lý xuống tận Long An kiểm tra thực tế và báo cáo lại, ông Nguyễn Văn Linh cũng đồng ý cho làm thử.

Với hai “lá phiếu tối quan trọng đó, Bí thư Long An quyết định cho triển khai ngay kế hoạch, tạm thời chưa chính thức xin ý kiến của toàn thể Bộ Chính trị và Ban Bí thư Trung ương. *Đi với nội bộ tỉnh*, là người đã từng hoạt động bao năm trong máu lửa của chiến tranh, Bí thư Tỉnh ủy Nguyễn Văn Chính hiểu rất rõ: muốn đảm bảo thành công thì việc trước tiên là phải có sự nhất trí cao trong tỉnh.

Ngay từ phiên họp đầu tiên của Thường vụ Tỉnh ủy vào đầu năm 1980, cuộc đấu tranh giữa cái cũ và cái mới đã nổ ra gay gắt. Một vài vị còn đề nghị xem xét lại lập trường, quan điểm của những người đề xuất chủ trương mới. Có người đặt ra các câu hỏi: Nếu cứ mua giá cao như vậy thì còn phải theo đuổi giá cao đến bao giờ? Nếu giá cứ lên mãi, làm sao Nhà nước nắm được tiền, nắm được hàng? Làm như vậy có lợi cho ai? Có phải chỉ có lợi cho con buôn, những người giàu, những kẻ đầu cơ, trục lợi không?... Những người đề xuất chủ trương mới phải kiên trì giải thích, thuyết phục, bằng những lý lẽ đơn giản và nhất là bằng chính những kết quả thực tế ở địa phương và các tỉnh xung quanh. Bí thư Tỉnh ủy luôn nhắc đi nhắc lại quan điểm: “*Làm sao có lợi cho sản xuất, cho đời sống thì ta cứ làm. Trung ương cần ta phải sáng tạo, vận dụng sáng tạo tư tưởng, quan điểm của Trung ương vào cuộc sống.*”

Cuối cùng, Hội nghị nhất trí ra Nghị quyết cho tiến hành làm thử, vừa làm vừa theo dõi, kiểm tra, tổng kết, rút kinh nghiệm.

Sau khi Nghị quyết của Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã ban hành, vẫn có một số ngành và huyện, thị không chịu tổ chức thực hiện. Có nhiều cán bộ tỏ ra bỡ ngỡ, không tiếp cận kịp thời, có tư tưởng thấy chờ xem.” Ngay tại UBND tỉnh, hơn

hai tháng sau khi Nghị quyết của Ban Thường vụ Tỉnh ủy được ban hành, ủy ban tỉnh cũng chưa có văn bản pháp quy để tổ chức thực hiện. Cuối cùng, ngày 23/09/1980, UBND tỉnh mới ban hành Chỉ thị 31-UB/CT-80, thể chế hóa chủ trương cải tiến thu mua, phân phối, bù giá vào lương, tăng mức trợ cấp cho cán bộ xã. Bản thảo của bản chỉ thị lịch sử này cũng xuất phát từ Ban Kinh tế Tỉnh ủy.

5. Những bước tiến tới cải tiến mua và bán

Ngay sau khi có Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6, tỉnh Long An đã vận dụng ngay “cơ hội” hiếm có này để cải thiện tình hình kinh tế của tỉnh. Ngày 22 tháng 9 năm 1979, UBND tỉnh Long An ra Quyết định số 1995-UB/QĐ-79 về nâng giá mua lợn cho nông dân từ 30%-50%: “Giá thu mua heo con loại một là 6,5-7,5 đồng thay vì 5 đồng/kg trước nay”...^[295]

Kết quả là, hết 6 tháng đầu năm 1980, giá trị sản lượng thu mua lương thực và hàng nông sản thực phẩm của tỉnh Long An đã tăng lại. Chỉ trong 6 tháng đầu năm 1980, sản lượng lương thực mà tỉnh thu mua được đã gấp hai lần cả năm 1979, gia cầm tăng vượt mức năm 1976 và gần bằng mức cả năm 1978 và 1979 cộng lại, trứng (gà, vịt) tăng gần 10 lần.

Như vậy, sau khi có Nghị quyết 6 năm 1979 với việc *nói lỏng phương thức mua bán*, việc thu mua đã có những kết quả bước đầu khả quan. Điều này càng khẳng định những tư tưởng tỉnh đã áp dụng từ năm 1977: Nâng giá là đúng và phù hợp với thực tế.

Sáng ngày 26/06/1980, ba ngày sau khi có Nghị quyết 26 của Bộ Chính trị, Thường vụ Tỉnh ủy tổ chức một cuộc họp mang tính lịch sử. Sau khi Bí thư Tỉnh ủy khai mạc hội nghị, Phó Chủ tịch tỉnh phụ trách phân phối lưu thông Bùi Văn Giao báo cáo về chủ trương mới và nhấn mạnh rằng: đây là chủ trương có tính toàn diện, lâu dài, không chỉ cho công tác thu mua trước mắt, mà sẽ áp dụng trong toàn bộ quá trình phân phối lưu thông. Đó là phương thức mua bán hàn theo giá thỏa thuận, bù giá vào lương. Tiếp đó, phó Trưởng ty Thương nghiệp Hồ Đắc Hy trình bày cụ thể bằng cân đối hàng hóa: Số tiền chênh lệch thu được thông qua việc bán hàng giá cao (bằng giá bán cao trừ đi giá bán chỉ đạo) sẽ được phân phối cho việc bù giá vào lương, bù đắp chênh lệch giá thu mua, bù lỗ cho việc bán hàng để đấu tranh bình ổn giá thị trường. Ông khẳng định: Với lượng hàng thương nghiệp nắm trong tay, có đủ khả năng thu mua đạt kế hoạch, đủ sức giải quyết các nhu cầu hàng hóa. Cuối cùng, Bí thư Tỉnh ủy kết luận: “*Mua cao, bán cao, nhưng Nhà nước nắm được hàng, nắm được tiền, sản xuất phát triển, đời sống ổn định thì ta cứ làm. Ta làm rồi rút kinh nghiệm, tổng kết để củng cố phương án của mình cho hoàn thiện, bước đầu là làm thử để xem xét kỹ thêm tình*

hình thị trường giá cả.”

Kết thúc, hội nghị đã đi đến những quyết định lịch sử: Từ nay, việc thu mua không gò bó theo hợp đồng hai chiều hoặc trao đổi hai chiều theo giá chỉ đạo, mà mua theo giá thỏa thuận và bán theo giá thỏa thuận. Tự liệu sản xuất, vật liệu xây dựng các mặt hàng tiêu dùng quan trọng bán theo giá thấp hơn giá thị trường tự do 10-15% để hỗ trợ cho thu mua lương thực, nông sản, thực phẩm. Giá mua cũng thấp hơn giá thị trường tự do 10-15%. Ty Thương nghiệp cùng với Ủy ban Vật giá dự thảo hệ thống giá mới đối với số mặt hàng dự kiến đưa ra bán theo giá thỏa thuận, mua theo giá thỏa thuận.



Ảnh 52: Buổi họp bàn của Tỉnh ủy Long An ngày 26/06/1980

(Người đứng, mặc áo trắng là ông Bùi Văn Giao)

Số tiền chênh lệch thu được do bán giá thỏa thuận sẽ sử dụng để bù đắp các khoản chi:

- Chi cho thu mua lương thực, thực phẩm và hàng xuất khẩu.
- Bù lỗ cho số hàng giao Trung ương, cho các lực lượng vũ trang theo kế hoạch, cho các cơ quan, cho cán bộ công nhân viên chức (kể cả những người hưu trí, mất sức, thương binh) theo yêu chuẩn định lượng hàng được mua theo giá cung cấp.
- Bù lỗ cho số hàng cần thiết phải bán để lãnh đạo thị trường, đấu tranh bình ổn vật giá.
- Cứu tế xã hội...
- Số còn lại sẽ dành để bù đắp cho ngân sách địa phương.^[296]

Ngày 27/06/1980, Thường vụ Tỉnh ủy ra Quyết định 03-ĐB về biện pháp

thực hiện chủ trương mua bán hàng theo giá thỏa thuận.

Vải vóc được chọn là mặt hàng đầu tiên thí điểm bán “*phá giá*”, tức là bán tự do rộng rãi theo giá gần sát giá thị trường. Trước ngày triển khai giá mới, một số lượng lớn vải được chuyển tới các cửa hàng quốc doanh bán lẻ. Một, hai ngày đầu tiên, khách hàng đổ xô vào mua, chen lấn, xô đẩy nhau. Có nơi, công an phải vào can thiệp để giữ trật tự. Một số cán bộ lo lắng: Không biết rồi ra có đủ hàng để bán nữa hay không? Với sức mua như thế thì giá cả có phải tăng không? Tự thương hết hết hàng thì người tiêu dùng làm sao mua được?

Trước tình hình đó, ông Bùi Văn Giao đề nghị cho thêm ba ngày để triển khai tiếp.

Ông kể lại: “Từ trước đến nay mình không bán tự do, nay tự nhiên mình lại bán tự do thì cứ xô vào mua như phản ứng tự nhiên. Nhưng rồi họ thấy rằng, giá Nhà nước bán bằng giá ngoài thị trường thì dần dần họ sẽ thôi. Lúc bấy giờ, nếu lãnh đạo tỉnh mà yếu bóng vía, quyết định ách lại thì tôi chết. Tôi đề nghị cho ba ngày nghiên cứu để triển khai.”^[297]

Để giải quyết vấn đề tâm lý, ông cho thực hiện một mẹo nhỏ nhưng hiệu quả lại rất lớn: Vào tối khuya, khi mọi nhà đã gần tới giờ đi ngủ, ông lệnh cho toàn bộ đội xe tải của tỉnh, phủ kín bạt, tập trung ở các kho rồi đi đến các cửa hàng bán lẻ. Cả đêm, các xe đi lại tấp nập, đến sáng thì về lại trụ sở. Thấy hiện tượng này, dân tình nghĩ rằng trong xe đó chở đầy vải và hàng hóa. Mặt khác, ông cho tổ chức thêm nhiều quây lưu động ở khắp các phường của thị xã, ở các huyện và thị trấn.

Đến ngày thứ ba, quả nhiên dân không còn đổ xô vào xếp hàng mua nữa. Họ thấy việc mua bán rất dễ dàng, hàng hóa không khan hiếm, giá cả không chênh lệch nhiều so với giá thị trường, việc mua hàng để tích trữ không còn cần thiết nữa. Khi sức mua đã có vẻ bão hòa, tỉnh quyết định điều chỉnh giá xuống.

Sau hơn một tháng thử nghiệm, kế hoạch đạt được như mong đợi.

Thương nghiệp có thể chủ động trong việc điều phối lưu thông, nắm bắt và điều tiết thị trường, tác động và góp phần bình ổn giá cả. Vải (mặt hàng thử nghiệm chính lúc ban đầu) đã bán được bình thường. Lượng tiền mặt thu về lớn hơn số tiền mà ngân sách bỏ ra để mua vải giá cao.

Từ đó, bước đầu đã mang lại một khoản lợi nhuận nộp vào ngân sách, góp phần tăng thu tiền mặt, tăng thu ngân sách, đáp ứng nhu cầu cân đối tiền - hàng, cân đối ngân sách địa phương.

Kết quả quan trọng nhất đã chứng minh và khẳng định được rằng: Thay đổi cơ chế giá là việc hoàn toàn có khả năng thực hiện. Từ đây, tỉnh càng vững tin hơn và quyết tâm hơn để hoàn thiện và triển khai phương thức đổi mới của mình.

Tiến tới chế độ bù giá vào lương

Do thống nhất bán giá cao đối với các hàng tiêu dùng trong khi mức lương lại

chưa thể thay đổi, nên tỉnh phải thực hiện bù giá cho cán bộ công nhân viên chức. Cụ thể:

- Đối với *cán bộ công nhân viên chức*, thực hiện bù giá 9 mặt hàng bán cung cấp theo tiêu chuẩn định lượng (thịt lợn, cá hoặc trứng, rau, đường, bột ngọt, nước mắm, xà phòng, vải, chất đốt). Còn các mặt hàng khác thì bù theo giá tiêu chuẩn quy định. Cơ sở để tính bù dựa trên:

1/ Chênh lệch giá chỉ đạo và giá cao 9 mặt hàng bán cung cấp, nhân với tiêu chuẩn định lượng. Thí dụ: Thịt heo giá cung cấp theo phiếu là 3 đồng/kg, giá cao là 70 đồng/kg. Người có mức tem phiếu 1 kg được bù 67 đồng, người có mức tem phiếu 0,5 kg được bù 33,5 đồng. Cả 9 mặt hàng đều được tính theo cách đó. Theo tính toán của tỉnh, tổng mức bù giá cho một người thấp nhất là 59.7 đồng/tháng và cao nhất là 84 đồng/tháng/người...

2/ Chênh lệch giá của các mặt hàng khác, mức bù trung bình dự tính khoảng 46 đồng/tháng/người.

Từ hai căn cứ này, tính bình quân ra thì mức bù giá bằng 150% mức lương chính. Dựa vào tỷ lệ này, để khỏi phải tính toán cụ thể cho từng người (việc đó sẽ quá phức tạp), tỉnh quy định như sau: Người hưởng lương từ 40 đồng trở xuống được bù thống nhất 60 đồng. Người hưởng lương từ 41 đồng trở lên bù 150% trên mức lương. Mức bù giá sẽ được điều chỉnh khi giá chuẩn của địa phương lên xuống trên dưới 20%. Đối với *quân đội và công an*, cấp bù 150% trên mức ăn hàng tháng và tiền tiêu vật. Ví dụ: mức ăn hàng tháng là 27 đồng, cộng tiền tiêu vật 6 đồng thành 33 đồng, thì mức cấp bù hàng tháng sẽ là 50 đồng.

- Đối với *cán bộ hưu trí, mất sức, thương binh* cấp bù 150% trên mức lương hưu, trợ cấp mất sức, trợ cấp thương binh.

- Đối với *học sinh chuyên nghiệp* cấp bù 150% trên mức học bổng. Đối với *cán bộ xã*, từ tháng 12/1980, thực hiện bù giá bước thứ hai bằng trợ cấp: Bí thư, Chủ tịch: 100 đồng, xã đội trưởng, công an trưởng: 90 đồng, cán bộ xã ăn theo định suất: 80 đồng, cán bộ xã ăn theo bán định suất: 60 đồng, công an, du kích tập trung: 90 đồng; cán bộ y tế, giáo viên mẫu giáo: 80 đồng, cán bộ nghiệp vụ khác: 60 đồng...

Việc bù giá vào lương thực chất là việc chuyển từ cung cấp bằng hiện vật sang cung cấp bằng tiền. Việc này làm cho người dân và nhất là cán bộ công nhân viên chủ động hơn trong cuộc sống của mình. Trước đó cán bộ công nhân viên thường không mua được đầy đủ tiêu chuẩn hàng cung cấp của mình. Khi áp dụng chính sách mới, họ không cần thiết phải xếp hàng chờ đợi để mua, không còn phải bức mình vì thái độ cửa quyền của nhân viên bán hàng. Khi hàng hóa đã được bán tự do thì chợ đen cũng bớt sầm uất và dần dần mai một. Khi đã mở cửa bán hàng tự do thì chẳng còn ai cần đi mua hàng ở “cổng hậu” nữa. Nhờ bù giá, công nhân viên chức và lực lượng vũ trang được đảm bảo gần như đủ mức cung

cấp.

6. Những kết quả hiển nhiên

Báo Long An ngày 01/09/1980 viết trong xã luận:
“Mặc dù buổi đầu còn gặp nhiều khó khăn, va vấp không ít, nhưng nhờ biết vận dụng tương đối tốt hình thức trao đổi hàng, mua lẫn theo giá thỏa thuận, nên hoạt động của ngành thương nghiệp đã có những chuyển biến đáng kể. Số lượng hàng hóa Nhà nước thu mua được nhiều hơn. So với cùng thời kỳ này năm 1979, sản lượng thu mua được trong 9 tháng cuối năm 1980 về thịt heo hơi đã tăng gần bốn lần, trứng gà vịt tăng gấp 11 lần, thịt gia cầm tăng gấp hai lần, rau quả tăng bốn lần... Nhờ vậy, tỉnh vừa bảo đảm được việc nâng cao đời sống nhân dân, trước hết là cán bộ, công nhân viên, vừa làm tốt nghĩa vụ với Trung ương.

Nhờ giá cả và việc tiêu thụ sản phẩm được giải quyết khá hợp lý, bà con nông dân và công nhân càng thêm an tâm và phấn khởi lao động sản xuất, làm ra nhiều của cải cho xã hội hơn... Chỉ có tổ chức thu mua tốt, ngành thương nghiệp mới có nhiều hàng hóa để phục vụ xã hội, tham gia quản lý thị trường, cũng như kích thích sản xuất phát triển, làm cho thương nghiệp thực sự trở thành “nội trợ” của xã hội...”^[298]

Có thể kể đến những kết quả cụ thể trên nhiều mặt như sau:

1/ Về thu mua:

Với các mặt hàng nông sản, riêng quý IV năm 1980, đạt được 3.677.100 đồng, tăng 434% so với quý IV năm 1979. Lượng lương thực mua được qua 4 tháng cuối năm 1980 là 25.276 tấn, đưa số lương thực thu mua cả năm 1980 lên 62.000 tấn, gấp 3,4 lần năm 1979 và gấp hơn hai lần năm 1978.^[299]

Với lợn, riêng quý IV năm 1980 là 799 triệu đồng, vượt kế hoạch cả năm, trong khi quý I chỉ thu mua được 131,7 triệu đồng, quý II là 184,4 triệu đồng, quý III là 352,8 triệu đồng. Xét về số lượng, trong bốn tháng cuối năm, đã mua được 889 tấn lợn hơi, gấp 1,7 lần trong 8 tháng đầu năm, gấp 3,4 lần năm 1979, đưa số thực hiện kế hoạch cả năm 1980 lên 1.427 tấn, đạt 100% kế hoạch năm, giao nộp Trung ương được 950 tấn, đạt 190% kế hoạch. Nếu so với các tỉnh miền Tây là nơi có nhiều sản phẩm hàng hóa nhất, thì lần đầu tiên, Long An đã vươn lên gần xấp xỉ các tỉnh đó (Ví dụ: trong quý 4 năm 1980, Minh Hải mua được 1.183 tấn lợn hơi, Hậu Giang mua được 944 tấn.)^[300] Đối với hàng xuất khẩu như đậu phộng, 4 tháng cuối năm mua được 675 tấn, gấp ba lần 8 tháng đầu năm. Dứa mua được 902 tấn, gấp 1,5 lần 8 tháng đầu năm.^[301] Nhờ thu mua tốt nên trị giá xuất khẩu tăng nhanh: Năm 1983 đạt 3 triệu rúp - đô la, gấp ba lần 1980, năm 1984 đạt 6 triệu rúp đô la, gấp 12 lần năm 1981.^[302]

Về thu mua hàng công nghệ phẩm, nếu quý I năm 1980 thu mua được 6,2 triệu đồng, quý II: 3,33 triệu đồng, quý III: 3,7 triệu đồng thì đến quý IV, đã tăng lên 12 triệu đồng.^[303] Về đường thủ công, quý IV thu mua được 238 tấn, bằng 76,2% so với 8 tháng đầu năm, đưa tổng số thực hiện kế hoạch cả năm 1980 lên 550 tấn, giao nộp Trung ương được 282 tấn.

Sang năm 1981, tổng trị giá hàng hóa thu mua nội địa tăng hơn năm 1980 là 200%, năm 1982 tăng hơn năm 1981 là 88%. Tổng trị giá hàng thu mua xuất khẩu năm 1981 tăng hơn năm 1980 là 150%, năm 1982 tăng hơn năm 1981 là 267%.

Biểu 14: Kết quả thu mua năm 1980-1984^[304]

	1979	1980	1981	1982	1983	1984
Lương thực	17.869	61.400	74.200	77.700	118.100	138.000
Heo (lợn)	264	1.450	2.692	4.440	7.005	7.200
Đậu phộng (lạc)			1.003	1.150	1.980	2.900
Đay			230	829	1.070 (*)	400
Đường thủ công			2.900	2.700	2.398	3.500

Nguồn: Tỉnh ủy Long An. Báo cáo tổng kết đổi mới quản lý kinh tế ở Long An 1980- 1998, tháng 5 năm 1999.

2/ Về giao nộp cho Trung ương:

Tổng trị giá hàng hóa giao nộp Trung ương năm 1981 tăng hơn năm 1980 là 350%, năm 1982 tăng hơn năm 1981 là 108%. Nói chung, việc thu mua năm nguồn hàng và giao nộp sản phẩm cho Trung ương đều vượt kế hoạch và ngày một tăng.

Từ năm 1983, lần đầu tiên, trị giá hàng hóa giao nộp Trung ương lớn hơn nhiều trị giá hàng hóa Trung ương cung cấp cho tỉnh. Lương thực giao nộp Trung ương 1983 đạt 126% kế hoạch, bằng 88% tổng số thu mua và gần bằng tổng số giao nộp bốn năm 1976-1980 cộng lại.

Biểu 15: Đóng góp với Trung ương (giao nộp)

	Đơn vị	1979	1980	1981	1982	1983
Tổng trị giá	1.000 đồng	9.821	45.063	241.176	385.909	746.325
Lương thực	Tấn	3.500	36.100	47.700	57.000	106.000
Heo (lợn)	Tấn	68	950	1.950	2.508	3.885
Vải	1.000 met	1.072	875	645	514	1.980
Đường	Tấn		400	1.207	2.606	1.918

Nguồn: Tỉnh ủy Long An. Báo cáo tổng kết đổi mới quản lý kinh tế ở Long An 1980- 1998, tháng 5 năm 1999.

Bảng 16: Quan hệ giữa hàng giao nộp và hàng nhận về

Đơn vị: triệu đồng

Năm	1981	1982	1983
Hàng điều về Trung ương	241	385	746
Hàng nhận của Trung ương	213	216	223

Nguồn: Lưu trữ Tỉnh ủy Long An. Đề cương tóm tắt, phát biểu ý kiến của tỉnh Long An về một số mặt trong quản lý kinh tế ngày 02/05/1984.

3/ Về bán ra:

Doanh số bán lẻ của thương nghiệp quốc doanh và hợp tác xã mua bán năm 1984 gấp 26 lần năm 1980 (chưa loại trừ yếu tố tăng giá). Vòng quay vốn lưu động của ngành Thương nghiệp năm 1980 là 4,3, năm 1984 lên tới 8,3.^[305] Nhờ bán ra bình thường nên thương nghiệp đã góp phần điều tiết cung cầu hàng hóa. Ví dụ: Trong việc bù giá lương thực năm 1981, tỉnh đã dôi ra được gần 3.000 tấn gạo mà đáng lẽ phải bán theo tiêu chuẩn cho công nhân viên chức, lực lượng vũ trang. Từ tháng 2 đến tháng 5 năm 1985, nhờ thống nhất việc bù giá lương thực, toàn tỉnh đã dôi ra trên 1.000 tấn gạo...^[306] Đối với các mặt hàng thiết yếu khác cũng có hiện tượng tương tự. Cũng nhờ xóa bỏ được tem phiếu nên đã giảm phần lớn chi phí về thủ tục... Số đối tượng vi phạm giảm nhanh chóng: Năm 1977 có 120 vụ thì cho tới 1982 chỉ còn 47 vụ. Đời sống kinh tế và tinh thần của nhân dân địa phương đã được thổi một luồng gió mới, thoáng đảng, dễ chịu và có phần tung bừng hơn.

Trong báo cáo mà Đoàn nghiên cứu bù giá trình Hội đồng Bộ trưởng, có đoạn viết: “Hiện nay, Long An bán hàng ra bình thường và đều đặn, phù hợp với lực lượng hàng hóa của mình. Trong tháng 1 và 2 năm 1981, doanh số bán lẻ hằng tháng khoảng 8-9 triệu đồng... Những mặt hàng nào thương nghiệp có lực lượng bán ra bình thường thì giá cả tương đối ổn định, tuy có tăng nhưng chậm. Đặc biệt, mặt hàng thịt Nhà nước nắm được lực lượng tổ chức bán bình thường, thì giá cả thị trường trong sáu tháng qua tương đối ổn định, tăng không đáng kể. Có tháng đã kéo được giá thị trường xuống. Nhóm hàng công nghệ tiêu dùng trên 1.200 mặt hàng được quy định lại giá cao (thấp hơn giá thị trường từ do từ 5-15% tùy theo tính chất của từng mặt hàng), cũng bị giá thị trường tự do chi phối. Trong số này, có 148 mặt hàng phải điều chỉnh lại giá cho phù hợp với thời điểm, thậm chí có mặt hàng phải điều chỉnh nhiều lần trong một thời gian ngắn như mặt hàng vỏ, ruột xe đạp, xe đạp nguyên chiếc, v.v...”^[307]

4/ Về giá cả:

Sau khi cải tiến chế độ phân phối lưu thông, giá cả đã góp phần tích cực vào việc ổn định giá thị trường. Sáu tháng đầu năm 1980, có mặt hàng lên xuống thất thường, nhưng đến quý IV năm 1980, giá cả thị trường của các mặt hàng chủ yếu trong diện bù giá như gạo, thịt, cá, trứng, rau, bột ngọt, đường, bột giặt tương đối

ổn định và có chiều hướng giảm giá.

5/ Về lưu thông - phân phối:

Hàng hóa được lưu chuyển nhanh hơn, với con đường ngắn hơn từ sản xuất tới tiêu dùng. Với giá thỏa thuận, nông dân không còn bị ép cấp, ép giá tình trạng tiêu cực lợi dụng mua hàng theo giá cung cấp để mua đi bán lại kiếm lời đã được khắc phục. Tâm lý lo sợ hàng hóa khan hiếm, giá cả đột biến đã dần dần được giải tỏa. Mọi người chỉ mua hàng khi thực sự cần thiết, nhờ đó cũng góp phần giảm bớt căng thẳng cung - cầu. Người dân cũng tự do hơn trong việc chi tiêu.

Tình hình ngành thương nghiệp cũng được cải thiện rõ rệt. Lợi nhuận thương nghiệp năm 1980: 2,4 triệu/năm; năm 1981: 16 triệu; năm 1982: 26 triệu; năm 1983: 52 triệu. Thương nghiệp tư nhân không những không bị loại trừ mà được coi như một thành phần kinh tế xã hội.

Biểu 17: Tỷ lệ giữa hàng nông sản trong tay Nhà nước và hàng lọt ra thị trường

	1980	1981	1982	1983
Lương thực	34/66	55/45	56/44	59/41
Heo thịt	23/77	31/69	41/59	51/49

Nguồn: Tỉnh ủy Long An. Báo cáo tổng kết đổi mới quản lý kinh tế ở Long An 1980-1998, tháng 5 năm 1999.

6/ Về tác dụng đối với sản xuất:

Giá trị tổng sản lượng nông nghiệp và công nghiệp tính theo giá cố định hằng năm cũng đều tăng. Giá trị tổng sản lượng công nghiệp năm 1981 tăng hơn năm 1980 là 50%, năm 1982 tăng hơn năm 1981 là 20%. Giá trị tổng sản lượng nông nghiệp năm 1982 tăng hơn năm 1981 khoảng 30%.

Nhờ giá cả hợp lý, đảm bảo ba lợi ích, chẳng những ngành thương nghiệp thu mua được nhiều hàng mà người sản xuất cũng phấn khởi làm ra nhiều sản phẩm. Một thí dụ cụ thể: Chỉ tính về đàn heo, trước ngày áp dụng phương thức thu mua mới, cả tỉnh chỉ có 6 vạn con, đến đầu năm 1981, con số này đã lên đến 109.106 con.

Hiện tượng lãi giả, lỗ thật được bao bọc bởi các lớp giá chỉ đạo và những định mức kinh tế kỹ thuật cũ kỹ, lạc hậu đã dần dần được lột bỏ.

7/ Về cân đối tiền mặt:

Một trong những lý do của những do dự không dám áp dụng cơ chế mua cao bán cao là: Sẽ dẫn tới tình trạng mất cân đối tiền mặt, vì nếu mua theo giá cao thì sẽ phải chi rất nhiều tiền mặt. Tình trạng đó vốn đã rất nghiêm trọng khi mua bán theo giá chỉ đạo, có thể sẽ trở thành một sự khủng hoảng không thể cứu vãn được. Đã có người nói: Nếu làm như Long An thì Nhà nước phải nhập hàng nghìn chiếc máy in tiền. Nhưng trong thực tế, ngay những tháng đầu tiên, tình

hình đã diễn biến ngược lại: Khoản chênh lệch giữa lượng tiền mặt thu bán hàng và lượng tiền chi mua hàng là khá lớn.

Lượng tiền thu do bán hàng quý IV năm 1980 là 24,3 triệu đồng, xấp xỉ bằng ba quý trước cộng lại. Sáu tháng đầu năm 1980, tiền mặt bội chi đến 14,6 triệu đồng, nhưng vẫn chỉ thu mua được thấp. Đến tháng 9 năm 1980, đã bội thu 1,2 triệu đồng, đến tháng 11-1980, đã bội thu được 12,7 triệu đồng, gấp 1,5 lần so với 8 tháng đầu năm, đưa tổng số thu cả năm lên 156,3 triệu đồng, đạt 130% kế hoạch.

Qua 5 năm cải tiến phân phối lưu thông 1981-1985, ngân hàng tỉnh có tổng thu tiền mặt tăng gấp 15 lần. Vòng quay tiền mặt cũng tăng lên nhanh chóng: Năm 1980 là 2,4 vòng, năm 1984 lên tới 3,8 vòng.^[308] Ngân hàng đã bảo đảm tương đối tốt các nhu cầu chi bức thiết của địa phương. Đặc biệt, chi thu mua hàng nông sản thực phẩm thường chiếm tỷ trọng xấp xỉ 70% tổng chi tiền mặt mà ngân hàng vẫn đáp ứng được kịp thời. Ngay cả vào thời vụ thu mua, tiền mặt cũng bớt căng thẳng hơn, không để nợ thu mua kéo dài như bệnh kinh niên của những năm trước. Kể cả trong các đợt cao điểm thu mua, số nợ dân cũng rất ít so với các tỉnh khác ở Nam bộ.

8/ Về tín dụng:

Tính đến năm 1985, trên lĩnh vực đầu tư tín dụng, ngân hàng đã dành một số vốn thích đáng để đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật cho các ngành kinh tế: Phát triển thủy lợi, mở rộng giao thông, đầu tư xây dựng các cửa hàng, kho tàng, trạm trại cho các công ty, xí nghiệp... Hầu hết các công trình đều đưa vào sử dụng nhanh, phát huy được tác dụng tốt. Rõ nét nhất là vốn đầu tư đã góp phần mở rộng diện tích lúa hai vụ ở các huyện phía Bắc của tỉnh lên 20.000 ha, tăng diện tích đậu phộng từ 4.000 ha lên 12.000 ha ở hai huyện Đức Hòa và Đức Huệ. Ngân hàng đã tích cực mở rộng đầu tư theo chiều sâu, tăng năng lực sản xuất cho tất cả các ngành kinh tế quốc doanh và kinh tế tập thể. Trong 5 năm, ngân hàng đã đầu tư cho kinh tế quốc doanh 45 triệu đồng, kinh tế tập thể 40 triệu. Riêng trong lĩnh vực phân phối lưu thông, đã đầu tư để xây dựng mới, mở rộng và sửa chữa gần 180 cửa hàng thương nghiệp, xây dựng mới và mở rộng trên 300 cửa hàng, nhà kho cho các hợp tác xã mua bán xã, phường.

9/ Về cân đối ngân sách:

Từ chỗ bị động và thụ động trong cán cân ngân sách, sau bước đột phá này, tỉnh đã cân bằng được ngân sách, chủ động đáp ứng những nhu cầu cơ bản của kinh tế địa phương.

Năm 1984, tổng thu ngân sách địa phương gấp 20 lần năm 1980 (trong khi đó chỉ số giá năm 1984 so với năm 1980 là 6 lần). Trong đó, thu từ kinh tế quốc doanh tăng 24 lần, thu từ kinh tế tập thể, cá thể tăng 13,4 lần. Số thu từ kinh tế quốc doanh ngày càng tăng và chiếm tỷ trọng lớn trong tổng thu ngân sách địa

phương. Năm 1984, tỷ trọng này đạt gần 40%. Chỉ trong vòng 4 năm 6 tháng, số thu về chênh lệch giá địa phương (ngoài số chênh lệch giá theo chế độ của Trung ương) lên tới trên một tỷ đồng, gần bằng tổng số thu ngân sách bốn năm 1980-1983 cộng lại. Ngân sách Nhà nước giảm chi bù lỗ 233 triệu năm 1985.

Cho đến quý III năm 1980, phong trào gửi tiền tiết kiệm ở Long An bị chững lại. Nguyên nhân là: Chính sách lãi suất tiết kiệm chưa phù hợp với tình hình giá cả, bộ máy quỹ tiết kiệm còn thiếu và yếu, công tác tuyên truyền chưa làm đến nơi đến chốn, thiếu kiểm tra kiểm soát, để xảy ra những hiện tượng tham ô, dân không dám gửi tiết kiệm vì vẫn còn sợ rằng gửi tiết kiệm sẽ bị kiểm kê và trưng thu.

Từ những tháng cuối năm 1980, nhờ chú ý khắc phục những nhược điểm trên, lại do không phải dành tiền để mua hàng tích trữ, phong trào gửi tiền tiết kiệm đã có những chuyển biến đáng kể. Tính đến cuối năm 1980, toàn tỉnh có 47.485 sổ tiết kiệm (tăng gấp 2,1 lần), với tổng số dư 1.7 triệu đồng (tăng gấp 1.7 lần năm 1976)..[309].

Trong những năm trước đây, tình hình thu thuế công thương nghiệp của Long An không được khả quan. Do tiến hành cải tạo công thương nghiệp, phần lớn việc kinh doanh của tư nhân không được thừa nhận, phải thực hiện lén lút. Đã thực hiện lén lút thì không thể đăng ký kinh doanh. Mà không đăng ký kinh doanh thì không có căn cứ để thu thuế. Cuối cùng, kết quả của cải tạo đối với ngân sách Nhà nước là: “Gậy ông đập lưng ông.”

Từ ngày cải tiến phân phối lưu thông, Long An nói lỏng cho tư nhân kinh doanh và cho đăng ký chính thức. Đến ngày 10/09/1980, toàn tỉnh đã có hơn 17.000 hộ đăng ký kinh doanh công thương nghiệp. Nhờ đó, bên cạnh thuế nông nghiệp là chủ yếu, tỉnh còn có một nguồn thu khá lớn là thuế công thương nghiệp.

Đến đầu năm 1981, Long An đã tiến hành lập sổ bộ thuế, điều chỉnh doanh thu cho sát với thực tế. Trước hết, các địa phương đã điều tra hoạt động kinh doanh, xếp nhóm kinh doanh theo ngành, hộ, từ đó tính thuế, lên sổ bộ. Đến hết quý III năm 1981, các địa phương đã hoàn thành việc lập sổ bộ thuế đối với 10.000 hộ sản xuất, kinh doanh cố định.

Trong 8 tháng đầu năm 1981, ngành Tài chính tỉnh đã thu thuế công thương nghiệp bằng mức thực hiện kế hoạch của cả năm 1980. Riêng trong tháng 8 năm 1981, số thu đạt mức cao nhất so với các tháng trước và gần bằng một nửa năm 1979.

7. Sự lan tỏa của mô hình Long An

ới những kết quả hiển nhiên kể trên, sau mấy năm, “cán cân” khen chê, ủng

V hộ - phản đối đã thay đổi theo hướng thuận lợi.

Tháng 3/1984, trong báo Cáo gửi Ban Bí thư, ông Hồ Nghinh, Phó ban Kinh tế Trung ương đã đề nghị Ban Bí thư chọn thêm một hoặc vài tỉnh ở đồng bằng sông Cửu Long và một tỉnh Trung Trung Bộ làm “thí điểm”, có sự chỉ đạo chặt chẽ của Ban Bí thư và mời một số chuyên viên của tỉnh Long An cùng tham gia. Báo cáo cũng đề nghị cho mời một số tỉnh bạn ở đồng bằng sông Cửu Long cử đại diện đến nghiên cứu, tìm hiểu cách làm của Long An, sau đó xin Ban Bí thư và Hội đồng Bộ trưởng cho phép thử áp dụng kinh nghiệm của Long An tại địa phương ấy.

Tiếp đó, với tư cách Trưởng đoàn của Ban kinh tế Trung ương đã đi nghiên cứu tại Long An, ông Hồ Nghinh gửi một bản kiến nghị tới Hội đồng Bộ trưởng (HĐBT). Trong kiến nghị có viết:

“Đoàn kiến nghị Thường vụ Hội đồng Bộ trưởng sớm có kết luận về thí điểm Long An và sớm có chủ trương thống nhất trong cả nước về việc bù giá, bù lương. Không nên để kéo dài tình trạng mỗi tỉnh làm một kiểu như hiện nay (tức đầu năm 1981, một số tỉnh ở B2 cũ cũng có bù giá) gây nên sự suy bì về thu nhập thực tế của cán bộ, công nhân viên giữa các tỉnh. Trong khi chờ đợi, nếu Trung ương cho phép thì những tỉnh có điều kiện tương tự Long An (các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long) Có thể vận dụng kinh nghiệm của Long An. Có thể cho các tỉnh này làm trước để tạo thêm nguồn tiền - hàng hỗ trợ cả nước. Các thành phố, các khu công nghiệp và các tỉnh tuy ít nông sản, thực phẩm nhưng có thể mạnh về hàng công nghiệp, vật liệu xây dựng, lâm sản... cũng có thể vận dụng kinh nghiệm Long An, tổ chức trao đổi hàng hóa với các tỉnh giàu nông sản, thực phẩm để bổ sung cho mình ngoài phần Trung ương phân phối. Nhà nước cần tăng cường quản lý thống nhất hàng - tiền - giá - ngân sách - chính sách - chế độ, đồng thời mở rộng quyền tự chủ cho địa phương...”^[310]

Đến giữa năm 1984, tại Hội nghị Trung ương lần thứ 6 bàn về đổi mới cơ chế, bản báo cáo về kinh nghiệm Long An trong cải tiến công tác phân phối lưu thông đã được hoan nghênh. Nhiều vị coi như đã tìm được lối ra cho nền kinh tế.

Tháng 7 năm 1985, Hội nghị Trung ương 8 ra Nghị quyết về việc cải cách giá và bù giá vào lương trên phạm vi cả nước.

Đúng hôm bế mạc Hội nghị, báo *Đại đoàn kết* có bài của nhà báo Trần Đình Vân viết:

“Đầu năm 1980, có tin rằng Long An thất bại thảm hại, rằng Bí thư tỉnh đang cầu cứu Trung ương xin hàng, xin tiền khẩn cấp. Tin dữ thì rất nhiều. Nào là “điếc không sợ súng, các tay kinh tế sừng sỏ ngoài này còn chưa dám đụng đến tem phiếu nữa là mới ở rùng rợn, nào là “đã làm phải đồng loạt, chứ một mình Long An đơn độc không còn tem thiếu, lại nằm cạnh Sài Gòn, riêng bọn con buôn Sài Gòn kéo về vét hàng đã đủ chết...”

Một cán bộ Long An nói với tôi:

“Nếu đúng là Long An thất bại thì tội phen này chủ Chín Cần lãnh đủ.”

Tôi cũng ái ngại cho anh Chín. Thời đánh Mỹ, anh hoạt động lâu năm vùng ven Sài Gòn, làm Bí thư tỉnh Mỹ Tho. Sau Tết Mậu Thân, anh làm Bí thư phân khu 23, có lần tôi nghe tin anh hy sinh. Sống sót đến ngày nay chẳng lẽ đi vào hoạt động kinh tế, anh mới chịu “thương vong” hay sao? Người ta lại nhắc đến tin đồn rằng, sau giải phóng, cấp ủy Long An tịch thu được rất nhiều vàng nhưng không chịu nộp Nhà nước, lại giấu đi rồi bí mật tung vàng ra đổi lấy tiền, lấy hàng, giở trò bù giá, bù lương, nay cái kho vàng ấy cạn thế là lộ mặt...

Ngày chót của Hội nghị Trung ương lần thứ 8, tôi đi tìm anh Chín Cần và anh Sáu Kiến sau khi tôi nghe tin Nghị quyết bù giá vào lương, xóa bỏ tem, phiếu đã được thông qua.

Năm tay hai anh, tôi chúc mừng thành công của Long An. Tới Hội nghị Trung ương này là dứt điểm, không còn trên thế chông chênh thả nổi mãi nữa. Thả nổi đã gần năm năm. Vậy hóa ra đâu chỉ có trong chiến tranh, mà cả trong hoạt động kinh tế cũng phải an ngóc, kiên cường, dám sống chết trong đấu tranh căng thẳng, năm này qua năm khác trụ bám đến cùng, để giữ gìn một cơ chế mới, rất tự tin trong việc mở một mũi nhọn đột phá vào thành trì quan liêu, bao cấp [311]

Tóm lại, sau năm năm “bám trụ”, đến giữa năm 1985, mô hình của Long An đã được vận dụng và thực thi. Nghị quyết Hội Trung ương Đảng lần thứ 8 (khóa V) viết: *“Phải dứt khoát xóa bỏ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp thực hiện đúng chế độ tập trung dân chủ, hạch toán kinh tế và kinh doanh xã hội chủ nghĩa.”* Hội nghị đã ra Nghị quyết 8 nổi tiếng về việc dứt khoát xóa bỏ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp, mà khâu đột phá là giá - lương - tiền, bắt đầu bằng bù giá vào lương và mua bán một giá. Nội dung xóa bỏ quan liêu - bao cấp trong giá - lương - tiền lúc đó là: Tính đủ chi phí hợp lý, bảo đảm tiền lương thực tế, xác lập quyền tự chủ tài chính của các ngành kinh tế - kỹ thuật, các địa phương và đơn vị cơ sở chuyển hẳn sang hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa, điều chỉnh mặt bằng giá cả, bãi bỏ chế độ cung cấp hiện vật theo giá bù lỗ, chuyển sang chế độ trả lương bằng tiền, xác định lại hệ thống lương cơ bản thống nhất trong cả nước.

Ngay sau Hội nghị này, hàng loạt tỉnh như Tây Ninh, An Giang Quảng Nam - Đà Nẵng, rồi ngoài Bắc có Hải Phòng lần lượt áp dụng cơ chế Long An.

Một tháng sau, ngày 10/08/1985, Bộ Chính trị ra Nghị quyết số 28- NQ/TU về việc phê chuẩn các phương án giá và lương:

“Việc thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 8 của Ban Chấp hành Trung ương là một quá trình phấn đấu toàn diện, đồng bộ, kiên quyết, khẩn trương, có bước đi vững chắc. Việc tính đúng tính đủ chi phí, xóa bỏ bao cấp, xóa bỏ bù lỗ

trong nền kinh tế quốc dân cũng phải làm từng bước, phù hợp với tình hình cụ thể trước mắt..., tiến tới giảm dần và xóa bỏ bù lỗ đối với những mặt hàng tạm thời còn bù lỗ, tạo dần nguồn tích lũy cho công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa... “[312]

Đến Đại hội Đảng lần thứ VI, tháng 12 năm 1986, mấy chủ trương quan trọng sau đây đã được khẳng định:

1/ Thừa nhận kinh tế nhiều thành phần.

2/ Thừa nhận cơ chế thị trường và giá thị trường.

Theo tinh thần của Đại hội Đảng lần thứ VI, từ năm 1987, Chính phủ *liên tục điều chỉnh giá các vật tư* bán cho các xí nghiệp và hợp tác xã. Trong suốt hai năm, tổng cộng đã có 6, 7 lần điều chỉnh giá các mặt hàng, để cho tới năm 1989, giá bán buôn vật tư cho các xí nghiệp đã lên tới sát giá thị trường thế giới.

Đến năm 1989, chế độ tem phiếu cũng đã hoàn toàn bị xóa bỏ trên cả nước.

Như vậy là sau 9 năm, mũi đột phá từ Long An đã lan tỏa ra cả nước...Đến nay, sự nghiệp sáng tạo táo bạo của Long An đã được Đảng và Nhà nước ta đánh giá rất cao.

Tiêu biểu cho sự đánh giá đó là lời phát biểu của Chủ tịch nước Trần Đức Lương trong dịp về thăm và làm việc với Long An tháng 2 năm 2005: “Cần phát huy tinh thần sáng tạo, dám nghĩ dám làm. Bắt đầu thời kỳ Đổi mới, Long An là nơi đi đầu đề nghị bỏ bao cấp, bỏ cơ chế tem phiếu và trên cơ sở thực tiễn của Long An Trung ương đã tổng kết để đổi mới cơ chế này.” [313]

CHƯƠNG 17 - TỪ KHO BẠC AN GIANG ĐẾN HỆ THỐNG KHO BẠC CẢ NƯỚC

Trong tất cả những quốc gia áp dụng cơ chế thị trường, bao gồm các nước tư bản chủ nghĩa cũng như phần lớn các nhà nước phong kiến trước đây, kho bạc là trái tim của hệ thống tài chính tiền tệ. Nó là chiếc kết không lồ của bộ máy nhà nước. Đó là nơi tập trung các nguồn thu của quốc gia và cũng là nơi xuất tiền để chi cho mọi công việc từ kinh tế, xã hội, văn hóa đến quốc phòng và an ninh. Trong hệ thống đó, các ngân hàng chỉ là cơ quan kinh doanh tiền tệ, có nhiệm vụ cho vay, nhận gửi. Ngân hàng Trung ương được Nhà nước giao trách nhiệm phát hành tiền tệ theo những định mức quy định và quản lý hệ thống lưu thông tiền tệ *đó*. Nguồn thu và chi của quốc gia không liên quan đến ngân hàng. Trong hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa, hầu hết các quốc gia đều không có hệ thống kho bạc. Việc thu và chi cho ngân sách được thực hiện ngay ở ngân hàng quốc gia. Trong hệ thống này, ngân hàng quốc gia đã biến tướng thành một bộ máy tài chính hơn là bộ máy kinh doanh tiền tệ.

1. Hoạt động ngân sách quốc gia

Thời kỳ trước năm 1975, Ở miền Bắc Việt Nam, không có một cơ quan độc lập để quản lý Quỹ Ngân sách Nhà nước. Quỹ này do cơ quan Ngân hàng Nhà nước Trung ương quản lý.

Từ năm 1975, đất nước thống nhất, mô hình tổ chức quản lý, điều hành Quỹ Ngân sách Nhà nước ở miền Bắc được thống nhất áp dụng cho cả miền Nam.

Trước năm 1990, mô hình tổ chức và cơ chế điều hành, quản lý việc thu chi Quỹ Ngân sách Nhà nước ở Việt Nam như sau: Cơ quan tài chính có chức năng lập kế hoạch ngân sách. Quá trình quản lý điều hành ngân sách Nhà nước lại do ngân hàng và tài chính cùng phối hợp thực hiện, trong đó, tất cả các khoản thu nộp vào ngân sách Nhà nước đều tập trung vào quỹ ngân sách do ngân hàng quản lý. Mọi thông tin ...những khoản thu từ cơ sở được chuyển về ngân hàng, sau đó mới chuyển qua cơ quan tài chính.

Sau khi nhận được thông tin thu, bộ phận ngân sách Nhà nước trong cơ quan tài chính thực hiện việc phân bổ ngân sách đến các cơ quan, tổ chức theo kế hoạch đã duyệt. Đồng thời, bộ phận ngân sách Nhà nước trong cơ quan tài chính còn có chức năng theo dõi, điều hành, kiểm tra các khoản thu chi ngân sách. Do vậy, trên thực tế, Quỹ Ngân sách Nhà nước được hai cơ quan Ngân hàng Nhà nước và Bộ Tài chính cùng làm nhiệm vụ quản lý và chấp hành, đồng thời cùng

theo dõi hạch toán và điều hành quỹ này. Mô hình tổ chức, điều hành này được thực hiện từ Trung ương tới các tỉnh thành trong cả nước.

Thời kỳ 1987-1988, tình hình kinh tế tài chính ở các địa phương đều lâm vào tình trạng nguy kịch, lạm phát tới ba con số, giá hàng hóa tăng lên mức 28%/tháng, khu vực tài chính công tại Các địa phương hầu như rơi vào tình trạng Nhà nước không kiểm soát nổi. Tại An Giang, các khoản thu được nộp vào ngân sách rất chậm, do cơ chế luân chuyển chứng từ về ngân sách của cơ quan ngân hàng phải qua nhiều tầng nấc: Xã nộp lên huyện, huyện nộp lên tỉnh, đó là chưa kể qua mỗi nấc, lại phải chờ ở đó một thời gian mới có sự chuyển lên cấp trên. Vì vậy, trung bình mỗi thông tin về một khoản thu dưới huyện nộp ngân sách tập hợp được về đến bộ phận ngân khố trong ngân hàng tỉnh, phải mất thời gian khoảng một tháng. Chứng từ nằm tại ngân hàng cũng khoảng một thời gian tương đương như vậy mới được thông báo sang cho cơ quan tài chính, sau đó cơ quan tài chính mới lên kế hoạch xuất cho các cơ quan khác. Đó là *đường đi của Chứng từ*. Ngoài ra còn nhiều chuyện ziczac liên quan đến vấn đề quản lý.

Ngân hàng Nhà nước lúc đó vừa có chức năng quản lý Nhà nước, vừa có chức năng kinh doanh tiền tệ, tín dụng đối với các đơn vị kinh tế. Trên thực tế, do hoạt động kinh tế còn mang tính kế hoạch, tập trung, bao cấp, cho nên trong hoạt động của ngân hàng, chức năng quản lý lấn át chức năng kinh doanh. Điều này đã làm cho ngân hàng khó có thể thực hiện đầy đủ và có hiệu quả những nhiệm vụ của nó.

Trong chức năng quản lý Quỹ Ngân sách Nhà nước, ngân hàng sử dụng ngân sách như thế nào thì cơ quan tài chính khó kiểm soát được. Cơ quan tài chính muốn chi ngân sách cũng phải phụ thuộc vào ngân hàng.

Tình trạng trên gây khó khăn cho công tác điều hành và sử dụng ngân sách Nhà nước. Nhiều kế hoạch kinh tế, xã hội ở cơ sở thường xuyên bị chậm trễ, thậm chí không thực hiện được do phải chờ ngân sách.

Tình trạng đó kéo dài dẫn đến sự hỗn loạn từ cơ sở. Một số xã thu được một khoản tiền nào đó thì không nộp lên huyện, huyện thu được cũng không nộp lên tỉnh mà dùng tiền đó chi. Khi chưa có ngân sách tỉnh chuyển về địa phương thì địa phương vay tiền của dân để chi. Theo nguyên Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh An Giang: “Họ thông báo cho dân là Nhà nước vay tiền. Lãi suất cao tới 12-15%, tháng, thế là dân có bao nhiêu tiền đem cho vay rồi họ lấy tiền đó để chi tiêu. Trên tỉnh không biết gì hết, hệ thống tài chính hầu như hỗn loạn, không nắm, không quản được và cũng không chỉ đạo, khống chế được.”^[314]

Quan hệ giữa tỉnh với Trung ương trong việc điều hành thu - chi cũng gặp nhiều khó khăn. Khi tỉnh cần chi cho một kế hoạch, dự án nào đó thậm chí chi lương cho hệ thống chính trị cũng không có tiền. Tỉnh phải đến ngân hàng đăng ký trước hàng tuần, có khi cả nửa tháng, rồi lại phải có quan hệ tốt với ngân hàng

mới rút được tiền mặt ra đúng vào kỳ phát lương hằng tháng. Tình trạng này do nhiều nguyên nhân. *Thứ nhất*, thời kỳ này, tỷ lệ lạm phát cao tới ba con số, trong khi tiền mặt thiếu nghiêm trọng. Nhà nước chỉ không chế khối lượng tiền in ra chứ không không chế những khâu khác, ví dụ, khâu tài trợ tín dụng bằng ngân sách: Đơn vị nào cần vay ngân hàng một khoản tiền, nếu được ngân hàng “duyet”, số tiền đó sẽ được chuyển vào tài khoản của đơn vị. Khi đơn vị đó cần tiền để luân chuyển hàng hóa, ví dụ như nhập vật tư nông nghiệp để cung cấp cho nông dân rồi thu mua lúa của họ chẳng hạn, thì không có tiền mặt, lại phụ thuộc vào ngân hàng. Nhiều khoản chi ngân sách không thực hiện được, vì khi ngân hàng đáp ứng được tiền mặt thì giá cả đã thay đổi lớn. Chẳng hạn, kinh phí dự án xây dựng cơ bản thường được duyệt vào đầu năm trong khi đó giá vật tư mỗi tháng trượt giá tới hai con số, do đó, lại phải duyệt lại kinh phí, kế hoạch ngân sách lại bị vỡ.

Thứ hai, tình trạng quản lý tài chính gần như rơi vào hỗn loạn. Trung ương không quản được địa phương. Địa phương thì cứ dùng ngân sách Trung ương mà chi. Ngân sách huyện, xã đối với tỉnh cũng như vậy. Ngân sách cơ sở (huyện, xã) thường xuyên trong tình trạng không thu được mà nếu có thu được là họ chi để xài luôn, không điều về tỉnh. Tình trạng đó cứ diễn ra mà tỉnh không nắm được, không không chế được. *Thứ ba*, để lập lại trật tự trong việc quản lý thu chi ngân sách, để việc điều hành, kiểm soát ngân sách có hiệu quả, việc quản lý, điều hành ngân sách Nhà nước phải là một thể thống nhất từ khâu lập kế hoạch đến quá trình tổ chức thu - chi, kiểm soát tiền tệ.

Những lý do trên dẫn đến việc cần phải lập một cơ quan riêng đảm nhiệm mọi hoạt động liên quan đến ngân sách Nhà nước.

2. Thành lập Kho bạc Nhà nước tỉnh An Giang

Ông Nguyễn Văn Hơ, nguyên Bí thư Tỉnh ủy An Giang thời kỳ đó kể lại: “Đột phá ở An Giang là một loạt chiến dịch dây chuyền. Từ chiến dịch này, bắt buộc phải mở sang chiến dịch kia, không dừng được. Do sửa trong sản xuất thì phải sửa trong lưu thông. Đã sửa trong lưu thông thì phải sửa trong cả cơ chế thuế. Khi đã sửa thuế rồi thì hệ thống ngân hàng cũ không thích hợp nữa. Theo cơ chế của ngân hàng trước đây, ngân hàng có bao nhiêu tiền, mình đâu có biết. Họ cho cho vay bao nhiêu, còn bao nhiêu, mình cũng không hay. Những người vay tiền có trả được không, nợ hay động như thế vào... mình không quản lý được. Trên danh nghĩa, trên sổ sách thì có vẻ như ngân hàng có vốn, có tiền. Nhưng khi tỉnh cần dùng tiền cho việc này việc kia thì lại không có, quá nhiều thứ thủ tục ngân hàng rắc rối.

Tỉnh quyết định, tất cả các khoản thu không nộp cho ngân hàng, mà tập trung

về kho bạc. Đó là một sáng tạo. An Giang là nơi đầu tiên áp dụng chế độ kho bạc. Điều đó cũng không dễ với cơ chế quản lý ngân khố của Trung ương. Ở Trung ương đã có ý kiến thắc mắc, tại sao An Giang lại làm khác cơ chế chung như vậy. Nhưng rõ ràng, nếu không tập trung các nguồn thu về kho bạc thì cũng không thể nào chủ động chi các nhu cầu của tỉnh. Kho bạc là một yếu tố tất yếu trong việc chuyển đổi cơ chế.”

Thời gian này, Trung ương cũng nắm được tình hình hỗn loạn trong quản lý, thu chi ngân sách Nhà nước và những khó khăn của các địa phương trên cả nước. Đã có một số ý kiến cho rằng, nên tách bộ phận ngân khố ra khỏi ngân hàng, thành lập một cơ quan ngân khố Nhà nước riêng. Song, trên Trung ương vẫn còn nhiều ý kiến, chưa có sự thống nhất.

Giám đốc Chi cục Kho bạc Nhà nước tỉnh An Giang kể lại: “Tôi có nghe nói tại Hội nghị ngành Tài chính ở Hà Nội, lúc đó Chủ tịch HDBT Đỗ Mười có nói: Phải xem lại cái mô hình ngân khố trước đây, tách người quản lý độc lập có gì hay hơn ta không? Chứ còn làm chung như hiện nay thì thấy có cái gì hay?”^[315]

Sau Hội nghị Tổng kết ngành Tài chính tháng 8 năm 1988, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng đã có Quyết định số 155-QĐ về việc giao nhiệm vụ cho ngành Tài chính thành lập cơ quan quản lý ngân khố. Để thực hiện chủ trương trên, Bộ Tài chính đã thành lập một tổ nghiên cứu những biện pháp xây dựng hệ thống kho bạc Nhà nước. Tổ nghiên cứu đã nhiều lần soạn thảo những kế hoạch trình lên cấp trên nhưng vẫn gặp rất nhiều khó khăn, chưa ra được quyết định.

Trước những bức xúc trong việc tập trung, quản lý và sử dụng ngân khố gây khó khăn trong việc điều hành và thực thi những nhiệm vụ kinh tế - xã hội của tỉnh, ngay từ năm 1986, ban lãnh đạo tỉnh An Giang đã có ý định phải thành lập “ngân hàng của địa phương”. Đây là một cơ quan quản lý quỹ ngân sách của địa phương để chủ động trong việc thu - chi ngân sách, không bị phụ thuộc vào ngân hàng.

Tỉnh ủy, ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang “đã xin ý kiến Chính phủ (đồng chí Võ Văn Kiệt) cho phép thành lập một cơ quan quản lý quỹ ngân sách tách ra khỏi ngân hàng, gọi là Ngân khố Nhà nước, trực thuộc cơ quan tài chính. Vì thời gian này, An Giang gặp một số khó khăn nên không thấy có ý kiến trả lời.”^[316]

Trong khi Trung ương chưa ra quyết định về việc thành lập Kho bạc Nhà nước, tại Hội nghị sơ kết sáu tháng cuối năm 1988, Tỉnh ủy đã quyết định phải cho ra đời cơ quan ngân khố An Giang.^[317] Đây là một việc cấp bách để quản lý việc thu chi ngân sách thuận lợi, thông thoáng và sử dụng ngân sách có hiệu quả, hỗ trợ cho những kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

Chấp hành nghị quyết của Tỉnh ủy, hai ngành Tài chính và Ngân hàng đã thành lập một “tổ chuẩn bị” gồm những người có trách nhiệm, có năng lực nghiên cứu soạn thảo chức năng, nhiệm vụ, cơ chế hoạt động, tổ chức bộ máy, cơ

sở vật chất của cơ quan quản lý quỹ ngân sách của địa phương.

Trong quá trình tiến hành công tác chuẩn bị, Sở Tài chính và Ngân hàng Nhà nước tỉnh An Giang gặp không ít khó khăn, bởi vì đây là một việc làm hoàn toàn mới về nghiệp vụ cũng như phương thức tổ chức bộ máy điều hành hoạt động.

Mặc dù đã có Quyết định 155-QĐ, nhưng Bộ Tài chính mới chỉ nêu ra một số biện pháp về việc chuẩn bị thành lập hệ thống kho bạc Nhà nước, sau đó chưa có một văn bản hướng dẫn cụ thể nào. Mặt khác, bản thân những cán bộ trong ngành Tài chính cũng không có kiến thức về ngân khố. Nguyên nhân ở chỗ, trong trường Đại học Tài chính ở Việt Nam thời kỳ đó, cũng không có bộ môn về ngân khố để dạy cho sinh viên. Mặc dù ban lãnh đạo tỉnh, Tỉnh ủy, ủy ban Nhân dân rất ủng hộ nhưng ngân hàng lại chưa nhất trí.

Giám đốc Chi cục Kho bạc An Giang: “Tỉnh ủy, Ủy ban bảo vệ tuyệt đối, lúc đầu cả anh Hoàng Huy và Giám đốc Ngân hàng Sỹ Nguyên chưa đồng ý hết nên khá phức tạp. Tuy nhiên, bản thân ngân hàng đã có chuyển động rồi: Họ đã tách riêng bộ máy của ngân sách ra rồi. Họ giữ lại cũng có lý do đấy. Nguồn vốn lớn nhất trong nền kinh tế là vốn ngân sách. Số dư của ngân sách không lớn nhưng toàn bộ các khoản thu - chi thì lớn cô cùng mà nó lại do ngân hàng nắm, do vậy họ có quyền sử dụng số tiền này trong khi chưa có sự cân đối thu - chi...”^[318]

Một khó khăn nữa là cả ngân hàng và tài chính, đối với vấn đề tiền mặt, đều có những vấn đề của riêng mỗi ngành. Ngân hàng không muốn phải gánh khâu tiền mặt, vì lúc đó, tiền mặt rất khan hiếm mà nhu cầu thì lớn. Mặt khác, nếu chuyển ngân khố khỏi ngân hàng cũng có nghĩa là sẽ ảnh hưởng đến nguồn vốn cho vay của ngân hàng và họ cũng cảm thấy như mất một cái quyền rất quan trọng.

Về phía cơ quan tài chính, do nhận thấy những khó khăn trong vấn đề tiền mặt nên họ cũng muốn đẩy trách nhiệm đó cho ngân hàng. Chính vì vậy, phương án làm thế nào để giải quyết được vấn đề tiền mặt là một thách thức lớn. Nếu không có phương án khả thi để giải quyết được vấn đề tiền mặt thì kho bạc có được thành lập cũng không giải quyết được những khó khăn hiện nay, không hoàn thành được nhiệm vụ của mình.

Với quyết tâm và tinh thần trách nhiệm cao của cả ban lãnh đạo tỉnh và cán bộ Sở Tài chính An Giang, ngày 10/04/1989, Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang đã ra Quyết định số 69-QĐ/UB về việc thành lập Chi cục Ngân khố Nhà nước thuộc Sở Tài chính An Giang. Ngày 01/07/1989, hệ thống ngân khố An Giang hình thành theo Quyết định số 120-UB/QĐ ngày 08/06/1989 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang.

Tuy nhiên, Tỉnh ủy và ban lãnh đạo Ngân hàng và Tài chính An Giang quyết định cho bộ phận kho bạc hoạt động thử nghiệm trong 9 tháng. Trong thời gian này, “tổ chuẩn bị” phải tiến hành công tác nhân sự (ban đầu, chủ yếu lấy những

cán bộ bên tài chính và thuế chuyên sang), xây dựng cơ sở vật chất, tập huấn về nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ, cơ chế vận hành, xây dựng một hệ thống những quy định, cơ chế hoạt động của ngân khố: Cơ chế về khoán biên chế nhân sự, cơ chế thanh toán, quy chế chấp hành ngân sách qua sử dụng ngân khố, đến những quy định về định mức, thưởng, phạt trong việc thực hiện kế hoạch công việc.

Ban lãnh đạo đề ra những nhiệm vụ chủ yếu của kho bạc:

1- Tổ chức quản lý và chấp hành quỹ ngân sách Nhà nước bao gồm ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương, quản lý tiền gửi của các đơn vị dự toán và tiền gửi vốn đầu tư xây dựng cơ bản.

2- Tổ chức hệ thống kho quỹ quản lý tiền mặt, kim loại quý, đá quý, ngoại tệ.

3- Xây dựng hệ thống tài khoản kế toán kho bạc và tổ chức công tác thanh toán vốn ngân sách Nhà nước trên địa bàn.

4- Tổ chức hoạt động tín dụng và dịch vụ tiền tệ.

5- Giám sát việc chấp hành Quỹ Ngân sách Nhà nước của các cơ quan, đơn vị, đoàn thể.

6- Từ chối cấp phát các khoản chi sai chế độ, xử phạt các cơ quan đơn vị vi phạm kỷ luật tài chính.

Kho bạc An Giang được mở tài khoản vãng lai tại Ngân hàng Nhà nước. Để hoàn thành những nhiệm vụ trên, bộ máy tổ chức của Chi cục Kho bạc An Giang như sau:

Ở tỉnh, có Chi cục Kho bạc hoạt động độc lập (do một đồng chí Phó Giám đốc Sở Tài chính làm Chi cục trưởng), gồm 5 phòng nghiệp vụ: Phòng Hành chính - Tổ chức, Phòng Kế hoạch - Thanh tra, Phòng Tín dụng Nhà nước, Phòng Kế toán, Phòng Kho quỹ.

- Ở huyện, thị xã có chi nhánh kho bạc trực thuộc Chi cục Kho bạc, gồm hai bộ phận nghiệp vụ chính: Kế toán giao dịch và Kế toán tín dụng.^[319]

Về cơ chế hoạt động và tổ chức bộ máy phải theo ngành dọc từ tỉnh xuống huyện, xã. Có như vậy, mới đảm bảo được sự thống nhất từ trên xuống dưới trong quản lý thu chi tài chính, bởi vì tỉnh An Giang đã có một bài học kinh nghiệm trong hoạt động của Kho bạc Nhà nước Kiên Giang.

Tại Hội nghị ngành Tài chính năm 1988, Kiên Giang đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt cho làm thí điểm thành lập kho bạc. Khi triển khai tại địa phương, họ chỉ thành lập kho bạc ở cấp tỉnh. Trong khi đó bộ phận ngân sách cấp huyện lại nằm trong ủy ban huyện, do đó kho bạc tỉnh vẫn phải phụ thuộc vào ủy ban huyện. Vì vậy, Chi cục kho bạc tỉnh không nắm được tình hình thu chi ở dưới cơ sở và cũng không điều hành được hoạt động thu chi.

Điều quan trọng thứ hai là họ không giải quyết được vấn đề tiền mặt. Nguyên Giám đốc Kho bạc tỉnh An Giang kể lại: “Khi tôi gặp Giám đốc sở Tài Chính thì họ rất phấn khởi cho rằng, ra cơ quan ngân khố là rất tốt, rất thuận lợi. Khi gặp

ông Trưởng ngân khố thì ông ta nói: “Tôi không thể nào chịu nổi 11-12 giờ đêm mà bên hải quân còn vào đập cửa nhà tôi đòi xuất tiền mặt cho họ. Tôi lấy đâu ra tiền mặt cho họ?”^[320] Phương thức phân cấp quản lý và điều hành hoạt động như ở Chi cục Kho bạc Nhà nước Kiên Giang đã khiến cho hoạt động của kho bạc bị bế tắc.

Rút kinh nghiệm bài học trên, An Giang kiên quyết phải phân cấp quản lý và điều hành hoạt động theo ngành dọc. Do đó, bên cạnh những khó khăn tất yếu của những ngày đầu hoạt động, ngay trong thời gian này, Chi cục Kho bạc An Giang đã thu được những kết quả quan trọng: Thu ngân sách Nhà nước nhanh hơn, chi ngân sách Nhà nước bám sát kế hoạch được duyệt; công tác điều hòa vốn đảm bảo chủ động và linh hoạt; công tác kế toán thanh toán được thực hiện kịp thời và thống nhất. Do đó, về cơ bản, mô hình hoạt động của kho bạc An Giang đã đáp ứng được yêu cầu đổi mới công tác quản lý và điều hành ngân sách Nhà nước.

Tuy nhiên, trong thời gian đầu, Chi cục Kho bạc Nhà nước An Giang cũng bị gặp nhiều trở ngại, khó khăn trong hoạt động.

Sau khi ra đời được hai ngày, có một văn bản của Bộ Tài chính gửi xuống đề nghị phải trao trả ngân khố cho ngân hàng với lý do ngân hàng không thể báo cáo lên Bộ Tài chính về thu chi ngân sách được, là vì vương hai tỉnh Kiên Cường và An Giang tự lập ra ngân khố. Bộ Tài chính gửi giấy triệu tập lãnh đạo Chi cục Kho bạc An Giang lên khiển trách. Trên thực tế, từ những ngày đầu hoạt động, Chi cục Kho bạc Nhà nước An Giang đã thực hiện đầy đủ những quy định mà trước đây, bộ phận ngân khố nằm trong ngân hàng đã làm.

Bà Nguyễn Thị Kim Thư nói: “Như vậy, về phần mình không sai. Cái chính là nhân hàng không chịu trả ngân khố, lý do thì mình cũng không biết, cũng có thể nó ảnh hưởng đến nguồn vốn cho vay của ngân hàng, dù sao họ cũng thấy mất một cái quyền rất quan trọng. Nhưng cũng có cán bộ Trung ương ủng hộ, họ lặng thinh, tức là bật đèn xanh cho mình làm.”^[321]

“Vào cuối năm 1988, có cả một bài báo phê bình mô hình kho bạc ở Kiên Giang, nhưng mình đọc cũng thấy chạnh lòng... Nhưng sau đó, chính tác giả bài báo lại ủng hộ triệt để, ủng hộ nhiều, ủng hộ tới đa mô hình này.

Sau 9 tháng thử nghiệm, Trung ương cũng đưa đoàn vào nghiên cứu, khoảng 4-5 đoàn. Có đoàn lớn nhất cào đây nghiên cứu cả tháng, có chị Băng Tâm, anh Thanh sau này là Cục phó Kho bạc, ngoài ra còn có tới 20 tỉnh vào học tập kinh nghiệm.”^[322]

Bộ Tài chính đã về An Giang nghiên cứu, nắm tình hình. Thứ trưởng Chu Tam Thức rất ủng hộ, đã cho sơ kết và mời các tỉnh, mời cả trường Đại học Tài chính Kế toán Thành phố Hồ Chí Minh đến nghe Chi cục Kho bạc Nhà nước An Giang báo cáo. Sau đó có nhiều tỉnh cũng muốn làm theo...

3. Kho bạc Nhà nước An Giang thực hiện những ý tưởng sáng tạo. Tự ngân khổ lo được tiền mặt

Ngay từ thời gian đầu, song song với việc hoàn tất bộ máy hoạt động của cơ quan, nghiên cứu về mặt nghiệp vụ kế toán kho bạc, thiết lập cơ chế quan hệ giữa kho bạc với ngân hàng, giữa kho bạc địa phương với kho bạc Trung ương, quan hệ giữa những bộ phận trong nội bộ kho bạc, thì một trong những nhiệm vụ quan trọng nhất của Ban lãnh đạo là làm thế nào để tự ngân khổ có được tiền mặt. Đây là vấn đề khó khăn nhất, một bài toán khó đối với cả Trung ương lẫn các địa phương.

Nguyên Bí thư Tỉnh ủy An Giang cho rằng: “Vấn đề đặt ra lúc này là đã có cơ chế thu thuế được, tức là đảm bảo được nguồn thu, bây giờ, vấn đề là có nơi giữ tiền để chủ động trong việc sử dụng tiền. Nguyên tắc của tỉnh lúc này là không ỷ lại nào Trung ương, có thể tự tỉnh lo được, thậm chí có thể đóng góp được cho Trung ương. Chúng tôi thường nói phải tự lực tự cường, phải dòm xuống, không dòm lên. Không dòm lên có nghĩa là không trông chờ vào Trung ương cấp phát. Dòm xuống tức là tự tìm nguồn thu trong tỉnh và tập trung nguồn thu đó để giải quyết những vấn đề của tỉnh.”^[323]

Một trong những yếu tố giúp An Giang giải quyết được vấn đề tiền mặt lúc đó là sự đoàn kết, phối hợp chặt chẽ giữa ban lãnh đạo tỉnh và các ban ngành, đặc biệt là việc phát huy vai trò cá nhân trong mỗi khâu quyết định. Khi đó, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh An Giang là chị Nguyễn Thị Kim Thư - người đã từng phụ trách khối doanh nghiệp quốc doanh của Sở Tài chính trong nhiều năm. Do nắm được tình hình và kinh nghiệm công việc, chị đã tham mưu cho ủy ban Nhân dân ra chỉ thị cho các doanh nghiệp phải thực hiện chế độ nộp vào ngân sách theo đúng tỷ lệ doanh thu bán hàng bằng tiền mặt của doanh nghiệp. Ví dụ, trong báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp, tiền thu bán hàng là một tỷ đồng, trong đó thu bằng tiền mặt là 500 triệu, chiếm 50%. Như vậy, trong tổng số tiền mà doanh nghiệp đó phải nộp ngân sách, có 50% là tiền mặt. Doanh nghiệp nào không có tiền mặt mà chỉ có đô la hoặc vàng, kho bạc cũng nhận (tự kho bạc sẽ hoán chuyển thành tiền mặt), miễn là phải thực hiện đúng tỷ lệ đã quy định.

Sáng kiến đó đã được Tỉnh ủy, ủy ban Nhân dân ủng hộ và ra chỉ thị gửi xuống để các doanh nghiệp phải thực hiện. Kết quả, ngay từ khi mới ra đời và đi vào hoạt động, Kho bạc Nhà nước tỉnh An Giang đã giải quyết được vấn đề tiền mặt. Ngân khổ luôn dư tiền mặt. Nhân viên thu ngân không đếm kịp, phải làm ngoài giờ. Đây là một kết quả bất ngờ.

Ông Nguyễn Hồng Cường nói: “Bây giờ nhìn lại, thấy có ba vấn đề chính để kho bạc giải quyết được vấn đề tiền mặt: Thứ nhất, các đơn vị phải kế hoạch hóa tiền mặt. Thứ hai, cho phép các đơn vị có tài khoản tại kho bạc, như vậy là giữa

các đơn vị, việc thanh toán qua chuyển khoản sẽ tăng lên và giảm được mức chi tiền mặt ra khỏi kho bạc. Thứ ba, quy định tỷ lệ tiền mặt mà các đơn vị phải nộp vào ngân sách.”^[324]

Bằng những quy định trên, Chi cục Kho bạc Nhà nước An Giang không những đã giải quyết thành công tình trạng khan hiếm tiền mặt, mà tại kho, luôn trong tình trạng dư thừa tiền mặt. Một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng này là do Chi cục Kho bạc Nhà nước An Giang thực hiện chế độ cho các công ty, tổ chức kinh tế mở tài khoản tại kho bạc.

Thời gian này, Trung ương chưa cho phép các công ty mở tài khoản tại kho bạc. Song, ban lãnh đạo Kho bạc An Giang nhận thấy, khâu tổ chức thanh toán là toàn bộ xương sống của hoạt động ngân hàng và kho bạc. *Nếu tổ chức tốt khâu thanh toán thì tiền bạc sẽ lưu thông, không bị ách tắc.*

Ví dụ, khi hệ thống các đại lý xăng dầu mở tài khoản tại kho bạc, lập tức riêng tiền mặt của hệ thống này chiếm 30% lượng tiền mặt của kho bạc vì lượng tiền mặt bán xăng dầu rất lớn. Hệ thống các đại lý xăng dầu nộp tiền vào ngân sách rồi thanh toán cho Công ty Vật tư An Giang qua chuyển khoản ngay tại kho bạc cho nên mọi công việc hoàn tất chỉ trong vòng một ngày. Trước đây, công việc này phải mất một tuần. Với phương thức hoạt động như thế, Kho bạc An Giang là đơn vị đầu tiên có khả năng thực hiện được việc rút tiền mặt theo nhu cầu. Các đơn vị không cần phải lên kế hoạch đăng ký trước, chỉ cần một ngày là có thể rút được tiền mặt ra.

“Phải để cho tiền hoạt động”

Chế độ báo cáo hằng ngày lên lãnh đạo cấp trên về tình hình tiền tồn trong ngân quỹ, có bao nhiêu tiền mặt, đô la đã được Kho bạc Nhà nước tỉnh An Giang thực hiện đầy đủ và rõ ràng.

Trước tình trạng tiền tồn trong kho bạc nhiều, lãnh đạo tỉnh quyết định “phải để cho tiền hoạt động”, chỉ thị cho cơ quan ngân khố phải cho các doanh nghiệp vay.

Một vấn đề khó khăn mới lại nảy sinh. Đó là việc làm thế nào để bảo toàn được vốn? Trong khi đó, cả hệ thống ngân hàng chưa có quy chế về thế chấp khi vay tiền. Mặt khác, tín dụng ngân khố vào thời kỳ đó là vi phạm nguyên tắc. Đây là một bài toán nan giải đối với ban lãnh đạo Chi cục Kho bạc Nhà nước tỉnh An Giang lúc bấy giờ.

Nguyên Giám đốc Chi cục Kho bạc An Giang kể lại: “Thời gian đầu, khi nào tiếp quản, tôi thấy ngân hàng của họ có kho thế chấp tài sản. Tôi tự hỏi tại sao tư bản làm được mà mình không làm? Khi vay, phải thế chấp thì mình mới có cơ sở bảo toàn được vốn cho vay, nếu không, khi ngân sách cần chi mà không có tiền xuất thì coi như kho bạc không hoàn thành nhiệm vụ. Từ đó, tôi đề ra nguyên tắc, quy chế thế chấp khi vay tiền.”^[325]

Thực hiện chỉ thị trên, Chi cục Kho bạc Nhà nước tỉnh An Giang bắt đầu thực hiện nhiệm vụ cho doanh nghiệp vay với nguyên tắc “*cho vay có trọng điểm, trọng tâm và phải có thể chấp, tín chấp - có nghĩa là ngân sách huyện, xã hoặc người có trách nhiệm đứng ra vay.*”

Về mức lãi suất cho vay, sẽ tương ứng với lãi suất tiền gửi có kỳ hạn 01 năm của các ngân hàng chuyên doanh.

“Về việc phân khối lãi thu được, theo quyết định của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang thực lãi hoạt động tín dụng của Chi cục Kho bạc Nhà nước

An Giang được phân phối như sau:

- Nộp ngân sách địa phương 50%.

- Trích các quỹ 50% trong đó:

+ Quỹ dự phòng: 40% (để bù đắp khi có rủi ro không thu hồi được nợ).

+ Quỹ khen thưởng 40%.

+ Quỹ phúc lợi: 20%.”^[326]

Về mặt nguyên tắc, đây là hoạt động vượt quá phạm vi chức năng của cơ quan Kho bạc Nhà nước. Nhưng chính vì sự vượt rào này mà rất nhiều kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh thời kỳ đó đã được thực hiện có hiệu quả. Hoạt động tín dụng ngân khổ đã góp phần giúp các đơn vị trong khu vực kinh tế quốc doanh an tâm hoạt động trong tình hình khó khăn về vốn, tiền mặt.

Chi cục Kho bạc Nhà nước tỉnh An Giang lúc đầu quyết định: chỉ cho các doanh nghiệp quan trọng, những công trình xây dựng cơ bản vay. Lý do là, ở miền Nam, xây dựng cơ bản rất khó khăn, nhất là việc đào đắp kênh mương, chỉ có thể làm được vào mùa khô, tức là những tháng cuối năm, trong khi đây lại là thời điểm rất khó khăn về tiền mặt. Nếu kho bạc nắm chắc huyện, xã nào được duyệt kế hoạch làm kênh mương thì cho bên A hoặc bên B vay số tiền đó, sau này, khi có kế hoạch ngân sách thì chính kho bạc sẽ thu lại số tiền đó. Cách làm như vậy của kho bạc sẽ giúp cho các bên dự án thực hiện được kế hoạch, vì trong lúc lạm phát cao, giá vật tư tăng lên từng tháng, chờ đến khi có tiền thì giá vật tư có thể tăng lên gấp đôi, kế hoạch kinh phí sẽ bị phá vỡ. Do đó, sự hỗ trợ của kho bạc có hiệu quả rất lớn, góp phần vào việc hoàn thành nhiều kế hoạch kinh tế - xã hội của tỉnh.

“Sau khi Chi cục kho bạc Nhà nước An giang báo cáo sơ kết hoạt động thí điểm tín dụng Kho bạc Nhà nước tại Kho bạc Nhà nước Trung ương, Bộ Tài chính đã ra công văn số 21 65-TC/KBNN, theo đó, thực lãi hoạt động tín dụng được phân phối như sau:

- Trích quỹ dự phòng: 20%

- Số còn lại chia ra:

+ Nộp ngân sách địa phương: 50 %

+ Trích các quỹ khen thưởng phúc lợi và mua sắm: 50%.”^[327]

Công văn số 2165-TC/KBNN của Bộ Tài chính là sự thừa nhận chính thức hoạt động tín dụng ngân sách và công nhận hiệu quả sử dụng ngân sách nhân rồi của Chi cục Kho bạc Nhà nước An Giang.

Qua 7 năm rưỡi thực hiện nghiệp vụ tín dụng này, Kho bạc Nhà nước An Giang đã cho vay 466 tỷ đồng; thu được 18 tỷ đồng lãi ròng, trong đó nộp ngân sách địa phương 8,9 tỷ đồng trích quỹ dự phòng trên 3,3 tỷ đồng.

Số liệu trên phần nào chứng minh được hiệu quả của việc sử dụng vốn Nhà nước tại Chi cục Kho bạc Nhà nước tỉnh An Giang. Trong thời gian thị trường tài chính có nhiều chuyên biến phức tạp, nhiều vụ bể hụi, các tổ chức tín dụng ngoài quốc doanh phá sản, nhưng Chi cục Kho bạc Nhà nước An Giang đã bảo đảm được nhiệm vụ an toàn vốn, có tích lũy cao, chấp hành tốt các chế độ chính sách Nhà nước.^[328]

Được khích lệ bởi những kết quả trên, Chi cục Kho bạc Nhà nước An Giang mở rộng đối tượng cho vay tới những đối tượng thuộc diện chính sách, cho vay hỗ trợ vốn đối với các đơn vị kinh tế ở địa phương. Hiệu quả thực hiện những ý tưởng sáng tạo ở An Giang đã trở thành cơ sở thực tiễn cho việc hình thành ngân hàng chính sách, ngân hàng hỗ trợ những doanh nghiệp vừa và nhỏ như hiện nay. Để thực hiện được những việc làm trên, không chỉ có sự cố gắng của chính những cán bộ kho bạc, mà yếu tố quan trọng là sự ủng hộ tuyệt đối của Tỉnh ủy, ủy ban Nhân dân tỉnh đến huyện, xã và các ngành, cả về chủ trương chính sách, tinh thần và vật chất. Trong hai tháng đầu, tỉnh cho 500 triệu để xây dựng trụ sở kho bạc của 11 huyện, thị xã và mua được một chiếc xe tải cũ để chở tiền. Sự ủng hộ đó không lớn, nhưng có tác động tích cực, động viên cán bộ công nhân viên kho bạc nhiệt tình làm việc. Họ đáp lại sự ủng hộ đó bằng chính hiệu quả công việc, góp phần quan trọng vào việc thực hiện những kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Không chỉ dừng lại ở những hoạt động trong nội bộ tỉnh, Chi cục Kho bạc Nhà nước tỉnh An Giang còn mở rộng hoạt động, giúp các tỉnh lân cận như Tây Nguyên, Gia Lai, Kon Tum, Đắk Lắk và cả các tỉnh miền Đông Nam Bộ như Bình Dương, Đồng Nai, Minh Hải... mỗi khi họ cần đòi tiền mặt để chi cho các kế hoạch mà chưa có ngân sách.

Nguyên Giám đốc Chi cục Kho bạc Nhà nước An Giang nói:

“Mình có tiền để không mất công giữ kho, trong khi đó, đồng nghiệp còn phụ thuộc vào ngân hàng. Tiền mặt các nơi họ không thu được như mình, mặc dù đã có ngân sách rồi nhưng mà để chi ngân khổ vẫn rất khó. Họ cứ mang séc nộp vào tài khoản của tôi tại ngân hàng là tôi cho lấy tiền mặt ra. Có những chuyện tiền mặt hồi đó rất vui, như Đắk Lắk phải mang xe chở tù đi chở tiền gì họ sợ mất và họ cũng thiếu phương tiện, không có xe chuyên dùng...”^[329]

Sau 9 tháng hoạt động có hiệu quả, lãnh đạo tỉnh và các ban ngành, các

doanh nghiệp rất phấn khởi vì nó đã giải tỏa được nhiều ách tắc trong quản lý, điều hành, sử dụng ngân sách địa phương kéo dài trong nhiều năm.

“Sử dụng vốn nhân rồi của kho bạc Nhà nước, là một quyết định rất táo bạo của lãnh đạo tỉnh và ban lãnh đạo Chi cục Kho bạc Nhà nước An Giang. Nó đã giúp cho một nguồn lực tài chính trong tay Nhà nước hoạt động có hiệu quả hơn, đáp ứng được nhiệm vụ chính trị của địa phương.

Về mặt tài chính: Đã góp phần tạo thế cho lực lượng Nhà nước (doanh nghiệp Nhà nước) đứng vững được khi chuyển qua cơ chế thị trường, từ đó đóng vai trò chủ đạo trong việc thực hiện các chương trình kinh tế, tạo ra tích lũy đóng góp cho ngân sách.

Đối Với hoạt động của ngành kho bạc Nhà nước ở địa phương: “Từ hoạt động tín dụng đã góp phần giải quyết được những khó khăn về đời sống cho cán bộ công nhân viên trong ngành, có thêm được phương tiện làm việc, xây dựng trụ sở trị giá 550 triệu đồng, mua xe vận chuyển tiền và phục vụ công tác trị giá 580 triệu đồng, mua sắm thêm máy đếm tiền, máy vi tính trị giá hàng trăm triệu đồng phục vụ cho hoạt động của đơn vị.”^[330]

Ngày 21/03/1990, Bộ trưởng Bộ Tài chính ra Quyết định số 185-TC/QĐ/TCCB về việc thành lập hệ thống Kho bạc Nhà nước trực thuộc Bộ Tài chính, trong đó Chi cục Kho bạc Nhà nước tỉnh An Giang là đơn vị thành viên của Cục Kho bạc Nhà nước Trung ương từ ngày 01/04/1990.

Là một đơn vị ra đời sớm nhất trong cả nước, sự thành công của Chi cục Kho bạc Nhà nước An Giang có ý nghĩa lớn trong việc ra đời ngành Kho bạc Nhà nước trong cả nước, thay đổi được cơ chế quản lý Quỹ Ngân sách Nhà nước.

Những kinh nghiệm trong quá trình hình thành và hoạt động của Chi cục Kho bạc Nhà nước An Giang là cơ sở thực tiễn quan trọng cho việc xây dựng mô hình tổ chức hoạt động của hệ thống Kho bạc Nhà nước Trung ương sau này.

Hệ thống kế toán mà Chi cục Kho bạc Nhà nước An Giang xây dựng nên cũng đã được Bộ Tài chính nghiên cứu, chỉnh sửa, sau đó được áp dụng trong toàn bộ hệ thống kho bạc của cả nước. Đó cũng là một trong những cơ sở đầu tiên để soạn thảo giáo trình về kho bạc được giảng dạy tại trường đại học hai, ba năm sau đó. Những kết quả thu được trong quá trình hoạt động và phát triển của Chi Cục Kho bạc Nhà nước An Giang chứng tỏ mô hình hoạt động của nó đi đúng hướng, đáp ứng được yêu cầu đổi mới ngành Kho bạc Nhà nước Việt Nam.

Tiểu kết phần III

Kể từ năm 1979 bước vào thập kỷ 80, những cuộc phá rào về mua và bán của các tỉnh An Giang, Long An, của Công ty Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh, những cuộc liên doanh, liên kết giữa các xí nghiệp quốc doanh, giữa các địa phương theo giá thỏa thuận đã làm cho “kỷ cương” của hệ thống giá cũ bị rạn nứt từng mảng và từng mảng. Giá thị trường, điều mà trước đây không được thừa nhận, thì bây giờ đã tràn vào hệ thống lưu thông phân phối có kế hoạch. Những “huý kỵ” cùng những công thức rất thiêng liêng và trước đây là những câu cửa miệng như: “Giá kế hoạch là ưu việt của chủ nghĩa xã hội”, “giá kế hoạch không chịu ảnh hưởng của cơ chế thị trường”, “thái độ đối với giá kế hoạch là thước đo lập trường giai cấp” đến khi đó đã bớt thiêng liêng, vì hầu như trong cả nước, từ người sản xuất đến người tiêu dùng, không ai còn có thể sống với những nguyên lý xơ cứng đó nữa. Chính những chuyển động từ cơ sở, từ cuộc sống, từ người bán và người mua đã dẫn tới những chuyển động trong tư duy kinh tế, dẫn tới những quyết sách theo hướng tôn trọng thị trường và giá thị trường. Đến đây, lại chính cái triết lý muôn thuở từ ngàn xưa “*dân vi quý xã tắc thứ chi*” đã bắt đầu tác động đến chính sách kinh tế. Dân là vạn đại, xã tắc phải thay đổi tùy theo tình hình. Chính từ nguyên tắc ...dân, đã ra đời một loạt quyết định của Nhà nước nhằm từng bước tháo gỡ những vướng mắc, theo hướng giải quyết những vấn đề do cuộc sống đặt ra.

Nếu những chặng đường đột phá trong thực tế cũng đầy gian nan, khổ ải thì chặng đường tháo gỡ những ách tắc về tư duy cũng gian nan, khổ ải không kém, phải nhích từng bước dè dặt, để cuối cùng đạt được sự hội nhập giữa chính sách và cuộc sống.

Dưới đây là những chủ trương chính sách có ý nghĩa quan trọng theo hướng tháo gỡ những ách tắc, mở lối ra cho kinh tế thị trường.

Nghị quyết số 26-NQ/TU

Ngày 23/06/1980, Bộ Chính trị ra *Nghị quyết số 26-NQ/TU* về cải tiến công tác phân phối, lưu thông. Đây là lần đầu tiên, một văn bản của Bộ Chính trị nhận định rằng:

“Hệ thống giá cả Nhà nước không còn phù hợp và gây nhiều tác động tiêu cực. Giá cả không còn dựa trên cơ sở giá trị, vì các căn cứ để xác định giá cả hàng hóa đã thay đổi nhiều trong những năm qua... Giá cả không còn khả năng làm tốt các chức năng tính toán, phân phối và đôn bẩy, nó đã gây trở ngại cho sản xuất và lưu thông làm cho ngân sách Nhà nước nhả bù lỗ bất hợp lý ngày càng nhiều...”^[331]

Từ nhận định kể trên, Nghị quyết 26 của Bộ Chính trị đã quyết định:

“Điều chỉnh giá cả để kích thích sản xuất, nhất là sản xuất nông nghiệp tiếp tới cải cách toàn bộ hệ thống giá Nhà nước, theo hướng làm cho giá phản ánh đầy đủ hơn các chi phí hợp lý về sản xuất và lưu thông.”^[332]

Đối với nông nghiệp, Nghị quyết chủ trương:

“Cải tiến hệ thống thu mua, nhằm khuyến khích sản xuất nông nghiệp..., Cho nông dân được tự do sử dụng, lưu thông và tiêu thụ phần nông sản ngoài nghĩa vụ.”^[333]

Đối với các xí nghiệp quốc doanh, Nghị quyết chủ trương:

“Cho phép các liên hợp xí nghiệp, công ty mua theo giá thỏa thuận một số nguyên liệu, vật tư mà Nhà nước không thể cung ứng được... Các xí nghiệp dùng nguyên liệu, vật tư mua theo giá thỏa thuận được phép bán sản phẩm đảm bảo kinh doanh có lãi...”^[334]

Có thể nói, Nghị quyết 26 của Bộ Chính trị đã mở ra một đợt phá khẩu về mặt đường lối chủ trương để tiến tới sửa đổi toàn bộ hệ thống giá.

Giáo sư, Tiến sĩ Phan Văn Tiêm, sau này là Chủ nhiệm Ủy ban Vật giá Nhà nước đã nhận định về ý nghĩa lịch sử của Nghị quyết 26 như sau:

“Nghị quyết số 26 ngày 23/06/1980 là một cột mốc rất quan trọng đánh dấu bước ngoặt trong đổi mới tư duy kinh tế ở nước ta. Tính chất bước ngoặt của Nghị quyết 26 (1980) thể hiện ở các mặt sau đây.

Nó phát hiện, phê phán và yêu cầu sửa đổi căn bản khâu phân phối lưu thông.

- Nó khẳng định chủ trương cải cách một khâu mà sau này được xem là khâu trung tâm của công cuộc đổi mới cơ chế quản lý kinh tế.

- Nó thực sự làm và làm được việc kết thúc cuộc tranh luận cũng bắt đầu trên quy mô lớn vào năm 1964 về chính sách, cơ chế giá cả. Sự kết thúc đúng đắn cuộc tranh luận đó có ý nghĩa to lớn trong việc bắt đầu đổi mới tư duy, đổi mới quan điểm về chính sách giá cả.”^[335]

Cuộc cải cách giá lần thứ nhất

Tất nhiên, từ những tư tưởng kinh tế và chủ trương kinh tế đến việc thực thi trong cuộc sống còn phải trải qua một chặng đường gian nan. Phải một năm sau, đến ngày 19/05/1981, Bộ Chính trị lại ra Chỉ thị 109- CT, khẳng định tiếp tục thi hành Nghị quyết số 26 về cải tiến công tác phân phối lưu thông. Sau Chỉ thị 109- CT, chủ trương cải cách giá được triển khai rất nhanh chóng: Ngày 29/05/1981, Chính phủ ra Quyết định 220-CP điều chỉnh giá và ban hành chính sách giá bán lẻ mới. Ngày 01/06/1981, có chủ trương phụ cấp 100% lương cơ bản cho cán bộ công nhân viên chức Nhà nước. Ngày 05/07/1981, ra Quyết định 145-TTg ban hành hệ thống giá bán buôn vật tư mới. Ngày 26/09/1981, ban hành chính sách mới về giá thu mua nông sản phẩm...

Như vậy là trong vòng ba quý, từ cuối quý II năm 1981 đến đầu quý I năm

1982, phụ cấp lương và ban hành giá mới đã thực hiện xong, kết thúc đợt tổng điều chỉnh giá quy mô lớn lần đầu tiên trong lịch sử chỉ đạo giá và quản lý kinh tế ở Việt Nam. Kết quả là một mặt bằng giá mới và một cơ chế giá mới đã bắt đầu hình thành.

Biểu 18: Chỉ số giá bán lẻ so với năm trước

	Chỉ số chung			
	1980	1981	1983	1984
Giá trong thương nghiệp QĐ	109,8	202,0	142,8	155,8
Giá thị trường tự do	143,8	147,4	157,5	176,3

Nguồn: Phạm Văn Tiệm, Sđd, tr.80.

Biểu 19: Giá bán buôn vật tư

Mặt hàng	Đơn vị tính	Mức giá trước khi điều chỉnh (trước 9/1981)	Mức giá sau khi điều chỉnh (sau 9/1981)	Mức tăng (lần)
Xăng ô tô A72-76	đ/tấn	875	6500	7,42
Dầu Diezen	đ/tấn	45	5000	11,1
Than	đ/tấn	53	400	7,5
Điện	đ/KWh	100	1000	10
Xi măng	đ/T	166	1800	10,8
Bông xơ	đ/T	630	4000	6,3
Thép tròn d=6	đ/T	950	5250	5,52
Cước:				
- Đường sắt	đ/Tkm	37,61	390	10,3
- Đường ô tô	đ/Tkm	200	1320	6,6
Phân đạm urê (ở phía Bắc)	đ/T	520	7500	14,4

Nguồn: Phạm Văn Tiệm, Sđd, tr.95.

Nguồn: Phạm Văn Tiệm, Sđd, tr.95.

Biểu 20: Giá mua thóc theo nghĩa vụ

(trong hợp đồng kinh tế hai chiều)

	Đơn vị tính	Mức giá trước khi điều chỉnh (trước 9/1981)	Mức giá sau khi điều chỉnh (sau 9/1981)	Mức tăng (lần)
Thóc tẻ:				
- Đồng bằng Bắc Bộ	đ/kg	0,52 – 0,56	2,5 – 2,75	4,9
- Đồng bằng Trung Bộ	đ/kg	0,60 – 0,65	3,0 – 3,5	5,3
- Đồng bằng sông Cửu Long	đ/kg	0,50 – 0,56	2,5	4,4

Nguồn: Phạm Văn Tiêm, Sđd, tr.82.

Đẹp bỏ các cửa hàng cung cấp đặc biệt:

Cũng trong năm 1982, Bộ trưởng Bộ Nội thương đã ký Quyết định dẹp bỏ các cửa hàng cung cấp đặc biệt ở Tông Đản, Nhà Thờ, Vân Hồ, Đặng Dung, là hệ thống cửa hàng dành riêng cho các cán bộ cao cấp từ cấp Cục Vụ, Viện lên đến Bộ trưởng và cao hơn nữa.

Bỏ nghĩa vụ bán thịt lợn

Như đã nói trong chương 15, theo chế độ thu mua nghĩa vụ trước đây mỗi lao động nông nghiệp có nghĩa vụ phải bán thịt lợn cho Nhà nước theo giá chỉ đạo. Từ đầu thập kỷ 60, chế độ này đã được áp dụng trên toàn miền Bắc. Sau khi giải phóng miền Nam, lại được áp dụng trên cả nước.

Ngày 6 tháng 5 năm 1975, Nghị quyết của HĐCP số 86-CP về nghĩa vụ bán thịt lợn cho Nhà nước và giá thu mua thịt lợn quy định: Đối với HTX, mỗi ha trồng lúa phải bán nghĩa vụ từ 460 (nếu năng suất lúa dưới 4t/ha) đến 800kg lợn hơi (nếu năng suất lúa trên 6t/ha). Các hộ nông dân là 25kg, riêng miền núi là 20kg. Giá mua nghĩa vụ là 2đ/g (trước đó là 1,75đ/kg).^[336]

Từ năm 1978, Nghị quyết số 05-NQ/TW của Bộ Chính trị quy định giá thu mua tùy theo vùng, từ 2,1đ đến là 3đ/kg, trong khi giá thị trường là 7-8đ/kg.

Đến năm 1980, chế độ này đã được coi là nghĩa vụ ổn định và có tính chất bắt buộc. Theo Quyết định số 311-CP ngày 01/10/1980 của Hội đồng Chính phủ thì: Đối với chăn nuôi của hợp tác xã, lượng thịt bán nghĩa vụ từ 55% đến 60% sản lượng. Đối với các hộ nông dân xã viên, định mức bình quân mỗi hộ xã viên là: Vùng đồng bằng: 20 kg/năm, Vùng trung du: 15 kg/năm. Vùng miền núi: 10 kg/năm.^[337]

Giá thu mua lợn chưa bằng một nửa giá thị trường. Đối với đại đa số nông dân Việt Nam thời đó, phải gánh vác một nghĩa vụ nặng nề 15-20 kg thịt/hộ/năm quả là điều quá nghiệt ngã.

Người đưa ra ý tưởng xóa bỏ nghĩa vụ vô lý này chính là Giáo sư Trần Phương, lúc đó là Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng. Ngày 08/01/1985 ông đã thảo bản *Quyết định số 4-HĐBT* với nội dung:

“Nay bãi bỏ việc giao mức nghĩa vụ bán lợn thịt cho Nhà nước theo giá nghĩa vụ. Việc thu mua lợn thịt, trâu bò thịt của kinh tế tập thể và kinh tế gia đình trong cả nước từ nay thực hiện theo hai phương thức là mua theo giá ổn định qua hợp đồng kinh tế hai chiều và mua theo giá thỏa thuận.”^[338]

Như vậy là hàng chục triệu nông dân thoát khỏi cái khổ nạn nhiều thập kỷ. Còn đối với những người hưởng tem phiếu thịt? Ngược lại với những do dự và lo lắng, nhờ cởi trói về nghĩa vụ cho nông dân, khi Nhà nước mua lợn theo giá thỏa thuận thì lượng thịt thu mua không những không giảm, mà tăng gần gấp đôi các năm trước. Năm 1985, lượng lợn thu mua là 250,4 ngàn tấn, năm 1980 chỉ mua được 119,6 ngàn tấn, năm 1981 là 147,9 ngàn tấn.^[339]

Cuộc Cải Cách giá lần thứ hai

Hội nghị Trung ương 8, khóa V họp vào tháng 8 năm 1985 quyết định giải quyết một cách căn bản cơ chế giá, chuyển toàn bộ hệ thống giá sang giá thị trường. Cuộc cải cách giá lần thứ hai tiến hành vào cuối năm 1985, với mục tiêu xóa bỏ toàn bộ chế độ tem phiếu và giá cung cấp tất cả đều áp dụng một giá sát giá thị trường. Cuộc cải cách đó không đạt được mục đích dự định ban đầu. Một phần lý do vì việc chuyển đổi cả một cơ chế kinh tế cũ không phải là chuyện có thể làm trong một vài tháng. Một phần nữa còn vì một chiến dịch có quy mô lớn như thế nhưng triển khai lại không đồng bộ, xóa bao cấp về hàng hóa nhưng không xóa bao cấp về vốn, về lãi suất, từ đó phát sinh nạn thiếu tiền, lạm phát đã trở thành một con ngựa bất kham. Tuy nhiên, cuộc cải cách giá lần này đã để lại một thành tựu rất quan trọng: Nó đặt toàn bộ nền kinh tế quan liêu bao cấp vào một tình thế không thể trở lùi được nữa, và cũng không còn có thể khắc phục bằng những sự chắp vá, bằng những biện pháp tình huống. Đó chính là tiền đề để đi tới những quyết định của Đại hội Đảng lần thứ VI năm 1986: Đổi mới toàn bộ nền kinh tế.

Điều mà tại Hội nghị Trung ương 8 khóa V năm 1985 chưa làm được thì đến năm 1987 đã làm được: Từ sau Đại hội Đảng lần thứ VI, Hội nghị Trung ương lần thứ 2, tháng 4 năm 1987, đã ra Nghị quyết về những biện pháp cải cách triệt để hơn nữa trong lưu thông phân phối: Bỏ chính sách hai giá, thực hiện một giá thu mua nông sản, tiếp tục xóa bỏ tình trạng ngăn sông cấm chợ. Đây là một bước hén dài nữa trên con đường xóa bỏ bao cấp trong hệ thống giá. Đại hội Đảng lần thứ VI và việc cởi trói cho lưu thông phân phối

- Ngày 11/03/1987, Phó Chủ tịch HĐBT Võ Văn Kiệt ký *Quyết định số 80 - CT* về việc bãi bỏ các trạm kiểm soát trên tất cả các tuyến giao thông trong nước:

“Giải thể các trạm kiểm soát đặt trên các đường giao thông liên tỉnh và nội tỉnh theo quy định. Từ nay trở đi, các ngành, các cấp không được đặt trạm kiểm soát cố định hoặc tổ chức kiểm soát lưu động trên các đường giao thông thủy, bộ.”^[340]

Kết quả rất khả quan: Người sản xuất phần khởi vì tiêu thụ được hàng. Người tiêu dùng có cái để mua và mua với giá phải chăng, không phải xếp hàng rỗng rần, không bị chợ đen ép mua với giá cắt cổ. Quan hệ cung cầu bớt căng thẳng... [341]

- Về giá mua nông sản, đã có những chuyển biến lớn về chính sách.

Tại một cuộc họp Hội đồng Bộ trưởng ngày 18/03/1981, Phó Chủ tịch HĐBT Võ Văn Kiệt chủ trì cuộc họp đã kết luận về chính sách mua bán với nông dân trong những năm qua: “Chính sách cửa quyền, mọi khó khăn đều đổ hết lên đầu người nông dân.... Từ nay, phải thực sự thỏa thuận trong quan hệ hợp đồng với nông dân, mua của họ phải trả bằng tiền chứ không trả bằng hiện vật.” [342]

Trên cơ sở kết luận đó, Hội nghị Trung ương lần thứ 2 họp vào đầu tháng 4 năm đó đã khẳng định:

“Ngoài thuế là nghĩa vụ đóng góp bắt buộc, từ nay, mọi quan hệ trao đổi giữa nông dân và các tổ chức kinh tế của Nhà nước phải theo nguyên tắc bình đẳng, ngang giá, cùng có lợi, mua bán trên cơ sở thật sự thỏa thuận.” [343]

Theo tinh thần đó, đến tháng 9 năm 1987, mức giá mua các loại nông sản được điều chỉnh tăng trên 10 lần so với tháng 9 năm 1985:

Biểu 2. Điều chỉnh các loại giá nông sản

Nông sản phẩm	Đơn vị tính	Giá 9/1985	Giá 9/1987	Mức tăng (lần)
1. Thóc tẻ:	đ/kg			
- Đồng bằng Bắc Bộ	-	2,5	31,0	12,4
- Trung Bộ	-	2,2	28,0	12,7
- Đồng bằng sông Cửu Long	-	1,75	25,0	14,2
2. Lạc vỏ	đ/kg	6-8	75-93	11,6
3. Thuốc lá sấy vàng	-	21-26	341-403	15
4. Chè búp tươi	-	3,5-4	42-46	11,5
5. Cà phê chè	-	30-32	364-403	12,5
6. Mía (10 chữ đường)	đ/tấn	230-400	5000-6200	15,5
7. Cói	đ/kg	2,7-3	31-34	11,0
8. Đay cách ngâm	-	7-7,5	84-93	12,4
9. Hoa hồi	-	8-10	108	10,8
10. Bông hạt	-		125-155	

Nguồn: Phan Văn Tiêm, *Sdd*, tr. 164.

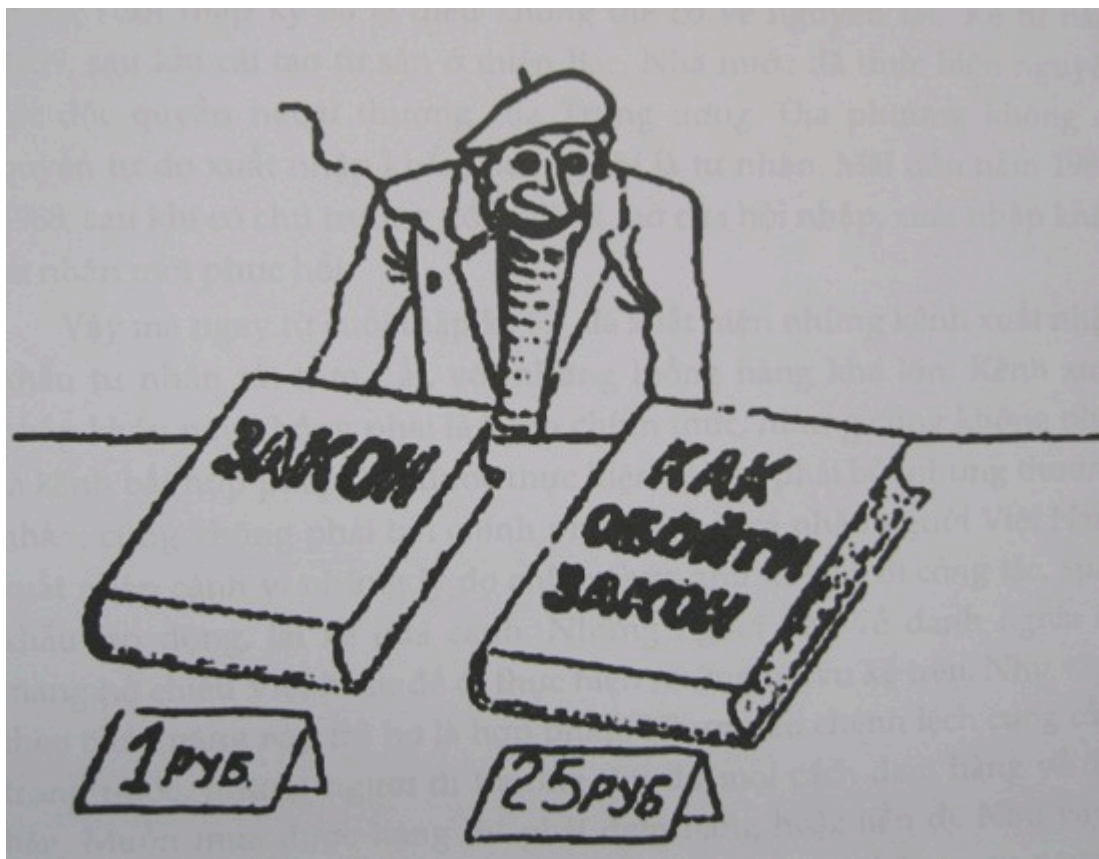
Đến quý III năm 1987, giá thỏa thuận sát giá thị trường đã hình thành ở mức cao gấp 25-26 lần giá bình quân của cả năm 1985 hoặc 15-16 lần giá thị trường quý III năm 1985. Đối với lương thực và sản phẩm chăn nuôi, mức tăng còn cao hơn: 33 và 27,6 lần so với giá trung bình cả năm 1985. [344]

Cải Cách hệ thống ngân hàng - ra đời hệ thống ngân hàng 2 cấp Ngày

26/03/1988, Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Võ Văn Kiệt đã ban hành Nghị định 53/HĐBT về tổ chức Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các ngân hàng chuyên doanh của Nhà nước.

Với Nghị định 53/HĐBT, những manh nha của quá trình đổi mới hoạt động ngân hàng ngày càng rõ nét. Đòi hỏi khách quan là phải tiếp tục cải cách môi trường pháp lý để điều chỉnh về hoạt động và về tổ chức của ngành Ngân hàng trong bối cảnh phát triển mới. Từ đây, Ngân hàng Nhà nước được tách ra thành một hệ thống riêng, không lẫn lộn với hệ thống các ngân hàng thương mại. Ngân hàng Nhà nước có hệ thống từ Trung ương đến tỉnh, thành phố để thực hiện các chức năng mang tính vĩ mô toàn ngành.

Phần IV - TỪ ĐỘC QUYỀN NGOẠI THƯƠNG CỦA TRUNG ƯƠNG ĐẾN NHỮNG “RỪNG” IMEX



CHƯƠNG 18 - NHỮNG ĐƯỜNG DÂY BUÔN BÁN TƯ NHÂN VỚI NƯỚC NGOÀI

Việc xuất nhập khẩu của tư nhân vào thời kỳ cuối thập kỷ 70 và trong suốt thập kỷ 80 là điều không thể có về nguyên tắc. Kể từ năm 1959, sau khi cải tạo tư sản ở miền Bắc, Nhà nước đã thực hiện nguyên tắc độc quyền ngoại thương của Trung ương. Địa phương không có quyền tự do xuất nhập khẩu, hướng chỉ là tư nhân. Mãi đến năm 1987- 1988, sau khi có chủ trương đổi mới và mở cửa hội nhập, xuất nhập khẩu tư nhân mới phục hồi.

Vậy mà ngay từ cuối thập kỷ 70, đã xuất hiện những kênh xuất nhập khẩu tư nhân rất sầm uất, với những lượng hàng khá lớn. Kênh xuất nhập khẩu này không phải là kênh chính thức, nhưng cũng không phải là kênh bất hợp pháp. Nó được thực hiện không phải bởi những thương nhân, cũng không phải bởi chính phủ, mà bởi cá nhân người Việt Nam xuất nhập cảnh vì những lý do chính thức như đi học, đi công tác, xuất khẩu lao động, lái xe quá cảnh. Những người này về danh nghĩa là mang hộ chiếu Việt Nam để đi thực hiện những tác vụ kể trên. Như vậy, theo chức năng này thì họ là hợp pháp. Nhưng do chênh lệch cung cầu trong nước, những người đi thường tìm đủ mọi cách đem hàng về để bán. Muốn mua được hàng thì phải đem hàng hoặc tiền đi. Như vậy, việc xuất nhập khẩu đã được thực hiện bởi bàn tay những con người không có chức năng chính thức làm nhiệm vụ xuất nhập khẩu. Đây là một hiện tượng đặc biệt và cũng là kẽ hở của mô hình quản lý cũ để kênh xuất nhập khẩu vượt qua được hệ thống quản lý của Nhà nước mà về nguyên tắc phải là độc quyền của Trung ương.

Những kênh xuất nhập khẩu này rất đa dạng: Buôn bán của những người đi Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa, buôn bán của những thủy thủ tàu Vosco, buôn bán của những lái xe quá cảnh đi Lào, đi Campuchia, về sau thì có cả buôn bán qua biên giới Trung Quốc. Trong chương này, tập trung nói về những kênh có ý nghĩa quan trọng nhất là buôn bán với Liên Xô và các nước Đông Âu, buôn bán với Lào và Campuchia, buôn bán của các thủy thủ trên tàu viễn dương.

1. Với Liên Xô và Đông Âu

Cuộc buôn bán với Liên xô và Đông Âu gắn liền với những hoàn cảnh lịch sử đặc biệt: Những khó khăn của Việt Nam từ 1979, việc xuất khẩu lao động như một tất yếu để trả nợ cho những món tiền đã vay và giải quyết nạn thất nghiệp trong nước, sự nứt rạn trong bản thân cơ chế

kinh tế của các nhà nước xã hội chủ nghĩa, những cơ chế thông thoáng trong nước từ đầu thập kỷ 80 cho phép có thể khai thác những nguồn hàng mang đi như một phương tiện thanh toán không thể thiếu để có hàng mang về.

Cuộc buôn bán này đã có nhiều tác dụng, cả tiêu cực lẫn tích cực, trong việc kích thích nền kinh tế Việt Nam chuyển sang cơ chế thị trường, kích thích những yếu tố kinh tế tư nhân, thị trường ngầm, thị trường chợ đen phát triển sôi động, và qua đó hình thành những tích lũy ở khu vực tư nhân. Nó vừa là tác nhân phá vỡ cơ chế quản lý tập trung của nền kinh tế kế hoạch hóa cổ truyền, đồng thời nó lại là nhân tố bổ sung rất quan trọng cho những thiếu sót mà cơ chế kế hoạch tập trung đó không “bao sân” nổi đối với những nhu cầu của xã hội.

Giai đoạn “tiền sử”

Việc mua sắm và vận chuyển những hàng hóa từ Liên Xô và các nước Đông Âu về nước thực ra cũng đã có lác đác từ rất lâu, nhưng không mang tính chất thương nghiệp. Từ 1955, sau khi hòa bình lập lại ở miền Bắc Việt Nam, Nhà nước đã cử người đi các nước Liên Xô, Trung Quốc, Tiệp, Cộng hòa Dân chủ Đức, Bungari, Rumani, Bungari, Ba Lan...

Những người được cử đi thuộc mấy loại sau đây: học sinh, sinh viên, cán bộ được cử đi học đại học. Thời đó có câu:

Ăn nhanh, đi chậm, hay cười

Tìm mua đồ cũ là người Việt Nam.

Ở giai đoạn này, sự hạn chế chủ yếu là sức mua của bản thân những người đi nước ngoài, tức là ở túi tiền của họ. Lúc này, chưa ai trong số những người này có thể kiếm ra nhiều tiền để mua sắm nhiều hàng hóa. Hàng mang đi gần như không có gì. Sức mua hoàn toàn chỉ lệ thuộc vào học bổng những người đi học, hay sinh hoạt phí của người đi công tác mà nước ngoài tài trợ theo định mức như trên đã nói.

Thời kỳ bão táp

Thời kỳ bão táp bắt đầu từ những năm 1979-1980 và lên đến đỉnh cao vào những năm từ 1983-1984 cho tới khi Liên Xô sụp đổ, thậm chí còn kéo dài thêm một số năm sau đó nữa.

Đây là thời kỳ Việt Nam bắt đầu vào khối SEV. Bản tuyên bố Brejnev Lê Duẩn vào năm 1980 đã khẳng định: “Việt Nam “Hợp tác toàn diện và triệt để với Liên Xô””^[345] Số chỉ tiêu cho sinh viên và người đi học tiếp tục tăng lên. Các Bộ hằng năm đều cử cán bộ tham quan, học tập. Cũng từ thời kỳ này, Việt Nam đã quyết định xuất khẩu lao động. Ngày 11/02/1980, Chính phủ đã ra Quyết định số 46-CT, chủ trương đưa một bộ phận lao động kỹ thuật đi làm việc và bồi dưỡng tay nghề ở các nước XHCN. Sau khi ký một loạt các hiệp định về hợp tác lao động với các nước CHDC Đức (ngày 14/04/1980), Bungaria (ngày 03/10/1980), Tiệp Khắc (ngày 27/11/1980), Liên Xô (ngày 02/04/1981). Trong

vòng 10 năm (1980-1990) đã có 277.183 người đi lao động có thời hạn ở nước ngoài. Trong đó, 257.882 người sang Liên Xô và các nước Đông Âu (cụ thể: Liên Xô: 112.338 người, CHDC Đức: 72.786 người, Bungari: 35.099 người; Tiệp Khắc: 37.659 người...).^[346] Từ những năm 1983-1984, xuất khẩu lao động bắt đầu phát triển sang cả khu vực II: Iraq, Algérie, Congo... dưới hình thức nhận thầu xây dựng và làm chuyên gia trong các lĩnh vực y tế, giáo dục, nông nghiệp... Số lao động và chuyên gia sang làm việc ở khu vực II, cho đến năm 1990 là 19.301 người. Riêng Iraq có 16.400 người.^[347]

Mức thu nhập bình quân của lao động Việt Nam ở các nước như sau:

Liên Xô: 160-180 Rúp/tháng;

CHDC Đức: 800-900 DM/tháng;

Tiệp Khắc: 1800-2000 Curon/tháng;

Bulgaria: 160-180 Leva/tháng.^[348]

Trừ các khoản phải đóng góp và chi phí cho sinh hoạt hằng ngày, trung bình mỗi năm 1 người lao động còn tiết kiệm được một khoản tiền mà quy ra USD là khoảng 1.000 USD, chưa kể các khoản thu khác ngoài lương. phần lớn số tiền đó không được chuyển trực tiếp về nước, mà chuyển về dưới hình thức các hàng hóa. Như vậy, với trên 250 ngàn người lao động ở các nước XHCN, hằng năm có một lượng hàng tối thiểu tương đương với 250 triệu USD được gửi về nước, mà hầu hết là các hàng tiêu dùng. Con số đó có ý nghĩa rất quan trọng, nếu so sánh với tổng mức nhập khẩu hằng năm của những năm nửa đầu thập kỷ 80 chỉ vào khoảng 1,4-1,5 tỷ USD.^[349]

Đây chính là nhân tố quan trọng nhất làm cho lực lượng buôn bán tư nhân với các nước XHCN đột ngột tăng lên.

Không những thế, những người lao động xuất khẩu này lại có khả năng rất mạnh trong việc khai phá thị trường ở các nước xã hội chủ nghĩa. Vì họ làm việc trong các xí nghiệp, họ có thể mua được những thứ hàng hóa trong xí nghiệp đó. Họ lại có quan hệ trực tiếp với công nhân và các cơ sở ở nước bạn, nên họ có thể mở ra được thị trường để bán hàng. Mỗi dịp đi xuất khẩu lao động là một cuộc huy động vốn to lớn trong gia đình, trong họ hàng, trong bạn bè, để thực hiện một cuộc buôn bán hai chiều. Chính họ là lực lượng cung cấp hàng hóa lớn nhất theo cả hai chiều đi và về.

Cũng từ đầu thập kỷ 80, Việt Nam bắt đầu nới lỏng một số thể chế kinh tế. Việc liên doanh liên kết, chế độ ba kế hoạch ra đời từ Quyết định 25-CP của Chính phủ, cơ chế nhiều giá trong kinh doanh đã tạo điều kiện để huy động và khai thác hàng mang đi cũng như tiêu thụ những hàng nhập về.

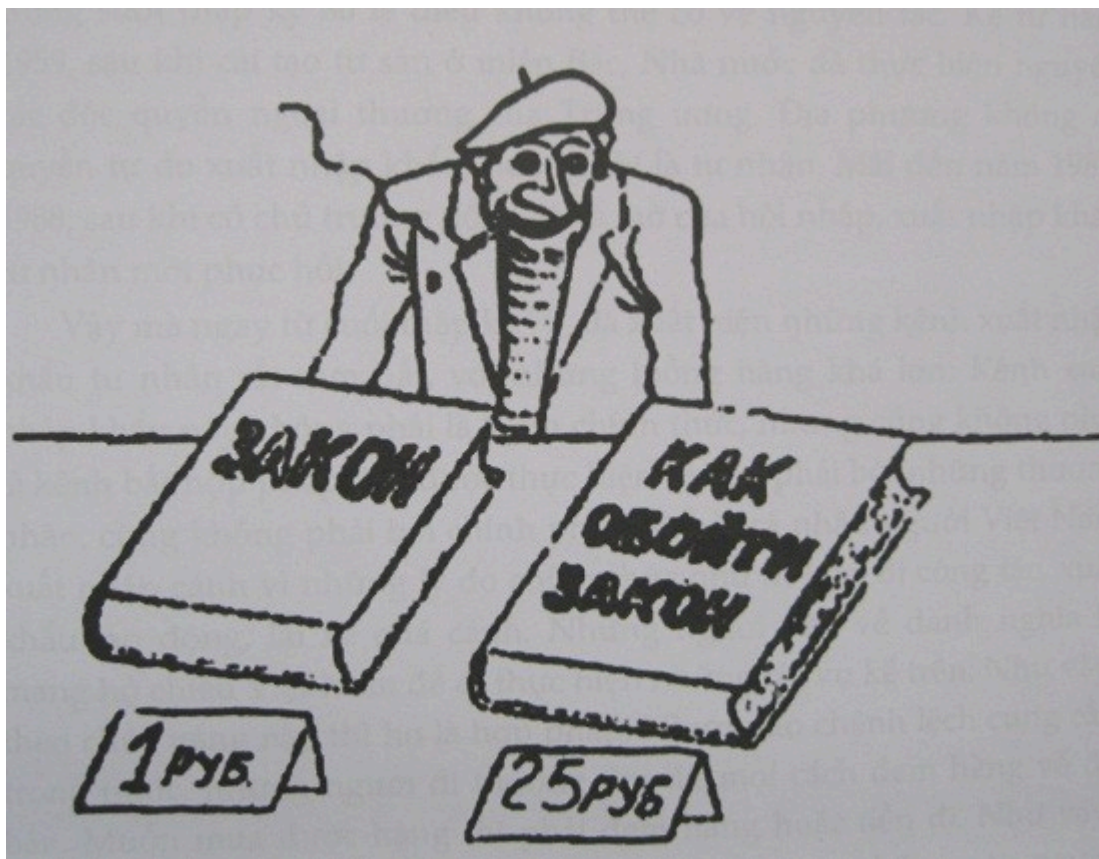
Về phía các nước Liên Xô và Đông Âu, thời kỳ này cũng bắt đầu có một quá trình chuyển đổi. Đặc biệt là sau cái chết của L. Brejnev, hệ thống kinh tế quan liêu cũ bắt đầu nứt rạn, kinh tế ngàm bắt đầu phát triển mạnh. Những khó khăn

kinh tế của Liên Xô và các nước Đông Âu đã buộc người dân và cả các tổ chức kinh tế của các nước này cũng phải tự bung ra. Nhất là đến thời Gorbachov, người ta không những không thỏa mãn với hệ thống kinh tế cũ, với chế độ phân phối và cung cấp cũ, mà cũng đã có những khả năng kinh tế để tiếp xúc với thị trường tự do. Sự khai phá thị trường tự do ở các nước này khác với ở Việt Nam. Ở các nước đó thì chính những người Việt Nam và một số người Ba Lan, Hungari, Rumani, Tiệp Khắc cũng đã du nhập hàng hóa cùng những quan hệ kinh tế của Phương Tây vào. Những yếu tố ngoại lai này đã kích thích thị trường tự do nội địa. Trước hết là những người có quyền lực đối với cơ chế kinh tế cũ. Họ đã dựa vào số hàng hóa mà họ đang có quyền cho phân phối để chuyển thành tiền, rồi lại dùng tiền để chuyển thành những hàng hóa nhập khẩu. Ví dụ một xí nghiệp sản xuất đồ nhôm, trước đây chỉ có một con đường duy nhất là giao nộp theo kế hoạch cho thương nghiệp để bán tại các cửa hàng mậu dịch. Bây giờ, sau khi đã bắt mối được với người Việt Nam, hoặc sinh viên, hoặc là cán bộ đi học, và nhất là những người lao động xuất khẩu tại xí nghiệp đó, họ có thể sản xuất quá mức kế hoạch giao nộp, số dư ra được dùng để bán cho người Việt Nam bằng rúp tiền mặt. Với số tiền này họ có thể mua sắm nhiều thứ, trong đó có những thứ hàng từ Việt Nam đưa sang, chẳng hạn đồng hồ Nhật, một số đồ trang sức....Xã hội Liên Xô và nhiều nước Đông Âu bắt đầu lên men từ đó.

Thị trường hàng xuất

Như nên đã nói, để có thể mua được hàng mang về thì phải có tiền rúp, mác, currone, zloty, leva... Để có loại tiền này, chỉ có một con đường duy nhất là mang hàng sang bán. Như vậy, thị trường hàng xuất là tiền đề số một của thị trường hàng nhập.

Tùy theo từng thời kỳ, mặt hàng xuất có khác nhau: Quần bò Thái, áo phông Thái, đồng hồ Quartz của Hongkong hoặc của Thái Lan; kính râm của Sài Gòn hoặc Thái Lan; son, phấn và bút chì vẽ mắt của Thái Lan; áo kimono bằng lụa tơ tằm Việt Nam...



Biếm họa trên tuần báo Liên Xô “Ekonomika I Jizn”, số 47, năm 1989: Sách về luật giá 1 rúp/quyển. Sách dạy cách làm thế nào để vượt qua luật pháp giá 25 rúp

Để hình dung được mức lãi suất, cũng chính là sức hấp dẫn ghê gớm của việc “đánh” hàng đi, có thể lấy vài ví dụ. Thử chọn thời điểm tháng 5 năm 1990, khi đó tỷ giá là 16,5 rúp/USD và 6.100 đồng/USD.

- 1 cassette mini mua ở Việt Nam giá 300 ngàn đồng, tương đương 49 USD. Sang tới Liên Xô bán được 1.700 rúp, tức trên 100 USD.

- 1 bộ váy bò Thái Lan mua ở thị trường Hà Nội là 40 ngàn đồng tương đương 8 USD, sang Liên Xô bán buôn là 390 rúp, bán trực tiếp cho người tiêu dùng là 400 rúp, tức 31-32USD.

- 1 áo kimono mua lẻ tại Hàng Gai, Hà Nội là 22.000 đồng, tức khoảng 0,36 USD, sang Liên Xô bán được 25 rúp hay 1,5 USD.

- 1 lọ (12 ống) son mua tại chợ Bến Thành là 14.000 đồng, tương đương 2,3 USD, sang Liên Xô bán buôn cũng được 55 rúp, tức khoảng 3,5USD.

- 1 áo phong có hoa nhũ đen mua ở Việt Nam là 4.800 đồng, sang Liên Xô bán được 34 rúp, tức mua dưới 0,79 USD, bán được hơn 2 USD...^[350]

Vấn đề thứ ba là giải quyết các thủ tục cần thiết để xuất khẩu hàng. Vào những năm đầu thập kỷ 80 thì Nhà nước chưa hề cho phép tư nhân được xuất khẩu hàng hóa. Tất cả hàng hóa mang đi, về nguyên tắc, chỉ được coi là hành lý cá nhân trên đường đi công tác. Do vậy, hàng hóa xuất khẩu đều phải núp dưới

hình thức hành lý cá nhân: một sổ đồng hồ, một ít quần áo, một vài bộ trang sức để làm quà... Có thể nhắc tới một văn bản của Nhà nước là Chỉ thị 104 HĐBT ngày 23 tháng 6 năm 1982 của HĐBT quy định: “Nghiêm cấm học sinh và lao động buôn bán, đối với những người vi phạm quy chế hải quan về xuất nhập khẩu của nước ta và các nước sở tại thì nhất thiết phải buộc đình chỉ học tập và lao động đưa về nước để xử lý theo pháp luật”.[351] Trước đó một năm, trong Quyết định số 1815 của Bộ Ngoại thương và Tổng cục Hải quan, ban hành ngày 6 tháng 8 năm 1981, quy định rằng mỗi người đi ra nước ngoài, kể cả phi công lái máy bay người Việt Nam, được đem theo một số quần áo, giày dép và vật dụng cần thiết cho sinh hoạt cá nhân: một đồng hồ đeo tay, một máy ảnh, một số thuốc phòng và chữa bệnh không quá 200 gram, một số thuốc lá không quá 20 bao...[352] Mãi đến đầu năm 1986, trên các văn bản pháp quy thì những sự hạn chế này cũng không có gì thay đổi. Quyết định số 102 của tổng cục Hải quan, ban hành ngày 24 tháng 1 năm 1986 vẫn còn quy định cho mỗi người xuất cảnh chỉ được mang chẳng hạn 2 chiếc bút máy, 2 cái mũ, 4 cái khăn mặt, 1 kính râm, 2 đôi guốc, 0,5 kg cà phê...![353]

Như vậy, quy định của Nhà nước về khối lượng hàng xuất khẩu, là rất chặt chẽ. Nhưng trong thực tế thì những người đi lao động xuất khẩu thường có rất nhiều hình thức để vượt mức quy định này, tất nhiên không được vượt trội một mức quá đáng. Cụ thể người ta phải mặc 2-3 chiếc quần bò để làm thủ tục xuất cảnh, mặc tới 5-6 chiếc áo phông để làm thủ tục lên máy bay. Đồng hồ người ta có thể giấu trong túi áo, túi quần hoặc trong hành lý và đeo 4-5 chiếc trên tay, có khi đeo cả lên tận cánh tay. Hãy xem hình một biếm họa trên báo *Văn nghệ* ngày 23 tháng 6 năm 1984.



Biếm họa: Sao bác phải đeo nhiều đồng hồ thế

Ồ, tôi đi qua rất nhiều múi giờ khác nhau.

(Báo Văn nghệ, ngày 23/08/1985)

Cũng có một số cá nhân đã thông đồng với một số nhân viên hải quan để có thể đem được những số lượng lớn hàng qua cửa khẩu. Đây là trường hợp những tay buôn chuyên nghiệp. Họ có thể mang đi hàng trăm chiếc quần bò, hàng trăm chiếc đồng hồ, hoặc nhãn hiệu quần bò. Còn phần lớn những người lao động xuất khẩu và cán bộ hay học sinh chỉ đem được những khối lượng như vừa kể trên, nói chung không quá 1.000 đôla. Nhưng, như đã nói, từ đầu thập kỷ 80 tổng số người đã đi tăng lên đột ngột, chưa kể tới gần 100 nghìn người thuộc các loại khác nhau, cho nên tổng số lượng hàng được xuất khẩu là một khối lượng đáng

kê.

Từ giữa thập kỷ 80, đã dần dần thành những đường dây liên hệ có tổ chức ở cả hai phía. Đã có những đường dây để chuyển những lô hàng lớn từ trong nước ra nước ngoài bằng đường biển, theo những container lớn.



*Biếm họa 27: Một cách bán hàng tại Nga
(Báo Văn nghệ, số ra ngày 23/02/1985)*

Thị trường hàng nhập

Thị trường hàng nhập trái ngược với thị trường hàng xuất ở chỗ: khâu khó khăn nhất lại là khâu mua hàng. Đối với hàng xuất thì việc mua hàng như quần

bò, áo phông, đồ trang sức ở Việt Nam không gặp một khó khăn nào, miễn là có tiền. Đối với hàng nhập, việc mua tại Nga, Đức Tiệp thì không đơn giản.

Vào những năm đầu, khi số người mua không nhiều, số tiền tung ra để mua cũng không lớn, chưa đủ sức gây ra những mất cân đối giữa cung và cầu. Nhưng khi số người Việt Nam sang quá đông, họ mua vét hàng quá nhiều, thì sự mất cân đối đã phát sinh. Chẳng hạn, một cửa hàng bách hóa dù cỡ lớn như GUM hay TXUM, thì cũng được xây dựng và cung ứng hàng hóa theo kế hoạch nào có thể tính toán trước bắt đầu có phản ứng bằng cách đề ra những tấm biển ngay ở quầy hàng: Không bán cho người Việt Nam. Biện pháp đó không bao lâu cũng bị hủy bỏ.

Lý do rất đơn giản: người Việt Nam không cần đến đó mua, đã có những người Nga đi mua hộ. Chuyện đó không khó gì. Rốt cuộc, hàng hóa trên các quầy hàng bị vét hết, chỉ trừ những thứ mà người Việt Nam thấy không cần mua vì không được bán trên thị trường Việt Nam. Những mặt hàng phổ biến và hấp dẫn nhất mà người Việt Nam mua về

- Ở Liên Xô:

Bàn là.

Dây maysor để đun bếp điện.

Ấm đun nước bằng điện.

Quạt điện.

Đồ nhôm các loại (soong, chậu).

Phích nóng lạnh (vừa đựng được nước nóng, vừa đựng được nước lạnh).

Máy bơm nước các loại.

Biển thể và ôn áp.

Thuốc lá BT và NB (do Ấn Độ và Bungari sản xuất được bán rộng rãi trên thị trường Liên Xô).

Giấy cuộn thuốc lá.

Giấy ảnh, phim ảnh và thuốc làm ảnh.

Các loại thuốc chữa bệnh như Peniciline, Analgin, B12, kháng sinh.

Đồ điện các loại (dây điện, bóng đèn điện, công tắc điện, ổ cắm điện...).

Các dụng cụ gia đình như máy xay sinh tố, cối xay cà phê, cối xay thịt, cốc chén, bát đĩa...

Máy khâu.

Đồng hồ (người Việt Nam vẫn ưa chuộng đồng hồ Liên Xô trong khi vẫn xuất đồng hồ “Nhật rơm” sang Liên Xô).

Xe mô tô cỡ lớn nhãn hiệu Voskhod và Minsk.

Xe đạp Sputnik và Sport.

Vòng bi các loại.

Máy lạnh và máy sưởi.

Nồi áp suất...

- Cộng hòa Dân chủ Đức:

Áo jacket có lông ở trong thường gọi là áo lông Đức.

Xe mô tô Simson.

Xe đạp Mifa.

Ngoài ra, có thuốc tây, súng hơi, một số hóa chất, thuốc nhuộm, một số phụ tùng cho máy móc như vòng bi, xích xe đạp và xích xe máy, phim ảnh và giấy ảnh hiệu ORWO, máy ảnh...

- Ở *Tiếp Khắc*:

Xe máy cỡ nhỏ hiệu Babetta.

Xe đạp Eska.

Những đồ pha lê như cốc chén, đèn chùm.

Một số hóa chất và thực phẩm như men bia, thuốc nhuộm, thuốc chữa bệnh...



*Ảnh 53: Tác giả trong một chuyến khảo sát trên
Chợ trời ở Quảng trường Đỏ (1992)*



Ảnh 54: Cảnh xếp hàng ở Liên Xô thời ấy

Vào cuối thập kỷ 80, hàng về không còn được ưa chuộng lắm, vì giá bán tại gốc ở các nước sản xuất cung đã nâng cao lên rồi, mang về không lãi nhiều. Cụ thể, cũng vào tháng 5 năm 1990, giá các mặt hàng ở Moskva như sau:^[354]

Tủ lạnh Sarartov:	1.100 rúp
Máy điều hoà nhiệt độ BK 1500	1.000 rúp
Bàn là	35 rúp
Nồi áp suất	40 rúp
.... 1	

Với giá như vậy, lãi suất của hàng về không còn hấp dẫn, vì người bán không còn thu được lãi từ 3-5 lần, mà chỉ là 20-30% thôi.

Do đó, phát sinh một mâu thuẫn ngược lại với mâu thuẫn của thời kỳ trước. Trước đây, người dân khổ sở vì không có tiền mua hàng. Bây giờ, số tiền thu được do bán hàng từ Việt Nam sang lại lớn hơn nhiều lần so với khả năng nhập hàng về nước.

Để khắc phục sự mất cân đối này, những nhà buôn Việt Nam lại phải mở những “cửa” để chuyển tiền về nước dưới dạng đô la, vàng, bạc và bạch kim.

Quay vòng

Nhìn tổng quan thì vòng luân chuyển của cuộc buôn bán này là:

Tiền vốn gom trong nước - mua hàng tại Việt Nam - chuyển sang Liên Xô và Đông Âu - bán lấy tiền rúp, mác, currone... - mua hàng - nhập về bán ở trong nước - chuyển thành tiền Việt Nam.

Thông thường, một vòng quay này đã làm tăng tư bản lên ít nhất ba lần, có nhiều trường hợp là 10 lần, trung bình là 5 lần.

Ý nghĩa kinh tế

Thứ nhất, công việc buôn bán này đã là động lực tập hợp vốn liếng trong nước đã bao năm nằm im dưới dạng của để dành. Có thể nói, đây là một trong những hình thức nguyên thủy của huy động vốn và tích lũy vốn của kinh tế thị trường ở Việt Nam.

Thứ hai, nó kích thích sự phát triển của một số lĩnh vực sản xuất trong nước, góp phần tạo ra công ăn việc làm cho nhiều người lao động.

Thứ ba, nó đã góp phần cải thiện nhanh chóng đời sống của các gia đình Việt Nam có con em đi nước ngoài. Có tới hàng trăm ngàn người đi nước ngoài thì cũng có hàng trăm ngàn gia đình Việt Nam đã mau chóng đổi đời, từ túng thiếu cùng cực bỗng chốc trở nên khá khá.

Thứ tư, nó đã góp phần giải quyết đáng kể khó khăn về hàng hóa trong suốt thập kỷ 80. Một phần rất lớn những mặt hàng công nghiệp bán trên thị trường Việt Nam là những mặt hàng nhập khẩu theo con đường này: Những nguyên liệu, những hàng tiêu dùng từ tủ lạnh, bàn là quần áo, xe cộ cho tới những dụng cụ gia đình thông thường. Cả thành thị lẫn nông thôn, trên các đường phố cũng như trên các chợ búa trong cả nước, đâu đâu cũng thấy bày bán nhan nhản hàng hóa Liên

Xô, Đức, Tiệp...

Thứ năm, về cơ chế kinh tế, cuộc buôn bán này vừa góp phần bổ sung, lại vừa góp phần làm rạn nứt cơ chế kinh tế tập trung quan liêu bao cấp cũ. Nó cũng là một trong những tác nhân *kích thích thêm sự sống động của thị trường tự do*, thúc đẩy nền kinh tế chuyển mạnh hơn nữa sang cơ chế thị trường.

2. Với Lào

Việc trao đổi qua biên giới Lào - Việt vừa là sự trao đổi hàng hóa giữa hai nước, vừa là sự trao đổi hàng hóa giữa Việt Nam với Thái Lan thông qua Lào. Từ năm 1976, đã hình thành những tuyến đường vận tải qua biên giới mà không cần phải làm các thủ tục ngoại giao quốc tế thông thường (gọi là quá cảnh).

Những nguồn hàng mà tư nhân (lái xe) xuất theo các đoàn xe quá cảnh là:

- Đường sữa, bánh kẹo, đồ hộp.
- Các máy móc nhỏ như cassette, máy khâu, tivi, bàn là, đồ nhôm (là những thứ được buôn từ Liên Xô về Việt Nam và tái xuất sang Lào).
- Một số thực phẩm như gạo, cá khô, tôm khô, nước mắm. Quần áo, giày dép, xà phòng,...

Ngoài ra, các lái xe thường mang đi một lượng xăng dầu nhiều hơn nhu cầu của bản thân chiếc xe để sang Lào bán lấy tiền mua hàng đem về.

Những mặt hàng cở thể mua về bán tại Việt Nam là:

- Thuốc lá: A Lào, No1, Samit và Thập lương, dép Thái Lan, bột ngọt Thái Lan, quần áo của Thái Lan được bán sang Lào và qua Lào sang Việt Nam. Về các tuyến đường, có ba con đường chủ yếu thông thương với Lào:

- Con đường quan trọng nhất là đường số 9, nối thị xã Đông Hà với tỉnh Savanaket ở Nam Lào. Đây là con đường thông thương lớn nhất và cũng là con đường tốt nhất. Từ Đông Hà đến Savanaket chỉ khoảng 360 km. Savanaket lại nằm ngay trên biên giới Thái Lan. Dép Thái Lan, thuốc lá Jet của Thái, nồi cơm điện của Thái, quần bò, áo phông đã đi theo con đường này để xuyên qua Lào, qua cửa khẩu Lao Bảo, vào Cam Lộ và tập kết ở thị xã Đông Hà. Đoạn đường từ biên giới Lào, từ cửa khẩu Lao Bảo về đến Đông Hà chỉ có 80 km. Ở đây có chợ Đông Hà. Chợ này vốn chỉ là một chợ nhỏ, trong thời chiến tranh trước 1975 nó không có một luồng thông thương nào quan trọng cả. Cả sang phía Lào lẫn đi vào Nam và có ra Bắc đều bị tắc nghẽn vì chiến sự. Từ sau 1975, từ một địa điểm hẻo lánh ở miền Trung, bị chiến tranh tàn phá ác liệt, chợ Đông Hà bỗng trở thành một trong những chợ bán buôn lớn nhất của Việt Nam, vừa là điểm tập kết của hàng từ Savanaket về. Từ đây, hàng từ Lào được bán buôn ra Bắc vào Nam, tỏa đi khắp nước và sang tận Liên Xô, Đông Âu. Theo nhận định của báo Nhân

dân, thì “đây là một trong những điểm nóng nhất của cả nước về quốc nạn buôn lậu”.^[355] Đường 9 nằm trên địa phận tỉnh Quảng Trị. Cả tỉnh Quảng Trị có 200 xe khách, thì riêng tuyến Đông Hà - Lao Bảo đã chiếm tới hơn 60 xe, tức 1/3 tổng số xe khách của cả tỉnh, ấy là chưa kể số xe chạy “chui”. Xe trên tuyến này thường chở cả khách và hàng nhiều gấp đôi mức quy định. Chỉ một chi tiết đó cũng có thể thấy việc buôn bán hàng xuất nhập khẩu ở đây sầm uất như thế nào. Hầu hết hành khách là người đi buôn. Hầu hết dân buôn lại chính là người trong tỉnh: dân buôn chuyên nghiệp, học sinh, sinh viên đi kiếm thêm để đi học, nông dân tạm bỏ nông nghiệp để kiếm thêm tiền bù đắp cho mức thu nhập quá thấp... Một số cán bộ ở xã Hướng Hoa, sát biên giới, nơi có cửa khẩu Lao Bảo, cho biết: “Dân vùng này từ 20 năm nay sống chủ yếu bằng nghề buôn hàng Lào, hàng Thái”.^[356]



Ảnh 55: Thuốc lá Jet tại chợ Đông Hà

- Đường quốc lộ số 7 nối từ đường số 1 qua huyện Đô Lương (thuộc tỉnh Nghệ An), qua huyện Con Cuông, vượt biên giới thị trấn Noong Hét, thuộc tỉnh Xiêng Khoảng miền Trung Lào. Hồi đầu của đoạn đường này không phải là những thị trấn sầm uất, luồng hàng cũng không lớn. Trong thời gian chiến tranh, đây là đoạn đầu của hệ thống đường mòn Hồ Chí Minh đi vào Nam và có một số đoạn đi cả sang Lào. Sau chiến tranh, con đường này được dùng để vận chuyển những hàng hóa do Việt Nam viện trợ hoặc buôn bán chính thức với Lào như xăng dầu, xi măng, sắt thép....Những đoàn xe quá cảnh chủ yếu đi theo con đường này. Các lái xe kết hợp buôn bán bằng cách chở thêm một số hàng hóa, xăng dầu, đồ nhôm, dép nhựa, thực phẩm.

- Con đường đi từ Nha Trang và Quy Nhơn qua các tỉnh cao nguyên lên Pleiku, Kontum qua cao nguyên Atôpơ và đi tiếp tới Paksé, phía cực Nam của nước Lào. Con đường này mới chỉ được mở vào những năm cuối thập kỷ 80. Trước đó nó là đoạn đường rất xấu, khoảng cách quá dài, hơn 500 km. Hàng hóa thời đó cũng không nhiều vì Nam Lào là vùng nghèo. Trên con đường này người ta buôn những mặt hàng từ Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang sang phục vụ cho tiêu dùng địa phương các tỉnh Atôpơ, Paksé như vải vóc, cá khô, tôm khô, một số nông sản như đậu tương, đậu xanh, cà phê, chè... Hàng đem về là một số sản phẩm của Thái Lan như sơn phấn, dép, xà phòng, thuốc đánh răng, bia...

Trên cả ba tuyến đường này đều có địa hình phức tạp, cả hải quan và công an đều rất khó kiểm soát. Ở Lao Bảo chẳng hạn, hải quan đã trang bị cả chó săn, cả kho tự hành để bắt và chở hàng lậu, cả hàng loạt trạm rải suốt dọc con đường 80 km. Nhưng hàng lậu được vận chuyển theo hàng trăm đường tắt khác nhau. Ở cây số 50 (Cam Lộ) có cả một chợ người, phần lớn là dân thiểu số người Pa-cô, Vân Kiều, họ đứng ở đó để các thương nhân thuê vác hàng lậu trèo đèo lội suối tránh trạm kiểm soát. Sang phía đầu kia của trạm, đã có xe đợi để chở hàng về. Báo Nhân dân đã phải than thở: “Trạm kiểm soát chỉ có một tác dụng: hàng tới Lao Bảo về Đông Hà lẽ ra mất 2 giờ, nay mất 5-6 giờ... Học sinh, sinh viên và nông dân có khi qua trạm chỉ mang 1-2 cây thuốc, rồi lát sau quay lại mang tiếp... Với họ phạt thế nào, bắt thế nào?...”^[357]

Ý nghĩa kinh tế

Theo tính toán của một số cơ quan, mức độ mua bán giữa Việt Nam và Lào cuối thập kỷ 70 và cả thập kỷ 80 chỉ vào khoảng 40 triệu đô la hằng năm. Riêng hàng nhập khẩu chỉ khoảng 15-20 triệu đô la.^[358]

- Ý nghĩa quan trọng của cuộc buôn bán Việt - Lào là ở chỗ: Tiền và hàng được rót vào những khu vực nghèo khổ, kinh tế thị trường ít phát triển. Đó là miền Trung Việt Nam, gồm những tỉnh nghèo về tài nguyên, mức sống dân cư rất thấp như: Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên và các tỉnh Tây Nguyên. Cuộc buôn bán đã góp phần thúc đẩy kinh tế thị trường phát triển, và qua đó, cải thiện phần nào bộ mặt của các vùng này, mở ra cơ hội tiếp cận thị trường thế giới và nối mạng được với thị trường trong nước.

3. Với Campuchia

Việc buôn bán qua biên giới Campuchia chỉ bắt đầu phát triển từ năm 1979, sau khi quân Polpot bị đánh tan. Cũng từ đây, việc đi lại giữa hai nước gần như không còn cần thủ tục ngoại giao như giữa hai quốc gia. Campuchia trở thành cái cầu nối của cuộc buôn bán Thái Lan và Nam Việt Nam.

Nguồn hàng Việt Nam nhập từ Campuchia là: xe máy cũ, thuốc lá ngoại, bia, bột ngọt, xe hơi cũ, một số nông thổ sản như cá khô, cá mắm, đường thốt nốt, gỗ, một số hương liệu, ngọc và đá quý, quần áo cùng một số loại mỹ phẩm bình dân của Thái Lan.

Những hàng xuất khẩu từ Việt Nam sang Campuchia; Bia và nước ngọt của Sài Gòn sản xuất, giày dép, nhất là dép nhựa dùng cho dân thường đi lại, một số đồ điện thông dụng như bóng đèn, dây điện. Đồ nhôm (của Việt Nam và Liên Xô), quần áo thông dụng và vải vóc, một số nông cụ thông thường, bánh kẹo và nhiều loại thực phẩm đã chế biến. Hàng năm, số hàng nhập lậu qua Campuchia không dưới 200 triệu USD.

4. Hàng Vosco

Vosco là tên viết tắt của Đội tàu viễn dương Việt Nam (Vietnam Ocean Shipping Company). Xét về mặt lịch sử, nó ra đời từ năm 1970, nhưng ban đầu lực lượng còn rất nhỏ bé, việc vận tải hàng hóa chủ yếu chỉ trên các tuyến đường nối các nước XHCN phía bờ Tây Thái Bình Dương với các nước thuộc Thế giới thứ ba (Iraq, Indonesia, Algerie, Ai Cập..) để nhập gạo, dầu... về nước.

Từ cuối thập kỷ 70 và nhất là từ khi bước vào thập kỷ 80, Vosco cùng với nền kinh tế Việt Nam phải vươn ra thế giới tư bản chủ nghĩa. Ban đầu Vosco chỉ có ở Trung ương. Về sau, các tỉnh và thành phố cũng lập ra những đội tàu viễn dương của mình, mà tiên phong là Hải Phòng. Vosco từ đây là giải pháp “bung ra” về xuất nhập khẩu.

Hàng xuất nhập khẩu chính thức

Mặt hàng xuất: Hàng xuất khẩu phần lớn là hàng của Nhà nước, hoặc Nhà nước Trung ương, hoặc Nhà nước địa phương. Về mặt hàng này thì việc xuất khẩu nằm trong khu vực Nhà nước, theo kế hoạch và có quản lý. Miền Nam và miền Trung có các nông sản như cà phê, hạt điều, hạt tiêu, tôm đông lạnh, trầm hương, yến, đỗ, lạc. Miền Bắc có than đá (của Quảng Ninh), thủy sản đông lạnh, đỗ, lạc, gỗ, vùng và một số rau quả.

Từ 1983-1984, mặt hàng xuất khẩu phổ biến là sắt vụn. Khi đó, Nhật Bản bắt đầu nhập sắt vụn của Việt Nam để tái chế. Tỉnh nào cũng thu gom sắt vụn đủ các loại và xin phép Chính phủ xuất sang Nhật để nhập một số vật tư và hàng tiêu dùng cho địa phương.

Những mặt hàng xuất khẩu kể trên đều do cơ quan ngoại thương của Trung ương hoặc địa phương mua theo hợp đồng kinh tế hoặc do các cơ sở kinh tế địa phương ủy thác xuất khẩu. Ngoại tệ được Nhà nước Trung ương hoặc địa phương quản lý theo kế hoạch. Tóm lại, trong hình thức xuất khẩu này, gần như không có

kinh tế tư nhân. Tư nhân chỉ tham gia vào việc thu gom các nguồn hàng cho tới kho của Nhà nước. Còn từ kho đến tàu và đi ra nước ngoài thì tư thương hầu như không được nhúng tay vào.

Hàng nhập khẩu chính thức: Những tàu viễn dương sau khi chở hàng đi bán ở nước có nhiệm vụ nhập một số hàng về, cũng theo kế hoạch của Trung ương hoặc của Ủy ban Nhân dân tỉnh và thành phố. Những hàng nhập khẩu chính thức về gồm có ô tô cũ, xe máy mới hoặc cũ, vải vóc đường, thuốc men, sắt thép, xi măng, bông, sợi, chất dẻo, một số thiết bị xây dựng như kính cửa, thiết bị nội thất, phụ tùng ô tô, các phụ tùng thay thế cho máy móc như vòng bi, dây cu-roa...

Hàng do cá nhân thủy thủ nhập về

Đây là kênh nhập khẩu rất quan trọng, có tính chất và cơ chế giống như buôn bán với Liên Xô và Đông Âu.

Theo quy định của tàu viễn dương, mà thủy thủ đều được mang về một số đồ dùng cá nhân dưới hình thức hàng hóa: Xe máy, tivi, tủ lạnh, máy khâu, máy hút bụi....Tuy nhiên, mỗi thủy thủ chỉ được đem một khối lượng hàng hạn chế, thường là mỗi thứ một chiếc và tổng giá trị không quá 500 USD. Nhưng trong thực tế, tất cả các thủy thủ và kể cả thuyền trưởng cũng thỏa thuận với nhau để “vượt mức” gấp ba, bốn. năm lần hoặc nhiều hơn thế nữa. Trong dịp đi khảo sát tại Hải Phòng năm 1988, tác giả đã phỏng vấn trực tiếp một số thủy thủ Vosco và được xem cả những chứng từ lẫn sổ tay riêng của họ. Qua đó thấy rằng trung bình mỗi người một chuyến đi phải mang theo ít nhất là 5.000 đô la, và số hàng họ đem về bán lại có thể tăng giá trị gấp hai lần. Dưới đây là một vài thí dụ. Bản cam kết không buôn bán và bản quyết toán thật trong sổ tay riêng của một thủy thủ:

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VN
CÔNG VẬN TẢI BIỂN VN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TOCH - LD & TTBV-QS

Hải phòng, ngày 20 tháng 5 năm 1998

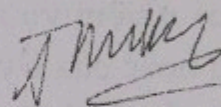
**CAM KẾT KHÔNG BUÔN BÁN
HÀNG HÓA CÁ NHÂN TRÊN TÀU**

Tôi tên là: Trần Mạnh Hùng Năm sinh: 1975
Chức danh hiện tại trên tàu: Thợ máy

Sau khi được nghe phổ biến và quán triệt nội dung Quy định liên tịch của Đảng ủy, Giám đốc, Công đoàn Công ty số 438/TT ngày 19/8/1997 về thực hiện "Các biện pháp chống buôn bán và gian lận thương mại".

Tôi cam kết chấp hành nghiêm chỉnh Quy định liên tịch đã nêu trên của Công ty. Nếu có hành vi vi phạm buôn bán hàng hóa cá nhân trên tàu, tôi sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm và chấp hành hình thức xử phạt đã phổ biến.

Người cam kết ký tên


Trần Mạnh Hùng

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VN
CÔNG VẬN TẢI BIỂN VN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TOCH - LD & TTBV-QS

Hải phòng, ngày 21 tháng 5 năm 1998

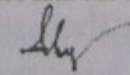
**CAM KẾT KHÔNG BUÔN BÁN
HÀNG HÓA CÁ NHÂN TRÊN TÀU**

Tôi tên là: Trần Quốc Uy Năm sinh: 1971
Chức danh hiện tại trên tàu: Chánh lái

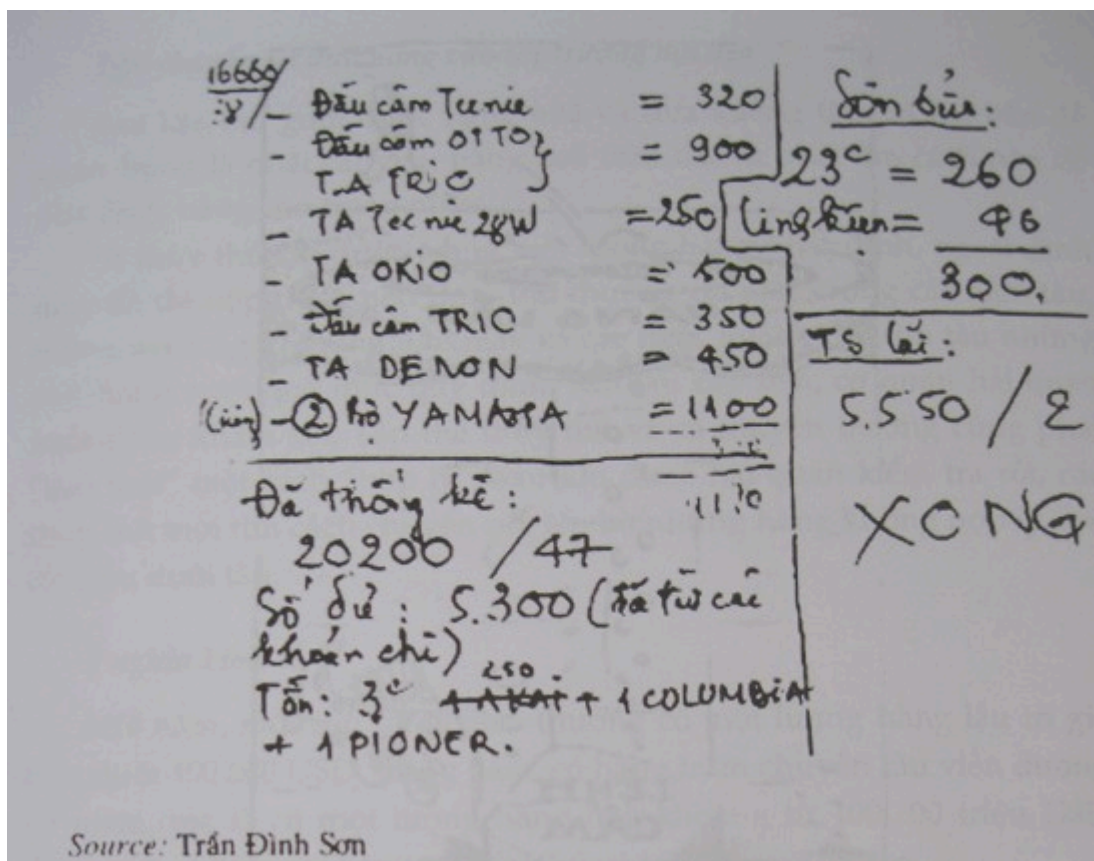
Sau khi được nghe phổ biến và quán triệt nội dung Quy định liên tịch của Đảng ủy, Giám đốc, Công đoàn Công ty số 438/TT ngày 19/8/1997 về thực hiện "Các biện pháp chống buôn bán và gian lận thương mại".

Tôi cam kết chấp hành nghiêm chỉnh Quy định liên tịch đã nêu trên của Công ty. Nếu có hành vi vi phạm buôn bán hàng hóa cá nhân trên tàu, tôi sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm và chấp hành hình thức xử phạt đã phổ biến.

Người cam kết ký tên


Trần Quốc Uy

Ảnh 56: Bản cam kết không buôn bán



Sourc...Trần Đình Sơn

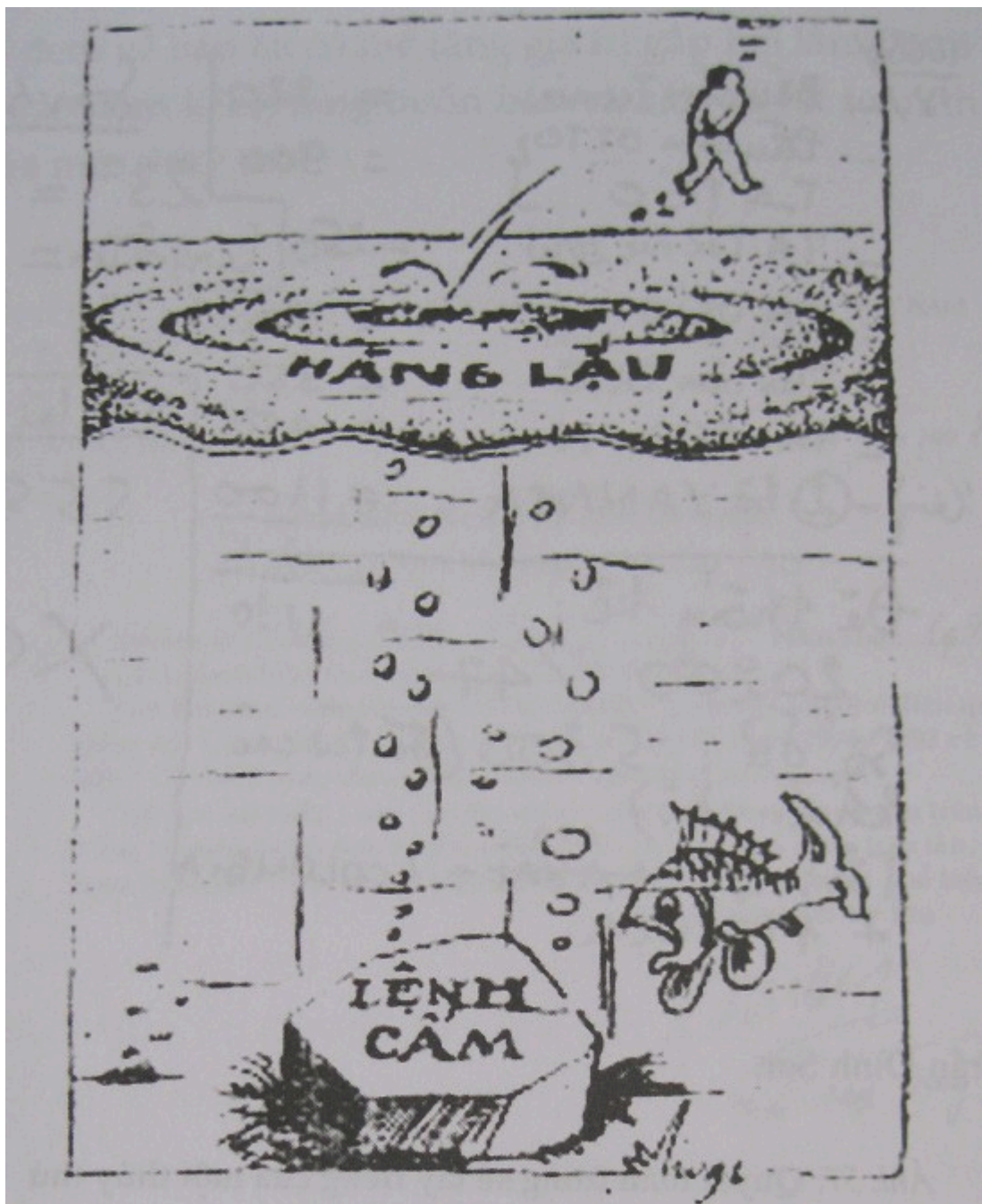
Ảnh 57: Quyết toán trong sổ tay riêng của một thủy thủ

Hàng hóa đem về đương nhiên được bán lại trên thị trường tự do. Thị trường gọi đó là hàng “Vosco”. Hầu hết hàng “Vosco” là đồ cũ, còn gọi là hàng *secondhand*, hàng bãi.

Dưới đây chúng ta thử xem xét kỹ loại hàng này.

Cách thu gom hàng

Khi tàu Việt Nam cập cảng Hongkong, Nhật, Singapore..., trong thời hạn chờ đợi tại bến để bốc dỡ hàng, các thủy thủ được cấp giấy phép lên bờ, thường là một ngày. Nếu tàu phải ở lại cảng trong thời gian lâu hơn, thì các thủy thủ cũng được cấp giấy lên bờ tới lần thứ hai hoặc lần thứ ba. Khi được lên bờ, các thủy thủ thường đi vào các đường phố để nhặt nhạnh các đồ cũ mà các gia đình đã thải bỏ ra và đem về: Tủ lạnh, máy giặt, máy khâu, tivi, cassette, máy hút bụi, máy lạnh, xe đạp cũ quần áo và một số dụng cụ lặt vặt trong gia đình như nồi niêu, bát đĩa, bàn là, máy đánh chữ, máy xay sinh tố...



*Biếm họa 28: Lệnh cấm thì chìm, hàng lậu thì “trôi nổi”
(Báo Lao động ngày 07/03/1991)*

Từ những năm 1982-1983, tại một số cảng, do dân địa phương biết được rằng, các tàu của Việt Nam cập bến thường “ăn” những mặt hàng secondhand này, nên một số nhà kinh doanh nhỏ sở tại đã làm thấy thủy thủ trong việc nhặt nhạnh các đồ cũ đó. Những người này thường đánh những chiếc xe tải đi các đường phố và nhặt nhạnh lên xe tất cả những gì mà họ thấy thủy thủ Việt Nam hay nhặt nhạnh. Sau đó, họ đưa về một bãi nào đó ở gần cảng hoặc tại một cửa hàng tự do lựa chọn. Những mặt hàng lặt vặt không có giá trị cao thì họ ghi giá đồng loạt mỗi thứ 5 đôla. Còn những thứ có giá trị lớn hơn, thí dụ như xe gắn máy thì họ cũng định giá đồng loạt là 100 USD/chiếc, thủy thủ lựa chọn mua

theo sở thích tiêu dùng ở thị trường Việt Nam.

Sau khi thu gom được hàng hóa và đưa xuống tàu, có hai vấn đề quan trọng là phải cất giấu hàng hóa trên tàu và phải tìm cách nào để đưa được hàng vào trong nước.

Vì thủy thủ chỉ được mang một lượng hàng nhất định, ngoài định mức đó thì nộp thuế, nên thủy thủ thường cất giấu trong các hầm tàu, thùng nước ngọt, thùng dầu máy và các góc ngách của con tàu những mặt hàng vượt quá mức quy định. Khi tàu cập bến, cơ quan hải quan xuống tàu khám xét Tập thể thủy thủ và cả thuyền trưởng cùng phải “làm luật” một cách “hợp lý”. Sau khi được hải quan kiểm tra rồi, các thủy thủ mới tìm cách chuyển nột lên bờ những hàng không hợp lý còn cái giấu dưới tàu.

Ý nghĩa kinh tế

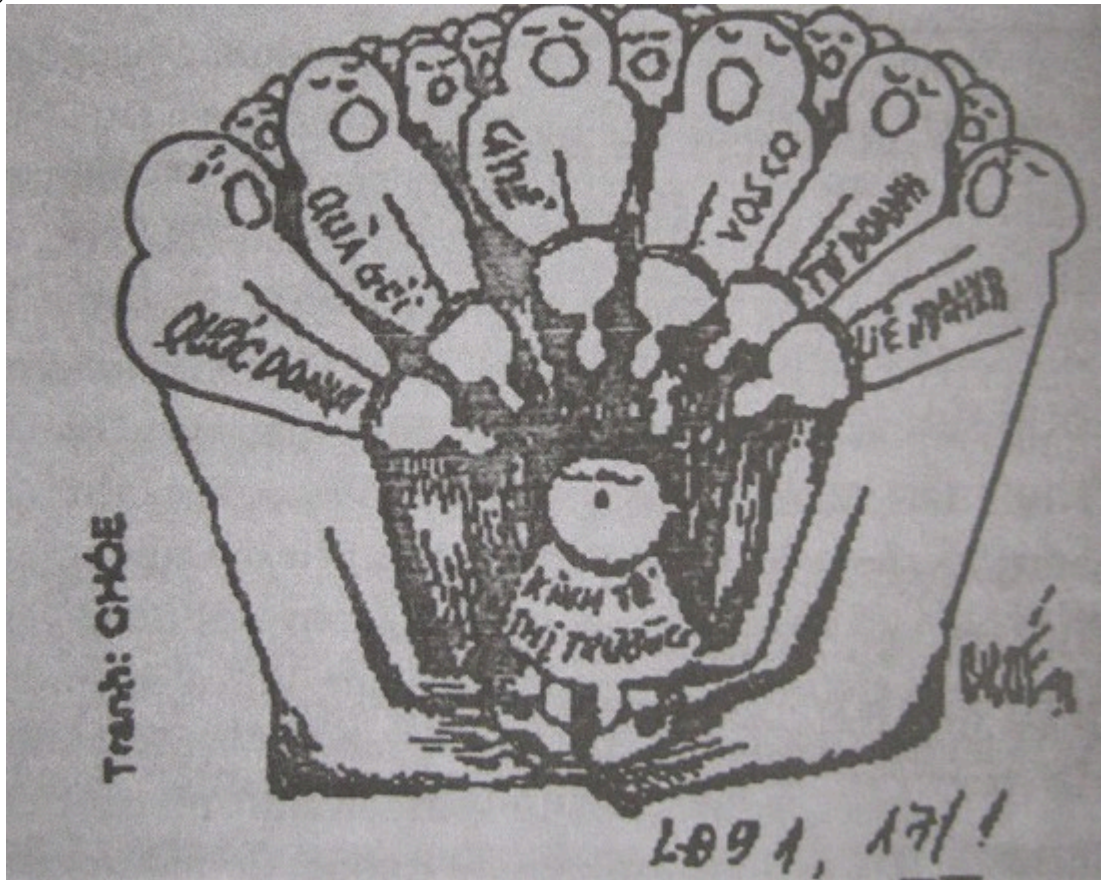
Mỗi năm, mỗi con tàu Vosco thường có một lượng hàng lậu từ giá trên dưới 100.000 USD. Hàng năm, có hàng trăm chuyến tàu viễn dương về nước, tức là có một lượng hàng hóa khoảng từ 100-200 triệu USD được nhập khẩu qua bàn tay thủy thủ và trên các tàu Vosco.

Sau khi đã đưa được hàng vào trong nước rồi thì vấn đề tiêu thụ không phải là điều khó khăn. Tại tất cả các cơ sở trong nước, nhất là ở các thành phố lớn như Sài Gòn, Hà Nội, Hải Phòng, Hòn Gai, Đà Nẵng, Cửa Lò, Nha Trang, Vũng Tàu, Kiên Giang, Cà Mau, Bạc Liêu..., đã hình thành những tổ chức của tư nhân, sẵn sàng tiêu thụ những mặt hàng này và phân phối nó tới các chợ, các cửa hàng trên các đường phố. Nếu quan sát trên thị trường sẽ thấy hàng Vosco chiếm một tỷ lệ đáng kể. Có lẽ, ước chừng 50% tổng số xe máy ở Việt nam nhập theo đường Vosco là xe secondhand. Số tủ lạnh secondhand cũng chiếm tới khoảng 50% số tủ lạnh được bán trên thị trường. Còn những mặt hàng khác thì rất nhiều, như cassette, đầu CD, tivi, máy hút bụi, nồi cơm điện, microwave, xe đạp...

Như vậy, xét về ý nghĩa đối với thị trường và nền kinh tế, hàng Vosco là một nguồn bổ sung rất quan trọng cho sự thiếu hụt của nhập khẩu chính thức.

Tóm lại, trong suốt những năm từ cuối thập kỷ 70 tới hết thập kỷ 80, Việt Nam có nhiều nguồn bổ sung hàng hóa khác nhau thông qua những con đường không chính thức: Nguồn hàng của những người Việt Nam tại Liên Xô và Đông Âu chuyển về, nguồn hàng do Việt Kiều gửi về cho thân nhân,^[359] nguồn hàng từ Thái Lan “quá cảnh” qua Lào và Campuchia, nguồn hàng Vosco... Đó là một trong những lý do giải thích tại sao Việt Nam khi lâm vào những khó khăn kinh tế, thâm hụt ngoại thương, giảm sút viện trợ, thiếu thốn ngoại tệ mà vẫn không quá khó khăn về hàng hóa như ở Liên Xô và các nước Đông Âu. Ngược lại, ngay vào thời kỳ mà nền kinh tế cả nước gặp khủng hoảng về nhập khẩu và cân đối ngân sách, thị trường tự do vẫn có thể phát huy vai trò của nó và đáp ứng được những yêu cầu của xã hội về hàng tiêu dùng, nhất là hàng tiêu dùng nhập khẩu.

Bức biếm họa sau đây trên báo Lao động có thể phản ánh khá rõ về các loại “bình sữa” đã góp phần cứu đói cho thị trường tự do ở Việt Nam trong những năm này:



*Biếm họa 29: Những nguồn hàng của thị trường tự do
(Báo Lao động, ngày 17/01/1991)*

5. Thị trường ngằm trong nước đối với khách quốc tế

Bên cạnh những hình thức buôn bán quen thuộc, còn một nguồn thu ngoại tệ và xuất khẩu hàng hóa hoặc xuất khẩu dịch vụ trong nước. Nguồn đó được sinh ra từ quan hệ đối với những người nước ngoài. Người nước ngoài đến Việt Nam đã từ rất lâu, từ sau năm 1975 số lượng còn tăng lên nhiều hơn nữa. Người nước ngoài có nhiều loại khác nhau:

- Các đoàn của các Chính phủ, các sứ quán, các công ty, các tổ chức quốc tế đến Việt Nam làm việc theo con đường chính thức.

- Khách du lịch.

- Những đoàn chuyên gia về giáo dục, kinh tế, văn hóa, y tế.

- Những cơ sở của người nước ngoài hoạt động tại Việt Nam như: Xí nghiệp Giấy Bãi Bằng của người Thụy Điển, Nhà máy Đóng tàu Hải Phòng của Phần Lan, các cơ sở khai thác dầu mỏ có nhiều người ngoại quốc thuộc những quốc gia khác nhau, những xí nghiệp liên doanh với nước ngoài có những chuyên gia,

cán bộ kỹ thuật đi cùng.

- Những người đến Việt Nam để tác nghiệp: Làm báo, quay phim, nghiên cứu khoa học...

- Nhân viên của các cơ quan thuộc các tổ chức quốc tế như FAO, WB, IMF...

Trên nguyên tắc, những người nước ngoài này không được quyền chi tiêu ngoại tệ trên lãnh thổ Việt Nam. Nhưng trong thực tế, phần lớn những sự thanh toán dân sự đều được thực hiện bằng đô la. Những thanh toán bằng ngoại tệ thông thường nhất là:

- Chi trả tiền thuê nhà của tư nhân và cả một số cơ quan *Nhà nước*.

- Chi trả về tiền thù lao cho việc khảo sát, khai thác tư liệu, lấy thông tin...

- Chi trả toàn phần hoặc đóng góp một phần cho các cuộc hội thảo về các chuyên đề mà tổ chức đó quan tâm. Hình thức *này* rất phát triển từ năm 1986.

- Chi trả cho các dịch vụ về xe cộ, ăn uống, đi lại...

- Chi cho các dịch vụ du lịch, giải trí (kể cả trường hợp mãi dâm).

- Chi để mua những vật phẩm lưu niệm, các tác phẩm nghệ thuật như tranh, tượng, đồ thêu, đồ sơn mài, các đồ mỹ nghệ bằng vàng bạc, gỗ, ngà voi, tơ, lụa...

- Vào những năm của thập kỷ 80, có một nguồn thu bất hợp pháp đáng kể là bán những đồ cổ cho người ngoại quốc. Có những đường dây buôn cả trống đồng, đồ gốm sứ cổ cho khách nước ngoài. Ở miền Bắc trước đây, con đường đi tới Nhà máy Giấy Bãi Bằng là một trong những con đường để xuất khẩu các mặt hàng này và số tiền thu được là một con số khá lớn.

- Chi về việc mua đá quý và ngọc, một thời rất phát triển sau khi mỏ đá quý Phủ Quỳ (Nghệ An) và ở một số nơi khác phát triển.

Tất cả những khoản thu này không có cách nào tính toán cho cụ thể được. Nhưng rõ ràng, đó là một trong những nguồn chuyển đô la vào thị trường tiền tệ không chính thức của Việt Nam. Nhờ đó, người có nhu cầu nhập khẩu hàng (như thủy thủ tàu Vosco, thương nhân sang Campuchia) có thể đem đổi tiền Việt Nam lấy ngoại tệ trên thị trường tự do.

6. Thanh toán ngầm và ngân hàng ngầm

Thanh toán quốc tế
Sau khi xem xét các nguồn hàng vào và ra bất kể từ quốc gia nào, chúng tôi đều thấy có một vấn đề tối quan trọng. Đó là phương thức thanh toán.

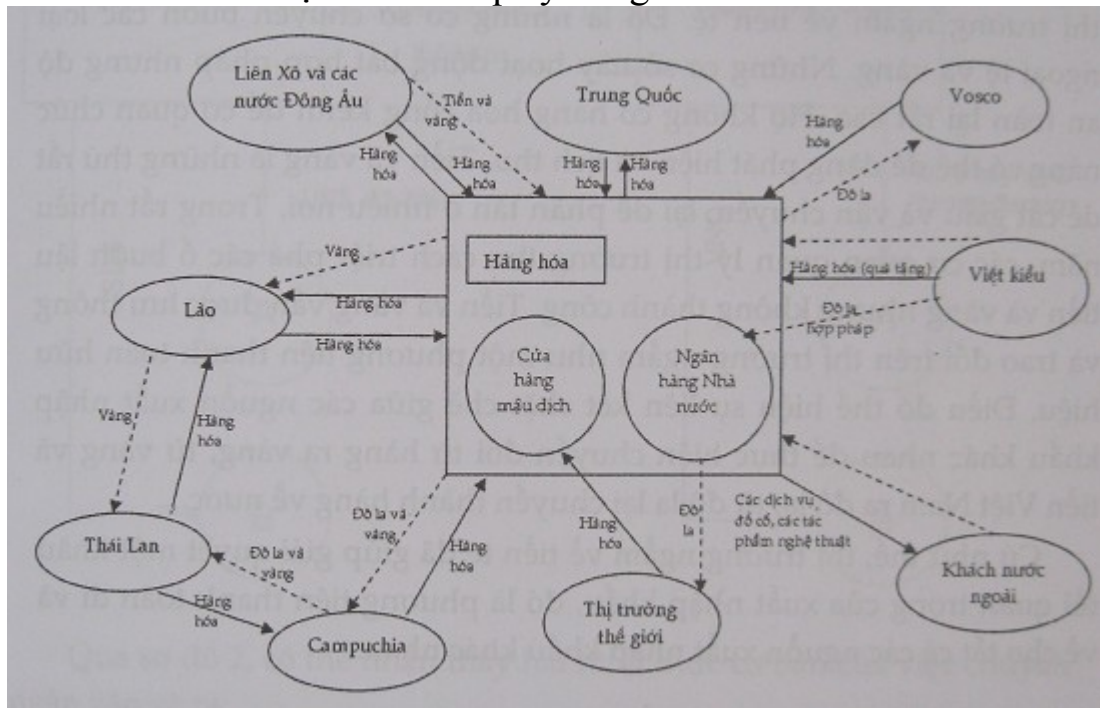
Trong trường hợp chỉ xuất hàng mà không nhập hoặc nhập ít (như thời kỳ buôn bán với Liên Xô), phải có một nguồn đô la hoặc vàng tương ứng được chuyển về trong nước.

Nếu chỉ hoàn toàn nhập hàng (như trường hợp Vosco), hoặc chủ yếu là nhập

hàng (như trường hợp buôn bán với Campuchia), phải có một lượng ngoại tệ hoặc vàng tương ứng được đem ra thanh toán ở nước ngoài. Trên con đường này, ngoại tệ và vàng từ trong nước đi ra. Người đi buôn, dù là buôn hàng Vosco hay buôn hàng Campuchia, đều nhập khẩu hàng về nước và bán lại để thu tiền Việt. Cần đồng tiền Việt, họ chuyển đổi ra vàng hoặc ngoại tệ. Trong những năm đầu của cuộc buôn bán, khi thị trường đô la còn rất nhỏ hẹp, vàng còn chiếm một phần đáng kể trong việc thanh toán trên các tuyến buôn hàng Campuchia và Lào. Nhưng từ đầu thập kỷ 80, khi thị trường đô la trong nước đã tương đối phát triển, hầu như trên mọi tuyến, việc thanh toán chủ yếu phải dùng đô la bằng cách mua lại trên thị trường tự do.

Vậy đô la từ đâu tới?

Như sơ đồ dưới đây cho thấy, có ít nhất ba nguồn cung cấp đô la vào trong nước: Nguồn từ Liên Xô và các nước Đông Âu, nguồn từ Việt kiều gửi trực tiếp một cách bất hợp pháp về nước và nguồn thu nhập từ khách nước ngoài qua dịch vụ nội địa. Ba nguồn này đã cung cấp ngoại tệ cho thị trường ngoại tệ không chính thức của Việt Nam. Chính ở đây, những người đi buôn hàng Vosco và hàng Campuchia có thể mua được đô la để quay vòng vốn.



Cũng cần lưu ý một điều: có một thời kỳ khá dài về sau này, hầu hết hàng hóa ở Việt Nam khi mua bán vẫn còn được tính bằng vàng chứ không phải bằng đồng Việt Nam hay đô la. Đó là trường hợp mua nhà, đất xe máy, tivi, xe đạp... Tuy nhiên, về cơ bản, vàng là phương tiện thanh toán đáng tin cậy ở trong nước. Người Việt Nam ít dùng vàng đem ra nước ngoài để mua hàng hóa (trừ trường hợp buôn trên đường Campuchia và Lào). Có hai lý do cản trở việc đó: Thứ nhất, ở các bến cảng của Nhật Bản, Hongkong, Singapore..., việc bán vàng không phải

dễ dàng, nhất là vàng được mang đi từ Việt Nam, vốn không đạt tiêu chuẩn và quy cách quốc tế nên càng khó tiêu thụ. Thứ hai, suốt một thời gian dài, cho đến khoảng năm 1990-1991, do Nhà nước cản trở việc nhập vàng vào trong nước, cho nên giá vàng ở Việt Nam thường cao hơn khá nhiều so với giá vàng quốc tế. Nếu đem vàng từ trong nước ra mua hàng hóa, bao giờ cũng bị thiệt hơn nhiều so với việc sử dụng đồng đô la để giao dịch. Vì thế, hầu hết thủy thủ tàu Vosco cũng như những người buôn bán qua đường Campuchia thường đem theo đô la. Nếu có bán hàng và thu bằng vàng (ví dụ bán xe máy, bán tivi...), những nhà buôn này cũng phải bán vàng đi để lấy đô la cầm ra nước ngoài. Trong thực tế, trên lãnh thổ Việt Nam, gần như ở mọi trung tâm buôn bán, đều có một thị trường ngầm về tiền tệ. Đó là những cơ sở chuyên buôn các loại ngoại tệ và vàng. Những cơ sở này hoạt động bất hợp pháp nhưng độ an toàn lại rất cao. Họ không có hàng hóa công kênh để cơ quan chức năng có thể dễ dàng phát hiện và tịch thu. Tiền và vàng là những thứ rất dễ cất giấu và vận chuyển, lại dễ phân tán ở nhiều nơi. Trong rất nhiều năm, các cơ quan quản lý thị trường tìm cách triệt phá các ổ buôn lậu tiền và vàng nhưng không thành công. Tiền và vàng vẫn được lưu thông và trao đổi trên thị trường ngầm như một phương tiện thanh toán hữu hiệu. Điều đó thể hiện sự liên kết chặt chẽ giữa các nguồn xuất nhập khẩu khác nhau để thực hiện chuyển đổi từ hàng ra vàng, từ vàng và tiền Việt Nam ra đô la, từ đô la lại chuyển thành hàng về nước...

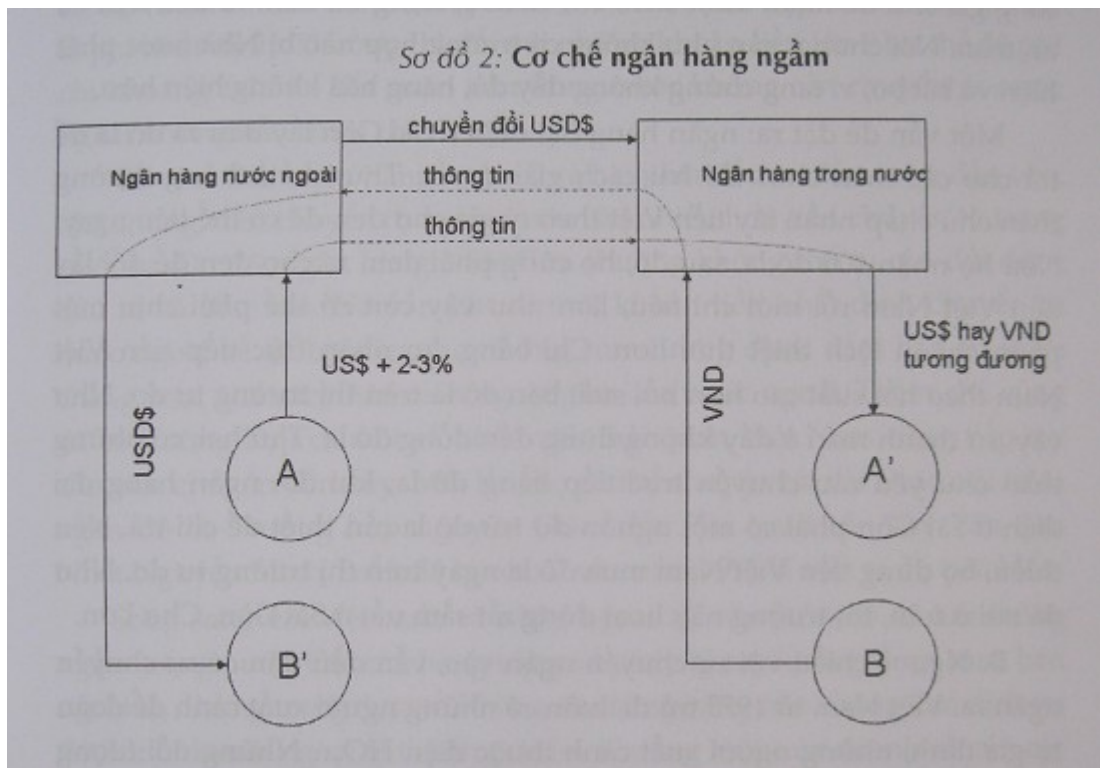
Cứ như thế, thị trường ngầm về tiền tệ đã giúp giải quyết một khâu tối quan trọng của xuất nhập khẩu, đó là phương tiện thanh toán đi và về cho tất cả các nguồn xuất nhập khẩu khác nhau.

Ngân hàng ngầm

Cuối cùng, còn phải kể đến một loại hình ngân hàng ngầm đã từng tồn tại và đến nay vẫn tồn tại ở Việt Nam. Đó là hình thức chuyển ngân bí mật giữa ngoài nước và trong nước.

Loại ngân hàng này hình thành từ sau 1975: Một mặt, có rất nhiều Việt kiều ở nước ngoài muốn gửi tiền về giúp đỡ gia đình. Mặt khác, lại có rất nhiều người Việt Nam (chủ yếu ở miền Nam) chuẩn bị xuất cảnh ...đoàn tụ gia đình. Những người này đã bán được nhà đất và tài sản, nhưng họ không có quyền đem ngoại tệ và tài sản ra nước ngoài. Như vậy trong thực tế, có nhu cầu từ bên ngoài chuyển tiền về giúp đỡ bà con trong nước và cũng có nhu cầu chuyển tiền từ trong nước ra nước ngoài.

Trong khi đó, chính sách của Nhà nước lại ngăn cấm việc chuyển tiền tự do dưới bất cứ hình thức nào và áp dụng một chế độ hối suất quá vô lý. Trong hoàn cảnh đó, hệ thống điện tín, điện thoại, thư từ... đã giúp cho các ngân hàng ngầm từ hai phía liên lạc với nhau và có thể thực hiện chuyển ngân nội địa, tức là không cần chuyển tiền qua biên giới. Sơ đồ ...Cơ chế ngân hàng ngầm



Qua sơ đồ 2, có thể nhận thấy hai hình thức cơ bản của việc chuyển ngân vào và ra:

A: Ở nước ngoài, chẳng hạn ở Mỹ, có một ngân hàng ngầm của tư nhân, thường đó là một Việt kiều có quan hệ rộng rãi với các Việt kiều khác và đáng tin cậy. Có một địa chỉ trong nước làm đại diện cho ngân hàng đó để thanh toán các dịch vụ chuyển ngân.

Một người ở Mỹ (A) muốn gửi về cho gia đình khoản tiền là 100 đô la. Nếu chi 100 đô la để mua quà thì phải mất thêm khoảng 100 đô la nữa tiền cước gửi máy bay về nước. Khi nhận số quà đó, gia đình lại gặp rất nhiều phiền hà: Phải khai báo, nộp thuế, bán lại....Cách đơn giản hơn là A đến đại diện ngân hàng ở Mỹ, nhiều khi chỉ cần gọi điện thoại và chuyển 100 đô la tới đó, phí dịch vụ vào khoảng từ 2-3% (tức là khoảng 2-3 đô la phí dịch vụ cho 100 đô la tiền gửi). Cơ sở ngân hàng ở Mỹ sẽ báo bằng điện tín, điện thoại hoặc thư (sau này có thể dùng fax) một danh sách những người tương tự như A cần gửi tiền về và địa chỉ của những người nhận. Đại diện của ngân hàng tại Sài Gòn nhận được danh sách đó, mang tiền đưa tới từng nhà (A') và chỉ cần một giấy biên nhận rất nhỏ, xác nhận rằng gia chủ đã nhận được tiền. Tất cả hoạt động đó diễn ra đều đặn và an toàn. Nói chung, gần như không có trường hợp nào bị Nhà nước phát hiện và bắt bớ, vì tang chứng không đầy đủ, hàng hóa không hiện hữu. Một vấn đề đặt ra: ngân hàng đại diện ở Sài Gòn lấy đâu ra đô la để trả cho các thân chủ? Có hai cách giải quyết: Thứ nhất, thông thường thân chủ chấp nhận lấy tiền Việt theo tỷ giá chợ đen để có thể tiêu ngay. Nếu họ nhận 100 đô la, sau đó, họ cũng phải đem ra chợ đen để đổi lấy tiền Việt Nam rồi mới chi tiêu, làm như vậy còn có thể phải chịu

một phần chênh lệch thiệt thòi hơn. Chi bằng, họ nhận trực tiếp tiền Việt Nam theo hối suất cao hơn hối suất bán đô la trên thị trường tự do. Như vậy sự thanh toán ở đây không dùng đến đồng đô la. Thứ hai, có những thân chủ yêu cầu chuyển trực tiếp bằng đô la, khi đó, ngân hàng đại diện ở Sài Gòn phải có một nguồn dự trữ đô la cần thiết để chi trả. Nếu thiếu, họ dùng tiền Việt Nam mua đô la ngay trên thị trường tự do. Như đã nói ở trên, thị trường này hoạt động rất sầm uất ở Sài Gòn, Chợ Lớn. B: Ngược chiều với sự chuyển ngân vào, vẫn đều đặn có sự chuyển ngân ra. Việt Nam từ 1975 trở đi, luôn có những người xuất cảnh để đoàn tụ gia đình, những người xuất cảnh thuộc diện HO... Những đối tượng này trước khi làm thủ tục xuất cảnh thường bán hết tài sản của bản thân. Theo quy định của Nhà nước, người đã nộp đơn xuất cảnh không có quyền bán nhà và đất, không có quyền đem tiền bạc và của cải ra nước ngoài, trừ một số tư trang tối thiểu và một vài trăm đô la để ăn đường. Để đối phó với quy định đó, những người xuất cảnh thường giữ bí mật tuyệt đối ý định ra nước ngoài. Bằng mọi giá, họ bán toàn bộ tài sản khi còn tư cách là công dân Việt Nam bình thường. Ở Sài Gòn, rất nhiều ngôi nhà đã được bán trước khi xuất cảnh. Mỗi ngôi nhà trung bình trị giá tới 100- 200 ngàn đô la. Nhiều ngôi nhà còn đắt hơn thế nữa. Những ngôi nhà này khi bán, thường được gia chủ yêu cầu thanh toán hoặc bằng vàng, hoặc bằng đô la. Người bán không muốn nhận một khối lượng tiền Việt quá lớn vì có thể gặp nguy hiểm do đổi tiền, do khám nhà... Người đi mua nhà thường cũng phải mua vàng và đô la trên thị trường tự do để thanh toán. B đến cơ sở ngân hàng ngầm ở Sài Gòn, đề nghị chuyển số tài sản của mình ra nước ngoài. Ngân hàng ngầm có trách nhiệm chuyển số tài sản đó ra thành đô la. Cơ sở tại Sài Gòn thông báo hoặc bằng thư, hoặc bằng điện tín, hoặc bằng điện thoại cho cơ sở ngân hàng ở nước ngoài. Ngân hàng này báo tin tới thân nhân của B, tức B' tại Mỹ, Pháp....để họ nhận số tiền đó. Đương nhiên, hoặc B, hoặc B' phải trả một khoản lệ phí nhất định. Thường thì đối với những khoản tiền lớn như thế, lệ phí chỉ khoảng 1-1,5%.Rất cuộc, tiền trong nước không cần chuyển ra nước ngoài nhưng vẫn được thanh toán.

Cứ như thế, ngân hàng ngầm ở cả hai phía đều có đầu ra và đầu vào. Nói chung, tiền chuyển từ ngoài nước vào nhiều hơn tiền chuyển từ trong nước ra. Do đó, ngân hàng ở Sài Gòn thường không thể tự cân đối được đầu ra và đầu vào. Nó vẫn cần có một khoản tiền nhất định chuyển từ nước ngoài về để bù đắp qua những con đường được đảm bảo an toàn: chẳng hạn, qua các nhân viên ngoại giao của nước ngoài. Thậm chí, cũng đã có trường hợp cả một số nhân viên hải quan Việt Nam cũng tiếp tay cho việc chuyển tiền này. Mỗi lần, họ có thể chuyển tới vài chục, vài trăm ngàn đô la. Trường hợp nguyên Giám đốc Hải quan sân bay Tân Sơn Nhất Nguyễn Minh Tuấn đã bị xét xử vào năm 1991 là một ví dụ tiêu biểu.

Song song với việc xuất và nhập ngoại tệ, vẫn luôn có sự lưu thông ngầm trong nước. Các cửa hàng vàng về pháp lý tuy không được mua bán ngoại tệ, nhưng trong thực tế, không cửa hàng vàng nào không làm dịch vụ đó. Kinh doanh ngoại tệ thường chiếm khoảng một nửa doanh số của các cửa hàng vàng. Giá mua vào, bán ra không chênh lệch nhiều. Mua và bán 100 USD, họ thường lãi chừng 2-3 ngàn đồng Việt Nam. Trong một ngày, mỗi cửa hàng phải mua bán khoảng trên 1.000 đô la mới có thể thu lãi 20-30 ngàn đồng. Tuy nhiên, những hoạt động luân chuyển lớn thì không thể biết được số lãi là bao nhiêu. Việc mua bán xe máy, nhà, ô tô... hiện nay thường được thanh toán bằng đô la. Đã có nhiều vụ khám xét, bắt giữ việc lưu hành ngoại tệ, nhiều vụ trị giá tới hàng trăm ngàn USD, vụ nhỏ cũng tới chục ngàn đô la.^[360] Điều đó chứng tỏ, vẫn có một thị trường ngoại tệ không chính thức và luôn luôn thịnh vượng, luôn luôn sôi động. Thị trường ấy bắt nguồn từ thị trường ngầm và phục vụ cho thị trường ngầm.

CHƯƠNG 19 - CÁC “IMEX”^[361]

1. “Trói”

Nếu nhìn lại những mũi đột phá trong các lĩnh vực kinh tế kể trên thì thấy, hầu hết các hiện tượng đột phá đều lệ thuộc vào một nhân tố rất quan trọng, đó là: Nhập khẩu.

Từ công nghiệp, nông nghiệp đến phân phối lưu thông, không một lĩnh vực nào không liên quan đến thị trường bên ngoài, mà lúc này chủ yếu là thị trường khu vực hai. Có thể nói, nếu không bung ra trong lĩnh vực xuất nhập khẩu thì không thể có sự bung ra trong những lĩnh vực khác.

Tại sao phải bung ra?

Theo cơ chế cũ đã hình thành ở miền Bắc Việt Nam từ đầu thập kỷ 60, ngoại thương là lĩnh vực độc quyền của Nhà nước và tập trung ở cấp Trung ương. Nguyên tắc này không chỉ phổ biến ở Việt Nam mà cũng là một trong những nguyên tắc tối quan trọng của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa nói chung.

Xét trên lý thuyết thì theo nguyên tắc này, bộ máy kinh tế có thể hoạt động một cách suôn sẻ, thậm chí còn tốt hơn cả cơ chế xuất nhập khẩu tự do tại các nước tư bản chủ nghĩa.

Mọi xí nghiệp, mọi đơn vị kinh tế, mọi cơ quan thuộc các lĩnh vực khác nhau, kể cả quốc phòng - an ninh, văn hóa, xã hội, có nhu cầu về sản phẩm nhập khẩu gì đều đặt kế hoạch và gửi lên cấp trên. Tất cả các yêu cầu đó được tập trung về Bộ Ngoại thương. Bộ Ngoại thương cùng với Văn phòng Chính phủ (có một Vụ trực tiếp phụ trách lĩnh vực này, gọi là V7) và Ủy ban Kế hoạch Nhà nước lên phương án về tổng số nhu cầu hàng nhập khẩu trong năm tới. Sau đó, một ủy viên Bộ Chính trị (thường kiêm nhiệm Phó Thủ tướng và Chủ nhiệm ủy ban Kế hoạch Nhà nước) dẫn đầu một đoàn đi đàm phán hợp tác kinh tế với các nước xã hội chủ nghĩa, mà thực chất là đi xin. Người đảm đương vai trò này trong nhiều năm chính là Phó Thủ tướng Lê Thanh Nghị. Vì thế, cán bộ thời đó vẫn truyền nhau một câu về nói lên vai trò rất quan trọng, nhưng cũng rất khổ sở của ông: “Ông Lê Thanh Nghị, vác bị đi xin.”

Từ 1982, công việc này do Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Võ Văn Kiệt đảm nhiệm.

Nguyên Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước Võ Văn Kiệt kể lại: “Sau Đại hội Đảng lần thứ V (1982), tôi được Trung ương điều ra miền Bắc nhận nhiệm vụ Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, phụ trách Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, thay anh Lê Thanh Nghị. Đến lúc này, tôi mới thấy thấm thía thế nào là làm kế hoạch kinh tế cho một nước trong điều kiện bao cấp lúc đó. Hằng năm, tôi đi Liên Xô

đàm phán, mà thực chất là để đi xin viện trợ. Mỗi lần đi, tôi cũng thấy thấm thía thế nào là nỗi khổ nhục của cảnh đi xin. Các bạn Liên Xô rất tốt với chúng ta. Đối tác với tôi là ông Bai-ba-cốp, Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước Liên Xô. Ông đã nhanh chóng trở thành người bạn thân thiết của tôi. Sau này, Liên Xô sụp đổ, tôi còn mời ông sang thăm Việt Nam để ghi nhớ lại mối tình của các bạn Liên Xô với Việt Nam... Nhưng mỗi lần nhớ lại cái cảnh đi xin thì thấy tủi nhục vô cùng. Nước người ta cũng thiếu. Mình sang kỳ kèo đủ mọi thế, mà năm nào cũng xin đi xin lại bấy nhiêu chuyện. Là một nước có chủ quyền, có độc lập rồi, mà hằng năm phải ngửa tay đi xin, thấy cơ cực vô cùng...”^[362]

Sau khi ký kết, hàng của các nước xã hội chủ nghĩa lên đường về nước theo những cảng đã quy định, do những cơ quan đã quy định tiếp nhận, rồi được phân phối theo những chỉ tiêu đã xét duyệt. Bằng con đường đó, xí nghiệp dệt có sợi, xí nghiệp bánh kẹo có đường, xí nghiệp bánh mì có bột mì, các nhà máy cơ khí có sắt thép, Bộ Y tế có các thứ thuốc cần thiết, Bộ Giáo dục và Bộ Văn hóa có giấy, có máy in, Bộ Nội thương có đường, sữa, vải, xe đạp, phụ tùng xe đạp, kim khâu, đá lửa, pin đèn, cúc áo, và hàng ngàn mặt hàng bán lẻ khác nhau.

Nhưng, như đã nói ở trên, kể từ những năm 1978-1979 trở đi, nền kinh tế thiếu hụt bắt đầu phát sinh từ chính sự thiếu hụt của các nguồn nhập khẩu. Đầu vào của toàn bộ nền kinh tế bị suy giảm dẫn đến hàng loạt sự khủng hoảng. Nhiều mặt hàng nhập khẩu truyền thống đến nay hoặc không còn nữa, hoặc giảm sút nghiêm trọng. Bấy giờ, phương châm đặt ra là: Người Việt Nam phải sống bằng những gì do mình làm ra. Trong lĩnh vực ngoại thương, phương châm đó có nghĩa là: Phải lấy xuất khẩu để trang trải nhập khẩu.

Nhưng Việt Nam lúc đó lấy gì để xuất khẩu? Kim ngạch xuất khẩu hằng năm chỉ khoảng 200-300 triệu rúp và đô la. Mức xuất khẩu đó hoàn toàn không có khả năng trang trải khoản nhập khẩu trên một tỷ rúp và đô la mỗi năm.

Sự yếu kém của xuất khẩu không chỉ do yếu kém của nền sản xuất trong nước, mà còn do những bất hợp lý trong cơ chế thu mua hàng xuất khẩu lúc đó. Theo nguyên tắc, Nhà nước, mà đại diện là các tổ chức ngoại thương, ký hợp đồng với các hợp tác xã nông nghiệp, thủ công nghiệp và xí nghiệp công nghiệp. Nhà nước cung ứng các nguyên vật liệu cần thiết, lương thực và một số hàng tiêu dùng đủ cho nhu cầu để họ sản xuất. Đổi lại, họ phải giao nộp sản phẩm cho Nhà nước theo giá quy định. Giá quy định có tính chất hai chiều: Giá nguyên vật liệu và hàng tiêu dùng do Nhà nước cung ứng được tính theo giá chỉ đạo thì giá giao hàng xuất khẩu cũng phải tính theo giá chỉ đạo. Cả hai loại giá này thường thấp hơn rất nhiều so với giá thị trường.

Từ khi nguồn cung ứng của Nhà nước giảm sút, thậm chí không còn nữa, thì các cơ sở sản xuất không thể giao nộp sản phẩm cho Nhà nước theo giá chỉ đạo được nữa. Nguồn xuất khẩu cạn kiệt vì cả hai nguyên nhân: Không có đầu vào

cho sản xuất và không thể giao nộp theo giá chỉ đạo như cũ. Đây là sự ách tắc của mọi sự ách tắc. Muốn tháo gỡ, muốn bung ra, trước hết phải bung ra từ khâu này.

Nhưng bung ra bằng cách nào?

Quy định của Nhà nước là: không một đơn vị sản xuất nào có quyền trực tiếp xuất khẩu. Cũng không một đơn vị nào được quyền sở hữu ngoại tệ để tiến hành nhập khẩu. Mọi việc đều phải tập trung vào Trung ương. Nhưng Trung ương không còn ngoại tệ để nhập đủ cho các cơ sở. Đó chính là lý do làm cho các cơ sở phải tự bung ra.

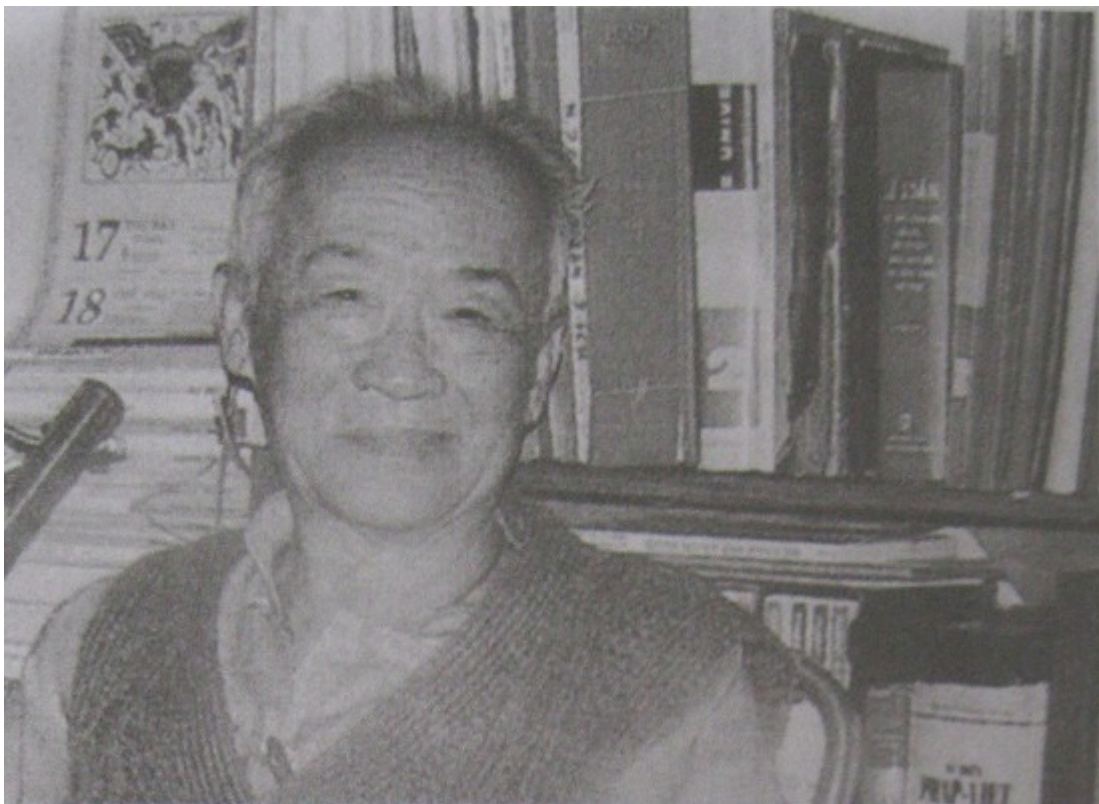
2. Hai hình thức cởi trói “lén” đầu tiên sau giải phóng: “Cấp cứu” và trao đổi trực tiếp

Trước tình thế khó khăn sau giải phóng, hiện tượng bung ra có tính chất “cấp cứu” trong xuất nhập khẩu đã chớm xuất hiện vào những năm 1978-1979. Nhưng, đó chỉ là những hiện tượng cá biệt, đột xuất, như những biện pháp tình huống. Nơi đầu tiên bung ra theo hướng này chính là Thành phố Hồ Chí Minh. Có thể kể đến một trong những thí dụ sau đây của những biện pháp tình huống đó:

Nguyên Thứ trưởng Ngoại thương, Giám đốc Sở Ngoại thương Sài Gòn và Giám đốc Imexco Saigon Nguyễn Văn Phi kể lại: “Năm 1979 có trận lụt rất lớn ở đồng bằng sông Cửu Long. Người thì có chân để chạy. Nhưng lúa giữa đồng thì chạy bằng cách nào? Muốn chạy thì phải đóng bao bì đưa lên xe mà chở. Lúa muốn đóng bao thì điều trước tiên là phải có bao bì. Bao bì lúc đó không có. Hỏi khắp cả nước không đâu còn. Bộ Vật tư lác đầu Bộ Ngoại thương lác đầu. Đợi nhập về thì còn lâu. Tôi điện gấp sang Singapore và Hongkong. Mua chịu trả dần 20 nghìn đô la một số lượng bao tải tạm tính đủ cần thiết để đựng số lúa đang bị lụt đe dọa. Chúng tôi phải dùng máy bay trực thăng để thả những bao bì đó từ trên trời xuống từng địa phương, theo những điểm đã quy định. Thế là cứu được số lúa...”^[363]

Cùng với những giải pháp “cấp cứu”, đã xuất hiện hình thức hàng đổi hàng để tránh các hàng rào quy chế.

Đơn vị đầu tiên của địa phương tiến hành xuất nhập khẩu theo phương thức trao đổi trực tiếp chính là Imex Saigon, tức Công ty Ngoại thương của Thành phố Hồ Chí Minh. Trong lúc tranh tòi tranh sáng về cơ chế, đây là hình thức vừa hợp pháp, vừa không hợp pháp.



Ảnh 58: Ông Nguyễn Văn Phi (tức Mười Phi)

Thành phố Hồ Chí Minh là một thành phố lớn, có vị trí quan trọng đối với phần lớn các tỉnh phía Nam. Do đó, Trung ương có một đặc cách: Coi cơ quan xuất nhập khẩu địa phương của thành phố như một đơn vị tương đương cấp Tổng Công ty. Giám đốc Sở Ngoại thương của thành phố kiêm Giám đốc Imex Saigon là ông Nguyễn Văn Phi, đồng thời là Thứ trưởng Bộ Ngoại thương. Bởi vậy, việc xuất nhập khẩu của Imex Saigon tuy là của địa phương, nhưng lại là việc của một Tổng Công ty, do một Thứ trưởng trực tiếp điều hành.

Cuối năm 1979 là thời điểm thành phố gặp rất nhiều ách tắc trong nhập khẩu. Lãnh đạo thành phố, mà trước hết là Bí thư Thành ủy Võ Văn Kiệt và Chủ tịch ủy ban Nhân dân Thành phố Mai Chí Thọ, đã bàn cách làm thế nào có thể tổ chức nhập khẩu một số nguyên liệu và nhu yếu phẩm tối cần thiết để nuôi các cơ sở sản xuất của thành phố. Việc đó cũng giống như vấn đề lương thực cho thành phố của Công ty Lương thực, cũng giống như những biện pháp phá rào của nhiều địa phương khác, điều cốt yếu là phải tìm ra một hình thức như thế nào để phá rào mà không bị huýt còi.

Trong một cuộc họp của Thành ủy, UBND với Sở Ngoại thương, lãnh đạo thành phố đã có chủ trương tìm cách linh hoạt để tháo gỡ. Hội nghị kết luận:

“Tình hình kinh tế cả nước có nhiều khó khăn lớn và mất cân đối lớn. Thành phố còn nhiều nguồn dự trữ, nhưng khả năng tiềm tàng chưa được khai thác tốt.

Thành phố phải phát huy mọi sáng kiến khai thác các tiềm năng sẵn có: Hợp tác chặt chẽ với các ngành, các địa phương khác đẩy mạnh sản xuất và tranh thủ

nhập khẩu, nâng cao khả năng cạnh tranh, tự cân đối về các mặt để phát triển mạnh sản xuất.”

Trên hướng thảo gờ này, nếu mọi việc đều sử dụng Imex Saigon để tiến hành xuất nhập khẩu một cách thường xuyên thì không được, vì đó là công ty quốc doanh. Mọi sự trao đổi của quốc doanh đối với nước ngoài, đặc biệt đối với khu vực 2, đều phải có ý kiến của Ủy ban ...hoạch Nhà nước. Không những thế, những vụ việc lớn thì phải qua Hội đồng Chính phủ xem xét.

Thành phố thấy rằng, nên sử dụng thương nhân đứng ra thu gom những mặt hàng có thể xuất khẩu để trao đổi trực tiếp với nước ngoài. Hàng hóa đã có, đối tác cũng có. Vấn đề là cơ chế. Ủy ban Nhân dân Thành phố nghĩ ra một giải pháp: Không dựa vào quốc doanh, mà sử dụng hệ thống Liên hiệp xã của thành phố. Liên hiệp xã là một tổ chức có tính chất mặt trận, phi chính phủ. Chỉ có hình thức này mới có thể huy động được thương nhân. Mà chỉ có tư nhân mới có điều kiện đầu tư vốn, mua hàng và liên lạc với các doanh gia nước ngoài để trao đổi hàng hóa. Thực ra, có khả năng làm việc đó chỉ có thể là thương nhân người Hoa. Họ vừa có vốn, vừa có mối liên lạc với các chân hàng trong nước, lại có quan hệ thân thiết với người Hoa ở Hongkong, Singapore. Họ ...thể liên lạc, chấp nối để biết có thể đem hàng gì đi trao đổi. Giữa người Hoa với nhau, việc buôn bán có khi không cần văn bản hợp đồng. Chỉ bằng điện thoại, bằng fax là họ có thể thỏa thuận với nhau.

Phương thức này được xúc tiến từ khoảng năm 1980, nhất là sau khi có Nghị định 40-CP của Hội đồng Chính phủ, cho phép các địa phương được xuất khẩu một số mặt hàng không thuộc diện Trung ương quản lý. Bước đầu, Liên hiệp xã nhờ các thương nhân người Hoa liên lạc với Hongkong, Singapore để mua chịu một số hàng như sợi thuốc lá, sợi dệt, xăng dầu. Sau đó, họ đi thu gom các mặt hàng như mực khô tôm khô, lạc đỗ là “để trả nợ”. Giá cả đều tính ra đô la và trao đổi bằng hiện vật. Cách làm như vậy vượt qua được cơ chế giá Nhà nước - một trong những cửa ải khắc nghiệt nhất. Việc trao đổi cũng không tiến hành theo phương pháp thông thường: Hai bên ngầm điện cho nhau biết, hẹn ngày giờ, gặp nhau tại phao số 0 ngoài khơi, trao hàng cho nhau thì ai về nước của mình, không có xuất nhập cảnh gì cả.

Một tiếng còi nhỏ: Chỉ riêng việc Liên hiệp xã tiêu thụ công nghiệp thành phố có ý định sử dụng các thương nhân đầu tư vốn để làm gia công hàng thêu ren, sơn mài, khai thác các nguyên liệu, phụ liệu để sản xuất các mặt hàng này cũng bị Trung ương nhắc nhở và răn đe. Dưới đây là một trong trăm ngàn ví dụ:

Thư của Thứ trưởng Ngoại thương Nghiêm Bá Đức gửi Chủ tịch Liên hiệp xã thành phố:

“Sài Gòn ngày 26/06/1980, Thân gửi anh Lê Chi Tiết, Liên hiệp xã thủ công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh. Việc các tư nhân nhận gia công hàng thêu ren,

mua bán hàng sơn mài và các nguyên liệu, phụ liệu cho sản xuất sơn mài... thì về nguyên tắc là phải qua một tổ chức xuất nhập khẩu của Nhà nước, hoặc một tổ chức quốc doanh cần thành lập mới, hoặc một tổ chức quốc doanh thành phố hay Trung ương đã có.

Bộ Ngoại thương sẽ có xác nhận bằng văn bản các ý kiến này. Anh Lê Khắc, Bộ trưởng đã có điện cho thành phố. Ngoại thương sẵn sàng hợp tác giải quyết thích hợp và có lợi cho đất nước.

Đề nghị anh cân nhắc.

Kính thư,

Nghiêm Bá Đức”^[364]

Với cách góp ý, răn đe nhân danh nguyên tắc của chủ nghĩa xã hội và lợi ích của đất nước như lá thư kể trên, nếu nghiêm chỉnh chấp hành thì tất cả vẫn đều chịu bó tay, không làm gì được cả. Nếu không có sự năng động của cơ sở và sự bảo trợ rất mạnh tay của lãnh đạo thành phố, thật khó có thể tháo gỡ được những khó khăn, ách tắc. Nhưng dù năng động và mạnh tay, thì trước những rào cản về tư duy và cơ chế, mọi sự tháo gỡ đều phải đi từng bước một trong rất nhiều gian nan và trở ngại.

Trong số hàng ngàn thứ giấy tờ liên quan đến các thủ tục xuất nhập khẩu (XNK), cho vay, tạm ứng thời đó, văn bản sau đây có thể nói lên một trong những mối quan hệ khăng khít giữa xuất khẩu với nhập khẩu, giữa XNK với ngân hàng, giữa các hoạt động đó với sự hỗ trợ và che chắn của lãnh đạo thành phố. Nếu không có mối quan hệ liên hoàn đó, thì không thể nào giải quyết được hàng trăm hàng ngàn những ách tắc:

Công văn số 15-UB, ngày 04/08/1980 của Ủy ban Nhân dân Thành phố:

1/ Chấp thuận cho Ban Chủ nhiệm Liên hiệp xã thủ công nghiệp -tiểu công nghiệp Thành phố tiến hành nhận một số sợi tổng hợp và nhựa các loại theo tinh thần phương án đã trình Ủy ban số 501-LHX ngày 25/07/1980. trên cơ sở khả năng huy động được vốn bằng ngoại tệ ở ngoài nước và trong nước.

2/ Để có tiền thanh toán một phần giá hàng hóa nhập và số nguyên phụ liệu nhập, cho phép Liên hiệp xã được tổ chức xuất khẩu một số sản phẩm như chanh muối, trầm hương, vi cá, bong bóng cá, sơn mài, thuốc nam (các mặt hàng xuất này không được vi phạm vào danh mục hàng xuất theo kế hoạch của Trung ương quy định).

3/ Việc nhập và xuất cần thực hiện theo các nguyên tắc sau:

- Ngân hàng Thành phố có trách nhiệm tạo mọi điều kiện thuận lợi cho tiền gửi vào và lấy ra.

- Ban Chủ nhiệm Liên hiệp xã làm việc trực tiếp với Ngân hàng Thành phố và Ngân hàng Ngoại thương Thành phố về các thủ tục cần thiết.

- Tiến hành thương vụ nhanh gọn, kín đáo.

Sở Ngoại thương phối hợp giúp đỡ Liên hiệp xã, các ngành chức năng liên quan như Ngân hàng Ngoại thương, Phân cục Hải quan, Sở Công an và Sở Giao thông Vận tải, Cảng Sài Gòn, Công ty Đại lý tàu biển cần tạo điều kiện cần thiết để Liên hiệp xã thực hiện nhiệm vụ được giao trên đây...

Thay mặt Ủy ban nhân dân Thành phố

KT. Chủ tịch

Phó Chủ tịch thường trực,

Phan Văn Khải^[365]

Trong năm 1980, phương thức trao đổi này đã tiến hành được khoảng hơn một chục chuyến. Những chuyến hàng đó đã góp phần giải quyết nguyên liệu cho Nhà máy Thuốc lá Vĩnh Hội, sợi dệt cho Nhà máy Dệt Thành Công, nguyên liệu làm bột ngọt cho Nhà máy Vifon....Lúc này, thực ra vẫn chưa có vốn vay của ngân hàng. Cả Ngân hàng Ngoại thương cũng như Ngân hàng Nhà nước đều không dám bỏ tiền cho vay hoặc bảo lãnh cho việc xuất nhập khẩu đó. Vốn hoàn toàn là của tư thương, thực chất là của người Hoa bỏ ra để thu gom những mặt hàng trong nước và trao đổi lấy nguyên liệu phục vụ cho sản xuất và đời sống. Theo báo cáo tổng kết của Direximco thì những thương vụ thí điểm, buôn bán tại phao số 0 là:

Thương vụ 1 (từ tháng 5 năm 1980 đến tháng 8 năm 1980): Tổng trị giá nhập khẩu CIF là 239.407 USD. Số tiền này hoàn toàn chỉ nhập một mặt hàng là 43 tấn sợi phục vụ cho các nhà máy dệt đang đói nguyên liệu. Lúc này chưa có xuất hàng, tức là vẫn phải nhập chịu, trả chậm.

- Thương vụ 2 (từ tháng 9 năm 1980 đến tháng 4 năm 1981): Xuất FOB là 780.909 USD, nhập CIF 973.353 USD.

Đến cuối năm 1980, sau một số chuyến hàng trôi lọt và có tác dụng tốt, Thành ủy có một cuộc họp tổng kết về phương thức tổ chức xuất nhập khẩu địa phương. Đó cũng là lúc Nhà nước đã ban hành Nghị định 40-CP (ngày 07/02/1980).

Điều 41, Nghị định 40-CP quy định: “Hàng xuất khẩu của địa phương gồm những loại hàng mà Nhà nước không giao chỉ tiêu, do địa phương tận dụng các tiềm lực kinh tế của mình để phát triển sản xuất nhằm tăng nguồn hàng xuất khẩu và những mặt hàng vượt mức chỉ tiêu giao nộp sản phẩm cho Nhà nước.”^[366]

Dựa trên hai tiêu đề này, Thành ủy và Ủy ban Nhân dân bắt đầu nghĩ tới việc thành lập một công ty xuất nhập khẩu dưới một hình thức ít chính thức hơn. Công ty đầu tiên được thành lập bởi Liên hiệp xã mang tên Direximco, nghĩa đen là công ty xuất nhập khẩu trực dụng, tức là trực tiếp dùng hàng đổi lấy hàng.

“Từ khi được chuyển thành công ty vào tháng 5 năm 1981, tổng trị giá nhập khẩu từ tháng 5 năm 1981 đến tháng 12 năm 1981 là 10.207.039 USD, trị giá xuất khẩu là 11.362.590 USD. Ngày nay, nhìn con số mấy trăm ngàn đô la, thấy là

quá nhỏ bé.”

Nhưng nếu đặt vào hoàn cảnh của thời kỳ đó, thì những khoản nhỏ nhoi đó lại có năng lực trị liệu rất quan trọng. Nhiều nhà máy sống lại chỉ nhờ vài trăm, thậm chí vài chục nghìn đô la. Nếu so với tổng mức xuất nhập khẩu của thành phố lúc đó, có thể thấy việc khai thác nội lực để trang trải xuất khẩu của Direximco không phải là nhỏ.

“Tổng kim ngạch xuất khẩu trực tiếp của thành phố năm 1980 là 500.000 đô la, năm 1981 là 22.000.000 đô la, trong đó, phần tương ứng của Direximco là 302.243 đô la và 10.685.705 đô la.”^[367]

3. Sự ra đời của các “IMEX”

Sau những bước mở đầu thành công của Direximco, Thành ủy và Ủy ban Nhân dân Thành phố cho phép các quận và các ngành của thành phố cũng được phép lập ra các công ty xuất nhập khẩu để khai thác những mối quan hệ, đáp ứng nhu cầu của ngành và của cơ sở. Quận 5 đã thành lập một công ty xuất nhập khẩu rất nổi tiếng là Cholimex. Hội Công thương gia thành lập ra Công ty Phiconimex mà hoạt động chính là xuất khẩu tơ tằm. Công ty Dược phẩm cần nhập khẩu nguyên liệu để sản xuất thuốc cũng thành lập ra công ty xuất nhập khẩu của mình gọi là Pharimex. Như vậy là cùng với Imex Saigon là cơ quan ngoại thương chính thức của thành phố, có chức danh như một tổng công ty, thành phố đã có hàng loạt công ty xuất nhập khẩu thực sự là của địa phương. Có thể tóm tắt về phương thức hoạt động và tác dụng của các Imex này như sau:

Về phạm vi hoạt động: Các công ty này trong thực tế không chỉ hoạt động trong khuôn khổ địa phương mình, ngành mình như đăng ký. Để có ngoại tệ, họ thường phải đôn đáo để khai thác đủ mọi loại hàng nào có thể xuất, không chỉ trong ngành mình, không chỉ trong quận mình, mà trong ngành khác, liên hệ với nhiều xí nghiệp khác, nhiều tỉnh khác. Thí dụ như Cholimex theo chính danh là của Quận 5, nhưng trong thực tế nó đã vươn tầm hoạt động của mình tới cả Hải Phòng, Hà Nội và hầu hết các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long. Cholimex đã đảm đương việc nhập khẩu cho nhiều xí nghiệp và cho nhiều cơ sở sản xuất của Thành phố chứ không chỉ cho Quận 5. Cụ thể, công ty này đã cung cấp sợi cho xí nghiệp dệt, sợi cho các nhà máy thuốc lá, phân bón, thuốc sâu, xăng dầu cho các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long và các tỉnh miền Trung. Để khai thác hàng, nó mang hàng nhập đổi lấy hải sản, lâm sản, nông sản của các địa phương để xuất. Nhiều khi, Cholimex phải đi vòng qua các xí nghiệp công nghiệp bằng cách nhập nguyên vật liệu cho các xí nghiệp đó, rồi lấy sản phẩm của các xí nghiệp công nghiệp để trao đổi nông sản của các địa phương, rồi lại lấy nông sản để xuất

khẩu. Chẳng hạn, Cholimex nhập thuốc lá sợi cho Nhà máy Vĩnh Hội, lấy thuốc lá Vĩnh Hội đem về đồng bằng sông Cửu Long đổi lấy nông sản, dùng nông sản đó để xuất khẩu thu ngoại tệ, rồi lại lấy ngoại tệ nhập thuốc lá sợi cho Vĩnh Hội, xăng dầu, phân bón cho các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long. Đó là sự liên kết tay ba, tay tư giải quyết được cho nhiều phía đôi tác, cả đầu vào và đầu ra.

Về phương thức quyết toán: Các công ty đều quyết toán bằng ngoại tệ, nhằm né tránh hệ thống giá chỉ đạo trong nước. Về hình thức, công ty đó vẫn ghi trên sổ sách giá mua nông lâm thổ sản theo giá chỉ đạo của Nhà nước và bán lại các hàng nhập khẩu cũng theo giá chỉ đạo của Nhà nước. Nhưng trong thực tế, các công ty khai thác hàng nông sản đều tính theo giá thị trường và bán hàng nhập khẩu cũng như hàng công nghiệp theo giá thị trường. Việc cân đối trong trao đổi đều tính ra đô la. Đô la chính là phương tiện của mọi sự quyết toán của cả bên mua và bên bán.

Trong Biên bản thanh tra Cholimex năm 1983, có một nhận xét rất đúng về mặt này:

“Qua các hợp đồng cho thấy, trao đổi hàng dù bằng hình thức nào, thực chất cũng dựa trên cơ sở đôi bên đều có tính toán theo giá cả thị trường, dù cả đôi bên ký kết hợp đồng thể hiện qua giá bằng ngoại tệ, hoặc giá bằng tiền Việt Nam, hoặc không ghi giá”^[368]

Các Imex còn kết hợp xuất nhập khẩu với tự tổ chức sản xuất. Trong quá trình phát triển xuất nhập khẩu, hầu hết các Imex đều thấy rằng nếu chỉ đưa vào khai thác nguồn hàng của các địa phương và các đơn vị khác thì không chủ động được nguồn xuất khẩu. Phần lớn các Imex đều tổ chức một số cơ sở sản xuất để phục vụ cho xuất khẩu. Thí dụ: Pharimex là cơ quan có chức năng chính là nhập khẩu nguyên liệu dược phẩm. Nhưng để có ngoại tệ nhập nguyên liệu, họ phải đi khai thác nông sản để xuất khẩu. Để khai thác nông sản, họ phải có hàng trao đổi. Hàng hóa cần để trao đổi lại không thể chỉ dựa vào dược phẩm để đổi lấy nông sản. Pharimex phải liên doanh với Vifon để tổ chức sản xuất bột ngọt, rồi lấy bột ngọt trao đổi với các tỉnh để lấy nông phẩm xuất khẩu. Cholimex có tới 8 xí nghiệp, trong đó có một xí nghiệp lắp ráp các đồ điện tử, có tên là Vietronic. Các linh kiện điện tử được nhập về rồi tổ chức lắp ráp thành ti vi, cassette. Những mặt hàng này được đem về nông thôn đổi lấy nông phẩm để xuất khẩu. Cholimex còn tổ chức sản xuất mỳ ăn liền. Đã có một thời, mỳ ăn liền nhãn hiệu Cholimex được bán khắp miền Nam. Với sản phẩm mỳ ăn liền, Cholimex đem đổi lấy nông sản và lâm sản của các địa phương để xuất khẩu.

Một số Imex liên quan nhiều tới việc xuất khẩu thủy hải sản tươi sống thì còn phải xây dựng các xí nghiệp nước đá, các xí nghiệp đông lạnh để bảo quản hải sản trước khi xuất khẩu. Đây cũng là sự phá rào. Bởi vì, trong cơ chế kế hoạch hóa tập trung, không được phép lưu thông vòng vèo, tùy tiện như vậy. Nói cách

khác, mọi mối quan hệ trong lưu thông hàng hóa và tiền tệ đều phải được quy định rất chặt chẽ. Theo cách nghĩ cũ của các nhà quản lý, tình trạng quan hệ vòng vèo kể trên bị coi là lộn xộn, vô chính phủ và rất “ngứa mắt.”

Thời đó, từ Trung ương đến các địa phương, dư luận đồn đại về một câu nhận xét rất nổi tiếng của Bộ trưởng Bộ Ngoại thương Lê Khắc khi đánh giá những tháo gỡ của Thành phố Hồ Chí Minh: “Bước xuống sân bay Tân Sơn Nhất là đã thấy sắc mùi Nam Tư rồi!”^[369]

Biên bản của Đoàn thanh tra Trung ương tại Cholimex có ghi. “*Một số hợp đồng trao đổi hàng là chỗ dựa cho các cơ quan, các đơn vị không có chức năng hợp pháp hóa việc chuyên chở hàng hóa và tham gia vào quá trình luân bán hàng xuất nhập khẩu được hưởng phần chênh lệch giá hàng nhập đáng lẽ phải nộp vào ngân sách Thành phố.*”

Hợp đồng trao đổi hàng như trên thường chưa gắn với các đơn vị sản xuất kinh doanh đúng chức năng không thực hiện với việc phân phối hàng nhập đúng đối tượng nên góp phần làm cho giá cả thị trường mất ổn định.”^[370]

“Qua phân tích số liệu, Đoàn thấy rằng: Công ty mua hàng qua các trạm thu mua nói chung là sát với giá thị trường, càng về cuối năm, do nhiều công ty mua những mặt hàng xuất khẩu giống nhau, do chạy theo doanh số, chạy theo thị trường để mua cho được hàng xuất khẩu mà các công ty cùng đẩy giá lên cao.”^[371]

“Thực chất trao đổi hàng hóa ở các tỉnh cũng là mua tự do trên thị trường mà các tỉnh được ứng trước hàng nhập khẩu (bán hàng nhập thu chênh lệch) cùng một số tiền mặt để thu gom hàng để trao đổi. Cách trao đổi hàng của công ty chưa trực tiếp đến người hoặc đơn vị sản xuất ra các mặt hàng xuất khẩu đó mà qua nhiều khâu trung gian. Từ đó, làm cho giá cả thu mua phải đắt, hoạt động thu mua hàng xuất khẩu theo cách của công ty đã góp phần thu hút lưu lượng hàng hóa vận chuyển đến Thành phố, làm tăng thêm giá thành hàng thu mua xuất khẩu không đáng có từ các tỉnh xa xôi đưa về Thành phố.”^[372]

“Mặt hàng xuất khẩu của Cholimex phần lớn cũng là những mặt hàng thu mua của công ty khác ở Thành phố. Vì vậy, trong thời gian vừa qua, công ty đã phải tranh mua với các công ty xuất nhập khẩu khác làm ảnh hưởng tới việc ổn định giá cả thị trường. Hoạt động thu mua và xuất khẩu của Cholimex năm 1982 đã chạy theo cơ chế thị trường tự do, nặng về doanh lợi của công ty.”^[373]

Về các đối tác nước ngoài: Hầu hết các Imex chỉ liên hệ với các công ty và các hãng buôn ở Hongkong và Singapore. Trong đó, hầu hết là các hãng buôn của người Hoa. Nói cách khác, các Imex thông qua người Hoa trong nước mà làm ăn với người Hoa ở nước ngoài. Lúc này, doanh nghiệp Nhà nước chưa có điều kiện để thực hiện quan hệ ngoại thương với các nước xã hội chủ nghĩa. Bởi lẽ, quan hệ với các quốc gia có nghĩa là đi theo kênh chính thức, mà theo kênh

chính thức thì bất cứ địa phương nào cũng phải trải qua sự xem xét của Trung ương. Các nước xã hội chủ nghĩa chưa có hình thức buôn bán theo kiểu thị trường tự do (trừ trường hợp đó là công việc cá nhân của những người đi học hoặc lao động xuất khẩu mà ở chương 17 đã nói).

Một kiến nghị của Giám đốc Sở Ngoại thương: Trong cuộc họp với lãnh đạo Bộ Ngoại thương về chuyên đề *“Hoạt động ngoại thương của Thành phố”*, Giám đốc Sở Ngoại thương Nguyễn Văn Phi đã giải thích về những trở ngại trong quan hệ trực tiếp giữa Thành phố với khối XHCN và đề xuất những phương án khắc phục sau đây:

“Cái ngăn trở gây tổn thất hiện nay cho phát triển giao thương với các nước XHCN không phải là vấn đề thiếu thị trường, không phải là vấn đề giá, mà chính là cơ chế Nhà nước của cả hai bên, nhưng chủ yếu là do phía ta chưa có chủ trương và sáng tạo tháo gỡ. Khả năng tạo ra và sử dụng một quỹ hàng hóa gốc XHCN to lớn để thúc đẩy phát triển nguồn hàng xuất khẩu qua khối XHCN không phải là ngoài tầm tay của ta. Cơ chế một cấp ngoại thương của bạn giao dịch với cơ chế hai cấp ngoại thương của ta là do trình độ phát triển của hai bên chưa ngang nhau. Nhưng cơ chế hai cấp của ta cũng chưa thực sự gắn bó, bồi bổ cho nhau trong phương hướng tạo dựng một thế mạnh chiến lược giao thương với khối XHCN và ngoài XHCN. Muốn khắc phục nhược điểm nói trên, trước nhất phải có sự hợp tác chặt chẽ giữa ngoại thương địa phương và Trung ương, hai cấp cùng làm dưới nhiều dạng hợp tác, tạo lực tạo thế cho nhau.

Nếu đặt vấn đề như vậy thì quả thật, với cơ chế quản lý nội bộ ngành hiện nay, dễ phát sinh nhiều hiện tượng vướng mắc giữa hai cấp ngoại thương.

- Vi phạm cách quản lý bằng danh mục cố định cho từng Tổng Công ty Xuất nhập khẩu chuyên ngành (tranh nguồn hàng, nhập nhảng giữa hàng trong và ngoài chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước).

- Tranh bán trên thị trường xưa nay chỉ do cấp 1 được phép giao dịch.

- Tranh chấp giá gia công và giá thu mua. Cái ải này vẫn không vượt qua được nên cấp 2 không được bù đắp kịp thời bằng hàng đối lưu. Phương hướng khả thi trước mắt là tích cực tạo ra thuận thế cho địa phương được quan hệ trực tiếp với thị trường bạn, có thể ký hợp đồng ngoài nghị định thư, với phương thức cân bằng xuất nhập.”^[374]

Kiến nghị trên không có hồi âm của Trung ương, cho đến khi cuộc Đổi mới sau năm 1986 cho phép mọi địa phương và mọi xí nghiệp tư nhân được quan hệ trực tiếp với mọi bạn hàng nước ngoài. Đối với những thị trường xa hơn và lớn hơn như Nhật Bản và Tây Âu hầu như không thể nào áp dụng phương thức trao đổi này, vì họ đòi hỏi có những điều kiện thanh toán quốc tế công khai, đầy đủ. Ở đó, nguyên tắc thương mại không cho phép mua bán theo kiểu gia đình như giữa người Hoa với người Hoa. Do đó, hầu hết thị trường ngoài nước của các Imex

thời kỳ này là thị trường Hongkong và Singapore. Theo biên bản thanh tra của Công ty Cholimex tiến hành vào năm 1983, những số liệu về hoạt động kinh doanh của công ty trong năm 1982 là:

“Nhập khẩu năm 1982 là 11.355.543 đô la. Xuất khẩu là 11.503.349 đô la. Những thị trường chính xuất nhập là: Hong kong 91%, Singapore 8,15%, Canada 0,77%, Nhật 0,08%. Trong số các mặt hàng nhập, nguyên liệu, vật tư chiếm 59,8%, thiết bị phương tiện vận tải 3,7%, hàng tiêu dùng 36,5%. Tỷ giá hàng nhập khẩu, tức là một đô la nhập khẩu về bán lại bằng tiền Việt Nam đối với các vật tư là 124,58 đồng/USD, đối với hàng tiêu dùng là 122,29 đồng/USD. Về các đối tác, biên bản cũng xác nhận (đúng hơn là ghi nhận sự sai phạm).”

4. Lách cơ chế bằng phương thức “kiều hối nguyên liệu”

Ngoài phương thức khai thác hàng trong nước để xuất khẩu, lấy ngoại tệ để nhập khẩu, còn có một phương thức kiếm ngoại tệ khác: Đó là ngoại tệ của Việt kiều ở hải ngoại gửi về cho thân nhân. Phương thức này là một sản phẩm đặc thù của thời kỳ còn bị ràng buộc bởi những quy chế ngặt nghèo về ngoại tệ: Không chỉ đối với ngoại tệ lưu thông trong nước mà cả những nguồn ngoại tệ từ ngoài vào. Đương thời, theo quy định của Nhà nước, tất cả Việt kiều và khách nước ngoài vào Việt Nam đều phải giao nộp toàn bộ số ngoại tệ cho ngân hàng. Nếu cần chi tiêu trong nước, phải đổi ngoại tệ đó ra tiền Việt Nam theo tỷ giá do Nhà nước quy định, thường là thấp hơn nhiều lần so với tỷ giá trên thị trường tự do. Ở đây có một nghịch lý: Nhà nước thiếu ngoại tệ trầm trọng nhưng lại giải quyết nhu cầu ngoại tệ bằng cách siết chặt quản lý. Biện pháp cứng nhắc như vậy chỉ càng làm cho thiếu ngoại tệ hơn, và hậu quả là: Cả khách ngoại quốc lẫn Việt kiều đều không ai chịu mang tiền vào đổi cho ngân hàng và cũng không gửi tiền về cho thân nhân qua hệ thống ngân hàng. Họ đã tìm và sớm muộn đã tìm ra rất nhiều con đường khác nhau để chuyển tiền để giúp thân nhân: Gửi hàng hóa dưới hình thức những gói quà để thân nhân đem bán trên thị trường tự do lấy tiền Việt sinh sống. Ngoài ra, đã hình thành một ...ngân hàng ngầm. Cơ sở bên ngoài nhận ngoại tệ của người gửi rồi điện về cho cơ sở trong nước trả tiền Việt cho người nhận. Chính phương thức ngân hàng ngầm này đã gợi ý cho các Imex tiến hành việc khai thác ngoại tệ theo hướng đó. Các Imex liên lạc với các tổ chức Việt kiều ở hải ngoại để tổ chức chu trình “tay 5”: Đô la của người gửi - đại lý - chuyển khoản cho người bán hàng - hàng về Imex - tiền đồng chuyển tới tay thân nhân. Thí dụ: Cholimex đã liên hệ với đại diện Việt kiều yêu nước tại Canada. Cơ sở Việt kiều đó nhận làm “đại lý” cho việc chuyển tiền về nước. Bất cứ Việt kiều nào ở Canada, ở Mỹ đều có thể gửi tiền cho cơ sở này. Cơ sở này báo về cho Cholimex. Cholimex phải chi tiền Việt

ra để trả cho thân nhân của Việt kiều ở trong nước, tỷ giá được tính sát giá thị trường tự do. Như thế là Việt kiều đã giải quyết được việc giúp thân nhân. Cholimex có một số ngoại tệ tương ứng, trừ đi khoảng 2-3% phí dịch vụ cho đại lý hải ngoại. Số tiền của nhiều Việt kiều gửi về gộp lại thành một khoản lớn. Cholimex yêu cầu đại lý đó chuyển khoản về Hongkong hoặc Singapore để trang trải một món hàng nhập khẩu nào đó. Để đối phó với Trung ương, đảm bảo cho các hoạt động chuyển tiền được hợp pháp, có tình có lý, Cholimex báo cáo rằng: các khoản tiền đó là do Việt kiều yêu nước gửi nguyên vật liệu về giúp đỡ phát triển sản xuất và xây dựng đất nước. Về nguyên tắc, điều đó không trái với những quy định rất ngặt nghèo của cơ chế kế hoạch hóa tập trung: Nếu Việt kiều yêu nước gửi nguyên vật liệu về giúp đất nước, số hàng đó được khuyến khích và miễn thuế. Như vậy, vòng đi và vòng về đã khép kín và trót lọt.

Xét về kim ngạch, con đường kiều hối nguyên liệu không lớn bằng con đường xuất nhập khẩu. Mỗi năm, tổng số gửi về chỉ khoảng vài chục triệu USD. Tuy nhiên, để giải quyết những thiếu thốn lúc đó, khoản ngoại tệ này cũng đã đóng một vai trò rất quan trọng đối với đời sống kinh tế trong nước từ những năm 1980 cho tới 1985-1986, trước khi Nhà nước mở cửa hoàn toàn đối với việc gửi tiền và gửi hàng về cho thân nhân. Để nhìn nhận rõ hơn về vai trò và ý nghĩa của các Imex trong thời kỳ đột phá này, có thể tham khảo những số liệu sau đây:

Về xuất khẩu

Biểu 22: Kim ngạch xuất khẩu năm 1982 của Tp. Hồ Chí Minh

Tên đơn vị kinh doanh	Kim ngạch xuất khẩu
- Các Công ty xuất nhập khẩu quốc doanh thuộc Sở Ngoại thương	55 triệu USD/ Rúp
- Công ty Du lịch	10 triệu USD/ Rúp
- Công ty Cung ứng tàu biển nước ngoài	8 triệu USD/ Rúp
- Công ty Xuất nhập trực dụng Direximco	35- 40 triệu USD/ Rúp*
- Công ty Xuất nhập trực dụng Cholimex	15-20 triệu USD/ Rúp*
- Công ty Xuất nhập trực dụng Phiconimex	5 triệu USD/ Rúp
- Công ty Xuất nhập trực dụng Pharimex	3 triệu USD/ Rúp
- Liên hiệp xã	10 triệu USD/ Rúp
Tổng cộng:	141-151 triệu USD/Rúp^(*)

Nguồn: Sở Ngoại thương. Báo cáo công tác xuất nhập khẩu năm 1982 của Thành phố Hồ Chí Minh.

Biểu 23: Cơ cấu hàng xuất khẩu

Danh mục hàng hoá	Tỷ trọng (%)
1. Hàng nông sản	40
2. Hàng hải súc sản	34
3. Hàng công nghiệp, thủ công mỹ nghệ và gia công	15
4. Hàng lâm sản và dược liệu	11

Nguồn: Sở Ngoại thương. Báo cáo công tác xuất nhập khẩu năm 1982 của Thành phố Hồ Chí Minh.

Về nhập khẩu

Biểu 24: Nhập khẩu 1982 (theo Công ty)
Đơn vị: USD

Stt	Công ty	Ước tính thực hiện cả năm 1982
1	Cty Nông sản Thành phố	36.312.785
2	Imex	3.463.514
3	Rameico	9.603.343
4	Direximco	32.013.552
5	Cholimex	15.702.557
6	Ficonimex	6.282.596
7	Pharimex	1.395.024
8	Tổng giá trị	104.713.300

Nguồn: Sở Ngoại thương. Báo cáo công tác xuất nhập khẩu năm 1982 của Thành phố Hồ Chí Minh.

Bảng 25: Phân phối hàng nhập khẩu 1982 cho quận, huyện, các tỉnh

Stt	Mặt hàng	Số lượng	Trị giá (USD)	Ghi chú (VNĐ)
Tổng trị giá: 6.022.884, 96 USD (374.932.581,77 VNĐ)				
<i>Trong đó:</i>				
1	Bao bố	1.900.000	1.421.001,78	31.868.332
2	Tôn lợp nhà	138.700 tấm	231.201,88	20.459.918
3	Xi măng	7.400 tấn	636.173,86	33.772.520
4	Phân bón	247 KT	636.683,52	39.236.056
5	Sợi dệt	62 tấn	217.610,33	25.742.367
6	Vải	51.600 Y	181.055,15	54.300.617
7	Bột ngọt	491 tấn	954.903,21	90.727.917

Nguồn: Sở Ngoại thương. Báo cáo công tác xuất nhập khẩu năm 1982 của Thành phố Hồ Chí Minh.

Biểu 26: Cơ cấu hàng nhập khẩu

STT	Danh mục	Tỷ lệ %
1	Nguyên liệu cho công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp	46,5
2	Hàng hoá để trao đổi hàng xuất khẩu	31,2
3	Nhiên liệu phục vụ sản xuất công nghiệp	10,7
4	Phụ tùng thiết bị	3,5
5	Vật tư kinh doanh	2,1
6	Phụ tùng thiết bị phục vụ đầu tư chiều sâu	2,1
7	Hàng hoá phục vụ đời sống xã hội	2,1

Nguồn: Sở Ngoại thương. Báo cáo công tác xuất nhập khẩu năm 1982 của Thành phố Hồ Chí Minh.

Nếu nhìn từ bối cảnh hiện nay, khi Việt Nam đã có kim ngạch xuất nhập khẩu đạt hàng vài chục tỷ đô la, thì nhưng con số kể trên quả là rất nhỏ nhoi. Nhưng nếu đặt vào tình hình lúc đó, nhất là nếu so sánh với kim ngạch xuất nhập khẩu của cả nước do Trung ương quản lý, thì lại thấy rằng, những con số doanh thu mà các Imex tại Thành phố Hồ Chí Minh đã đạt được là chuyện “phi thường.”

Bảng 27: Tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước do Trung ương quản lý qua các năm

Đơn vị: triệu rúp/đô la

Năm	1976	1977	1978	1979	1980	1981	1982	1983	1984	1985
Tổng kim ngạch xuất khẩu do TƯ quản lý	222,7	322,0	326,8	320,5	335,9	366,2	435,5	530,7	619	698
Xuất sang khối TBCN	43,1	60,2	46,9	50,6	39,0	49,1	32,9	59,4		

Nguồn: Niên giám Thống kê 1985, tr. 255.

Việc tự buôn bán của các Imex tại Thành phố Hồ Chí Minh là một cứu cánh có ý nghĩa lịch sử.

Có thể nói, các Imex và “những hậu duệ” của nó trong nửa đầu thập kỷ 80 đã đóng một vai trò lịch sử rất quan trọng. Đột phá đó đã tháo gỡ được những ách tắc của kinh tế. Hướng đi táo bạo đó đã bù đắp chỗ khiếm khuyết của cơ chế kế hoạch hóa tập trung trong việc giải quyết những bức xúc của sản xuất và đời sống. Về phương diện này, các Imex đã góp phần giúp cho nền kinh tế Việt Nam không đến nỗi quá quẫn bách như một số nước xã hội chủ nghĩa khác trong thời ...tiền cải cách. Tất nhiên, các Imex cũng như phần lớn các cuộc phá rào khác, chỉ là biện pháp tình huống để nhất thời khắc phục những ách tắc do cơ chế cũ sinh ra. Tự nó chưa phải là một mô hình tối ưu của nền kinh tế. Imex ra đời trong

tình trạng tranh tối tranh sáng giữa hai cơ chế, chưa phải là một cơ chế hoàn hảo, và cũng chưa có khả năng hình thành một cơ chế mới theo đúng nghĩa của nó.

Do đó, cùng với những thành công kể trên, Imex cũng gây ra rất nhiều khó khăn và vướng mắc mới cho chính nó: Chưa có kinh nghiệm với thương trường, nhiều cơ sở đã bị thua lỗ, phá sản. Cũng đã có không ít giám đốc các Imex đi tù, có người đã tự tử.

Để tháo gỡ những ách tắc của cơ chế cũ thì những biện pháp phá rào là cần thiết. Nhưng, để đi tới một cơ chế mới thì phá rào chỉ là những đột phá khâu, còn để đi tới nền kinh tế thị trường theo đúng nghĩa của nó, bản thân nền kinh tế còn phải trả giá, còn phải vượt qua những chặng đường dài cam go nữa...

Từ khi bước vào thập kỷ 80, trước yêu cầu bức bách của cuộc sống, Nhà nước không những không ngăn cản nổi các hình thức phá rào, mà ngược lại, phải điều chỉnh lại các chính sách cho phù hợp với thực tế cuộc sống. Lần đầu tiên, hai chữ “bung ra” và “cởi trói” đã xuất hiện trong Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 6, tháng 8 năm 1979.

Theo tinh thần đó, ngày 07/02/1980, Chính phủ ra Nghị định 40-CP về việc quy định một số chính sách và biện pháp khuyến khích phát triển hàng xuất khẩu. Từ chỗ chỉ có một vài doanh nghiệp lớn thuộc Bộ Ngoại thương độc quyền xuất nhập khẩu, Nghị định đã cho phép một số doanh nghiệp quốc doanh thuộc các tỉnh, thành phố trọng điểm và các bộ khác ngoài Bộ Ngoại thương được quyền xuất nhập khẩu. Các địa phương được quyền thực hiện hoạt động ngoại thương trong phạm vi hẹp.

Điều 42 và 43 quy định: “Đối với những hàng sản xuất chỉ để xuất khẩu do các ngành khác quản lý, thì Bộ Ngoại thương hướng dẫn và giúp các xí nghiệp trực tiếp giao dịch, ký hợp đồng xuất khẩu với nước ngoài, với điều kiện có cán bộ biết kinh doanh xuất khẩu và phải chịu sự quản lý chỉ đạo về chính sách nghiệp vụ của Bộ Ngoại thương... Đối với những địa phương có điều kiện địa lý thuận lợi để kinh doanh xuất khẩu (các thành phố, cảng quốc tế) và có cán bộ biết kinh doanh xuất khẩu thì Bộ Ngoại thương thừa nhận cho trực tiếp giao dịch và ký hợp đồng với các công ty nước ngoài trên những thị trường được Bộ Ngoại thương cho phép và chịu sự quản lý, chỉ đạo về chính sách, nghiệp vụ của Bộ ngoại thương...”^[375]

Sau khi Nghị định 40-CP ra đời, tổng kim ngạch xuất khẩu đã tăng lên đáng kể. Năm 1976, Việt Nam xuất khẩu được 222,7 triệu rúp. Đến năm 1981, con số này tăng gần gấp đôi: 401,2 triệu rúp và đến năm 1985 đã tăng lên 698,5 triệu rúp.^[376]

Trên chặng đường dài và gian khổ, từ chỗ kim ngạch ngoại thương chỉ có vài trăm triệu rúp đô la vào những năm 70, đạt đến vài chục tỷ đô la ngày nay, đã có không ít cuộc thử nghiệm, và cùng với nó cũng đã có không ít cách lý giải khác

nhau.

- Về kim ngạch xuất khẩu quá thấp so với dân số và so với tiềm năng, đã từng có người giải thích rằng, đó là do nền kinh tế lạc hậu, do bị thực dân phong kiến áp bức trong nhiều năm, thêm nữa là bị chiến tranh tàn phá. Nếu xác định đó là nguyên nhân, thì giải pháp được lựa chọn phải là đưa nhanh nền kinh tế lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, phải trang bị lại kỹ thuật, phải coi cách mạng khoa học kỹ thuật là then chốt. Hàng chục năm ở miền Bắc và sau đó là cả nước đi theo phương châm này, nhưng kết quả đạt được không có bao nhiêu.

- Có người còn cho rằng, nguyên nhân là do sản xuất manh mún, do tâm lý tư hữu của nông dân, do họ chỉ quan tâm lợi ích cục bộ, không nhìn thấy lợi ích của đất nước. Giải pháp được lựa chọn là phải giáo dục ý thức của nông dân, phải làm cách mạng văn hóa và tư tưởng, phải củng cố hợp tác xã, phải giáo dục ý thức làm chủ tập thể, đảng viên phải gương mẫu chấp hành việc giao nộp sản phẩm theo nghĩa vụ. Đã có vô số chỉ thị, vô số bài viết, rất nhiều buổi phát thanh, rất nhiều khẩu hiệu được kẻ, vẽ giăng mắc trong làng, trong xóm... Tiếc rằng, hình như kết quả thu được cũng không có bao nhiêu.

- Đối với tình trạng phổ biến là trong nhiều năm, nhiều địa phương không hoàn thành kế hoạch về sản lượng và về chất lượng hàng xuất khẩu giao nộp cho ngoại thương, nhiều ý kiến đổ lỗi cho công tác kế hoạch làm chưa tốt, chưa đi sâu đi sát, kỷ luật kế hoạch chưa nghiêm. Từ nhận định đó, giải pháp lựa chọn là phải làm kế hoạch tỉ mỉ hơn, phải điều tra từng thửa đất, từng ngành nghề, từng làng, từng xã để đặt kế hoạch sát sao, giao chỉ tiêu từ con gà đến quá trứng cho xuất khẩu. Đối với các ngành liên quan, cũng phải được giao chỉ tiêu cung cấp bao nhiêu gạo, bao nhiêu vải, bao nhiêu nguyên vật liệu cho những cơ sở sản xuất đó... Nhưng rồi, cả số lượng và chất lượng hàng xuất khẩu vẫn không tăng lên.

- Cuối cùng thì quy luật muôn thuở mà ông cha ta đã áp dụng từ lâu, cũng như cũng đã trở thành phổ biến trên toàn thế giới đã được khẳng định: Phải dùng lợi ích kinh tế của người lao động để thu hút người lao động làm việc tốt hơn, nhiều hơn. Quy luật đó đã từng bị phủ nhận, bị coi như một tật bệnh của cơ chế thị trường, của chủ nghĩa tư bản, của kinh tế tiểu nông. Tiếc rằng, Việt Nam đã phải đi một con đường vòng khá xa, qua nhiều thập kỷ, rồi mới dần dần trở lại đúng quỹ đạo của các quy luật kinh tế.

CHƯƠNG 20 - VIETCOMBANK - NGƯỜI “TIẾP TAY”

1. Vietcombank và ý tưởng đột phá đầu tiên ra thị trường tài chính thế giới

Trong bản *Đề cương báo cáo công tác ngoại hối* ngày 18/02/1971 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ban Lãnh đạo Cục Ngoại hối, tức Vietcombank sau này, đã đề xuất với Đảng và Chính phủ một loạt kiến nghị mà ngày nay nhìn lại, vẫn còn “giật mình” về tính nhạy bén, năng động của Vietcombank lúc đó.

Dưới đây là một đoạn của đề cương này, trong đó những ý tưởng rất táo bạo về công tác tín dụng quốc tế đã được đề xuất với Đảng và Chính phủ: “*Do kết quả nhiều năm hoạt động, Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam đã tranh thủ được sự tín nhiệm của nhiều ngân hàng quốc tế, tạo điều kiện thuận lợi cho ta trong việc sử dụng nguồn vốn tín dụng của ngân hàng nước ngoài.*

Khả năng vay vốn ngoại tệ tư bản của Ngân hàng Ngoại thương rất lớn. Hiện nay, các ngân hàng nước ngoài đã thỏa thuận cho ta vay gần 7 triệu Lstg (bằng bốn lập dự trữ ngoại hối của Nhà nước).

Ở Anh, ta có thể vay ba ngân hàng với kim ngạch là 3 triệu Lstg. Ở Pháp, vay của Euro bank được 2,5 triệu Lstg. Ở Hồng Kông, vay BOC Hongkong 1 triệu Lstg...

Trong số kim ngạch tín dụng ngắn hạn đó, còn chưa tính đến phần ngoại hối mà các ngân hàng Nhật Bản đã đồng ý cho Ngân hàng Ngoại thương vay không hạn mức để thanh toán hàng nhập của Nhật Bản (hàng năm, ta đã sử dụng khoản vay này trên 1 triệu Lstg).

Ngoài ra, còn nhiều ngân hàng tư bản khác cũng ngỏ ý muốn Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam có quan hệ thanh toán và tín dụng với họ. Với nguồn vốn tín dụng quốc tế bằng ngoại tệ to lớn như vậy (bằng kim ngạch xuất khẩu sang thị trường tư bản năm cao nhất), ta có thể tranh thủ nhập nguyên liệu và thiết bị lẻ của thị trường tư bản để tổ chức sản xuất hàng xuất khẩu với chu kỳ sản xuất ngắn ngày (từ 6 tháng đến 8 tháng). Ta cũng có thể tăng thêm trang bị kỹ thuật để mở rộng cơ sở sản xuất và gia công hàng xuất khẩu bằng nguyên liệu và vật tư kỹ thuật nhập để tăng thêm số lượng và chất lượng hàng xuất khẩu. Nếu ta biết tổ chức sản xuất hàng xuất khẩu tốt và vững chắc, bảo đảm chất lượng và số lượng hàng xuất đều đặn theo yêu cầu thị trường. Ta có khả năng tăng vòng quay sử dụng vốn tín dụng ngắn hạn đó, tối thiểu là hơn hai vòng trong một năm, ta có

thể thu được lợi nhuận lớn về hàng xuất, bảo đảm trả được lãi vay và tăng tích lũy ngoại hối cho Nhà nước, đồng thời lại phát triển được kinh tế trong nước và mở rộng quan hệ kinh tế với nước ngoài. Nhưng từ trước đến nay, ta mới chỉ sử dụng một ít vốn vay ngắn hạn, thường là ba tháng hoặc sáu tháng và cũng chỉ vay nhằm tạm thời giải quyết sự mất cân đối giữa thu và chi ngoại tệ để nhập thêm một số nguyên liệu cần thiết hoặc chi trả công nợ về thuê tàu. Ta chưa tích cực khai thác những thuận lợi về kim ngạch tín dụng kể trên. Ta chưa sử dụng vốn tín dụng tư bản theo hướng kinh doanh lớn, nhằm phát triển kinh tế trong nước, đồng thời tạo những nguồn hàng xuất khẩu lớn để tăng thu ngoại tệ. Nguyên nhân của việc chưa mở rộng sử dụng tín dụng tư bản là do ta chưa xác định rõ đối tượng đầu tư, chưa có biện pháp cụ thể để tổ chức và quản lý tốt việc sản xuất hàng xuất khẩu, cũng như chưa có chính sách khuyến khích rõ ràng. Ngoài nguồn vốn tín dụng tư bản, hiện nay Ngân hàng ngoại thương Việt Nam còn có khả năng huy động vốn ngoại tệ dưới hình thức tiền gửi. Nguồn vốn này có thể gửi tại các ngân hàng nước ngoài để thu lãi. Song đó cũng chưa phải là hướng kinh doanh lớn. Phải tìm cách làm cho vốn đầu tư đó quay nhiều vòng để tích cực tác động đến kinh tế trong nước, nhằm tạo thêm của cải vật chất.

Để phát huy tác dụng của các nguồn vốn huy động được bằng ngoại tệ tư bản, chúng tôi đề nghị: Việc đầu tư ngoại tệ vào xây dựng các cơ sở sản xuất lớn và dài hạn sẽ do Chính phủ cho ra chủ trương cụ thể. Còn đề nghị Chính phủ giao lại cho Ngân hàng và Ngoại thương được chủ động bàn bạc đầu tư vốn ngắn hạn phát triển hàng xuất khẩu, chủ động gia công có tính chất ngắn ngày để thu hút vốn nhanh.

Hướng đầu tư bằng vốn tín dụng ngoại tệ tư bản ngắn hạn, trung hạn và dài hạn như sau:

Đầu tư phát triển mạnh những mặt hàng xuất khẩu chủ lực nông lâm sản như Lạc, tơ tằm, chè, cói, gạo đặc sản, tre, nứa... Đối tượng đầu tư chủ yếu là phân bón, vật tư kỹ thuật chế biến và có thể nghiên cứu đầu tư trang bị kỹ thuật sản xuất, kể cả bao bì xuất khẩu.

Đầu tư vào gia công quốc tế trên cơ sở tính toán kỹ hiệu quả kinh tế, vốn bỏ ít, vòng quay nhanh để thu chênh lệch ngoại tệ và nhằm vào những mặt hàng dễ làm, giá trị ngày càng cao, trong nước có khả năng phát triển và tiêu thụ. Đối tượng chủ yếu là nguyên vật liệu và một phần kỹ thuật để cải tiến trang bị, nâng cao năng suất lao động bảo đảm quy cách phẩm chất hàng hóa.

Đầu tư để mua tàu biển, từng bước tiến tới thành lập đội tàu viễn dương phục vụ cho việc vận chuyển hàng hóa xuất nhập.

Đầu tư vào một số cơ sở loại vừa (như cơ sở dâu tằm Thái Bình) cho một số tỉnh có điều kiện và khả năng (như Hà Tây). Nghiên cứu đầu tư tín dụng trung hạn để phát triển một số ngành với quy mô lớn, kỹ thuật hiện đại như: Gia công

in sách cho nước ngoài, in tem xuất khẩu, hợp doanh về tàu biển, đánh cá và hợp doanh khai thác than...”[377]

Trong điều kiện của năm 1971 (Việt Nam đang ở trong tình hình thời chiến, vừa bị phong tỏa bởi các thế lực thù địch, vừa bị ràng buộc bởi một mô hình kinh tế quan liêu bao cấp), thì những ý tưởng kể trên tất nhiên không thể được chấp nhận. Và trong thực tế, kiến nghị trên không được trả lời. Tuy nhiên, nếu xét về phương diện lịch sử tư tưởng kinh tế thì những đề xuất này rất cấp tiến.

Chính ở đây đã thấy nổi lên đường nét của ý tưởng đổi mới, mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế:

- Sử dụng vốn nước ngoài để đổi mới thiết bị, nâng cao năng suất lao động trong nước, chiếm lĩnh thị trường nước ngoài.

- Nhập khẩu nguyên liệu để gia công, chế biến hàng xuất khẩu. Dùng vốn của nước ngoài để góp phần thay đổi cơ cấu kinh tế trong nước, tạo ra những vùng, những khu kinh tế chuyên sâu về một số sản phẩm nhất định, để phát huy những thế mạnh của thiên nhiên và lao động.

- Lập đội tàu viễn dương nhằm đảm bảo chuyên chở hàng xuất nhập khẩu, không lệ thuộc vào việc thuê tàu ngoại quốc.

- Trên cơ sở huy động nguồn vốn ngoại quốc, tiến hành liên doanh với nước ngoài trong một số lĩnh vực mà Việt Nam có tiềm năng lớn, như đánh cá biển, khai thác than...

- Ngay từ năm 1971, Vietcombank đã nêu vấn đề tìm cách làm cho vốn ngoại tệ ở nước ngoài quay nhiều vòng để tích cực tác động đến kinh tế trong nước, nhằm tạo thêm của cải vật chất.

Tuy bản kiến nghị không được trả lời, nhưng vì đã có sẵn ý tưởng đột phá, lại tinh thông nghiệp vụ ngoại hối và ngoại thương, nên ngay trong thời kỳ này, Vietcombank đã có một số tác vụ hỗ trợ XNK. Những tác vụ này tuy nhỏ nòi, nhưng xét về tính chất thì chính là phá rào. Có thể kể đến một vài thí dụ:

Từ đầu năm 1971, Ngân hàng Ngoại thương tiến hành cho một số tổ chức sản xuất toàn phần hoặc một bộ phận hàng xuất khẩu vay trực tiếp bằng ngoại tệ, tạo điều kiện cho các tổ chức này cải tiến thiết bị kỹ thuật, tăng năng suất lao động, đem lại những kết quả rõ rệt như đối với một số cơ sở sản xuất và quốc doanh đánh bắt cá ở Nghệ Tĩnh, Hà Tây, Hà Nam Ninh, Hải Phòng...[378]

Một trong những đơn vị đầu tiên được hưởng chế độ thưởng ngoại tệ là Công ty Than Hòn Gai.

Vào những năm cuối thập kỷ 70, tại Hòn Gai, thường diễn ra tình trạng: cảng thì đầy than, còn tàu nước ngoài vào “ăn” than phải chịu cảnh “ăn chực nằm chờ” vô thời hạn. Thậm chí, đã có tàu nước ngoài sẵn sàng chấp nhận chi tiền thưởng bằng ngoại tệ cho khâu bốc dỡ để sớm được rời cảng. Song, công nhân được gì? Dù tàu nước ngoài có thưởng bằng ngoại tệ hẵn hoi thì công nhân cũng không

được thưởng. Để tháo gỡ sự ách tắc này, Vietcombank đã phối hợp với ngành Than (Bộ Mỏ và Than) và ngành Ngoại thương tổ chức thí điểm cơ chế thưởng - phạt trong việc bốc xếp than đối với tàu nước ngoài. Tiền thưởng thì Công ty Bốc xếp cảng được hưởng, khoản phạt họ phải chịu. Kết quả là, hầu hết các bộ phận tham gia đều được thưởng, mấy triệu tấn than cấm tồn đọng tại cảng được xuất đi, thu về cho Nhà nước trên 5 triệu mác Tây Đức. Vietcombank đã chi cho đơn vị một phần trong số tiền thưởng thu được, phần lớn còn lại chờ Chính phủ quyết định. Số tiền thưởng ngoại tệ tất nhiên được chuyển ngay thành hàng tiêu dùng cung ứng cho công nhân như mì chính, sắn lát, xích, lốp xe đạp, đường, sữa.

Than ứ đọng đã được xuất đi, tàu nước ngoài rời cảng sớm hơn, cán bộ công nhân công ty bốc xếp hồ hởi, các công ty than có tiền quay vòng sản xuất... Tuy nhiên, trong khi cơ chế cũ vẫn còn chưa kịp sửa đổi thì những sáng kiến kể trên tuy có hiệu quả rõ rệt về mọi mặt, nhưng cũng “rõ rệt” là “trái quy định”.

Theo chức năng của mình, các cơ quan pháp luật đã phải ra tay, và thế là những người năng nổ trong việc tháo gỡ cho nền kinh tế cơ sở lại khó tự gỡ khỏi vòng lao lý. Bước tháo gỡ thứ hai này phụ thuộc vào cấp cao hơn, đó là Chính phủ.

Còn tư tưởng sử dụng các nguồn vốn vay mượn từ nước ngoài để trực tiếp đầu tư và khai thác tiềm năng kinh tế trong nước, kể cả việc thành lập đội tàu viễn dương thì đã trở thành hiện thực vào những năm cuối thập kỷ 70...

2. Hai mươi năm sau

Sau ngày giải phóng miền Nam, hàng loạt xí nghiệp quốc doanh không có đủ nguyên vật liệu để sản xuất, phải tính đến chuyện khai thác hàng trong nước để xuất khẩu kiếm ngoại tệ, rồi bằng cách đó nhập khẩu nguyên vật liệu. Vòng quay này tự nó không vận hành được. Muốn khởi động được phải có “mồi”, tức là một số vốn ngoại tệ nhất định để nhập hàng về, bán ra thị trường, hoặc đổi lấy nông sản, hoặc tổ chức sản xuất hàng để xuất. Có thể nói, hầu hết các mũi đột phá đều liên quan đến hai bộ phận rất quan trọng là Vietcombank.

Giám đốc Vietcombank Thành phố Hồ Chí Minh lúc đó là Nguyễn Nhật Hồng nhận định: “Vietcombank Thành phố Hồ Chí Minh thời kỳ đó đã đóng vai trò hết sức quan trọng tháo gỡ khó khăn sản xuất công nghiệp và nông nghiệp. Không chỉ cho nay và “tiếp tay” hỗ trợ doanh nghiệp, Vietcombank còn là đơn vị đầu tiên đứng ra bảo lãnh nhập hàng trả chậm. Ông Hồng nói: “Ngân hàng dĩ nhiên là không có nhiều ngoại tệ để cho vay. Giải pháp là bảo lãnh mua chịu. Xí nghiệp muốn nhập hàng phải thông qua một công ty ngoại thương, công ty này giao dịch với thương nhân nước ngoài. Mua chịu có thể ba tháng, sáu tháng hay

một năm. Anh bán hàng cần có một ngân hàng đứng ra bảo lãnh, nếu xí nghiệp không trả tiền, ngân hàng phải đứng ra trả thay. Vietcombank đã lấy uy tín của mình đứng ra bảo lãnh cho hàng loạt xí nghiệp”^[379]

Từ đầu năm 1980, để thực hiện chủ trương bung ra của Hội nghị Trung ương lần thứ 6, Nhà nước cũng đã có những tháo gỡ về cơ chế. Tuy mức độ tháo gỡ chưa nhiều và chưa đủ rộng, nhưng chủ trương từ cấp Trung ương đã hé mở những khả năng về việc cho vay ngoại tệ đối với các cơ sở sản xuất hoặc xuất nhập khẩu. Nghị định số 40-CP ngày 07/02/1980, trong mục IV về việc cho vay ngoại tệ để phát triển hàng xuất khẩu đã hé mở cơ chế này:

“Điều 11 - Để tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất và kinh doanh ngoại thương tăng nhanh khối lượng hàng xuất khẩu và tăng thu ngoại tệ cho Nhà nước, các ngành kinh tế, các đơn vị sản xuất cả các tổ chức ngoại thương được vay ngoại tệ để đẩy mạnh sản xuất và gia công hàng xuất khẩu.

Để tranh thủ kinh doanh thu lãi về ngoại tệ, một số tổ chức kinh doanh được phép vay vốn ngoại tệ để kinh doanh tái sản xuất, chuyển sang xuất khẩu. Điều 12 - Ngân hàng ngoại thương được phép thành lập quỹ ngoại tệ đặc biệt để cho vay nhằm phát triển sản xuất hàng xuất khẩu, gọi tắt là quỹ ngoại tệ xuất khẩu.

Nguồn quỹ của vốn ngoại tệ xuất khẩu gồm:

- Vốn tự có của ngân hàng;
- Vốn ngân hàng vay nước ngoài;
- Ngoại tệ của Nhà nước bổ sung cho quỹ (bằng khoản trích 5% kim ngạch xuất khẩu sang thị trường tự bản chủ nghĩa);

Lãi ngân hàng thu được từ việc cho vay phục vụ xuất khẩu.”^[380]

Thành phố Hồ Chí Minh là nơi có nhiều xí nghiệp công nghiệp nhất, vì thế, sự ách tắc về nguyên liệu, nhiên vật liệu và về ngoại tệ cũng gay gắt hơn cả.

Vietcombank Thành phố Hồ Chí Minh đã đóng một vai trò lớn trong việc tháo gỡ khó khăn cho các xí nghiệp công nghiệp và sản xuất nông nghiệp, tạo thêm nhiều công ăn việc làm cho người lao động, tiêu thụ được nhiều hàng hóa, tận dụng được các nguồn lực và tạo ra vốn tự có cho các cơ sở sản xuất.

Việc tìm kiếm nguồn ngoại tệ để nhập khẩu tại Thành phố Hồ Chí Minh cũng như trong cả nước thường được thực hiện bằng ba con đường:

Một là, cho vay ngoại tệ

Vietcombank thường cho vay thông qua các Imex. Trong trường hợp này, có quan hệ tay ba giữa Vietcombank, các đơn vị xuất nhập khẩu và các đơn vị sản xuất, tức là xí nghiệp hoặc chính quyền địa phương của các tỉnh. Đây là biện pháp tháo gỡ về vốn khá phổ biến từ năm 1978 đối với các hoạt động sản xuất, xuất khẩu ngoài kế hoạch, tự cân đối, tự trang trải, mà khi đó được xem là phá rào. Như đã nói, đến lúc này, kế hoạch Nhà nước không còn đủ khả năng cung ứng vật tư cho các xí nghiệp. Một loạt các xí nghiệp lúc đó mắc trong tình thế:

nếu không kiểm ra ngoại tệ để nhập khẩu, có nghĩa là bị xóa sổ trong nền kinh tế. Tình thế đó buộc các xí nghiệp phải phá rào. Vietcombank cũng phá rào cho họ vay ngoại tệ. Tất nhiên, việc cho vay phải làm sao đảm bảo vừa tháo gỡ cho xí nghiệp, vừa có khả năng thu hồi vốn. Một số trường hợp điển hình về vay ngoại tệ là “Huyện Hải Hậu, Xí nghiệp Dệt Thành Công, Công ty Dệt lụa Nam Định, Công ty Thuốc lá Vĩnh Hội, Công ty Seaprodex, v.v...”

Các trường hợp đó đã được nói nhiều trong các chương trước: Dưới đây xin kể thêm về trường hợp *Huyện Hải Hậu*:

Năm 1980, ủy ban Nhân dân huyện Hải Hậu cần có xi măng để xây dựng hệ thống cống tưới tiêu cho vùng lúa đặc sản xuất khẩu. Huyện không được ủy ban Kế hoạch Nhà nước phát chỉ tiêu vật tư. Hải Hậu đã đến với Vietcombank và Minexport là nhà nhập khẩu xi măng. Một thỏa thuận tay ba: Vietcombank cung ứng đô la, Minexport nhập 1.000 tấn xi măng ngoài kế hoạch, còn Hải Hậu bán gạo theo phương thức xuất khẩu tại chỗ cho Công ty Than Quảng Ninh để lấy quyền sử dụng ngoại tệ trả cho Vietcombank. Thỏa thuận được thực thi nhanh chóng. Hải Hậu có được một hệ thống cống, chủ động tưới tiêu cho vùng lúa đặc sản.^[381]

Hai là, bảo lãnh trả chậm

Khi Vietcombank không có khả năng cho vay hoặc không dám vượt quá cơ chế chung của cả nước thời đó, thì Vietcombank đứng ra bảo lãnh cho cơ quan xuất nhập khẩu vay của các công ty bán hàng nước ngoài, dưới hình thức nhập hàng và trả chậm. Trong lĩnh vực này, nghị định 40-CP cũng đã hé mở về cơ chế.

Điều 16 của Nghị định viết: “Nếu tổ chức ngoại thương có thể mua chịu hàng của thương nhân ngoài nước, thì Ngân hàng ngoại thương có trách nhiệm bảo lãnh, nếu xét thỏa đáng và cần thiết.”^[382]

Trong trường hợp này, chữ tín là điều tối quan trọng, nếu không có chữ tín, không thực hiện được sự liên kết này.

Ông Nguyễn Nhật Hồng, Giám đốc Vietcombank Thành phố Hồ Chí Minh thời kỳ đó kể lại:

“Trước đây, tôi được giao đặc trách là đại diện của Vietcombank ở hải ngoại trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ. Từ thời kỳ đó, tôi đã có rất nhiều quan hệ với các ngân hàng và các công ty ở Hongkong, Singapore...”

Bây giờ, tôi về làm Giám đốc Vietcombank của Thành phố Hồ Chí Minh, tôi khai thác triệt để mối quan hệ với họ. Muốn vay của họ, nếu không có gì đảm bảo thì phải có chữ tín. Họ sẵn sàng cho các công ty ngoại thương vay nếu có tôi đứng ra bảo lãnh. Giới tài chính và các thương gia ở hải ngoại nhất là người Hoa, thường dựa vào uy tín cá nhân để giải quyết công việc. Cách làm đó có cái ưu điểm là rất nhanh chóng, không phải qua những thủ tục phiền hà. Có những thời kỳ, tôi vay một lúc được 100 triệu đô la. Một lúc có một trăm triệu đô la vào thời

kỳ đó là điều mà ngay ngành Ngoại thương của Trung ương cũng khó có thể mơ tới, vì toàn bộ kim ngạch xuất khẩu của chúng ta những năm này chỉ được 200-300 triệu đô la thôi. Lúc đó, vay được 100 triệu đô la là có thể giải tỏa được rất nhiều khó khăn ách tắc của hàng chục xí nghiệp công nghiệp, hàng trăm cơ sở sản xuất nông nghiệp ở đồng bằng sông Cửu Long”.^[383]



Ảnh 59: Ông Nguyễn Nhật Hồng trong cuộc trao đổi tại nhà riêng.

Dùng chữ tín để cho vay hoặc bảo lãnh cho vay, Vietcombank cũng phải đòi hỏi ở những cơ sở đi vay phải có chữ tín tương đương. Thảm định chữ tín này không chỉ là việc của Vietcombank, mà phải có sự theo dõi sát sao của Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh, đứng đầu là Bí thư Thành ủy Võ Văn Kiệt. Ông thường nói với Ngân hàng Ngoại thương và với tất cả những cơ sở kinh tế muốn vay ngoại tệ để nhập khẩu: “Trung ương có nghị quyết “bung ra” cho sản xuất. Bung ra không có nghĩa là buông ra. Bung ra muốn thành công, có kết quả, phải theo dõi sát sao. Nếu buông lỏng thì mất vốn, mất uy tín, sẽ là mất tất cả.”^[384]

Còn Giám đốc Vietcombank thì nói:

“Khi đồng vốn của mình đã tác động vào xí nghiệp rồi thì ngân hàng và xí nghiệp là hai người cùng một chiếc thuyền. Thuyền lủng là phải vá. Nước vào là phải tát ra. Làm sao cho nó đừng chìm, mà chìm là hai thằng đều chết. Số phận của ngân hàng gắn với xí nghiệp, không thể nào tách ra. Cho nên, tôi phải tìm biện pháp làm sao cho nó tiêu thụ được hàng để mà thu hồi tiền vốn.”^[385]

Ba là, quyền sử dụng ngoại tệ

Khái niệm này có từ năm 1974, theo Quyết định 151-CP của Chính phủ với

tên gọi là “Quyền được phân bổ kim ngạch ngoại tệ”. Sau này trong Nghị định 40-CP năm 1980 của Chính phủ, tên gọi này được đổi thành “Quyền sử dụng ngoại tệ.”

Quyền sử dụng ngoại tệ được thể hiện dưới hình thức những đồng tiền ghi sổ. Tức là cơ sở sản xuất nếu có sản phẩm được xuất khẩu thì thay vì tất cả số ngoại tệ xuất khẩu hoàn toàn thuộc về Trung ương, bây giờ cơ sở đó được hưởng một phần, nhưng không được trực tiếp cầm những đồng tiền này, mà vẫn phải do Nhà nước Trung ương quản lý tại Ngân hàng Ngoại thương. Tuy nhiên, khác với trước đây, trong phần Nhà nước Trung ương quản lý, có ghi nhận một tỷ lệ nhất định những ngoại tệ do cơ sở đóng góp, tức là ghi sổ. Sự ghi sổ này có nghĩa là: Về nguyên tắc, số ngoại tệ đó chưa được coi là sở hữu của cơ sở mà Nhà nước vẫn quản lý, nhưng được khoanh vùng, gần như dành riêng cho cơ sở khi xét thấy cơ sở cần dùng ngoại tệ để nhập khẩu, thay vì Nhà nước trực tiếp cấp, thì bây giờ, Nhà nước cho phép cơ sở được sử dụng số ngoại tệ ghi sổ này. Như vậy, quyền sử dụng ngoại tệ là cái bóng của đồng ngoại tệ.

Trong cơ chế cũ, nguyên tắc là cơ sở sản xuất “phải nộp tất cả ngoại tệ cho Trung ương”. Khi cơ sở cần thì Trung ương bán lại ngoại tệ theo tỷ giá (kết toán nội bộ).

Nhưng đến thời kỳ khủng hoảng, nguyên tắc này bị cấp trên vi phạm trước: Cơ sở đã nộp hết ngoại tệ để Trung ương quản lý, nhưng khi Cơ sở Cần, Trung ương lại không có. Đến lúc đó, địa phương có quyền đặt vấn đề: Hoặc Trung ương phải đảm bảo cung ứng đủ ngoại tệ để tái sản xuất, hoặc phải cho phép địa phương và xí nghiệp tự buôn chải. Vấn đề quyền sử dụng ngoại tệ được đặt ra trong hoàn cảnh đó, và cũng chỉ trong hoàn cảnh đó mới được chấp nhận.

Trong điều 14 của bản chỉ dẫn thi hành Nghị định 40-CP, có ghi rõ: *“Đối với số ngoại tệ thu được do xuất khẩu ngoài kế hoạch, sau khi đã trả vốn và lãi cho ngân hàng, số còn lại được phân phối, sử dụng như sau:*

- 30% bổ sung cho quỹ ngoại tệ xuất khẩu.
- 70% dành cho đơn vị sản xuất, kinh doanh sản xuất sử dụng theo hình thức thưởng quyền sử dụng ngoại tệ.”^[386]

Như vậy, quyền sử dụng ngoại tệ là một hình thức quá độ, giao thời giữa cơ chế độc quyền tuyệt đối của Nhà nước Trung ương về ngoại tệ với quyền sở hữu tuyệt đối của cơ sở sản xuất về ngoại tệ. Trong buổi giao thời này, Nhà nước không còn có quyền sở hữu tuyệt đối số ngoại tệ do cơ sở kiếm được qua xuất khẩu, nhưng cũng chưa buông hoàn toàn quyền sở hữu đó cho cơ sở, mà bắt cơ sở phải giao nộp, nói đúng hơn là bắt cơ sở phải ký gửi ngoại tệ đó tại Ngân hàng Ngoại thương do Nhà nước quản lý. Trong phần ký gửi này, Nhà nước lấy một tỷ lệ nhất định, phần còn lại là ghi sổ, tức là trong thực tế nó thuộc quyền sở hữu của xí nghiệp, mặc dù trên văn bản không có sự thừa nhận như thế. Khi xí

nghiệp, cơ sở có nhu cầu thì hoàn toàn có thể sử dụng số ngoại tệ. Trong một số trường hợp đặc biệt, Nhà nước có thể trưng dụng số ngoại tệ đó vào các việc khác. Ngoài ra, các cơ sở khác không được quyền xâm phạm vào phần ngoại tệ này. Đó là hình thức tiền thân của quyền ...hữu ngoại tệ mà đến các giai đoạn sau này mới chính thức được sử dụng. Từ những năm 80, cũng có một loạt các doanh nghiệp được cấp quyền sử dụng ngoại tệ là: Cục Hàng không Dân dụng Việt Nam, Công ty Vận tải biển Vosco, Colimex, Seaprodex, Tổng cục Dầu khí, Tổng cục Du lịch và hàng loạt đơn vị khác.

Lúc đầu, việc cấp quyền sử dụng ngoại tệ cho các xí nghiệp và địa phương vẫn theo tỷ lệ 70/30 như Nghị định số 40-CP năm 1980. Sau này, nhất là từ năm 1988 trở đi, nhiều đơn vị đề nghị cho được hưởng 100% ngoại tệ thu về xuất nhập khẩu, dịch vụ và kiều hối để có được số đô la trang bị lại cho xí nghiệp và địa phương.^[387]

Bốn là, hợp đồng kinh tế ngoại tệ

Đây là một hình thức tháo gỡ cao hơn nữa đối với các xí nghiệp. Trong việc làm ăn, các xí nghiệp có nhu cầu đa dạng. Công ty Seaprodex, Công ty Lương thực thường đối tiền Việt Nam trong khâu thu mua. Trong khi đó, họ lại nắm trong tay lượng đô la khá lớn nhờ xuất khẩu. Ngược lại, các nhà máy thuốc lá, các xí nghiệp lắp ráp, các nhà máy dệt có nhiều tiền đồng Việt Nam, trong khi không biết kiếm đô la ở đâu để nhập nguyên liệu và phụ kiện. Vietsopetro có thể dễ dàng chuyển đô la ra hải ngoại, trong khi đất nước thiếu đô la, v.v... Nắm bắt được các nhu cầu đa dạng của các xí nghiệp, Vietcombank “vào cuộc” thông qua các hợp đồng kinh tế ngoại tệ.

Với các Công ty Hải sản, Công ty Lương thực, Vietcombank cung ứng lượng tiền mặt (đồng Việt Nam) cho thu mua. Ngược lại, các công ty đó phải cam kết bán cho Vietcombank 100% doanh thu ngoại tệ do xuất khẩu.

Với các xí nghiệp dệt, lắp ráp, thuốc lá..., Vietcombank cam kết cho vay ngoại tệ hoặc bán ngoại tệ để ổn định việc nhập khẩu nguyên vật liệu phụ kiện cho sản xuất, với điều kiện các xí nghiệp đó cung ứng và giao nộp tiền đồng và bán 100% ngoại tệ nếu có cho Vietcombank.

Vietsopetro tự nguyện gửi hàng trăm triệu đô la vào Vietcombank mà không chuyển ra hải ngoại, vì Vietcombank sẵn sàng bảo lãnh việc nhập thiết bị và cung ứng các dịch vụ có lợi cho Vietsopetro.

Hình thức hợp đồng kinh tế cũng đã được áp dụng rộng rãi đối với các cơ sở kinh tế địa phương của các tỉnh phía Nam như Long An, An Giang...

Bốn hình thức tìm kiếm ngoại tệ như thế được phát triển từ đầu thập kỷ 80 đã góp phần giúp các ngành và địa phương tháo gỡ khó khăn để tồn tại, thúc đẩy sản xuất “bung ra.”

3. Vai trò đầu tàu của Vietcombank Thành phố Hồ Chí Minh

Vietcombank Thành phố Hồ Chí Minh là nơi đầu tiên tiếp xúc với rất nhiều xí nghiệp lâm vào tình trạng phải tự bươn chải. Nhờ Nghị định 40-CP hé mở về cơ chế nên trước những kêu cứu của các xí nghiệp, Vietcombank đã mạnh dạn trợ giúp dưới những hình thức khác nhau để xí nghiệp có ngoại tệ, nhập khẩu những phương tiện tối cần thiết cho sản xuất. Đương nhiên, đụng đến đồng tiền, nhất là là ngoại tệ, và đặc biệt là ngoại tệ mạnh như đồng đô la thì không thể không có sự ủng hộ của lãnh đạo thành phố. Sự ủng hộ của những người lãnh đạo là điều có ý nghĩa rất quan trọng, là tấm lá chắn để, nếu không tranh thủ được sự đồng tình của Trung ương, thì ít nhất, cũng hạn chế được những phản ứng của các bộ chủ quản.^[388]

Với sự đồng tình và cho phép của lãnh đạo thành phố, trước hết là của Bí thư Thành ủy Võ Văn Kiệt, Vietcombank đã thực hiện việc cấp quyền sử dụng ngoại tệ hợp pháp và chính đáng cho các xí nghiệp có thu ngoại tệ do xuất khẩu, bán hàng tại chỗ hoặc thu kiều hối. Nhờ vậy, các xí nghiệp và các địa phương yên tâm phát triển sản xuất hàng xuất khẩu thậm chí có thể ký gửi xuất khẩu cho Trung ương, với điều kiện có quyền sử dụng số ngoại tệ mà họ đã làm ra.

Đối với số ngoại tệ thu được, Vietcombank giữ “hộ” cơ sở, đưa vào tài khoản “quyền sử dụng ngoại tệ”, có ký hiệu chung là 9946, coi là ngoại tệ sở hữu của các cơ sở sản xuất kinh doanh. Khi cần dùng đến ngoại tệ để nhập khẩu, Vietcombank giao cho các Imex nhập khẩu những thứ cần thiết phục vụ cho các cơ sở sản xuất đó... Như vậy, trong phần lớn các trường hợp, Vietcombank cùng với các Imex là những cặp bài trùng, phối hợp để hỗ trợ cho các cơ sở sản xuất và các địa phương.

Một bên lo ngoại tệ, một bên lo nhập khẩu rồi lấy xuất khẩu để thu ngoại tệ trả nợ.

Những mối quan hệ liên doanh liên kết như vậy diễn ra rất đa dạng và sôi nổi, có khi trong một vụ việc cũng đan xen nhiều hình thức liên doanh liên kết khác nhau: Vừa là vay ngoại tệ, vừa có ngoại tệ sở hữu ghi sổ, có khi là liên doanh tay ba, có khi là tay tư, tay năm.

Với mục đích của chương này là giới thiệu một mô hình có tính chất đột phá trên lĩnh vực sử dụng ngoại tệ cung ứng cho sản xuất trong việc tháo gỡ khỏi cơ chế tập trung quan liêu bao cấp cũ, dưới đây, xin trình bày cụ thể một số trường hợp tiêu biểu:

Vụ xuất khẩu sản phẩm đồi mồi

Giám đốc Vietcombank Thành phố Hồ Chí Minh nhớ lại, thương vụ này chính là trường hợp đầu tiên áp dụng cơ chế cho vay ngoại tệ ngoài kế hoạch. Hồi đó là khoảng cuối 1979. Artex Thành phố Hồ Chí Minh là đơn vị sản xuất

hàng thủ công mỹ nghệ xuất khẩu. Trong số hợp đồng đã ký kết, có một hợp đồng nhỏ, trị giá chỉ vài chục ngàn đô la. Đó là sản xuất một số đồ mỹ nghệ bằng đồi mồi để xuất khẩu cho một hãng mỹ nghệ của Pháp. Trước đây, việc đó được tiến hành suôn sẻ, lãi khá cao, vì Pháp trả bằng đô la. Đồi mồi là thứ hàng không khó kiếm ở Việt Nam, trong khi đối với người Pháp lại là rất quý hiếm. Nhưng từ 1979, trong tình hình “đông cứng” chung của cả nước, việc thu mua đồi mồi cũng ách tắc. Theo giá chỉ đạo của ngành Ngoại thương, những người chăn nuôi và đánh bắt đồi mồi không thể bán cho Nhà nước. Trước đây giá đó có thể chấp nhận, vì người sản xuất được mua gạo, mua vải, mua xăng dầu và mua nhiều thứ khác. Nay, hàng rớt từ trên xuống không còn thì đồi mồi cũng không thể nộp lên. Cơ chế này làm cho doanh nghiệp Artex lâm vào cảnh “đói ăn”. Như Giám đốc cơ sở này nói khi trình bày với Giám đốc Vietcombank: *“Khi đã bỏ vào Fuser (tủ đá) rồi thì lớn như con heo hay nhỏ như con muỗi cũng đều chết cứng hết.”*

Không biết là do đâu, câu chuyện này được truyền đến Thành ủy. Thành ủy thông báo cho Vietcombank và yêu cầu xuống điều tra tình hình cụ thể. Bản thân Giám đốc Nguyễn Nhật Hồng xuống tận nơi và thấy rất rõ thực trạng. Chỉ còn hai tháng nữa là đến hạn hợp đồng. Nếu không nộp sản phẩm thì không chỉ xí nghiệp này phải đền bù hợp đồng, mà ngành ngoại thương, ngân hàng và cả thành phố cũng bị mang tiếng. Sau đó, làm sao có thể nhìn mặt đối tác, làm sao có thể ký tiếp được hợp đồng với nước nào được nữa... Như vậy, tuy rằng đây chỉ là chuyện một “con muỗi”, nhưng có “đau, cái ngứa” sẽ phát tán ở phạm vi rất lớn. Toàn bộ việc tháo gỡ chỉ nằm ở chỗ: làm sao có được vầy đồi mồi. Hạn hợp đồng chỉ còn hai tháng, *nếu* chạy đi mua đồi mồi ở đồng bằng sông Cửu Long, Phú Quốc, Côn Đảo thì không thể kịp. Giám đốc Nhật Hồng báo cáo với Thành ủy xin hướng dẫn giải quyết và tháo gỡ. Thành ủy duyệt phương án giải quyết là ứng ngoại tệ để nhập gấp số nguyên liệu cần thiết cho sản xuất. Thành ủy còn chỉ thị: Phải nắm rất chắc tình hình cụ thể, đảm bảo sản xuất ra hàng chất lượng tốt, không để thất thoát nguyên liệu ra ngoài thị trường, làm sao giao hàng đúng kỳ hạn để sớm thu hồi ngoại tệ về, trả cho Nhà nước. Kế hoạch này đã được thực hiện gấp rút. Vietcombank ứng tiền dưới hình thức tạm vay, giao cho Imexo Saigon gấp rút nhập nguyên liệu từ Singapore về. Một tuần sau, đơn vị này đã có nguyên liệu, bắt tay ngay vào việc sản xuất. Tuy phải làm ngày làm đêm, nhiều khi quên ăn, quên ngủ, nhưng Giám đốc cơ sở Artexport cùng toàn thể anh chị em công nhân đều rất phấn khởi, vì không những bản thân doanh nghiệp có việc làm, mà còn giữ được thể diện và uy tín với nước ngoài, để hy vọng sắp tới còn ký tiếp được hợp đồng nữa. Đúng kỳ hạn, số sản phẩm đồi mồi đã được đóng hộp và chuyển đi Pháp. Việc thu hồi ngoại tệ cũng được tiến hành nhanh chóng. Vietcombank được hoàn vốn, Imexo Saigon có doanh số và có lãi. Artexport Saigon có công ăn việc làm, có thu nhập, giữ được uy tín. Đây chính là chuyện

“sinh.”

Nhưng sự việc không dừng ở đó. Sau chữ “sinh” thì chữ “tử” bắt đầu xuất hiện. Vietcombank Trung ương biết tin Giám đốc chi nhánh của mình tại Thành phố Hồ Chí Minh đã tự tiện trích 20 nghìn đô la cho một đơn vị vay kế hoạch của Nhà nước mà không xin phép Trung ương. Hà Nội cử người vào, yêu cầu Giám đốc Nguyễn Nhật Hồng báo cáo và kiểm điểm.

Giám đốc Nhật Hồng kể lại: “Lãnh đạo Vietcombank Trung ương cất vấn tôi: tại sao dám tự tiện làm trái quy định của Nhà nước. Đại diện của tổ chức yêu cầu tôi viết kiểm điểm để hội đồng kỷ luật xem xét, sau đó sẽ xử lý. Tôi trả lời: Tôi không có gì phải kiểm điểm. Thứ nhất, tôi được Nhà nước giao kinh doanh ngoại tệ. Tôi đã dùng nó để kinh doanh phục vụ sản xuất và xuất khẩu. Sản xuất được duy trì. Tiền của tôi quay vòng và sinh lợi, có lãi cho Vietcombank. Ngoại thương có lãi. Nhà nước thu được thuế xuất khẩu. Cơ sở sản xuất có việc làm, giữ được uy tín với nước ngoài, nộp đủ thuế cho Nhà nước, có lãi để tái sản xuất. Đó toàn những chuyện có lợi, lợi về đủ mọi phía. Đó là công, sao nói là tội? Còn nếu nói rằng tôi làm như vậy là sai quy chế, thì quy chế sai chứ không phải tôi sai. Ở đâu sai, phải sửa ở đó. Tôi sai thì trị tội tôi. Quy chế sai thì sửa quy chế. Tại sao lại trị người làm đúng? Tôi không có gì kiểm điểm. Ai thảo ra quy chế thì phải kiểm điểm và sửa quy chế đi. Đó là vì dân, vì nước. Tôi cũng làm vì dân, vì nước chứ không làm vì tôi... Tôi gắng lắm, họ cũng thấy tôi có lý. Kiểm điểm tôi hóa ra kiểm điểm những người có thành tích, những người có tấm lòng? Sau đó họ cho qua không cách chức, không có biện pháp thi hành kỷ luật nào cả. Tôi nhớ lại thì đó là mũi đột phá đầu tiên trong việc cho vay ngoại tệ ngoài kế hoạch.”^[389]

Như thế là trong trường hợp này, tưởng chừng đã sa vào cửa “tử”, rốt cuộc cũng chỉ bị giơ cao đánh khẽ mà thôi.

Qua vụ việc đòi môi của Artexport, một kẻ hở đã xuất hiện trên bức tường quy chế sử dụng ngoại tệ. Kẻ hở này rộng dần ra qua hàng loạt những vụ việc khác nữa. Theo Giám đốc Nhật Hồng kể lại, có hàng trăm cơ sở đã được Vietcombank thành phố cấp ngoại tệ dưới hình thức cho vay, cho quyền sử dụng ngoại tệ, tạm ứng để hỗ trợ sản xuất. Trong đó, phải kể đến những đơn vị trong công nghiệp như Thuốc lá Vĩnh Hội, Dệt Thành Công, Chế biến thủy sản Seaprodex (đã nói trong các chương trước), in Liksin....tại Thành phố Hồ Chí Minh. Không những thế Vietcombank còn vươn tầm tay tới các địa phương, không chỉ ở miền Nam, mà ở cả miền Bắc.

Trường hợp Nhà máy Thuốc lá Bông Sen Thanh Hóa

Nhà máy Thuốc lá Bông Sen Thanh Hóa được xây dựng trên cơ sở một vùng trồng thuốc lá khá phát triển ở phía Bắc sông Mã. Từ trước đến nay, nhà máy này cũng như các nhà máy thuốc lá khác, đều sản xuất thuốc lá điều bình thường,

không có dầu lọc. Khi đó, thị trường trong nước đã lưu hành khá phổ biến những loại thuốc lá dầu lọc như 555, Dulnhill, A Lào, là thuốc lá nhập khẩu bất hợp pháp, khiến cho Nhà nước tổn ngoại tệ và vàng để nhập khẩu những mặt hàng này. Dù có lệnh cấm trên danh nghĩa thì trong thực tế, xã hội vẫn tiêu dùng, tức là vẫn có sự chảy máu vàng và ngoại tệ.

Ý thức được điều này, nhiều xí nghiệp, nhiều cơ quan đã đặt vấn đề phải sản xuất những mặt hàng thay thế nhập khẩu. Đó là một trong những biện pháp tích cực để chống nhập lậu trái phép.

Nhà máy Thuốc lá Bông Sen cũng là một trong những “cái đầu” hướng về biện pháp này: Phải sản xuất thuốc lá dầu lọc, có chất lượng tương đối tốt để thay thế một phần thuốc lá dầu lọc nhập khẩu. Muốn sản xuất được loại thuốc lá này, cần phải có một số máy móc và nguyên vật liệu thích hợp. Những thứ đó ở trong nước không có, phải nhập khẩu. Nhưng muốn nhập khẩu những máy móc thiết bị, hương liệu, giấy cuốn và dầu lọc, cần phải có ngoại tệ.

Nhà nước Trung ương không cấp cho địa phương khoản ngoại tệ đó. Vậy phải làm cách nào? Vào cuối thập kỷ 70 và đầu thập kỷ 80, trong nước đã bắt đầu có những quan hệ tay ngang, tức là liên doanh, lớn kết. Nhiều xí nghiệp đã giải quyết ngoại tệ bằng cách cung cấp những hàng có thể bán thu ngoại tệ cho xí nghiệp có quyền sử dụng ngoại tệ. Nhà máy Thuốc lá Bông Sen Thanh Hóa tìm thấy ở Công ty Than Hòn Gai một bạn hàng có sức tiêu thụ lớn về thuốc lá, lại có khả năng trả tiền mua hàng bằng đồng Việt Nam và một phần bằng ngoại tệ (vì Công ty Than Hòn Gai đã được hưởng chế độ *thưởng ngoại tệ* nên có thể dùng số ngoại tệ đó để nhập một số hàng tiêu dùng và mua một số hàng trong nước, cung ứng cho các tàu biển nước ngoài thu ngoại tệ).

Nhưng muốn bán thuốc lá cho thủy thủ nước ngoài và thu được ngoại tệ, phải là thuốc lá có dầu lọc. Ban đầu, Vietcombank chỉ cho Nhà máy Thuốc lá Bông Sen vay 15.000 đô la để nhập riêng dầu lọc về sản xuất thuốc. Từ đó, Thuốc lá Bông Sen chiếm lĩnh được thị phần tiêu thụ khá cao tại các tỉnh phía Bắc, nhất là khu mỏ Hòn Gai. Sau đó, Vietcombank còn cung ứng ngoại tệ và bảo lãnh cho Nhà máy Thuốc lá Bông Sen Thanh Hóa một dây chuyền cuốn điều hiện đại.

Ông Nguyễn Văn Dể (khi đó là Phó Tổng Giám đốc Vietcombank) kể lại: *“Anh Lưu Ngọc Phải, Giám đốc Sở Công nghiệp Thanh Hóa có gặp tôi, xin vay 15.000 USD để nhập dầu lọc sản xuất thuốc lá bán ở vùng mỏ. Tôi chấp nhận. Nhưng lúc đó, bộ chủ quản (Bộ Công nghiệp Thực phẩm) khó có thể chấp nhận được việc cho vay ngoại tệ ngoài kế hoạch, giúp Thanh Hóa làm ra thuốc lá dầu lọc của địa phương cạnh tranh với thuốc lá không có dầu lọc của nhà máy Trung ương. Tôi bị anh Đỗ Mười, lúc đó là Phó Thủ tướng, chất vấn ngay giữa một cuộc họp với các ngành kinh tế, trong đó có chị Phương Mai, Thứ trưởng Bộ Công nghiệp Thực phẩm cũng dự. Tôi vừa bước vào, chưa rõ “ngô khoai, anh*

Đỗ Mười chỉ vào tôi nói: “Cha này góm thật, dám lấy đô la cho Dệt Thành Công vay ngoài kế hoạch, nay lại cho Nhà máy Thuốc lá Bông Sen tiêu xài lãng phí...”

Tôi bình tĩnh giải trình có tình, có lý rằng, đây không phải tiêu phí ngoại tệ, mà ngược lại, là cách để giảm chảy máu ngoại tệ, dùng ngoại tệ để sản xuất ra hàng và thu ngoại tệ nhiều hơn. Cuối cùng, anh Mười nói: “Ừ, cha này có lý làm được đấy...”^[390]

Trường hợp đối với các địa phương, Vietcombank cũng có nhiều dự án nhằm giúp tháo gỡ khó khăn. Cụ thể như việc muốn phát triển đánh bắt thủy sản xuất khẩu, phải được hỗ trợ ngoại tệ để nhập lưới, nhập máy cưa và lưỡi cưa để đóng tàu thuyền. Để phát triển chế biến nông sản, phải nhập những thiết bị và phụ tùng của máy bơm, máy kéo, máy xay xát. Để thu mua được nông sản, hải sản và lâm sản, phải nhập hàng tiêu dùng để trao đổi với nông dân lấy cà phê, lấy hạt điều, lấy tơ, lấy gạo, lấy dứa, lấy đậu, lấy lạc...

Nhập vàng để xuất gạo

Đầu năm 1989, vụ Đông - Xuân ở đồng bằng sông Cửu Long rất khả quan. Qua khảo sát, thấy ở Tiền Giang, Đồng Tháp, Long An, số lúa còn thừa (sau khi nộp thuế, trả nợ và giao Trung ương). Lần đầu tiên, lúa thừa và “ế”, vì không có tổ chức nào trong nước có tiền để mua. Ước tính số lúa cần phải thu mua lên tới 750 ngàn tấn. Nếu tính 300 ngàn đồng một tấn thì số tiền phải có để mua là 225 tỷ đồng. Nhưng tiền lấy đâu ra?

Lại chính ông Võ Văn Kiệt, lúc này đã là Phó Thủ tướng kiêm Chủ nhiệm ủy ban Kế hoạch Nhà nước, đã cho phép xuất khẩu gạo, cho phép Vietcombank xuất ngoại tệ để nhập ngay bốn tấn vàng bán lấy tiền.

Muốn thu được nhiều tiền mặt thì phải có hàng để bán. Vàng là loại hàng bán lấy tiền nhanh nhất. Việc kinh doanh vàng lúc đó đã được nói lỏng. Công ty vàng bạc SJC ra đời ngày 11/09/1988. Doanh nghiệp này vốn là đơn vị của Vietcombank thành phố, nên chính Giám đốc Vietcombank thành phố đã ký giấy cho SJC nhập vàng, nhập luôn cả khuôn đúc. Ngoài những dự án đã được bàn bạc và thỏa thuận, còn rất nhiều những việc đột xuất mà cả Vietcombank phải cấp cứu.

“Một điển hình sống động của mô hình hợp đồng kinh tế ngoại thương là Vietcombank Thành phố Hồ Chí Minh với Imex Saigon.

Cơ chế cho vay ngoại tệ, thường quyền sử dụng ngoại tệ lúc bấy giờ có lẽ không đâu triển khai sôi nổi như thành phố Hồ Chí Minh. Thành phố Hồ Chí Minh từ sau giải phóng, có nhiều nguồn ngoại tệ trôi nổi từ nhiều kênh khác nhau: Du lịch, kiều hối, cung ứng dịch vụ tàu biển. Từ khi gặp những khó khăn của khủng hoảng kinh tế, Thành phố Hồ Chí Minh đã mạnh dạn đề xuất phương án xuất khẩu tại chỗ. Từ năm 1976, Thành phố Hồ Chí Minh là nơi duy nhất được thành lập một công ty xuất nhập khẩu trực tiếp, đó là Imex Saigon.

Vietcombank Thành phố Hồ Chí Minh kết hợp với ba cơ sở có khả năng thực hiện phương án này là Imex Saigon, Công ty Du lịch Thành phố và Công ty Cung ứng tàu biển Thành phố. Ba cơ sở này vào bán hàng, vừa làm dịch vụ để thu ngoại tệ.

Nguồn hàng là những sản phẩm do thành phố và các địa phương sản xuất: Các sản phẩm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, mỹ nghệ, các nông sản và thực phẩm chế biến. Những mặt hàng này được bán tại các cơ sở của Imex Saigon ở trung tâm thành phố, ở các cửa hàng trong sân bay Tân Sơn Nhất và ở cảng Sài Gòn. Vietcombank có người hợp tác với các cửa hàng có để quản lý ngoại tệ tại chỗ. Số ngoại tệ thu được giao cho Vietcombank giữ, đưa vào tài khoản “quyền sử dụng ngoại tệ” có ký hiệu chung là 9946, coi là ngoại tệ sở hữu của các cơ sở sản xuất kinh doanh tại Thành phố Hồ Chí Minh. Khi cần thiết để nhập khẩu, Vietcombank giao cho Imex Saigon nhập khẩu những thứ cần thiết phục vụ cho các cơ sở sản xuất đó...”^[391]

Nhờ những tháo gỡ kể trên, từ thập niên 80, đặc biệt là từ những năm 1981, 1982, sản xuất công nghiệp của Thành phố Hồ Chí Minh đã có những dấu hiệu phục hồi rõ rệt. Kim ngạch xuất nhập khẩu tăng lên, nhất là từ năm 1982. Sự khởi sắc này còn lan tỏa tới khắp đồng bằng sông Cửu Long, tạo nên hiệu quả bước đầu trong sản xuất nông nghiệp, lưu thông, phân phối.

Tiểu kết phần IV

Một trong những hướng đột phá quan trọng nhất để thoát khỏi mô hình kinh tế kế hoạch tập trung, quan liêu, bao cấp là mở cửa với bên ngoài. Đặc điểm chung của nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung là đóng cửa, triệt để thực hiện quy tắc độc quyền ngoại thương của Nhà nước. Bản thân cái gọi là ngoại thương của Nhà nước, thực ra chủ yếu là dựa vào viện trợ của các nước xã hội chủ nghĩa. Như vậy, quan hệ đối ngoại trong mô hình kinh tế này, chẳng qua cũng giống như quan hệ giữa một gia đình với xóm giềng, họ hàng. Quan hệ đó, về bản chất không phải là quan hệ kinh tế đối ngoại, mà là quan hệ xin - cho, theo nguyên tắc của chủ nghĩa quốc tế vô sản. Hậu quả của thứ quan hệ đó đã bộc lộ rõ ràng khi bản thân hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa cũng gặp khó khăn. Chính những khó khăn này đã dẫn tới việc vùng vẫy để tìm hướng mua bán với thị trường quốc tế theo đúng nghĩa của nó. Đó là những mũi đột phá từ việc mua bán, trao đổi trực tiếp ở phao số 0, đến việc vay ngoại tệ về nhập khẩu “cứu đói”. Thực tế của những mũi đột phá đó đã cho thấy sự cần thiết và khả năng rất lớn của việc mở cửa với thị trường thế giới. Chính từ đó, những nguyên tắc tưởng chừng bất di bất dịch của mô hình kinh tế tập trung, quan liêu, bao cấp đã được sửa đổi dần dần bằng những chủ trương, chính sách vốn manh nha từ những bước đột phá từ cơ sở.

Dưới đây là những bước chuyển đổi cơ chế theo hướng này.

Nghị quyết 40-CP

Tháng 2 năm 1980, Chính phủ ra *ng nghị quyết 40-CP*, cho phép thực hiện xuất nhập khẩu địa phương. Đây là một chủ trương có ý nghĩa rất quan trọng. Như trên đã nói, do sự ách tắc về nguồn cung cấp nguyên vật liệu, phụ tùng, thiết bị..., các cơ sở sản xuất gặp rất nhiều khó khăn, phải tự phá rào bằng những hình thức khác nhau. Đến đây, Nhà nước chính thức thừa nhận, tuy mới là một phần, quyền xuất nhập khẩu của địa phương mà trước đây bị coi là bất hợp pháp. Những “rừng Imex” mọc lên chính là nhờ nghị quyết này.

Nới lỏng quyền sử dụng ngoại tệ

Muốn có quan hệ kinh tế với nước ngoài, điều đầu tiên là ở ngoại tệ. Trước đây, về nguyên tắc, các cơ sở kinh doanh không có quyền sử dụng ngoại tệ. Ngoại tệ là do Ngân hàng Ngoại thương quản lý và phải có lệnh của Thủ tướng Chính phủ mới được cấp quyền sử dụng. Sau đó, phải thông qua Bộ Ngoại thương để đăng ký nhập thứ gì, nhập cho ai, nhập từ đâu...

Tất cả hàng xuất khẩu của các cơ sở cũng đều phải quy về một mối, do Ngân hàng Ngoại thương quản lý theo nguyên tắc thu bù chênh lệch ngoại thương.^[392] Sự “méo mó” đó đã làm tê liệt tính năng động của các cơ sở sản xuất. Một trong

những điều kiện đề bung ra thị trường thế giới là cơ sở phải được quyền sử dụng ngoại tệ. Đã có hàng loạt các cơ chế giải quyết nhu cầu này: Cho vay ngoại tệ, bảo lãnh nhập khẩu, quyền sử dụng ngoại tệ. Đó là những giải pháp nhất thời, nhưng có ý nghĩa rất quan trọng trong giai đoạn đầu tiên, tạo điều kiện cho những cơ sở sản xuất tiếp cận với nước ngoài, giải quyết những bức xúc về nguyên vật liệu và tìm kiếm ngoại tệ qua xuất khẩu.

Chính nhờ những sự tháo gỡ ban đầu đó, vào nửa đầu thập kỷ 80, ngành xuất nhập khẩu của Việt Nam đã đạt được những bước tiến quan trọng. Nếu so sánh với ngày nay thì vài trăm triệu đô la có thể không có ý nghĩa quá lớn, nhưng đặt trong bối cảnh thời đó, khi tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước chỉ hơn 300 triệu đô la, thì con số một vài trăm triệu đô la là con số có ý nghĩa sống còn đối với nền kinh tế quốc dân. Dưới đây là những số liệu cho thấy sự tăng trưởng mạnh mẽ của quan hệ kinh tế đối ngoại vào những năm đầu của thập kỷ 80:

Biểu 28: Tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước (1980-1987)

	Nhập khẩu	Xuất khẩu	Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu
1980	1.314,2	338,6	1.652,8
1981	1.382,2	401,2	1.783,4
1982	1.472,2	526,6	1.998,8
1983	1.526,7	616,5	2.143,2
1984	1.745,0	649,6	2.394,6
1985	1.857,4	698,75	2.555,9
1986	2.155,1	789,1	2.944,2
1987	2.455,1	854,2	3.309,3

Nguồn: Niên giám Thống kê 1994, tr.278.

Nhìn vào bảng kê trên, có thể thấy, trong 8 năm đầu của thập kỷ 80, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu tăng gấp đôi. Nhập khẩu tăng gấp đôi. Riêng xuất khẩu tăng gấp ba lần. Đó chính là kết quả thực tế của chính sách mở cửa và hội nhập.

Luật Đầu tư của nước ngoài

Thực hiện tư tưởng kinh tế mở cửa của Đại hội VI, ngày 29/12/1987, Chính phủ ban hành Luật Đầu tư của nước ngoài, cho phép tư bản ngoại quốc kinh doanh ở Việt Nam.^[393]

Quyết định này mở ra một chân trời mới về nguồn vốn, về kỹ thuật, về chất xám, về thị trường. Đến đây, thực sự đã chấm dứt những kỳ thị đối với kinh tế tư bản chủ nghĩa. Từ đây, Việt Nam coi đầu tư nước ngoài như một nguồn hỗ trợ cho việc phát triển kinh tế nội địa. Cũng từ đây vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam càng ngày càng tăng và góp một phần rất quan trọng trong sự tăng trưởng kinh tế những năm sau đó.

Biểu 29. Số dự án đầu tư trực tiếp của nước ngoài

Năm	1988	1989
Số dự án cả nước:	37	68
Tổng số vốn đăng ký:	371,8	582,5

Nguồn: Niên giám Thống kê 1999, tr.245.

Đưa tỷ giá lên sát tỷ giá thị trường quốc tế

Trong lĩnh vực tỷ giá, Nhà nước đã có những bước tiến rất cơ bản theo hướng cơ chế thị trường.

Trước hết là tỷ giá hàng nhập. Trước đây, tỷ giá hàng nhập được tính rất thấp, cách rất xa trị giá thực tế của đồng tiền Việt Nam, do đó hầu hết máy móc, thiết bị và vật tư nhập khẩu cung cấp cho công nghiệp và nông nghiệp được bán theo giá rất rẻ. Hằng năm, Nhà nước chịu lỗ hàng nhiều ...đô la. Từ bao năm rồi, các xí nghiệp quốc doanh được nuông chiều bởi thứ tỷ giá này và trở nên “hư hỏng” về mặt hạch toán. Đến giai đoạn này, điều đó là không thể chấp nhận được. Như Tổng Bí thư Trường Chinh trước đây đã nói trước Đại hội VI, và sau đó, Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh đã khẳng định nhiều lần sau Đại hội VI: Đây là con vít cần phải siết từng bước, nhưng rất dứt khoát không lùi. Bằng cách đó, từ giá giữa đồng tiền Việt Nam với đồng đô la và đồng rúp đã được nâng lên từng đợt, từng đợt, để tránh những cú sốc cho đầu vào của các xí nghiệp.

Đồng thời với việc điều chỉnh tỷ giá quyết toán nội bộ, Nhà nước tiến hành phá giá một cách có tính toán đồng tiền Việt Nam, từng bước đưa nó về sát với thực tế.

Từ tháng 3 năm 1989, Nhà nước quyết định bãi bỏ chế độ tỷ giá quyết toán nội bộ. Trong nhiều thập kỷ trước đó, tỷ giá này là sản phẩm đặc thù của cơ chế quan liêu bao cấp, nó không phản ánh thực giá của nguyên vật liệu nhập khẩu và giá hàng xuất khẩu. Cả hai thứ giá này đều được Nhà nước quy định khác xa với giá thực tế trên thị trường trong nước và thị trường thế giới, với mục đích ưu tiên cho các xí nghiệp quốc doanh, đồng thời tích lũy qua việc thu bán một số hàng tiêu dùng nhập khẩu. Loại tỷ giá này làm méo mó mọi quan hệ kinh tế, méo mó mọi phép tính không phân biệt được đâu là lỗ, đâu là lãi, đâu là đắt, đâu là rẻ. Tỷ giá này đã góp phần quan trọng dẫn tới những khủng hoảng của mô hình kinh tế cũ. Sau một thời gian liên tiếp điều chỉnh tỷ giá kết toán nội bộ cho sát giá thị trường, đến đầu năm 1989, việc bãi bỏ tỷ giá này là một bước quan trọng trong việc xóa bỏ quan liêu bao cấp, đồng thời cũng đẩy các xí nghiệp quốc doanh tới việc buộc phải tính toán rõ ràng đâu là lỗ thật, đâu là lãi giả.

Bảng 2: Tỷ giá trên thị trường có tổ chức

Năm	Tỷ giá chính thức (VNĐ/USD)	Tỷ giá kết toán nội bộ (VNĐ/USD)	Tỷ giá kiều hối (VNĐ/USD)
1985...		18	
4/1987			96
4/7/1988	80	225	504
24/12/1988	368	225	900
8/11/1988	2.600	2.400	Bãi bỏ
31/12/1988	2.600	2.400	
4/3/1989	3.000	Bãi bỏ	
11/3/1989	3.500		
17/4/1989	4.500		
15/6/1989	4.550		
3/7/1989	3.800		
8/1989	3.900		

Nguồn: Lưu trữ Vietcombank.

Thay đổi chính sách kiều hối

Trong lĩnh vực tỷ giá, có vấn đề kiều hối. Nhà nước đã có một cách nhìn hoàn toàn mới so với cơ chế cũ. Như đã nói ở trên, trong những năm sau giải phóng, Nhà nước áp dụng một chế độ kiều hối rất xa thực tế chỉ bằng 1/3 tỷ giá thị trường. Điều đó hạn chế nguồn thu ngoại tệ và gây ra tâm trạng bất bình trong dân chúng. Đến ngày 10/04/1987, Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Võ Văn Kiệt đã ký Quyết định số 126-CT, cho phép Việt kiều và ngoại kiều được gửi tiền về nước và mang tiền về nước tự do: Họ có thể gửi tại Ngân hàng Nhà nước và tự do rút ra bằng tiền Việt theo tỷ giá của thị trường. Người dân trong nước có quyền nhận quà của bà con nước ngoài gửi về không hạn chế số lần và số lượng (trước đây, mỗi người nhận quà phải có sổ nhận hàng xin cấp tại phường, mỗi năm chỉ được nhận ba lần, mỗi lần một gói với số lượng hạn chế...).

Về nhận tiền: Quyền của người nhận: rút ra bằng tiền Việt Nam theo tỷ giá kiều hối tại thời điểm rút ra và có thưởng. Rút ra bằng ngoại tệ để mua hàng hoặc thanh toán tiền dịch vụ. Rút ra một lần hoặc nhiều lần bất cứ lúc nào. Bãi bỏ mọi hạn chế quy định về số lượng, số lần, trị giá tiền được nhận. Bãi bỏ sổ nhận tiền. Ngân hàng Nhà nước có trách nhiệm điều chỉnh linh hoạt và kịp thời tỷ giá kiều hối trên cơ sở ngang với tình hình thực tế trên thị trường, đồng thời có thưởng.

Về nhận hàng: Bãi bỏ mọi hạn chế quy định về số lần, về trọng lượng về trị giá hàng được nhận.^[394]

Quyết định mới này đã thu hút nguồn ngoại tệ dồi dào về nước, vào tay ngân hàng. Ngân hàng có ngoại tệ. Người dân trong nước có thêm tiền để chi tiêu, có

hàng cung cấp cho thị trường. Đến năm 1988, tỷ giá kiều hối được xóa bỏ. Mọi việc chuyển tiền và đổi tiền được thực hiện theo thông lệ của thế giới.

Thay kết luận

NHỮNG BÀI HỌC LỊCH SỬ TỪ NHỮNG MŨI ĐỘT PHÁ

Sau khi viết về những mũi đột phá, người viết bỗng trầm ngâm trước một câu hỏi (mà có thể phần lớn bạn đọc cũng đặt ra câu hỏi đó):
Tại sao phải đột phá?

Theo lẽ thường và cũng là điều phổ biến trong thế giới đương đại, sự phát triển là chuyện hằng ngày, hằng giờ, khi xuất hiện những tình huống mới thì tư duy xã hội phải nắm bắt kịp thời, để kịp thời điều chỉnh chủ trương, chính sách, thể chế. Đó là chuyện thường tình của mọi quốc gia.

Đến mức phải mở những mũi đột phá mới tiến lên được, có nghĩa là đã có sự trì trệ, ách tắc, có cái gì đó cản trở sự vận động của quy luật. Nền kinh tế Việt Nam thời kỳ 1976-1986 đã ở trong tình trạng trì trệ và ách tắc từ khá lâu. Đó cũng là hội chứng chung ở hầu hết những nước theo mô hình xã hội chủ nghĩa cũ.

Sở dĩ có sự ách tắc đó, vì trong thể chế của các nước xã hội chủ nghĩa, đều có một số yếu tố giống nhau sau đây:

Thể chế kinh tế đã bị xơ cứng hàng thập kỷ bởi một số công thức mang nặng tính duy ý chí. Những công thức đó có thể là không sai trong một hoàn cảnh lịch sử nào đấy, nhưng khi đã được tuyệt đối hóa thành những hủ kỵ, thì nó bắt đầu trở thành chướng ngại vật cho sự phát triển. Đó là những hủ kỵ về chế độ công hữu xã hội chủ nghĩa, về sự điều khiển toàn bộ nền kinh tế theo một kế hoạch tập trung, thống nhất, được quy định từ trên xuống một cách chủ quan. Đó là sự nghi kỵ và phủ nhận những thành quả của khoa học quản lý mà loài người đã đạt được trong thế giới đương đại, là cách thức áp đặt những quyền uy trong việc xác nhận chân lý...

- Một *hệ thống rất không tối ưu của các kênh truyền dẫn thông tin* từ thực tiễn tới tư duy và từ tư duy tới chính sách. Nhiều công cụ phản ánh thông thường nhất của loài người như ý kiến của người dân, những cuộc điều tra thăm dò khách quan, vai trò của báo chí, vai trò của Quốc hội, các cơ quan nghiên cứu độc lập đã không có điều kiện để phát huy hết hiệu quả. Có nơi, chúng chỉ mang nặng tính chất hình thức, như những vật làm cảnh hơn là những công cụ hữu hiệu của xã hội. Thay vào đó là một hệ thống những kênh thông tin khép kín, vừa chậm chạp, vừa nghèo nàn và méo mó. Trong nhiều trường hợp, sự méo mó đó cộng với quyền uy đã dẫn tới những sai lầm mang nặng tính chủ quan, duy ý chí,

mà sau này Đại hội Đảng lần thứ VI đã kiểm điểm và phê phán nghiêm khắc.

- Vai trò của tư duy kinh tế, của các nhóm chuyên gia rường cột (mà tiếng Anh thường gọi là những những think tank), bị suy yếu, ở một số nước, thậm chí bị tê liệt. Thay vì là yếu tố quan trọng nhất tạo ra sức mạnh kinh tế của một quốc gia, tư duy kinh tế lại mang nặng chức năng thực hiện thụ động những thực đơn có sẵn. Tại nhiều nước xã hội chủ nghĩa thời đó, những nhà lãnh đạo thường suy nghĩ thay cho các nhà khoa học. Còn những chuyên gia thì thường chỉ được sử dụng như những người thể hiện cho tư duy của những nhà lãnh đạo. Tại Liên Xô chẳng hạn, các nhà lãnh đạo thời đó, đôi khi cũng hay cho mời các nhà chuyên môn lên gặp để nghe ý kiến. Nhưng trong nhiều cuộc gặp, nhà lãnh đạo lại dành phần lớn thời gian để chỉ giáo về chính ngành chuyên môn đó! Cuối cùng, khi ra về, cả hai chẳng thu hoạch được bao nhiêu! Về điều này, thì những thí dụ cụ thể do V.Afanasiev kể lại trong cuốn sách cuối đời của ông - Quyền lực thứ tư và bốn đời Tổng Bí thư - là rất tiêu biểu.^[395]

Việt Nam mấy thập kỷ trước đây, cái gọi là “văn hóa nghe” cũng còn kém phát triển hơn nhiều so với bây giờ. Tất nhiên, không phải là tất cả đều như vậy. Ngoài Hồ Chí Minh, thì Phạm Văn Đồng cũng là một con người rất đáng kính về “văn hóa nghe”. Khi gặp những nhà chuyên môn, ông thường nói: “Người nói là anh, người nghe là tôi, nếu đảo ngược thì cần gì anh phải gặp tôi.”^[396]

Lại nhớ đến *Bình Ngô Đại cáo* có câu:

Đất nước có lúc thịnh lúc suy

Nhưng hào kiệt thì không bao giờ thiếu.

Từ đó có thể đặt câu hỏi: Nếu anh tài lúc nào cũng có thì cơ sao nước lúc thịnh lúc suy? Hẳn là có nhiều nguyên cơ khác nhau, nhưng bao giờ cũng có một nguyên cơ rất quan trọng: Có cơ chế như thế nào để sử dụng tối ưu những bậc hiền tài, tức những tinh hoa trí tuệ của đất nước. Trong điều kiện vẫn thống trị một quan niệm cho rằng đấu tranh giai cấp còn rất gay gắt ngay trong chủ nghĩa xã hội, nhất là ở những nước mới ra khỏi chiến tranh khốc liệt, thì những tìm tòi, sáng tạo khó tránh khỏi bị quy chụp là nhiễm nọc độc của những giai cấp thù địch. Những bộ óc tiên phong muốn gợi ý về những biện pháp tối ưu cho kinh tế thường có độ rủi ro khá cao. Đó chính là trường hợp của Vavilov, Leontiev, Liberman... Ở Liên Xô; Oscar Lange ở Ba Lan; Otar Sik ở Tiệp Khắc; Kornai ở Hungary; Tôn Giã Phương ở Trung Quốc; Kim Ngọc và một số người khác ở Việt Nam. Với sự sàng lọc như thế thì các *thinh tank* nếu có thì cũng khó còn nhậy bén và khó có khả năng khai phá, phát hiện. Cuối cùng, cái thể chế tưởng là an toàn đó lại chính là chỗ mà nền kinh tế lâm bệnh nhưng không được chẩn bệnh và chữa trị kịp thời. Không nên coi rằng sự thiếu tự do tư tưởng ấy là bản chất của chủ nghĩa cộng sản. Nó chỉ là “biến thể” sau Marx và sau Lenin, mà giới nghiên cứu thường gọi là mô hình “Liên Xô.”

Ngay trong *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*, Marx đã quan niệm về chủ nghĩa cộng sản phải là:

“Sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do của tất cả mọi người”.^[397]

Mô hình “Liên Xô” đó có thể là bách chiến bách thắng trong những điều kiện chiến tranh và cách mạng. Nhưng trong điều kiện xây dựng hòa bình thì nó tỏ ra ít hiệu quả hơn. Cũng như trong chiến tranh, những chiếc xe tăng là rất cần thiết và có thể là bách chiến bách thắng. Nhưng trong điều kiện hòa bình xây dựng thì không ai dùng xe tăng để đi lại. Điều này thì Lenin đã tính ngộ một, hai năm trước khi ông qua đời:

“Chúng ta buộc phải thừa nhận là toàn bộ quan điểm của chúng ta về chủ nghĩa xã hội đã thay đổi về căn bản.”^[398]

“Các nước còn lạc hậu như các nước ở phương Đông,... và chúng ta nữa, chúng ta cũng chưa đủ văn minh để có thể trực tiếp chuyển lên chủ nghĩa xã hội, tuy chúng ta đã có được những tiền đề chính trị về mặt đó.”^[399]

“Không được làm cho nông dân đâm ra phản nộ bằng cách biến công cuộc hợp tác hóa thành một trò chơi ngu ngốc.”^[400]

“Xét cả về mặt lý luận lẫn bề mặt thực tiễn, trong điều kiện một nền kinh tế tiểu nông mà lại đem thực hiện ngay lập tức chủ nghĩa cộng sản toàn vẹn là hết sức sai lầm.”^[401]

“Không thể đưa ngay vào nông thôn những tư tưởng cộng sản chủ nghĩa một cách vô điều kiện. Chừng nào chúng ta còn chưa có được một cơ sở vật chất ở nông thôn cho chủ nghĩa cộng sản, thì làm như thế có thể nói là một việc có hại, một việc nguy hiểm cho chủ nghĩa cộng sản.”^[402]

“Nếu nông dân cần được tự do buôn bán trong những điều kiện hiện tại và trong những phạm vi nhất định, thì chúng ta phải để cho họ được tự do buôn bán.”^[403]

“Nếu có thể dùng cách xung phong mà chiếm lĩnh được trận địa kinh tế của chủ nghĩa tư bản thì thật là dễ chịu hơn nhiều. Sai lầm hiện nay chính là ở chỗ chúng ta không muốn hiểu rằng nhất thiết phải hành động một cách khác.”^[404]

“Sống trong bầy lang sói thì phải gào thét lên như lang sói. Còn việc tiêu diệt bọn lang sói... thì chúng ta hãy nắm vững câu tục ngữ khôn ngoan của Nga đã: Đừng nội khoe khoang khi ra trận, hãy đợi đến khi thắng trận trở về...”^[405]

“Bọn tư bản hoạt động theo lối kẻ cướp. Chúng thu được nhiều lời, nhưng chúng biết cách cung cấp cho dân chúng. Còn các anh, các anh có biết làm việc đó không? Không! Các anh đang thử thách những phương pháp mới: Lời lẽ thì các anh không thu được. Nguyên lý của các anh là những nguyên lý cộng sản. Lý tưởng của các anh thì tuyệt diệu. Tóm lại, nếu cứ nghe như lời các anh nói thì các anh là những ông thánh con, và ngay khi còn đang sống các anh cũng đáng lên

thiên đường rồi. Nhưng các anh có biết cách làm việc không?”^[406]

“Từ nay, hoặc là chúng ta chứng minh được rằng chúng ta có khả năng làm việc, hoặc là chính quyền Xô Viết không thể tồn tại được nữa. Nguy cơ lớn nhất là ở chỗ tất cả mọi người đã không nhận thấy được như thế.”^[407]

“Bây giờ là thời gian hòa bình để làm những việc bình thường hằng ngày. Các đảng viên cộng sản phụ trách ở hàng đầu hãy lùi lại! Người buôn bán bình thường tiến lên!”^[408]

Nhưng khi Lenin tỉnh ngộ những điều này và phát hiện ra “bệnh ấu trĩ tả khuynh trong phong trào cộng sản”, thì cũng là lúc cuối đời. ông không còn thời gian để xử lý những vấn đề mà ông mới phát hiện. Sau ông, cái gọi là mô hình Liên Xô đã hình thành, mà theo nhận định của nhiều nhà cải cách kinh tế ở Trung Quốc gần đây thì mô hình đó có đặc điểm chung là “tả khuynh nặng.”^[409]

Đến một giai đoạn nào đó thì căn bệnh đó trở nên rất khó chữa, vì trong mô hình đó đã xuất hiện *mâu thuẫn giữa quyền uy và cuộc sống*. Trong mô hình này quyền uy mạnh là di sản tất yếu của một quá khứ đấu tranh cách mạng kiên cường. Nó có thể là điều rất tốt cho xã hội, nếu nó thuận với quy luật phát triển. Nhưng nếu nó đã trở thành trì trệ và không nhận thức được quy luật phát triển, nhất là lại cộng thêm sự kiêu ngạo của người chiến thắng (như Lenin nhận xét, rằng sau khi cách mạng thắng lợi, có thể có nguy cơ mắc bệnh “kiêu ngạo cộng sản”), thì nó lại trở thành vật cản trở sự vận hành của quy luật, cản trở sự tìm đường của chính cuộc sống. Tất nhiên, theo triết lý muôn thuở của lịch sử thì cuộc sống cuối cùng vẫn tìm được đường đi cho mình. Nhưng trong trường hợp này thì thường cuộc sống chỉ mở được đường đi sau hàng thập kỷ trì trệ và suy thoái, và phải mở đường bằng những mũi đột phá, thay vì có thể tìm ra giải pháp mới ngay trong sự phát triển, để phát triển tốt hơn, nhanh hơn, xa hơn.

Tình hình chung và phổ biến của hầu hết các nước xã hội chủ nghĩa trong thời kỳ khủng hoảng và trì trệ là như vậy. Và như nhận xét của các nhà kinh tế Trung Quốc đã kể trên, thì để ra khỏi tình trạng đó, “đường dây xuyên suốt của mọi mũi đột phá là chống bệnh tả khuynh.”^[410]

Nhưng con đường ra cụ thể thì ở mỗi nước một khác.

Vậy con đường của Việt Nam là gì?

Xin thử rút tỉa một vài bình luận sau đây để các nhà nghiên cứu cùng suy ngẫm, và nếu có chút gì là hữu ích thì xin được trình lên để góp phần vào những bài học kinh nghiệm tham khảo cho hôm nay và mai sau:

1. “Xả lũ” chứ không “vỡ bờ”

Cổ nhân thường nói *tức nước thì vỡ bờ*. Đó là trường hợp của Liên Xô và các nước Đông Âu.

Nguyên nhân của sự “vỡ bờ” đó thì các nhà nghiên cứu trên thế giới đã bàn rất nhiều rồi. Ở đây có thể bình luận về mấy yếu tố:

Đối với Liên Xô thì mô hình kinh tế xã hội chủ nghĩa đã hình thành quá lâu. Trong hơn 70 năm tồn tại của chủ nghĩa xã hội, mọi yếu tố của kinh tế thị trường, kinh tế tư nhân đều đã bị xóa bỏ tới mức gần như “triệt sản”, Sự “triệt sản” đó đã lấp hết những kẽ hở, nếu không nói là những cửa sổ nhỏ, để xã hội có thể hít thở một chút trong những điều kiện ngột ngạt của nền kinh tế toàn trị. Đến một lúc nào đó thì sự bức xúc ắt dẫn tới “vỡ bờ”.

Đối với các nước Đông Âu thì họ cũng mới thiết lập mô hình kinh tế xã hội chủ nghĩa sau Đại chiến thế giới II như Việt Nam, ở đó cũng còn khá nhiều những yếu tố thị trường và kinh tế tư nhân. Nhưng khác với Việt Nam, mô hình xã hội chủ nghĩa ở các nước đó là do Liên Xô trực tiếp mang sang và áp đặt, ở đó ít nhiều đã có nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, đã gắn với thị trường thế giới, trước hết là với Tây Âu. Nên trong sự bức xúc của kinh tế, có cả yếu tố dân tộc, chính yếu tố đó tạo ra sự nứt rạn đầu tiên và dẫn tới sụp đổ nhanh chóng.

Việt Nam và Trung Quốc thì lại giải quyết sự “tức nước” đó bằng con đường “xả lũ” (Trung Quốc cũng đã từng có “vỡ bờ” bộ phận, như vụ trùng trị “*bè lũ bốn tên*”, vụ Thiên An Môn. Nhưng sau đó Trung Quốc mạnh tay “xả lũ” và đã thành công).

Ở Việt Nam “xả lũ” chính là những cuộc đột phá. Nó tháo gỡ từng phần, nó nạo vét những lòng lạch, mở ra những dòng chảy cho cuộc sống, từng bước và từng bước làm giảm áp lực của sự bức xúc. Rồi cũng từng bước và từng bước những cuộc đột phá đã vô hiệu hóa những “con đê” để đi tới chỗ “sống chung với lũ”. Nói cách khác, thay vì những người phá rào bị trùng trị thì những hàng rào đã được xử lý.

Có lẽ cũng phải xem xét đến một yếu tố lịch sử nữa. Dân tộc Việt Nam không phải là một dân tộc dễ khuất phục trước những áp đặt. Lịch sử hàng ngàn năm đã cho thấy rõ điều đó. Nhưng đối với những áp đặt của mô hình kinh tế quan liêu, bao cấp thì họ không muốn giải quyết theo cách “vỡ bờ”. Sự nghiệp cách mạng và kháng chiến đã để lại trong lòng người dân những tình cảm rất sâu đậm với chế độ, với Hồ Chí Minh. Họ không dễ gì rũ bỏ nó, và cũng khó ai có thể xúi giục họ rũ bỏ nó chỉ vì những khó khăn trong đời sống hay vì những khiếm khuyết của Nhà nước hay của một số người điều hành.

Và chẳng người Việt Nam có một cách “vỡ bờ” khác: Thời kỳ đó, trên báo chí, trong các cuộc họp Quốc hội và các tổ chức khác chưa được rộng đường phê phán hay góp ý như bây giờ, thì người ta dùng ca dao, hò vè, tiểu lâm truyền miệng để thể hiện sự phản ứng.

Những năm cuối thập kỷ 70, đầu thập kỷ 80 nhưng chuyện đó nở rộ và được lan truyền rất rộng, chứng tỏ nó được quần chúng đồng tình hưởng ứng. Từ ngày

có Đổi mới, “xả lũ” rồi, quả nhiên những chuyện đó giảm hẳn đi.

Về khía cạnh này, Thủ tướng Phạm Văn Đồng nhận xét: “Dân mình tốt quá, tốt lạ lùng. Ta có đền đáp bao nhiêu cũng chưa đủ, chưa đúng, chưa thỏa đáng, bất cứ ai có chức có quyền cũng phải đóng góp thật tương xứng cho dân. Tình hình kinh tế của ta thế này, người ta cực, người ta có nói, có nói nặng một chút cũng phải nghe, để thấy hết cái hư hỏng của mình...”^[411]

2. Sức sống của kinh tế thị trường

Việt Nam tuy đã qua nhiều cuộc cải tạo khá mạnh tay, nhưng *kinh tế phụ, thị trường tự do, sản xuất nhỏ và tiểu thương* vẫn tồn tại dai dẳng và “bất trị.” Những ai đã từng sống ở Việt Nam thời đó đều vẫn chưa quên rằng ở khắp mọi nơi, những chợ nông thôn, hàng vỉa hè, quán xá, những luồng buôn bán tiểu ngạch đã có tác dụng như những chiếc phao bảo hiểm khi khu vực kinh tế xã hội chủ nghĩa không đảm bảo đủ cho sản xuất và đời sống. Nói cách khác, trước khi có những cuộc phá rào thì những hàng rào đó ở Việt Nam có phần thừa thớt và ít kiên ...hơn ở nhiều nước khác.

Một đặc thù của Việt Nam là từ sau 1975, *một nửa đất nước vẫn là một xứ sở của nền kinh tế thị trường*. Hàng năm, miền Nam còn nhận được tiền và hàng do Việt kiều gửi về cho thân nhân. Khoản này trị giá khoảng vài trăm triệu đô la. Tiền có thể tạo ra vốn kinh doanh hoặc tạo thêm sức mua trong xã hội. Hàng thì cũng phần lớn được đem bán lại trên thị trường, như một nguồn tiếp sức cho thị trường tự do.

Ngoài Việt kiều ở các nước phương Tây, từ thập kỷ 80 bắt đầu có vai trò ngày càng lớn của *lao động xuất khẩu và những thủy thủ tàu viễn dương*. Họ có ảnh hưởng khá mạnh đến tình hình kinh tế trong nước: Họ khai thác nhiều mặt hàng trong nước mang đi. Họ gửi về gần như tất cả những thứ gì trong nước đang thiếu. Chính lực lượng này đã làm cho ngay cả khi nền kinh tế Việt Nam lâm vào tình trạng thiếu hụt nghiêm trọng, thì xã hội và dân tình cũng không đến nỗi gian nan như ở Cuba vì Bắc

Triều Tiên, hay ở Trung Quốc thời trước Đặng Tiểu Bình. Điều này góp phần giải thích tại sao sự chuyển đổi ở Việt Nam diễn ra thuận lợi hơn, êm thấm hơn.

Lại cũng vì kinh tế tư nhân, kinh tế thị trường ở Việt Nam là những yếu tố đã có sẵn, nên khi được hợp pháp hóa, nó là những chất men thúc đẩy quá trình bung ra và phát triển rất nhanh. Xét về những khía cạnh này thì đổi mới ở Việt Nam không chỉ là sự tạo dựng cái mới, mà trong một chừng mực nào đó lại là trở về với nhiều giá trị cũ, là sự thừa nhận và hợp pháp hóa kinh tế hàng hóa và cơ chế thị trường, là những cái đã từng bị coi là bất hợp pháp.

3. Bắt đầu từ cuộc sống, từ dân, từ dưới lên

Đột phá là quá trình phản ánh cái logic của mối quan hệ từ thực tiễn đến tư duy, từ tư duy đến chính sách. Nói từ dưới lên trên cũng có nghĩa là nó bắt đầu từ chính thực tiễn, với những tín hiệu cấp báo của cuộc sống. Đó cũng đồng thời là phản ứng từ người dân. Phản ứng này dội vào não trạng của những người có quan hệ trực tiếp với dân nhất: Những người lãnh đạo ở cơ sở. Nó đặt lương tâm họ trước một sự lựa chọn giữa hai cái, mà trước đây vốn là đồng nhất, bây giờ đã thành mâu thuẫn: Dân và những hủ kỵ. Cuối cùng họ đã theo nguyên lý dân vi quý, xã tắc thứ chi. Đột phá bắt đầu từ đó.^[412]

Đến lượt nó, những kết quả tích cực của đột phá ở cơ sở đã góp phần rất đặc lực trong việc giải quyết những vấn đề lý luận và thuyết phục những bộ óc hoặc còn hoài nghi, từng bước giúp nó vỡ nhẽ ra rằng: Chuyển đổi không phải là điều nguy hiểm, mà lại tránh được nguy hiểm. Những tìm tòi mới đó không phải là “chệch hướng”, mà là mở đường đi đúng hướng. Ngược lại, chính những công thức cũ kỹ vẫn được ngộ nhận là “đúng hướng” thì lại là chệch hướng và nó đưa nền kinh tế vào những ngõ cụt đầy ách tắc. Từ đó bắt đầu có những thay đổi trong chính sách. Rồi những thay đổi của chính sách lại tạo điều kiện để tháo gỡ cho thực tiễn.

Kinh nghiệm lịch sử này để lại một bài học: Nếu chỉ lấy những khuôn thước đã xơ cứng để phán xét cái gì là đúng hướng và cái gì là chệch hướng thì rất có thể bản thân sự phán xét đó lại là chệch hướng, nó làm chậm bước tiến của lịch sử vì nó là trở ngại cho những tìm tòi, khai phá. Từ kinh nghiệm lịch sử đó, bài học đáng rút ra ở đây là: Phải rất cảnh giác với những sự “chệch hướng”, vì nó có thể đưa cả một nền kinh tế đến thảm họa khôn lường. Nhưng để làm điều đó thì không thể chủ quan và tùy tiện quy kết thế nào là chệch hướng, mà phải căn cứ vào tác dụng của nó đối với sự phát triển. Thước đo đúng sai chính là hiệu quả trong cuộc sống, là lòng dân thuận hay không thuận.

4. Những điểm tựa lịch sử

Tưởng cũng nên nhấn mạnh thêm một đặc điểm của Việt nam là hầu hết những người tiến hành đột phá trên những mũi nhọn nhất đều đã từng là những chiến sỹ cách mạng kiên cường. Đó là Võ Văn Kiệt, Nguyễn Văn Hớn, Nguyễn Văn Chính, Ba Thi... những người đã bao năm lăn lộn trong máu lửa của cuộc kháng chiến chống Pháp chống Mỹ. Đó là những người từng nổi tiếng dũng cảm và kiên cường tại các nhà tù đế quốc. Với những con người đầy hào quang cách mạng như thế, khó ai có thể nghi ngờ về lập trường và phẩm chất của họ. Nếu không có những “bùa hộ mệnh” này, cũng khó có thể đột

phá thành công. Một số người còn gọi những thành tích và uy tín đó là “chiếc áo chống đạn khi phải đi giữa hai làn đạn”.[413] Như vậy, sự nghiệp cách mạng và kháng chiến không chỉ để lại cho Việt Nam một nền độc lập, mà còn chuẩn bị cho nước Việt Nam sau giải phóng cả những “hiệp sỹ” lẫn những bộ “áo giáp” để họ đột phá vào tương lai.

Điều đó cũng góp phần giải thích tại sao trên lộ trình đột phá kinh tế sáng tạo mở đường, lại thấy khá thừa thớt những nhà kinh tế học, mà chủ yếu là những nhà lãnh đạo kỳ cựu ở cơ sở.[414]



Ảnh 60: Nhân dịp nghiệm thu công trình này, một số “hiệp sỹ” của đột phá lại ngồi bên nhau

(Từ trái sang phải: Nguyễn Văn Hớn, Bùi Văn Giao, Phan Chánh Dưỡng, Nguyễn Nhật Hồng)

5. Từ mâu thuẫn đến đồng thuận

Cũng vì mở đường đột phá là những bậc “công thần” cách mạng, nên đột phá ở Việt Nam không phải là sự xung đột giữa những người bảo vệ chủ nghĩa xã hội và những người chống chủ nghĩa xã hội, giữa người theo Đảng và phái chống Đảng. Không ai trong số những người tiến hành đột phá lại có ý đồ thủ tiêu chủ nghĩa xã hội. Ngược lại, chính vì tinh thần trách nhiệm với sự nghiệp của cách mạng, là cái mà họ đã từng cống hiến gần trọn đời, vì lo cho dân, lo cho nước nên họ quyết tâm và dũng cảm tìm cách tháo gỡ. Với tinh thần đó thì tháo gỡ không gây đổ vỡ, năng động không dẫn tới hỗn loạn, làm trái quy định nhưng không mất tính tổ chức.

Với tinh thần đó, hầu hết các cuộc đột phá dù muôn hình vạn trạng, đều có mấy đặc điểm giống nhau:

- Tránh không chống đối trực diện với chủ trương đường lối hiện hành, mà

chỉ: Hoặc khai thác những tình tiết nào thích hợp trong các văn bản chính thức để làm điểm tựa, hoặc tìm những kẽ hở trong các văn bản đó để “lách” qua.

Phải có sự đoàn kết và nhất trí cao ở ngay cơ sở. Những nơi nào không khắc phục được sự bất đồng ý kiến thì không dám phá rào. Người đứng đầu ở cơ sở phải là người đi tiên phong. Với uy tín và quyết tâm cao, bằng tài năng chỉ đạo và tài năng ứng phó, người lãnh đạo cao nhất ở cơ sở phải là người đứng mũi chịu sào mới có thể tránh được những “búa rìu” của cơ chế cũ.

Trước khi đột phá, bao giờ cũng phải tranh thủ được sự đồng tình của một hoặc một vài người lãnh đạo cấp cao ở Trung ương. Dựa vào danh nghĩa đó, cộng với những kết quả tích cực trong thực tế của đột phá, tranh thủ thêm ngày càng nhiều sự đồng tình, giảm thiểu từng bước những sức ép của những quan điểm bảo thủ, tiến tới đồng thuận. Vì phương thức tiến hành đột phá thường rất khôn khéo và mềm dẻo như trên, lại vì bản chất là đồng thuận, cho nên những cuộc đột phá để tìm đường và mở đường không dẫn đến cảnh mỗi người đi một ngả, “sây đàn tan ghé” như ở nhiều nước khác. Điều đồng thuận lớn nhất ở đây là phải tìm cho được con đường phát triển. Điều nhất trí cơ bản là phải làm sao thoát ra khỏi tình trạng trì trệ. Do vậy, dù ý kiến khác nhau, lựa chọn khác nhau, nhưng vẫn trong một đội hình. Những sự khác nhau được giải quyết bằng chờ đợi, thuyết phục. Rồi mỗi bước đột phá là một bước thêm đồng thuận. Trong đó có thể chính những người lập ra hàng rào lại đồng thuận với việc dẹp bỏ nó đi. Nhưng người phá rào thì từ chỗ bị “huýt còi” có thể được giao cho “cầm còi”. Trong sự chuyển biến này thì không chỉ đơn thuần là do “phép vua thua lệ làng”, mà điều thú vị là nhiều “lệ làng” đã trở thành “phép vua.” Như vậy, trong sự đồng thuận có sự chuyển hóa rất linh hoạt về quan điểm và lập trường. Hầu hết những người phá rào vốn đã từng đồng tình, thậm chí góp phần dựng lên hàng rào. Những người bảo thủ sớm muộn cũng đồng tình tham gia vào việc gỡ bỏ hàng rào. Vì vậy, công cuộc Đổi mới ở Việt Nam là một cuộc đấu tranh có thắng lợi, có thất bại, nhưng không có người thất bại. Tất cả đều chiến thắng - chiến thắng cái cũ trong bản thân mình và đi tới chiến thắng cái cũ nói chung.

6. Vừa đi vừa mở đường

Đột phá là một quá trình *vừa đi vừa tìm đường và mở đường*. Mỗi bước đột phá là một bước sáng tỏ ra con đường đi tiếp, cuối cùng tới đổi mới toàn cục. Mục tiêu “công khai” của những mũi đột phá không phải là đi tới cơ chế thị trường, mà chỉ là tháo gỡ những ách tắc của mô hình kinh tế cũ, điều chỉnh những bất hợp lý của nó, nhằm hoàn thiện nó hơn. Nhưng mỗi bước hoàn thiện lại là một bước nhích xa mô hình đó và cuối cùng, khi đã đặt chân lên một bến bờ mới, mới vỡ nhẽ ra rằng, cơ chế thị trường chính là đích đã

được chọn. Có thể so sánh được chặng lộ trình này với việc Christophe Colombe đi tới châu Mỹ trên đường tìm kiếm xứ Ấn Độ?

Như trên đã nói, phá rào ở Việt Nam là nỗi bức xúc chung của xã hội. Nó chín dần trong nhận thức, trong nhu cầu và trong khả năng của nền kinh tế. Nó có thể sớm hơn ở chỗ này, ở người này, có thể chậm hơn ở chỗ kia, ở người kia. Thậm chí ngay ở một con người, về mặt này thì rất hăng hái đòi cải cách, nhưng về mặt khác thì lại rất bảo thủ. Có lẽ cũng chính vì thế nên ở Việt Nam, khó có thể nói được, ai là tổng công trình sư duy nhất của công cuộc Đổi mới. Lý do là bởi, thực ra không có một tổng sơ đồ được thiết kế ngay từ đầu cho lộ trình đó. *Con đường chuyển đổi ở Việt Nam là loại đường mà cứ đi thì mới thành đường.*

Cũng chính vì phải vừa đi vừa tìm đường và mở đường nên đây là một lộ trình khúc khuỷu, gian truân, có biết bao *giằng co*, *trăn trở* giữa một bên là những nguyên tắc cũ kỹ nhưng đã trở thành những hủ kỵ rất thiêng liêng, một bên là lợi ích của cuộc sống, của nhân dân, của cơ sở. Làm thế nào giữ được trọn vẹn cả hai yêu cầu đó? Cả những lực đẩy và cả những lực kéo đều có chung một lo lắng là làm sao tháo gỡ nhưng vẫn giữ được ổn định, làm sao ổn định nhưng không ách tắc. Cũng vì thế, lộ trình đột phá luôn luôn được điều chỉnh. Có khi là nhân rộng đẩy tới, có khi là tạm dừng, thậm chí lùi lại, tìm những giải pháp khác. Trên con đường đó, cũng đã bỏ lỡ nhiều cơ hội, đã phạm không ít những sai lầm, những thất bại, những *vấp vấp*, những trả giá và mất mát.

7. Hệ quả hai mặt

Những bước đột phá từ cuối thập kỷ 70 cho tới giữa thập kỷ 80 có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong việc giải thoát Việt Nam khỏi những nguy cơ khủng hoảng, sụp đổ.

Ý nghĩa lịch sử lớn lao nhất của những bước đột phá có lẽ là, nó đã chuẩn bị những điều kiện nhiều mặt cho công cuộc Đổi mới. Nếu công cuộc kháng chiến chống Mỹ đã tôi rèn nên những con người kiên nghị, quả cảm, táo bạo cho đột phá, thì thời kỳ đột phá, đến lượt nó lại *chuẩn bị những điều kiện* cho quá trình đổi mới sau này: Chuẩn bị về cả con người và kinh nghiệm, chuẩn bị về cả phong cách và về tư duy, về kiến thức và uy tín... để đến thời kỳ Đổi mới, Việt Nam đã có thể vững tin rằng, đất nước - quốc gia - dân tộc đang đi trên con đường an toàn, vừa đi vừa tạo cơ sở và những điều kiện kinh tế cho sự ổn định. Tuy nhiên, vì là biện pháp vạn bất đắc dĩ để mở đường, nên xã hội cũng đã phải trả giá không ít:

Thứ nhất, khi kinh tế đã có những dấu hiệu trì trệ và ách tắc, vẫn phải mất nhiều thập kỷ chờ đợi, đến mức phải dùng đến đột phá mới chuyển đổi được, thì đã chậm biết bao so với những quốc gia có khả năng thường xuyên điều chỉnh,

nhờ có được những kênh thông tin nhanh nhạy từ cuộc sống đến não trạng...

Thứ hai, con đường đi từ ách tắc tới đột phá là con đường phải trả giá, bởi nhiều tài năng bị thải loại, nhiều ý tưởng sáng tạo bị vùi dập. Đó cũng là một sự mất mát lớn.

Thứ ba, dù sao thì tình thế đột phá cũng là tình thế “thượng bất chính, hạ tắc loạn”. Vì thế, nếu một mặt, nó giúp khi thông lộ trình phát triển, thì mặt khác, cách khơi thông đó đã để lại những di chứng tai hại: Từ chỗ coi thường một cách giả tạo nhưng khá triệt để những lợi ích vật chất và tiền bạc chuyển sang một thái cực ngược lại, đi đến chỗ coi thường kỷ cương, coi thường thể chế, coi thường những quy tắc xã hội, chỉ biết coi tiền là trên hết...^[415] Khi xã hội đã xây dựng được những kỷ cương mới, phù hợp với quy luật rồi, thì những thói quen tự do tản mạn đó lại chuyển thành yếu tố kìm hãm sự phát triển. Đó cũng là một trong những nguyên nhân khiến cho nhiều cuộc phá rào, ban đầu có tác dụng tháo gỡ tích cực, nhưng sau đó lại lâm vào những vòng xoáy của tiêu cực, làm cho không ít người đã từng có công khai phá cơ chế mới lại trở thành nạn nhân của chính cơ chế đó.

Thứ tư, đã là phải vừa đi vừa mở đường thì đương nhiên khó có thể có sẵn một lộ trình tổng thể, được tính toán và hoạch định có tính chất chiến lược. Do đó, khó tránh khỏi những vấp vấp, khó lường hết những rủi ro. Và chẳng, đã đến mức phải phá bỏ những hàng rào cũ kỹ, bất hợp lý thì thường chưa thể thiết lập ngay một hành lang pháp lý mới hoàn thiện, vì thế, không thể tránh khỏi giai đoạn giao thời, tranh tối tranh sáng. Hậu quả của giai đoạn đó là sự hình thành những hành lang tự do và tùy tiện, khó phân biệt được đâu là đúng đâu là sai, từ đó có thể xảy ra không ít hiện tượng đồng hành giữa oan ức và tội phạm.

Bài học lịch sử về mặt này là: Trong điều hành kinh tế, phải phản ứng nhạy bén với cái mới, phải làm sao có những kênh thông tin và cơ chế đưa ra quyết sách tối ưu, để tránh tình trạng tư duy kinh tế và chính sách kinh tế lạc hậu và trì trệ đến mức, quần chúng và cơ sở buộc phải “bất tuân thượng lệnh”, phải phá rào để mở đường đi. Hiện tượng đó, dù sao cũng chỉ là hạ sách mà thôi...

8. Tổng quan về lộ trình

Cuối cùng, để diễn đạt một cách vắn tắt, có thể nói như sau:
Về mô hình kinh tế, chúng ta đã lựa chọn một con đường vòng khá dài và tốn kém, mà ban đầu chúng ta vững tin rằng, đó là con đường thẳng nhất, ngắn nhất, dễ đi nhất và đi nhanh nhất:

Còn cái xa lộ thông thường của quy luật lịch sử thì đã từng bị ngộ nhận là con đường vòng nguy hiểm, đầy tai họa và khổ đau, cần và có thể “bỏ qua” nó, nên đã đặt ở đó nhiều loại biển cấm và biển báo “nguy hiểm.”

Đổi mới là một cuộc đại uốn nắn lộ trình tìm lại được xa lộ của quy luật, từ đó cỗ xe của chúng ta đi thênh thang, nhanh hơn, đỡ vất vả hơn.

Còn các cuộc đột phá chính là việc nhổ dần những biển cấm và biển báo sai quy luật, để đưa chúng ta về lại đường đi đúng quy luật.

Bản thân việc đi nhổ những chiếc biển báo “nguy hiểm”, “chết người hần cũng là công việc nguy hiểm, chết người. Đây chính là lý do để tôn vinh những người đã đi tiên phong trong sự nghiệp đột phá.

9. So sánh quốc tế

Vừa qua, tại Bắc Kinh, diễn ra một cuộc Hội thảo Quốc tế bàn về lộ trình và cách điều hành sự nghiệp chuyển đổi tại các nước XHCN do Quỹ Rosa Luxemburg của Đức và Viện Nghiên cứu CNXH của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc phối hợp tổ chức (từ ngày 20 đến ngày 21/11/2008). Thành viên tham dự hội thảo này bao gồm nhiều đại biểu đến từ nhiều nước XHCN khác nhau, trong đó có Việt Nam.^[416]

Qua trình bày của các nhà nghiên cứu đến từ nhiều nước khác nhau, có thì thấy rằng, hiện tượng phá rào ở các nước XHCN là rất hiếm hoi. Ở các nước XHCN Đông Âu, mô hình kinh tế XHCN, thường còn được nhiều người gọi là *Mô hình Stalin*, đã được du nhập vào cùng Hồng quân Liên Xô sau Đại chiến Thế giới thứ II. Mô hình đó không mấy thích hợp với hoàn cảnh lịch sử của các nước Đông Âu và cũng không hoàn toàn hợp với lòng dân. Do đó, thường xuyên có những phản ứng từ trong lòng xã hội của những quốc gia bị áp đặt mô hình đó. Những phản ứng đó có lúc đã được ngăn chặn bằng lực lượng quân sự, có lúc được giải quyết bằng những giải pháp chính trị, nhưng nói chung, thường xuyên được kiềm chế và xoa dịu bởi viện trợ từ Liên Xô. Tuy nhiên, đến khi bản thân Liên Xô cũng không có khả năng nuôi sống mô hình đó nữa, thì phản ứng của các xã hội Đông Âu ngày càng mạnh mẽ. Trong nền kinh tế của các quốc gia Đông Âu, không xảy ra hiện tượng phá rào. Phản ứng bắt đầu bằng những phong trào đấu tranh chính trị hòa bình dẫn tới sự sụp đổ của bức tường Berlin. Sau đó, mới bắt đầu quá trình chuyển đổi kinh tế.

Ở Liên Xô, mô hình kinh tế XHCN cũ đã được xây dựng từ hơn 70 năm trước. Nhờ vào tài nguyên rất dồi dào của Liên Xô, mô hình này đã được nuôi dưỡng bằng thiên nhiên hơn là bằng năng suất lao động của bản thân nó. Có điều, nếu cứ y lại mãi vào thiên nhiên thì sức mạnh không thể kéo quá dài. Nền kinh tế Xô viết bắt đầu gặp nhiều khó khăn, và từ thập kỷ 50, đã có triệu chứng khủng hoảng. Những biện pháp cải cách từ sau cái chết của Stalin không mấy thành công. Sau này, vào những năm 80, các biện pháp cải cách mạnh hơn, được gọi là Perestroika (перестройка) cũng không đem lại kết quả, mà chỉ làm cho tình hình

càng thêm rối ren. Cuối cùng, những mâu thuẫn chính trị - xã hội đã làm Liên Xô sụp đổ (1991). Chỉ sau đó, nhà nước Nga mới “cấy” lại nền kinh tế thị trường và nền kinh tế tư nhân vốn đã bị “triệt sản” từ hơn một nửa thế kỷ trước. Tuy nhiên, phải mất nhiều năm nữa, nền kinh tế thị trường và nền kinh tế tư nhân dưới nhiều hình thức khác nhau mới dần dần được tái sinh.^[417]

Ở Cuba, sau khi cách mạng thành công, mô hình kinh tế cũng đã được du nhập từ Liên Xô vào cùng với sự viện trợ to lớn. Bất chấp việc Liên Xô bị sụp đổ và trước những sức ép của các thế lực thù địch, việc chuyển đổi mô hình kinh tế ở Cuba vẫn còn rất khó khăn, bởi vì ngoài lợi ích kinh tế, còn phải tính đến các vấn đề thuộc an ninh quốc gia. Cho đến năm 2007, khi đoàn nghiên cứu của Việt Nam sang tìm hiểu ở Cuba, các nhà nghiên cứu nhận thấy rằng, khả năng chuyển đổi sang kinh tế thị trường và phát triển kinh tế tư nhân còn rất hạn hẹp. Hiện tượng phá rào hầu như không có.^[418]

Ở Trung Quốc, mô hình kinh tế sau giải phóng cũng gần giống như Việt Nam, nhưng Trung Quốc là một nước rất lớn, có kỷ cương rất chặt chẽ. Hiện tượng phá rào gần như không thể xảy ra. Mọi sự chuyển đổi đều bắt đầu từ ý tưởng của các nhà lãnh đạo cao cấp ở Trung ương, kể cả những sáng kiến của địa phương cũng phải thông qua sự xem xét của Trung ương, chuyển thành ý tưởng chung, nhất quán từ Trung ương. Do đó, sự chuyển đổi chỉ thực sự bắt đầu từ lãnh đạo tối cao. Trước hết là với Đặng Tiểu Bình. Ban đầu ông đưa ra quan điểm: Dù là mèo trắng hay mèo đen, miễn là bắt được chuột đều là mèo tốt (不管白猫黑猫, 会捉老鼠就是好猫) - phiên âm: Bất quản bạch miêu hắc miêu, hội tróc lão thử, tựu thị hảo miêu).^[419] Với tư tưởng đó, nền kinh tế được khai mở, nhưng là sự khai mở từng bước, dè dặt, thận trọng. Khi chưa qua nghiên cứu chưa có mệnh lệnh từ cấp trên thì cấp dưới không được tự tiện. Đó cũng là một tư tưởng lớn nữa ở Trung Quốc, được người Trung Quốc gọi là dò đá qua sông 摸着石头过河 - phiên âm: Mô trước thạch đầu quá hà). Bằng cách dò đá qua sông, Trung Quốc từng bước, từng bước đi vững chắc vào con đường cải cách và phát triển.^[420]

Ở Việt Nam thì khác. Những sáng kiến của địa phương, ngay cả trong chiến tranh cũng như trong thời bình, luôn luôn có ý nghĩa rất quan trọng. Bởi các sáng kiến này là vì dân, vì nước, chứ không phải vì lợi ích riêng của địa phương, do đó, dù có những điều chưa nhất trí với Trung ương, nhưng Trung ương vẫn nhìn nhận đó là những cố gắng tìm tòi. Việt Nam không dùng phương pháp *dò đá qua sông* như ở Trung Quốc mà mở những mũi đột phá để tìm tòi. Kết quả của “phá rào” được thực tế chứng minh là tích cực thì sau đó, được Trung ương nhận thức và chấp nhận, chuyển thành chính sách chung của cả nước. Đó là một con đường khá đặc thù của Việt Nam.

Sách và tài liệu tham khảo

1. “10 năm Xây dựng và phát triển ngành thuốc lá miền Nam 1975-1985.”
2. *45 năm kinh tế Việt Nam*. Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1990.
3. *Ấn tượng Võ Văn Kiệt*. Ban Tuyên giáo tỉnh ủy Vĩnh Long. Nxb Trẻ 2004.
4. Báo *An Giang* ngày 21/03/1982 và ngày 21/10/1988.
5. Báo ảnh *Việt Nam* số 5, 1986. Bài chúng tôi phỏng vấn Giám đốc Trần Minh Ngọc.
6. “Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV”. *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 37, Nxb Chính trị Quốc gia, 2004.
7. Báo cáo về phương hướng, nhiệm vụ và mục tiêu của Kế hoạch 5 năm 1976-1980 tại Đại hội Đảng lần thứ IV.” *Văn kiện Đảng toàn tập* tập 37.
8. Báo cáo về tình hình người Hoa của Văn phòng Hội đồng Bộ trưởng ngày 7 tháng 8 năm 1983. Lưu trữ Văn phòng Chính phủ, HS/1243,7A.
9. Báo cáo hoạt động tín dụng Kho bạc Nhà nước thí điểm, ngày 19/12/1996. Lưu trữ UBND tỉnh An Giang.
10. Báo cáo hoạt động tín dụng Kho bạc Nhà nước thí điểm, ngày 20/11/1996. Lưu trữ UBND tỉnh An Giang.
11. Báo cáo những mặt đóng góp tích cực và một số thiếu sót của Công ty Direximco trong năm 1981 (của Giám đốc Công ty Lâm Tư Quang), Tập san Khuếch trương xuất khẩu Tp HCM, Số 125, ngày 01/03/1982.
12. Báo cáo trình Thường vụ Hội đồng Bộ trưởng về kết quả nghiên cứu tình hình thí điểm bù giá cho cán bộ công nhân viên ở tỉnh Long An của Đoàn nghiên cứu bù giá do ông Phan Văn Hưu làm Trưởng đoàn.
13. Báo *Long An*, số 40 (2466), ngày 02/04/2005.
14. Báo *Nhân dân*, số 97, ngày 05/11/1981.
15. Báo *Sài Gòn giải phóng* ngày 02/07/1911 và 05/12/1980.
16. Báo *Tuổi trẻ*, “Đêm trước “Đổi mới”, ngày 04/02/2006 và 09/02/2006.
17. Biên bản cuộc họp Thường vụ Tỉnh ủy bàn biện pháp thực hiện chủ trương thu mua lương thực, nông sản, thực phẩm, ngày 26/06/1980 (Long An).
18. Biên bản ghi bài nói chuyện của đồng chí Trần Phương tại Trường Đảng Nguyễn Ái Quốc, ngày 02/04/1971. Lưu trữ Trường Đảng Nguyễn Ái Quốc.
19. Chi cục Thống kê An Giang: Niên giám Thống kê 1976-1980.
20. Chỉ thị 47 -CT của Ban Bí thư Trung ương, do Thường trực Ban Bí thư Nguyễn Thanh Bình ký. Lưu trữ Văn phòng Trung ương.
21. *Chuyện kể về chị Ba Thi, nữ Anh hùng Lao động*. Nxb Cửu Long, 1992.
22. *Chuyện thời bao cấp* (nhiều tác giả). Nxb Thông tấn, Hà Nội, 2007.

23. *Công tác tiền tệ ở Long An*. Báo Long An, ngày 05/01/1981.
24. Đặng Phong. *Lịch sử kinh tế Việt nam 1945- 2000*. Nxb Khoa học Xã hội, 2005.
25. Đặng Phong. *Giá cả thị trường và vai trò của những phần tử trung gian*. Tạp chí *Vật giá*, số 4, 1983.
26. Đặng Phong. *Quamột văn bản của Lê Duẩn ngầm về những suy nghĩ của ông*, Tạp chí *Xưa và Nay*, số tháng 4 năm 2007.
21. Đào Thế Tuấn. *Kinh tế hộ nông dân*. Nxb Chính trị Quốc gia, 1997. *Đề cương Phát biểu của đồng chí Mười Phi đối với chỉ tiêu xuất nhập khẩu của Thành phố năm 1982*. Tài liệu lưu trữ riêng của ông Mười Phi.
28. *Địa chí An Giang*. Nxb An Giang, 2004.
29. *Điều lệ hợp tác xã nông nghiệp bậc cao*. Nxb Nông thôn, 1969.
30. Đoàn Trọng Truyền. *Phấn đấu thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 3 BCH Trung ương*, Tạp chí *Vật giá*, số 1, 1983.
31. Đỗ Hoài Nam, Đặng Phong. “*Những mũi đột phá về kinh tế trước Đổi mới*.” Tạp chí *Nghiên cứu Kinh tế*, số 318, tháng 11 năm 2004.
32. Đỗ Hoài Nam, Đặng Phong. *Những bước đột phá của An Giang trên chặng đường đổi mới kinh tế*. KHXH, 2006.
33. Hà Đăng. “*Báo và việc hình thành cơ chế quản lý mới*.” Trong sách *Nhớ một thời làm báo Nhân dân*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996.
34. *Hàng hóa ở Liên Xô tháng 5*.” Tạp chí *Thị trường giá cả* tháng 6 năm 1990.
35. Hữu Thọ. “*Nhớ Hội thảo Côn Sơn*.” Trong cuốn *Nhớ một thời làm báo Nhân dân*. Nxb Chính trị Quốc gia, 2002.
36. *Kho bạc Nhà nước An Giang: 10 năm xây dựng và phát triển*, Nxb An Giang, 1999.
37. *Kho bạc Nhà nước Việt Nam: Sự ra đời của hệ thống Kho bạc Nhà nước*. Nxb Kho bạc Nhà nước xuất bản, 2005.
38. Kim Ngọc. “*Quyết tâm sửa chữa khuyết điểm, đưa phong trào hợp tác hóa và sản xuất nông nghiệp của tỉnh Vĩnh Phú vững bước tiến lên*,” Tạp chí *Học tập*, số tháng 6 năm 1969.
39. Lê Duẩn. *Bài phát biểu tại Hội nghị Trung ương lần thứ 24 Ban Chấp hành Trung ương, ngày 13/08/1975*. Lưu trữ Văn phòng Trung ương Đảng. VK. 36. 42.
40. Lê Duẩn. *Đề cương kết luận Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương (khóa IV)*. Lưu trữ Viện Kinh tế VN.
41. Lê Duẩn. *Đề cương phát biểu ý kiến trong buổi kết thúc Hội nghị lần thứ 9 Ban chấp hành Trung ương Đảng, ngày 10/12/1980*. Văn kiện Đảng toàn tập, tập 41, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2005.

42. *Lê Duẩn - một nhà lãnh đạo lỗi lạc, một tư duy sáng tạo lớn của cách mạng Việt Nam*. Hồi ký, Nxb Chính trị Quốc gia.
43. *Lenin toàn tập*, các tập 44, 45.
44. *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Vĩnh Phúc*. Tập II (1954-19/5). Nxb Chính trị Quốc gia, 1995.
45. Lê Thị Quê. *Xuất khẩu lao động - những chặng đường lịch sử*. Tạp chí *Nghiên cứu Kinh tế*, số tháng 7 năm 2003.
46. *Lịch sử Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam 1963-2003*. Nxb Chính trị Quốc gia, 2003.
- 4/. *Lịch sử Vietcombank Tp Hồ Chí Minh 1976-2006*. Nxb Chính trị quốc gia, 2006.
48. *Long An - mũi đột phá vào cơ chế thị trường*, Nxb Khoa học Xã hội, 2006.
49. Lữ Minh Châu. “Đôi điều ghi nhớ trong đời làm lính ngân hàng, Tạp chí *Ngân hàng*, tháng 8 năm 1998.
50. *Lược ý kiến của anh Tô đối với nhóm biên tập trong tổ thơ ký của bản tổng kết kinh tế*, ngày 25/03/1981.
51. *Lược ghi bài nói chuyện của Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Trần Phương tại Hội nghị ngành Thủy sản toàn quốc*, Đồ Sơn, ngày 05/10/1985.
52. *Lược ghi ý kiến của đồng chí Phó Thủ tướng Phạm Hùng tại Hội nghị bàn về sản xuất lương thực* ngày 10/09/1979. Lưu trữ Tp. Hồ Chí Minh, Công văn đến số 2532, ngày 29/09/1979.
53. Mã Lập Thành - Lãng Chí Quân. *Giao Phong*. Nxb Trung Quốc ngày nay. Bản dịch tiếng Việt của Hội đồng Lý luận Trung ương.
54. Minh Sơn. “Đoàn Xá nâng cao chất lượng khoán sản phẩm.” Báo *Nhân dân*, số ra ngày 16/02/1981.
55. “Một số vấn đề cần đặt ra cho ngành Thương nghiệp.” Báo *Long An*, ngày 01/09/1980.
56. “Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - 25 năm hoạt động và trưởng thành.” Tạp chí *Ngân hàng*, số 4, 1988.
57. *Nghị định 27/NĐ ngày 09/03/1981 về khuyến khích phát triển kinh tế tư nhân*.
58. *Nghị định 29/NĐ ngày 09/03/1987 về khuyến khích phát triển kinh tế gia đình*.
59. *Nghị định 53/HĐBT ngày 23/03/1988 về hệ thống ngân hàng 2 cấp*
60. *Nghị quyết 10 Bộ Chính trị về khoán hộ trong nông nghiệp*.
61. *Nghị quyết 26 Bộ Chính trị*.
62. *Nghị quyết Trung ương 10*.
63. “*Nghị quyết của Bộ Chính trị về việc sáp nhập tỉnh*.” *Văn kiện Đảng toàn*

tập tập 36, 1975..

64. *Nghị quyết Số 20- NQ/TW, ngày 20 tháng 9 năm 1979*, của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa IV) về tình hình và nhiệm vụ cấp bách.

65. *Nghị quyết số 21- NQ/ TW, ngày 20 tháng 9 năm 1979*, của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa IV) về công nghiệp hàng tiêu dùng và công nghiệp địa phương.

66. *Nghị quyết số 28-NQ/TU của Bộ Chính trị ngày 10/08/1985* về việc phê chuẩn các phương án cải cách giá và lương.

67. *Nghị quyết của Bộ Chính trị số 01-NQ/TU* về công tác của Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14/09/1982.

68. *Nghị quyết số 68/NQ-TW của Tỉnh ủy Vĩnh Phúc ngày 10/09/1966* “Về một số vấn đề quản lý lao động nông nghiệp trong HTX hiện nay.”

69. *Nghị quyết số 05/NQ-HU ngày 04/06/1980 của Huyện ủy Đồ Sơn* “Về công tác thu hoạch vụ chiêm và bước vào làm vụ mùa 1980.”

70. Niên giám Thống kê các năm 1982, 1986, 1994.

71. Niên giám Thống kê *Việt Nam Cộng hòa*, 1972. Viện Quốc gia Thống kê Sài Gòn. Quyển thứ 18.

72. Nguyễn Tây Giang. “Kim Ngọc đậm nét vàng son.” Tạp chí *Nông nghiệp*, số 2/2002

73. Nguyễn Duy Kỳ. “Một số ý kiến về giá mua nông sản.” Tạp chí *Nghiên cứu Kinh tế*, số 9, 1962.

74. Nguyễn Hồng Cẩn. *Nghề cá Việt Nam nhìn từ Seaprodex*. Nxb Tp. Hồ Chí Minh, 2003.

75. Nguyễn Minh Nhị. *Nông nghiệp - nông thôn An Giang đổi mới và hội nhập*. Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn An Giang, 2004.

76. Nguyễn Phú Trọng. *Đổi mới và phát triển ở Việt Nam, một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb Chính trị Quốc gia, 2008.

77. Nguyễn Văn Tuất. *Khoán sản phẩm nông nghiệp ở Kiến An ngày ấy*. Nxb Hải Phòng, 2002.

78. Phan Chánh Dưỡng. *Trưởng thành theo năm tháng*. Hồi ký. Tp. Hồ Chí Minh, tháng 4 năm 2005.

79. Phan Diễn. “Bác Thận với Chỉ thị 100 của Ban bí thư.” Trích trong *Trường Chinh, một nhân cách lớn, một nhà lãnh đạo kiệt xuất của Cách mạng Việt Nam*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002.

80. Phan Văn Tiệm. *Chặng đường 10 năm cải cách giá 1981-1991*. Nxb Thông tin

81. *Phát biểu của ông Bảy Phong, nguyên Chủ tịch tỉnh Đồng Tháp tại Hội nghị Tổng kết kinh nghiệm Long An*, 02/04/2001.

82. *Quyền lực thứ tư và bốn đời Tổng Bí thư*. Nxb Progress, Moskva, 1991. Bản dịch tiếng Việt của Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1992.
83. *Quyết định 25-CP ngày 21/01/1981 về việc áp dụng cơ chế 3 kế hoạch* (CB, 1981).
84. *Quyết định 40-CP ngày 07/02/1980 về việc nới rộng quyền xuất nhập khẩu địa phương* (CB, 1980).
85. *Quyết định 126/CT ngày 10/04/1987 về việc bãi bỏ một hạn chế trong việc gửi tiền và hàng về nước* (CB, 1987).
86. *Quyết định 80/CT ngày 11/03/1987 về việc xóa bỏ các trạm kiểm soát trên tất cả các đường giao thông trong nước* (CB, 1987).
87. *Quyết định 217/HĐBT ngày 14/11/1987 về việc trao quyền tự chủ trong sản xuất và kinh doanh của các xí nghiệp quốc doanh* (CB 1987).
88. *Quyết định 29/HĐBT ngày 13/06/1989 về chống bao cấp vốn* (CB, 1989).
89. *Quyết định 55/CT ngày 10/03/1989 về việc áp dụng lãi suất tiết kiệm cao hơn mức lạm phát* (CB, 1989).
90. *Quyết định của UBND tỉnh Long An số 602-UB/QĐ-80 ngày 20/02/1980*. Lưu trữ UBND tỉnh Long An.
91. Tạp chí *Học tập* số 5, năm 1965.
92. Tạp chí *Xưa và Nay*, số Tết, 2008.
93. Thái Duy. *Đồng chí Phạm Văn Đồng và khoán sản phẩm trong nông nghiệp*. Trích trong *Hồi ký về Phạm Văn Đồng*. Nxb Chính trị Quốc gia, 2002.
94. Thái Duy. “Ông Kim Ngọc đã được truy tặng Huân chương Độc lập hạng Nhất” *Báo Đại đoàn kết*, số 47, ngày 12/09/1995.
95. *Thông báo ý kiến của Ban Bí thư. Kết luận Hội nghị ngày 28/03/1980 về cải tạo Công thương nghiệp tư bản tự do ở miền Nam*. Lưu trữ Văn phòng TƯ Đảng, hồ sơ số 14-TBT.
96. *Thông báo số 14-TB/TƯ ngày 29/09/1979 về Quyết định của Bộ Chính trị đối với giá thu mua thóc: “Ở đồng bằng sông Cửu Long, giá hiện hành là 0,35-0,38 đ/kg, nay điều chỉnh lên 0,5 đ/kg, ở những nơi sản xuất khó khăn là 0,56 đ/kg. Mức trung bình cho Nam Bộ là 0,52 đ/kg.”*
97. “Thông tri của Ban Bí thư số 224-TT/TƯ ngày 12 tháng 12 năm 1968 về việc chấn chỉnh công tác ba khoán.” *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 29, 1968.
98. “Thông tri của Ban Bí thư số 98-TT/TƯ về việc thi hành Nghị quyết Hội nghị lần thứ 6 của Trung ương.” *Văn kiện Đảng toàn tập* tập 40, Nxb Chính trị Quốc gia, 2005.
99. Tiểu ban nghiên cứu lịch sử Đảng Tp. Hồ Chí Minh. *Biên niên sử sự kiện 1975- 1985*. Tp. Hồ Chí Minh, 2000.
100. *Tình hình cải tiến phân phối lưu thông 4 tháng cuối năm 1980 và phương hướng nhiệm vụ công tác phân phối lưu thông 6 tháng đầu năm 1981*.

Ban Chỉ đạo phân phối lưu thông Long An, ngày 29/12/1980.

101. Tô Duy. *Quán triệt quan điểm giá cả của Đảng*. Báo cáo tại Trường Nguyễn Ái Quốc Trung ương ngày 14/04/1977. Lưu hành nội bộ. Ủy ban Vật giá Nhà nước phát hành, 1977.

102. *Tổng kết những đột phá của ngành Thủy sản 1980-2000*. Bộ Thủy sản xuất bản, 2001.

103. Trần Bạch Đằng. “Một tầm vóc lớn.” Trong Hồi ký *Phạm Văn Đồng trong lòng nhân dân Việt Nam và bạn bè quốc tế*. Nxb Chính trị Quốc gia, 2002.

104. Trần Đình Bút. *Xí nghiệp đánh cá Côn Đảo - Vũng Tàu*. Nxb Tp Hồ Chí Minh, 1982.

105. Trần Đình Vân. “Tù thí điểm Long An.” Báo *Đại đoàn kết*, số tháng 7 năm 1985.

106. Trần Phương. *Đề án cải tiến công tác nội thương*. Lưu trữ Bộ Nội thương.

107. Trần Phương. “Những hồi ức về Tổng Bí thư Lê Duẩn.” Trả lời phỏng vấn của *Thời báo Kinh tế Việt Nam*, số tháng 4/2007.

108. Trường Chinh. “Kiên quyết sửa chữa khuyết điểm, phát huy ưu điểm, đưa Phong trào hợp tác hóa nông nghiệp vững bước tiến lên.” Tạp chí *Học tập* số tháng 2 năm 1969.

109. “Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản.” *C. Marx và Ph. Engel toàn tập*, tập 4, Nxb Chính trị Quốc gia.

110. Võ chí Công. Hồi ký *Trên những chặng đường cách mạng* Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002.

111. Võ Hùng Dũng. “Ngoại thương Việt Nam từ 1991- 2000, những thành tựu và suy nghĩ.” Tạp chí *Nghiên cứu Kinh tế*, số 10, 2002.

112. Võ Tòng Xuân. *Phát triển tổng hợp kinh tế xã hội nông thôn qua 7 năm xây dựng An Giang*. Nxb An Giang, 1994.

113. Võ Văn Kiệt. “Tổng Bí thư Lê Duẩn - Nhà lãnh đạo kiệt xuất của cách mạng Việt Nam, người học trò xuất sắc của Bác Hồ.” Trong Hồi ký *Lê Duẩn - Một nhà lãnh đạo lỗi lạc, một tư duy sáng tạo lớn của cách mạng Việt Nam*.

114. Vũ Tiên Liễu. “Về quy luật giá trị và chính sách giá cả ở miền Bắc nước ta hiện nay.” Tạp chí *Học tập* số 4, 1964.

115. Vũ Ngọc Lý. *Thành Nam xưa*. Sở VH-TT Nam Định xuất bản. 1997.

Biên niên các sự kiện liên quan đến những đột phá về kinh tế

1960

Ngày 17 tháng Ba

Chỉ thị của Ban Bí thư số 196-CT/TU về tổ chức nghiên cứu chính sách mua bán lương thực.

Ngày 11 tháng Ba

Chỉ thị số 150-TTg/CT của Thủ tướng Chính phủ về công tác chuẩn bị chế độ thu mua theo nghĩa vụ.

1961

Ngày 29 tháng Mười một

Viện Kinh tế học tổ chức một cuộc hội thảo xung quanh vấn đề giá mua nông sản. Bắt đầu cuộc tranh luận về giá mua nông sản kéo dài tới năm 1963 thể hiện qua một loạt những bài đăng tải trên Tạp chí *Nghiên cứu Kinh tế* và *Tạp chí Học tập*

1962

Tháng Chín

Trên tạp chí *Nghiên cứu Kinh tế* số 9 đăng bài của ông Nguyễn Duy Kỳ “Một số ý kiến về giá mua nông sản.”

1963

Ngày 15 tháng Tư

Thông tri số 115-TT/TU của Ban Bí thư về củng cố hợp tác xã nông nghiệp, đẩy mạnh phát triển nông nghiệp ở miền núi.

Ngày 31 tháng Mười

Quyết định 164-CP quy định mức mua ngoài nghĩa vụ theo giá khuyến khích tối đa là 50%.

1964

Tháng Tư

Tạp chí *Học tập* số 4 đăng bài của tác giả Vũ Tiến Liễn “Về quy luật giá trị và chính sách giá cả ở miền Bắc nước ta hiện nay.”

1965

Tháng Năm

Tạp chí *Học tập* số 5 đăng bài của tác giả Nguyễn Thượng Hòa, tiếp tục phê phán cách tính giá nông sản của ông Nguyễn Duy Kỳ.

1966

Ngày 10 tháng Chín

Thường vụ Tỉnh ủy Vĩnh Phúc ra Nghị quyết 68/TU về một số vấn đề quản lý

lao động nông nghiệp trong HTX hiện nay.

1967

Ngày 14 tháng Tư

Ban quản lý HTX nông nghiệp tỉnh Vĩnh Phúc ra bản Kế hoạch số 116-BHTX-SX/NNG hướng dẫn cụ thể việc thực hiện 3 khoán.

Ngày 15 tháng Tư

Ban Nông nghiệp tỉnh Vĩnh Phúc ra bản Kế hoạch số 51-KH tiến hành khoán việc cho lao động cho hộ, cho nhóm trong HTX nông nghiệp.

Ngày 10 tháng Mười

Tỉnh Vĩnh Phúc công bố bản Báo cáo số 71: Kiểm điểm và đánh giá kết quả của khoán hộ.

1968

Tháng Hai

Hợp nhất hai tỉnh Vĩnh Phúc và Phú Thọ thành Vĩnh Phú.

Ngày 6 tháng Mười một

Ông Trường Chinh về dự cuộc Hội nghị cán bộ mở rộng tại Tỉnh ủy Vĩnh Phúc phê phán sai lầm về chủ trương khoán hộ.

Ngày 12 tháng Mười hai

Ban Bí thư ra Thông tri số 224-TT TU về việc chấn chỉnh ba khoán, kiên quyết sửa sai, chống khoán hộ.

1969

Tháng Hai

Tạp chí *Học tập* đăng bài nói chuyện của ông Trường Chinh phê phán khoán ở Vĩnh Phú.

Tháng Sáu

Ông Kim Ngọc đăng bài: “*Quyết tâm sửa chữa khuyết điểm, đưa phong trào hợp tác hóa và sản xuất nông nghiệp của tỉnh Vĩnh Phú vững bước tiến lên*” trên Tạp chí *Học tập*, số tháng 6.

1971

Ngày 18 tháng Hai

Cục Ngoại hối Vietcombank đề xuất với Chính phủ bản *Đề cương báo cáo công tác ngoại hối* trong đó đề xuất những ý tưởng về công tác tín dụng quốc tế.

1974

Ngày 1 tháng Bảy

Chính phủ ra Quyết định số 151-CP về thưởng khuyến khích hàng xuất khẩu bằng “quyền được phân bổ kim ngạch ngoại tệ.”

Ngày 25 tháng Mười

Báo *Nhân dân* đăng bài “*Tình hình và nhiệm vụ trước mắt của giá cả*” của ông Tô Duy, Quyền Chủ nhiệm ủy ban Vật giá Nhà nước.

1975

Ngày 30 tháng Tư

Sài Gòn giải phóng.

Ngày 6 tháng Năm

Nghị quyết của HĐCP số 86-CP về nghĩa vụ bán thịt lợn cho Nhà nước và giá thu mua thịt lợn: Đối với HTX, mỗi ha trồng lúa phải bán nghĩa vụ từ 460 (nếu năng suất lúa dưới 4t/ha) đến 800kg lợn hơi (nếu năng suất lúa trên 6t/ha). Các hộ nông dân là 25kg, riêng miền núi là 20kg. Giá mua nghĩa vụ là 2đ/kg (trước đó là 1,75đ/kg).

Ngày 12 tháng Năm

Ký Hiệp định khẩn cấp về phía Liên Xô viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam.

Ngày 13 tháng Tám

Hội nghị tru bị cho Hội nghị Trung ương lần thứ 24 nhóm họp. Tổng Bí thư Lê Duẩn có bài phát biểu quan trọng về chủ trương chính sách kinh tế đối với miền Nam.

Ngày 21-26 tháng Tám

Đoàn đại biểu kinh tế Chính phủ Việt Nam do Lê Thanh Nghị dẫn đầu sang thăm Trung Quốc và Liên Xô.

Ngày 1 tháng Chín

Thường vụ Trung ương Cục thông qua kế hoạch đánh tư sản mại bản mang mật danh X2.

Tháng Chín

Hội nghị Trung ương lần thứ 24 (khóa III) đã thừa nhận sự tồn tại của 5 thành phần kinh tế ở miền Nam và 3 thành phần kinh tế ở miền Bắc.

Ngày 10 tháng Chín

Tuyên bố của Chính phủ CMLT về chính sách khôi phục và phát triển công thương nghiệp, bài trừ hành động lũng đoạn và đầu cơ tích trữ phá rối thị trường của tư sản mại bản.

Ngày 22 tháng Chín

Thu hồi tiền Sài Gòn cũ, phát hành tiền Ngân hàng Việt Nam theo tỷ lệ 1 đồng Ngân hàng Việt Nam bằng 500 đồng tiền Sài Gòn.

Ngày 27 tháng Chín

Ngân hàng Nhà nước ban hành chế độ thanh toán không dùng tiền mặt để thay thế chế độ thanh toán cũ.

Ngày 29 tháng Chín

Nghị quyết số 247-NQ/TW Hội nghị Trung ương lần thứ 24 về nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam trong giai đoạn mới.

Ngày 30 tháng Mười

Tổng Bí thư Lê Duẩn thăm Liên Xô. Liên Xô cam kết sẽ viện trợ cho Việt Nam trong một thời gian dài.

Ngày 31 tháng Mười

Ký Hiệp định về trao đổi hàng hóa và thanh toán giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Liên Xô 1976-1980.

Tháng Mười hai

Huyện Côn Đảo quyết định xây dựng một xí nghiệp đánh cá hoạt động tự chủ không theo kế hoạch, nhằm phát huy thế mạnh của mình.

Ngày 18 tháng Mười hai

Ký Hiệp định Liên Xô viện trợ kinh tế và kỹ thuật cho Việt Nam 1976-1980.
1976

Ngày 20 tháng Giêng

Chỉ thị số 229-CT/TW về một số chủ trương cấp bách đối với miền Nam. Trong đó có quy định mức giá chỉ đạo: Giá thu mua thóc ở Nam Bộ là 0,19đ - 0,23 đ/kg. Giá bán gạo trắng ở Sài Gòn là 0,36 đ/kg, phân Urê - 0,3 đ/kg, xăng - 0,50đ/l... (VKĐ, T 37, tr.28-41).

Ngày 15 tháng Ba

Thông báo số 07-TB/TW của Bộ Chính trị về thành lập Tiểu ban Nghiên cứu vấn đề Quản lý Kinh tế trong kế hoạch 5 năm 1976-1980.

Ngày 5 tháng Tư

HĐCP ra Nghị quyết 61-CP tổ chức lại sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa:

Ngày 7 tháng Bảy

Thông tư số 335-TT/TƯ của Ban Bí thư về xây dựng HTX cấp cao.

Ngày 15 tháng Bảy

Bộ Chính trị ra Nghị quyết 254-NQ/TW về những công tác trước mắt ở miền Nam. Hoàn thành việc xóa bỏ tư sản mại bản, tiến hành cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh.

Ngày 27 tháng Tám

Nghị quyết số 256-NQ/TW của Ban Bí thư về thành lập Ban Cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh ở miền Nam.

Ngày 20 tháng Chín

Hợp nhất hai hợp tác xã ở Tiên Lập và Đoàn Xá thuộc Hải Phòng, lấy tên mới là HTX Đoàn Xá.

Ngày 29 tháng Chín

Chỉ thị số 238-CT/TW của Ban Bí thư về chính sách sử lý đối với giai cấp tư sản mại bản.

Ngày 24 tháng Chín đến 24 tháng Mười

Đại hội Đảng lần thứ IV hoạch định kế hoạch phát triển kinh tế 5 năm 1976-1980. Báo cáo Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đã nêu rõ: “...Ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý trên cơ sở phát triển công nghiệp nhẹ và nông nghiệp, kết hợp xây dựng công nghiệp và nông nghiệp cả nước thành một cơ cấu kinh tế công nông nghiệp...”

Vụ mùa năm 1976 đã có hiện tượng “khoán chui” ở hợp tác xã Tiến Lập, thuộc xã Đoàn Xá, huyện An Thủy, Hải Phòng.

Ngày 19 tháng Chín

Hãng J.BASTOS chính thức được Nhà nước tiếp quản, đổi tên thành Nhà máy Thuốc lá Vĩnh Hội.

Ngày 25 tháng Chín

Chính phủ ra tuyên bố về chính sách đối với công thương nghiệp tư bản tư doanh ở miền Nam, nhằm cải tạo từng bước lên CNXH.

1977

Ngày 21 tháng Giêng

Chỉ thị số 02-CT/TW của Ban Bí thư về những việc trước mắt giải quyết vấn đề lương thực.

Ngày 8 tháng Ba

Chỉ thị số 147-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc tập trung nguồn hàng trong tay Nhà nước, tiến hành phân phối theo kế hoạch, tăng cường quản lý thu chi tiền mặt và thu chi tài chính tại các tỉnh phía Nam.

Ngày 24 tháng Ba

Thông báo số 10-TB/TW của Ban Bí thư về cải tạo xã hội chủ nghĩa ở các tỉnh phía Nam.

Ngày 12 tháng Tư

HĐCP ra Quyết định 100-CP, về việc “Phải làm nhanh, gọn, tốt, vững chắc đối với công tác cải tạo công thương tư bản tư doanh

Ngày 24 tháng Tư

Triển khai Quyết định số 100-CP, cải tạo thương nghiệp ở các tỉnh, thành phố miền Nam.

Ngày 14 tháng Sáu

Thường vụ Đảng ủy xã Đoàn Xá ra “Nghị quyết miệng” về khoán. Xã Đoàn Xá chia ruộng, giao khoán cho nông dân.

Ngày 4 tháng Tám

Chỉ thị số 15-CT/TW của Ban Bí thư về làm thí điểm cải tạo XHCN đối với nông nghiệp ở miền Nam.

Ngày 10 tháng Tám

Thông tri số 21-TT/TW của Ban Bí thư về các tỉnh phía Nam tham quan nông nghiệp ở các tỉnh phía Bắc.

Ngày 6 tháng Mười hai

Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 443-TTg về chế độ lập kế hoạch, hạch toán giá thành và phí lưu thông đối với các xí nghiệp quốc doanh các tỉnh miền Nam.

Ngày 26 tháng Mười hai

Đảng Cộng sản Việt Nam ra Chỉ thị số 28 về xây dựng huyện trọng điểm và

hợp tác xã thí điểm ở miền Nam.

Toàn bộ tuyến biên giới Tây Nam bắt đầu bị quân Pol Pot đánh phá năm 1977-1978.

Trung Quốc chấm dứt hoàn toàn viện trợ cho Việt Nam.

1978

Ngày 23 tháng Ba

Ban Cải tạo Kinh tế miền Nam đã được điều chỉnh về nhân sự (Phó Thủ tướng Đỗ Mười thay cho Nguyễn Văn Linh).

Chiến dịch cải tạo ô ạt tư sản mại bản ở miền Nam bắt đầu.

Ngày 23 tháng Ba

UBND tỉnh Long An ra Quyết định số 208-UB/QĐ về việc xóa bỏ kinh doanh của các nhà tư sản thương nghiệp, cải tạo công nghiệp, giao thông vận tải và nông nghiệp.

Ngày 31 tháng Ba

Thông tri số 36-TT/TW của Ban Bí thư về khẩn trương làm tốt công tác cải tạo XHCN ở miền Nam.

Ngày 22 tháng Tư

Chỉ thị số 44-CT/TW của Bộ Chính trị về việc tiếp tục đẩy mạnh công tác cải tạo XHCN đối với công, thương nghiệp tư doanh ở miền Nam.

Ngày 25 tháng Tư

HĐCP ra Quyết định số 87-CP về việc thống nhất tiền tệ trong cả nước, phát hành tiền ngân hàng mới, thu đổi tiền ngân hàng cũ ở miền Bắc và miền Nam. Tỷ lệ thu đổi là: 1 đ ngân hàng cũ của miền Bắc = 1đ ngân hàng mới. 0,80đ ngân hàng cũ của miền Nam = 1đ ngân hàng mới.

(Công báo 1978, tr.119)

Ngày 6 tháng Năm

Đổi tiền. Cả nước chỉ lưu hành một loại tiền thống nhất.

Ngày 13 tháng Mười

Việt Nam gia nhập Khối SEV, bắt đầu chịu sự điều chỉnh của mọi thiết chế kinh tế của Khối SEV, trong đó có thiết chế giá.

Tháng Mười

UBND tỉnh An Giang thành lập các tập đoàn sản xuất nông nghiệp.

Ngày 15 tháng Mười một

Bộ Chính trị có Chỉ thị 57-CT/TW về việc xóa bỏ các hình thức bóc lột phong kiến.

1979

Ngày 3 tháng Hai

Huyện An Thụy đổi thẻ Đảng, xã Đoàn Xá chưa được nhận thẻ Đảng.

Ngày 18 tháng Năm

Bộ Chính trị họp và ra Thông báo số 10-TB/TW về việc khẩn cấp điều chỉnh

một số chỉ tiêu và biện pháp kinh tế của hai năm cuối kế hoạch 5 năm lần thứ hai (1979-1980), khẳng định một số thiếu sót trong chủ trương cải tạo tư sản mại bản trong công thương nghiệp và nông nghiệp.

Ngày 2 tháng Tám

Hội đồng Chính phủ ra Quyết định 280-CP cho nông dân được tự do mua bán những sản phẩm không nằm trong diện nghĩa vụ kế hoạch.

Ngày 10 tháng Chín

Hội nghị các Chủ tịch tỉnh phía Nam bàn về sản xuất lương thực. Phó Thủ tướng Phạm Hùng đã phát biểu ý kiến về tình trạng nhiều tỉnh đã tiến hành tập thể hóa theo kiểu mệnh lệnh, gò ép... Các tập đoàn hoạt động không có nội dung.... Trước hết cần khắc phục ngay tình hình cấm nông dân sản xuất nếu không chịu vào tập đoàn.

Ngày 20 tháng Chín

Hội nghị Trung ương 6, khóa IV ra 2 bản Nghị quyết:

Nghị quyết số 20- NQ/ TW “Về Tình hình và nhiệm vụ cấp bách.” Nghị quyết số 21- NQ/ TW “Về công nghiệp hàng tiêu dùng và công nghiệp địa phương.”

Ngày 26 tháng Chín

Bộ Chính trị ra Thông báo số 14-TB/TW về chính sách thu mua nông sản và điều chỉnh giá một số mặt hàng và chấn chỉnh phương thức thu mua.

Về giá, nâng mức giá thu mua thóc:

Đồng bằng sông Cửu Long: từ 0,35-0,38đ/kg lên 0,50-0,56đ/kg.

Đồng bằng sông Hồng: từ 0,40-0,43đ/kg lên 0,50-0,56đ/kg.

Về giá thịt lợn hơi: Từ 3,10đ/kg lên 4,00đ/kg.

(VKĐ, T.40, tr.442-443)

1980

Ngày 5 tháng Giêng

Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang ra Thông báo số 110/TB/UB quy định giá mua thóc thỏa thuận từ 1,4đ-1,5đ/kg (trong khi vẫn giữ mức giá nghĩa vụ do Trung ương quy định là 0,50đ/kg).

Ngày 25 tháng Giêng

UBND tỉnh Long An ra Chỉ thị số 05-UB/CT-80: cấm triệt để việc mua bán lúa gạo.

Ngày 31 tháng Giêng

Chính phủ ra Quyết định số 32-CP về chính sách khuyến khích việc chuyển ngoại tệ vào Việt Nam: Việt kiều mang ngoại tệ về nước vẫn phải nộp hoặc đổi tại ngân hàng, nhưng được hưởng tỷ giá “ưu đãi”: Trong khi tỷ giá chính thức là 3,21đ/USD thì tỷ giá kiều hối là 9đ/USD (lúc đó tỷ giá thị trường là 38đ-50đ/USD). (*Lịch sử Ngân hàng Ngoại thương*, tr.223).

Ngày 26 tháng Hai

UBND tỉnh Long An ra Quyết định số 952-UB/QĐ-80 giao trả lại cơ sở xay

xát lúa gạo cho tư nhân.

Ngày 7 tháng Hai

Chính phủ ra Nghị quyết 40-CP về việc quy định một số chính sách và biện pháp khuyến khích phát triển hàng xuất khẩu của địa phương sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ với Trung ương.

Lệnh của Chủ tịch nước số 20-LCT bổ nhiệm và miễn nhiệm một số thành viên của Hội đồng Chính phủ.

Ngày 9 tháng Hai

Thông báo số 02-TB/TW của Bộ Chính trị về chính sách lương thực: Ổn định mức nghĩa vụ lương thực trong 5 năm kể từ năm 1980. (VKĐ, T41, tr.28).

Ngày 20 tháng Hai

Ủy ban Nhân dân tỉnh Long An ra Quyết định số 602-UB/QĐ-80 về việc giao lại máy nổ, công cụ sản xuất cho các chủ máy.

Ngày 5 tháng Ba

Xã Đoàn Xá sáp nhập về huyện Đồ Sơn theo Quyết định số 72-CP.

Ngày 7 tháng Ba

Chỉ thị số 87-CT/TW của Ban Bí thư về công tác lương thực cấp bách trước mắt: Vận động nông dân phát huy lòng yêu nước, ăn thay bằng hoa màu để dành lương thực bán cho Nhà nước. Riêng Đảng viên ở nông thôn, nếu ai không thực hiện tốt yêu cầu này thì không được phát thẻ Đảng. (VKĐ, T.41, tr.40).

Ngày 1 tháng Tư

Nghị quyết số 25-NQ/TW của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách, biện pháp nhằm giải quyết khó khăn về lương thực. Do cả nước đang thiếu lương thực nghiêm trọng, phải nhập khẩu hàng triệu tấn trong khi Nhà nước không đủ ngoại tệ, nên cần ra sức giải quyết bằng nội lực: Đặt nghĩa vụ cho cán bộ, viên chức, bộ đội, học sinh, sinh viên phải tổ chức sản xuất tự túc một phần, cấm ngặt việc dùng lương thực chế biến bún, bánh phở, trên thị trường... (VKĐ. T.41, 53-59).

Tháng Năm

Huyện ủy Đồ Sơn ra Nghị quyết số 05-NQ/HU cho phép thực hiện khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động trên 50% diện tích.

Ngày 19 tháng Năm

Đảng viên xã Đoàn Xá được nhận lại thẻ Đảng.

Ngày 11 tháng Sáu

Báo *Nhân dân* mở chuyên mục về vấn đề ăn, mà nội dung chính là bàn về khoán trong nông nghiệp.

Ngày 17 tháng Sáu

Ban Bí thư ra Thông báo về kết luận của Hội nghị Kiểm điểm những sai lầm trong cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh ở miền Nam.

Ngày 23 tháng Sáu

Bộ Chính trị ra Nghị quyết số 26-NQ-TW về cải tiến công tác phân phối lưu thông mà nội dung chính là phê phán hệ thống giá cả trong cơ chế cũ và đặt vấn đề cải cách toàn bộ hệ thống giá.

Ngày 27 tháng Sáu

Thành ủy Hải Phòng ban hành Nghị quyết số 24-NQ/TU, cho áp dụng khoán trên 100% đất nông nghiệp của Hải Phòng.

Thường vụ Tỉnh ủy Long An ra Quyết định số 03-QĐ về biện pháp thực hiện chủ trương mua bán hàng theo giá thỏa thuận.

Long An thực hiện chế độ bù giá vào lương. Giá của 9 mặt hàng bán cung cấp theo định lượng (thịt lợn, cá, trứng, rau, đường, bột ngọt, nước mắm, xà phòng, vải, chất đốt).

Ngày 30 tháng Sáu

Chỉ thị số 94-CT/TW của Ban Bí thư về việc thực hiện tích cực và vững chắc công tác cải tạo XHCN đối với nông nghiệp ở miền Nam.

Ngày 25 tháng Bảy

Liên hiệp xã thủ công nghiệp trình phương án 501-LHX, về khả năng huy động được vốn bằng ngoại tệ ở ngoài nước và trong nước.

Ngày 4 tháng Tám

Công văn số 15-UB của ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Chấp thuận cho Ban Chủ nhiệm Liên hiệp xã thủ công nghiệp - tiểu công nghiệp thành phố tiến hành nhập một số sợi tổng hợp và nhựa các loại.

Ngày 8 tháng Chín

Xí nghiệp Dệt Thành Công (VIMITEXT) thực hiện phương án 304/80-TC vay ngoại tệ của Vietcombank để nhập nguyên vật liệu sản xuất

Ngày 15 tháng Chín

Nghị quyết số 28-NQ/TW của Bộ Chính trị về việc chỉ định các ông Nguyễn Văn Linh và Đỗ Mười đặc trách chỉ đạo việc mua lương thực ở các tỉnh thuộc đồng bằng Nam Bộ, với “toàn quyền” điều hành việc thu mua và vận chuyển lương thực (VKĐ, T41, tr.358).

Ngày 2 tháng Mười

Tổng Bí thư Lê Duẩn thăm và làm việc tại Hải Phòng. Tại đó ông tuyên bố đồng ý với mô hình khoán của huyện Đồ Sơn.

Ngày 12 tháng Mười

Thủ tướng Phạm Văn Đồng thăm và làm việc tại Hải Phòng.

Ngày 17 tháng Mười

Ủy ban Nông nghiệp tỉnh An Giang ra Thông báo số 113-TB/UB về việc phân phối nhiên liệu, vật tư, hàng hóa cho nông dân bằng cách đổi lấy thóc theo tỷ lệ tương ứng với giá thị trường: 1 lít xăng = 4-5kg lúa, 1kg Urê = 4-5kg thóc...

Ngày 18 tháng Mười

Hội nghị Sơ kết vụ mùa đầu tiên áp dụng chế độ khoán tại Kiến An. Những

kết quả thu hoạch cho phép khẳng định hiệu quả của cơ chế khoán.

Ngày 21 tháng Mười

Ban Bí thư Trung ương Đảng ra Thông báo số 22-TB/TW về việc cho phép các tỉnh thực hiện chế độ khoán thử trong nông nghiệp (VKĐ, T.41, tr.391-406).

Ngày 27-29 tháng Mười

Hội thảo Côn Sơn về khoán trong nông nghiệp. Đa số ý kiến khẳng định mặt tích cực của khoán.

Ngày 29 tháng Mười một

Bí thư Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh Võ Văn Kiệt đã trực tiếp đến phát động chiến dịch Một tháng sản xuất 62 triệu bao thuốc lá tại Nhà máy Thuốc lá Vĩnh Hội.

Ngày 10 tháng Mười hai

Hội nghị Trung ương lần thứ 9, Tổng Bí thư Lê Duẩn thay mặt Bộ chính trị đã kết luận ủng hộ khoán.

Ngày 11 tháng Mười hai

UBND tỉnh An Giang ra Thông báo số 116-TB/UB về hình thức trao đổi giữa vật tư với lúa theo ba loại hợp đồng, trong đó có loại hợp đồng bán cao mua cao.

1981

Ngày 3-7 tháng Giêng

Ban Bí thư tổ chức Hội nghị Ở Hải Phòng về “Cải tiến công tác khoán.” Đó là bước chuẩn bị trực tiếp cho việc đưa ra Chỉ thị 100 - CT sau đó.

Ngày 13 tháng Giêng

Ban Bí thư ra Chỉ thị 100-CT/TW về khoán sản phẩm cây lúa đến nhóm và người lao động, cho phép áp dụng chế độ khoán trong nông nghiệp Việt Nam.

Ngày 21 tháng Giêng

Hội đồng Chính phủ ban hành Quyết định 25-CP cho phép áp dụng chế độ ba kế hoạch: Kế hoạch của Trung ương, kế hoạch liên doanh liên kết với các cơ sở bạn, kế hoạch tự tìm kiếm nguyên vật liệu để sản xuất cho thị trường

Ngày 27 tháng Giêng

Bộ Nội thương trình Bộ Chính trị bản đề án “Cải tiến quản lý Thương nghiệp”, với nội dung xóa bỏ cơ chế bao cấp trong mua và bán, chuyển dần sang cơ chế thị trường. Đó là một tiền đề của cuộc cải cách giá lần thứ nhất.

Ngày 10 tháng Hai

Dệt Thành Công ra phương án số 60 TC/KH, vay ngoại tệ của Vietcombank, mua nguyên vật liệu, bán sản phẩm theo hình thức “xuất khẩu tam giác.”

Ngày 23 tháng Hai

HĐCP ban hành Quyết định số 64-CP về việc giao nộp sản phẩm của các xí nghiệp quốc doanh và tập trung các nguồn thu tiền mặt vào Nhà nước.

Ngày 19 tháng Năm

Chỉ thị 109-CT/TW về hệ thống giá mới trên cả nước. Thực hiện chủ trương

trên từ tháng 5/1981 đến hết quý I năm 1982 cả ba hệ thống giá đã được điều chỉnh:

Giá bán lẻ cung cấp thu hẹp lại trong diện những người trong biên chế và ăn theo, ngoài ra thì bán giá cao (gạo giá cung cấp là 0,40đ, giá cao là 5-6đ. Thịt giá cung cấp là 3,20đ, giá cao là 35đ).

Giá bán buôn tăng trên dưới 10 lần: Xăng từ 875 đ lên 6.500đ/l. Phân U rê từ 520đ lên 7.500đ/l.

Giá thu mua thóc ở đồng bằng sông Cửu Long từ 0,50-0,56 đ/kg lên 2,5 đ/kg, ở đồng bằng sông Hồng từ 0,52-0,56đ/kg lên 2,5-2,75đ/kg...

Ngày 2 tháng Sáu

HĐCP đã ra QĐ số 227-CP về công tác quản lý giá.

Ngày 28 tháng Mười

Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng ra Chỉ thị số 232-CP về việc chi trả tiền thưởng ngoại tệ tại Công ty Than Hòn Gai do hoàn thành vượt định mức. Đó là tiền lệ cho chế độ thưởng ngoại tệ sau này.

1982

Ngày 5 tháng Hai

Chỉ thị số 20-CT về việc đẩy mạnh thực hiện các hình thức lương khoán, lương sản phẩm và tiền thưởng trong các cơ sở sản xuất quốc doanh nông, lâm, ngư nghiệp.

Ngày 29 tháng Sáu

Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang ra Quyết định số 231QĐ/UB: Không được hành động có tính chất ngăn sông cấm chợ, gây phiền hà cho việc đi lại của nhân dân.

Ngày 23 tháng Chín

Hội đồng Bộ trưởng ban hành Nghị định số 165-HĐBT về nâng lãi suất tiền gửi tiết kiệm lên 12-18% và 24% năm.

Ngày 3-10 tháng Mười hai

Hội nghị Trung ương lần thứ 3 (khóa VI họp và ra Nghị quyết “Về phương hướng, nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 1983 và mức phấn đấu năm 1985”, mà nội dung chính là lập lại kỷ cương trong phân phối lưu thông.

1983

Ngày 22 -23 tháng Hai

Ban Bí thư Trung ương Đảng và Thường vụ HĐCP họp tại Tp. Hồ Chí Minh bàn công tác cải tạo nông nghiệp và điều chỉnh ruộng đất ở các tỉnh Nam Bộ.

Ngày 31 tháng 3

Đoàn Kiểm tra các công ty xuất nhập khẩu của Tp. Hồ Chí Minh được thành lập theo Quyết định số 86-CT của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng.

Ngày 3 tháng Năm

Chỉ thị số 19-CT/TW của Ban Bí thư về đẩy mạnh cải tạo XHCN đối với nông

nghiệp ở các tỉnh Nam Bộ.

Ngày 4 tháng Năm

Chỉ thị số 124-CT về đẩy mạnh phát triển ngành Thủy sản.

Giữa tháng Tám

Bộ Chính trị tổ chức đi kiểm tra và chỉ đạo công tác của Tp. Hồ Chí Minh về việc thực hiện Nghị quyết 01 của Bộ Chính trị về Tp. Hồ Chí Minh, uốn nắn những lệch lạc trong việc “bung ra.”

Ngày 20 tháng Tám

Quyết định số 438-TS/NĐ về quyền sử dụng ngoại tệ xuất khẩu thủy sản của các đơn vị sản xuất trực thuộc Bộ và quốc doanh đánh cá các tỉnh.

Ngày 13 tháng Chín

Nghị quyết số 14-NQ/TW của Bộ Chính trị về cải tạo XHCN đối với công thương nghiệp tư doanh.

Ngày 14 tháng Mười hai

HĐBT ra Nghị quyết số 154-HĐBT về việc hoàn chỉnh công tác khoán sản phẩm cuối cùng đến nhóm lao động và người lao động trong hợp tác xã và tập đoàn sản xuất nông nghiệp.

1984

Ngày 18 tháng Giêng

Ban Bí thư Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam ra Chỉ thị số 35-CT/TW khuyến khích và hướng dẫn phát triển kinh tế gia đình.

Ngày 27 tháng Hai

Ban hành Nghị định số 33-HĐBT về điều lệ quản lý giá.

Ngày 3 tháng Bảy

Khai mạc Hội nghị Trung ương lần thứ 6. Tổng Bí thư Lê Duẩn đọc một bản báo cáo quan trọng khẳng định lại 10 nguyên tắc có tính quy luật của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, như sản xuất lớn, ba cuộc cách mạng, làm chủ tập thể, lấy huyện làm pháo đài kinh tế...

Ngày 6 tháng Bảy

Ông Trường Chinh đọc một bài phát biểu dài tại Hội nghị TW 6, trong đó ông nêu lên hàng loạt ý kiến mới có tính đột phá về quan điểm, như kinh tế hàng hóa, như giá thị trường là thực tế khách quan, chống chủ quan duy ý chí, không thể đốt cháy giai đoạn để lên sản xuất lớn....Bài phát biểu này đánh dấu sự chuyển biến lớn trong tư duy kinh tế của ông, và cũng mở đầu cho những chuyển biến lớn về đường lối kinh tế hai năm sau đó tại Đại hội Đảng lần thứ VI.

1985

Ngày 8 tháng Giêng

Quyết định số 4/HĐBT về việc bãi bỏ nghĩa vụ bán thit lợn cho Nhà nước.

Ngày 11 tháng Sáu

Báo cáo của Bộ Chính trị tại Hội nghị lần thứ 8 (khóa V của BCH Trung ương

về triệt để xóa bỏ quan liêu bao cấp, giải quyết một số vấn đề cấp bách về giá - lương - tiền.

Ngày 11 tháng Sáu

Hội nghị lần thứ 8 (khóa VI của BCH Trung ương Đảng đã ra Nghị quyết số 25-NQ/TW về cuộc cải cách giá lần thứ hai nhằm xóa bỏ lao cấp trong giá - lương - tiền.

Ngày 20 tháng ...

Ban Bí thư ra Thông báo số 60-TB/TW về việc bầu Nguyễn Văn Linh trở lại Bộ Chính trị.

Ngày 22 tháng Sáu

Chỉ thị số 67-CT/W của Ban Bí thư về khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động trong các HTX và các tập đoàn sản xuất nông nghiệp.

Ngày 10 tháng Tám

Bộ Chính trị ra Nghị quyết số 28-NQ/TW về việc phê chuẩn các phương án giá và lương:

Giá mua thóc tăng gần 10 lần: Ở đồng bằng sông Cửu Long: lên 16,5-17,5đ/kg. Ở đồng bằng sông Hồng: lên 24,5-26đ/kg tiền cũ, trước ngày đổi tiền 14/09/85).

- Giá vật tư tăng tương ứng: Xi măng - 12,5 lần, xăng - 8,1 lần; sắt - 11,5 lần (TDKT, tr. 246).

Ngày 13 tháng Chín

Lệnh thu - đổi tiền. Trong 5 ngày (14-9 đến 19-9) toàn lãnh thổ Việt Nam tiến hành thu đổi tiền 10 đồng cũ bằng 1 đồng mới.

Ngày 3 tháng Mười

Bà Nguyễn Thị Ráo (bà Ba Thi) đã được Chủ tịch Hội đồng Nhà nước ký quyết định phong Anh hùng Lao động.

1986

Ngày 30 tháng Giêng

Hội đồng Nhà nước có Quyết định số 703-QĐ/HĐNN về việc miễn nhiệm Phó chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Trần Phương (CB, 86, tr.43).

Ngày 14 tháng Năm

Trường Chinh được cử giữ chức Quyền tổng Bí thư, thay Lê Duẩn đang ốm nặng.

Ngày 21 tháng Sáu

Hội đồng Nhà nước có Quyết định số 735-QĐ/HĐNN về việc miễn nhiệm sáu thành viên HĐBT thuộc lĩnh vực kinh tế:

- Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Tố Hữu.
- Bộ trưởng Tài chính Chu Tam Thước.
- Bộ trưởng Nội thương Lê Đức Thịnh.
- Bộ trưởng Ngoại thương Lê Khắc.
- Bộ trưởng Mỏ và Than Nguyễn Chân.

- Tổng Giám đốc Ngân hàng NN Nguyễn Duy Gia (CB 1986, tr.270).

Ngày 8 tháng Bảy

Mở tuyến xe khách quá cảnh theo quốc lộ số 7 sang Lào, nối Nghệ An với Xiêng Khoảng.

Ngày 10 tháng Bảy

Tổng Bí thư Lê Duẩn qua đời.

Ngày 14 tháng Bảy

Trường Chinh được chính thức cử làm Tổng Bí thư.

Ngày 4 tháng Mười

Quyết định số 119-HĐBT về biện pháp đặc biệt huy động tiền gửi tiết kiệm và mở rộng tín dụng của Ngân hàng Nhà nước.

Ngày 14-24 tháng Mười hai

Đại hội Đảng lần thứ VI: Quyết định đổi mới toàn bộ nền kinh tế.

1987

Ngày 9 tháng Ba

HĐBT ra Nghị định số 27 - NĐ/CT về kinh tế tư doanh và Nghị định số 29-NĐ/CT về kinh tế gia đình, nhằm thực hiện tư tưởng lớn của Đại hội VI về kinh tế nhiều thành phần.

Ngày 11 tháng Ba

HĐBT ra Quyết định 80/CT bãi bỏ mọi trạm kiểm soát trên mọi tuyến giao thông trong nước.

Ngày 10 tháng Tư

HĐBT ra Quyết định 126/CT bãi bỏ mọi hạn chế trong việc gửi tiền và gửi hàng về nước.

Ngày 20 tháng Năm

Ký các văn kiện hợp tác kinh tế Việt Nam - Liên Xô (ND, 21/5).

Ngày 3 tháng Bảy

Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Võ Văn Kiệt ký Quyết định số 218/CT chấp thuận cho “làm thử” đề án: *Đổi mới cơ chế hoạt động và đổi mới hệ thống tổ chức ngân hàng.*

Tỉnh ủy An Giang ra Quyết định 49-CT/UB về chủ trương trả lại máy cho chủ cũ.

Ngày 1 tháng Chín

Nhà nước điều chỉnh giá mua thóc lên 31đ/kg ở đồng bằng Bắc Bộ và 25đ/kg ở đồng bằng sông Cửu Long, tức là tăng khoảng 12 lần so với mức điều chỉnh tháng 9/1985 (trung bình là 2,5đ tiền mới) (10 năm, 164).

Ngày 1 tháng Mười

Nhà nước điều chỉnh giá vật tư lên gấp gần 10 lần mức giá tháng 9/1985 (VKĐ, T 48, tr.64).

Ngày 14 tháng Mười một

Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Võ Văn Kiệt ký Quyết định số 217/CT về việc giao quyền tự chủ cho các xí nghiệp quốc doanh. (CB, 1987).

Ngày 29 tháng Mười hai

Ban hành Luật Đầu tư của nước ngoài, một bước tiến lớn trên con đường thực hiện tư tưởng kinh tế mở của Đại hội VI (CB, 1988).

1988

Ngày 26 tháng Ba

Hội đồng Bộ trưởng ra Nghị định số 53-HĐBT về tổ chức hệ thống ngân hàng hai cấp thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Từ đây bốn Ngân hàng thương mại đã ra đời.

Ngày 5 tháng Tư

Bộ Chính trị ra Nghị quyết 10-NQ/TW về thực hiện chế độ khoán trong nông nghiệp: Thừa nhận hộ nông dân là đơn vị kinh tế tự chủ ở nông thôn.

Ngày 8 tháng Mười một

Nâng tỷ giá chính thức từ 386Đ/USD lên 2.600Đ/USD, tức là gán sát tỷ giá thực trên thị trường. Đồng thời bãi bỏ tỷ giá kiều hối, ngoại tệ do Việt kiều mang về được chuyển đổi tự do theo tỷ giá trên thị trường.

1989

Ngày 30 tháng Giêng

Quyết định số 10-HĐBT về chức năng quyền hạn và tổ chức của Công ty Xuất nhập khẩu Thủy sản (Seaproduct) trực thuộc Bộ Thủy sản.

Ngày 6 tháng Hai

Chính thức khai thông nhiều cửa khẩu trên biên giới Việt - Trung.

Ngày 4 tháng Ba

Bãi bỏ hệ thống tỷ giá kết toán nội bộ, mọi xí nghiệp đều phải theo tỷ giá thực tế do ngân hàng công bố sát tỷ giá thị trường.

Ngày 10 tháng Ba

Quyết định 55-CT về việc áp dụng lãi suất tiết kiệm dương (cao hơn mức lạm phát). Trước mắt, mức lãi suất tiền gửi có kỳ hạn lên tới 12%/tháng.

Ngày 10 tháng Tư

Quyết định 39-HĐBT về lãi suất tín dụng = lãi suất cơ bản + mức trượt giá. Đây là một biện pháp có sức công phạt rất mạnh trong việc chống bao cấp vốn và góp phần quan trọng vào việc ngăn chặn lạm phát.

- Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang ra Quyết định số 69-QĐ/UB về việc thành lập Chi cục Ngân khố Nhà nước thuộc Sở Tài chính An Giang.

Ngày 8 tháng Sáu

Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang ra Quyết định số 120-QĐ/UB về việc thành lập Hệ thống Ngân khố An Giang.

Ngày 1 tháng Bảy

Hệ thống Ngân khố An Giang hình thành.

1990

Ngày 21 tháng Ba

Quyết định số 185-TC/QĐ/TCCB của Bộ trưởng Bộ Tài chính, về việc thành lập hệ thống Kho bạc Nhà nước trực thuộc Bộ Tài chính với sự ra đời của Cục Kho bạc Nhà nước Trung ương.

Ngày 1 tháng Tư

Hệ thống Kho bạc Nhà nước chính thức đi vào hoạt động trên phạm vi cả nước.

Ngày 2 tháng Tư

Giá gạo ở Hà Nội giảm từ 750 đồng/kg xuống 650-700 đồng/kg.





THƯ VIỆN EBOOK **SÁCH MỚI.NET**



HÀNG NGHÌN ĐẦU SÁCH HAY
 HOÀN TOÀN MIỄN PHÍ

Chú thích

[1] Tác giả đã cùng GS.TS. Đỗ Hoài Nam chọn lựa chủ đề An Giang và Long An để xuất bản (Long An - mũi đột phá vào kinh tế thị trường, KHXH, 2006, 208 trang và Những bước đột phá của An Giang trên con đường đổi mới kinh tế, KHXH, 2006, 335 trang).

[2] Võ Văn Kiệt. Tổng Bí thư Lê Duẩn - Nhà lãnh đạo kiệt xuất của cách mạng Việt Nam, người học trò xuất sắc của Bác Hồ. Trong hồi ký Lê Duẩn- Một nhà lãnh đạo lỗi lạc, một tư duy sáng tạo lớn của cách mạng Việt Nam, tr.64.

[3] Văn kiện Đảng toàn tập, tập 361 năm 1975. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội 2004. tr.348.

[4] Như trên, tr.349.

[5] Như trên, tr.350-351.

[6] Như trên, tr.353.

[7] Như trên, tr.357.

[8] Như trên, tr.408.

[9] Như trên, tr.408.

[10] Như trên, tr.409.

[11] Như trên, tr.410.

[12] Như trên, tr.412-415.

[13] Văn kiện Đảng toàn tập tập 36..., tr.360.

[14] Văn kiện Đảng toàn tập, tập 36, tr.437-439.

[15] Phạm Văn Đồng: Báo cáo về phương hướng, nhiệm vụ và mục tiêu của kế hoạch 5 năm 1976-1980 tại Đại hội Đảng lần thứ IV. Văn kiện Đảng toàn tập, tập 37. tr.671

[16] Như trên, tr.675-676.

[17] Văn kiện Đảng toàn tập, tập 36, tr.381.

[18] Như trên tr.388.

[19] Như trên, tr.383.

[20] Lê Duẩn. “Kết luận Hội nghị Trung ương lần thứ 6” (khóa IV). Văn kiện Đảng toàn tập, tập 40 tr.332.

[21] Báo cáo về tình hình người Hoa của Văn phòng Hội đồng Bộ trưởng ngày 7 tháng 8 năm 1983. Lưu trữ Văn phòng Chính phủ, hồ sơ số HS/1243, 7A, tr.1.

[22] Niên giám Thống kê 1986, tr. 1.

[23] Lịch sử Ngân hàng Ngoại thương 1963-2003. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003, tr.235.

[24] Niên giám Thống kê 1986, tr.44.

[25] Đỗ Phụng. Vật lộn gian khổ để chiến thắng cơ chế bao cấp. Trong Chuyện thời bao cấp Nxb Thông tấn, Hà Nội, 2007, tr.9.

[26] “Thông báo số 10-TB/TU của Hội nghị Bộ Chính trị về nhiệm vụ kinh tế hai năm 1979-1980.” Văn kiện Đảng toàn tập tập 40, Nxb Chính trị Quốc gia, 2005.

[27] Như trên, tr.155.

[28] Như trên, tr.157-161.

[29] “Đề cương kết luận Hội nghị lần thứ 6 Ban chấp hành Trung ương” (khóa IV). Văn kiện Đảng toàn tập, tập 40, tr.332.

- [30] Như trên, tr.334.
- [31] Như trên, tr.334.
- [32] Như trên, tr.227.
- [33] Như trên, tr.228.
- [34] Như trên, tr.265.
- [35] Như trên, tr.276-277.
- [36] Như trên, tr.366.
- [37] Như trên, tr.381.
- [38] Như trên, tr.368.
- [39] Như trên, tr.310.
- [40] Như trên, tr.342-343.
- [41] Như trên, tr.343-344.
- [42] Như trên, tr.272.
- [43] Như trên, tr.369.
- [44] Như trên, tr.350.
- [45] Như trên, tr.362.
- [46] Như trên, tr.272.
- [47] Như trên tr.364.
- [48] Lược ghi ý kiến của Phó Thủ tướng Phạm Hùng tại Hội nghị bàn về ban xuất lương thực ngày 10/09/1979. Lưu trữ Tp. Hồ Chí Minh, Công văn đến số 2532, ngày 29/09/1979.
- [49] “Thông tri của Ban Bí thư số 98-TT/TW về việc thi hành Nghị quyết Hội nghị lần thứ 6 của Trung ương.” Văn kiện Đảng toàn tập, tập 40, tr.405.
- [50] Trích theo: Lịch sử Ngân hàng Ngoại thương 1963-2003. 5đd, tr.255.
- [51] Báo Tuổi trẻ. ““Đêm trước” đổi mới.” Ngày 04/02/2006, tr.8.
- [52] Quang Thiện (Báo Tuổi trẻ) phỏng vấn nguyên Giám đốc Nguyễn Xuân Hà tại Tp. Hồ Chí Minh.
- [53] Tác giả phỏng vấn nguyên Giám đốc Vietcombank Nguyễn Nhật Hồng tại Tp. Hồ Chí Minh.
- [54] Tác giả phỏng vấn nguyên Giám đốc Vietcombank Nguyễn Nhật Hồng tại Tp. Hồ Chí Minh.
- [55] Báo Tuổi trẻ... đd, tr.9.
- [56] Báo Tuổi trẻ, ngày 09/02/2006... đd, tr. 9.
- [57] Vũ Ngọc Lý. Thành Nam xưa, tr.153-155.
- [58] Tác giả phỏng vấn bà Nguyễn Thị Chính, ngày 26/03/2005.
- [59] Nhuộm sợi dạng côn: Nhuộm sợi nguyên búp sợi - đạt chất lượng, ít rối.
- [60] Tác giả phỏng vấn ông Trần Văn Thìn, ngày 24/06/2004 tại Nam Định.
- [61] Như trên.
- [62] Báo ảnh Việt Nam số 5, 1986. “Chúng tôi phỏng vấn Giám đốc”, tr.6.
- [63] Tác giả phỏng vấn bà Nguyễn Thị Chính đd.
- [64] Tác giả trao đổi với nguyên Giám đốc Trần Minh Ngọc.
- [65] Đỗ Hoài Nam, Đặng Phong: “Những mũi đột phá về kinh tế trước đổi mới.” Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế, số 318, tháng 11/2004. tr.13.
- [66] Trích tài liệu “10 năm xây dựng và phát triển ngành Thuốc lá phía Nam 1975 - 1985”, tr. 56.
- [67] Tác giả phỏng vấn ông Nguyễn Nhật Hồng tại nhà riêng, tháng 12/2002.

- [68] Phát biểu trong buổi nghiệm thu đề tài “Những mũi đột phá...” tại Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15/10/2005.
- [69] Báo Sài Gòn Giải phóng số ra ngày 05/12/1980.
- [70] Tác giả trao đổi với ông Mười Phi tại nhà riêng, 07/02/2004.
- [71] Nguyễn Hồng Cẩn. Nghề cá Việt Nam nhìn từ Seaprodex, Nxb Tp. Hồ Chí Minh, 2003, tr.78.
- [72] Như trên tr. 77 đd.
- [73] Lược ghi bài nói chuyện của Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Trần Phương tại Hội nghị ngành Thủy sản toàn quốc, Đồ Sơn, ngày 05/10/1985.
- [74] Có nhiều con số khác nhau, Ở đây, chúng tôi lấy con số chính thức trong Niên giám Thống kê 1982, tr.218.
- [75] Trích theo Nguyễn Hồng Cẩn. Nghề cá Việt Nam... đd, tr.261.
- [76] Như trên, tr. 287.
- [77] Trích theo Nguyễn Hồng Cẩn, đd, tr.87.
- [78] Tổng kết những đột phá của ngành Thủy sản 1980-2000. Bộ Thủy sản xuất bản. 2001, tr.3.
- [79] Công báo năm 1981, số 1, ngày 15/01/1981, tr.7.
- [80] Nguyễn Hồng Cẩn, đd, tr.41.
- [81] Như trên, tr.99.
- [82] Nguyễn Hồng Cẩn. Nghề cá Việt Nam... đd, tr.130, 333.
- [83] Nguyễn Hồng Cẩn, đd, tr.262-263.
- [84] Như trên, tr.261.
- [85] Niên giám Thống kê Việt Nam Cộng hòa 1972. Viện Quốc gia Thống kê Sài Gòn, Quyển thứ 18, tr.23.
- [86] Chuyện thời bao cấp, đd, tr.53.
- [87] Đặng phong Giá cả thị trường và vai trò của những phần tử trung gian. Tạp chí Vật giá, số 4, 1983.
- [88] “Chỉ thị 18-TTg ngày 16/02/1976. Công báo 1976, số 4, ngày 29/02/1976, tr.50.
- [89] Thông tư liên bộ do Thứ trưởng Bộ Giao thông vận tải Nguyễn Đình Doãn và Thứ trưởng Bộ Nội vụ Trần Quyết ký ngày 25/07/1983. Công báo 1983, số 14, ngày 15/08/1983, tr. 268-270.
- [90] Trong số báo Sài Gòn giải phóng ngày 02/01/1977, tác giả Hoàng Nam đã mô tả về tình trạng vé chợ đen tại Công ty Xe khách Miền Đông và Công ty Xe khách Miền Tây.
- [91] Lệnh của Chủ tịch nước số 20-LCT ngày 07/02/1980, công báo 1980, tr. 58.
- [92] Nghị quyết số 40-CP về việc quy định chính sách và biện pháp phát triển xuất nhập khẩu địa phương ngày 07/02/1980. Công báo 1980, tr.26.
- [93] Báo cáo “Tóm tắt tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 20 năm đổi mới” trình Hội nghị lần thứ 11 Ban Chấp hành Trung ương khóa IX, ngày 05/01/2005.
- [94] Công báo 1987, tr. 394-409.
- [95] Công báo 1988, tr.118-130.
- [96] Tác giả phỏng vấn ông Nguyễn Văn Tôn, nguyên Trưởng ban Nông nghiệp tỉnh Vĩnh Phúc năm 1968, Chủ tịch UBND tỉnh năm 1977, Bí thư Tỉnh ủy năm 1983.
- [97] Như trên.
- [98] Hợp tác xã Đại Phong lấy tên của thôn Đại Phong xã Phong Thủy huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình. Đây là một hợp tác xã đạt được nhiều thành tích trong phong trào hợp tác hóa. Chỉ sau gần bốn tháng thành lập, do tập trung được sức lao động, hợp tác xã đã khai hoang được gần 200 mẫu, khôi phục trên 90 mẫu ruộng hoang hóa ở đồng sâu, làm được gần 4 vạn mét khối thủy lợi. Nhờ đó, diện tích trồng trọt tăng lên.

Năm 1960, lương thực bình quân đầu người đạt 1 trên 800 kg và tăng lên hơn 1.200 kg vào năm 1961.

[99] Đặng Phong. Lịch sử kinh tế Việt Nam, tập II, 1955-1975. Nxb Khoa học Xã hội, năm 2005, tr.277.

[100] “Bí thư khoán hộ”, Báo Tuổi trẻ 19/04/2009.

[101] Tác giả phỏng vấn ông Nguyễn Văn Tôn, đd.

[102] Tác giả phỏng vấn ông Nguyễn Văn Tôn, đd.

[103] Tác giả phỏng vấn ông Nguyễn Văn Tôn, đd...

[104] Trích từ bản Lý lịch tóm tắt của đồng chí Kim Ngọc, Bí thư tỉnh ủy Vĩnh Phúc. Lưu trữ Văn phòng Tỉnh ủy Vĩnh Phúc.

[105] Tác giả phỏng vấn ông Nguyễn Thành Tô, tại nhà riêng Vĩnh Yên ngày 04/02/2001.

[106] Nguyễn Tây Giang. “Kim Ngọc đậm nét vàng son”. Tạp chí Nông nghiệp, số 2, 1999.

[107] “Bí thư khoán hộ”. Báo Tuổi trẻ ngày 15/04/2009.

[108] Như trên.

[109] Như trên.

[110] Lịch sử Đảng bộ tỉnh Vĩnh Phúc, tập II, 1954-1975. Nxb Chính trị Quốc gia, 1995, tr. 124-125.

[111] Lịch sử Đảng bộ Vĩnh Phúc, tập II, đd, tr.390.

[112] Như trên.

[113] Lịch sử Đảng bộ Vĩnh Phúc, tập II, đd, tr.393-394.

[114] Như trên, tr.393

[115] Điều lệ hợp tác xã nông nghiệp bậc cao, Nxb Nông thôn, 1969, tr.15.

[116] Lịch sử Đảng bộ tỉnh Vĩnh Phúc, tập II, đd, tr.392.

[117] Như trên, tr.395-396.

Có tài liệu nói rằng, Tổng sản lượng lương thực quy ra thóc năm 1967 đạt 409.528 tấn, so với năm 1966 tăng 29.007 tấn. Đó là con số của tỉnh Vĩnh Phú, tức là kể cả tỉnh Phú Thọ (sáp nhập vào đầu năm 1968).

[118] Số liệu thống kê kinh tế và văn hóa miền Bắc. Tổng cục Thống kê, 1968, tr.173.

[119] Lịch sử Đảng bộ tỉnh Vĩnh Phúc, tập II, đd, tr.133.

[120] Tác giả phỏng vấn ông Nguyễn Văn Tôn..., đd.

[121] Lịch sử Đảng bộ tỉnh Vĩnh Phúc, tập II, đd, tr.155.

[122] Lịch sử Đảng bộ tỉnh Vĩnh Phúc, tập II, đd, tr.394-395.

[123] Thái Duy. “Ông Kim Ngọc đã được truy tặng Huân chương Độc lập hạng Nhất”. Báo Đại đoàn kết, số 47, ngày 12/09/1995.

[124] Thái Duy, đd.

[125] Tác giả phỏng vấn ông Nguyễn Văn Tôn,..., đd.

[126] Trường Chinh. “Kiên quyết sửa chữa khuyết điểm, phát huy ưu điểm đưa phong trào hợp tác hóa nông nghiệp vững bước tiến lên.” Tạp chí Học tập, tháng 02, 1969. tr.19.

[127] Như trên, tr.26.

[128] Như trên, tr.28.

[129] Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đảng toàn tập, tập 29, năm 1968... Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2004, tr.542-548.

[130] Tác giả phỏng vấn ông Hoàng Tùng, tại nhà riêng, ngày 27/03/2008.

[131] Bài đăng trên Thời báo Kinh tế Việt Nam, tháng 04/2007.

[132] Hồi ký Lê Duẩn - một nhà lãnh đạo lỗi lạc, một tư duy sáng tạo lớn của Cách mạng Việt Nam, Nxb Chính trị Quốc gia, tr.477-478.

[133] Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đảng toàn tập, tập 21, Điều lệ Đảng 1960. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.786.

[134] Galileo Galilei là nhà bác học Ý (1564 -1642) có nhiều phát minh khoa học lớn, trong đó có việc phát hiện ra quả đất tròn và tự quay quanh nó, thay cho lý thuyết của Giáo hội thời đó là quả đất phẳng và mặt trời quay quanh quả đất.

Ông bị Giáo hội kết tội “dị giáo” và bắt buộc phải ra trước một phiên tòa đặc biệt (gọi là *Inquisition*) dành riêng để xử những ai bị quy là dị giáo. Tại đó, tội nhân phải công khai tuyên bố phủ nhận những điều mình đã nói, nếu không thì bị đưa lên giàn thiêu. Sau khi buộc phải thề thốt phủ nhận những phát minh của mình, ra đến cửa ông nói: *Dù sao thì quả đất cũng vẫn quay*. Đó là năm 1633. Mãi đến năm 1992, tức là 359 năm sau, Tòa thánh Vatican mới làm thủ tục phục hồi danh dự (gọi là *Rehabilitat*) cho nhà bác học vĩ đại này.

[135] Kim Ngọc. “Quyết tâm sửa chữa khuyết điểm, đưa phong trào hợp tác hóa và sản xuất nông nghiệp của tỉnh Vĩnh Phú vùng bước tiến lên.” Tạp chí Học tập, tháng 06/1969, tr.37.

[136] Theo ông Nguyễn Thành Tô, nguyên Thư ký của Bí thư Tỉnh ủy Kim Ngọc kể lại thì trong một bài thơ của Chủ tịch Trường Chinh, có những câu sau đây:

Phù Lập làm phân thật khác thường
Phương Trù thủy lợi đáng nêu gương
Chăn nuôi tập thể Hòa Loan giỏi
Cây rọp bên đường bóng Lạc Trung...

[137] Tác giả phỏng vấn ông Nguyễn Văn Tôn, đd.

[138] Như trên.

[139] Bà Kim Ngọc kể với tác giả tại nhà riêng, Vĩnh Yên ngày 13/05/2006.

[140] Tin Thông tấn xã Việt Nam, ngày 22/10/1992.

[141] Nhóm nghiên cứu đã tổ chức nhiều đợt khảo sát thực địa tại Hải Phòng, do các cộng tác viên Ngô Kim Chung, Đào Hoàng Mai và Quang Thiện thực hiện. Chương này có sử dụng một số tư liệu của các cuộc khảo sát đó (ĐP).

[142] Tác giả phỏng vấn ông Đoàn Duy Thành, nguyên Chủ tịch ủy ban Nhân dân Hải Phòng, tại Hà Nội, ngày 12/10/2000.

[143] Nguyễn Văn Tuất. Khoán sản phẩm nông nghiệp ở Kiến An ngày ấy. Nxb Hải Phòng, 2002, tr.34.

[144] Trong mô hình các hợp tác xã cũ, thường áp dụng chế độ khoán việc cho các tập thể lao động. Thí dụ: cày, cấy, gặt được giao cho một nhóm người lao động tính ra thành công điểm và ghi sổ. Thu hoạch là việc của HTX. Sau khi trừ hết các khoản thuế, nghĩa vụ chi quản lý..., số còn lại mới chia ra cho các xã viên theo công điểm. Trong mô hình khoán Vĩnh Phúc và Hải Phòng, thường gọi là khoán hộ hay khoán sản phẩm thì HTX chia luôn ruộng cho xã viên để họ tiến hành sản xuất. Chỉ có một số việc như làm thủy lợi cày bừa máy là do HTX lo. Người lao động thu hoạch xong thì nộp thuế và thóc nghĩa vụ theo định mức, trả các khoản chi phí dịch vụ và đóng góp cho HTX (ĐP).

[145] Mạ sân, tức là đổ bùn lên sân nhà, gieo mạ tại sân. Mạ sân không khỏe, không tốt bằng mạ ruộng, nhưng có thể chống rét, dễ chăm sóc.

[146] Tác giả phỏng vấn ông Phạm Hồng Thương tại nhà riêng, Đoàn Xá, ngày 19/05/2006.

[147] Phỏng vấn ông Phạm Hồng Thương..., đd.

[148] Trước đây có tin đồn Đảng ủy và Ban Chủ nhiệm HTX Đoàn Xá đã “uống máu ăn thề” khi đưa ra nghị quyết này. Chúng tôi đã hỏi ông Phạm Hồng Thương, người trực tiếp tham gia và chỉ đạo ở xã, thì không phải là họ đã “uống máu ăn thề” theo nghĩa đen của tập tục đó. Sự thực là các cán bộ đầu đàn của xã chỉ móc tay nhau thề. Ông Thương cũng nói thêm rằng, có một số phim và tác phẩm văn học đã hư cấu quá sự thực, như chi tiết có một đội trưởng bị gọi lên huyện báo cáo rồi sau đó bị tổng ngay vào nhà giam... là không có thật (ĐP).

[149] Quang Thiện phỏng vấn ông Đặng Kim Bé.

- [150] Tác giả phỏng vấn ông Phạm Hồng Thường..., đd.
- [151] “Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI.” Văn kiện Đảng toàn tập, tập 47, tr.26-29.
- [152] Ghi âm lời ông Bùi Mai tại Hội thảo về Lịch sử Ngân hàng Đầu tư và Phát triển. Hải Phòng, ngày 21/05/2006.
- [153] Ngô Kim Chung phỏng vấn ông Nguyễn Đình Nhiên, ngày 07/05/1998.
- [154] Tác giả phỏng vấn ông Phạm Hồng Thường... đd.
- [155] Phỏng vấn ông Nguyễn Đình Nhiên...đd.
- [156] Minh Sơn. “Đoàn Xá nâng cao chất lượng khoán sản phẩm.” Báo Nhân dân, số ra ngày 16/02/1981.
- [157] Phỏng vấn ông Nguyễn Đình Nhiên... đd.
- [158] Phỏng vấn ông Nguyễn Đình Nhiên...đd.
- [159] Như trên.
- [160] Tác giả phỏng vấn ông Phạm Hồng Thường đd.
- [161] Phỏng vấn ông Nguyễn Đình Nhiên... đd.
- [162] Vũ Ngọc Lân. Trong sách Khoán sản phẩm nông nghiệp ở Kiến An ngày ấy, đd, tr.9.
- [163] Hà Đăng. “Báo và việc hình thành cơ chế quản lý mới.” Trong cuốn Nhớ một thời làm báo Nhân dân. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội 1996, tr. 148-149.
- [164] Vũ Ngọc Lân. Trong sách Khoán sản phẩm nông nghiệp ở Kiến An ngày ấy, đd, tr.16.
- [165] Nguyễn Văn Tuất. Trong sách Khoán sản phẩm nông nghiệp ở Kiến An ngày ấy, đd, tr.34-38.
- [166] Vũ Ngọc Lân Trong sách Khoán sản phẩm nông nghiệp ở Kiến An ngày ấy, đd, tr.19.
- [167] Như trên, tr.20.
- [168] Nguyễn Văn Tuất, đd, tr. 40.
- [169] Vũ Ngọc Lân, đd, tr. 13.
- [170] Tác giả phỏng vấn ông Đoàn Duy Thành, nguyên Chủ tịch UBND. đd.
- [171] Phỏng vấn ông Đoàn Duy Thành, nguyên Chủ tịch UBND, đd.
- [172] Nguyễn Văn Tuất. Trong Khoán sản phẩm nông nghiệp ở Kiến An ngày ấy, đd, tr.41.
- [173] Phỏng vấn ông Đoàn Duy Thành, đd.
- [174] Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ VI, tập 47, tr.27.
- [175] Thái Duy. “Đồng chí Phan Văn Đồng và khoán sản phẩm trong nông nghiệp.” Trích trong Hồi ký về Phạm Văn Đồng. Nxb Chính trị Quốc gia 2002, tr.451.
- [176] Phỏng vấn ông Đoàn Duy Thành, đd.
- [177] Phỏng vấn ông Đoàn Duy Thành, đd.
- [178] Phan Diễn. “Bác Thận với Chỉ thị 100 của Ban Bí thư.” Trích trong Trường Chinh, một nhân cách lớn, một nhà lãnh đạo kiệt xuất của Cách mạng Việt Nam. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002. tr. 86-91.
- [179] Phan Diễn... đd.
- [180] Phỏng vấn ông Nguyễn Đình Nhiên... đd.
- [181] Phỏng vấn ông Đoàn Duy Thành, đd.
- [182] Phan Diễn, sdd.
- [183] Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ VI, tập 47, tr.28.
- [184] Quang Thiện phỏng vấn ông Nguyễn Ngọc Trìu.
- [185] Võ Chí Công. Hồi ký. Trên những chặng đường cách mạng. Nxb Chính trị Quốc gia, 2001, tr.295-

[186] Phỏng vấn ông Đoàn Duy Thành đd. - Thái Duy. Ngày hội của quần chúng. Báo Đại đoàn kết, số ra ngày 02/09/1981.

[187] Hữu Thọ. “Nhớ Hội thảo Côn Sơn.” Trong sách Nhớ một thời làm báo Nhân dân, tr.161.

[188] Hữu Thọ, sđd, tr.163.

[189] Hà Đăng. “Báo và việc hoàn thành cơ chế quản lý mới.” Trong sách Nhớ lại một thời làm báo Nhân dân, tr.148-149.

[190] Hữu Thọ, Sdd, tr.162.

[191] Hữu Thọ. Sdd, tr.163.

[192] Tác giả phỏng vấn Hoàng Tùng tại nhà riêng, ngày 03/04/2008.

[193] Hữu Thọ. Sdd, tr.167.

[194] Hữu Thọ. Sdd, tr.167-168.

[195] Thông báo số 22-TB/TU, ngày 21/10/1980. Văn kiện Đảng toàn tập, tập 41, tr.397-398.

[196] Lê Duẩn. “Đề cương phát biểu ý kiến trong buổi kết thúc Hội nghị lần thứ 9 Ban Chấp hành Trung ương Đảng” ngày 10/12/1980. Văn kiện Đảng toàn tập, tập 41, tr.540.

[197] Nội dung Hội nghị và toàn văn bài Kết luận này sau đó đã được đăng tải trên cả hai trang báo Nhân dân ngày 21/01/1981.

[198] Văn kiện Đảng toàn tập, tập 42, tr.25-35.

[199] Ông Nguyễn Đình, nguyên trợ lý của ông Lê Thanh Nghị, kể lại với tác giả một tình tiết cảm động (phỏng vấn do tác giả thực hiện ngày 12/04/2001 tại Hà Nội). Sau này, đến năm 1989, khi nghe báo cáo là Việt Nam lần đầu tiên đã xuất khẩu được 1,4 triệu tấn gạo, ông bỗng òa khóc ngay trước mặt mọi người, rồi trong rung rung nước mắt, ông nói: “Thế là từ nay ta không còn phải đi ăn xin nữa rồi!” Những dòng nước mắt trên khuôn mặt con người đầy kiên nghị đó càng minh chứng rằng, tất cả những gì mà ông đã làm cho đất nước không phải chỉ bằng trách nhiệm và tài năng, mà bằng cả trái tim ông - trái tim của một người thâm lặng, khiêm nhường, nhiều khi phải nhẫn nhục “xách bị đi xin” (như ông thường nói về mình), để cho người dân có bát cơm, có manh quần tằm áo, trẻ em đến trường có cuốn vở, người ốm có viên thuốc... Về công lao và tấm lòng đỏ của ông, lịch sử xin trân trọng ghi nhận.

[200] Nguyễn Đình Nhiên. Kết quả bước đầu của phương pháp khoán sản phẩm ở Đồ Sơn. Bài đăng trên Báo Nhân dân, số ra ngày 26/12/1980.

[201] Vũ Ngọc Lân. Khoán sản phẩm..., đd, tr.24-25.

[202] Niên giám Thống kê 1982. Tổng cục Thống kê, Hà Nội 1983, tr.88.

[203] Báo Nhân dân số 97, ngày 5/11/1981, tr.1.

[204] Niên giám Thống kê 1994, đd, tr.94.

[205] Võ Tòng Xuân. Phát triển tổng hợp kinh tế xã hội nông thôn qua 7 năm xây dựng An Giang. Nxb An Giang, 1994, tr.44.

[206] Quyết định số 602-QĐ/UB ngày 20/02/1980. Lưu trữ UBND tỉnh Long An.

[207] Nghị quyết Tỉnh ủy An Giang năm 1987.

[208] Võ Tòng Xuân... Sdd, tr.45.

[209] Tác giả phỏng vấn nguyên Bí thư Tỉnh ủy Nguyễn Văn Hớn tại An Giang, ngày 20/07/2004.

[210] Nghị quyết 04-NQ/TU của Tỉnh ủy An Giang năm 1987.

[211] Nghị quyết 06-NQ/TU của Tỉnh ủy An Giang, năm 1988.

[212] Võ Tòng Xuân, sdd, tr.90.

[213] Địa chí An Giang, sdd, tr.413.

[214] Văn kiện Đảng toàn tập, tập 36, 2005, tr.413.

- [215] Văn kiện Đảng toàn tập, tập 39, tr.465.
- [216] Lược ghi ý kiến của đồng chí Phó Thủ tướng Phạm Hùng tại Hội nghị bàn về sản xuất lương thực ngày 10/09/1919. Lưu trữ Tp. Hồ Chí Minh, Công văn đến số 2532, ngày 29/09/1979.
- [217] Tác giả phỏng vấn ông Nguyễn Minh Nhị tại An Giang, ngày 28/07/2004.
- [218] Phỏng vấn ông Nguyễn Minh Nhị... đd.
- [219] Phỏng vấn ông Nguyễn Văn Hơn tại An Giang, ngày 20/07/2004.
- [220] Chỉ thị 47-CT của Ban Bí thư trung ương, do Thường trực Ban Bí thư Nguyễn Thanh Bình ký. Lưu trữ Văn phòng Trung ương.
- [221] Ông Trần Ngọc Hoàng, tên thường gọi là Năm Hoàng, sinh ngày 06/08/1925, quê quán tại phường An Hòa, thành phố Cần Thơ. Thời thanh niên, ông làm nghề thợ điện. Tham gia Mặt trận Việt Minh tháng 7 năm 1944. Năm 1947, được kết nạp vào Đảng CSVN. Năm 1954, tập kết ra Bắc. Năm 1963, được Bác Hồ trực tiếp giao nhiệm vụ vào Nam chiến đấu. Ông hoạt động ở vùng căn cứ rừng U Minh cho tới ngày giải phóng.
- Năm 1976, ông làm Phó ty Nông nghiệp tỉnh Hậu Giang. Năm 1979, làm Giám đốc Nông trường Sông Hậu.
 - Năm 1986, ông Năm Hoàng được giao thêm nhiệm vụ Giám đốc Nông trường 30 tháng 4 ở Sóc Trăng.
 - Khen thưởng: Huân chương Độc lập hạng II, Huân chương Chiến công hạng I, Huân chương Kháng chiến hạng III, Huân chương Kháng chiến chống Mỹ cứu nước hạng I, II, III, Huân chương Lao động hạng III. ..
 - Năm 1993, ông được Nhà nước phong tặng danh hiệu anh hùng Lao động.
- Ông từ trần ngày 15/01/2000 vì bệnh tim mạch, thọ 75 tuổi.
- [222] Đây vốn là một câu nói rất nổi tiếng của Mạnh Tử, mà các nhà chính trị Việt Nam qua các đời đều thấm nhuần sâu sắc. Nguyên văn: 民爲貴,社稷次之,君爲輕 - Dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh. Có thể hiểu là: Dân là quý nhất, kế đó là xã tắc, vua không quan trọng.
- [223] Văn kiện Đảng toàn tập, tập 42, 1981, tr.30-31.
- [224] Như trên, tr.28.
- [225] Võ Chí Công. Hồi ký Trên những chặng đường cách mạng, tr.295-299.
- [226] Công báo 1982, tr.367.
- [227] Niên giám Thống kê 1985, đd, tr.226.
- [228] “Nghị quyết của Bộ Chính trị số 10-CT/TW.” Văn kiện Đảng toàn tập, tập 49, 2007, tr.96.
- [229] Văn kiện Đảng toàn tập, tập 49, tr. 115-116.
- [230] Chỉ thị số 150-TTg, ngày 11/07/1960. Công báo 1960, tr.532.
- [231] Công báo 1963, số 40, ngày 20/11/1963, tr.286.
- [232] Nguyễn Duy Kỳ. “Một số ý kiến về giá mua nông sản.” Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, số 9-1962, tr.15.
- [233] Như trên, tr.76.
- [234] Vũ Tiến Liễn. “Về quy luật giá trị và chính sách giá cả ở miền Bắc nước ta hiện nay.” Tạp chí Học tập, số 4-1964, tr.70.
- [235] Nguyễn Thượng Hòa. “Bàn về quy luật giá trị trong Chủ nghĩa xã hội. Tạp chí Học tập, số 5-1964, tr.74.
- [236] Như trên, tr.63.
- [237] Như trên, tr.64.
- [238] Vũ Tiến Liễn. “Về quy luật giá trị và chính sách giá cả ở miền Bắc nước ta hiện nay.” Tạp chí Học tập, số 5-1964.
- [239] Vũ Tiến Liễn. Về quy luật giá trị... đd, tr.65.

- [240] Như trên, tr.67.
- [241] Văn kiện Đảng toàn tập, tập 25, tr. 533.
- [242] Như trên, tr.546.
- [243] Như trên, tr.548.
- [244] Như trên, tr.549.
- [245] Như trên tr.634-635.
- [246] Góp ý của GS. Trần Phương cho bản thảo của tác giả, ngày 12/02/2005.
- [247] Tô Duy. Quán triệt quan điểm giá cả của Đảng. Báo cáo tại Trường Nguyễn Ái Quốc Trung ương ngày 14/04/1977. Lưu hành nội bộ. Ủy ban Vật giá Nhà nước phát hành, 1977, tr.9.
- [248] Tô Duy, sđd, tr.10.
- [249] Tô Duy, sđd, tr.11-12.
- [250] Tô Duy, sđd, tr.47.
- [251] Theo một trong những người lãnh đạo địa phương ở đồng bằng Nam Bộ có trực tiếp dự hội nghị đó kể lại, thì ý kiến này là do trưởng đoàn của Ủy ban Vật giá Nhà nước lúc đó, ông Nguyễn Thượng Hòa, chuyên viên cao cấp của Ủy ban. Phát biểu của ông Bảy Phong tại hội nghị phá rào ở Long An, Tân An, 02/04/2004.
- [252] Như trên.
- [253] Biên bản ghi bài nói chuyện của đồng chí Trần Phương tại Trường Đảng Nguyễn Ái Quốc ngày 02/04/1977. Lưu trữ Trường Đảng Nguyễn Ái Quốc.
- [254] Tô Duy, đd, tr. 111-112.
- [255] Lời kể của GS. Trần Phương với tác giả.
- [256] Lời kể của chị Phạm Thị Bình, chuyên viên Ủy ban Vật giá Nhà nước.
- [257] Lời kể của ông Trần Lĩnh Thu với tác giả.
- [258] Lược ý kiến của anh Tô đối với nhóm biên tập trong tổ thơ ký của bản tổng kết kinh tế (ngày 25/03/1981). Lưu trữ Viện Kinh tế Việt Nam.
- [259] Văn kiện Đảng toàn tập, tập 40, tr.441-447.
- [260] Văn kiện Đảng toàn tập, tập 40, tr.349-350.
- [261] Lược ý kiến của anh Tô đối với nhóm biên tập trong tổ thơ ký của bản tổng kết kinh tế (ngày 25/03/1981), đd.
- [262] Văn kiện Đảng toàn tập, tập 41, tr.155.
- [263] Chuyện kể về chị Ba Thi, nữ Anh hùng Lao động, Nxb Cửu Long 1992, tr.65.
- [264] Chuyện kể về chị Ba Thi..., đd, tr.97.
- [265] Chuyện kể về chị Ba Thi..., đd, tr.99-100.
- [266] 45 năm kinh tế Việt Nam. Nxb Khoa học Xã hội Hà Nội, 1990, tr.280-281.
- [267] Chuyện kể về chị Ba Thi..., Sđd, tr.115
- [268] Lời kể của ông Lữ Minh Châu với tác giả tại nhà riêng của ông, năm 2002.
- [269] Chuyện kể về chị Ba Thi... Sđd, tr.117.
- [270] Tô Duy. Quán triệt quan điểm giá cả của Đảng. Báo cáo tại Trường Nguyễn Ái Quốc Trung ương ngày 14/04/1977. Ủy ban Vật giá Nhà nước phát hành (Lưu hành nội bộ), tr.28.
- [271] Chuyện kể về chị Ba Thi... Sđd, tr.45.
- [272] Tác giả phỏng vấn ông Võ Văn Kiệt tại nhà riêng ngày 11/02/2003.
- [273] Chuyện kể về chị Ba Thi... Sđd, tr.140.

- [274] Tô Duy. Sdd, tr.110.
- [275] Chuyện kể về chị Ba Thi..., Sdd, tr.147.
- [276] Như trên.
- [277] Chuyện kể về chị Ba Thi... Sdd, tr.172.
- [278] Như trên, tr.173.
- [279] Báo cáo Chính trị tại Đại hội Đảng lần thứ IV.” Văn kiện Đảng toàn tập, tập 37, tr.542.
- [280] “Nghị quyết số 05-NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 4 tháng 1 năm 1978 về công tác giá trong tình hình mới.” Văn kiện Đảng toàn tập, tập 39, tr.10-12.
- [281] Theo Thông báo số 14-TB/TU ngày 29/09/1979 về quyết định của Bộ Chính trị. “Ở đồng bằng sông Cửu Long, giá hiện hành là 0,35-0,38 đồng/kg, nay điều chỉnh lên 0,50 đồng/kg, ở những nơi sản xuất khó khăn là 0,56 đồng/kg. Mức trung bình cho Nam Bộ là 0,52 đồng/kg.”. Văn kiện Đảng toàn tập, tập 40, tr.441.
- [282] Chi cục Thống kê An Giang. Niên giám Thống kê 1976-1980.
- [283] Nghị Quyết số 12 của Bộ Chính trị ngày 19/19/1978. Văn kiện Đảng toàn tập, tập 39, tr.401.
- [284] Báo An Giang, ngày 21/03/1982.
- [285] Báo An Giang, ngày 21/03/1982.
- [286] Báo An Giang, ngày 21/10/1988.
- [287] Chi cục Thống kê An Giang: Niên giám Thống kê 1976-1980.
- [288] Phỏng vấn ông Nguyễn Văn Hơ, ngày 11/07/2004 tại An Giang
- [289] Tỉnh ủy An Giang: Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh An Giang khóa III về tình hình nhiệm vụ từ nay đến năm 1985. In năm 1983, tr.10.
- [290] Đoàn Trọng Truyền. “Phấn đấu thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương.” Tạp chí Vật giá số 1 - 1983, tr.3.
- [291] Chương này được rút từ một cuốn sách mà các tác giả đã viết và xuất bản trước đây (Đăng phong và Ngọc Thanh. Long An - Mũi đột phá vào cơ chế thị trường. Nxb Khoa học Xã hội, 2005), có bổ sung những góp ý của nhiều vị cán bộ lão thành của Long An. Các tác giả xin bày tỏ sự cảm ơn chân thành tới Tỉnh ủy Long An cùng các ông Nguyễn Văn Chính, nguyên Bí thư Tỉnh ủy, ông Bùi Văn Giao nguyên Phó Chủ tịch tỉnh, ông Vũ Văn Động, nguyên Chuyên viên Ban Kinh tế Tỉnh ủy đã tạo điều kiện thuận lợi cho gặp gỡ, phỏng vấn để hoàn thành công trình nghiên cứu này.
- [292] Ông Bảy Phong, nguyên Chủ tịch tỉnh Đồng Tháp, kể lại tại Hội nghị Tổng kết Kinh nghiệm Long An, ngày 02/04/2001.
- [293] Báo Nhân dân, tháng 1 năm 1985. Trần Đình Vân, “Từ thí điểm Long An”, tr.1.
- [294] Trao đổi với ông Chín Cần, nguyên Bí thư Tỉnh ủy Long An, tại Hội thảo Tổng kết mô hình Long An, tháng 4 năm 2001.
- [295] Quyết định số 2995-UB/QĐ-79 ngày 22/09/1979. Lưu trữ Ủy ban Nhân dân tỉnh Long An.
- [296] Biên bản cuộc họp Thường vụ Tỉnh ủy bàn biện pháp thực hiện chủ trương thu mua lương thực nông sản, thực phẩm ngày 26/06/1980. Lưu trữ Tỉnh ủy Long An.
- [297] Phỏng vấn ông Bùi Văn Giao tại nhà riêng, thị xã Long An, năm 2000.
- [298] “Một số vấn đề cần đặt ra cho ngành thương nghiệp.” Báo Long An, 01/09/1980.
- [299] Tình hình cải tiến phân phối lưu thông 4 tháng cuối năm 1980 và phương hướng nhiệm vụ công tác phân phối lưu thông sáu tháng đầu năm 1981. Ban Chỉ đạo phân phối lưu thông Long An, ngày 29/12/1980. Lưu trữ Tỉnh ủy Long An.
- [300] Báo cáo trình Thường vụ Hội đồng Bộ trưởng về kết quả nghiên cứu tình hình thí điểm bù giá cho cán bộ công nhân viên ở tỉnh Long An của Đoàn Nghiên cứu Bù giá do ông Phan Văn Hưu làm trưởng đoàn.

Lưu trữ UBND tỉnh Long An.

[301] Tình hình cải tiến phân phối lưu thông 4 tháng cuối năm 1980 và phương hướng nhiệm vụ công tác phân phối lưu thông sáu tháng đầu năm 1981... đđ.

[302] Báo cáo của Đoàn đại biểu Đảng bộ tỉnh Long An tại Hội nghị Trung ương lần thứ 8 năm 1985, tr.6. Lưu trữ Tỉnh ủy Long An.

[303] Số liệu về hoạt động thương nghiệp năm 1980 (từ tháng 9 đến tháng 12). Lưu trữ Tỉnh ủy Long An.

[304] Tư liệu riêng của ông Mười Phi.

[305] Báo cáo của Đoàn đại biểu Đảng bộ tỉnh Long An tại Hội nghị Trung ương lần thứ 8.... đđ, tr.5.

[306] Như trên, tr.6.

[307] Báo cáo trình Thường vụ Hội đồng Bộ trưởng của Đoàn nghiên cứu bù giá do ông Phan Văn Hưu làm trưởng đoàn. Lưu trữ UBND tỉnh Long An.

[308] Báo cáo của Đoàn đại biểu Đảng bộ tỉnh Long An tại Hội nghị Trung ương lần thứ 8..., đđ, tr.6.

[309] Công tác tiền tệ ở Long An. Báo Long An, ngày 05/01/1981.

[310] Báo cáo trình Thường vụ Hội đồng Bộ trưởng của đoàn nghiên cứu kinh tế Long An, ngày 23/03,1981, tr.29-30.

[311] Trần Đình Vân. Từ thí điểm Long An. Báo Đại đoàn kết, tháng 7 năm 1985, tr.1.

[312] Nghị quyết số 28-NQq/TU' của Bộ Chính trị, ngày 10/08/1985 về việc phê chuẩn các phương án giá và lương. Lưu trữ Tỉnh ủy Long An.

[313] Báo Long An số 40, ngày 02/04/2005.

[314] Lê Mai phỏng vấn bà Nguyễn Thị Kim Thư, nguyên Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh An Giang, tại Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31/07/2004.

[315] Tác giả phỏng vấn ông Nguyễn Hồng Cường tại An Giang, ngày 27/06/2004.

[316] Lê Mai phỏng vấn bà Nguyễn Thị Kim Thư, đđ.

[317] Kho bạc Nhà nước An Giang: 10 năm xây dựng và phát triển, Nxb An Giang, 1999, tr.10.

[318] Phỏng vấn ông Nguyễn Hồng Cường, đđ.

[319] Kho bạc Nhà nước Việt Nam. Sự ra đời của hệ thống kho bạc Nhà nước, Kho bạc Nhà nước xuất bản, 2001, tr.44-45.

[320] Phỏng vấn bà Nguyễn Thị Kim Thư, đđ.

[321] Phỏng vấn bà Nguyễn Thị Kim Thư, đđ.

[322] Phỏng vấn ông Nguyễn Hồng Cường, đđ.

[323] Tác giả phỏng vấn ông Nguyễn Văn Hớn, ngày 17/07/2004.

[324] Phỏng vấn ông Nguyễn Hồng Cường, đđ.

[325] Phỏng vấn bà Nguyễn Thị Kim Thư, đđ.

[326] Báo cáo hoạt động tín dụng Kho bạc Nhà nước thí điểm ngày 20/12/1996.

[327] Báo cáo hoạt động tín dụng Kho bạc Nhà nước thí điểm ngày 19/12/1996.

[328] Báo cáo tổng kết việc thanh lý hoạt động thí điểm cho vay ưu đãi bằng vốn nhàn rỗi cho Ngân sách Nhà nước và các đơn vị kinh tế trên địa bàn tỉnh của Kho bạc Nhà nước An Giang, ngày 20/12/1996.

[329] Phỏng vấn bà Nguyễn Thị Kim Thư, đđ.

[330] Báo cáo hoạt động tín dụng Kho bạc Nhà nước thí điểm ngày 19/12/1996.

[331] Văn kiện Đảng toàn tập, tập 41, tr.155.

[332] Như trên, tr.162.

- [333] Như trên, tr.161.
- [334] Như trên, tr.164-165.
- [335] Phan Văn Tiệm. Chặng đường 10 năm cải cách giá 1981-1991, Nxb Thông tin, 1992, tr. 35-36.
- [336] Công báo 1975, tr. 134-135.
- [337] Công báo 1980, tr.318-320.
- [338] Công báo 1985, tr.42-43.
- [339] Niên giám Thống kê 1985, tr.43.
- [340] Công báo 1987, tr.106.
- [341] Hoàng Minh Thắng. Những kỉ niệm sâu sắc về đồng chí Phạm Hùng. Trong hồi ký: Phạm Hùng, nhà lãnh đạo trung kiên, mẫu mực. Nxb Chính trị Quốc gia, 2003, tr.229-230.
- [342] Biên bản cuộc họp Hội đồng Bộ trưởng ngày.18/03/1987.
- [343] “Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 2” (khóa VI), Văn kiện Đảng toàn tập, tập 48, tr.63.
- [344] Niên giám Thống kê 1988.
- [345] Tuyên bố chung Liên Xô - Việt Nam. Báo Nhân dân, ngày 12 tháng 11 năm 1980.
- [346] Các Hiệp định này đã được tập hợp trong bộ Những tư liệu cơ bản của Hội đồng Tương trợ Kinh tế (Osnovyie Dokumenty Sovieta Economiseskoe Vzaimopomysy) Tom I, Moskva, 1982, tr.222.
- [347] Vũ Xuân Ty. Về hợp tác lao động với nước ngoài. Tạp chí Thông tin kinh tế kế hoạch, số 2, 1994.
- [348] Lê Thị Quế. Xuất khẩu lao động - những chặng đường lịch sử. Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế số tháng 7 năm 2003.
- [349] Niên giám Thống kê 1985, tr.345.
- [350] “Hàng hóa ở Liên Xô tháng 5.” Tạp chí Thị trường giá cả, số tháng 6 năm 1990.
- [351] Công báo năm 1982, số 14, tr.201.
- [352] Công báo năm 1981, số 14, tr.296.
- [353] Công báo năm 1986, số 2, ngày 31/01/1986.
- [354] Tạp chí Thị trường giá cả, số tháng 6 năm 1990...
- [355] Nạn buôn lậu trên đường 9. Báo Nhân dân, 11/10/1998.
- [356] Như trên.
- [357] Báo Nhân dân ngày 11/10/1998.
- [358] Tổng cục Hải quan: Báo cáo hoạt động của ngành Hải quan 1980-1983, tháng 1 năm 1984. Lưu trữ Tổng cục Hải quan, hồ sơ HS.320/80-83, tr.12-13.
- [359] Chỉ tính riêng Tp. Hồ Chí Minh, từ năm 1977 đến năm 1981, Cục Hải quan đã thống kê được 2,4 triệu kiện hàng gửi về, trị giá 197,50 triệu đôla: Báo cáo công tác kiểm soát 5 năm 1977-1981 của chi nhánh Vietcombank Tp. Hồ Chí Minh, tr.4.
- Trích theo 30 năm *Vietcombank Thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb. Chính trị Quốc gia, 2006, tr.86.
- [360] Báo Nhân dân, ngày 17/11/1998.
- [361] Người viết chương này xin cảm ơn các ông Nguyễn Văn Phi (tức Mười Phi), nguyên Giám đốc Sở Ngoại thương, Nguyễn Nhật Hồng, nguyên Giám đốc Vietcombank Thành phố Hồ Chí Minh, Phan Chánh Dưỡng, nguyên Giám đốc Cholimex... đã giúp đỡ trong việc nắm bắt tình hình và lý giải các vấn đề liên quan đến chủ đề này.
- Đặc biệt, tác giả xin bày tỏ sự tri ân sâu sắc với ông Nguyễn Văn Phi, người đã cung cấp nhiều tài liệu gốc và giải thích cặn kẽ những vấn đề liên quan đến xuất nhập khẩu của thành phố thời kỳ đó. Vào những năm tháng cuối đời, tuy xa cách Bắc - Nam, ông Nguyễn Văn Phi vẫn thường xuyên viết thư cho tác giả, chỉ đạo thêm về những điều cần lưu ...Đến nay, tập thư đó đã kể tới hàng trăm trang. Trước khi qua đời, ông đã di chúc bàn giao lại một số tư liệu gốc mà ông lưu giữ về thời kỳ này cho tác giả. Đó là một di sản vô cùng

quý báu dành cho khoa học lịch sử. Tác giả xin lấy chương sách này như một tặng vật nhỏ nhoi gửi tới nơi ông đã an nghỉ ngàn thu (ĐP) .

[362] Ông Võ Văn Kiệt trao đổi với tác giả tại nhà riêng, ngày 15/10/2005.

[363] Mười Phi. Thư trao đổi với tác giả, viết ngày 23/11/2002.

[364] Tư liệu lưu trữ của ông Mười Phi.

[365] Tài liệu lưu trữ riêng của ông Mười Phi.

[366] Công báo 1980, tr. 82.

[367] Báo cáo nhưng mặt đóng góp tích cực và một số thiếu sót của Công ty Direxmico trong năm 1982, ngày 01/03/1982 (tài liệu của ông Lâm Tư Quang - Giám đốc công ty). Số 125-XNK.

[368] Đoàn kiểm tra các công ty xuất nhập khẩu của Thành phố Hồ Chí Minh được thành lập theo Quyết định số 86-CT ngày 31/03/1983 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng. Trưởng đoàn kiểm tra Cholimex là Nguyễn Minh Cầm. Biên bản thanh tra có chữ ký của Trưởng đoàn, Giám đốc và Kế toán trưởng của Cholimex, ngày 05/07/1983. Lưu trữ cá nhân của ông Phan Chánh Dưỡng, tr. 11.

[369] Nam Tư thời đó bị cả phe XHCN coi là nước phản bội phong trào cộng sản quốc tế chạy theo cơ chế thị trường, chạy theo đồng đô la của đế quốc Mỹ.

[370] Biên bản thanh tra, đd, tr.11.

[371] 2. Biên bản thanh tra, đd, tr.9.

[372] Biên bản thanh tra, đd, tr.7.

[373] Biên bản thanh tra, đd, tr.8.

[374] Nguyễn Văn Phi. Suy nghĩ qua Hội nghị Thành phố Hồ Chí Minh 1982. Bài phát biểu tại Hội nghị. Lưu trữ cá nhân ông Nguyễn Văn Phi.

[375] Võ Hùng Dũng “Ngoại thương Việt Nam từ 1991-2000, những thành tựu và suy nghĩ. Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế, số 10 - 2002, tr.3.

[376] Niên giám Thống kê 1986, tr.262.

[377] Lịch sử Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam 1963-2003. Nxb Chính trị Quốc gia, 2003, tr.83-85.

[378] “Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam 25 năm hoạt động và trưởng thành”. Tạp chí Ngân hàng, số 4, 1988, tr.2.

[379] Tác giả phỏng vấn ông Nguyễn Nhật Hồng tại nhà riêng, ngày 24/04/2006.

[380] Bản quy định về chính sách và biện pháp nhằm khuyến khích phát triển hàng xuất khẩu, ban hành kèm theo Nghị định số 40-CP ngày 07/02/1980. Công báo 1980. tr.76.

[381] Lịch sử Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam. đd, tr.242-243.

[382] Bản quy định về chính sách và biện pháp nhằm khuyến khích phát triển hàng xuất khẩu, đd, tr.77.

[383] Phỏng vấn ông Nguyễn Nhật Hồng ngày 04/08/2005. đd.

[384] Nói chuyện tại buổi họp triển khai kế hoạch liên doanh liên kết giữa Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long năm 1981. Lưu trữ UBND Thành phố Hồ Chí Minh.

[385] Phỏng vấn ông Nguyễn Nhật Hồng, đd.

[386] Bản quy định về chính sách và biện pháp nhằm khuyến khích xuất khẩu, đd.

[387] Lịch sử Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam 1963-2003, Sdd, tr.250.

[388] Chúng ta biết, trong thời kỳ này, cấp Bộ trưởng thường chỉ là Ủy viên Trung ương, nhưng Bí thư Thành ủy là Ủy viên Bộ Chính trị. Xét về cương vị trong hệ thống tổ chức Đảng, nếu có Bí thư Thành ủy ủng hộ thì trong một chừng mực nào đó cũng có nghĩa là Bộ Chính trị đã cho phép. Khi đó, nếu bộ chủ quản muốn can thiệp thì phải thông qua Thủ tướng, hoặc phải báo cáo lên Bộ Chính trị. Vì thế, sự ủng hộ của cấp lãnh đạo thành phố là điều không thể thiếu đối với việc mở các cơ chế kể trên.

[389] Phỏng vấn ông Nguyễn Nhật Hồng, đd.

- [390] Phát biểu tại hội thảo với Ban soạn thảo Lịch sử Ngân hàng Ngoại thương VN.
- [391] Lịch sử Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam 1963-2003, sđd, tr.252.
- [392] Theo nguyên tắc này, những mặt hàng nhập khẩu có thể bán trên thị trường theo giá cao như thuốc lá, đồng hồ, quần áo, giày dép... thì Nhà nước thu phần lãi do bán hàng. Những mặt hàng phải nhập khẩu theo giá quốc tế nhưng buộc phải bán cho xí nghiệp theo giá ưu đãi như máy móc, nguyên vật liệu, thì Nhà nước bù lỗ. Do đó gọi tắt là “thu bù chênh lệch.”
- [393] Công báo 1987.
- [394] Công báo 1987, số 7, tr.125-126.
- [395] Victor Afanasiev nhiều năm là Tổng Biên tập Tạp chí Cộng sản, rồi Tổng Biên tập báo Pravda. Trên cương vị đó, ông đã từng kinh qua nghệ thuật viết lách cho bốn đời Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô. Về cuối đời ông để lại cuốn sách Quyền lực thứ tư và bốn đời Tổng Bí thư, Nxb Progress, Moskva, 1991. Bản dịch tiếng Việt của Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1992.
- [396] Trần Bạch Đằng: “Một tầm vóc lớn.” Trong Hồi ký Phạm Văn Đồng trong lòng nhân dân Việt Nam và bạn bè quốc tế, Nxb Chính trị Quốc gia, 2002, tr.185.
- [397] “Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản.” C. Marx và Ph. Engel toàn tập, tập 4. Nxb Chính trị Quốc gia, tr.626.
- [398] “Thà ít mà tốt” Lenin toàn tập, tập 45, tr.428.
- [399] Như trên, tr.458.
- [400] “Thư gửi Molotov để chuyển cho toàn thể Bộ Chính trị.” Lenin toàn tập, tập 45, tr.53.
- [401] “Bản về đề cương ruộng đất.” Lenin toàn tập, tập 45 tr.44, tr.344.
- [402] “Những trang nhật ký”, ngày 02/01/1923. Lenin toàn tập, tập 45, tr.419.
- [403] “Báo cáo tại Đại hội XI Đảng Cộng sản Nga.” Lenin toàn tập, tập 45, tr.143.
- [404] “Diễn văn đọc tại Hội nghị lần thứ VII Đảng bộ Mátxcova”, ngày 29/10/1921. Lenin toàn tập, tập 44, tr.269.
- [405] Lenin toàn tập, tập 44, tr.275.
- [406] “Báo cáo tại Đại hội XI Đảng Cộng sản Nga”, Lenin toàn tập, tập 45, tr.95.
- [407] “Bản về tác dụng của vàng...” Lenin toàn tập tập 44, tr.96.
- [408] Lenin toàn tập, tập 45, tr.463.
- [409] Mã Lập Thành - Lãng Chí Quân. Giao Phong. Nxb Trung Quốc ngày nay. Bản dịch tiếng Việt của Hội đồng Lý luận Trung ương, tr.506.
- [410] Như trên. kiện ngột ngạt của mô hình kinh tế toàn trị. Đến một mức nào đó thì sự bức xúc ắt dẫn tới “vỡ bờ.”
- [411] Lược ý kiến của anh Tô đối với nhóm biên tập thơ ký của Bản tổng kết kinh tế (ngày 25/03/1981).
- [412] Đây là một đặc điểm khác với Trung quốc. Ở Trung Quốc, đột phá thường bắt đầu từ việc “đánh thông” về lý luận ở cấp cao, rồi từ đó mới dội vào thực tiễn. Bắt đầu là cuộc đấu tranh chống lại “hai cái phạm là” của Hoa Quốc Phong (phạm là Mao Chủ chủ tịch đã nói thì không được bàn cãi nữa, phạm là Mao Chủ tịch đã quyết rồi thì không được xét lại nữa). Sau đó là cuộc tranh luận về việc theo họ “xã” hay họ “tư” (XHCN hay TBCN). Tiếp đó là việc khai thông quan điểm về theo “công” hay theo “tư” (công hữu hỷ tư hữu)...
- [413] Nguyên Thủ tướng Võ Văn Kiệt đã có lần giải thích với các tác giả về nhận xét này của ông: “Khi tôi làm Bí thư Thành ủy Tp. Hồ Chí Minh, tôi phải đi giữa “hai lần đạn: Một bên là để dân đói, để sản xuất đình đốn là có tội với dân, với Đảng. Một bên là để cơ sở bung ra tự cứu là phạm vào nhiều điều cấm kỵ. Nhưng nhờ hơn 20 năm chống Mỹ kiên cường, không ai nỡ quy cho chúng tôi cái tội phản bội, đó là cái áo chống đạn giúp chúng tôi thoát hiểm và thành công.”
- [414] Giả sử cũng những sáng kiến ấy, cũng thực thi những biện pháp ấy, nhưng bởi một tiến sĩ học nước

ngoài về hay một chuyên gia của một viện nghiên cứu nào đó, thì có sức thuyết phục không? Có tránh được “búa rìu” không? Chắc là không.

[415] Chính thời kỳ phá rào cũng là thời kỳ xuất hiện câu về: “Tiền là Tiên là Phật, là sức bật con người, là nụ cười của tuổi trẻ, là sức khỏe của tuổi già...”

[416] Hội thảo Quốc tế Steering Transformation: Historicat Experiences and Current Challenges, tại Bắc Kinh, ngày 20 và 21/11/2008. Một trong những tác giả của cuốn sách này (Đặng Phong) là đại biểu của Việt Nam được mời tham dự Hội thảo.

[417] Andrey Kolganov. “The character of the Governing of the process transformation (an example of Russia).” Kỷ yếu Hội thảo quốc tế Steering Transformation: Historical Experiences and Current Challenges, tr.102-103.

[418] Perez Cruz. Ratiffication, Rectificatton and Changes. The Cuban Revolution in the 21 Century. Kỷ yếu Hội thảo quốc tế..., đđ, tr.120.

[419] Câu này vốn là một ngôn ngữ dân gian của vùng An Huy, là nơi có sáng kiến khoán hộ đầu tiên vào năm 1978 và được Trung ương cho phép. Đặng Tiểu Bình đã sử dụng câu ngôn ngữ này để diễn đạt chính sách chuyển đổi tại buổi Khai mạc Hội nghị Ban Bí thư Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc năm 1979.

[420] Tôn Đại Nghiên, Viện Chủ nghĩa Marx thuộc Đại học Bắc Kinh: “Kinh nghiệm của Trung Quốc trong việc chuyển đổi sang kinh tế thị trường là thông qua việc mạnh dạn thử nghiệm, dò đá qua sông. Có người nhận định, công cuộc cải cách của Trung Quốc chính là dựa vào hai luận thuyết khởi nghiệp là “luận về mèo trắng mèo đen” và “luận thuyết dò đá qua sông”. Tôi cho rằng hai luận thuyết khởi nghiệp này chính là đặc điểm và ưu điểm của công cuộc cải cách ở Trung Quốc.” Kỷ yếu Hội thảo quốc tế..., đđ, tr73 (bản tiếng Hoa), tr. 136 (bản tiếng Anh).